VŨ HỮU SAN

VĂN HOÁ NƯỚC



NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ
2016

VŨ HỮU SAN

VĂN HOÁ NƯỚC

và



HÀNG HẢI THỜI CỔ của VIỆT NAM

Nước, yếu tố văn hóa căn bản của dân tộc

NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ

2016

Mục-Lục

Tựa

Môi trường đời sống thay đổi luôn luôn, nền văn hóa dân tộc cũng thay đổi. Tìm hiểu sự liên hệ giữa môi trường sinh sống và nền văn hoá của tổ tiên ta trong quá khứ là một việc làm thật cần thiết.

Cuốn sách này trình bày các đặc tính của dân ta qua khía cạnh sinh hoạt trong môi trường nước. Việc nghiên cứu cho thấy rằng dân tộc Việt là giống dân tiên phong của nhân loại trong các sinh hoạt hàng hải.

Câu phát biểu này có vẻ như chủ quan hay giả tưởng?

Khi cuốn sách này sắp hoàn thành, có một người hỏi chúng tôi ý tưởng như vậy có quá lớn lối không? Thú thực, chính chúng tôi đã từng tự hỏi mình như vậy. Cách đây năm thập niên, có dịp thăm viếng Nhật Bản và các nước vùng Đông Nam Á năm 1963 bằng đường biển. Khi ấy đã thấy người Nhật có nhiều viện nghiên cứu hải dương, tác giả nảy sinh việc tìm kiếm tài liệu hàng hải cổ Việt Nam. Khi chúng tôi khởi đầu việc nghiên cứu đề tài này, các tài liệu liên hệ đến cổ hàng hải trong thư viện Việt Nam còn quá ít ỏi. Theo cách quản lý sách vở thời đó, các tài liệu loại này thường để riêng lẻ nên dữ liệu xem ra không mấy giá trị. Một số kiến thức thu thập được mới chỉ là những giả thuyết, đang cần được kiểm chứng.

Tuy vậy, dần dần theo thời gian, trong những dịp di chuyển đó đây, chúng tôi góp nhặt thêm nhiều tài liệu mới và chứng cớ về cổ hàng hải của dân tộc Việt cứ tăng dần. Tổng hợp lại, chúng tôi nhận thấy rằng thành quả về hàng hải của tiền nhân chúng ta thật vĩ đại. Dân ta đáng được kể là đi đầu trong mọi phát minh về vận chuyển đường thuỷ thời cổ. Cuốn sách này ra đời nhằm trình bày những kết quả nghiên cứu đó.

Sinh sống tại một ngã tư quốc tế, dân tộc Việt có nhiều sinh hoạt về văn hoá thật là độc đáo. Trong buổi bình minh của nhân loại, người dân Đông Nam Á mà trong đó đáng kể nhất là người Việt, đã đi đầu trong các sinh hoạt hàng hải. Nhiều phát minh thời cổ về hàng hải mới tìm thấy hồi gần đây đã được xác nhận là của các dân cư sinh sống trong vùng Biển Đông. Theo một số nhà khoa học, những công trình này thật là vĩ đại, những thành tựu về vận chuyển đường thuỷ đã thực sự đóng góp rất nhiều cho văn minh của nhân loại.

Nhiều người trên thế giới nghĩ rằng Việt Nam nói riêng, hay Đông Dương nói chung, là sản phẩm của sự giao tiếp giữa hai nền văn hoá lớn Trung Hoa và Ấn Độ. Tuy vậy hai nền văn hoá này chỉ mới xâm nhập nước ta chừng hơn 2.000 năm trở lại đây. Nếu đem so sánh với số tuổi của nền văn minh “Nước” từ Hoà bình đến Đông Sơn khởi sự từ hai chục ngàn năm về trước thì văn minh của cả hai nơi Trung Hoa và Ấn Độ đều muộn hơn

rất nhiều.

Với sự tiến bộ của khoa học ngày nay, người ta biết hơn rất nhiều về quá trình sinh hoạt của những người Đông Nam Á (trong đó có người Việt Nam chúng ta) liên tục sinh sống cạnh Biển Đông kể từ 70.000 năm trước...

Du khách đến Việt Nam để biết gì?

Hiển nhiên, cả hai nền văn minh Trung Hoa và Ấn Độ đã không bao giờ tiến triển được đến cực điểm tại nước ta.

Nếu du khách muốn coi sự tiến bộ của văn hoá Trung Nguyên và Khổng giáo, họ sang Trung Hoa.

Nếu du khách muốn xem sự huy hoàng của văn hoá Ấn giáo và Phật giáo, họ sang Ấn Độ.

Nếu du khách muốn chiêm ngưỡng những kiến trúc vĩ đại, họ sẽ thất vọng vì người Việt vốn ảnh hưởng "văn minh nước" trọng nhân bản, không bao giờ phí sức cho bất kỳ một công trình xây cất nào quá tốn kém tài nguyên và sinh mạng con người.

Những điều đáng kể ở đất Việt là những sinh hoạt đặc thù Việt. Những nét văn hoá này đã ra đời trước khi có Khổng, có Phật; chúng đẹp đẽ vô cùng và cũng đi trước thời kỳ ảnh hưởng văn hoá Trung Hoa và Ấn Độ xuất hiện trên bán đảo Đông Dương.

Một trong những nét đặc thù Việt mà chúng tôi muốn giới thiệu trong cuốn sách này là hàng

hải và văn hoá liên quan đến nước. Các sinh hoạt của dân ta ngày xưa, ở ngoài biển, trong sông, trên mặt nước, dưới lòng nước, cạnh bờ nước đã tạo thành một thứ văn hoá mà chúng ta có thể gọi là *"Văn hoá Nước".*

Trong đời sống đất Việt thời cổ, Văn hoá Nước bao la như Biển Đông, bát ngát trải dài vượt cả ra ngoài chân trời và tầm hiểu biết của con người. Theo Bernard Philippe Groslier, biển cả đã gợi ra trong trí óc người dân Đông Dương cái ấn tượng về nguồn gốc của muôn loài, một tâm tưởng đến cả thế giới trước khi khai thiên lập địa và cũng là nơi quê hương cho người chết (tức tổ tiên của họ) trở về.

Trên địa bàn *Nước* này, tiền nhân chúng ta đã có những phát minh đầu tiên về ghe thuyền. Bè, thuyền độc mộc, mái chèo, cánh buồm, bánh lái, cây xiếm... là một số nhỏ trong nhiều công trình sáng tạo làm tăng tiến sự tiến hoá của nhân loại. Tuy mới thoạt nghe qua, chúng ta có thể nghi ngờ; nhưng thật sự không phải hoàn toàn vô lý vì nhiều ít cũng có những dẫn chứng đáng tin cậy.

Bên cạnh các phát minh đó, những màu sắc huy hoàng của văn hoá dân tộc Việt: thờ kính tổ tiên, nam nữ bình đẳng, kính người già, giúp đỡ người yếu đuối hoạn nạn, nặng tình quê hương, nhân loại bốn biển là nhà, trọng nghĩa khinh tài, không vì lợi mà phù thịnh, yêu mến thiên nhiên, hiền hoà nhưng can đảm, kỷ luật và cũng hiên

ngang như hình ảnh của người thuỷ thủ trước phong ba, không sợ cả cái chết v.v...

Những nét đẹp của dân tộc Việt không thể hiện qua vật chất, tất cả đều nặng về tinh thần. Nhờ các ưu điểm và sức mạnh tinh thần như vậy, quốc gia ta mới tồn tại đến ngày nay.

Nhiều người Việt đã bỏ nhiều thời giờ, có thể cả đời người, để nghiên cứu, học hỏi Khổng, Phật, Lão, Chúa Cứu thế, Kinh Dịch... Tuy thế, chúng ta cũng cần phải "đầu tư" thêm nhiều nhân lực và thời gian để tìm hiểu về nền văn hoá căn bản của dân tộc. Gạt bỏ ra ngoài những lớp sơn ngoại lai phủ lấp ở trên, nền văn hoá bản địa sẽ hiện ra.

Trong thời niên thiếu của chúng tôi, một số người "trí thức tiểu tư sản" Việt Nam, được sinh ra từ những gia đình "Cửa Khổng, sân Trình" tự cho mình may mắn. Một số người khác nghĩ rằng phải vào đời "dưới bóng từ bi" hay "trong sự cứu rỗi của Chúa"... mới là niềm hạnh phúc. Cho đến nay, có thể thấy rằng điều may mắn và niềm hạnh phúc chung của toàn thể người Việt Nam chúng ta là cùng được thừa hưởng một nền văn hoá cổ xưa, thực sự có tính chất nhân bản do tiền nhân để lại.

Văn hoá đó mới nghe như lạ lùng, chúng tôi xin gọi là nền *Văn hoá Nước*.

Có người chưa từng nghe nói trong cái gia tài quý giá này lại chứa đựng một thứ lạ lùng là nền Văn hoá Nước.

Văn hoá này lại rất cổ.

Sau hàng chục ngàn năm sinh hoạt tự do, vẫy vùng trong trời nước Biển Đông, dân Việt đã chế ngự thiên nhiên, tạo dựng nông nghiệp, phát triển hàng hải, mang văn minh đi khai hoá khắp nơi, vượt cả hai đại dương Thái bình và Ấn Độ.

Thật là những khám phá quý giá nếu sau này chúng ta tìm lại được toàn vẹn cái nguyên lý đích thực của nền Văn hoá Nước kỳ diệu này của Tổ tiên.

Như các loài di điểu bay về tổ cũ hay loài cá hồi bơi về nguồn suối ngày xưa, người Việt chúng ta có Tổ, có Nguồn rất linh thiêng để trở về. Nước chính là Quốc Gia, với đầy đủ lãnh thổ và dân tộc. Nguồn gốc dân ta gắn liền với Nước, tức là địa bàn Việt Nam thời nguyên thuỷ. Khi chúng ta gọi Quốc gia Việt Nam là Nước Việt Nam. Chúng ta cũng nói văn minh, văn hoá Việt Nam là Văn minh Nước, Văn hoá Nước vậy.

Người Việt Nam chúng ta không thể nào mãi mãi vô tình quên lãng công trình vĩ đại của tổ tiên trên lãnh vực hàng hải trong sông ngòi hay ngoài biển cả. Những thế hệ sau này cần bảo tồn, phát huy hay ít nhất cũng phải lưu giữ, tiếp nối truyền thống cao quý ấy.

Chúng tôi thiết nghĩ rằng ngành giáo dục Việt Nam nên thêm một phần thuyết giảng về Văn hoá Nước, các viện bảo tàng Việt Nam cần thiết lập nhiều đồ án trình bày về khảo cổ hàng hải, lịch sử hàng hải, triết lý dân tộc liên hệ đến *nước*.

Sách giáo khoa sử, địa Việt Nam không thể gọi là đầy đủ nếu không đề cập đến yếu tố sinh hoạt trong môi trường nước và hàng hải.

Sách nói về văn minh Việt Nam hay văn minh thế giới mà không đả động gì tới văn minh nước của nhân loại nói chung và văn minh nước nói riêng, thì cũng nên kể là thiếu sót.

Một mảnh lớn hồn nước, hồn quê hương Việt Nam truyền qua nhiều thế hệ nằm ở đó. Yêu Văn hoá Nước cũng là yêu nước, thương đồng bào. Tìm hiểu để thấu triệt Văn hoá Nước nhiều hơn, chúng ta yêu Tổ quốc nhiều hơn, thương dân tộc hơn.

Sách bàn đến văn hoá Việt Nam cần thêm một phần giới thiệu về sinh hoạt của dân ta thời tiền sử mà trong đó những sinh hoạt sông nước biển cả và những tiến bộ hàng hải cần được đề cập tới.

Nói đến hàng hải thời cổ, chúng tôi mặc nhiên đi vào cổ sử. Như Cố đạo L. Cadière thường nói: *"Chúng tôi không có tham vọng viết sử, chúng tôi chỉ lôi ra ánh sáng và thu thập cho thật nhiều tài liệu vững để dành cho các sử gia đời sau."* Những kiến thức hàng hải dẫn chứng trong cuốn sách này không nhiều, thường chỉ là những chi tiết rút ra từ các cuốn sách tiếng Anh, Pháp, Đức, Tây ban Nha, Nga, Trung Hoa… Những cuốn sách này hoàn toàn không mang tính "sử".

Trong tình thế tranh chấp Hoàng Sa, Trường Sa hiện nay, nguồn gốc dân tộc Việt Nam

và thành tích hàng hải của tiền nhân ngang dọc đại dương chính là những tài liệu chứng minh hùng hồn về chủ quyền Việt Nam trên Biển Đông.

Trong cảnh tha hương, cùng đồng bào tìm về nguồn cội, chúng tôi muốn đóng góp thêm ở đây một số ý kiến mới về giả thuyết nguồn gốc dân tộc Việt Nam. Để vấn đề này được thêm sáng tỏ, xin bạn đọc tiếp tục thảo luận và nghiên cứu.

Nền văn học dân tộc, theo đúng nghĩa phải phản ảnh các sinh hoạt của dân tộc ấy. Tuy vậy văn học nước ta đã có một khoảng trống quá lớn về hàng hải. Ngày xưa, nền Văn hoá Nước tiền tiến của nhân loại đã khởi sự tại vùng quê hương chúng ta. Cho đến nay, sinh hoạt sông biển vẫn tiếp tục quan hệ đến dân ta biết là nhường nào. Thế nhưng, văn học đã vô tình lãng quên.

Thật là buồn khi người nước ngoài đã khám phá ra khá nhiều chi tiết về nền văn minh cổ hàng hải của ta, mà chính chúng ta thì lại hoàn toàn không hay, không biết. Kết quả khảo cứu chúng tôi trình bày trong cuốn sách này được coi như viên đá tạm thời dùng lấp bớt khoảng trống văn hóa lớn lao đó.

Qua những chứng tích của lịch sử hàng hải, chúng tôi tìm ra những niềm tự hào dân tộc. Chúng tôi mượn lời Cụ Phan Chu Trinh (1872-1926) nói về Đạo đức và luân lý Đông Tây vào năm 1925 tại Sài Gòn: *“Phàm đã là một dân tộc sinh tồn trên hoàn vũ, đã có một cái lịch sử chính đáng, thì phải gìn giữ những sự vẻ vang trong lịch*

sử của dân tộc mình, nghĩa là gìn giữ lấy những đức tính hay tốt mấy nghìn năm ông cha để lại, khiến cho nước nào, dân tộc nào đối với mình cũng đem lòng kính trọng".

Chúng tôi mượn lời của Học giả Trần trọng Kim đề tựa cuốn *Việt Nam Sử Lược* (in lần thứ nhất, Sài Gòn, 1971; q.1) để chép ra đây như lời trần tình cùng bạn đọc: *"Bây giờ ta chưa có áo lụa, ta hãy mặc tạm áo vải, tuy nó xấu xí nhưng nó có thể làm ta đỡ rét. Nghĩa là ta hãy làm thế nào cho những thiếu niên nước ta ngày nay ai cũng biết đôi chút sự tích nước nhà, cho khỏi tủi quốc hồn. Ấy là cái mục đích của soạn giả, chỉ có thế thôi. Nếu cái mục đích ấy mà có thể tới được thì tưởng bộ sách này là bộ sách có ích vậy".*

Sách này viết một đề tài chưa bao giờ được khai phá, trong khi đó, chúng tôi không phải nhà văn chuyên nghiệp lại chẳng phải chuyên gia nghiên cứu toàn thời, nên sự sai sót không thể tránh khỏi. Kính xin độc giả lượng thứ cho.

Chương 1- Hàng hải: Thành phần căn bản của văn hoá dân tộc

1.1. Có những vấn đề văn hoá bị quên lãng

Có những vấn đề văn hoá của dân tộc bị quên lãng. Ngay đến cả lịch sử nước nhà mà nhiều người cũng không để ý tới. Vào năm 1944, Học giả Nhượng Tống[1] đã từng phàn nàn như sau: *"Một điều chúng tôi lấy làm áy náy và phàn nàn nhất là sự mờ mịt của số đông anh chị em đối với lịch sử nước nhà. Điều đó chắc các bạn cũng cùng cảm như chúng tôi. Mà điều đó chẳng phải bắt đầu tự đâu đời chúng ta.*

... Còn sử (nước) ta? Tôi có thể nói mà không sợ mang tội với các cụ rằng: Chính những cụ Tú, cụ Cử, phần đông cũng chẳng biết đầu đuôi ra sao hết!"

Kể từ khi tìm hiểu các sinh hoạt hàng hải của nhân loại, chúng tôi lại thấy có một số vấn đề rất lớn về văn hoá mà xưa nay ít khi được mọi người bàn luận tới:

- Khả năng hàng hải vượt bậc của người Việt thời cổ.

- Chủng tộc Việt có gốc rễ bản địa ngay tại

---

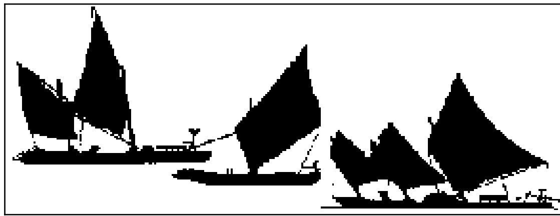
[1] Mạc Bảo Thần Nhượng Tống (1904-1949), có lẽ là một học giả hiếm hoi nhìn ra gốc rễ chúng ta, khi ông viết từ đầu thập niên 1940 như sau: *"Người Việt Nam chúng ta ngày nay là giống thuộc dòng Bách Việt về miền Biển và vẫn ở đất này".*

địa phương.

- Tính chất *Nước* là thành phần căn bản của văn hoá chúng ta.

- Nền "Văn hoá Nước"[2] này có thể là một nền văn hoá nhân bản nhất và cổ nhất của nhân loại.

Theo kết quả nghiên cứu sơ quát của một số học giả Âu mỹ, những điểm kể trên đúng là tính chất đặc thù của dân tộc Việt Nam nhưng thường thường đã bị toàn thể nhân loại cũng như chính đồng bào chúng ta quên lãng.



Hình 1 Thuyền bè Việt Nam chạy buồm.

Khi loại bỏ những sinh hoạt khác mà chỉ xét riêng khía cạnh hàng hải, nền Văn hoá Nước của Việt Nam đáng được kể là rất xa xưa, hay có thể cho là tối cổ. Sự khởi nguyên của nó, với nhiều chứng cớ, hiển nhiên đã đi trước tất cả các nền văn hoá "thạch đá", "đền đài đô thị" hay các loại văn minh nào khác trên địa cầu.

[2] Nhiều đặc tính của văn hoá nước được phân tích và trình bày trong sách của Sumet Jumsai. *Naga: Cultural Origins in Siam and the West Pacific.* Singapore, Oxford University Press. 1988.

Những "chuyện hệ trọng” về gốc rễ văn hoá Việt Nam như vậy mà tại sao lại ít khi người Việt Nam chúng ta được nghe nói tới?

Có thể một người dân thường Việt Nam được đến trường bậc trung học phổ thông, không có dịp được biết chuyến đi biển của tiền nhân; nhưng tại sao mà cả những người hành thuỷ, tốt nghiệp trường hải quân hay hàng hải cũng có thể chưa hay... Nguyên do chính có lẽ vì chúng ta không có sách để đọc chăng?

Chính chúng tôi lúc trước, dù đã qua một thời gian trong hải nghiệp mà đôi khi cũng cảm thấy ngượng ngập vì quá nhiều điều không biết về sinh hoạt cổ hàng hải của tiền nhân. Nhưng cũng chính nhờ những lần có thể gọi là "xấu hổ” như vậy mà sau này nó đã thúc đẩy chúng tôi hăng hái hơn trong công việc nghiên cứu. Cá nhân chúng tôi cố tìm hiểu về văn hoá cổ hàng hải nước ta để hy vọng gia tăng những kiến thức mới, mong cho mọi người được đọc và hiểu biết hơn chính chúng tôi lúc xưa.

1.2. Sử ký của ta theo lối sử biên niên và rất khô khan

Sử gia Lệ thần Trần trọng Kim viết trong phần *Tựa* của cuốn sách *Việt Nam Sử Lược* quyển 1 như sau:

"Chủ đích (của việc ghi chép Sử) là để làm một cái gương chung cổ cho người cả nước được đời đời soi vào đấy mà biết cái sinh hoạt của

người trước đã phải lao tâm lao lực những thế nào, mới chiếm giữ được cái địa vị ở dưới bóng mặt trời này. Người trong nước có thông hiểu những sự tích nước mình mới có lòng yêu nước yêu nhà, mới biết cố gắng học hành, hết sức làm lụng, để vun đắp thêm vào cái nền xã hội của tiên tổ đã xây dựng nên mà để lại cho mình".[3]

Chủ đích của vị sử gia nổi danh họ Trần cũng là niềm mong ước của mọi người chúng ta khi đọc Việt Sử. Tuy thế người lính thủy hay người thường dân hành thuỷ hay cả những người yêu sông nước, biển cả - muốn thông hiểu sự tích nước mình, dân mình liên hệ ra sao với sinh hoạt nước - lại không được cái may mắn như vậy. Cầm sách sử nước ta lên mà xem cho hết, người đọc chỉ thấy các sinh hoạt quá khứ của tiền nhân ở trên đất, trên bờ; tương tự như trong những cuốn sách sử ký của các dân tộc khác nằm trong lục địa.

Sử gia Trần trọng Kim nhận xét về chuyện "Sử nước ta được chép theo lối sử Tàu" một cách xác đáng như sau: *"Cái lối làm sử của ta theo lối biên niên của Tàu, nghĩa là năm nào tháng nào có chuyện gì quan trọng thì nhà làm sử chép vào sách. Mà chép một cách rất vắn tắt cốt để ghi lấy chuyện ấy mà thôi, chứ không giải thích cái gốc ngọn và sự liên can việc ấy với việc khác là thế nào."* Có lẽ vì thế, sinh hoạt thực sự của đại đa số dân chúng không được viết đến trong các sách Việt sử trước

[3] Trần Trọng Kim. *Việt Nam Sử lược*, Quyển 1. Bộ Giáo Dục, Trung tâm Học liệu. Sài Gòn. 1971, trang vii.

đây.

Nói ví von cách khác, sử nước ta rất "khô", mà có lẽ các sách sử của các nước khác trên thế giới cũng "khô” như vậy chăng?! Nhà sử học Donald Worster đã một lần chê trách các nhà viết sử, chúng ta cũng có thể bắt chước ông mà phát biểu một câu"nhẹ nhàng" như sau: *"Viết sử mà không có nước ở trong, đó là một sự thiếu sót lớn. Kinh nghiệm nhân loại (và đặc biệt là của người "nước" ta) đâu có khô khan "hạn hán” đến như vậy!"*[4]

1.3. Văn hoá Việt vẫn ẩn tàng

Chúng ta cần một cái nhìn mới và chính xác về nền văn hoá căn bản của dân tộc Việt.

Giáo sư Đào Văn Dương đã từng viết rằng: Khoảng 3.000 năm trước công nguyên (TCN), nước Việt đã là nơi rất thuận tiện cho việc liên lạc thương mại giữa các nước trong vùng Biển Đông, do đó nẩy sinh sự giao lưu kinh tế và văn hoá giữa nước Việt với các nước Đông Nam Á, hoặc những "lớp sơn văn hoá” nhợt nhạt của nền văn hoá Ấn Độ riêng biệt, nước Việt đã bị Trung Hoa thống trị trên 1.000 năm với mưu đồ Hán hoá dân Việt.

... Nếu ta muốn tìm cốt lõi của văn hoá Việt, tư tưởng Việt, ta phải tìm cách tháo gỡ các lớp sơn tiêu cực của văn hoá ngoại lai đã bao phủ lên văn

[4] Donald Worster viết trong cuốn sách *Rivers Empire*, xuất bản năm 1985, nguyên văn như sau: *"To write history without putting any water in it is to leave out a large part of the story. Human experience has not been so dry as that."*

hoá Việt.

Tháo gỡ được tất cả "những lớp sơn ngoại lai” tiêu cực đó, chúng ta mới tìm được "cốt lõi của văn hoá Việt”, tinh hoa tư tưởng Việt vẫn tiềm ẩn trong nhân dân trong những thời kỳ đen tối của lịch sử.[5]

Theo vị Giáo sư này, chúng ta có thể tìm thấy phần cốt lõi của văn hoá Việt qua tục ngữ ca dao.

Ngoài ra, muốn biết gốc rễ văn hoá, người ta cần tìm hiểu môi trường sinh hoạt từ những ngày đầu tiên của dân tộc. Theo hai ông Cửu Long Giang và Toan Ánh viết trong cuốn sách *Miền Bắc Khai Nguyên: “Nói về dân tộc Việt Nam, chúng ta phải bắt đầu từ miền Bắc, nơi đây là chỗ khai nguyên của quốc gia và cũng là trung tâm phát triển của dân tộc”.*[6] Trên các vùng châu thổ sông Hồng, sông Mã, sự sinh hoạt từ xưa vẫn mang đặc tính kiểu"bán thuỷ sinh”, nửa nước nửa cạn.

1.4. Sông, nước và buổi bình minh loài người

Nói chung, những nền văn minh lớn đầu tiên của loài người đều xuất hiện tại châu thổ các dòng sông lớn. Đó là:

- Ai Cập, châu thổ sông Nile.
- Lưỡng Hà, châu thổ hai sông Tigris và Euphrates.

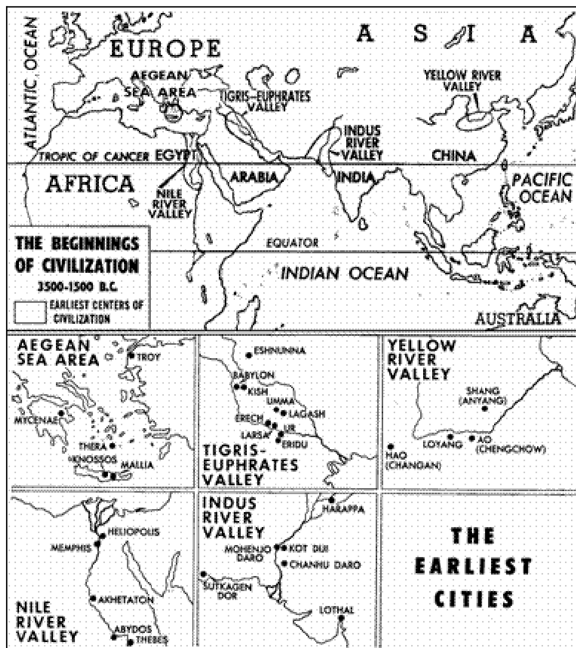
---

[5] Đào Văn Dương, *Cốt lõi của Văn hoá Việt*. Báo Việt Nam, San José, Tết Đinh Sửu. 1997.

[6] Cửu Long Giang, Toan Ánh. *Miền Bắc Khai Nguyên*. Sài Gòn. 1969.

- Ấn Độ, châu thổ sông Indus.
- Trung Hoa, châu thổ sông Hoàng Hà.

Bốn nền văn minh cổ này được xếp chung lại là các nền "Văn minh sông” (River Civilizations). Đặc điểm này thường được thể hiện qua những câu nói ví von như văn hoá Cận Đông là văn hoá Lưỡng Hà, Ai Cập là "tặng phẩm của sông Nile”, văn hoá Ấn Độ là văn hoá Ấn Hà v. v...



Hình 2 Các nền văn minh lớn đều xuất hiện tại châu thổ các dòng sông.

Theo Walter Wallbank thì tại những khu duyên hà đó, nhờ đất cát phì nhiêu, nước sông lại

nhiều; nên mùa màng thường tốt đẹp. Thực phẩm dồi dào giúp cho nhân số tăng trưởng. Dân cư sinh sống, tụ tập thành các thị tứ hay thành phố. Nhu cầu cung cấp nước cho ruộng vườn gia tăng, người ta phải đào kinh, đắp đập. Việc điều hành nhân lực và thiết lập kế hoạch tạo thành các cộng đồng và thế lực chính trị. Tổ chức đi từ địa phương lớn dần dần lên, thành chính quyền của quốc gia và rồi, sau cùng của đế quốc.[7]

Một số học giả Âu Mỹ lưu ý chúng ta thêm một nhận xét nữa. Đó là các nôi văn hoá đều nằm dọc theo duyên hà và chạy dài ra duyên hải. Địa bàn Trung Nguyên có hơi khác. Trong nhiều ngàn năm người Trung Hoa chỉ chiếm duyên hà mà không lan ra duyên hải.

Quốc gia hùng mạnh này có biệt lệ gì chăng? Điểm này được giải đáp bởi nhiều vị học giả có uy tín lớn mà hàng đầu phải kể đến Joseph Needham. Học giả Needham và nhiều vị khác mà chúng tôi sẽ kể trong sách này cho rằng Trung Hoa nguyên thuỷ không có duyên hải nhưng ảnh hưởng duyên hải không phải là không có sau này khi họ tiếp xúc với các giống dân sống ngoài bờ biển.

Người Trung Hoa thượng cổ chịu ảnh hưởng văn hoá duyên hải của người Việt (hay Bách Việt) sâu đậm đến mức Joseph Needham và Wolfram

---

[7] T. Walter Wallbank. *Man's Story, World History in Its Geographic Setting.* Scott. Foresman & Co., USA. 1961, tr. 45.

Eberhard nghĩ rằng trong 6 yếu tố cấu tạo nền văn minh Trung Hoa thì đã có tới 3 yếu tố đến từ những vùng duyên hải phương Nam và Đông Nam. Ba nền văn minh này có tính chất đại dương hàng hải và có thể nhập chung lại với nhau dưới một danh từ là văn minh Việt (Yüeh)[8].

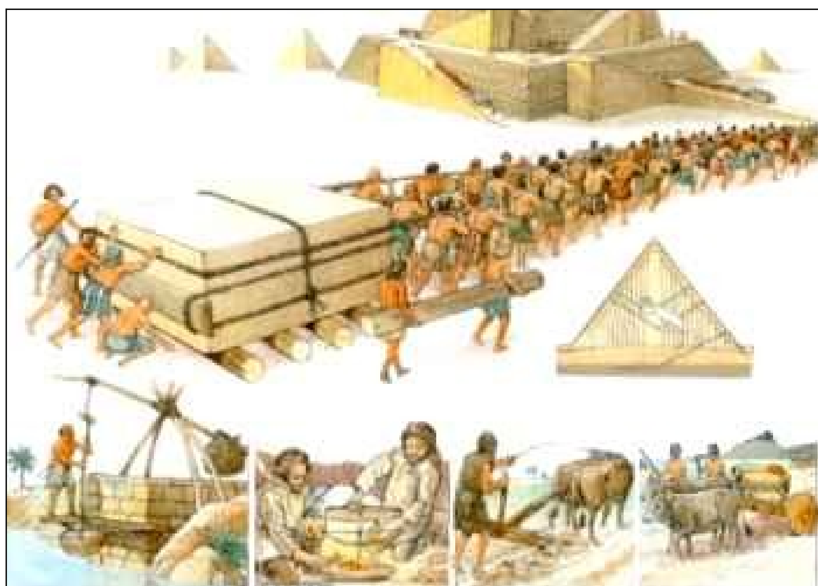
1.5. Tàu thuyền thay thế các nấm mồ đá khối

Khi khoa khảo cổ thành hình, người ta nô nức nhau đi tìm hiểu những công trình kiến trúc của loài người.

Những địa điểm lôi kéo được sự lưu tâm nhiều nhất như Kim tự tháp Ai Cập, Vạn lý Trường thành Trung Hoa, Đế thiên Đế thích Campuchia, sau cùng tới Kim tự tháp ở châu Mỹ v. v... tất cả đều là những công trình nặng nề bằng đá khối xây cất chỉ để làm thoả mãn chủ nhân. Nhiều triệu sinh mạng đã bị hy sinh cho ý thích riêng một cá nhân. Ngày nay, khi ánh sáng văn minh tiến bộ rọi tới những vùng lịch sử đen tối đó, người ta không thấy "đá khối” mang được một ích lợi thực tiễn nào phục vụ cho phúc lợi con người.

---

[8] Joseph Needham. *Science and Civilisation in China*, Vol. 1, Introductory Orientations. Cambridge. 1954, tr. 89. Viết tắt Joseph Needham SCC. Vol.1.



Hình 3 Nhiều sinh mạng bị hy sinh cho ý thích xây mồ cá nhân

Theo luật tiến hoá, tất cả các "nấm mồ đá khối" mà người ta gọi là tượng trưng cho văn minh đó đều đã theo nhau mà lần lượt sụp đổ. Dân cư quanh những tàn tích "phi nhân bản" đó cho đến nay, sau nhiều ngàn năm sau vẫn chưa phục hồi hay không bao giờ khá lên được.

Nhà hàng hải Thor Heyerdahl lý luận rất chính xác khi phát biểu ý tưởng mới mẻ rằng: *"Thuyền bè là một thứ xe cộ, phương tiện truyền bá văn hoá đầu tiên. Nhờ thuyền mà thế giới thời Đồ Đá bắt đầu thu nhỏ lại"*[9].

[9] Thor Heyerdahl. *Early Man and the Ocean, A search for the Beginnings of Navigation and Seaborne Civilization*.

Tàu thuyền thực sự mang lại ánh sáng, giúp loài người vượt qua những giai đoạn tối tăm nhất của lịch sử.

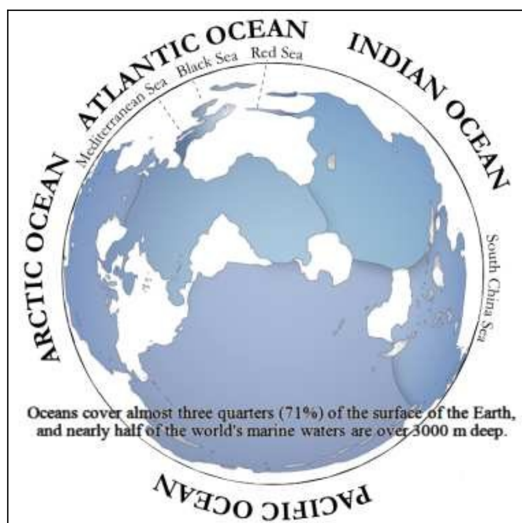
Trong giai đoạn văn minh thành lập, lưu ý rằng những nhà nghiên cứu hàng đầu về Đông Nam Á như Solheim, Coedès, Bernard Philippe Groslier... đều đồng ý trên một sự thật là loài người đã cư trú trước hết ngoài bờ biển rồi sau đó một thời gian dài mới di chuyển vào nội địa.

1.6. Văn minh và vận tải thuỷ

Các nhà văn minh học đều đồng ý rằng văn minh loài người tiến triển được là nhờ sự vận chuyển. Hành tinh chúng ta đang ở có tới gần ba phần tư bề mặt là biển cả. Một phần tư địa cầu mà ta quen được gọi là đất "liền” nhưng cũng chẳng phải nguyên một khối mà lại bị các biển nội địa, những ao hồ, đầm lầy, dòng sông, ngọn suối... chia cắt ra thành nhiều mảnh.

Từ xưa, các phương tiện đường thuỷ đã từng chiếm giữ những vai trò trọng yếu trong sinh hoạt của nhân loại. Khi khảo sát về văn minh, các nhà nghiên cứu không thể không bàn đến những hoạt động của con người trên sông biển.

Double Day &Company, Inc; New York. 1979, tr. 3.



Hình 4 Gần ba phần tư bề mặt của trái đất là biển cả.

Trên những khúc quanh lớn của lịch sử nhân loại, người ta thấy sự hiện diện thiết yếu của các hoạt động hàng hải. Hai thế giới: Cựu và Tân thế giới, năm đại châu: Á, Âu, Phi, Mỹ, Úc cùng mọi hải đảo lẻ loi, xa vắng đã được loài người nối kết lại với nhau bằng đường hàng hải. Chính là nhờ những phương tiện và dụng cụ như thuyền bè, cánh buồm, bánh lái, cây xiếm v.v... mà các chủng tộc giao tiếp nhau, sinh hoạt văn hoá nhờ đó thêm tiến bộ.

Nếu không có thuyền bè, người ta không thể vượt biển. Ngay cả việc vượt qua những sông ngòi, hồ ao, bãi lầy lớn nhỏ người ta cũng không làm nổi. Nói một cách khác đi, Âu Á xem ra khó gặp gỡ nhau, nếu không nhờ những cánh buồm no gió. Và...

nếu không có bánh lái gắn vào đuôi tàu thuyền, châu Mỹ có thể vẫn còn là lục địa xa lạ đối với nhân loại sinh sống tại Cựu lục địa.

Cho đến ngày nay, dù nhân loại đã phát minh được những phương tiện mới về hàng không và không gian, đường thuỷ vẫn còn là phương tiện vận chuyển chính yếu. Tính về khối lượng số hàng luân chuyển trên toàn thế giới, đường biển chiếm tới 90%. Ở các nước nằm giữa biển khơi như Anh, Nhật, Indonesia, Australia; hầu như toàn bộ giao lưu quốc tế trông cậy vào vận tải biển.[10]

William Norton, tác giả các sách về nhân chủng đã viết rằng: *"Trong những phương tiện vận chuyển mà con người đã từng sử dụng, vận tải đường thuỷ là phương tiện vận chuyển ít tốn kém nhất. Việc di chuyển trên mặt nước không gặp nhiều cản trở và trên sông, trên biển, người ta không phải trả tiền kiều lộ".*[11]

Khi xem xét giá cả chuyên chở đường biển, ông Đỗ Thái bình cho biết: *"Giá thành một tấn kilômét của vận tải biển chỉ bằng 60% giá thành của đường sắt và đường sông và chỉ bằng khoảng 2. 5% giá thành của vận tải hàng không".*[12]

1.7. Vận tải thuỷ, mạch sống của dân ta

Tại nước ta, vận chuyển đường thuỷ rõ ràng

---

[10] Đỗ Thái Bình. *Đại dương và những Con Tàu*, Phụ bản Khoa học Phổ thông. 1984, tr. 8.

[11] William Norton. *Human Geography.* Oxford University Press, Canada. 1995, tr. 302.

[12] Đỗ Thái Bình. Sđd, tr. 8.

quan trọng hơn bất cứ nơi đâu trên thế giới. Trong đại chiến thế giới II, các nhà quân sự Mỹ và Pháp có lẽ đi hơi xa, cho biết rằng ở nước ta việc chuyên chở bằng thuyền bè có thể bao trùm tới 90 phần trăm nhu cầu vận chuyển[13]. Vào thời xa xưa khi đường xá giao thông chưa có, sông rạch lại nhiều, sự di chuyển của dân ta đã phải nhờ hoàn toàn vào những phương tiện đường thuỷ.

Thời cổ xưa, người Việt sinh sống trên một xứ sở tương đối giàu có. Một đoạn thông luận không rõ tác giả được chép lại trong *Việt Sử Tiêu Án* của Ngô Thì Sĩ (1726-1780) như sau: *"Nước ta là một nơi đô hội lớn ở phương Nam, ruộng cấy lúa tốt, đất trồng dâu tốt, núi sẵn vàng bạc, biển sẵn châu ngọc, người ở đâu đến cũng buôn bán làm giàu được cả. Cái tiếng phong phú ấy đồn đi xa, nên Trung Quốc lúc nào cũng nghĩ cách chiếm đất của nước mình...".* [14]

Bộ sách *Hoài Nam Tử*, vào thế kỷ thứ 2 TCN đã viết: *"Tần Thuỷ Hoàng ham lợi về sừng tê giác, ngà voi, chim trả, ngọc trai và ngọc cơ của người Việt nên gửi quân xâm lăng".* Léonard Aurousseau nhắc lại các mối lợi lớn này trong bài *"La première conquête chinoise des pays annamites*

---

[13] Charles W. Koburger, Jr.,. *The French Navy in Indochina, Riverine and Coastal Forces. 1945-54*. Praeder, New York. 1991, tr. 109: *"90 percent of the communications system of Indochina is by water, whether by the China Sea, the rivers and their confluences, or canals"*.

[14] Ngô Thì Sĩ. *Việt Sử Tiêu Án*. Bản dịch của Hội Văn hoá châu Á. Sài Gòn. 1960.

(III Siècle avant notre ère)."[15]

Sự giàu có của nước ta không phải chỉ do tài nguyên thiên nhiên mà có. Nguồn lợi lớn của người Việt cũng còn do ngoại thương mang lại. Hoạt động hàng hải của dân ta thời xưa rất đáng kể. Trước công nguyên, người Việt đã viễn dương đi nhiều nơi rất xa. Tổ tiên người Việt để lại dấu vết thương buôn khắp chốn từ Siberia sang đến Hồng Hải, từ châu Đại dương qua tận Madagascar. Những đường tiền nhân qua lại trên biển kể ra rất nhiều, chúng tôi xin lược duyệt các tài liệu này qua các chương khác nhau của sách này.

Trong những chuyến đi xa như vậy, đôi khi người Việt bị ngộ nhận một cách nhầm lẫn là người Tàu [16]. Ngày nay dân chúng Trung Hoa rất đông, người ta thấy họ khắp mọi nơi trên mặt địa cầu. Tuy vậy thời xa xưa lúc mới lập quốc, người Trung Hoa không nhiều, họ hoàn toàn là một giống dân mà sinh hoạt suốt đời chỉ gắn chặt với lục địa[17], quanh quẩn vùng ngã ba sông Hoàng Hà

[15] Léonard Aurousseau. *La première conquête chinoise des pays annamites* (III Siècle avant notre ère). Bulletin de l'École Française d'Extrême Orient (BEFEO) Vol. XXXIII, Hanoi. 1923, tr. 137- 264.

[16] Wang Gungwu. *Nanhai trade*. Kuala Lumpur. 1959, tr. 23 viết một đoạn như sau: *"... as the Yüehs had now become the subjects of the Han empire (-206 to 219), the author of the passage might have thought of them as Chinese. In this text, however, it is still necessary to make the distinction between the Yüehs and the Chinese..."*

[17] Bruce Swanson. *Eighth Voyage of the Dragon*. Naval Institute Press, Annapolis. 1982, tr. 1-12.

và sông Vị.

Muốn giàu người ta cần phải buôn bán, nhưng Khổng giáo Trung Hoa không coi trọng nghề này. Thương là giai cấp cuối cùng trong hệ thống tứ dân của Trung Hoa. Sĩ là đệ tử của Khổng Mạnh đứng trên hết, sau là Nông, Công rồi mới tới Thương. Giới thương gia thường bị chính quyền ngờ vực và coi như thành phần ăn bám xã hội.[18]

Ở nước ta, giới buôn bán có hoàn cảnh thuận lợi hơn. Trước công nguyên, hải cảng Cattigara ở miền Bắc nước ta[19] đã là nơi các thương gia châu Âu và Trung Đông mong mỏi được hải hành đến buôn bán.

Thời tự chủ, kinh đô Hoa Lư trở thành thương cảng quan trọng. Sau này đến bến Vân Đồn. Đời nhà Lý và đến đời Trần (1225-1413), thuyền buôn tiếp tục thông thương các nước. Vóc đoạn của các nước phương Tây; vải hoa, trân châu, cánh trả, kim la của Chà Và; gấm, chim ưng, cá sấu, da tê, ngà voi trầm hương, bạch đàn của Miên, Lào, không thiếu thứ gì, đều là những thứ quý giá. [20]

Đến thời Lê, *Dư Địa Chí* của Nguyễn Trãi (soạn năm 1435) nhắc đến các cửa biển Càn Hải, Hội Thống (Nghệ An), Hồi Triều (Thanh Hóa)...

---

[18] Bruce Swanson. Sđd, tr.15.

[19] Colonel G. E. Gerini. *Recherches on Ptolemy's Geography of Eastern Asia.* M. R. A. S., London. 1909.

[20] Lê Quý Đôn. *Vân Đài Loại Ngữ*. Bản dịch và chú giải của Phạm Vũ, Lê Hiền. Nhà sách *Tự lực*. 1973, tr. 153.

Qua thế kỷ 17, Chúa Nguyễn Đàng Trong phát triển Đại Chiêm hải khẩu thành cảng thị Hội An, xây dựng cảng Bến Nghé.

1.8. Việt Nam, một vùng không gian bị lịch sử quên lãng

Việt Nam chiếm vị trí trung tâm của Đông Nam Á. Vì phần nghiên cứu về Tiền sử học của vùng đất này còn rất thô sơ, sinh hoạt con người Đông Nam Á chỉ được nhân loại biết đến một cách rất mù mờ, cho đến thời gian mấy chục năm gần đây.

Trong một khoảng thời gian dài tới 300 năm kể từ khi xâm nhập vùng Á Đông, ngay cả những người châu Âu đi xâm lược đất đai cũng không lưu tâm đến cổ sử Đông Nam Á. Các người Anh, Hà Lan hay Pháp có thể biết nhiều về văn minh Ấn Độ và Trung Hoa; nhưng đối với họ, Đông Nam Á lại chỉ là một khu vực "terra incognita" bao trùm trong màn bí mật. Cho mãi đến khi khám phá ra Angkor Wat ở Campuchia và Borobudur ở Nam Dương, các học giả Tây phương mới bắt đầu để tâm nghiên cứu văn hoá, lịch sử, trình độ văn minh của Đông Nam Á.[21]

1.9. Sự thiếu sót trong sử liệu Tây phương

Trong thời cận đại, trước những tiến bộ khoa học và quân sự vượt bậc, dân da trắng nắm

---

[21] Donald G. McCloud. *Southeast Asia, Tradition and Modernity in the Contemporary World.* Westview Press, Boulder. 1995, tr. 13.

giữ mọi vai trò lớn lao trong lịch sử nhân loại. Vào thế kỷ 16 và 17, người châu Âu khám phá châu Mỹ, in sách thật nhiều, mở mang giáo dục, phát triển nhiều ngành khoa học mới.[22]

Sử ký toàn cầu cũng được họ viết ra nhiều nhất. Thông thường các sử gia Tây phương làm việc rất đúng phương pháp, tuy vậy sử liệu của họ thường thiếu sót rất nhiều về sinh hoạt của các dân tộc Á Phi. Nhà văn kiêm sử học H. G. Wells, tác giả *The Outline of History* gồm 2 cuốn, đã in lại nhiều lần và có số bán nhiều triệu ấn bản mỗi lần xuất bản, nhận xét rằng sử do người Tây phương viết ra, tuy gọi là lịch sử thế giới nhưng thật xa lạ hay không có liên quan gì đến sinh hoạt của các dân tộc sống ngoài vùng Tây Âu. Đặc biệt là sử gia Tây phương đã quên hẳn vùng Nam Á.[23]

Sử sách về Đông Nam Á xuất hiện rất trễ. Người ta mới chỉ khởi sự viết về vùng này trong thời gian gần đây. Sử liệu hàng hải Đông Nam Á, do đó còn khan hiếm hơn nhiều.

1.10. Đóng góp của người Pháp cho ngành tiền sử Việt Nam

Riêng về giới học giả Pháp, chúng ta công nhận sự đóng góp quan trọng của họ trong những

[22] H. G. Wells. *The Outline of History*, Volume I. Garden City Books, New York. 1956, trang 465.
[23] S. Fred Singer. *The Ocean in Human Affairs.* New York. 1990.

công trình khảo cổ sơ khởi tại Đông Dương. Tuy nhiên vì xuất thân là những nhà Trung Hoa học hay Ấn Độ học, họ có sẵn cái tiên kiến cho rằng Việt Nam là chỗ nối dài của hai nền văn hoá Trung Hoa và Ấn Độ. Học giả Hoa Kỳ Neil L. Jamieson nghĩ rằng người Pháp thời thuộc địa đã sai lầm khi cho rằng nước Văn Lang chỉ là huyền thoại không có thực.[24]

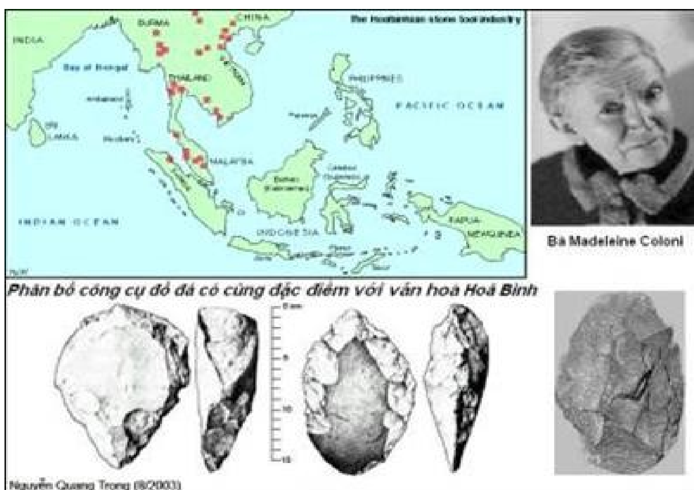
Còn quá đáng hơn thế, một nhà khảo cổ học Pháp là Bezacier cho rằng lịch sử Việt Nam chỉ mới khởi đầu vào thế kỷ thứ 7 mà thôi.

Tuy có vài phần nhầm lẫn, nhưng công lao của các nhà khảo cổ Pháp cho khoa tiền sử Việt Nam không phải nhỏ. Trường hợp bà Madeleine Colani (1866-1943) khám phá ra *Nền Văn minh Hoà bình* vào thập niên 1920 thật là đặc biệt. Colani là một nhà thảo mộc học người Pháp muốn chuyển sang nghề sinh vật hoá thạch, rồi trở nên một nhà khảo cổ học danh tiếng. Colani cùng một số nhà nghiên cứu khác tìm ra nhiều dụng cụ bằng đá trong vùng Hoà bình và đặc biệt là những đồ vật bằng gốm cổ tới 8.000 năm. Trước đó, giới khoa học cho rằng Đông Nam Á biết làm đồ gốm rất muộn.[25]

---

[24] Nguyên văn Jamieson viết như sau: *"the French dismissed Van Lang as a fairy tale, is now a national park, like our Independence Hall or Valley Forge, but more than two thousand years older in significance."* (Neil L. Jamieson. *Understanding Vietnam*. University of California Press, Berkeley and Los Angeles. 1993, tr. 7.

[25] Dale Brown (Editor). *Southeast Asia: A Past Regained.* Time life Books, Virginia. 1999, tr. 18-19.



Hình 5 Madeleine Colani, người tìm ra "Nền Văn minh Hoà bình".

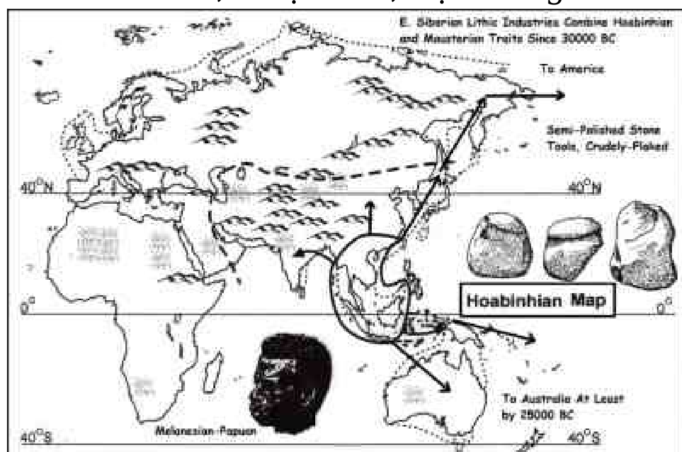
Sau này, nền văn minh Hoà bình tiếp tục được khảo sát. Nhà địa lý học Hoa Kỳ Carl Sauer chứng minh rằng Đông Nam Á chính là trung tâm tối cổ của nông nghiệp và rằng*: "lúa gạo, heo và gà vịt đều phát xuất từ Đông Nam Á".* Vị Giáo sư này rất tự tin khi viết cuốn sách của ông: *"...Tôi đã chứng minh rằng những động vật gia cầm được thuần dưỡng đầu tiên ở Đông Nam Á, và đây chính là trung tâm nông nghiệp quan trọng của thế giới".*[26]

Giáo sư Wilhelm G. Solheim II của trường Đại học Hawaii tin rằng dân chúng nền văn minh Hoà bình có thể đã biết trồng trọt 15.000 năm

---

[26] Carl Sauer. *Agricultural Origins and Dispersals*. American Geographical Society. New York. 1952.

TCN, làm thuyền độc mộc 5.000 năm TCN, thuyền có thân phụ (outrigger) 4.000 năm TCN. Những chuyến hải hành từ Đông Nam Á đi khắp nơi như Đài Loan, Nhật Bản, Địa trung hải v.v... [27]



Hình 6 Một bản đồ vẽ vùng ảnh hưởng văn minh Hoà Bình.

1.11. May mắn hãn hữu của ngành hải sử nước ta

Một may mắn đã đến cho ngành hải sử nước ta. Hầu hết những người Pháp đầu tiên đến Việt Nam là thuỷ thủ, hành nghề đi biển hay phục vụ trong hải quân. Số lượng người Pháp để ý quan sát các ghe thuyền Đông Dương chiếm tỷ lệ đáng kể trong số Pháp kiều. Lúc đầu, tài liệu và hình vẽ ghe thuyền Việt Nam được các cá nhân hiếu kỳ ghi chép lẻ tẻ trong các loại sách kiểu hồi ký. Sau

---

[27] Wilhelm G. Solheim II. *New Light on a Forgotten Past*, báo National Geographic, March 1971.

này, một số sách khảo cứu về sinh hoạt Văn hoá Nước của dân ta cũng được các cơ quan tình báo thuộc địa, một số hội văn hoá hay những học giả uyên thâm ưa thích sưu tầm và xuất bản tại Pháp cũng như tại ngay Sài Gòn.

Khi nghiên cứu việc kiến trúc ghe thuyền thế giới, Đô đốc người Pháp François Edmond Pâris (1806- 1893) trở thành nhà nghiên cứu đầu tiên bàn luận đến khía cạnh văn hoá của thuyền bè Việt Nam[28]. Gần 4 thập niên sau đó, Đô đốc Pâris lại xuất bản một số sưu tập nữa kèm hình vẽ trong những năm 1882-1908, tựa đề *Souvenirs de marine; collection de plans ou dessins de navires et de bateaux anciens ou modernes, existants ou disparus,* (6 vols) do nhà sách Gauthier Villars, Paris phát hành. Cuốn đầu tiên xuất bản năm 1882 đặc biệt dành riêng cho các tài liệu bàn về ghe thuyền Đông Dương và Nhật Bản. Vị đô đốc học giả này tìm ra các điểm tương đồng về hàng hải chứng tỏ rằng đã có sự giao tiếp trong thời cổ giữa vùng quê hương chúng ta với đất châu Mỹ.

Nửa thế kỷ nữa trôi qua, chúng ta thấy xuất hiện thêm một số sách Pháp ngữ nghiên cứu rất công phu về thuyền bè Việt Nam xuất hiện. Đáng kể nhất là những công trình sau đây:

- *Bateaux en Indochine* của Jean Poujade, Testelin, Saigon, 1940.

---

[28] François Edmond Pâris. *Essai sur la construction navale des peuples extra européens.* Nhà sách Arthur Bertrand: Paris xuất bản khoảng năm 1841-1843.

- *Esquisse d'une Ethnographie Navale des peuples annamites* của Pierre Paris, Le Bulletin des Amis du Vieux Hué no. 14, Octobre décembre 1942; in lại ở Rotterdam, Holland 1955.
- Voiliers d'Indochine của J. B. Piétri, S. I. L. I., Saigon, 1949[29].
- *Bois et Bateaux du Vietnam* của Françoise Aubaile- Sallenave, Paris, 1987.

Riêng Pierre Paris thật xứng danh là một nhà Khảo cổ hàng hải uyên bác. Ông cung cấp thêm tập tài liệu nhan đề *L'Amérique pré colombienne et l'Asie méridionale*[30]. Qua 60 trang báo, ông Pierre Paris đã mạnh mẽ phát biểu nhiều điều hiển nhiên về ảnh hưởng văn hoá Đông Dương hiện diện tại châu Mỹ, đặc biệt qua những phương tiện hàng hải.

Tiếp theo những người Pháp đó, nhiều học giả Âu Mỹ khác cũng bị hấp dẫn và say mê nghiên cứu đủ mọi loại thuyền bè mà họ nhìn thấy khắp nơi tại nước ta.

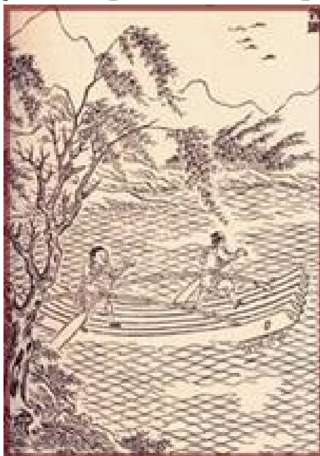
Chúng ta biết rằng thuyền bè là những vật dụng chóng hư nát. Với tiến bộ kỹ thuật, sự hiểu biết về kiến trúc gia tăng, ghe thuyền luôn luôn thay hình đổi dạng. Chiếc bè tre và cánh buồm mành chiếu đã gần như biến mất. Sắt thép cùng

---

[29] Bản dịch tiếng Việt: *Thuyền buồm Đông Dương*. Đỗ Thái Bình dịch. NXB Trẻ 2015.

[30] Pierre Paris. L'Amérique pré colombienne et l'Asie méridionale. Đăng tải trên hai số Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises 17(2), tr. 1-36; 18(1), tr. 1-25 [Hanoi], hai năm 1942-1943.

máy móc không bao lâu sẽ thay thế con thuyền gỗ, các công trình nghiên cứu ghe thuyền nước ta trong các thế kỷ vừa qua thật sự quý báu biết bao.



Hình 7 Hình ảnh một chiếc bè thời cổ. Minh họa từ Thu Shu Chi Chheng.

1.12. Khoảng trống trong lịch sử biển Trung Hoa

Ngay từ xa xưa, Trung Hoa thường sinh hoạt cô lập trong lục địa. Fitzgerald viết rằng: *"Có rất ít chứng cớ về chuyện người Trung Hoa đã từng giao tiếp hay biết đến sự hiện diện của các dân tộc khác ở xa cho đến thế kỷ thứ 2 trước công nguyên"*[31].

Nhà sử học C. P. Fitzgerald cùng khá nhiều

[31] Stan Steiner. Fusang, *The Chinese Who Built America.* New York. 1979, tr. 17. Nguyên văn câu dẫn chứng của Stan Steiner như sau: *"From the depth of his quandary, he (C. P. Fitzgerald) concluded"... there is little evidence that the Chinese had any contact with distant foreign people or knew of their existence before the second century B. C."*

nhà sử học Âu Mỹ khác, trong khi nghiên cứu về sử ký Trung Hoa, đã than thở qua nhiều câu tương tự như: *"Thật khó mà phân biệt những hư thực trong sử sách thời sơ kỳ của Trung Hoa với các loại "sử liệu" thật sơ sài và hoàn toàn do trí tưởng tượng nặn ra. Sử Trung Hoa gồm toàn là truyện truyền kỳ và huyền thoại. Ngay các sách Sử ký có đề cả tên tác giả cũng đáng nghi ngờ"*[32].

Cho đến hồi gần đây, hoạt động hàng hải, kể cả ngành viễn duyên thường không được coi trọng và không được sử sách Trung Hoa nói tới. Sử ký Trung Hoa không những có nhiều điểm đáng nghi ngờ mà còn có những khoảng trống lớn về hải sử. Học giả Âu Mỹ thường phát biểu là hải sử không bao giờ có tại Trung Hoa. Dĩ nhiên, người Tàu vì thế cũng không cung cấp được tài liệu chi tiết gì quý báu về sinh hoạt hàng hải dân ta thời cổ.

Rủi hơn nữa, nước ta bị Trung Hoa đô hộ cả ngàn năm. Vì sách lược xâm lăng, người Tàu đã cố ý huỷ hoại đi nhiều chứng tích văn hoá xưa của dân tộc ta, kể cả những tài liệu quý giá về hàng hải cùng những sinh hoạt thuỷ sinh khác.

---

[32] Stan Steiner Fusang. Sđd, tr. 17. *"Many of the historians of the West have long found it difficult to contemplate, much less to encompass, the vast panorama o exploration and commerce that was created in early China. The ancients' history was too full of myth and legend. And these tales were so vague that even those who knew them did no know their meaning. Nor were the bone markings and cave scratches that the archaeologists were so fond of much more precise. Even the written history was suspect."*

1.13. Ảnh hưởng xấu của tư tưởng cực đoan Trung Hoa

Người Trung Hoa vốn tin rằng nước họ là Trung Nguyên, dân Hán là trung tâm văn hoá đã khai hoá nhân loại. Văn hào Lỗ Tấn từng đả kích tư tưởng của đồng bào nước ông như: *"Cực đoan, ca tụng quá khứ đến độ tự lừa dối mình"*[33].

Theo ông Cao Thế Dung, dân tộc Việt Nam đã bị các sử gia Trung Hoa trình bày rất sai lạc, cho rằng dân Việt chỉ là dân nô lệ Trung Hoa, được hưởng ánh sáng văn minh Trung Hoa, được người Hán dạy cho đủ thứ nhất là được hấp thụ Hán học và Nho giáo[34].

Khi theo đòi nghiên bút, nhiều nho sĩ Việt Nam đã nhận chịu những ảnh hưởng tai hại từ Hán học. Có thời kỳ, cách học tập của mình làm cho người mình không biết được sử xứ mình. Học giả Trần trọng Kim chắc đã rất buồn khi ông than: *"Bất kỳ lớn nhỏ, hễ ai cắp sách đi học thì chỉ học sử Trung Hoa, chứ không học sử nước nhà. Rồi thơ phú văn minh gì cũng lấy điển tích ở sử Trung Hoa, chứ chuyện nước mình thì nhất thiết không nói đến. Người mình có ý lấy chuyện nước nhà làm nhỏ mọn không cần phải biết làm gì"*[35].

Khi chúng ta nói đến ảnh hưởng Trung Hoa

[33] *Lỗ Tấn Toàn tập*. Thượng Hải. 1948, tr. 26. Dẫn lại trong *Tự hào là người Việt Nam qua Chứng liệu Văn hoá Lịch sử*, Cao Thế Dung, Florida. 1989, Tựa, tr. ii.
[34] Cao Thế Dung. *Tự hào là người Việt Nam qua Chứng liệu Văn hoá Lịch sử.* Florida. 1989, tr. 14.
[35] Trần Trọng Kim. Sđd. Tựa cuốn sách.

cũng là nói đến Nho học. Triết gia Kim Định viết rằng: Thông thường thì Nho giáo được coi như là sáng khởi do Khổng tử. Với người Tàu thì Nho với Khổng đồng nghĩa, điều đó còn được tăng cường hơn nữa khi truyền ra nước ngoài. Nói với người Âu Mỹ về Nho thì phải dùng chữ Confucianism phiên âm từ chữ Khổng Phu tử.[36]

Một số nhỏ người Việt Nam có thể ca tụng Nho giáo như "khuôn vàng thước ngọc" cho cách xử thế, Khổng tử như vị "Vạn thế Sư biểu", nhờ có Khổng giáo mà quốc gia Việt Nam tồn tại. Có vị còn muốn dựng lại các Khổng Miếu hay nhận Nho giáo là văn hoá Việt, trong khi ngay ở Trung Hoa là quê hương Khổng tử, người Tàu đã phải bảo nhau quên Khổng, lập phong trào phê phán Khổng để mong quốc gia tiến bộ hơn.[37]

1.14. Hán Nho và Việt Nho

Triết gia Kim Định, với công trình nghiên cứu nghiêm túc một đời người với 32 tác phẩm triết học, đã xác tín Nho Giáo đã có từ rất lâu, trước khi Trung Hoa lập quốc, tức là trước khi có một dân tộc là Tàu xuất hiện. Nho xuất phát từ thời khuyết sử. Đó là Hoàng Nho thuộc Tam Hoàng từ 4480-3080 TCN và Di Nho từ vua Thuấn 2255 – vua Vũ 2205 TCN. Ông cho rằng Hán Nho

[36] Kim Định. *Gốc Rễ Triết Việt*. An Việt Houston. 1990, tr. 61.

[37] Laurence A. Schneider. *Ku Chieh-kang and China’s New History, Nationalism and the Quest for Alternative Traditions*. University of California Press. 1971.

cũng là Khổng Giáo từ nhà Chu 1122 TCN nhưng bị sa đoạ với sự xuyên tạc của nhà Hán.

Về địa bàn của Việt Nho thời cổ, ông Kim Định viết rằng: Sử gia thường chú ý đến nước Tàu từ Tần Hán về sau mà quên hẳn đi rằng trước đời Tần không có đế quốc Tàu nào cả mà chỉ là có nhiều nước nhỏ, vào lối thế kỷ VI trước Công nguyên là tứ cường: Tề, Tần, Sở, Việt; trong đó có lúc Việt mạnh nhất. Nhiều học giả cho rằng nếu không vướng nước Sở thì Việt đã củng cố xong liên bang ăn từ Chiết Giang qua Phúc Kiến, Quảng Đông tới Bắc phần. Năm 473 Việt đã diệt được Ngô và sáp nhập xong nước này (miền Nam Dương Tử). Ông Eickstedt nhận xét: nhiều học giả nói tới Trung Hoa trước đời Tần Thuỷ Hoàng là nói về chuyện không tưởng, lúc ấy chỉ có đế quốc Thái (tức Việt). Giáo sư Wiens cho câu đó là đúng sự thực và cần phải chấp nhận một lần cho dứt khoát. Sự thực đó giúp ta hiểu được là Việt tộc đã mất dịp nắm lại chủ quyền trên toàn lãnh thổ chịu ảnh hưởng chữ Nho của mình.[38]

1.15. Xin hãy để cho Khổng tử được yên nghỉ bên Tàu

Một số nhỏ người Việt Nam trí thức đôi khi có những cái nhìn chủ quan về ảnh hưởng Khổng Mạnh. Thật ra đối với đại đa số dân Việt chúng ta, không những họ đã không chịu thấm nhuần triết

[38] Kim Định. *Triết Lý Cái Đình*. Nguồn Sáng, Sài Gòn. 1971, Chương VIII Việt Triết Giang.

lý Khổng Mạnh mà vì bản năng sinh tồn không muốn bị mất đi nguồn gốc tổ tiên, người dân quê còn liên tục chống đối lại một cách thực sự mãnh liệt.

Các học giả ngoại quốc nhờ đứng ở ngoài nhìn vào nên có những nhận xét khách quan hơn. Charles F. Keyes cho rằng chính quyền lúc xưa sở dĩ thất bại trong việc áp đặt trật tự Nho giáo vì cả cái "thế giới" mà trong đó người Việt sinh hoạt đã phát triển đến một nền trật tự xã hội (ổn định) khác biệt hẳn (Khổng giáo) ngay từ thời nguyên thuỷ. [39]

Steven J. Hood cho rằng nước Trung Hoa hay "Đế quốc Đại Hán" là quốc gia theo Khổng giáo và nước Việt Nam độc lập đã phản kháng lại các phương cách Khổng hoá và Hán hoá thật mãnh liệt. [40]

Keyes cũng đồng ý với Alexander Woodside trong một nhận xét đúng đắn khác cho rằng theo với đường Nam tiến, người dân Miền Nam tiếp nhận thêm ảnh hưởng Khmer và ảnh hưởng Phật giáo; trong khi đó ảnh hưởng Khổng giáo giảm bớt

---

[39] Charles F. Keyes. *The Golden Peninsula, Culture and Adaptation in Mainland Southeast Asia.* Macmillan Publishing Co., Inc. New York. 1977, tr. 194.

[40] Steven J. Hood. *Dragon Entangled, Indochina and the China-Vietnam War.* M. E. Sharpe Inc., New York, London. 1992, tr. 5. Nguyên văn Anh ngữ: *"The endemic political crisis that plagued the rulers of traditional Vietnam was a consequence, in part, of unsuccessful efforts to impose a Confucian-derived ideal order on a world very different from that which the order had originally been developed."*

đi so với những người dân Trung, dân Bắc. [41]

Như vậy, khi muốn tìm hiểu rõ ràng gốc rễ văn hoá Việt xưa, một số sách vở Nho gia cần tạm bỏ lại sang một bên.

1.16. Văn minh Nước của Đông Nam Á rất cổ xưa

Người Việt Nam cùng với một số dân khác của Đông Nam Á đã sinh sống quanh khu vực Biển Đông từ hàng chục ngàn năm trước đây. Ngay từ khi xuất hiện, họ sinh hoạt cạnh bờ nước, đương nhiên rất giỏi đi biển. Nền văn minh hàng hải của dân ta phát sinh từ nhu cầu vận chuyển trong một vùng đất đai luôn luôn bị ngập nước. Tiến trình của ngành hàng hải khởi thuỷ từ buổi bình minh của nhân loại, đã liên tục phát triển suốt khoảng thời gian hàng sáu, bảy chục ngàn năm qua.

Sắc thái *Nước* lại chỉ xuất hiện đậm đà ở Đông Nam Á mà không có ở bất cứ vùng nào khác trên địa cầu. *Văn minh Nước* này có tính cách bản địa bắt rễ tại chỗ, không nhận ảnh hưởng từ bất cứ một nguồn hay gốc nào khác ở ngoài. Tính chất nước của dân Việt ta khác biệt hẳn với các nền văn minh khác, có lẽ cổ kính hơn cả bất cứ

[41] Alexander Woodside. *Vietnam and the Chinese Model: A Comparative Study of Nguyen and Ch'ing*. Cambridge, Harvard University Press. 1971, tr. 220. Nguyên văn: It was ever more true in southern Vietnam which "was more Cambodian, more Buddhist, less Confucian, less Sino-Vietnamese than the central and the north."

một nền văn minh cổ kính nào khác của nhân loại. Điều chắc chắn nhất: *Văn hoá Nước* Việt Nam đi trước nền *văn hoá lục địa* của Trung Hoa và cả Ấn Độ nhiều thiên kỷ.

Tầm ảnh hưởng của hàng hải đối với đời sống như đã trình bày, thật là quan trọng, nếu không muốn nói là "tối yếu” cho sự tiến bộ của nhân loại. Lịch sử chứng minh rằng thời đại đen tối sở dĩ qua đi được là nhờ con người tái phát triển hàng hải, mở rộng giao thương đường biển. [42]

Nhưng có lẽ vì vô tình, loài người có thể đã không biết hay đã quên rằng dân Việt thời cổ là tác giả của các phát minh ghe thuyền cùng tất cả những trang cụ quan yếu dùng đi biển như buồm, lái, xiếm... Suy luận ra, tiền nhân chúng ta đã đóng góp những công trình to lớn trong việc phát triển nền văn minh nhân loại hiện nay. Công trình vĩ đại như vậy rất ít được nhắc nhở tới!

Ai ai cũng biết rằng trên trái đất này, nếu không có nước thì không có cuộc sống. Riêng với loài người, nếu không có phát triển thì không có văn minh. Trước khi có xe lửa, sự vận chuyển đường thuỷ nắm giữ vai trò quan trọng nhất.

Cho dù chúng tôi không thấy sách sử nói đến hàng hải Việt... trong tiền sử học, chúng tôi vẫn mong mỏi một ngày nào đó, sách vở Việt Nam

[42] Stephen C. Jett. *Diffusion Versus Independent Development.* Sưu tập C. L. Riley et al. (eds.). Man Across the Sea. Austin and London. 197l, tr. 5-53.

và thế giới bắt đầu ghi chép lại những bước đi lớn của hàng hải Việt thời cổ, và hơn thế nữa nhận ra được công trạng đích thực của tiền nhân chúng ta đóng góp vào đà tiến bộ của nhân loại.

1.17. Khoảng trống văn học: Cổ hàng hải

Cho dù cố công lục lọi tất cả các thư viện trong nước cũng như ở ngoài nước, người ta khó có thể tìm thấy một cuốn sách hay một tập tài liệu nào bàn luận đầy đủ đến những đề tài này,

Có rất nhiều cách giải thích hiện tượng khan hiếm sách vở về cổ hàng hải Việt Nam. Sau đây là một số lý do được chúng tôi chú ý nhiều nhất:

- Thứ nhất, nước Việt Nam nằm trong vùng nhiệt đới. Từ lâu một số đông nhà khoa học quốc tế hay quốc nội đã"yên chí” mặc nhiên cho rằng vùng nhiệt đới không thể là nơi có thể phát sinh những nguồn gốc văn minh nhân loại.

Học giả Sumet Jumsai (Thái Lan) thấy rằng thiên kiến này sai lầm. Từ 10.000 năm trước, tại khu vực vòng đai giới hạn bởi hai vĩ tuyến: 20 độ Bắc và 20 độ Nam, con người đã khởi sự nhiều tiến bộ đáng kể. Học giả này đặc biệt đã hết lời ca tụng nền văn minh nước của vùng Tây bộ Thái bình Dương, tức Đông Nam Á[43].

- Thứ hai, ở xứ ta các sách khảo cổ rất khan hiếm, nhất là cổ sử và đặc biệt thật khó tìm các tài liệu về cổ hàng hải. Những nhà nghiên cứu

---

[43] Sumet Jumsai. Sđd, tr. 1-2. Lời giới thiệu.

hàng hải, sau khi bỏ nhiều công lao tìm kiếm mà không thấy tài liệu, đành bỏ cuộc.

Ông Bình nguyên Lộc (tên thật là Tô Văn Tuấn, 1914-1987) cũng đã từng lưu tâm đến một trong những lý do khan hiếm tài liệu cổ sử ở nước ta khi viết rằng: "*... Các sử gia Pháp Việt lại dùng sử liệu của một nước văn minh trước ta là sử Trung Hoa... Nhưng sử Trung Hoa lại mù mờ... Chỉ đọc tới Sử ký của Tư Mã Thiên rồi thôi. Tổ tiên ta thì lâu đời hơn Tư Mã Thiên đến ba ngàn năm, làm thế nào mà biết được sự thật"*[44].

- Thứ ba, về khía cạnh hàng hải, sự khiếm khuyết tài liệu còn trầm trọng hơn. Ảnh hưởng của nền văn hoá "lục địa" của Trung Hoa sau hàng ngàn năm Bắc thuộc đã chôn vùi nhiều thành tích hàng hải quá khứ và giết chết hầu hết những phát kiến mới mẻ của sinh hoạt này ngay từ trong trứng nước...

Các nhà sử học Trung Hoa thường sinh sống suốt đời trong nội địa nên thiếu thốn hẳn các kiến thức về hàng hải. Sách Trung Hoa tuy thiên kinh vạn quyển, nhưng không thấy có mấy đoạn ghi chép về tàu thuyền hay sông nước. Ngay cả Khổng tử (551-479 TCN) là vị bác học uyên bác số một của Trung Hoa thời cổ, người đã san định lại các kinh Thi, Thư, Lễ, Dịch cùng biên soạn kinh Xuân Thu, cũng không một lần bàn đến hàng hải. Joseph Needham đề cập đế sự kiện này rõ ràng

---

[44] Bình Nguyên lộc. *Nguồn gốc Mã lai của dân tộc Việt nam.* Bách Bộc, Sài Gòn. 1971, tr. 8.

trong pho sách lớn nhất của ông.[45]

1.18. Sinh hoạt xưa không có trong sách vở

Giới trí thức Việt Nam thời xưa chịu ảnh hưởng Hán học rất đậm. Vì sự thăng tiến qua con đường khoa hoạn, hầu hết các nhà nho đã tiếp tục cái học khoa cử. Rất ít người thoát ra khỏi khuôn sáo từ chương của kinh điển Trung Hoa để tìm tòi, suy luận và phát huy nền văn hoá đặc thù dân tộc.

Nam Thiên Nguyễn Đức Sách rất có lý trong khi viết rằng: *"Lịch sử minh xác rằng đại đa số dân Việt có một nếp sống riêng, khác biệt với nhiều điều thường thấy trong sách vở. Sở dĩ có tình trạng này, vì xã hội Việt thời trước gồm hai hạng người: hạng biết chữ và hạng không biết chữ. Hạng biết chữ là những người đã học chữ Nho, đọc nhiều sách của Trung Hoa, và theo Khổng học. Hạng không biết chữ là hạng không biết đọc viết, không biết sách vở, mà chỉ biết sống theo truyền thống của tổ tiên.*

Với sự phức tạp của chữ Nho, hạng không biết chữ chiếm hơn 95% dân số. Tuy nhiên, dầu

---

[45] Một đoạn phụ chú của Joseph Needham, viết kiểu "khôi hài" như sau về Khổng Tử: *"The great Legge, in his translation (The Chinese Classics, Vol 1:Confucian Analects), trang 38, made out that Confucius intended to get on a raft and drift aimlessly at sea. Doubtless he did not know of the existence of excellent sailing-rafts, but it was a pity to generate yet one more unnecessarily fatuous Occidental conception of China."Science and Civilization in China,* Vol. 4, Part III: Civil Engineering and Nautics", tr. 396.

hơn 95% dân chúng sống theo những phong tục và niềm tin riêng, họ vẫn không được biết đến bằng hạng 5% biết đọc biết viết, và biết ghi chép thành sách vở.

Do đó, nếu chỉ căn cứ vào sách vở để tìm hiểu, chúng ta chỉ biết được nếp sống của 5% dân Việt, và sẽ có nhiều nhận định sai lầm về văn hoá Việt"[46]

1.19. Biết tìm đâu trường thiên anh hùng ca hàng hải?

Người Việt thời cổ cho dù không sống cả đời trên ghe thuyền hay sông biển, thì cũng suốt đời sinh hoạt cạnh bờ nước. Tuy vậy, chúng ta rất tiếc rằng nền văn học nước nhà đã có nhiều khoảng trống vắng. Sinh hoạt hàng hải, dù thực sự là một phần quan trọng, đã bị chúng ta xem nhẹ, bỏ rơi mất đâu đó nơi nào?!

Những chuyến đi biển hàng ngàn vạn hải lý của tiền nhân cũng không để lại nhiều dấu vết trong truyền thuyết, huyền thoại hay trong cổ tích Việt Nam. Những trường thiên anh hùng ca của dân Việt trên khắp mặt đại dương thật sự muôn ngàn lần oai hùng hơn những chuyến đi của Ulysses trong Odysseus (anh hùng ca Hy Lạp của Homer) mà hải trình chỉ quanh quẩn vài nơi ở vùng biển nhỏ hẹp Điạ trung Hải, phía nam Hy

---

[46] Nguyễn Đức Sách. *Kinh Việt, Sứ điệp Hạnh phúc của Văn hoá Việt.* Nhà xuất bản Hoa Tiên Rồng Brisbane Australia. 1993, Lời Mở, tr. 5.

Lạp mà thôi.



Hình 8 Hải trình của Ulysses trong Địa trung Hải.

Vì các sinh hoạt của tiền nhân chúng ta đã gắn chặt với Biển Đông qua nhiều ngàn năm, chúng tôi luôn luôn tin tưởng rằng khi nghiên cứu những hoạt động thời cổ của người Việt trên sông hồ biển cả, người ta có thể khám phá ra được nhiều yếu tố căn bản liên hệ đến gốc rễ của dân tộc. Tổ tiên Việt tộc là một trong những giống người đầu tiên đã sinh tồn được trong môi trường nước, đã thành công trong việc phát triển các sinh hoạt nửa cạn nửa nước. *Nền Văn hoá Nước* chính là nền văn hoá nguyên thuỷ của ta, tương đối được miễn nhiễm, ít bị các lớp sơn văn hoá ngoại bang phủ lấp.

1.20. Hàng hải và rễ văn hoá bản địa của dân tộc

Cho đến ngày nay vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt Nam vẫn chưa có giả thuyết nào được coi là

vững chắc[47]. Nhân cơ hội bàn đến hàng hải thời cổ, chúng tôi xin nói thêm vài câu thanh đạm về nguồn gốc *bản địa* của dân tộc, gọi là một chút đóng góp nhỏ nhoi cho sự tầm khảo thật quan trọng và vĩ đại này.

Nhân bàn về cổ hàng hải, chúng tôi xin lạm bàn thêm chút ít về gốc rễ của người Việt Nam liên hệ đến nước. Tuy vậy, phần trình bày này có tính cách phụ thuộc, chỉ nói ngắn gọn về cái *Rễ người Việt*. Sở dĩ như vậy cũng có lý do: chúng tôi có ý tránh né các danh từ "lớn" có tính cách quá xác quyết như *nguồn gốc, dân tộc, Việt Nam.* Lại vì các lý do khác liên hệ đến luận lý cũng như yếu tố thời gian, chúng tôi xin phép tạm dùng những chữ *rễ*, chữ *người*, chữ *Việt* cho có được sự "nới lỏng" khi viết.

Chúng tôi xin nói cho rõ ràng là hầu hết những kiến thức ở đây được chiếu qua "lăng kính hàng hải". Vì dựa trên quan điểm hàng hải này, chúng tôi đã có ý vượt qua giới hạn bốn, năm ngàn năm văn hiến. Chúng ta hãy cùng nhau đi xa hơn nữa về quá khứ, tìm gốc gác người Việt từ thời núi lửa Tobia phun lửa ở Indonesia, tức 72 ngàn năm trước Công nguyên. Cái rễ dân tộc cũng có thể còn già hơn nữa. Rễ lại có thể đã khởi nguyên từ khi những người Đông Nam Á phát triển khả năng hải hành, vượt được biển qua lục địa Úc Châu, rồi lục địa Mỹ Châu chục ngàn năm

[47] Nguyễn Khắc Ngữ. *Nguồn gốc Dân tộc Việt Nam.* Nghiên Cứu Sử Địa, Montréal. 1985, tr. 131-136.

trước đây.

Khi đó dân ta, tuy mới lập thành các bộ lạc, có kinh nghiệm hành thuỷ nhưng chưa lập quốc và thế giới cũng chưa có nước nào ra đời. Danh từ dân tộc hay người nước nào, quốc gia hay đất nước nào khó mà xác định cho được dứt khoát.

1.21. Những thận trọng cần thiết

Danh-tự "Việt” là tên để gọi dân tộc và quốc-gia chúng ta, nhưng cũng có những điều giới-hạn cần được cẩn-trọng khi phát-biểu tư-tưởng về nguồn-gốc. Chẳng hạn như không vì danh hiệu "Việt” này mà vội-vã cho rằng chúng ta là con cháu dân nước Việt thời Chiến quốc. Hai giống dân, Việt của Câu Tiễn và Việt của Hùng Vương là các chi tộc khác nhau thuộc nhóm"Bách Việt”. Chúng tôi đề cao sự thận-trọng khi chúng ta lập thuyết, gán ghép nguồn-gốc chủng này, chủng kia.

Nhà sử học Phạm Văn Sơn đã từng đưa một kết luận xác quyết rằng: Việt ngữ và Việt chủng là một chủng tộc và một ngôn ngữ riêng biệt.[48] Chúng tôi đề cao sự thận trọng khi chúng ta lập thuyết, không nên vội vàng gán ghép nguồn gốc dân tộc Việt Nam chúng ta đi ra từ chủng này, chủng nọ.

Nhà sử học Trần trọng Kim lưu ý chúng ta những điểm tế nhị khác như tránh dùng từ "An Nam". Ông viết: *“...Cũng như tên "An Nam" là*

---

[48] Phạm Văn Sơn. *Việt sử Toàn thư*. Sài gòn, 1960, tr.473.

tiếng người Tàu đời nhà Đường (618 907) dùng gọi dân ta. Hai chữ "An Nam" (này) có ngụ ý phải thần phục nước Tàu.”[49]

Riêng quốc hiệu chính thức Việt Nam mà chúng ta đang dùng ngày hôm nay là một danh từ rất mới. Tên "Việt Nam” chỉ được triều đình Mãn Thanh"ban (?)” cho vào năm 1802[50]. Đây lại thêm một điểm tế nhị nữa và trước sau gì cũng có tranh luận trong tương lai.

Người viết chỉ xin bàn đến những sinh hoạt *nước* của người Việt cổ trong những khung cảnh có thể nói là tổng quát như vậy mà thôi. Phần tranh luận "Nguồn gốc Dân tộc Việt Nam" ngày nay có xác thực đúng thật là con cháu chính thống (hay bà con) của giống dân hàng hải siêu việt như vậy hay không sẽ vẫn còn đòi hỏi sự nghiên cứu thêm với nhiều tâm trí, thời gian, tiền bạc...

1.22. Nước trong buổi bình minh của dân tộc

Các công trình liên hệ đến việc dẫn nước xuất hiện ngay từ thuở bình minh của nhân loại. William Norton cho rằng tại Cận Đông nơi thường được gọi là "Cái Nôi Văn minh”, tổ chức điều hành việc phân phối nước cho dân chúng vào thời xa xưa cách nay 5.000 năm đã phức tạp. [51]

Nhiều ngàn năm trước, khi khởi sự canh

[49] Trần Trọng Kim. Sđd, tr.4.
[50] Phạm Văn Sơn. Sđd, tr.593.
[51] William Norton. *Human Geography*. Oxford University Press, Ontario, Canada. 1995, tr. 149.

nông, con người phải lo liệu cách dẫn nước vào vườn ruộng. Một số nhà khảo cổ học lý luận rằng công tác này rất hệ trọng cho sự sinh tồn của cộng đồng. Nhu cầu *Nước* đòi hỏi một tổ chức điều hành và hình thức quốc gia ra đời.



Hình 9 Công trình đưa nước vào ruộng.

Thời lập quốc, dân ta đã khởi sự với các sinh hoạt với nước. Người Việt Nam tiếp tục dùng chữ *Nước* để chỉ quốc gia cho đến ngày nay.

Tổ tiên ta, giống Lạc Việt nổi danh giỏi việc dẫn nước, theo ông Bình nguyên Lộc là nhờ chiếm được địa bàn có nhiều sông ngòi nhất ở Á Đông, chính họ phát minh ra kỹ thuật dẫn thuỷ xuất điền và nhập điền cho toàn cõi Á Đông gió mùa (Asie des moussons)[52]. Học giả người Pháp, ông Henry Maspéro, nói rằng cổ sử Trung Hoa nhìn nhận đã phải học với họ.

Các học giả Nhật Bản gợi ý rằng Lạc là ở từ

[52] Bình Nguyên Lộc. Sđd, tr. 307.

Việt “lạch” hay “rạch,” có nghiã là “đê,” “kinh rạch,” “thủy đạo.” Việc đào mương dẫn nước nhất định là bước đầu tiên làm cho những vùng đầm lầy ở miền Bắc Việt Nam thành cày cấy được. Những mương rạch có cửa chắn nước chắc phải là thiết yếu để điều chỉnh việc dẫn nước.[53]

Joseph Buttinger cho rằng những công trình thuỷ lợi ở Việt Nam khởi sự trước cả thời kỳ người Việt lập nên quốc gia Văn Lang.[54]

Jean Chesneaux ví người Việt như *"người Hà Lan tại Viễn Đông"*[55]. Hiển nhiên về công trình thì có sự tương tự, nhưng về thời gian thì dân ta còn tiến bộ hơn người Hà Lan hàng ngàn năm trước. Helen B. Lamb đồng ý với Jean Chesneaux, cho rằng công việc đắp đê, khai kinh rạch đòi hỏi một chính quyền mạnh mẽ ngay từ thời xa xưa.[56]

D. R. SarDesai tìm ra hai yếu tố tạo dựng nên xã hội Việt Nam là (1) chống chọi với thiên nhiên và (2) đối đầu với cường địch phương Bắc. Trước Công nguyên, đê điều chống lũ lụt và kinh đào dẫn nước vào ruộng vùng châu thổ sông Hồng tạo thành một hệ thống thật rắc rối phải do một

---

[53] Taylor, Keith Weller. *The Birth of Vietnam*, University of California Press. 1983.

[54] Joseph Buttinger. *Vietnam: A Political History.* Frederick A. Praeder, Publishers, New York Washington. 1968, tr. 18.

[55] Jean Chesneaux. *Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne.* Paris. 1955.

[56] Helen B. Lamb. *Vietnam's Will to Live Resistance to Foreign Aggression from Early Times Through the Nineteenth Century.* Monthly Review Press, New York and London. 1972.

thứ chính quyền trung ương điều hành. Những quá trình tranh đấu này đã tạo dựng nên dân tộc Việt, một giống người cương quyết, kiên cường và cứng cỏi vào bậc nhất thế giới.[57]

Trước khi trở thành những đệ tử Khổng Mạnh lỗi lạc, Phật tử thuần thành, Công giáo chân chính...; người Việt chúng ta đã là những người Việt có văn hoá, tín ngưỡng riêng biệt của chúng ta. *Văn hoá Nước ảnh hưởng đến Tôn giáo và Triết lý dân tộc* là đề tài lớn làm chúng tôi luôn quan tâm, xin được trình bày một số chi tiết trong sách này cũng như trong một số bài viết khác.

1.23. Ảnh hưởng hàng hải, hồn của nước.

Văn Lang là danh hiệu nước ta thời đại Hùng Vương. Đồ đồng đã có từ thiên niên kỷ thứ 3 trước công nguyên (TCN), đồ đồng Đông Sơn phát triển rực rỡ vào thiên kỷ thứ nhất trước công nguyên tiêu biểu cho nền văn hoá của dân tộc ta thời kỳ mở nước và dựng nước.[58] Đó là thời mà dân ấy đã có vua chúa, có Lạc Vương, Lạc Tướng, Lạc Hầu, đã biết kỹ thuật đồng pha, và giỏi nghệ thuật chế tạo đồ đồng, tức đã văn minh rồi.[59]

Đồng thau của cổ vật Đông Sơn là một hợp kim đặc biệt, khác hẳn của Tàu hay của Ấn Độ, của

---

[57] D. R. SarDesai. Viet Nam & The Struggle for National identity, Westview Press. Colorado. 1992, tr. 9-11.
[58] Phạm Minh Huyền, Nguyễn Văn Huyên, Trịnh Sinh. *Trống Đông Sơn.* Viện Khảo cổ Học, Hà Nội. 1987, tr. 231.
[59] Bình Nguyên lộc. Sđd, tr.13.

Tây phương thời đó.[60]

Khi khảo sát văn hoá thời Đông Sơn, nhiều học giả, gồm cả Đông phương lẫn Tây phương như Chikamouri, Bezacier, Manuel, và nhất là Keith Weller Taylor[61] đã đồng ý rằng: *"Các hình vẽ và trang trí trên trống đồng Đông Sơn luôn luôn tạo nên ý tưởng về những biểu tượng của nghệ thuật hàng hải, đồng thời chứng minh một cách không thể lầm lẫn về tầm ảnh hưởng của một thế lực dựa trên căn bản của biển cả".*

C. P. Fitzgerald từng ca tụng dân Việt hết lời trong cuốn sử ký bàn về các âm mưu bành trướng của Trung Hoa trên đường Nam xâm. Theo nhà sử học này, người Việt chuyên nghề hàng hải, là giống dân chiến đấu thật can đảm, đã liên tục chống lại những đoàn quân đế quốc xâm lược hung hãn nhất. Fitzgerald giải thích rằng tinh thần bất khuất của dân Việt sở dĩ có được là nhờ sự trui rèn qua nhiều năm tháng rất dài khi phục vụ hải nghiệp. Giống dân này xuất hiện rất lâu trước thời công nguyên, ngay từ những trang đầu của sử ký, đã từng dùng tàu thuyền vượt biển đi xa, thường xuyên đối đầu với sóng gió bão bùng.

Stain Steiner, ngoài việc diễn đạt lại ý tưởng của Fitzgerald còn ví von rằng người Việt chiến đấu diệt ngoại xâm bằng vào những xung lực vũ bão như họ đã từng dùng chống với giông

---

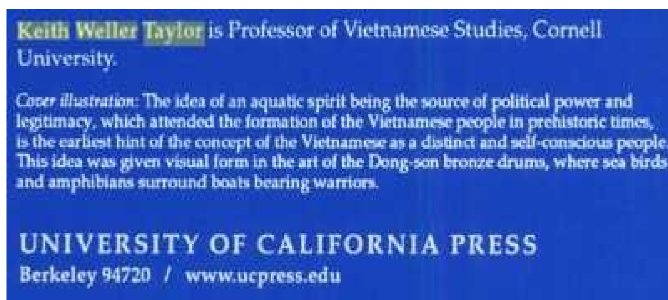
[60] Bình Nguyên lộc. Sđd, tr. 12.

[61] Keith Weller Taylor. Sđd.

tố ngoài đại dương.[62]

Khi hiểu như các trí giả này, chúng ta thấy tinh thần tập đoàn của thuỷ thủ đã tạo thành gốc rễ cho sự đoàn kết quốc gia suốt bốn ngàn năm lịch sử.

Keith Weller Taylor có lẽ là người tuyên bố mạnh bạo nhất, ông khẳng định rằng: tâm lý cơ bản của xã hội Việt thời cổ là quyền tối cao của xứ sở đến từ biển khơi qua hình ảnh *Lạc Long Quân là vị thần biển cả*. Khái niệm về một cái hồn *Nước* là quyền lực chính trị và chính thống đã dự vào việc tạo dựng tập thể dân tộc Việt Nam trong thời tiền sử. Quan niệm (Lạc Long Quân = vua nước) này chính là dấu hiệu sớm nhất đã cho thấy rằng người Việt là một dân tộc đặc thù và tự giác.[63] Taylor nhấn mạnh đến thực thể này một lần nữa khi viết lại đoạn văn trên vào vị trí đặc biệt, câu cuối cùng của bìa sau cuốn sách.


Keith Weller Taylor is Professor of Vietnamese Studies, Cornell University.

Cover illustration: The idea of an aquatic spirit being the source of political power and legitimacy, which attended the formation of the Vietnamese people in prehistoric times, is the earliest hint of the concept of the Vietnamese as a distinct and self-conscious people. This idea was given visual form in the art of the Dong-son bronze drums, where sea birds and amphibians surround boats bearing warriors.

UNIVERSITY OF CALIFORNIA PRESS
Berkeley 94720 / www.ucpress.edu

Hình 10 Bìa cuối cuốn sách The Birth of Vietnam.

[62] Stain Steiner. Sđd, tr. 70.
[63] Keith Weller Taylor. Sđd, tr. 7.

1.24. Lãnh thổ ôm dài theo bờ biển

Trừ các quốc gia hải đảo thường có bờ biển dài, không có nước nào nằm trên lục địa mà hình thể đất nước lại dài mà chiều ngang lại hẹp như Việt Nam.

Một nửa biên cương Việt Nam là bờ biển, hình chữ S như con rồng rắn quẫy khúc trong Biển Đông. Đa số dân chúng sống dọc theo bờ biển nên các nhà địa lý đặt cho nước Việt Nam là một nước "bán thuỷ sinh" nghĩa là đời sống của dân chài cũng quan trọng như đời sống của nông dân. [64]

Sinh hoạt hàng hải Việt Nam đã được ghi nhận rõ ràng nhất trên các di vật Đông Sơn kể từ 7 thế kỷ trước Công nguyên. Theo sách *Trống Đông Sơn*[65]: *"Không gian của xã hội Văn Lang - Âu Lạc là không gian của Văn hoá Đông Sơn, cũng là không gian tìm được nhiều trống Đông Sơn nhất và tồn tại nhiều trống cổ nhất. Đó là vùng Bắc Việt Nam và khu vực Nam Hoa Nam."*

Thời gian của Đông Sơn là thời đại Hùng Vương. Những sinh hoạt lúc đó được ghi nhận qua nhiều hình ảnh trên trống đồng.[66]

Như tổ tiên là Lạc Long Quân gần 5.000 năm về trước, chúng ta nhận Biển Đông là quê

---

[64] Cửu long Giang, Toan Ánh. Sđd, tr. 37.

[65] Phạm Minh Huyền, Nguyễn Văn Huyên, Trịnh Sinh. Sđd, tr. 231.

[66] Lê Nhâm Tuyết, *Một số phong tục thời Hùng Vương qua những hình ảnh trên trống đồng,* Tạp chí Khảo cổ số 14. 1974, tr. 61.

hương.[67] Có thể đây là đặc điểm đáng nói về truyền thống *nước* và *nhớ Tổ nhớ Tông* của những người con Hồng cháu Lạc. Trong khi ôm lấy Biển Đông, cho dù không mở được biên cương về Bắc lấy lại Quảng Đông, Phúc Kiến; chúng ta cũng đã thành công trong kế hoạch "Nam Tiến", đi tới tận cùng bán đảo Đông Dương nơi mũi Cà Mau.

Nhìn bản đồ Đông Á, chúng ta có nhận xét khá lý thú, và tìm ra cái độc đáo của người Việt Nam. Trong kế hoạch bành trướng, Trung Hoa cứ hướng mãi về lục địa, mở mang lãnh thổ đến tận Trung Á. Nước Lâm Ấp rút sâu vào rừng núi Ai Lao, con cháu rời xa biển cả rồi bị diệt vong. Rồi đến lúc các quốc gia Phù Nam, Chân Lạp suy thoái, dân họ cũng lùi dần vào nội địa Campuchia và ngày nay không còn thể nhớ các quốc gia Phù Nam, Chân Lạp nữa. Chỉ có người Việt Nam duy nhất hướng theo vùng duyên hải và dân tộc chúng ta đã đi hết con đường cho đến tận mũi Cà Mau, biển Hà tiên. Quê hương ta cứ nằm cạnh biển khơi và lãnh thổ mãi mãi được ở sát bên bờ đại dương. Không có quốc gia nào nằm bên bờ lục địa mà lại có thành tích vươn dài vươn xa như Việt Nam chúng ta vậy.

Ngày nay, tuy diện tích nước ta nhỏ hơn Thái Lan và Nam Dương, nhưng suốt chiều dài

---

[67] D. R. SarDesai. *Viet Nam & The Struggle for National Identity.* Westview Press Colorado. 1992, tr. 9. Nguyên văn: *"According to one of the numerous legends concerning the origin of their state, a Vietnamese prince named Lac Long Quan came to northern Vietnam from his home in the sea*".

lịch sử hơn hai ngàn năm qua, dân Việt đã luôn luôn đóng những vai trò quan trọng nhất trong vùng Viễn Đông[68]. Và... dù có một hành lang nhỏ hẹp ở miền Trung, biển vẫn là đường giao tiếp chính giữa Bắc và Nam, đó là yếu tố then chốt hợp nhất dân tộc Việt Nam trong một môi trường kinh tế [69]. Đường biển vẫn tượng trưng cho phương tiện chuyển vận chính dùng liên lạc Bắc Nam. Biển Đông vì thế đúng là yếu tố then chốt hợp nhất quốc gia Việt Nam trong một môi trường kinh tế chung. [70]

---

[68] Joseph Buttinger. *Vietnam: A Political History*. Frederick A. Praeder, Publishers; New York Washington. 1968, tr. 3.

[69] Chỗ hẹp nhất chỉ rộng có 30 hải lý, tức 1/ 30 chiều dài cả nước (900 hải lý). (Funk & Wagnalls New Encyclopedia, Vol. 23, New York. 1992, từ mục: Vietnam.)

[70] Jean Chesneaux. *Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne.* Paris. 1955. Malcolm Salmon dịch ra Anh ngữ: *The Vietnamese Nation - Contribution to a History by Jean Chesneaux*, Sydney. 1966. Nguyên văn: *"Even more than the often narrow coastal corridor of Central Viet Nam, the sea represents the main line of communication between north and south- it is therefore an essential element of Vietnamese national unity in the economic sphere".*



Hình 11 Trên bản đồ cổ Đông Nam Á thời Tiền sử,

Việt Nam nằm ngay khu vực trung ương.

1.25. Nước: một hướng đi trở lại cội nguồn

Chúng tôi muốn nói nhiều đến sinh hoạt hàng hải của những dân cư thời cổ xưa đã từng liên tục sống trên khắp vùng Đông Á. Vùng đất sinh hoạt của họ kéo dài từ cửa sông Hoài đến lưu vực sông Cửu Long sang tận quần đảo Nam Dương. Những nhà khảo cổ cho rằng trên một vùng rộng lớn như vậy, tuy các nhóm người có sự khác biệt nhưng lại chung sống tương đối hoà hợp với nhau. Trong đó, tập thể đông nhất là những người Lạc Việt, một trong những giống "dân hàng hải" tiền tiến bậc nhất của nhân loại. Không có chứng tích nào, dù là nhỏ bé nhất đã cho thấy

rằng họ từng bị một chủng tộc khác truy diệt, ít nhất cho đến khi người Trung Hoa xuất hiện, làm biến đổi hoàn toàn bộ mặt Đông Á và ảnh hưởng đến cả nếp sinh hoạt của dân cư vùng Đông Nam Á.

Nếu đã tin tưởng rằng *Những gì của César phải trả lại cho César*, nhân loại cần suy luận lại và ghi nhận công lao của dân Việt về những phát minh hàng hải. Phần đóng góp này đáng kể như thiết yếu trong tiến trình văn minh của loài người.

Chúng tôi cũng ý thức rằng những di sản dân tộc quý báu như vậy cần phải được bảo tồn và phát huy. Chúng tôi kêu gọi các nhà nghiên cứu về mọi ngành văn hoá như khảo cổ, sử ký, địa dư nước nhà ; nên dành thêm nỗ lực nghiên cứu, cùng hợp sức nhau để tạo lập được nhiều kết quả tốt đẹp.

1.26. Tôn giáo và triết lý dân tộc

Thế giới bên kia trần thế được thể hiện qua những dòng nước chảy hay nằm sâu ở phía bên kia bờ biển cả. Ý niệm mênh mông về bầu trời cũng trải dài như mặt đại dương. Không còn ai nghi ngờ rằng con thuyền chính là phương tiện đưa hồn người liên lạc với thế giới bên kia[71].

Tình yêu quê hương đã buộc chặt đời người Việt vào với làng mạc. Người Việt yêu nước họ,

---

[71] Anthony Christie. *The diverse traditions of South East Asia.* Trong cuốn sách *The Dawn of Civilization*, edited by Stuart Piggott, Thames and Hudson Limited, London 1961, tr. 298.

dân họ đậm đà, nhờ vậy toàn dân hợp thành một khối. Paul Mus ví *"sự thống nhất của dân tộc Việt như một sợi dây xích"*.[72] Người Việt thuở xa xưa sống đời hải hồ, cũng thương yêu đồng bào của họ không kém. Chúng tôi dịch thoát ý một đoạn văn kể chuyện trong cuốn sách *Nam Hoa Kinh* của Trang Tử (thế kỷ thứ 4 trước Công nguyên) làm chứng. Đoạn văn này là lời của một vị Đạo gia nói với Ngô Công nước Nguỵ: *"Ngài đã từng nghe người ta kể chuyện vế giống dân Việt chuyên đi giang hồ nay đây mai đó hay không?*

Khi người Việt xa quê hương nhiều ngày, họ vui khi nhìn thấy người thân quen. Khi họ xa quê hương nhiều tuần nhiều tháng, họ sung sướng khi gặp được người đã gặp gỡ ở nhà. Nhưng thời gian trôi qua, khi xa quê suốt cả năm, họ hân hoan tột độ dù cho chỉ gặp được một người nào đó trông giống như người bản xứ của họ. Càng xa nhà càng lâu, giống dân Việt này lại càng nhung nhớ, càng có lòng thân ái với đồng bào của họ hơn. Thưa Ngài, chuyện thật như vậy đó!"[73]

Nhân khi kể câu chuyện này, Needham và các đồng tác giả pho sách *Science and Civilisation in China* muốn đưa ra như một chứng cớ là người Việt thời Chiến Quốc đã xây dựng được cả một hệ thống gồm nhiều hải trình viễn

[72] Paul Mus. *Vietnam: Sociologie d'une guerre*. Paris. 1950, tr. 236.
[73] Joseph Needham. Sđd, tr. 444.

thương đi nhiều nơi. [74]

Văn hoá của dân tộc Việt đậm nét thảo mộc, nặng màu hàng hải, không thích phí phạm nhân lực cũng như tránh việc làm khô cạn năng lượng thiên nhiên. Những nét đặc thù văn hoá này đứng một mình một phương riêng rẽ, không những khác với nền văn hoá căn bản "đất đai” của phương Tây mà còn hoàn toàn dị biệt với nền văn hoá "đô hội” của phương Đông.

Kiến trúc Việt thường nhẹ nhàng. Có rất ít người Việt Nam cảm thấy giận hay buồn vì quốc gia họ không có những kiến trúc đồ sộ như Đế Thiên Đế Thích của Campuchia hay Vạn Lý Trường Thành của Trung Hoa[75].

Không phải chỉ người dân thường mới có quan niệm xây cất nhẹ nhàng mà cả những bậc vua chúa đầy quyền uy cũng không thích kiến trúc nặng nề đồ sộ. Sử nước ta ghi rằng Bình Định Vương Lê Lợi không tán thành những việc xây cất tổn hao nhân lực và tài sản như vậy.

Chúng ta đồng ý với học giả Buckminster Fuller trong câu phát biểu có tính chất triết lý của ông như sau: Những dân tộc Đông Nam Á (trong đó có dân Việt Nam) khác biệt với những giống

---

[74] Nguyên văn Needham viết như sau: *“Indeed it is more than likely that the foundations of this maritime trade had already been built* (as suggested above, tr. 441) *by the people of Yüeh in the Warring States period. A passage in Chuang Tzu, seemingly often misunderstood, may be brought*”.

[75] Pham Kim Vinh. *The Vietnamese Culture*, An Introduction. USA. 1994, tr. 118.

dân khác vì họ được thiên nhiên ban phát cho cái bản năng của loại dân nước, dân thuyền. Họ đã từng nắm được chân lý về sự "kết hợp cách cấu trúc vật liệu nhẹ” áp dụng vào đời sống[76].

Trước khi uy quyền Thiên tử tràn tới áp đặt khắp nơi nền giáo lý Khổng Mạnh cho mục đích sau cùng của Trung Hoa là "bình thiên hạ”, xã hội ta đã có văn hoá riêng, rất khai phóng và tôn trọng nhân quyền. Theo với tiêu chuẩn hiện thời, nền văn hoá căn bản của chúng ta lúc xưa có lẽ đã đạt đến mức độ hoàn mỹ mà ít có nơi nào ngoài Đông Nam Á đã thực hiện được.

Học giả E. P. Patanne nhận thấy người Đông Nam Á không hiếu chiến, thường chấp nhận cho các giống dân khác hội nhập vào (xã hội hay) lãnh thổ của họ và để những người mới đến sống theo cách riêng của họ[77].

Dân ta không bao giờ có tư tưởng nhất định phải "đồng hoá” các chủng tộc khác như tư tưởng ngàn đời "sắt máu” của dân Trung Hoa. Patanne cũng đồng ý với Wilhelm G. Solheim về nhiều điều cao đẹp trong nếp sống thực của người Đông Nam Á thời cổ. Theo hai ông, làng mạc (tuy) có sinh hoạt tự trị (nhưng vẫn) kèm theo triết lý dung dưỡng cho những người bên cạnh cũng được sinh hoạt theo các nền văn hoá khác biệt.

---

[76] Sumet Jumsai. Sđd, tr. 174.

[77] E. P. Patanne. *The Philippines in the World of Southeast Asia A Cultural History*. Quezon City, Philippines. 1972.

1.27. Phong tục, tập quán được bảo tồn

Joseph Buttinger, khi phân tích về tinh thần tự chủ của dân ta, đã viết: *Trước hết, cả khối dân quê có lẽ vào khoảng 90 phần trăm dân số, đã chấp nhận rất ít các ảnh hưởng do biện pháp áp đặt nhằm đồng hoá người Việt thành người Trung Hoa. Dân Việt tuy không chối bỏ những cải tiến về kỹ thuật nhưng chống đối lại sự áp đặt các phong tục Trung Hoa. Lý do chống sự Hán hoá, không còn nghi ngờ gì nữa, tiềm tàng ở trong cái sức mạnh của nền văn hoá bản địa. Nền văn hoá này đã nảy nở rất lâu đời trong quá khứ, trước khi Trung Hoa đến xâm lăng. Một điều nữa là sinh hoạt đời sống người Việt vẫn giống như xưa, không thay đổi"*[78].

Paul Mus và Paul Isoart, hai học giả người Pháp, đã cùng nhận thấy rằng có hai khuynh hướng sống khác nhau trong thời Bắc thuộc. Người Việt ở tầng lớp cao, tuy bắt chước nếp sống Trung Hoa, nhưng cố công khám phá những ưu điểm bí mật trong văn hoá của kẻ thống trị. Kết quả làm sau này đã mang lại sự độc lập chính trị. Tầng lớp thấp hơn tuy cùng nhắm đến mục đích tự chủ như vậy nhưng lại hành động theo chiều hướng ngược lại. Những người dân quê thường không chấp nhận các sinh hoạt kiểu Trung Hoa, vẫn giữ nếp sống riêng biệt của ngày xưa, xa lạ với cách sống của người Trung Hoa[79].

Khi dân Việt vẫn còn tiếp tục là những nông

---

[78] Joseph Buttinger. Sđd, tr. 35.

dân sống cạnh bờ nước, những người thuyền chài đánh cá trên sông hồ hay những người hành nghề hàng hải ngoài biển cả, họ cứ tiếp tục gìn giữ mọi phong tục, tập quán của tổ tiên. Với truyền thống và tinh thần tự chủ, dân Việt không chịu làm nô lệ ngoại bang, tiếp tục vùng lên nhiều lần và cuối cùng đã thành công khi dành lại nền độc lập vào thế kỷ thứ mười.

1.28. Môi trường nước và bản chất dân tộc

Căn cứ vào thơ ca truyền miệng bình dân để nhận định về tâm hồn người Việt Nam, giáo sư Phạm Việt Tuyền thấy rằng người Việt yêu mến trời đất, vạn vật, thiên nhiên[80].

Cả chục ngàn năm trước, trong vùng "đồng bằng" Biển Đông nửa cạn nửa nước, người dân di chuyển đây đó. Đâu cũng là nhà. Trước đây hơn 5.000 năm, nước Trung Hoa chưa thành hình thì làm gì mà đã có người Trung Hoa.

Nhiều người lại cho rằng ý tưởng "bốn biển là anh em hay tứ hải giai huynh đệ" là của người Trung Hoa. Điều này thực sự sai lầm vì các lý do sau đây:

Người Trung Hoa nguyên thuỷ là giống dân gắn chặt với đất liền. Ý tưởng của họ rất mù mờ về biển cả. Chẳng hạn như các học giả Trung Hoa

---

[79] Paul Isoart. *Le Phénomène national vietnamien: De l'indépendance unitaire à l'indépendance fractioné*. Paris. 1961, tr. 47.

[80] Phạm Việt Tuyền. *Việt Nam: Đệ Ngũ Thiên kỷ*, USA. 1994, tr. 30.

thường nói câu"tam sơn, tứ hải, nhất phần điền”.

Vì bản chất lục địa cho nên đến hết nhà Thanh, dù đã hoàn thành mộng xâm lược và xây dựng được một đế quốc vĩ đại nhất thế giới rồi, nhưng họ vẫn tự cô lập, không giao thương và không cần biết đến sinh hoạt của các dân tộc khác ở ngoài biên cương nước họ.

Các người Tàu ra nước ngoài nhiều vào hai thế kỷ trước đây, nhất là vào Mỹ kiếm công ăn việc làm, lập thành nhóm, thành bang hội; không hội nhập với dân bản xứ. Ngày nay, trong một thế giới rộng mở hơn, người sinh viên du học Trung Hoa vẫn túm nhau lại, không giao du với người chung quanh. Học cho giỏi để rồi về nước, lại chui vào cái môi trường chật hẹp cũ hay sao? Ngành tâm lý học đã cố gắng nhiều nhưng vẫn không giải quyết được vấn nạn này.[81]

1.29. Thiên hạ tất cả của người Trung Hoa sao?

Xin kể chuyện hơn 400 năm xưa.

Trên tường phòng khách của ngôi nhà truyền giáo, cố đạo Matteo Ricci (1552-1610) có treo một tấm bản đồ thế giới, trong đó có Trung Hoa. Ông đã nhận định về kiến thức người Tàu như sau: *“Trong số những nước lớn, Trung Hoa là*

---

[81] Meirong Liu. *Addressing the Mental Health Problems of Chinese International College Students in the United States.* www.journals.iupui.edu/index.php/advancesinsocialwork/article/.../205.

nước có nền thương mại kém nhất; thực vậy, có thể nói họ hầu như không có giao lưu nào với thế giới bên ngoài và hậu quả là họ mù tịt không biết gì về thế giới nói chung. Thực ra, họ cũng có những hoạ đồ giống như bản đồ này và họ cho đó là cả thế giới, nhưng thế giới của họ chỉ là 15 tỉnh của Trung Hoa và trên phần biển chung quanh bản đồ, họ cũng vẽ ra một vài hòn đảo và đặt tên cho chúng bằng cái tên của những vương quốc khác nhau mà họ được nghe nói đến. Tất cả những hòn đảo này gộp lại cũng không to bằng tỉnh nhỏ nhất của Trung Hoa. Với một kiến thức hạn chế như thế, không lạ gì họ huênh hoang nói rằng nước họ là cả thế giới và họ gọi đó là Thiên hạ, nghĩa là tất cả những gì ở dưới bầu trời."[82]

Cố đạo Matteo Ricci nhạo rằng: *"Khi họ biết Trung Hoa chỉ là một phần của phương Đông to lớn, họ cho rằng ý tưởng này là khác xa với ý tưởng của họ, hoàn toàn vô lý. Họ muốn tìm đọc về những chuyện này, để có thể đánh giá tốt hơn."*

[82] Daniel Boorstin. *A History of Man's Search to Know His World and Himself*. 1983.



Hình 12 Hai cố đạo Matteo Ricci (phải) và Johann Adam Schall von Bell (trái). Giữa là tấm bản đồ Trung Hoa.

Cuộc đời mẫu mực của người Trung Hoa đặt lý tưởng vào"Tu, Tề, Trị, Bình”. Đối với họ, ngoài Trung Nguyên là Tứ Di. Khi quyết chí bình thiên hạ, người Trung Nguyên khó mà bạn bè anh em với mọi giống người nơi bốn bể.

1.30. Người Việt sinh hoạt với biển, giang hồ và hiếu khách

Người Việt lúc xưa sinh hoạt với biển, mang nặng truyền thống giang hồ.

Đất Việt lúc xưa là một xứ sở duyên hải. Không có một đồng bằng nào có đông dân cư mà lại nằm xa biển. Do đó biển cả có mặt thường trực trong đời sống của người Việt. Hải sản, muối và cá là thực phẩm chính yếu hàng ngày[83].

[83] Jean Chesneaux. Sđd.

Người Tây phương nhận ra đặc tính"bốn biển anh em” này của người Việt ngay khi họ tiếp xúc với Đông Á. Trên nhiều phương diện, người Việt khác hơn người Trung Hoa, đặc biệt là lòng hiếu khách.

Các màu sắc huy hoàng của văn hoá dân tộc đáng kể ra như sau: bốn biển là nhà, thờ kính tổ tiên, nam nữ bình đẳng, kính người già, giúp đỡ người yếu đuối hoạn nạn, nặng tình quê hương, trọng nghĩa không vì lợi hay vì phù thịnh, yêu mến thiên nhiên, hiền hoà nhưng can đảm v. v...

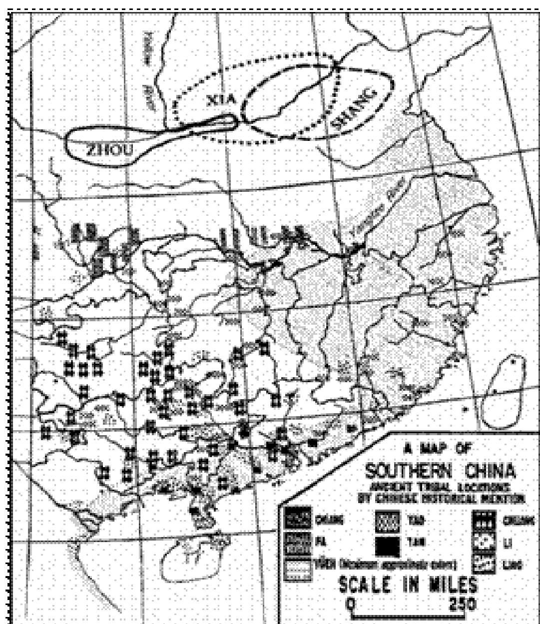
Sách vở Trung Hoa và Tây phương từng đề cập đến đặc tính của người Việt thích giúp người.

Theo ông Thái văn Kiểm, tục lệ xăm mình của người Việt đã có từ ngàn xưa vì sách *Sử Ký* của Tư Mã Thiên đời Hán đã từng ghi: *"Tiễn phát, văn thân, thác ti, tả nhậm"* (Cắt tóc ngắn, vẽ mình, vòng tay (cung kính), cài nút áo phía trái). Ấy là bốn đặc tính của dân Việt Giao Chỉ. Tục lệ đã chấm dứt đời vua Trần Anh Tông (1293-1314) anh ruột công chúa Huyền Trân, và cũng là người đầu tiên đã dám cãi lệnh vua cha, nhất định không chịu xăm mình.

Vốn là những người hành thuỷ lâu đời, người Việt hết sức giúp đỡ các tàu thuyền qua lại vùng biển của họ. Người Việt rất hiếu khách, thường mời khách dùng những món đồ quý giá. Câu cách ngôn “tiền khách, hậu chủ” (mời khách trước, chủ đi sau) chứng minh điểm này.

Những thương gia Tây phương làm chứng

cho tinh thần giúp đỡ kẻ hoạn nạn thật cao của người Việt. Cuốn nhật ký của thương nhân từng buôn bán với vùng này vào khoảng thời gian 1690-1700, viết rằng: *"Khi một thương thuyền nào đó bị đắm ở đây, số còn may mắn vì được dân Việt Nam giúp đỡ hơn bất cứ ở một nơi nào khác. Thuyền bè của họ chạy ra chạy vào săn nhặt các vật liệu, người ta dùng lưới để thu hồi hàng hoá bị chìm. Thật là không còn một nỗ lực nào mà họ không cố gắng làm để sửa chữa lại con tàu cho được tốt như xưa"*[84].



Hình 13 Vị trí tương ứng giữa lãnh thổ nguyên thuỷ của Trung Nguyên (Hạ, Thương, Chu) và địa

[84] Taboulet Georges, *La geste française en Indochine* (Paris. 1955), Vol. 1, tr. 87.

bàn sinh hoạt của dân tộc Việt.

Theo cổ sử Trung Hoa, dân tộc Việt trải dài từ Ngô Việt (Nam bán đảo Sơn Đông nay là tỉnh Giang Tô, Trung Quốc ngày nay) tới Việt Thường (cực nam là tỉnh Khánh Hòa, Việt nam ngày nay). Bản đồ lấy trong sách *China's March Towards the Tropics*, Harold J. Wiens, Conn, 1954.

Chương 2 - Hàng hải, truyền thống lâu đời Việt Nam

2.1. Những người đầu tiên sống với biển cả

Một số người trong chúng ta có thể mặc cảm về trình độ yếu kém của ngành hàng hải xứ ta hiện nay so với các nước tiền tiến trên thế giới mà quên rằng tổ tiên giống Việt đã qua thời gian dài trong quá khứ, luôn luôn đi tiên phong trong lãnh vực quan trọng này.

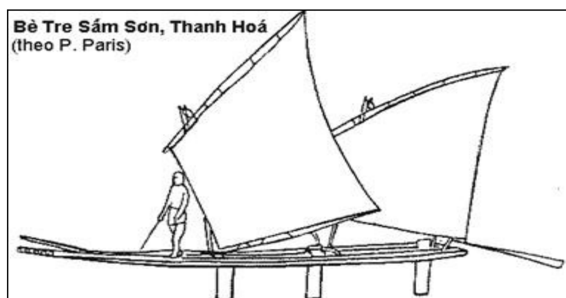
J. B. Piétri khi làm thanh tra ngư nghiệp ở Đông Dương sau Thế chiến II, đã đưa ra một nhận xét tưởng như mờ nhạt nhưng ngẫm ra rất chí lý khi giải thích cho những người nước ngoài nhầm tưởng dân Việt Nam ghét biển, sợ sóng gió như sau: *"Trên một vùng biển mà giông bão bao trùm thường xuyên nhất trên thế giới với khu duyên hà được mệnh danh là Bãi Sắt (Côte de Fer) như vậy, chúng ta bắt gặp nhiều cách thức hàng hải gan dạ nhất và đồng thời cũng cổ lỗ nhất. Một ngư phủ Hà Tĩnh mình trần trụi, khoác theo một cái lưới nhỏ chéo vai, cưỡi trên một thân cây tre, xông ra khơi vừa bơi vừa lưới suốt một khoảng xa từ 3 đến 6 hải lý (và đó là công việc thường xuyên). Còn nữa, anh ta lại dùng cần câu cá, làm việc cả ngày dưới cái nắng mặt trời gay gắt, liên tục lắc lư, trồi lên hụp xuống, vật lộn suốt ngày theo những lượng sóng lớn lao. Người ngư phủ này mãi đến tối mịt mới trở về nhà, thân xác tơi tả nhưng lại*

sẵn sàng ra đi vào sáng hôm sau”.



Hình 14 Tương tự như ngư phủ Hà Tĩnh, hai người Da Đỏ Taino mình trần trụi, kéo lưới trong vùng biển Caribbean (1563).

Kiểu đi biển từ thời loài người biết đi biển như vậy đã kéo dài bao nhiêu thế kỷ? Chính trên vùng biển này ta gặp loại "ghe bè”, một loại bè bằng bương tre thô sơ có hai hoặc ba buồm, chỗ cắm cột buồm thay đổi được tương tự loại bè ở Pê ru bên kia Thái bình Dương.[85]



Hình 15 Bè Sầm Sơn, Thanh Hoá.

[85] J. B. Piétri. *Voiliers d'indochine*. Saigon. 1949. Tr 1.



Hình 16 Tem thơ hình ghe thuyền Việt Nam.

Những hình ảnh kể trên nói lên được phần nào tinh thần can đảm theo truyền thống của những người dân Việt Nam sinh nhai bằng ngư nghiệp mà Piétri đã tặng cho cái danh dự là những *"con người đầu tiên sống với biển cả".*

2.2. Người Việt cổ là những ngư dân tài giỏi từ cổ thời.

Ông A. Gruvel (Pháp), khi nghiên cứu về cách thức đánh cá thời tiền sử của người Việt cho rằng người Việt cổ là những ngư dân tài giỏi. Đặc biệt có tới 8 bức hình vừa vẽ tay vừa do máy ảnh

chụp những cảnh ngư dân hoạt động ở Bắc phần (Tonkin) và Trung phần (Annam) Việt Nam[86] như sau:

Pl, VIII Fig. 16 Tonkin Bac Kan Barrage et pièges à poissons

Fig. 17 Tonkin Pêche à aide du "Péo”

Fig. 18 Annam Carrelets sur sampans, en action (Rivière des Perfume)

Fig. 23 Pêcheur armé du Giậm (Tonkin) (Voir A. Gruvel: L’Indo Chine. Ses richesses marines et fluviales, Paris 1925 (p. 166 et suivantes)

Fig. 31 Tonkin. Radeaux de bambou pour la pêche à l’épervier

Fig. 32 Tonkin. Langson. Radeau porteur d’un grand carrelet

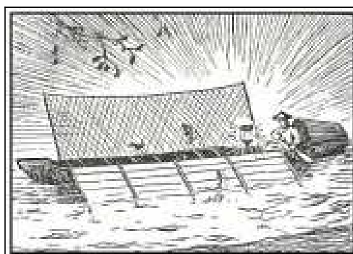
Fig. 51 Village de pêcheur sur la bord de la mer (Tonkin)

Fig. 52 Sampan annamite en baie d’ Along (Tonkin).



Hình 17 Người lưới cá Việt Nam

[86] A. Gruvel. *Pêche dans la Préhistoire dans lAntiquité et chez les peuples primitifs*. Paris, 1928.



Hình 18 Cách bắt cá này làm nhiều người nước ngoài đến thăm Việt Nam mấy trăm năm trước, ngạc nhiên và thán phục. Ngư dân chỉ cần thắp đèn lên, gõ cây là cá tự nhiên nhảy vào đầy thuyền.

Sau đây bài viết đi xa hơn một chút, nói nhiều hơn đến những khung cảnh rộng rãi hơn nữa. Đó là sự trình bày về các truyền thống và hoạt động hàng hải viễn duyên lúc xưa của dân tộc ta.

2.3. Người Việt, giống dân siêu việt

Lời ca ngợi "Người Việt là giống dân siêu việt” có lẽ bị nhiều người cho là "đại ngôn”, vì họ không mấy tin tưởng là một phát biểu đúng đắn. Tuy vậy, những khám phá mới đây chứng minh điều đó đã một thời là sự thực. Tiền nhân chúng ta đã từng dẫn đầu nhân loại trong một số lãnh vực mà quan trọng nhất là về các sinh hoạt hàng hải, canh nông và luyện kim.

Có một vài quan điểm xét theo ngữ vựng,"Việt” được hiểu như siêu việt. Danh tự "Việt” có nghĩa là vượt như vượt biển, vượt sông, vượt khó khăn...

Một định nghĩa khác tương tự về danh từ Việt Nam như sau: Danh tự Việt là tiếng phát âm của một chữ có nghĩa là ở ngoài, ở xa. Cũng còn nghĩa là vượt, đi qua, giữ cho đúng. Danh tự Nam nghĩa là phương Nam, có lẽ để chỉ sự khác biệt giữa các tộc Việt khác ở lại sinh sống trên xứ Trung Hoa và tộc Việt đã bỏ đất, di chuyển về Nam[87].

Quan điểm riêng của chúng tôi sẽ được trình bày ở chương sau, hơi khác với các quan điểm trên ở hai điểm sau:

(1) Hầu hết người Việt là một giống dân bản địa vùng Biển Đông, khi nước biển dâng lên vào cuối thời Băng Đá mười mấy ngàn năm trước, tiền nhân ta đã tập trung lại sinh sống tại châu thổ sông Hồng, sông Mã. Cùng hoàn cảnh ấy, các giống dân Biển Đông khác bị dồn về phía Nam lục địa Trung Hoa. Khoảng 5000 năm trước hình thành nên quốc gia cổ đại của người Việt nước Văn Lang phía nam sông Dương Tử. Sau này người Trung hoa mới xuất hiện, họ gọi nước Việt dưới nhiều tên: Văn Lang, Lạc Việt, Nam Man, Nam Giao, Giao Chỉ, Việt Thường... Sau nhà nước Văn Lang của các Vua Hùng là đến nhà nước Âu Lạc của An Dương Vương. Năm 221 trước Công nguyên nhà Tần tấn công nước Âu Lạc ở phương Nam và thống nhất Trung hoa. Năm 210 trước Công nguyên khi Tần Thủy Hoàng mất, người Việt ở các vùng đất khác

[87] Helen West. *Insight Guide Vietnam*. Singapore. 1995, tr. 28.

nhau giành độc lập, lập nên nhiều nước Việt khác nhau như: Nam Việt, Lư Việt, Đông Việt, Điền Việt, Sơn Việt, Mân Việt, Đằng Việt, Tây Âu Lạc, Nhiễm Bảng, Trách, Cung Đô (Việt Thủy), Tạc Đô, Dạ Lang, Ai Lao, Bác Nam... và tiền nhân chúng ta trong giai đoạn này được gọi là người Bách Việt, trăm nước Việt hay trăm dân tộc Việt.

(2) Vùng châu thổ của người Việt thuận tiện cho sự sinh hoạt, cho nên một số dân đã đổ đến sinh sống. Trong thành phần di dân sau này, các sắc dân Bách Việt chiếm tỷ lệ cao nhất. Dân này cùng thuộc khu vực ảnh hưởng của văn hoá Hoà bình với các đặc tính chủng tộc và Văn hoá Nước khá tương tự với dân bản xứ chúng ta.

2.4. Hoà bình Đông Sơn, địa danh không bé nhỏ

Trên bản đồ Đông Nam Á nói riêng và Thế giới nói chung, thị xã Hoà bình (Bắc phần) và làng Đông Sơn (Trung phần) là hai địa danh bé nhỏ mà từ lâu thường bị lịch sử quên lãng. Tuy vậy, những khám phá mới thuộc ngành khảo cổ trong vòng hai, ba thập niên vừa qua cho thấy nhiều chứng cớ là dân cư ở đó trong thời cổ là giống dân tiên tiến bậc nhất của nhân loại trong hai lãnh vực nông nghiệp và hàng hải.

Ngày nay, địa danh Hoà Bình - Đông Sơn của Bắc Việt Nam được dùng trong các ngành khảo cổ như sự tượng trưng cho văn hoá toàn

vùng Đông Nam Á[88]. Trong khảo cổ học, vùng này không những bao gồm lãnh thổ Đông Nam Á hiện thời mà còn nới rộng ra các miền châu thổ của những con sông Hoài, Dương Tử và Tây Giang.

2.5. Tiếng Trung Hoa, tiếng Việt và đặc điểm ngôn ngữ

Ngôn ngữ đóng những vai trò quan trọng trong tiến trình văn minh.

Ngoài việc đào xới đất cát, mò lặn đáy biển tìm tòi cổ vật, một trong những phương pháp mà các nhà khoa học thường dùng trong môn khảo cổ học là truy nguyên nguồn gốc ngôn ngữ:

"... Những ý kiến gây sửng sốt nhiều nhất do những người Mỹ đưa ra. Chẳng hạn, Tiến sĩ nhân chủng học Paul K. Benedict đã truy tầm ra được nguồn gốc của nhiều tiếng[89] trước kia người ta cứ tưởng rằng người Đông Nam Á đã vay mượn của người Trung Hoa. Ông tin rằng phải đúng ra ở chiều ngược lại, những tiếng đó là ngôn ngữ Đông Nam Á cho người Trung Hoa vay mượn. Những tiếng căn bản đó biểu thị sự tiến triển của nền văn minh như cái cày và hạt giống, nấu nung và đồ gốm, búa rìu và ghe thuyền, sắt và vàng..."[90]

---

[88] Charles A. Fisher, *South East Asia, A Social, Economic and Political Geography*, Great Britain, second edition. 1966, tr. 7.

[89] word: tiếng, chữ, lời, danh từ Anh Việt Tự điển, Nguyễn Văn Khôn, Khai Trí, Sài Gòn. 1967

[90] Paul K. Benedict, *National Geographic,* Vol. 139, No. 3, March 1971, tr 306.

Chỉ ở trong ngôn ngữ, tài năng bản xứ của người Việt mới tự chứng thực. Ảnh hưởng của Trung Hoa chế ngự trong chữ viết và tiếng nói ở bình diện chính thức, kéo dài cho mãi đến khi độc lập, tiếng Việt mới dần già chiếm ngôi vị chủ yếu.

Tác giả Paul Benedict đã gọi một cách hợp lý rằng Hoa ngữ là tiếng La Tinh và Hy Lạp của Viễn Đông, nơi mà tiếng Nhật, tiếng Hàn quốc, và tiếng An Nam đã trở nên Trung Hoa hóa y như các ngôn ngữ bên Âu Châu được la tinh hóa.

Tuy vậy khi nghiên cứu Việt ngữ, người ta đã tìm ra nhiều minh chứng là trong thời cổ, trình độ sinh hoạt của dân ta rất là tiến bộ. Ngôn ngữ ta lúc xưa khác biệt hẳn với Hoa ngữ. Đặc biệt hơn nữa, Việt ngữ nhuộm rất đậm màu hàng hải và nông nghiệp. Chúng tôi sẽ xin bàn một cách rộng rãi hơn về một số đặc điểm của ngôn ngữ Việt Nam trong những đoạn và chương tiếp theo sau.

2.6. Các nhà nông tiên tiến

Người Việt gây giống rau cỏ, bầu bí, cây trái từ những loại cỏ dại, dây rừng, cây hoang làm thực phẩm nuôi thân, mở đường cho loài người bước lên nền văn minh nông nghiệp.

Đối với sinh vật và nhất là con người, không có gì quý trọng hơn là chính cái thân thể của mình. Dân ta hẳn đã suy ngẫm chín chắn đến mức độ sâu xa nào đó mới gọi tên các bộ phận trong thân thể là lá (lá gan, lá phổi, lá lách, lá mía...), là

quả là trái (quả tim, trái thận...)

Sử Việt và sử Trung Hoa thời trước đều ghi chép rằng người Trung Hoa đã dạy người Việt cách thức làm ruộng và trước thời Bắc thuộc, dân ta chỉ biết dùng cuốc bằng đá. Ngành khảo cổ ngày nay khám phá nhiều chứng cớ khác hẳn. Năm 1957, người ta tìm được tại thành Cổ Loa ngoài những mũi tên đồng, rìu đồng, còn có ba lưỡi cày bằng đồng. Sự khám phá ra lưỡi cày đồng chứng minh sự tiến bộ trong ngành nông nghiệp ở vùng châu thổ sông Hồng[91] nhiều thế kỷ trước công nguyên.

Theo Huyền sử, chúng ta thuộc dòng giống vua Thần Nông, tức con cháu Thần nông nghiệp. Điểm này lại phù hợp với truyền thuyết của người Đông Á. Vua Thần Nông là người họ Khương, mộ chôn ở gò đất Thương Ngô, Trường Sa; đất ấy trước đời Tần Hán là đất đai của người Việt, không phải đất Hoa Hạ.[92]

---

[91] Phạm Cao Dương. *Lịch sử dân tộc Việt Nam*, quyển 1, Truyền thống Việt, Hoa Kỳ. 1987, tr. 5.

[92] Trần Quốc Vượng. *Trong Cõi, Những ý kiến về lịch sử, truyền thống và hiện trạng dân tộc của một nhà sử học trong nước*. Garden Grove, CA, Hoa Kỳ. 1993, tr 54-55.



Hình 19 Thần Nông nếm thuốc.

Vào cuối thập niên 1940 có nhiều cuộc nghiên cứu mới về thảo mộc hữu dụng ở Đông Nam Á, trong đó công việc của một người Nga, ông N. I. Vavlov rất đáng được chú ý. Trong nhiều năm kiên trì, Vavlov đã cố gắng thuyết phục giới Khoa học rằng Đông Nam Á đúng là một trung tâm nông nghiệp của Cựu thế giới. Vùng này đã trồng trọt những loại cây nhiệt đới và bán nhiệt đới đầu tiên, sản xuất trái và củ để ăn. Ngoài việc tạo dựng nền nông nghiệp lúa nước, vườn cây ăn trái, ruộng khoai sắn; người Đông Nam Á còn được biết đến vì công trình gia súc hoá loài heo và gà vịt, tức là những con vật chăn nuôi căn bản của loài người.[93]

Về địa lý, Việt Nam là một dải đất nối liền hai vùng đất mà khoa học đã xác nhận là hai

---

[93] N. I. Vavlov. *The Origin, Variation, immunity, and Breeding of Cultivated Plants* (translated from the Russian by K. S. Chester). Chronica Botanica, Vol. 13, Nos. 1-6. 1949/50.

trung tâm phát xuất nông nghiệp: Trung Hoa và Đông Nam Á. Cho dù rằng chỉ một trung tâm nào đó là chỗ khởi nguyên việc trồng trọt của nhân loại thì vùng đất người Việt sinh sống thời cổ cũng hiển nhiên là những vị trí quan trọng trong tiến trình văn minh của nhân loại.

2.7. Các nhà Hàng hải tài danh

Người Việt yêu cây cỏ rất nhiều mà yêu sông biển cũng không kém. Sử sách Việt Nam và Trung Hoa đều cho biết:

“Người Việt cổ sinh hoạt dưới nước nhiều hơn ở trên cạn nên bơi lội rất giỏi, biết làm các thứ thuyền nhỏ là Linh và thứ thuyền nhỏ thân dài là Đĩnh, thuyền lớn gọi là Tu lự, thuyền có lầu tức Lâu thuyền và thứ thuyền có gắn mũi qua tức là Qua thuyền..."

Theo Hoài Nam Vương Lưu An đời Hán, thì người Việt rất thạo thuỷ chiến, rất quen dùng thuyền, ở trên cạn ít mà ở dưới nước nhiều. Họ cắt tóc, xâm mình, đóng khố ngắn để tiện bơi lội, tay áo cộc để tiện chèo thuyền[94].

Đồng ruộng của dân ta phần lớn là đồng ruộng ngập nước. Lạc Long Quân, một vị vua "anh hùng văn hoá” đã dạy dân Lạc Việt trồng cấy trên ruộng ngập nước. Ruộng này gọi là ruộng Lạc. Một thời điểm quan trọng của nền văn hoá đó là khi dân ta biết lợi dụng thuỷ triều để "dẫn thuỷ

---

[94] Phạm Văn Sơn. Sđd, tr. 23, 28.

nhập điền” vào thế kỷ thứ 6 trước công nguyên[95].

Dân ta gắn chặt với nước, liên hệ nhiều đến nước, nhà thơ Viên Linh phát biểu ý nghĩa đó trong dịp tái phát hành tập thơ "Thuỷ Mộ Quan” tại Paris tháng 7-1992 như sau: *"... tôi tự hỏi tại sao phụ nữ ta, dân tộc ta phải theo nhau tìm vào sóng nước như thế? Mới thấy ngay từ trang nhất của Lịch sử và Huyền sử dân tộc, đã là mặt nước, là Động Đình Hồ. Ngay từ đầu, ta sống với thuỷ quái, nên có tục vẽ mình. Những cái chết được nhắc nhở nhiều là những cái chết nơi đáy nước. An Dương Vương mất nước, chém công chúa rồi nhảy vào lòng biển. Trọng Thuỷ nhảy xuống giếng chết sau khi biết Mỵ Châu đã không còn. Truyện Sơn Tinh, Thuỷ Tinh. Cái chết của Hai Bà ở Hát Giang. Những mối oan tình thác nơi sông nước như Trương Chi Mỵ Nương, thiếu phụ Nam Xương, hồn Vong phu, nàng Tô Thị v.v... Và sông Gianh chia cắt sơn hà, Bến Hải phân đôi đất nước v.v... Những trâu vàng hồ Tây, những hồ Hoàn Kiếm, những đầm Dạ Trạch, những Chử Đồng Tử sống trần truồng ngoài biển xưa và những người nữ loã lồ trên các hoang đảo bây giờ..."*[96]

Người Cổ Việt sống trên sông hồ, biển cả, họ yêu nước đến độ gọi tổ quốc, quê hương, lãnh thổ, quốc gia là nước. Giống dân này làm nhà trên

---

[95] Ronald J. Cima. *Vietnam: A Country Study* (Area Handbook Series), US Government Printing Office, Washington D. C. 1989, tr. 7.

[96] Thuỵ Khê. *Nhà thơ Viên linh nói về"Thuỷ Mộ Quan”*. Hồn Việt Vol. 17, No. 107, August 1992.

mặt nước, cạnh bờ nước, hành nghề chài lưới lặn lội trong nước, sinh sống với tôm cá là sinh vật của nước. Cả đời họ gắn liền với nước, nước nuôi sống họ, nước cũng bảo vệ họ và nhiều khi thân xác họ cũng chìm theo dòng nước...

Vì nhu cầu sinh hoạt trên nước và cũng có thể vì yêu thích nước, người Việt đã đóng góp rất nhiều phát minh hay cải tiến kỹ thuật liên hệ đến ghe thuyền, nhiều ít làm thay đổi dòng lịch sử nhân loại.

Theo Học giả Trung Hoa Chang Kwang Chih: *"Văn minh miền Đông Nam có bản chất hướng về biển cả và được biết qua sử sách, người Bách Việt (có biệt danh là) các Nhà Hàng hải (tài danh), khác biệt với người Trung Hoa miền Bắc là dân gắn bó chặt chẽ với đất liền"*[97].

Nhiều tài liệu Âu Mỹ chứng minh Việt Nam là vùng đất phát sinh hầu hết những phương tiện đầu tiên về vận chuyển đường thuỷ mà chúng tôi xin trình bày ở những chương sau.

---

[97] C Kwang chih. *Chinese Prehistory in Pacific Perpective: Some Hypotheses and Problems*. 1959, Harvard Journal of Asiatic Studies 22, tr. 100-149.



Hình 20 Địa bàn sinh sống trước đây 3.000 năm theo sử Trung Hoa và Việt Nam: người Trung Hoa phía Bắc sông Dương Tử trong đất liền và người Việt phía Nam sông Dương Tử gắn liền với nước với bờ biển.

2.8. Truyền thống trải dài trong không gian và thời gian

Theo truyền thuyết nhà Hồng Bàng là dòng vua đầu tiên trị vì giống dân Lạc Việt từ năm 2879 đến năm 258 trước công nguyên, như vậy nước ta đã có gần 5.000 năm lập quốc. Tuy vậy những khám phá mới mẻ trong ngành khảo cổ càng ngày càng đưa thêm ra các bằng chứng về sự hiện diện của tổ tiên chúng ta trên đất nước Việt Nam trong những khoảng thời gian dài trước

đó rất lâu.

Người Việt đi biển từ thời Đồ Đá. Người Việt là những dân cư sinh hoạt quanh vùng Biển Đông từ thời Băng Đá xa xưa.

Các tài liệu khảo cổ cho ta thấy một sự liên tục của tiến trình văn minh và sự hiện diện của giống Việt trên bờ Biển Đông Á đã từ một thời gian hàng chục ngàn năm trước công nguyên.

Hai ngành địa chất học và hải dương học hiện nay đã tiến bộ rất nhiều. Những kiến thức và phương tiện mới mẻ giúp nhân loại khám phá ra được rất nhiều điều bí mật trong quá khứ, đặc biệt từ thời Băng Đá.

William Meacham đã đưa ra hình ảnh khá chi tiết về sự hình thành nền văn minh đặc thù hàng hải của dân Việt. Sau đây là tóm lược một số điểm quan trọng trong thuyết của Meacham:

Vào thời Băng Đá hơn một chục ngàn năm trước đây đã có dân cư dọc bờ Đông Á, sinh sống nhờ cách bắt sò hến, tôm cá. Meacham cho rằng họ là tiền nhân giống Việt sau này.

Khi nước biển dâng cao, bờ biển từ hàng trăm dặm Anh ngoài khơi, rút gần về vị trí như hiện nay. Sự gia tăng mật độ dân số tạo nên nhiều dịp trao đổi tư tưởng, cải tiến kỹ thuật. Trong khi thay đổi môi trường sinh sống như vậy, một nền

văn minh hàng hải đã phát triển. Thuyền đi ven biển đầu tiên có lẽ là loại bè tre, xuất hiện khoảng 10.000 năm trước công nguyên.

Tại Bắc phần Việt Nam, theo định tuổi bằng Carbon 14, cho thấy nền văn minh đồ đá Hoà bình đã tiến triển trong khoảng thời gian 9.000 - 5.600 năm trước công nguyên, Bắc Sơn 8.300 - 5.900 năm trước công nguyên, liên tục qua nhiều nền văn minh; sau này tới thời Đồ Đồng của Phùng Nguyên 3.000 - 1.500 năm trước công nguyên, rồi Đông Sơn 500 năm trước công nguyên, rõ ràng nhuốm màu sắc hàng hải[98].

2.9. Người biển Orang Laut

Giống như dân du mục nay đây mai đó trên đất liền, trong vùng biển Đông Nam Á lúc xưa cũng có những bộ lạc thường xuyên di chuyển sinh sống lang thang trên biển. Danh từ chỉ danh cho họ là "Người biển” (Orang Laut), có thể nói là trái nghĩa với Người rừng, Dã nhân (Orang Outang) sống trên rừng núi.

Theo nhà nghiên cứu hàng hải Clinton R. Edwards, thuyền độc mộc ở Đông Nam Á có từ 10.000 năm trước đây. Căn cứ vào cách thức kiến tạo thuyền ván kết mà ông cho là rất phong phú, xuất hiện cùng thời với thuyền độc mộc, Edwards

---

[98] William Meacham. *Origins and Development of the Yüeh Coastal Neolithic: A Microcosm of Culture Change on the Mainland of East Asia,* sưu tập *The Origins of Chinese Civilization*, edited by David N. Keightley. London 1983, tr 147-175.

tin tưởng rằng truyền thống đi biển của Người biển Orang Laut đã khởi sự nhiều ngàn năm trước khi người Đông Nam Á phát triển nông nghiệp[99].

Truyền thống hàng hải của người Lạc Việt chúng ta đi từ truyền thống của "người biển”. Dân ta xứng đáng được suy tôn là tiền tiến trong việc kiến tạo ghe thuyền. Kỹ thuật khởi đi từ việc đóng những loại bè thô sơ, rồi đến thuyền độc mộc và đặc biệt đã đạt đến kỹ thuật hoàn thiện nhất trong các loại thuyền ván kết.

Sau nhiều ngàn năm "hải du”, có những nhóm Người biển định cư lại trên các vùng duyên hải, duyên hà; nhưng vẫn còn nhiều nhóm tiếp tục cuộc sống trên sông nước, biển cả. Sự phân phối trống đồng Đông Sơn đi nhiều nơi xa xôi trong thiên kỷ thứ nhất trước công nguyên đúng là chứng cớ hiển nhiên của truyền thống hàng hải này.

2.10. Truyền thống biểu hiện trong ngôn ngữ, nghệ thuật

Trong ngôn ngữ Việt Nam, những tiếng: nước, sông, biển, sóng, gió, buồm, lái v.v... rất nhiều. Những từ ngữ hàng hải được dùng dưới nhiều hình thức để biểu lộ tư tưởng, có nhiều nghĩa đen, nghĩa bóng khác nhau. Qua ngôn ngữ bình dân cũng như qua văn chương, người ta thấy

---

[99] Clinton R. Edwards. *Pre-European Voyaging in the Pacific,* trong sưu tập *Early Chinese Art and its Possible influence in the Pacific Basin*, Vol. 3. 1972, tr 843-887.

ẩn hiện đâu đó nhiều hình ảnh, mỹ từ liên hệ đến các hoạt động trên sông nước. Những người nước ngoài đọc sách Việt, nghe người Việt nói đều ghi nhận đặc điểm này. Hai Học giả Pierre Huard và Maurice Durand thuộc Trường Viễn Đông Bác Cổ là những người Pháp đóng góp nhiều cho các công trình khảo cứu văn hoá Việt Nam cũng đã từng xác nhận rằng tiếng Việt rất phong phú các từ ngữ hàng hải[100].

Victor Croizat, Đại tá Thuỷ quân Lục chiến Mỹ, còn có một nhận xét khá đặc biệt về ngôn ngữ những miền khai nguyên của Việt Nam. Ông thấy rằng dân cư từ vùng châu thổ sông Hồng đến khu vực đèo Hải vân dễ bị nhận ra là những dân duyên hải sinh sống bằng ngư nghiệp vì tiếng nói của họ đầy ngôn từ hành thuỷ[101].

Chúng ta đã sống sát với Trung Hoa lại bị họ đô hộ cả ngàn năm, văn hóa ta đã chịu nhiều ảnh hưởng của họ, nhất là phần ngôn ngữ triết học, văn chương. Tuy vậy dân ta vẫn lưu giữ được hầu như toàn bộ tiếng nói bình dân rất gần với thời tiền đô hộ. Đặc biệt nhất là ngôn ngữ hàng hải, vì mang tính chất đặc thù dân tộc nên người ta vẫn còn tìm thấy nhiều tiếng hoàn toàn là ngôn

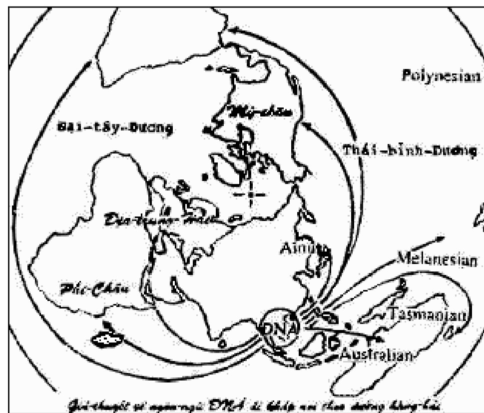
---

[100] Pierre Huard và Maurice Durand. *Connaissance du Việt Nam.* Hanoi. 1954, tr 232.

[101] Victor Croizat, *The Brown Water Navy, The River and Coastal War in Indo China and Vietnam,* 1948-1972. Blanford Press. 1984, tr 23.

ngữ cổ nhân.

Ngôn ngữ chúng ta chắc chắn đã nhuốm màu sắc hàng hải đậm nét từ lâu đời. Thứ ngôn ngữ hàng hải này không những chỉ nhận thấy ở bán đảo Hoa Ấn mà có thể đã được tiền nhân chúng ta đem đi truyền bá rất xa trên các bước đường hải hành viễn duyên hay xuyên dương. Nhà ngôn ngữ học Paul Rivet chứng minh rằng ngôn ngữ Đông Nam Á mang tính chất hàng hải đã theo đường biển đi tới tận Nhật Bản, Tasmania, Địa trung hải, châu Phi, châu Mỹ[102].



Hình 21 Ngôn ngữ Đông Nam Á ảnh hưởng khắp nơi theo đường biển.

Những hình ảnh sông, hồ, biển, nước… gắn liền với thân phận người dân Việt chúng ta đầy

[102] Paul Rivet. *Sumérien et Océanien*, trong Collection linguistique, publiée par la Société de la linguistique de Paris 24, Paris. 1929.

dẫy trong huyền sử, lịch sử, đời sống đã được nhiều văn, thi, nhạc, hoạ sĩ say mê diễn tả dưới nhiều hình thức. Các hình ảnh hàng hải sống thực ấy cũng là những đề tài phong phú cho các ngành nghệ thuật khác. Về nhiếp ảnh, nhiếp ảnh gia đoạt nhiều giải thưởng quốc tế Trần Cao Lĩnh viết rằng: *"Nếu nói biển Việt Nam là một trong những kho tài nguyên sung túc cho xứ sở thì với nhiếp ảnh, biển Việt Nam cũng là một nguồn vô tận cung cấp cho nghệ sĩ những đề tài phong phú nhất."*[103].

Lời nói của anh hùng hào kiệt nước ta tràn ngập bởi gió, sóng, biển, bờ... Thí dụ như câu: *"Ta muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp đường sóng dữ, chém cá tràng kình ở Bể Đông, quét sạch bờ cõi, để cứu dân ra khỏi nơi đắm đuối, chứ không thèm bắt chước người đời cúi đầu cong lưng để làm tì thiếp người ta"*. Đó là lời bà Triệu thị Chinh nói khi khởi binh đánh quân Ngô (năm 248). [104]

[103] Trần Cao Lĩnh. *Việt Nam Quê hương Muôn Thuở*, My Country Forever. France. 1984, tr 27.
[104] Trần Trọng Kim. Sđd, tr 47.



Hình 22 Hình ảnh Bà Triệu qua tranh dân gian.

2.11. Giải trí cũng trên sông, trên nước

Truyền thống hàng hải của dân Việt cũng thể hiện cả trong những cách giải trí của thời cổ mà người ta còn thấy tiếp tục tồn tại đến ngày nay. Những ngày hội nước dưới nhiều hình thức diễn ra ở nhiều nơi trên quê hương ta.

Đây là cảnh đua thuyền, múa hát và múa rối nước tại kinh thành Thăng Long, được mô tả trong bài văn bia Sùng Thiện Diên Linh (Duy Tiên Nam Hà, khắc năm 1121):

"Hàng nghìn chiếc thuyền bơi giữa dòng nhanh như chớp, muôn tiếng trống khua hoà nhịp với tiếng nước như sấm động... Làn nước rung rinh. Rùa vàng nổi lên đội ba quả núi, nước chảy nhịp nhàng, lộ vân trên vỏ và xoè bốn chân, nhe răng, trợn mắt, phun nước biểu diễn Điệu say sưa trên mặt nước tràn đầy... Các thần tiên xuất hiện, nét mặt nhuần nhị thanh tân, há phải đâu vẻ đẹp của người trần thế. Tay nhỏ nhắn, mềm mại múa

điệu hồi phong. Nhíu mày biếc ca khúc vận hội. Chim phượng có sừng họp nhau thành đội ra múa may, phô diễn. Hươu họp thành đàn đi lại, nhảy nhót..."[105]

Hát chèo

Hát chèo không sử dụng sân khấu trong rạp hát hay đứng ngoài trời mà sử dụng sân đình làng lộ thiên, trải chiếu lên trên để trình diễn. Diễn trên chiếu như vậy thường được gọi là "chiếu chèo". Và cả ngay từ ngữ chèo có lẽ nó được đọc trại ra từ chữ trạo, và trạo là tiếng Hán có nghĩa là chèo, như chèo thuyền.



*Hình 23 Chèo được đọc trại ra từ chữ trạo, có nghĩa là chèo,
như chèo thuyền.*

Hát hò

[105] Mai Lân biên khảo. *Quê hương Bốn ngàn năm, Thuỷ quân Hải quân các thời xa xưa*. Lướt Sóng Xuân Mậu Dần. 1998, tr 105-121.

Trên sông rạch, hồ ao, đồng ruộng Việt Nam những ngày thanh bình, người dân quê trong khi chèo thuyền, đánh cá, gặt hái thường hay hát hò. Một người cũng hát mà nhiều người cũng hát. Một điệu hát có thể được nhiều người láy lại một hai câu ở cuối khúc bài hát. Hò khoan là tiếng hò sau câu hát để những người hát cùng nhau mà ra sức.

Có nhiều điệu hò như hò mái đẩy, mái nhì, hò chèo ghe... Tất cả đều rất trữ tình và nặng trĩu những màu sắc sông hồ, đồng ruộng quê hương. Nhạc sĩ Trần Văn Khê sắp xếp kiểu hát hò này vào loại "Đối ca Nam Nữ" và cho biết loại đối ca như vậy đã ảnh hưởng ra tất cả các nước Đông Nam Á. Ông viết: *"Ở Việt Nam, những câu hò đối đáp trên những con sông dài, hò chèo ghe Hậu Giang, hò mái đẩy, hò mái nhì miền Trung, hò sông Mã ở Thanh Hoá..."*[106]

Nhạc sĩ Trần Quang Hải, trong bài "Dân ca Việt Nam", viết: Ở tỉnh Bến Tre, có thể có loại hò như sau:

Hò ớ ơ Xứ nào vui cho bằng xứ Cù Lao, ớ ợ
Hò ớ ợ Tiếng muỗi kêu như ống sáo thổi
Bông mọc như hàng rào sương lý, ớ ợ

Hoặc xuyên qua câu hò, chúng ta có thể biết người hò thuộc địa phương nào như:

Hò, ớ ơ.

[106] Trần Văn Khê. *Âm nhạc Đông Nam Á.* Nhà xuất bản Đông Nam Á. 1986.

Ghe anh nhỏ mũi trắng lườn
Ở trên Gia Định xuống vườn thăm em, ớ ơ.

Miền Trung là nơi tập trung của nhiều loại hò và nhiều giai điệu hơn hai miền Bắc và Nam. Ngoài loại hò làm việc, hò đối, còn có hò đưa đám mạ. Ở Thanh Hoá có hò sông Mã được chia làm năm loại hò tùy theo giai đoạn: hò rời bến, hò đò ngược, hò đò xuôi, hò mắc cạn, hò cập bến, với các đoạn kể, xô nhịp nhàng theo nhịp một, nhịp hai.

Trong khi chèo thuyền, chúng ta còn được nghe các loại hò mái xấp, hò mái nhì, hò mái đẩy. Có giả thuyết cho rằng mái có nghĩa là mái chèo, và còn có giả thuyết khác nữa cho rằng mái là đàn bà đối với trống là đàn ông. Còn xấp có nghĩa là mau hơn, nhì có nghĩa là đôi, là phải hát hai lần, còn đẩy có nghĩa là làm cho thuyền đi tới. Ở vùng Thừa Thiên, Quảng Trị còn nghe hò mái ba nghĩa là phải hát ba lần. [107]

[107] Trần Quang Hải, mạng cá nhân http://tranquanghai. info/ 2010. Paris, Pháp.



Hình 24 Hò bà trạo.

Bơi chải, đua thuyền

Tục đua thuyền (bơi chải Hay bơi trải) rất phổ thông ở nước ta. Ông Phan kế Bính trình bày tục này như sau:

"Gần hồ gần sông thì thi bơi chải, năm sáu chiếc thuyền hoặc mươi chiếc, họ hay làm đầu rồng đuôi tôm bằng giấy để trên đầu thuyền và dưới đuôi thuyền, gọi là thuyền rồng. Mỗi thuyền độ chín mười người (mỗi người) cầm một cái bơi chèo, và có một người đứng đuôi thuyền cầm lái. Người thuyền nào mặc áo sắc riêng thuyền ấy. Giữa sông hoặc giữa hồ có cắm một lá cờ và treo một bánh pháo. Thuyền sắp đều một hàng. Có người cầm trống, hễ nghe mấy tiếng trống hoặc phất cờ thì đua nhau mà bơi. Thuyền nào bơi mau ra chỗ cắm cờ, đốt bánh pháo, nhổ được lá cờ đem

vào thì được giải".[108]



Hình 25 Đua thuyền trên sông.



Hình 26 Thuyền trải đứng Hành Thiện trong lễ hội Chùa Keo.

Đua thuyền cũng có tính cách kể truyện lịch sử như tại Hoa Lư, Ninh Bình. Hàng năm vào rằm tháng hai khi dân làng mở hội kỷ niệm Đinh Tiên Hoàng Đế tại đền vua thì cũng có cuộc thi thuyền trên sông Hoàng Long Giang để nhớ lại những hoạt động cùng chiến công trên sông nước hồi

---

[108] Phan Kế Bính. *Việt Nam Phong tục*. Sống Mới, Arizona. 1983.

xưa. Cuộc thi đua rất vui và các khách trẩy hội rất thích thú.

Rối nước

Ít có hình thức trình diễn nghệ thuật nào ở Việt Nam mà lại gắn liền với thiên nhiên, với đời sống, với các sinh hoạt trên sông nước cho bằng rối nước ở thôn quê nước ta.

Các trò diễn được trình bày trên một sân khấu đặc biệt chỉ thấy ở Việt Nam, đó là mặt nước của sông, hồ hay ngay tại ao làng. Có lẽ rối nước đã khởi sự từ thời thượng cổ. Sử sách tuy chép lại nhưng hơi trễ: vào thời Tiền Lê (980-1009), triều đình làm lễ mừng sinh nhật vua Lê Đại Hành, cho tạo dựng núi giả ba ngọn ở giữa sông với các cảnh "chim bay, thú chạy, tiên nữ múa... Có các ca công, nhạc công ngồi trên đó ca hát, chơi đàn...

Rối nước khá phong phú, mỗi nơi, mỗi phường trình diễn mỗi khác. Các hoạt động nghề nghiệp: Ngư, Tiều, Canh, Độc; các sinh hoạt văn hoá: đua thuyền, đô vật, đua leo thang, đánh kiếm, đua ngựa... ; trích đoạn các tích chèo, tuồng cổ; diễn tích lịch sử như Hai Bà Trưng, Lê Lợi, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, thuỷ chiến Bạch Đằng...

Hình ảnh quen thuộc nhất của rối nước truyền thống là chú Tễu. Nhân vật hóm hỉnh, thông minh này là hình ảnh tiêu biểu của người dân quê Việt Nam, thường đảm nhiệm vai trò giáo đầu và kết thúc buổi diễn. Sự kết hợp của tài điều khiển những con rối nước chạy, nhẩy, múa may

trình diễn trên mặt nước phối hợp với âm nhạc, pháo hoa, lửa đuốc... được phản quang trên mặt nước làm tăng thêm vẻ lộng lẫy và sức hấp dẫn.

Múa rối nước đã được mang đi trình diễn ở Tây phương. Loại sân khấu cổ truyền này đã chinh phục công chúng Pháp, Italia... Nhật báo Paris Quotidien viết: *"Đây là một sản phẩm đặc biệt của một đất nước vùng nhiệt đới, khí hậu nóng và ẩm, có rất nhiều sông ngòi, hồ ao..."*[109]

Múa rối có nhiều hình thức và là đặc thù của toàn vùng Đông Nam Á tuy vậy hiện nay chỉ ở Việt Nam, người ta mới còn thấy rối nước. Điểm này song hành với trống đồng cùng nhiều chứng tích ghe thuyền chứng minh rằng xứ ta chính là một trong những trung tâm hàng hải nguyên thuỷ của nhân loại.

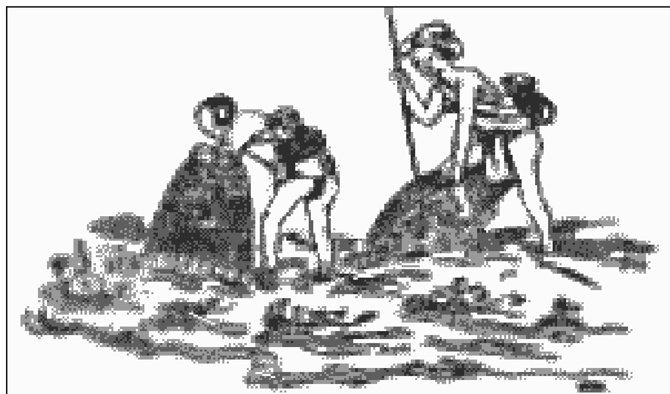
Bắt cá

Bắt cá hay đánh cá là nghề nghiệp lâu đời, có trước nông lâm. Trong những ngày hội lớn, nhiều nơi ở nước ta thường tổ chức những cuộc vui có mang hình thức ngư nghiệp như bắt cá trong ao, bắt trạch trong chum v. v...

Du khách nước ngoài rất ngạc nhiên khi thấy rằng những lần hội hè, những cuộc thi đua có tính chất sông hồ, cá nước, đồng ruộng tương tự như vậy lôi cuốn dân chúng tham gia, dự khán thật đông đảo. Khởi sự từ những ngày khai nguyên dân tộc, truyền thống hàng hải, ngư nghiệp cùng nông nghiệp đã ăn sâu vào tiềm thức

[109] *Lịch Văn hoá Việt Nam*, Sài Gòn, 1988. Tr 433.

đồng bào ta.



Hình 27 Cảnh bắt cá.

2.12. Truyền thống và huyền thoại

Khi nói tới các truyền thuyết dân tộc, người ta không thể lãng quên mà không đề cập tới những truyền thuyết liên hệ đến hàng hải. Người Việt Nam ngày nay kể nhiều truyện rất cổ xưa cho con cháu nghe để lưu truyền lại cho đời sau. Các truyền thuyết xưa nhất của dân tộc đều là những truyện cổ tích mà nội dung có gốc rễ sâu đậm về hàng hải. Xin lược kê một số nhỏ như sau:

Dân ta khởi đi từ Động Đình Hồ: Vua Kinh Dương Vương đi đánh giặc qua đây, lấy con gái Vua Cha Bát Hải Động Đình là Mẫu Thượng Ngàn (hay còn gọi là Long Mẫu) và sinh ra vua Lạc Long Quân.

Bọc trăm trứng sinh trăm con: 50 con lên núi, 50 con xuống biển.

Người Văn Lang làm nghề chài lưới, vua bắt dân lấy chàm vẽ mình để thuồng luồng tưởng rằng đồng loại mà không làm hại.

Thuyền của dân ta vẽ hai con mắt, có ý để cho các thuỷ quái ở sông, ở bể không quấy nhiễu đến.

Truyện Thuỷ tinh đánh nhau với Sơn tinh

Keith Weller Taylor viết rằng những truyền thống đầu tiên của nước ta liên hệ tới một nền văn hoá hàng hải[110]. Taylor trích dẫn từ cuốn sách *Lĩnh Nam Trích Quái* kể lại những truyền thuyết về những vua lập quốc Việt Nam là truyền nhân của giống rồng, gốc gác từ biển cả.

Khi bàn chuyện *"Từ huyền tích đến lịch sử"*, nhà sử học Trần Quốc Vượng đã chú ý nhiều đến sự phân tích nhân vật huyền thoại Lạc Long Quân. Ngoài việc đồng ý với nhà"Huyền thoại học tài danh Cao Huy Đỉnh" cùng gọi nhân vật này là "Bố Rồng Lạc hay Vua Rồng Lạc", ông Trần còn phát biểu một ý tưởng mới như sau: *"Theo ý tôi, Lạc Long Quân là vị anh hùng văn hoá lớn nhất của Thần thoại Việt Nam, từ biển tới, từ sông lên, diệt "Ngư tinh", "Mộc tinh". "Hồ tinh", khai sáng miền châu thổ sông Hồng. Lạc Long Quân cũng là vị anh hùng văn hoá đầu tiên chống sự xâm lấn của phương Bắc (Đế Lai), bảo hộ lãnh thổ riêng cho*

[110] Keith Weller Taylor. Sđd.

con cháu dựng nước."[111].

Nhìn lại cội nguồn văn hoá Việt Nam, nhà Địa lý học Pháp Yves Lacoste đã có ý gắn "địa lý" nước ta cùng với sự ra đời của những truyền thuyết dân tộc: *"Đặc điểm lớn nhất của những truyền thuyết ấy (Lạc Long Quân và Âu Cơ, Sơn tinh Thuỷ tinh) là những mối quan hệ chặt chẽ giữa núi rừng và đồng bằng, ít nhiều nửa cạn, nửa nước".*[112]



Hình 28 Sơn tinh, Thuỷ tinh đánh nhau

Ngay cả truyền thuyết nguồn gốc trống đồng cũng liên hệ đến hàng hải. Ông Bình nguyên Lộc cho chúng ta biết như sau: Người Mường kể rằng vua Yịt (Vua Việt Hùng Vương) có hai người con gái cô Ngân và cô Nga. Hai cô đi tắm thấy một trống đồng thau trôi trên mặt biển rồi tấp vào bờ. Hai cô cho vua cha hay tin đó, và vua Yịt cho người mang trống về. Nhà vua cho gọi thợ ở từ phương Đông, từ

---

[111] Trần Quốc Vượng. Sđd.

[112] *Lịch Văn hoá Việt Nam*. Sđd, tr 442.

phương Tây, từ phương Bắc và từ phương Nam, đưa đồng, đưa thau, đưa khuôn, bảo họ đúc 1960 cái trống rồi phát cho các lãnh chúa mỗi người một cái. [113]

Xuất xứ trống đồng như vậy rõ rệt có liên hệ tới nghề hàng hải. Theo ông Bình nguyên Lộc, trống đồng đã do những dân qua lại trên biển chuyên chở tới. Sau khi thợ đúc từ bốn phương trở về nỗ lực làm việc, mấy ngàn trống đồng được phân phối cho các lãnh chúa. Ít nhất hàng trăm, có thể hàng ngàn chiếc đã theo các lãnh chúa đó vượt biển đi khắp nơi duyên hải hay hải đảo xa xăm ngoài đại dương như khoa khảo cổ đã tìm thấy ngày nay.

Truyền thuyết về nguồn gốc Đinh Bộ Lĩnh, vị vua đầu tiên của nước Đại Cồ Việt, tuy có vẻ hoang đường nhưng nội dung đề cập đến Thần Sông Nước với rồng, rái cá. Keith Taylor viết về niềm tin "Thuỷ thần quyền" của người Việt thời xưa trong bài *"Authority and Legitimacy in 11 th Century Vietnam"*. Sách cổ chép truyện kể rằng Đinh Bộ Lĩnh thoát chết khi được hai con Thần Long cứu sống. Có người tin rằng cha Ông ta là loài rái cá, nhờ xương cốt cha mình được táng vào linh huyệt nên Đinh Bộ Lĩnh đã trở thành một vị Đế vương.[114]

---

[113] Bình Nguyên Lộc. Sđd. tr 745.

[114] Nguyên văn viết trong cuốn sách *Southeast Asia in the 9th to 14th Centuries*, edited by David G. Marr and A. C. Milner, Institute of Southeast Asian Studies, Singapore. 1986; như sau: *"The stories recorded about Dinh Bo Linh's boyhood stress supernatural intervention The young Bộ Lĩnh is saved*

Rồng, Rùa, Sông, Hồ, Nước... xuất hiện nhiều lần và được ghi chép trong sử sách nước ta.

Năm 1010, Lý Công Uẩn rời đô từ Hoa Lư ra Đại La. Khi thuyền đến nơi, tạm đỗ dưới thành, có rồng vàng hiện ra ở thuyền ngự (Ngô Sĩ Liên, Đại Việt Sử ký toàn thư, Bản dịch của Cao Huy Du, Hà Nội, 197, trang 191). Nhà vua đổi tên Đại La thành Thăng Long và xuống chiếu nói rằng: *"Đó là nơi trung tâm Nước ta, đúng là thế Rồng cuộn, Hổ ngồi... có địa thế núi sông sau trước..."*

Sử ta chép Thần Kim Quy hay Rùa Vàng phù trợ xây thành, diệt ma quỷ, bảo vệ Âu Lạc[115]. Thần Rùa được thờ tại nhiều nơi, nổi tiếng linh thiêng nhất tại hồ Hoàn Kiếm.

2.13. Truyền thống nước và tín ngưỡng

Khi mọi sinh hoạt đời sống được bao trùm trong môi trường nước, tín ngưỡng của dân ta liên hệ tới Nước.

Nữ thần, Tam toà Thánh mẫu

Bên trời Tây, tại Địa trung hải, Hy Lạp là một trong những quốc gia có truyền thống hàng hải lâu

---

from death by the sudden appearance of two dragons. His father is thought to have been an otter, linking him with aquatic powers and the belief, firmly established in Vietnamese mythology, that sovereign authority derives from the watery realm His rise to power follows burial of his father's bones in a geomantically potent spot".

[115] *Understanding Vietnam*, University of California Press, Berkeley and Los Angeles. 1993, tr 8.

đời nhất. Thần thoại Hy Lạp nói đến ba ngôi về Thiên thần, Địa thần và Thuỷ thần.

Ở Việt Nam, hệ thống nữ thần chiếm địa vị quan trọng. Bà Trời hay Đức Mẫu Thiên Phủ đứng đầu Tam toà Thánh Mẫu. Hai vùng Đất và Nước thuộc phạm vi Mẫu Thượng Ngàn và Mẫu Thuỷ Phủ.

Cảm quan vũ trụ của tổ tiên người Việt chúng ta mang những nét đậm màu sông nước biển cả. Mẫu Thượng Ngàn chỉ trách nhiệm vùng rừng núi hay Vùng Cao. Trong khi đó, Mẫu Thuỷ Phủ thường được gọi là Đức Mẫu Thoải, có khu vực trách nhiệm rộng lớn hơn nhiều. Vị nữ thần này cai quản toàn thể Vùng Thấp, bao gồm từ đồng bằng với sông hồ ra đến ngoài biển cả mênh mông[116].

Tác giả Bùi Văn Nguyên cũng cho biết thêm nhiều vị thần Việt Nam liên hệ đến nước và biển. Sau đây là các đoạn văn Ông đề cập đến các nữ thần "biển”:

“Sau khi Phật giáo ảnh hưởng vào xứ ta, Phật bà Quán Thế Âm được các thuỷ thủ và thương nhân Việt Nam, cũng như Ấn Độ từ trước đó, coi như vị thần cứu mạng ngoài biển khơi.

[116] Bùi Văn Nguyên. *Việt Nam Truyện Cổ với Triết lý Tình thương*. Hà Nội. 1991.

Cũng vậy, Đức Nam Hải Quán Thế Âm, một biệt danh khác của Ngài, có phạm vi quản trị chủ yếu của họ Việt Thường xưa, trải dài ven Biển Đông từ hồ Động Đình đến đỉnh Thứu Lĩnh trên dãy Ngàn Hống".

Thờ Nước, lập đền thờ Rồng, Rắn khắp nơi.

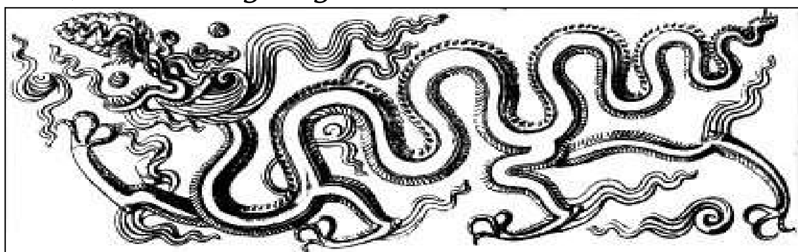
Cư dân Việt Nam luôn tôn thờ nước như một trong những lực lượng tự nhiên quan trọng nhất. Đó là *Mẹ Nước, Bà Thủy,* hay *Mẫu Thoải* (biến âm từ chữ *Thủy*), rồi *Bà Chúa Sông, Bà Chúa Lạch.* Sợ thiếu nước, người Việt thường xuyên *cầu mưa* thông qua việc thờ các bà *Mây Mưa Sấm Chớp*, thờ tượng cóc; qua việc rước nước, đánh trống đồng, đốt pháo… tất cả đều nhằm nhắc nhở Trời làm mưa.[117]

Vì ảnh hưởng của sinh hoạt đi vào tín ngưỡng, dân ta lập đền thờ Rồng Rắn khắp nơi, đồng hoá thuỷ quái với anh hùng dân tộc. Giáo sư Trần Quốc Vượng nhận ra rằng:

"Dọc sông ngòi miền Bắc sông con, sông cái đâu chẳng có đền thờ rắn hay rồng (cho dù với xu hướng "lịch sử hoá", rắn rồng đã hoá thành tướng Hùng Vương, tướng bà Trưng, tướng Triệu Việt Vương...) Và bao quanh những đền thờ đó hội nước, hội đua thuyền cầu mưa. Rắn rồng, thuồng luồng, cá sấu... là biểu tượng của nước, của Thần

[117] Trần Ngọc Thêm, *Nước, Văn hóa và Hội nhập*. Trong cuốn sách: "*Khoa học xã hội và nhân văn trong bối cảnh hội nhập quốc tế*". Trường ĐH KHXH và NV & NXB Tp. Hồ Chí Minh, 2003.

nước, của Mưa giông"[118].



Hình 29 Con rồng là một hình tượng có vị trí đặc biệt trong văn hóa, tín ngưỡng của dân ta.

2.14. Thôn xóm và đô thị Việt Nam cạnh bờ nước

Một trong những nét rõ rệt của nền *văn minh nước* tìm thấy ở Việt Nam là tổ chức làng xóm, đô thị ven bờ nước.

Từ đời thượng cổ, những xóm làng Việt đều nằm dọc theo hai bờ sông, kinh, rạch. Trong đồng bằng sông Hồng, sông Mã; các làng có lũy tre xanh vây quanh nhưng vẫn mở xuống bến nước ven sông. Phần lớn các đô thị nước ta đã đi từ sự phát triển vượt bực của những làng xã có đường thông thương tiện lợi ra biển.

Làng nổi tiếng nhất trong ngành khảo cổ là Đông Sơn. Làng này nằm bên bờ sông Mã và cận kề Biển Đông, ngày xưa là một bến cảng sầm uất. Từ Đông Sơn, Lạch Trường, nhiều tàu thuyền Lạc Việt đã khởi sự những chuyến hải hành vượt Biển Đông, đi thật xa, hàng trăm, hàng ngàn hải lý.

[118] Garden Grove, Sđd, tr 13.

Thủy thần có một vị trí quan trọng trong thần tích Việt Nam. Đặc biệt là thành phố, làng xóm nằm giữa sông và ao hồ như sông Hồng, sông Mã, sông Đáy, sông Tô Lịch, sông Kim Ngưu, hồ Tây, hồ Trúc Bạch, hồ Thiền Quang, hồ Bảy Mẫu, hồ Hoàn Kiếm, đầm Nhất Dạ, đầm Thuỷ tú, phá Tam Giang… thì Thủy thần lại càng có vai trò quan trọng trong hệ thống thần linh.

Làng Thuỷ cơ

Một loại làng đặc biệt của Việt Nam là làng thuỷ cơ. Làng này không giống các làng trên cạn mà được thành lập dưới nước. Những làng này gồm nhiều nhà nổi trên mặt sông hay hồ. Làng thuỷ cơ còn gọi là làng Vạn, làng Chài[119]

.



Hình 30 Một xóm vạn chài dưới chân cầu tỉnh Hoà Bình.

[119] Cửu Long Giang và Toan Ánh. Sđd, tr 6.

Dân cư các làng này làm nghề chài lưới hay sinh sống bằng các nghề nghiệp khác liên hệ đến sông nước. Ở miền Nam, một làng nổi tương tự được thấy gần Tân Phú và quốc lộ 20.

Hai ông Cửu Long Giang và Toan Ánh đã trích dẫn tài liệu của học giả Đào Duy Anh viết về hệ thống hành chánh của các làng thuỷ cơ trong tiền bán thế kỷ 20 trở về trước như sau:

Theo nguyên lý thì làng chài nào cũng phụ thuộc với một xã thôn trên cạn. Trong trường hợp này, làng chài chỉ là một thôn của làng khác.

Thực ra làng chài vốn là một làng riêng mà nhà nước chỉ bắt theo về một xã thôn trên đất để tiện việc thu thuế cho nên những dân thuỷ cơ tuy phải đóng sưu thuế cho lý trưởng mà vẫn không có liên lạc gì với xã thôn ấy cả. Làng thuỷ cơ thường là một đơn vị hành chánh độc lập có đủ tổ chức như một xã thôn, hoặc thống thuộc vào một tổng với các làng ở cạn hoặc nhiều làng họp thành một tổng thuỷ cơ riêng[120].

Làng thuỷ cơ Việt Nam mang tính chất lưu

[120] Đào Duy Anh. *Việt Nam Văn hoá Sử cương*, NXB Bốn Phương. 1961

động và có nhiều nét đặc thù như các tổ chức thôn xóm của các bộ lạc Hải du (Sea Nomads) thuộc các đảo nằm về phía Nam của Biển Đông.

Đô thị cạnh bờ nước

Theo Giáo sư Trần Quốc Vượng, tính chất bán đảo của Việt Nam nổi bật nhất Đông Nam Á. Ông mô tả các đô thị cổ Việt Nam đều có một đặc điểm chung là nằm giữa những tuyến đường thuỷ:

Việt Trì là đô thị cổ nhất Việt Nam, mà vùng chung quanh đó được gọi là Đất Tổ, xuất hiện vào thế kỷ thứ VII trước công nguyên. Việt Trì, thành phố nằm trên ngã ba các con sông Hồng, sông Đà và sông Lô, ngay trong thời đại các vua Hùng đã trở thành đô thị dịch trạm với hệ thống thuyền mảng dưới sông và hệ thống voi gùi trên đường bộ xuyên sơn.

Ta có thể gọi Hà Nội là thành phố sông. Nói đúng hơn, Hà Nội cổ là thành phố sông hồ: Hồ Tây, Hồ Gươm, Thuyền Quang, Bẩy Mẫu v.v...[121]

Kinh đô Thăng Long là trung tâm thương mại quốc tế lớn nhất của Việt Nam và cũng của Đông Nam Á suốt thời trung cổ. Dân số các đô thị loại này tăng lên rất nhiều khi giới thương buôn và hành thuỷ nước ngoài ghé tàu cặp bến, đặc biệt tùy theo mùa gió thuận tiện. Theo tài liệu của Samuel Baron viết lại vào đầu thế kỷ 18, đường phố Thăng Long rất đông đảo trong những phiên chợ vào các ngày mùng một và ngày rằm âm lịch.

[121] Trần Quốc Vượng. Sđd, tr 76-102.

Một số du khách nước ngoài đã nghĩ rằng kinh đô nước Việt đông người nhất thế giới vào những ngày này. Muốn đi 100 bước cũng phải tốn mất nửa giờ.[122]

Giáo sư Peter Bellwood nhận xét về phát triển hải thương của người Việt Nam, ước lượng dân cư kinh đô nước ta vượt con số 100.000 người trong các thế kỷ 15 đến 18, sau khi nhà Lê mở rộng tường thành tới 10km đường kính.[123]

Mạng lưới giao thông thủy thuận lợi

Cổ Loa, trung tâm của nước Âu Lạc, nằm giữa vùng châu thổ, là nơi hội tụ của nhiều đường sông rạch, vị trí có nhiều mặt ưu thế hơn Việt Trì, nhất là gần biển hơn.

Sau cuộc xâm lược của Hán Vũ Đế, các cảng Luy Lâu rồi Long Biên ở hạ lưu sông Hồng và Lạch Trường ở hạ lưu sông Mã đã thành hình. Các đô thị này đều gần biển và là những cảng thị sầm uất và lớn lao vào hạng nhất nhì trên Biển Đông.

Từ Thăng Long đi ra khắp nơi, với mạng lưới giao thông cơ bản là đường thuỷ, phương tiện chủ yếu là thuyền. Với mạng lưới sông thông thương với nhau, giao thông thuỷ rất thuận lợi. Thuyền từ sông Đáy vào sông Nhuệ rồi "lên Kinh” bằng sông

---

[122] Samuel Baron. *A Description of the Kingdom of Tonqeen. Trong A Collection of Voyages and Travels*, ed. A. and W. Churchill, London. 1703-32, IV. 3. Abbe Richard, *Histoire naturelle, civile et politique du Tonquin*, Paris. 1778. Tr 1-28.

[123] Nicolas Tarling. *The Cambridge History of Southeast Asia*, Vol. 1 From Early times to C 1800. Cambridge University Press. 1992, tr 472-473.

Tô hoặc ngược lại từ quân cảng Đông Bộ Đầu và thương cảng ở cửa sông Tô trên sông Nhị, qua sông Tô, sang sông Nhuệ rồi xuống sông Đáy mà ra biển vào Nam, hay xuôi sông Đuống, sông Dâu xuống Lục Đầu Giang mà ra Hải Đông, Hạ Long biển Bắc...[124]

Trước Thăng Long, thủ đô nước ta đã đóng tại Hoa Lư. Khi quốc gia vừa tái lập được nền tự chủ, nhà Đinh đã đóng đô ngay trên bờ con sông Hoàng Long Giang, từ nơi này chạy ra Biển Đông chỉ chừng hơn mười hải lý. Theo cuốn sách *Đại Việt Sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, thương thuyền thuộc nhiều nước cặp bến Hoa Lư buôn bán tấp nập. Hải thương tiếp tục bành trướng đúng như truyền thống ngàn đời của dân tộc.

2.15. Nước ta, hình ảnh con Rồng vươn dài ôm lấy biển

Quan sát bản đồ thế giới trên phần lục địa, người ta không thể tìm thấy một quốc gia nào được sở hữu một vùng bờ biển quan trọng về mọi mặt, không những dài mà lại lắm tài nguyên như Việt Nam. Theo Giáo sư Joseph R. Morgan của đại học UC Berkley và luật sư Mark J. Valencia của Viện Nghiên cứu Đông Tây ở Hawaii, Việt Nam có tới 2.828 hải lý (tức 5.237 km) bờ biển[125]. Tỷ lệ bờ

---

[124] Trần Quốc Vượng. *Đô Thị Cổ Việt Nam*. Trích từ quyển *Trong Cõi*
Nxb. Trăm Hoa, California, Mỹ, 1993.

[125] Joseph R. Morgan & Mark J. Valencia. *Atlas for Marine Policy in Southern Asian Seas*, University of California

biển nước ta so với diện tích lãnh thổ cao hơn hầu hết các quốc gia khác trên thế giới.



Hình 31Rồng Biển Đông

Tâm hồn và sinh hoạt Việt Nam gắn liền với biển. Joseph Buttinger ước lượng rằng đại đa số người Việt Nam sống sát với biển trong vòng 50 hải lý.[126]

Như quá khứ đã chứng minh, cả trong hiện tại lẫn tương lai Việt Nam sẽ không thể nào xa cách với biển cả. Trong những giai đoạn sinh tử hay tồn vong của đất nước, người Việt chúng ta cũng cứ bám lấy biển. Một trong những biểu hiện dễ thấy nhất là trên đường mở nước, tiền nhân chúng đã lần từng bước men theo bờ biển để tiến tới. Cuộc Nam Tiến chính là biểu hiện của một con rồng vươn dài ôm lấy Biển Đông.

2.16. Thần ra lệnh cho thuyền vượt sóng, xuyên vút qua núi

Dân Việt khi Nam tiến, thấy bờ biển và núi non miền Trung hùng vĩ quá. Phong cảnh mới tuy

---

Press. 1983.

[126] Joseph Buttinger. Sđd, tr 15.

gây nhiều ý tưởng mới, nhưng một ấn tượng mãi mãi vẫn còn về hình ảnh mạnh mẽ của những con thuyền vượt biển khơi.

Về Trà Bồng (Quảng Ngãi) nói đến núi Răng Cưa thì ai ai cũng biết. Núi Răng Cưa thuộc xã Trà Hiệp, hơi chếch về phía Tây bắc huyện Trà Bồng, và bên cạnh huyện Trà Mi của tỉnh Quảng Nam láng giềng. Núi Răng Cưa nổi tiếng không chỉ vì độ cao mà chính là vì hình dạng độc đáo của nó.

Truyện cổ tích dân bản địa kể rằng, xưa có một nàng công chúa con vua trời (Mặt Ngây) xinh đẹp nhưng thích phiêu lưu, thích cưỡi ngựa, bắn cung, đua thuyền. Nàng tâu xin vua cha cho thần mưa phun nước ngập hết khắp nơi, khắp vùng Trà Bồng chỉ còn mấy ngọn núi là nhô đầu lên khỏi mặt nước. Công chúa cùng đoàn nữ tì mặc sức bơi thuyền rong chơi trên mặt nước mênh mông như biển cả. Mỗi lần qua một ngọn núi, nàng đều ngỏ lời xin thần núi cho mình chèo thuyền vượt qua. Lần nào thần núi cũng nể mặt mở cửa cho đi, lâu dần nàng đâm ra hách dịch, cứ tự tiện cho lính mở cửa để băng qua. Đến lần nọ, thần núi giận lắm, bèn đóng chặt cửa. Mặt Ngây cả giận ra lệnh cho ba chiếc thuyền xuyên vút qua núi, núi liền lở thành ba đường mà thuyền chỉ hơi chòng chành. Ba đường do mũi thuyền cắt ra ấy có hình dạng như những chiếc răng cưa của lưỡi cưa nên gọi là núi Răng Cưa.



Hình 32 Rặng núi Răng Cưa có những đỉnh nhọn hoắt, gây nên một ấn tượng rất mạnh mẽ và khó quên: Thuyền vượt sóng, xuyên vút qua núi.

2.17. Hàng hải và tinh thần thượng võ

Truyền thống hàng hải hun đúc cho người Việt Nam nhiều đức tính. Trong hàng ngũ, người lính Việt giữ truyền thống, tôn trọng kỷ luật như một thành viên của thuỷ thủ đoàn. Khi đối diện địch quân, họ can đảm, nhanh trí khôn và biết chụp lấy thời cơ như người đi biển đối diện phong ba bão táp ngoài khơi. Các du khách đến thăm xứ ta xưa nay đều khen ngợi rằng dân ta rất hiền hoà hiếu khách. Tuy vậy khi hồn nước kêu gọi, như một phép lạ, họ lập tức trở nên người lính can đảm và kỷ luật trong quân ngũ.

D. R. SarDesai đã giải thích lý lẽ tại sao dân Việt lại đặc biệt cương quyết, kiên cường và cứng cỏi hơn các dân tộc khác. Có hai lý do: xã hội ta phải luôn luôn chống chọi với thiên nhiên và đối đầu với cường địch phương Bắc.[127]

[127] D. R. SarDesai. Sđd, tr 9-11.

Sống trong môi trường bao quanh bởi nước, chống với thiên tai vốn là sự tranh đấu cam go. Để sống còn, người Việt ta luôn luôn kết hợp lại trong tập thể làng xã hay quốc gia mà thường được gọi một cách thân ái là nhà nước.

Theo Joseph Buttinger, nhiều yếu tố kết hợp lại đã tạo thành những người Việt Nam không tinh thần vị kỷ cá nhân[128]. Tập thể lớn như quân đội hay nhỏ như nhóm tuần đinh cũng là những khối đồng nhất trong khi chiến đấu.

Cao Thế Dung đã viết cuốn *Việt Nam binh sử võ đạo* để đề cao tinh thần thượng võ của dân ta[129]. Trong đó tác giả đã đặc biệt đề cao truyền thống sông nước của đồng bào ta suốt dòng lịch sử.

Theo linh mục Cristophoro Borri ngoài tính hiếu khách, người Việt Nam vượt trội người Trung Hoa về sự nhanh trí khôn và can đảm.[130]

Cha Alexandre de Rhodes, như ta đã biết rất cảm phục dân ta trong mọi sinh hoạt, cũng đặc biệt khen ngợi người lính Việt giỏi hơn người lính Trung Hoa rất nhiều.[131]

---

[128] Joseph Buttinger, Sđd, tr 15-16.

[129] Cao Thế Dung. *Việt Nam Binh sử Võ đạo*. Arizona. 1993, tr 298.

[130] Helen B. Lamb. *Vietnam's Will to Live Resistance to Foreign Aggression from Early Times Through the Nineteenth Century.* Monthly Review Press, New York and London. 1972, tr 9-10. Xem thêm *Les Européens qui ont vu le Vieux Hué: Cristophoro Borri* trong Bulletin des Amis du Vieux Hué, Juillet Decembre. 1931.

2.18. Hàng hải trong dòng sinh mạng của dân tộc

Người Việt đi biển khi phần lớn nhân loại còn sống hoang sơ trong hầm, trong hang. Kỹ thuật làm tàu thuyền và kiến thức hải hành của chúng ta tiến bộ tới mức độ đủ khả năng vượt biển, đi truyền bá ảnh hưởng văn minh Việt tộc lan rộng khắp Thái bình Dương và Ấn Độ Dương trong lúc các nước giầu mạnh hôm nay còn chưa lập quốc.

Bàn về đức tính của các sắc dân Việt (Yüeh), mà ông gọi là "dân biển cả", Stan Steiner đã nức nở khen ngợi như sau: *"...Những truyền thống hải hành tạo nên cho dân Việt tinh thần tự tin và độc lập. Họ chiến đấu chống ngoại xâm cùng với một xung lực (dũng mãnh) như họ đã dùng để chiến đấu chống bão tố ngoài biển khơi".*[132]

Việt tuyệt thư, sách cổ Trung Hoa, đã đề cập đến đến sự cam go của người Trung Hoa trong nỗ lực ép đặt luật lệ thống trị lên các dân miền Nam thời Xuân Thu. Hình ảnh của dân Việt được mô tả là một giống dân hàng hải với các sinh

---

[131] Solange Hertz (translated into English). *Rhodes of Việt Nam, The Travels and Missions of Father Alexander de Rhodes in China and Other Kingdoms of the Orient*. The Newman Press, Westminster, Maryland. 1966, tr 44. Xem thêm: *Voyages et Missions du Père Alexandre de Rhodes*, S. J., nouvelle edition, conforme à la première de 1653, annotée par le Père H. Gourdain. Lille. 1884, tr 66-67.

[132] Stan Steiner. Sđd, tr 71.

hoạt thật hào hùng như tính tình khinh bạc, xem thường cái chết, giong thuyền vượt biển, dùng đường thuỷ tấn công chớp nhoáng quân thù...: *"Người Việt bản chất thích nhàn hạ (?!), ghét luật lệ. Họ viễn hành đến những nơi xa xăm bằng đường thuỷ, dùng thuyền như ta (ý nói người Trung Hoa) dùng xe, dùng chèo như ta dùng ngựa. Khi đến, họ đi như gió thổi tới; khi họ rút lui thì ta khó mà rượt đuổi theo".*

Cùng một ý tưởng đó, nhà quân sử Phạm Văn Sơn đã viết rằng: Người Hán có ý ghê sợ tinh thần quật cường của Việt tộc, luôn luôn chống trả kịch liệt các cuộc xâm lăng của họ.[133]

Nhà thơ Tế Hanh (1921-2009) viết về: *"Quê Hương, làng chài lưới"* của ông như sau:*Làng tôi vốn làm nghề chài lưới*

Nước bao vây, cách biển nửa ngày sông
Khi trời trong, gió nhẹ, sớm mai hồng
Dân trai tráng bơi thuyền đi đánh cá
Chiếc thuyền nhẹ băng như con tuấn mã
Phăng mái chèo mạnh mẽ vượt trường giang
Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng

Rướn thân trắng bao la thâu góp gió
Ngày hôm sau, ồn ào trên bến đỗ
Khắp dân làng tấp nập đón ghe về
"Nhờ ơn trời biển lặng cá đầy ghe"
Những con cá tươi ngon thân bạc trắng
Dân chài lưới, làn da ngăm rám nắng

[133] Phạm Văn Sơn. Sđd, tr 24.

Cả thân hình nồng thở vị xa xăm
Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm
Nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ
Nay xa cách lòng tôi luôn tưởng nhớ
Màu nước xanh, cá bạc, chiếc buồm xuôi
Thoáng con thuyền rẽ sóng chạy ra khơi
Tôi thấy nhớ cái mùi nồng mặn quá!

Sau này, tuy người Trung Hoa xâm chiếm lãnh thổ của dân tộc Việt nhưng họ đã không thể làm tiêu tan được truyền thống hàng hải của dân tộc Việt. Cũng trong cuốn sách *The Nanhai Trade* được dẫn chứng nhiều lần trong cuốn sách này, Học giả Wang Gungwu, tuy có thể có nguồn gốc liên hệ Trung Hoa, nhưng lại rất khách quan, đã mạnh mẽ lên tiếng bảo vệ công lý cho những người Việt thời đó như sau:

"... Thực sự phần cốt cán trong những hoạt động hàng hải dọc theo bờ biển Trung Hoa đều là của người Việt. Vì hầu hết dân cư miền Nam chưa bị Trung Hoa hoá... Vậy thật là lầm lẫn nếu gọi những người Việt hành nghề thuỷ thủ và kiến trúc tàu thuyền trong giai đoạn này là người Trung Quốc với chỉ một lý do là lãnh thổ của họ bị đặt dưới sự cai trị của người Trung Hoa".[134]

Cùng ý kiến trên, Meacham cũng đề nghị phân biệt rõ ràng người Tàu và người Việt. Người nước Việt thời Xuân thu và Chiến Quốc không thể nào gọi là người Trung Hoa. Trong khoa Khảo Cổ,

[134] Wang Gungwu. Sđd.

việc tuy khó nhưng sự thực là những người "Man” như vậy chỉ có thể bị đồng hoá thành người Tàu sau một thời gian chuyển biến dần dần.[135]

Qua nhiều giai đoạn lập quốc tiếp nối vong quốc, người dân Việt đã chiến đấu, phản kháng, chống đối, chạy giặc, tị nạn vì ngoại xâm, đào thoát vì bị truy diệt, tan tác khắp nơi... Ngoài các đoàn thuyền xuôi Nam, không thiếu những toán chạy về phía Đông ra biển lớn. Những dân di tản theo ngả này, nhờ đại hải lưu và gió mùa đưa đẩy, có nhiều cơ hội giạt sang châu Mỹ. Danh từ "thuyền nhân” xuất hiện đã nhiều ngàn năm xưa!

Thời Bắc thuộc, trong khi đồng bào trên đất liền bị lầm than dưới ách đô hộ của người Trung Hoa, một số người Việt ngang tàng, không chịu khuất phục, sinh sống trên tàu thuyền, nay đây mai đó. Một khi đã ra khơi, giữa trời và nước, không còn áp lực của "thiên triều” Trung Quốc, người thuỷ thủ Việt vẫy vùng khắp mặt biển khơi,

---

[135] Nguyên văn của Wang Gungwu: *Though the Yüeh of the pre Han era may have acquired on occasion some of the trappings of Chinese civilization, most of the Yüeh peoples (including the inhabitants of the state/territory of Yüeh in the Spring and Autumn and Warring States periods) should not be considered"Chinese” - if, that is, the term is to be defined by cultural content, which seems the only meaningful definition for anthropological historical purposes. The most compelling data that could be advanced in support of the barbarian status of the Yüeh is the fact that their contemporaries of the central states considered them so. It was a very gradual process of assimilation that finally conferred on them Chinese status* (Creel 1970: 194-241).

vẫn giữ gìn nền văn hoá nguyên thuỷ. Những tinh thần, truyền thống đó chắc hẳn đã góp công trong việc tái lập nền tự chủ và xây dựng quốc gia chúng ta sau này.

2.19. Truyền thống không thể quên lãng

Các sách cổ Trung Hoa chép: người Việt có sở trường về thuỷ chiến. Điều này làm ta nhận thấy dân tộc ta quả có tài chiến đấu đặc biệt về mặt thuỷ trong các cuộc xung đột với Trung Quốc từ 20 thế kỷ nay.[136]

Ngoại xâm đã không thể áp đặt các sinh hoạt Trung Nguyên và làm mất truyền thống hàng hải độc đáo của dân tộc. Tuy vậy mà có lẽ chính chúng ta đã dần dần tự làm suy giảm truyền thống cao quý đó trong thời gian gần một ngàn năm trở lại đây.

Nếu cứ tiếp tục sự nghiệp hàng hải của tiền nhân, Việt Sử hẳn đã đổi dòng, nước Việt ta chẳng những không bị tái đô hộ, mà chắc chắn đã tiến bộ và giàu có hơn hiện tại rất nhiều. Dân ta đáng lý ra, được thêm niềm kiêu hãnh trước thế giới, năm châu.

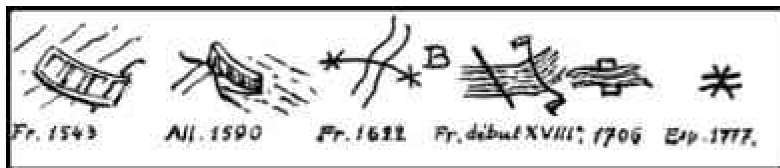
Bản đồ thế giới hôm nay không còn ghi "Bán đảo Vàng”, địa danh huy hoàng"huyền thoại Cattigara” cũng đã biến mất trong hải sử kim thời, nhưng quan trọng hơn nhiều là quá khứ bay đi, không còn ghi nhiều dấu tích ngày xưa. Thật nguy hiểm cho dân Việt, mỗi khi nói tới hải hành,

---

[136] Phạm Văn Sơn. Sđd, tr 23.

viễn dương, đóng tàu vượt biển, xông pha bão tố... chúng ta cảm thấy xa lạ, như không một chút liên hệ nào.

Chưa có nhà sử học nào đưa ra quan niệm là nước ta vẫn tồn tại sau hàng ngàn năm Bắc thuộc vì nhờ vào truyền thống hàng hải lâu đời của dân tộc, nhưng không một ai trong chúng ta có thể phủ nhận được một sự thật hiển nhiên rằng đứng ra ngoài hàng trăm giống dân bị Trung Hoa đồng hoá hay tiêu diệt, chỉ còn mỗi một giống dân hàng hải tiền tiến là Việt nam sống sót mà thôi.



Hình 33 Một số ký hiệu vượt sông và vượt biển bằng đò hay tàu thuyền được ghi trong sách vở và đặc biệt là trên các hải đồ từ nhiều thế kỷ trước đây.

Việt tộc vốn không phải được khai sinh và nuôi dưỡng trong sự nghiệp hải hồ để rồi... bị"chết” dần trên cạn. Hàng hải không thể nào là truyền thống bị lãng quên.

Chương 3 - Những cái nhìn mới mẻ về Đông Nam Á và Việt tộc

3.1. Hàng hải và văn minh

Hàng hải giữ một vai trò quan trọng trong tiến trình văn minh của nhân loại. Đã có người đề nghị nên gọi hành tinh chúng ta đang trú ngụ là "trái nước”, thay cho "trái đất” vì lý do biển cả chiếm tới 7 phần 10 bề mặt quả cầu này. Nhà nghiên cứu hàng hải người Nga Sergei Mikhalkov đã phát biểu: *"Giả sử biển cả khô cạn mà thay bằng sa mạc, núi non thì có lẽ những phát kiến về địa lý phải chậm lại hàng thế kỷ"*[137].

Theo *Việt Nam Tự điển* của Hội Khai trí Tiến Đức, Hà Nội, 1931, trang 626: Văn minh được định nghĩa là văn vẻ sáng sủa, nói về xã hội hay thời đại đã khai hoá đến một trình độ cao.

Văn minh nhân loại trực tiếp liên hệ đến sự di chuyển. Chính vì lý do thực vật không di chuyển được nên đà tiến hoá không theo nhịp điệu như động vật nói chung, nhân loại nói riêng. Thoạt tiên, con người di chuyển bằng chân rồi tiến tới việc dùng ngựa để cưỡi hay làm xe do súc vật kéo. Trên đất, người ta không vận chuyển được nhiều, khu vực hoạt động nhỏ hẹp vì bị giới hạn bởi sông hồ, núi non, rừng rậm, sa mạc... Nếu so với sự phát triển đường biển thì *"vận chuyển*

[137] Đỗ Thái Bình. Sđd.

trên đất liền phát triển với một mức độ chậm chạp hơn nhiều... Sự vận chuyển đường bộ được cải thiện rất ít cho mãi tới năm 1825, khi kỹ sư người Anh George Stephenson áp dụng máy hơi nước để chạy một đầu máy xe lửa."[138].



Hình 34 Khánh thành đường xe lửa ở Anh quốc năm 1825

Trong thời gian nhiều ngàn năm trước đây, nền văn minh nhân loại đã nhờ vả rất nhiều ở những tiến triển trong việc vận chuyển hàng hải. Các phát minh về kỹ thuật hải hành và kiến trúc tàu bè, vì đó giữ vai trò thiết yếu làm thay đổi đời sống con người. Những nền văn minh lớn của nhân loại đã khởi sự sát biển và cạnh bờ sông. Các dân miền sơn cước hay cao nguyên khó có cơ hội tiến triển nhanh chóng như dân các vùng duyên hà, duyên hải.

Từ khi dạng thức quốc gia thành hình, lịch sử đã chứng minh hùng hồn rằng quyền lực trên biển định nghĩa một cường quốc và không có một

[138] *Funk & Wagnalls New Encyclopedia,* Vol. 23, New York. 1992, từ mục: Transportation.

quốc gia nào mà địa thế bị bao quanh bởi đất liền lại có thể trở thành một nước hùng mạnh.

3.2. Nông nghiệp, ngư nghiệp và văn minh

Học giả Laurence J. Ma đồng ý với Carl Sauer, đã viết rằng những nông gia đầu tiên phải là các dân cư của những vùng duyên hải. Carl Sauer đã có lần phát biểu mạnh mẽ ý tưởng cho rằng những con người đầu tiên biết trồng cấy chắc chắn là những giống dân đánh cá sinh sống dọc theo những bờ sông hay cạnh các hồ nước ngọt. Carl Sauer là nhà địa lý học Hoa Kỳ nổi tiếng về thảo mộc Đông Nam Á. Theo Kwang Chih Chang, Sauer giữ một ý hướng mới khi tuyên bố rằng Đông Nam Á chính là trung tâm nông nghiệp đầu tiên của thế giới.[139]

Giả thuyết về sự thuần hoá cây cỏ và khởi sự canh nông ở Đông Nam Á rất quan trọng vì giới nhà khoa học đồng ý rằng nền văn minh đầu tiên của loài người phát triển ở nơi nào canh nông phát triển.[140]

3.3. Nước và sinh vật

Trái đất là hành tinh độc nhất được biết cho đến nay, là nơi có chứa nhiều nước. Sự hình thành của thực và sinh vật đi từ môi trường nước. Nước

[139] Kwang Chih Chang. *A Working Hypothesis for the Early Cultural History of South China*. Academia Sinica Institute of Ethnology, No. 7. 1959, tr 75-103.

[140] William Norton. *Human Geography*. Oxford University Press, Ontario, Canada. 1995, tr 149.

nhiều nhất ngoài biển. Trong nhiệt độ bình thường, nước là vật chất duy nhất trong vũ trụ hiện hữu dưới cả ba thể đặc, lỏng và hơi. Nước là thành phần chính yếu của sự sống, có tới 50-90 phần trăm trọng lượng của sinh thực vật làm bằng nước.[141]

Theo Giáo Sư Trần Ngọc Thêm: Nước là một loại vật chất cực kỳ đặc biệt. Trên địa cầu, nhìn xung quanh chỉ thấy có nước và đất. Tuy cả hai đều rất quan trọng, song về khối lượng thì nước nhiều hơn đất. Nước tự do chiếm 3/4 bề mặt trái đất, với thể tích gần 1,4 tỷ m^3. Lượng nước thấm trong lòng đất còn nhiều hơn: trong lớp vỏ bao của địa cầu chứa tới 200 tỷ km^3, tức là gấp 150 lần lượng nước trên bề mặt. Ngay cả đá cũng chứa nước: trong đá trầm tích có 16% nước, còn trong đá granit và bazan có 5,3% (Lê Duy 1978). Đó là chưa kể đến nước trong các túi nước ngầm, nước băng hà, hơi nước trong lòng đất và khí quyển. Như vậy, nếu tính theo khối lượng, trái đất của chúng ta phải gọi là "trái nước" thì mới đúng.

Trong cấu trúc động thực vật thì nước chiếm 95-99% trọng lượng các loài cây dưới nước, 80% trọng lượng các loài cá, 70% trọng lượng các loài cây trên cạn, 65-75% trọng lượng con người và các loài động vật. Trong cơ thể người và động vật, nước chiếm 95% trọng lượng huyết tương (Lê Duy 1978). Xét theo tỷ lệ nước, có lẽ con người và mọi sinh vật đều xứng đáng được gọi là "thủy

[141] *Funk & Wagnalls New Encyclopedia*, từ mục Water.

vật”![142]

3.4. Bước tiến hoá quan trọng của con người: Bơi lội

Trong khi thiên nhiên tạo ra nhiều sinh vật sống suốt đời dưới nước, đã có một số loài động vật trên cạn nhờ sự tiến hoá mà có được khả năng bơi lội trong nước. Riêng nhân loại vì cơ thể chúng ta quá ư đặc biệt, nên đã gặp khó khăn trong khi muốn di chuyển vượt qua những vùng nước dù là nhỏ hẹp.

Thành tích bơi lội của con người đầu tiên đáng kể là một kỳ công. Học giả Paul Johnstone, một cựu Sĩ quan thuộc Hải quân Hoàng gia Anh, đã diễn giải công trình tập tành bơi lội đó như sau:

“... Có điểm đáng nói về việc tập bơi lội của loài động vật hai chân. Khi tổ tiên xa xôi của chúng ta khởi sự đứng thẳng lên, di chuyển hoàn toàn bằng hai chân, một bước tiến hoá khá dài đã xảy ra. Giống Homo Sapien nhờ có hai tay được tự do để chế tạo dụng cụ và sau đó, trí tuệ mới tiến bộ dần dần. Nhưng cũng trong lúc đó, con người đã để mất đi một khả năng của loài vật bốn chân, vừa đi bộ được trên mặt đất vừa bơi lội dưới nước với cùng những cử động của bốn chân một cách tương tự. Ngay những con khỉ dã nhân, chỉ mới có

---

[142] Trần Ngọc Thêm. *Nước, Văn hóa và Hội nhập*. Trong cuốn sách: "*Khoa học xã hội và nhân văn trong bối cảnh hội nhập quốc tế*". Trường ĐH KHXH và NV & NXB Tp. Hồ Chí Minh, 2003.

khả năng như vòng hai tay hay đấm vào ngực, mà cũng đã không thích nước hay có thể nói là sợ nước.

Một thí dụ tốt như ở sở thú, những con thú loại này thường chịu sự quản thúc trên các hòn đảo mà bao quanh chỉ có một vùng nước nông cạn. Khả năng bơi lội được trong nước đúng là một sự tiến bộ lớn mà nhân loại phải nhờ vào sự luyện tập lâu bền mới đạt được.

Paul Johnstone cho rằng người ta phải biết bơi trước rồi mới dám đi bè. Ông viết: *Khi một con người nào đó muốn vượt qua một vùng biển như eo Gibraltar chẳng hạn, cho dù anh ta có ôm một khúc cây làm phao hay cưỡi một chiếc bè, cũng không ai dám thử nếu như anh ta chưa có được một cái khả năng bơi lội như vậy"*[143].

3.5. Những thành tích vượt biển lần đầu tiên

Theo học giả Hoa Kỳ James Fisher viết vào năm1954: chỉ trong thời gian rất "gần đây", loài người mới khởi sự việc chinh phục biển cả. Trong khi sinh vật ngoài biển đã qua nhiều triệu (đến vài tỷ) năm tiến hoá, nhân loại chỉ mới xuất hiện vượt biển chừng 40.000 năm qua.

Một thời gian rất dài trước khi biết cách gia súc hoá loài vật, thuần hoá cây cỏ và trồng cấy, loài người đã tự thành lập những cộng đồng nhỏ bé sinh sống cạnh bờ sông biển. Họ gom nhặt

[143] Paul Johnstone, Sean McGrail. *The Sea Craft of Prehistory.* Routledge, London and New York. 1988, tr 3.

rong biển, xiên cá, bẫy chim, bắt sò hến. Họ tìm được thực phẩm để sống còn, nhưng cũng gặp hiểm nguy. Con người dần dần hiểu biết chút ít về sự lên xuống của mực nước thuỷ triều, những điềm báo trước của giông bão... Người ta cũng học hỏi cách sử dụng những nguyên liệu có sẵn ở duyên hải để làm ra quần áo, nơi trú ẩn, vũ khí và cả đồ trang sức nữa.

Rồi một ngày nào đó, người ta bớt sợ hãi sức mạnh thiên nhiên và nảy ra ý nghĩ cần vượt biển để sang bờ bến mới. Phương tiện đi thám hiểm là khúc gỗ làm phao, sau là bè, rồi tiến tới chiếc thuyền độc mộc[144].

Những bằng chứng trước đây cho thấy việc loài người đi biển khởi sự từ 40.000 năm trước (1954) rồi tăng lên 60.000 (cuối những năm 1980s khi thuyết di dân sang châu Úc được công nhận). Nay báo *Daily Mail* trích lời các quan chức thuộc Bộ Văn hóa Hy Lạp cho biết kết quả của cuộc khảo sát Mỹ hy Lạp đã chứng minh con người từng vượt Địa trung hải bằng thuyền 130.000 năm trước, tức sớm hơn mấy chục ngàn năm so với những gì chúng ta từng nhận thức. Các nhà khảo cổ Mỹ và Hy Lạp tìm thấy rìu và những công cụ bằng đá khác của loài người có tuổi ít nhất 130.000 năm ở hòn đảo Crete, cách đất liền Hy Lạp 40 hải lý. Muốn tới đó bắt buộc người Neanderthals phải dùng thuyền.

---

[144] James Fisher. *The Wonderful World, the Adventure of the Earth We Live On.* USA. 1954, tr 32.

Michael Marshall cho rằng người Neanderthals có thể hải hành xa bờ, đã để lại công cụ bằng đá trên nhiều đảo vùng Địa trung hải. [145]



Hình 35 Chứng cứ người cổ Neanderthals vượt biển bằng thuyền 130.000 năm trước.

2.6. Thuyết Địa đàng Phi châu và chỉ dấu Văn hoá Nước

Phần đông các nhà khoa học ngày nay đồng ý rằng loài người phát sinh tại châu Phi. Khoảng giữa 500.000 và 1.000.000 năm trước, tổ tiên giống người hiện đại bắt đầu rời xa vùng rừng cây ở Phi châu nhiệt đới để đến sinh sống tại các nơi Bắc Phi, châu Âu, châu Á[146]. Ngay trong những giai đoạn di dân đầu tiên này, thật khó mà tin rằng con người ta chỉ biết có một phương tiện là bơi lội để vượt qua những dòng nước ngăn chặn

[145] Michael Marshall. *Neanderthals were Ancient Mariners*/ Báo *New Scientist*, 29 February 2012: Neanderthals lived around the Mediterranean from 300,000 years ago. Their distinctive "Mousterian" stone tools are found on the Greek mainland and, intriguingly, have also been found on the Greek islands of Lefkada, Kefalonia and Zakynthos.

[146] Grahame Clark and Stuart Piggott. *Prehistoric Societies*. Penguin. 1970, tr 346.

lối đi của họ[147]. Như vậy, chắc chắn là những phát minh thô sơ về thuyền bè đầu tiên đã được thực hiện từ hàng trăm ngàn năm qua.

Ta hãy xem xét những tuyến đường nhân loại phân tán từ châu Phi toả ra khắp mặt địa cầu. Khác biệt với các lối dẫn đi Nam Phi, Bắc Á hay châu Âu, con đường đến Đông Nam Á luôn luôn tiếp xúc với nước. Đây là đoạn đường dài nhất, nhưng con người lại đi nhanh nhất. Người ta đã băng ngang qua nhiều biển nội địa và nhiều con sông lớn, phải vượt những vùng đồng lầy, cũng như phải lần mò đi dọc theo các vùng duyên hải.

Một yếu tố thời gian gây tranh cãi là sự có mặt thật sớm của người homo Erectus tại Java (700.000 năm) và người Homo Sapien tại Úc (50.000 - 70.000 năm), trước Châu Âu và Bắc Á rất lâu. Điều này chỉ có thể giải thích là từ gốc gác ở châu Phi, một số người tiền sử đã nhờ môi trường nước mà di dân nhanh hơn những người vượt sa mạc, núi non, rừng rậm trong nội địa.

Quần áo chưa có để che thân, con người khó mà tồn tại với nhiệt độ thường thường là dưới số không. Người tiền sử không di dân theo tình trạng mà ta có thể thấy ngày nay. Theo bản năng sinh tồn, chỗ nào không hợp thì người ta bỏ đi, tìm nơi khác dễ sống hơn.

Với người tiền sử, bờ biển có những ưu điểm như nhiều đồ ăn hải sản. Sò, ốc, tôm, cá... là thực phẩm dễ kiếm, khí hậu ấm áp điều hoà cả

---

[147] Paul Johnstone, Sean McGrail. Sđd, tr 3.

năm, lại tương đối ít thú dữ săn người ăn thịt.



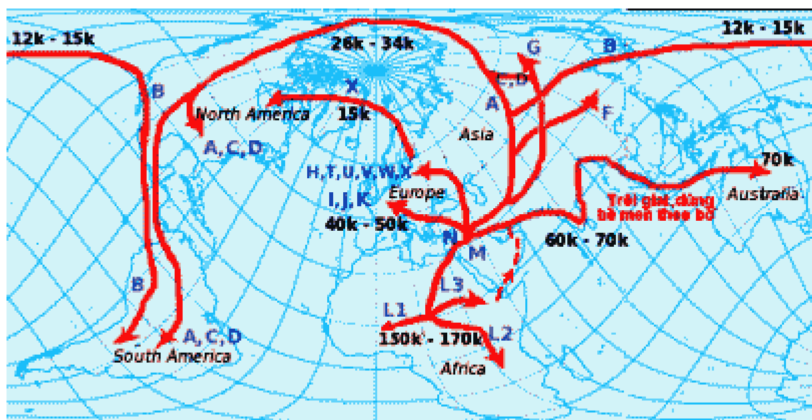
Hình 36 Đường di dân phía Nam, dọc duyên hải từ châu Phi qua Đông Nam Á được Oppenheimer, Wells[148] và nhiều nhà nghiên cứu khác đồng ý

Dân duyên hải, vì sinh hoạt trong môi trường nước, thường bị vô tình trôi giạt. Họ cũng cố ý nương theo những khúc cây trôi nổi, dùng bè vượt qua những vùng nước đi kiếm ăn. Vì nhiều lẽ, đương nhiên người duyên hải phải tản mát nhanh hơn. Họ có khả năng và nhiều cơ hội để di chuyển xa hơn, nhanh hơn những người sống bên trong đất liền có núi cao rừng rậm cản trở.

Khi muốn vượt dãy núi, di dân thường phải mất nhiều đời. Nhưng khi họ di chuyển hay bị trôi giạt trên sông biển, chuyện lại khác hẳn. Cho dù di dân có cố ý vượt biển hay vô tình bị gió bão cuốn hay dòng nước trôi, chỉ trong vài ngày họ có thể đi xa hàng đôi ba chục cây số dễ dàng.

[148] Spencer Wells. *The Journey of Man: A Genetic Odyssey*. Princeton University Press, 2004. Tr 68-69

Thời gian di dân chừng mươi ngàn năm, người hiện đại có thể hoàn tất hành trình từ Phi châu sang Đông Nam Á.



Hình 37 Đường di dân phía Đông từ châu Phi (bên phải) qua bờ biển Ấn Độ sang Đông Nam Á, rồi sang Úc.

Ngay từ những bước đầu di chuyển khỏi châu Phi toả ra phía Đông của địa cầu, người Đông Nam Á đã hơn hẳn những nhóm di dân khác về những kinh nghiệm sinh hoạt với nước, với sông, với biển. Họ quen sinh tồn nơi duyên hải, sống bằng hải sản, di chuyển bằng phuơng tiện tại chỗ. Khi mò mẫm kiếm ăn, kiến thức thuỷ sinh phải tăng tiến.

3.7. Địa hình và các đặc điểm của văn hoá Đông Nam Á

Biển Đông, cái nôi văn hoá, cũng là môi

trường thuận tiện cho nền hàng hải Đông Nam Á. Để có thêm chi tiết về các sinh hoạt hàng hải thời cổ Việt Nam, chúng ta cần xem xét đến quá trình lịch sử của nền văn minh Đông Nam Á.

Đông Nam Á ngày nay bao gồm các nước Việt Nam, Ai Lao, Cambodge, Thái Lan, Miến Điện, Mã lai Á, Tân gia Ba, Brunei, Nam dương, Phi luật Tân. Theo các nhà khảo cổ, Đông Nam Á thời tiền sử bao gồm thêm Đài Loan và vùng Nam sông Dương Tử. Peter Bellwood phát biểu rằng người ta không thể hiểu những tiến triển Đông Nam Á lúc xưa nếu không đề cập tới khu vực Hoa Nam[149].

Sự tiến hoá của các chủng loại con người khác nhau tùy theo môi trường sinh sống. Dân cư vùng Đông Nam Á vì môi trường "nửa cạn, nửa nước” đã đứng riêng biệt hẳn ra ngoài sinh hoạt những vùng khác trên thế giới. Trong lãnh vực "Văn hoá Nước” này, chiều hướng phát triển mạnh ngành hàng hải khởi sự ngay từ thời Băng Đá.

Theo Sumet Jumsai, để sinh tồn được trong cuối thời Băng Đá, con người vùng này đã phải khắc phục sự biến đổi của địa thế. Đất đai không những cứ nhỏ dần vì nước lụt, lại còn bị nước chia cắt ra nhiều mảnh. Dân cư bắt buộc phải sống không trên mặt nước thì cũng cạnh bờ nước. Muốn sống sót, họ phải giữ mối liên lạc đoàn kết và chỉ có một cách là phát triển các nghề sinh

[149] Nicolas Tarling. Sđd, tr 56-57.

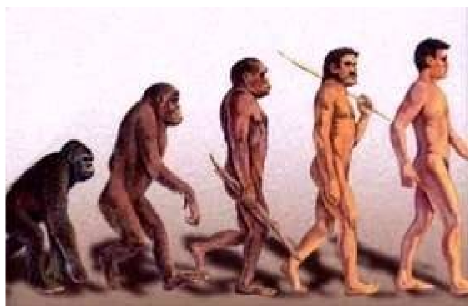
nhai liên hệ với "nước". (Naga: Cultural Origins in Siam and the West Pacific, Singapore, Oxford University Press, 1988)

Sau đây là lược duyệt một số lý thuyết khác bàn về những đặc điểm sinh hoạt Đông Nam Á trong thời cổ.

3.8. Nhận định của Peter Bellwood.

Giáo sư Peter Bellwood viết trong cuốn sách *The Cambridge History of Southeast Asia*, Vol. 1 From Early times to C 1800 (edited by Nicolas Tarling, Cambridge University Press: 1992, p. 56-57), tiền sử Đông Nam Á có những ảnh hưởng quan trọng đối với toàn thể thế giới vì nhiều lý do như sau:

Vùng Đông Nam Á ghi nhận sự tiến hoá của loài người đi từ những loài "khỉ" nhân hình hominids. Tiến trình này đã bắt đầu từ hàng triệu năm trước.



Hình 38 Sự tiến hoá của loài người đi từ những loài "khỉ" nhân hình hominids.

Người Đông Nam Á đã thực hiện những

thành tích vượt biển di dân đầu tiên của loài người. Nhiều chuyến hải hành ra khơi, đi từ lục địa Đông Nam Á sang châu Úc và ra các đảo ngoài Thái bình dương khởi sự cách đây ít nhất là 40.000 năm.

Di dân Đông Nam Á toả rộng và nhanh

Khi muốn vượt dãy núi, di dân thường phải mất nhiều đời. Nhưng khi họ di chuyển hay bị trôi giạt trên sông biển vùng Đông Nam Á, chuyện lại khác hẳn. Cho dù di dân có cố ý vượt biển hay vô tình bị gió bão cuốn hay dòng nước trôi, chỉ trong vài ngày họ có thể đi xa hàng đôi ba chục cây số dễ dàng.

Với những cái nhìn mới mẻ về môi trường nước như lược qua ở trên, những nhà nghiên cứu hiểu tại sao di dân Đông Nam Á nói chung (dân Việt nói riêng) có địa bàn rộng và di chuyển nhanh ra khắp vùng. Đồng thời, ta không ngạc nhiên khi họ đạt được một số thành quả căn bản về văn hoá như cuốn sách này cố gắng trình bày.

Hình 39 Sao chép đoạn *Hình 40 Loài người từ*

châu Phi sang Đông Nam Á đi theo bờ biển, sống bằng hải sản.

Khu vực phía Bắc của Đông Nam Á, trong đó có vùng Bắc Việt Nam nắm giữ nhiều yếu tố chứng minh cho sự khởi nguyên việc cấy lúa cùng thuần hoá các loại khoai lang, khoai sọ và trồng chuối, mía...

Đông Nam Á là khu vực được các nhà ngữ học đặc biệt lưu tâm nghiên cứu. Đây là nơi phát nguyên hai loại ngôn ngữ Nam Đảo, Nam Á mà địa bàn ảnh hưởng đã lan rộng nhất, hơn nửa vòng trái đất từ Madagascar tới Easter Island.

3.9. Nghiên cứu của Wilhelm G. Solheim II và Peter T. White

Tạp chí *National Geographic,* Vol. 139, No. 3 xuất bản tháng 3 năm 1971 với chủ đề về *Đất đai và Dân chúng vùng Đông Nam Á* (The Lands and Peoples of Southeast Asia) đã đăng tải hai bài viết rất có giá trị mà nội dung liên hệ rất nhiều đến người Việt chúng ta: một bài của Peter T. White, nhan đề *Mosaic of Cultures* và bài thứ hai của tiến sĩ Wilhelm G. Solheim II, nhan đề *New Light on a Forgotten Past.*

Phần biên khảo của White về những màu sắc văn minh ở Đông Nam Á gồm Miến Điện, Thái Lan, Ai Lao, Cambodia, Việt Nam bao gồm nhiều nhận xét rất xác đáng. Bài này trải dài suốt 34 trang, kèm theo một số hình ảnh chụp bởi W. E. Garrett. Nơi trang 306 của Tạp chí, tác giả đặc

biệt trình bày ý kiến của Tiến sĩ Nhân chủng học Paul K. Benedict về nguyên do và lý thuyết cho rằng: *"đã có nhiều sự trao đổi văn hoá giữa người Trung Hoa và những cư dân thời cổ của Đông Nam Á, với (vai trò của) người Trung Hoa là kẻ được thừa hưởng hơn là người đã ban phát".*

Bài viết có hình ảnh dẫn chứng của Tiến sĩ Solheim ngắn hơn. Tuy ngắn gọn trong 10 trang (từ trang 330 đến trang 339), nhưng nội dung của tài liệu này đáng được kể là bao gồm nhiều khám phá mới mẻ. Nhà khảo cổ lừng danh có biệt hiệu là Mr. Southeast Asia này đã tuyên cáo 9 điểm liên hệ chung đến toàn vùng Đông Nam Á như là những giả thuyết cần được chứng nghiệm thêm. Năm điểm đầu đề cập tới nền văn minh mà trung tâm ở tỉnh Hoà bình của Việt Nam như sau:

(1) Khai sinh nền nông nghiệp của nhân loại (the first domestication of plants in the world) 15.000 năm trước công nguyên.

(2) Truyền bá kỹ thuật đá mài sang châu Úc 20.000 năm trước công nguyên.

(3) Có thể đã phát sinh đồ gốm đưa qua Nhật, cổ xưa hơn 10.000 năm trước công nguyên.

(4) Ảnh hưởng tạo lập lên nền văn minh Yangshao (Ngưỡng Thiều, miền bắc Trung Hoa).

(5) Cho đến nền văn minh Lungshan (Long Sơn) cũng do ảnh hưởng bộc phát của Hoà bình từ phía Nam đem lại.

Hình 41 Bảng thời gian ghi những phát triển của nhân loại, theo đó người Đông Nam Á đã đặt những viên đá đầu tiên trong tiến trình xây dựng văn minh.

Bốn điểm nhận xét còn lại liên hệ trực tiếp đến những tiến bộ về hàng hải của dân Đông Nam Á thời cổ, trong đó nhiều điểm đặc biệt liên hệ đến dân Việt như sau:

- Thuyền độc mộc có thể đã được sử dụng trên sông ngòi Đông Nam Á hơn 5.000 năm trước công nguyên. Có lẽ không quá cổ xưa hơn 4.000 năm trước công nguyên, loại thuyền "nhiều thân” (outrigger) được sáng chế ở Đông Nam Á, làm gia tăng sự vững bền cần thiết khi di chuyển trên biển. Tôi (lời Tiến sĩ Solheim) tin rằng phương tiện người ta dùng di chuyển ra khỏi vùng là bằng ghe thuyền, khởi sự khoảng 4.000 năm trước công nguyên tiếp theo sau các chuyến đi tình cờ từ Đông Nam Á đến Đài Loan hay Nhật Bản, mang sang Nhật nền nông nghiệp trồng khoai sọ và có

lẽ cả những giống hoa màu khác.

Hình 42 Ảnh hưởng văn minh Hoà bình và Đông Sơn ghi nhận qua những dấu tích của (1) Đồ đá mài, (2) Cây cỏ, (3) Trống đồng, (4) Nghệ thuật,

(4) Đường biển qua châu Mỹ.

- Vào khoảng thời gian trước 3.000 năm trước Công nguyên, những dân tộc thông thạo việc sử dụng ghe thuyền ở Đông Nam Á đã xâm nhập các đảo Nam dương và Phi luật Tân. Họ mang theo nền nghệ thuật có kiểu của những hình kỷ hà xoáy ốc, tam giác, chữ nhật trên các mẫu trang trí vẽ trên đồ gốm, khắc trên gỗ, xâm trên mình, trên vải bố dệt bằng vỏ cây và sau này trên cả vải vóc. Những kiểu mẫu kỷ hà này được tìm thấy trên các đồ đồng Đông Sơn.

- Người Đông Nam Á cũng di chuyển cả sang phương Tây, tới tận Madagascar có lẽ vào khoảng 2.000 năm trước đây. Hình như là họ cũng đã phân phối một số cây trái quan trọng cho nền kinh tế vùng Đông châu Phi.

- Đồng thời, sự liên lạc giao tiếp giữa vùng đất Việt và vùng Địa trung hải, có lẽ bằng đường biển là do kết quả của sự phát triển thương mại. Nhiều vật dụng bằng đồng có vẻ như nguồn gốc từ miền Đông Địa trung hải đã được tìm thấy ở Đông Sơn.

3.10. Bờ biển Á Đông thời Hậu Băng Hà

Các nhà địa chất học cho biết trong quá khứ, địa cầu chúng ta đang ở đã trải qua nhiều thời kỳ nhiệt độ thay đổi nóng và lạnh chen kẽ nhau. Trong thời kỳ "lạnh” gần đây nhất, có tới hơn một phần tư mặt đất bị bao phủ bởi băng đá, nhiều nơi dầy hàng ngàn bộ Anh. Sau đó, vào khoảng 35.000 năm trở

lại đây, khi nhiệt độ tăng, băng đá tan dần thành ra nước, khiến cho mực nước biển dâng lên cao. Hiện nay trái đất đang trải qua giai đoạn mà khoa địa chất gọi là "Hậu Băng Hà” (Post Glacial Epoch)[150].

Sách *The Maritime History of the World* mà Duncan Haws & Alex A. Hurst là tác giả, ấn hành tại Sussex, 1985, trang 6 cho ta biết về chu kỳ các thời Băng Đá và chu kỳ các thời kỳ thời tiết xấu trên mặt địa cầu như sau:

1. Theo lý thuyết của Drayson thì chu kỳ của các thời Băng Đá (Ice Ages) là 31.756 năm.

2. Theo cách tính của Otto Pettersen thì thuỷ triều có biên độ lớn nhất theo"sóng mặt trăng” (highest 'moon wave' tides) sẽ xảy ra mỗi 1.800 năm một lần kéo theo những thời kỳ thời tiết xấu.

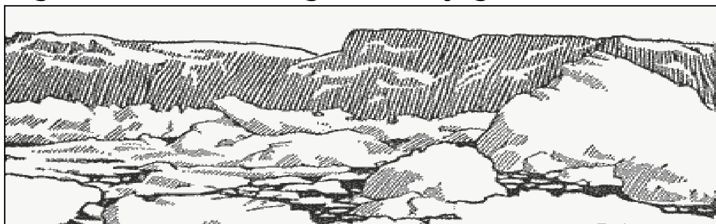
Các nhà khoa học cho biết là chúng ta đang sống trong thời gian chen kẽ giữa hai thời Băng Đá, lớp băng đá khổng lồ cuối cùng đã tan cách nay khoảng 10.000 năm. Nếu đồng hồ khí hậu trái đất chạy đều thì chúng ta đang đi dần đến thời Băng Đá kế tiếp trong vòng 5.000 năm tới.[151]

Còn theo chu kỳ Otto Pettersen 1.800 năm, trái đất đang trong thời kỳ thời tiết xấu. Vài nhà khảo cổ nói rằng cách nay 2, 3 ngàn năm, thời tiết thật tốt và biển cả ít sóng gió. Khi đó, việc hải hành cận duyên hay xuyên dương của tiền nhân

[150] *Funk & Wagnalls New Encyclopedia*, từ mục Quarternary Period.

[151] John Gribbin. *Coming Soon: Another Ice Age, Scientists Tell Why*. Science Digest, Dec 1982: tr 73-75.

chúng ta có lẽ dễ dàng hơn bây giờ rất nhiều.



Hình 43 Băng đá hiện đang bao phủ 10% địa cầu. Vài chục ngàn năm về trước, lớp băng đá có lúc đã chiếm tới 30% bề mặt trái đất, nhiều nơi dầy tới cả cây số.

Tại châu Á, vào khoảng 16.000 năm trước đây, khi mực nước biển dâng lên nhanh thì những cư dân sinh sống tại vùng duyên hải Đông Á phải dồn về những vùng đất cao hơn. Một số lớn di chuyển nhiều về khu vực phía Bắc.[152] Vùng châu thổ sông Hồng, sông Mã có lẽ đã hội tụ nhiều yếu tố thuận tiện nhất cho sự phát triển ở Đông Nam Á, ngay từ những ngày xa xưa đó!

Cho đến khoảng 4.000 năm trước công nguyên, cả một dải đất rộng tới hàng trăm dặm Anh ở Đông và Đông Nam châu Á bị ngập dưới biển Thái bình dương. Vì diện tích đất sinh sống bị suy giảm nên mật độ dân số gia tăng. Nhiều tiếp xúc, trao đổi, va chạm giữa con người với nhau trong một môi trường mới đã tạo nên những sáng kiến cải tiến kỹ thuật, nâng cao tình trạng sinh sống; đà tiến bộ văn minh do đó mà tăng

---

[152] Sumet Jumsai. Sđd, tr 4.

dần.

Nhiều vùng khác trên thế giới cùng trải qua những hiện tượng thiên nhiên tương tự nhưng tại sao văn minh vùng đất Đông và Đông Nam Á lại phát triển sớm sủa và đặc biệt tiến mạnh về phương diện hàng hải. Sau đây ta hãy nghe sự giải thích của một số nhà khoa học:

3.11. Thuyết của Chester Gorman

Gorman nghiên cứu những phương tiện mưu sinh của dân chúng vùng văn minh Hoà bình, thấy rằng khi mực nước dâng lên thì xảy ra hiện tượng di dân và thay đổi văn hoá. Những người đang sinh sống miền biển chạy tràn vào các vùng đất cao, chỗ những thung lũng nhỏ hẹp bao quanh bởi các dãy núi đá vôi. Khu vực này từ trước đã có những người thuộc nền văn minh Hoà bình sinh sống bằng cách săn bắn, hái lượm và trồng trọt. Mực nước cao vào cuối thời Băng Đá cũng đẩy những dân cư vùng thềm lục địa thuộc "biển" Sunda chạy ngược lên các dòng sông. Thời gian này, chừng 6.500 năm trước, số lượng thực phẩm cung cấp bởi việc trồng trọt ruộng khô và săn bắn không đủ cho sự gia tăng dân số. Con người phải có phương pháp mới để sản xuất thêm thực phẩm, và người ta gia súc hoá được loài trâu cùng loài heo. Kết quả là trong suốt thời gian khoảng 1.500 năm sau đó, cư dân Hoà bình đã dần dần di chuyển từ thung lũng miền núi xuống vùng đồng bằng. Yếu tố quan trọng nhất cho đà phát triển là

sự ra đời của các giống cây cho hạt. Các loại ngũ cốc sau này thích hợp cho các ruộng nước. 3.500 năm trước công nguyên, hiển nhiên đã có sự trồng trọt cây lúa[153].



Hình 44 Bản đồ hình thể vùng Đông và Nam châu Á trong thời Băng Đá, mực nước hàng trăm thước thấp hơn hiện nay. Bờ biển lúc đó phẳng, nước nông.

Thuyết này cho rằng một số dân Đông Nam Á khởi sự trước hết bằng cuộc sống ở duyên hải, sau này hội nhập với dân miền cao nguyên, nhưng rồi sau cùng trở về lại vùng đồng bằng gần biển.

Tại Việt Nam, người ta quan sát được tiến trình chuyển dịch này rất rõ-ràng. Nhờ phù sa bồi đắp, các vùng châu thổ vẫn tiếp tục vươn dài ra, dân cư theo đó tiến từ từ ra phía Biển Đông.

[153] Chester Norman. *The Hoabinhian and After: Subsistence Patterns in Southeast Asia during the Late Pleistocene and Early Periods*. Báo *World Archaeology* 2, No. 3. 1971, tr 300-320.

3.12. Thuyết của Wilheim G. Solheim II

Solheim là một nhà khảo cổ rất nổi tiếng trong nhóm các học giả cho rằng Đông Nam Á thời cổ chính là nơi phát sinh những đường hàng hải giao tiếp với các nơi ở dọc bờ biển châu Á, châu Âu, châu Phi, châu Đại dương và ở cả châu Mỹ. Solheim lý luận rằng chỉ có sự kiện Đông Nam Á giữ vai trò trung tâm phân tán như trục một cái bánh xe tòe ra khắp phía, mới giải thích được hiện tượng lịch sử là tại sao các chủng tộc khác biệt của loài người sống xa cách nhau trên khắp thế giới lại có nhiều sự tương đồng giữa những sinh hoạt văn hoá như vậy[154].

Trước Solheim gần 40 năm, nhà ngữ học nổi tiếng người Pháp Paul Rivet rất say mê nghiên cứu những ngôn ngữ mang nặng đặc tính hàng hải ở Đông Nam Á cũng đã có nhận xét giống như vậy: *"Từ Đông Nam Á, một thứ ngôn ngữ đã được truyền bá đi bằng đường hàng hải đến Nhật Bản, Tasmania, Địa trung hải, châu Phi và châu Mỹ"*[155].

Giả thuyết về tiến trình khởi nguyên hàng hải nơi quê hương ta được Solheim đề cập nhiều lần qua các tài liệu nghiên cứu mà Gerald Cannon Hickey đã tóm tắt lại như sau: Khoảng 4.000 năm trước công nguyên, thuyền nhiều thân outrigger đã được dân chúng vùng duyên hà sáng tạo và sử

---

[154] Wilheim G. Solheim II. *World Ethnographic Sample, A Possible Historical Explanation*. Báo *American Anthropologist* 70. 1968, tr 569.

[155] Paul Rivet. Sđd.

dụng khắp các sông ngòi trong nội địa. Solheim đoan chắc là một số dân chúng can đảm đã mạo hiểm ra khơi, những lần xuất phát đầu tiên đi từ khu vực giữa vùng duyên hải Hoa Nam và Trung phần[156] Việt Nam. Gió bão và hải lưu cuốn trôi một số người tới các đảo Nhật Bản, trong khi những nhóm khác bị quét sang Phi luật Tân, Nam dương và Melanesia. Tiếp theo, những toán dân chúng di chuyển tới các đảo ngoài Thái bình dương và Madagascar. Một thiên kỷ trước công nguyên, những làng xã trong nội địa Đông Nam Á lớn dần và ở vài nơi đang phát triển thành các thị tứ.[157]

Giả thuyết trên đây cũng giải thích lý lẽ tại sao ngôn ngữ Đông Nam Á, trong đó có nhóm quan trọng nhất là Mon Khmer, lại gây được tầm ảnh hưởng trên một địa bàn rộng lớn đến độ mà ít người ngờ tới.

3.13. Thuyết của William Meacham

William Meacham không phải là học giả đầu tiên đã liên kết sự lên xuống mực nước biển với sự phát triển hàng hải ở Đông Nam Á, nhưng ông phân tích rõ ràng nhất về những sinh hoạt "Nước” của các chủng Việt cuối thời Băng Đá.

Meacham nghiên cứu bản đồ địa hình đáy

---

[156] Bắc phần, Trung phần hay Nam phần cũng là Bắc bộ, Trung bộ hay Nam bộ.

[157] Gerald Cannon Hickey. *Sons of the Mountain, Ethnohistory of the Vietnamese Central Highlands to 1954*, Yale University Press. 1982, tr 52.

biển và cho biết rằng lúc xưa bờ Biển Đông Á tương đối bằng phẳng, ít đảo, không nhiều ghềnh đá, chẳng có nhiều vịnh, do đó các dòng hải lưu chảy khá điều hoà. Khoảng 12.000 năm trước công nguyên, bè tre có thể đã xuất hiện. Theo nhu cầu lúc đó, sự di chuyển của con người chỉ giới hạn trong vùng cận duyên. Nhờ bờ biển ít hiểm trở và tầm nước nông cạn, có lẽ người ta chỉ cần sử dụng mái chèo hay cây chống để đẩy thuyền đi. Khi đó, chắc chưa có sự phát minh ra buồm hay bánh lái.



Hình 45 So sánh bờ biển xưa bằng phẳng và nay lởm chởm, sau khi nước dâng lên.

Trong vùng Đông và Đông Nam châu Á vào thời tiền sử, cư dân người Việt là nhóm đông đảo và quan trọng nhất. Địa hình khu vực sinh hoạt của tiền nhân ta khi mực nước lên cao được Meacham mô tả như sau:

"... Rồi nước biển dâng cao dần dần. Khi

mực nước gần đạt đến mức độ như hiện nay, chừng 25 mét, bờ biển đã lùi sâu hẳn vào lục địa, gặp đúng chỗ địa thế lởm chởm, lồi lõm. Bờ biển lúc này trở nên vòng vèo, ít bãi phẳng, nhiều ghềnh đá, kèm theo sự xuất hiện của nhiều vịnh lõm vào, nhiều eo đất nhô ra, nhiều hải đảo thành hình và đá ngầm hiện diện ở khắp nơi. Sự di chuyển bằng thuyền bè trở nên càng ngày càng cần thiết và cũng khó khăn hơn. Vài nhóm dân cư bị kẹt trên các đảo có thể đã bị cắt đứt liên lạc, không thông thương được với xã hội bên ngoài, nhiều nhóm khác lại phải di chuyển thật xa để tìm kiếm những nguồn cung cấp thực phẩm hay vật dụng cho nhu cầu sinh sống theo thói quen của họ. Các trở ngại, khó khăn đó đã thúc đẩy con người phải phát minh ra những cánh buồm, những bánh lái, những loại thuyền nhiều thân và nhiều cơ phận điều khiển khác để việc đi biển được an toàn hơn, tránh bị thổi trôi ra ngoài khơi”.[158]

[158] William Meacham. Sđd, tr 147-175.

Hình 46 Rất nhiều đảo nhỏ nằm dọc theo bờ biển, đặc biệt chi chít trong vịnh Hạ Long.

Hình 47 Bờ biển Vịnh Bắc Bộ ngày nay có địa thế lởm chởm.

3.14. Thuyết của Carl Sauer

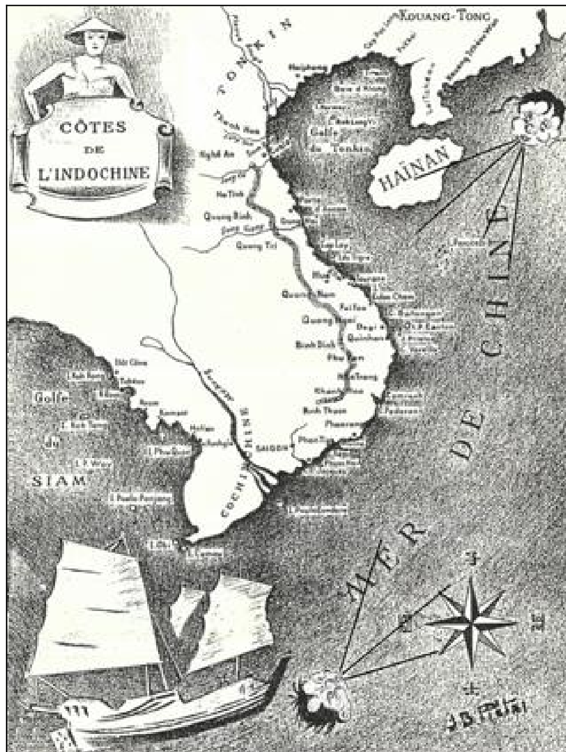
Sau khi duyệt xét lại những biến chuyển về địa thế bờ biển Đông Á vào khoảng thời gian từ 15.000 năm trước công nguyên đến 4.000 trước Công nguyên, nhà địa lý học Carl Sauer đi đến kết luận đề cao tinh thần tiến bộ của dân cư giống Việt (Yüeh) ở vùng đất đó như sau: *"Mực nước biển dâng cao làm tăng thêm nhịp bồi đắp phù sa lên những khu thung lũng duyên hà trong khi các vùng đất thấp tiếp tục bị ngập lụt. Dân cư khi xưa ở rải rác thì lúc này thu lại thành các vùng cư trú dọc theo những nguồn nước... Một thế giới mới đã thành hình, sự thay đổi môi trường vật lý địa dư đã trở thành cơ hội thuận tiện tối đa cho những dân thích phiêu lưu và mong tiến bộ... Người dân bỏ sự nhàn rỗi và nhờ trí óc tò mò để tìm thử nghiệm, một cộng đồng như vậy chỉ cần một thời gian ngắn để chuyển tiếp từ ngư nghiệp sang thẳng nông nghiệp"*[159].

Carl Sauer cùng với Meacham đã đôi lần nhấn mạnh đến tầm quan trọng của sự phát triển ngư nghiệp, hàng hải trong tiến trình văn minh Á Đông thời cổ. Học giả này còn đặc biệt nhận ra rằng khu Đông Nam Á, khác biệt hẳn với các nơi khác trên thế giới là vùng đất có tới hai vụ gió mùa, Đông Bắc và Tây Nam trong một năm, nên

---

[159] Cark Scuer. *Environment and Culture During the Last Deglaciation*, trong *Proceedings of the American Philosophical Society* Vol. 92. 1948, tr 65-77

hoàn cảnh rất thuận lợi cho sự phát triển các ngành nông nghiệp, ngư nghiệp và hàng hải[160].



Hình 48 Hai mùa gió ở Việt Nam theo J. B. Piétri.

Vì gió có hai mùa nên việc hải hành viễn duyên khi đi cũng như khi về rất tiện lợi. Hàng hải phát triển kéo theo sự bành trướng thương mại. Sự trao đổi hàng hoá nâng cao kỹ thuật chế tạo phẩm vật. Sau này, trống đồng chính là thành

[160] Carl Sauer. Agricultural Origins and Dispersals. American Geographical Society. New York. 1952, tr 24-25.

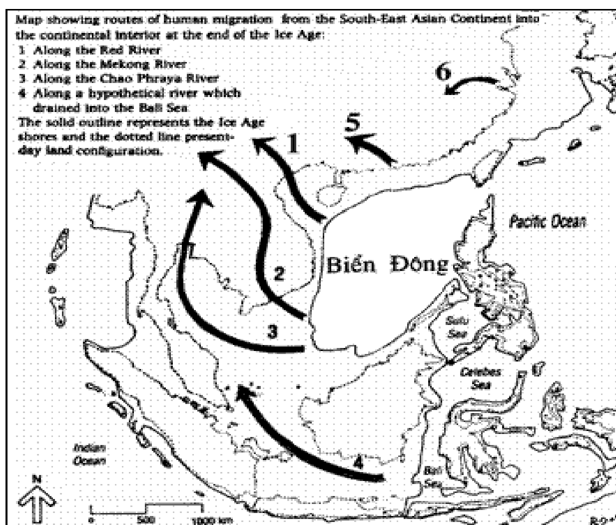
tích rõ ràng nhất, chứng minh khả năng hàng hải của tiền nhân đã mang nền văn minh Lạc Việt đi truyền bá khắp nơi.

3.15. Dân cư sinh hoạt với nước

Môi trường sinh hoạt của Đông Nam Á rất độc đáo. Vì đặc tính sinh hoạt khác biệt với các dân cư vùng khác trên thế giới, dân Đông Nam Á thường được một số nhà nghiên cứu đặt cho một biệt danh là Dân Nước (Water People).

Sumet Jumsai cho rằng vào cuối thời Băng Đá, khi nước dâng lên, phần bờ đất cứ lùi dần; vì dân chúng có chung một khả năng sinh hoạt với nước nên họ có tình đoàn kết. Từ ngoài biển, họ kéo nhau di chuyển vào các vùng cao hơn bằng cách di chuyển dọc theo các con sông như Hồng Hà, Mekong, Chao Phraya[161].

[161] Sumet Jumsai. Sđd, tr 5.



Hình 49 Bản đồ ghi nhận những đường di dân từ ngoài biển vào đất liền trong thời hậu Bang Đá: 1. Theo Hồng Hà 2. Theo sông Mekong 3. Theo sông Chao Phraya 4. Theo các dòng sông cổ xưa từ vùng biển Bali [162].

Lea E. Williams lý luận rằng nhờ những hoàn cảnh chung quanh thuận lợi, cũng như khối óc năng động của chính họ, người Đông Nam Á đã đạt đến một trình độ kỹ thuật cao. Những khả năng về tự tồn trên biển và sản xuất nông phẩm là kết quả của những phát triển đặc thù Đông Nam Á. Rất có thể là dân cư vùng này đã sớm đạt đến những tình trạng tiến bộ tương tự như ở vùng Bán nguyệt phì nhiêu.

[162] Đường vẽ đậm nét hình dung bờ biển thời Băng Đá và đường không liên tục vẽ bờ biển hiện thời.

Khoa khảo cổ khám phá rằng Đông Nam Á đã trồng cấy cây lúa, gia súc hoá súc vật từ khoảng 7.000 năm trước công nguyên, tức là đi trước những nền văn minh khác. Luyện kim ở vùng Đông Bắc Thái Lan/ Bắc Việt Nam tiến bộ ngay thời 3.000 năm trước công nguyên, tức hàng ngàn năm trước nghề đúc đồng Trung Hoa. Thực tế, kỹ thuật luyện kim và nông nghiệp có thể đã được mang vào Trung Hoa thời tiền sử từ nền văn hoá tiến bộ phương Nam. Tương tự, chữ viết cũng truyền bá như vậy[163].

3.16. Màu da và thể lực người Đông Nam Á vượt người Âu

Da trắng chịu biển, chịu nóng kém. Người Anh và người Âu khác, lập nghiệp ở những vùng gần nhiệt đới... Nam Phi và châu Úc thường bị ung thư da và nhiều chứng bệnh của nhiệt đới.

Thông thường người da trắng cao gầy chịu lạnh kém và sức chịu đựng của họ cũng yếu dưới ánh nắng gay gắt... Sự dinh dưỡng của người Âu cần nhiều thịt, không thích hợp với đồ ăn biển như tôm cá... Khi nhận định về nhược điểm thể lực của giống Bạch chủng trong nghề đi biển, George F. Carter đã viết trên quan điểm chính ông là một người gốc Caucasian như sau: Chúng ta (dân da trắng) thường hay đánh giá thấp về khả năng sinh tồn trên biển cả của loài người.

[163] Lea E. Williams. *Southeast Asia: A History*. Oxford University Press, New York. 1976, tr 25.

(Chỉ riêng) giống Caucasian đặc biệt không thích nghi với biển, kể cả trên hai phương diện: tâm lý không chuẩn bị và văn hoá không phù hợp. Trong nhiều trường hợp, màu da (chúng ta) quá sáng, không chịu đựng được sự dãi dầu sương nắng gió mưa. Vì dùng mực thước của giống dân ta, nên khi suy xét khả năng những giống dân khác (về nghề đi biển), chúng ta thực sự đã sai lầm. Bỏ ngoài yếu tố nhiễm sắc của làn da, nhiều nhóm chủng tộc vì phải thường xuyên di chuyển qua lại những vùng non nước xa khơi, họ thâu lượm thêm nhiều kiến thức, cũng như tăng khả năng thích hợp hơn với biển cả[164].

3.17. Hải hành với mây gió và trăng sao

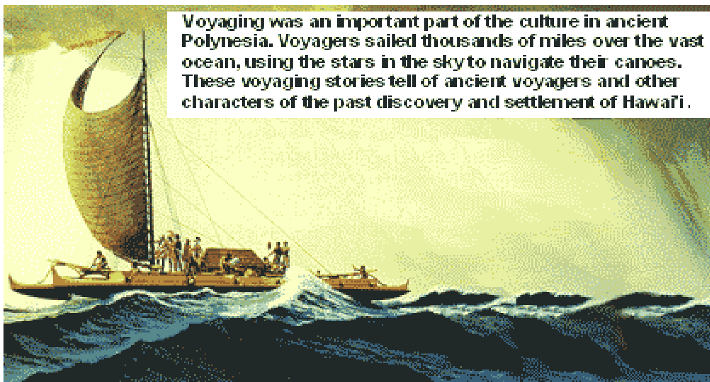
Dân Đông Nam Á là những nhà hàng hải đi biển có tài năng. Kiến thức và kinh nghiệm hải hành đã được cha truyền con nối từ thế hệ này qua thế hệ khác.

Keith Taylor diễn tả khả năng đi biển của dân Đông Nam Á như sau: Họ thường vượt biển đi xa hàng ngàn hải lý không cần la bàn hay hải đồ. Họ hải hành với mây gió và trăng sao; bằng cách ngắm nhìn hình sắc mây trời, xem màu nước biển, ước tính biên độ và chu kỳ sóng lừng trên mặt biển. Họ cũng có thể định vị trí hải đảo ngay khi còn xa cách tới 30 dặm nhờ quan sát sự sinh hoạt

[164] George F. Carter. *On Pre Columbian Discoveries of America*, báo *Anthrological Journal of Canada*, Vol. 19, No. 2. 1981, tr 15.

của các loài chim trên trời, các sinh vật hay thực vật sinh sống dưới biển. Chiều sóng thay đổi cũng như sự biến dạng của sóng biển cũng giúp họ tìm ra bờ.[165]

Giáo sư Peter Bellwood mà tài liệu được dẫn chứng ở trên, còn là học giả có uy tín rất lớn trong công trình khảo cứu lịch sử chinh phục Thái bình dương của loài người. Bellwood cũng như nhiều Học giả khác cho rằng một trong những thành tích hàng hải lớn lao và cổ xưa nhất của nhân loại thực hiện được khi người Đông Nam Á vượt biển tới châu Úc



Hình 50 Dân cư thời cổ vùng châu Đại dương đi biển thường xuyên, xa nhiều ngàn hải lý.

[165] Keith Weller Taylor. *Madagascar in the Ancient Malayo Polynesian Myth*. 1976: tr 30, 45-46, in *Explorations in Early Southeast Asian History: The Origins of southeast Asian Statecraft* Hall, Kenneth, and John K. Whitmore, eds. 1976.. Ann Arbor: University of Michigan, Center for South and Southeast Asian Studies.

Trong chương mở đầu của cuốn sách *"Man's Conquest of the Pacific"*, Peter Bellwood đã phác hoạ những biến chuyển sinh hoạt ở Đông Nam Á trong thời tiền sử như sau:

1. Loài người đã sinh hoạt tại vùng Đông châu Á và phía Đông của Nam dương từ khoảng 2 triệu năm trước. Chừng 40.000 năm xưa, có những nhóm người Đông Nam Á đã vượt được eo biển Banda để xâm nhập vùng New Guinea, châu Úc. Sau đó loài người chinh phục tiếp các hải đảo khác ngoài Thái bình dương.

2. Người Đông Nam Á đã khởi sự trồng trọt, xã hội văn minh đã vượt qua thời Đồ Đá, thời kim loại trước khi ảnh hưởng Ấn Độ và Trung Hoa lan tràn tới. Những tiến bộ đáng kể này diễn ra trong giai đoạn từ 10.000 năm đến 2.000 năm trước đây.[166]

3.18. Từ trung tâm, người Đông Nam Á phân tán các nơi

Năm 1944, R. Buckminster Fuller cho ra mắt một tập tài liệu nhan đề *Fluid Geography* căn cứ vào những quan sát và kinh nghiệm của nhiều năm lái thuyền buồm. Fuller khám phá ra những hải lộ con người dùng thời xưa. Những kết quả nghiên cứu này được coi là mới lạ vào thời đó[167].

[166] Peter Bellwood. *Man's Conquest of the Pacific, The Prehistoric of Southeast Asia and Oceania*. Oxford University Press. 1979, tr 22.

[167] R. Buckminster Fuller. *Fluid Geography*, in The Buckminster Fuller Reader, (Ed. James Meller). London:

Fuller trình bày Đông Nam Á như một trung tâm truyền bá văn minh vào thời Hậu Băng Đá.

Thế hệ đầu tiên của người đi Biển Đông Nam Á, dùng bè thả trôi theo những dòng hải lưu đi dọc bờ biển đến những nơi thuận tiện.

Thế hệ thứ hai biết dùng buồm vuông loại căn bản chạy xuôi theo mùa gió Tây Nam vào mùa Hạ và Đông Bắc vào mùa Đông, đổ bộ sang bờ biển Trung Hoa và các đảo Nhật Bản.

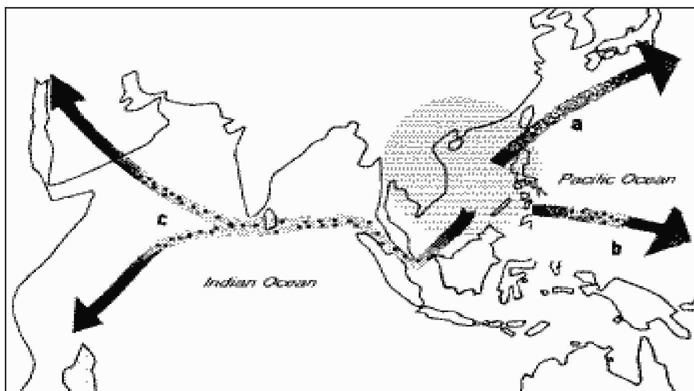
Thế hệ sau nữa, khi biết dùng buồm chạy vát có khả năng đi ngược chiều gió để hải hành đi khắp nơi. Trong giai đoạn này, các loại thuyền hai thân hay có thân phụ outriggers ra đời. Người Đông Nam Á mở ra những hải lộ đi các nơi trên hai đại dương Ấn Độ và Thái Bình. Trên Ấn Độ Dương, người Đông Nam Á đã đi hết con đường cho đến tận biển Ba Tư và Địa trung hải.

Với cách lý luận này, Fuller đi đến những kết luận mới lạ và dễ dàng thuyết phục mọi người như sau:

Những hải lộ di dân mang lại hệ quả mà ta thấy ngày nay về mật độ dân cư của thế giới ngày nay. Bờ nước châu Á tập trung tới 54 phần trăm nhân loại mặc dù chỉ chiếm có 5 phần trăm diện tích địa cầu.[168]

Pelican Books. 1972.

[168] These migratory directions seem to be corroborated by the world's present overall demographic distribution. The 'Asian water front' altogether holds 54 per cent of all humanity although it is only 5 per cent of the Earth's total surface (Fig. 4 -Dymaxion world map and population



Hình 51 Thuyết Buckminster Fuller về hải lộ phân tán dân cư. Khi nước biển dâng cao, từ Biển Đông di dân đi ra khắp nơi theo các giai đoạn phát minh thuyền bè, buồm, xiếm...

Ba thế hệ thuyền đi biển (a, b, c) của người Đông Nam Á ra khắp nơi.

- Ngoài khu vực "bờ nước châu Á”, phần còn lại của nhân loại sinh sống rải rác xa nhau. Căn cứ trên những hải lộ vận chuyển và mật độ dân cư, Fuller kết luận rằng văn minh Bắc Á, châu Âu và châu Mỹ chỉ tương đối xảy ra mới đây mà thôi.[169]

---

densities.)

[169] Nguyên văn trích từ *Naga: Cultural Origins in Siam and the West Pacific*, tr 7: Other geographic units contain fewer people as they become more distant from the 'Asian water front'. Fuller concludes that the northernly civilizations in Asia Europe, and America are relatively recent.. (This and many other points, especially in this introduction, were made by Professor Fuller in his intended introduction to this book. However, they are also his recurring theme in R.

3.19. Đông Nam Á, nơi phát triển hàng hải sớm nhất

Khoa học tìm ra nhiều chứng tích vững chắc chứng tỏ Đông Nam Á là nơi con người phát triển hàng hải sớm nhất nhất.

Brian M. Fagan cho rằng trong cùng một vòng đai xích đạo, khu Đông Nam Á đã trải qua nhiều thay đổi sâu xa hơn so với châu Phi vùng nhiệt đới sau thời Băng đá, mực nước biển dâng lên nhanh nhận chìm các vùng đất thấp, làm mọi sinh hoạt của con người thay đổi.

Trước đó, loài người đã định cư tại vùng đồng bằng khô ráo Sunda, tập trung dọc bờ biển, bờ hồ hay cạnh sông ngòi. Nguồn thực phẩm điều hoà lấy từ sông biển. Tre được dùng chế biến thành nhiều thứ dụng cụ. Người ta lấy dây rừng buộc các cây tre, cây tràm, đước làm ra bè. Bè có thể dùng như cái sàn để người ta sinh sống trên đó, dùng di chuyển để đi kiếm tôm cá, hào ốc. Rất có thể bè đã được sử dụng như phương tiện vượt eo biển Sahul tới châu Úc.

Ngày nay dùng computer ước định, các chuyên viên thấy rằng vào mùa gió Bấc, người tiền sử có thể mất 7 ngày thả trôi từ Timor để đến châu Úc. Qua nhiều ngàn năm, do vô tình hay cố ý, sẽ phải có những nhóm gồm cả đàn ông lẫn đàn bà sang được châu Úc.

Irwin, G. ; Brickler, S. ; và Quirke, P. phát

Buckminster Fuller. Critical Path. St. Martin's Press, New York. 1981).

biểu rằng: *"Vùng Sunda Sahul là cái nôi hàng hải siêu đẳng sản sinh những nhà hàng hải tiền tiến"..."Không phải là ngẫu nhiên mà dân cư miền Tây của Thái bình dương lại mạo hiểm ra khơi một thời gian dài trước khi người Tây phương có tham vọng thực hiện những chuyến đi trong vùng Địa trung hải 14.000 năm trước đây"*[170]. Brian M. Fagan cũng có những ý tưởng về những chuyến viễn duyên như vậy.[171]

3.20. Thể chế Tù trưởng Việt thành hình đầu tiên ở Đông Nam Á

Khi nghiên cứu kỹ những khu vực duyên hà, duyên hải cũng như hải đảo, các nhà khảo cứu đã nhận rằng không có một nơi nào khác trên địa cầu lại có được một môi trường thuận lợi cho việc phát triển hàng hải cho bằng vùng Đông Nam Á.

Nếu lại xem xét bản đồ vùng Đông Nam Á này, người ta thấy khu vực hội tụ nhiều ưu điểm nhất chính là cái "bao lơn" Đông Dương. Nhờ nằm trên ven bìa châu Á, ngoài việc được hưởng dụng ưu điểm của vùng duyên hà duyên hải, bán đảo Việt Nam còn có lợi điểm về giao thương hàng hải như một hải đảo ở ngoài biển khơi[172].

---

[170] Irwin, G., Brickler, S., and Quirke, P. 1990. *Pacific Voyaging by Canoe and Computer*. Antiquity 64 (242), tr 34-50.

[171] Brian M. Fagan. *People of the Earth, An Introduction World Prehistory*. Harper Collin Publishers, New York. 1992, tr 279.

[172] Keith Weller Taylor. Sđd, tr 137-182.

Trước đây, một số học giả Pháp không đủ tài liệu nghiên cứu đã nghi ngờ sự hiện diện của nước Văn Lang. Trong nhiều thập niên, có vài cuốn sách sử địa ghi Phù Nam là quốc gia đầu tiên của Đông Nam Á. Ngày nay, những thành tựu quý giá nhất của giới khảo cổ học Việt Nam đã làm sáng tỏ được sự phát sinh và phát triển tại chỗ của nền văn minh châu thổ sông Hồng, với bề dầy thời gian diễn tiến vài thiên niên kỷ trước công nguyên tới một vài thế kỷ sau công nguyên[173]. Dấu tích các vua Hùng và nền văn minh Đông Sơn đã đặt lại vị trí nước Văn Lang lên hàng quốc gia đầu tiên của Đông Nam Á và thế giới.

Theo Ông Đỗ trọng Huề, Cổ thư Trung Quốc nói tới Hùng Vương là các vua đầu tiên của dân Lạc Việt ta, theo thứ tự thời gian, gồm có:

1) *Giao châu Ngoại Vực ký*: soạn trong thế kỷ thứ 4, hiện nay không còn, nhưng được cuốn Thuỷ kinh chú dẫn lại.

2) *Nam Việt chí*: do Thẩm hoài Viễn soạn trong đời Hậu Ngụy (thế kỷ thứ 5) hiện nay không còn, nhưng được cuốn Thái bình hoàn vũ ký trích

3) *Thuỷ kinh chú*: của Lịch đạo Nguyên, đời Bắc Ngụy (thế kỷ thứ 5), dẫn cuốn sách *Giao Châu Ngoại Vực Ký.*

4) *Thái bình hoàn vũ ký*: của Nhạc Sử, đời Tống (thế kỷ thứ X), dẫn cuốn sách *Nam Việt*

[173] Trần Quốc Vượng. Sđd, tr 54-55.

Chỉ[174].

Trong thời gian gần đây, một số học giả nước ngoài như Thomas Hodgkin đã thấy rằng thời gian thực sự khai sinh nước Việt có lẽ không sai với huyền sử là mấy. Hodgkin nghĩ rằng vào quãng 2.000 năm trước công nguyên[175] đáng kể là hợp lý.

Ít nhất, người ta cũng có thể kết luận là các nền văn minh Hoà Bình, Đông Sơn hay các tộc người Việt có thể chế tù trưởng lãnh đạo dân chúng đầu tiên trong vùng Đông vả Đông Nam Á.

3.21. Việt chủng cổ nhất Đông Nam Á

Như đã nói ở đoạn trên, tài liệu cổ nhất viết về dân Lạc Việt chúng ta là Giao Châu Ngoại Vực Ký (thế kỷ 4), được sách Thủy Kinh Chú (thế kỷ 6) dẫn lại như sau: "Thời xưa khi Giao Chỉ chưa có quận huyện, thì đất đai có Lạc Điền, ruộng ấy là ruộng (cầy cấy) theo con nước thủy triều. Dân khai khẩn ruộng ấy mà ăn nên gọi là Lạc Dân. Có Lạc Vương, Lạc Hầu làm chủ các quận huyện..."

Theo các giáo sư học giả ngày nay thì chữ "lạc" trong Lạc Việt bắt nguồn từ lak hay nak nghĩa là "nước" trong tiếng Việt cổ. Cũng theo lập luận ấy thì địa cư của ta tên gọi là Nước, vua ta Lạc Vương như Lạc Long Quân gọi là Vua Nước.

Về nhân chủng, Giáo sư Ballinger và đồng nghiệp nghiên cứu mtDNA của 7 dân tộc Đông Nam Á đã kết luận Việt Nam thuộc chủng

[174] Hương Trà, Đỗ trọng Huề, NXB Hoa lư, 1968, tr 119.
[175] Thomas Hodgkin, *Vietnam: The Revolutionary Path,* St Martin's Press, New York. 1981, tr 10.

Mongoloid phương Nam, và là trung tâm của mtDNA từ đó lan toả ra khắp vùng Thái Bình Dương”.

Theo TS Nguyễn Văn Vịnh, người Việt có tỷ lệ cao nhất về biến đổi di truyền; có đủ 4 Haplotype chính gồm A, B, C, D và không có cặp căn bản số 9 giữa 2 thể di truyền COII/ tRNA.LYS mà các nhà di truyền học gọi là *“Đột biến đặc biệt Á châu”* nên được xem là một trong những dân tộc cổ nhất Đông Nam Á.[176]

---

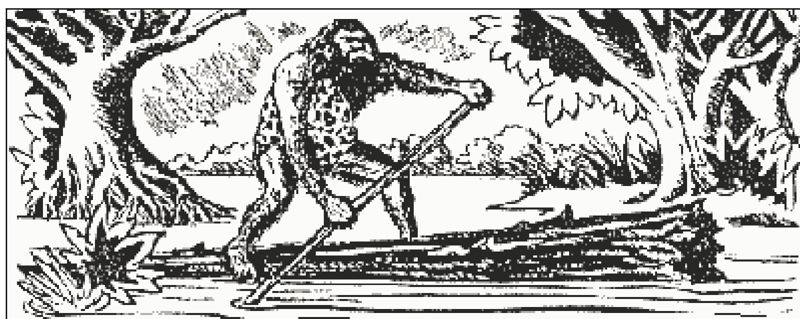
[176] TS Nguyễn Văn Vịnh. *Giải mã gene người Việt cổ*. Báo Đất Việt. Cập nhật lúc :8:04 AM, 12/10/2012

Chương 4 - Những phát minh của dân Việt về ghe thuyền ảnh hưởng đến lịch sử thế giới

4.1. Khái quát về lịch sử ghe thuyền

Cũng vì mặt địa cầu được bao phủ bởi nước và đất nên hầu hết các sinh vật chỉ được chọn một môi trường để sinh sống hoặc trên đất hoặc trong nước. Ngoài loài lưỡng thê (amphibia) có thể vừa ở nước vừa ở cạn, duy chỉ có con người ta, nhờ ở bộ óc phát minh ra nhiều sáng kiến nên đã tìm cách ngự trị được cả hai môi trường nước và đất.

Mấy chục ngàn năm trước đây, ai là người can đảm trèo lên một khúc cây trôi nổi để làm chuyến du lịch đầu tiên trên mặt nước? Chúng ta đã và sẽ chẳng bao giờ tìm ra tên cậu bé nào, ông hay bà nào, quê hương xứ sở ở đâu... vì những thành tích của nhân loại trong công trình chinh phục mặt nước đã khởi sự quá xa xưa vào thời tiền sử.



Hình 52 Khúc cây và người tiền sử.[177]



Hình 53 Người tiền sử đi bè, rất có thể vì bị một con cá sấu đuổi theo mà lạc xa nơi cư trú.

Từ khúc cây trôi, có lẽ con người phải mất nhiều suy nghĩ và thời gian để biết dùng dây rừng bện dăm ba cây vào nhau thành những chiếc bè, chiếc mảng, mà nhờ đó họ di chuyển xa hơn, an toàn hơn vì khó bị lật nhào xuống nước. Bao nhiêu ngàn năm trước đây, một phát minh lớn xuất hiện trong việc khoét rỗng thân cây làm thuyền, vừa nhẹ nhàng vừa chở được nhiều hơn.

Để di chuyển khúc cây trôi đi trên mặt nước, con người đầu tiên chỉ có một khả năng là dùng chân đạp và tay quào trong nước. Sau đấy, anh chàng"thuỷ thủ” nào đó biết dùng đến cây sào để đẩy thuyền ra xa bờ hay dùng nó chống xuống đáy sông mà đẩy thuyền đi. Đến những chỗ quá sâu, cây sào thành ra vô dụng vì không chạm

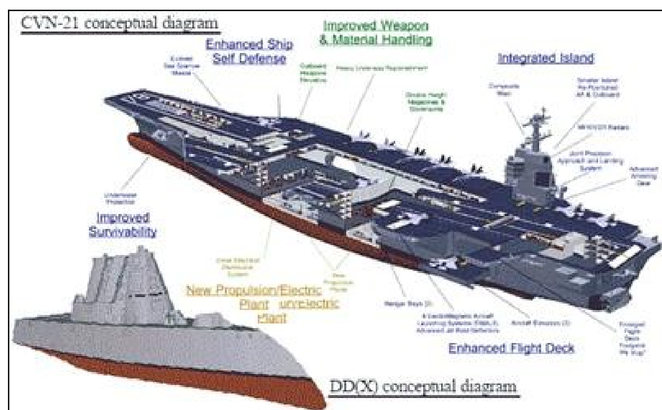
---

[177] Walter Buehr. *Ships and Life at Sea, From Galley to Turbine.* New York, Charles Scribner's Sons. 1953, tr 1.

đáy, con người lại suy nghĩ tạo ra chiếc bơi chèo.

Theo sự tình cờ, nhờ sự dò dẫm và hơn nữa, do trí thông minh, óc suy xét mà con người phát minh ra cánh buồm, lợi dụng gió làm sức đẩy thuyền thay cho những bắp thịt cùng mái chèo. Thuyền bè lại biến đổi nhiều kiểu, ngày thêm to lớn, thành ra những con tàu. Các chiếc tàu tiếp tục biến hoá theo với nhu cầu hàng hải của nhân loại. Để đẩy tàu, sau khi biết dùng cánh buồm, người ta lại tìm cách sử dụng máy hơi nước, động cơ nội thiêu, máy turbine, động cơ nguyên tử...

Tàu thuyền ngày nay đi từ những khúc cây trôi nổi chuyển biến mà thành hình. Một quá trình tiến hoá lâu dài và gian khổ đã trải qua, giống như mọi tiến trình khi loài người cố vươn lên nền văn minh tân tiến ngày nay.



Hình 54 Hàng Không Mẫu Hạm và Khu Trục Hạm của thế kỷ thứ 21.

Thật khó tưởng tượng được rằng thế giới chúng ta mà lại không có biển, không có thuyền bè. Lỡ ra trong một ngày"đại hoạ” nào đó, bất chợt mọi vận chuyển đường thuỷ bị ngưng lại, tất cả nhu cầu sinh tồn của nhân loại như gạo thóc, rau cỏ, máy móc, dầu mỏ, kim loại... cứ đứng nguyên cạnh bờ nước, im lìm nơi bến thuyền hay nhà kho thương cảng thì thế giới này phải đảo lộn và rồi sụp đổ nhanh chóng. Không những từ buổi bình minh của con người trên trái đất, phát minh hàng hải đã từng là yếu tố căn bản phát triển văn minh; các hoạt động hàng hải vẫn tiếp tục nắm giữ một phần lớn "sinh mạng” nhân loại...

4.2. Đặt lại vấn đề: Công lao của người Việt

Nếu cứ tiếp tục câu chuyện tiến hoá ghe thuyền một cách khái quát như kể trên, chúng ta khó có thể tưởng tượng rằng người Việt đã đóng góp một vai trò quan trọng nào trong đó. Tuy nhiên, nếu dành ra một số thời giờ xem xét, nghiên cứu, chúng ta sẽ khám phá thêm nhiều hiểu biết ít ai ngờ tới.

Bài sưu khảo sau đây không những chỉ kể lại các sự kiện thông thường và cũ kỹ như vẫn thường được đọc thấy xưa nay mà nhằm đào sâu vào đề tài, sưu tầm, phân tích và tổng hợp những tài liệu khoa học mới nhất liên hệ đến cổ sử để khám phá, trình bày những kỳ công của người Việt trong việc phát minh và cải tiến kỹ thuật kiến

trúc ghe thuyền. Người viết cũng cố gắng đưa ra một nhãn quan hoàn toàn mới mẻ và xác đáng về những công trình quý báu của tiền nhân, đồng thời lạm bàn một ít minh chứng là người Việt đã tới châu Mỹ từ rất lâu đời. Những đóng góp này của tổ tiên chúng ta trong tiến trình văn minh nhân loại nói chung và hàng hải nói riêng, thật là to lớn và quan trọng mà vì nhiều lý do, từ lâu bị loài người vô tình quên lãng.

4.3. Những phát minh lớn mà nhân loại hầu như quên lãng

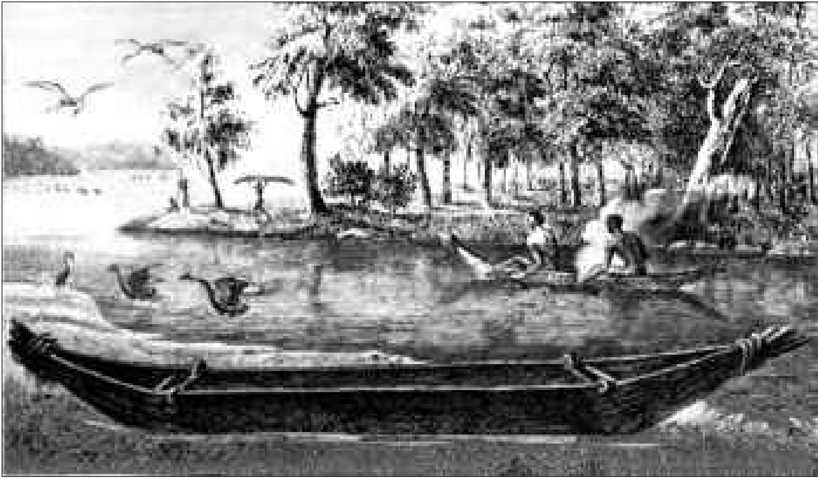
Sử Việt không ghi chép, nhưng tiền nhân người Việt đã thực sự đóng góp nhiều công lao to lớn trong sự phát triển ngành hàng hải của nhân loại. Nếu các công trình nghiên cứu sau đây là xác thực thì ngay từ thời Đồ Đá tiếp tục sang thời Kim khí, hầu hết các phát minh quan trọng về tàu thuyền đều do người Việt thực hiện.

Văn minh và hàng hải có liên hệ với nhau. Sự tiến triển trong kỹ thuật chế tác ghe tàu làm tăng tiến khả năng vận chuyển và mở đường cho nhiều hoạt động khác của loài người. Chương này đề cập đến những công trình khai phá của người Việt trong lãnh vực phát minh các phương tiện đường thuỷ.

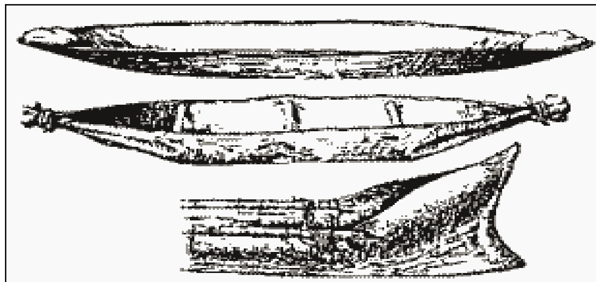
4.4. Phát minh cùng hoàn thiện bè đi biển

Một số học giả đã cố công tìm kiếm xem ngay sau giai đoạn khúc cây trôi, tiến trình của

ghe thuyền diễn ra thế nào. Có thể như ở Úc, thổ dân dùng đất sét trét hai đầu một tấm vỏ cây, trước khi biết dùng dây buộc hay khâu kín cả hai đầu lại thành chiếc thuyền.



Hình 55 Thuyền vỏ cây của người Úc từ thời cổ.



Hình 56 Ba kiểu thuyền vỏ cây

Bè mảng có thể được làm từ bất cứ thứ gì

đủ nhẹ để nổi được như: những tấm ván gỗ, những thân cây lớn hay nhỏ như lau sậy. Bè mảng là phương tiện giao thông thủy lâu đời nhất. Không giống như thuyền, bè mảng là các cấu trúc không kín nước; chúng nổi được nhờ tính nổi tự nhiên của vật liệu làm nên chúng. Bè mảng có thể tìm thấy ở khắp mọi nơi trên thế giới, với hình dạng và kích thước hết sức khác nhau.



Hình 57 Ba cây gỗ Balsa hay ba cây chuối ghép với nhau thành bè.

Tại các nơi trên thế giới, thuyền độc mộc hay bè cũng có thể là những phương tiện được nghĩ ra đầu tiên. Riêng ở Đông Nam Á, Tiến sĩ Wilheim G. Solheim đã ước lượng là thuyền độc mộc được sử dụng trên sông ngòi hơn 5.000 năm trước công nguyên, thuyền nhiều thân (outrigger)

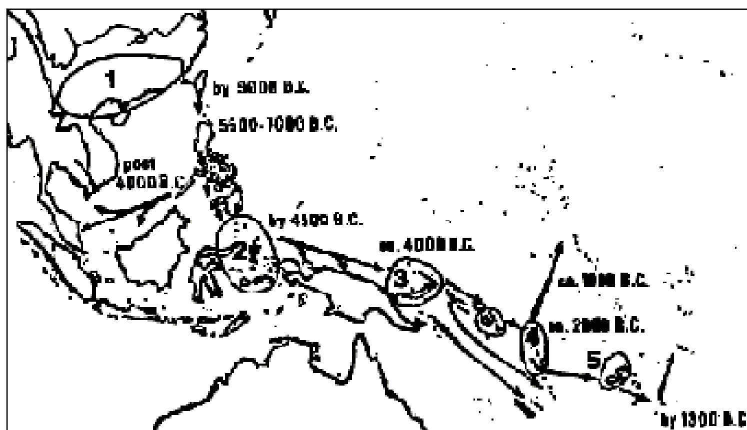
được sáng chế, xưa hơn 4.000 năm trước công nguyên, có thể đi biển; việc di chuyển ra khỏi vùng, khoảng 4.000 trước công nguyên thực hiện bằng ghe thuyền (National Geographic, Vol. 139, No. 3, March 1971)

Những nhà khoa học nghiên cứu về lịch sử hàng hải Đông Nam Á hầu hết đồng ý rằng tiền thân của ghe thuyền trong vùng là bè mảng. Bè là đặc trưng của Việt tộc. Bè chắc chắn do dân Việt sáng tạo vì các lý do sau đây:

- Về nhân chủng:

Các nhà nhân chủng học cho biết trước đây 8, 9 ngàn năm ở Đông Nam Á đã có sự phân tán dân cư. Sau thời đại băng giá, khi mực nước biển dần dần dâng cao lên như hiện nay, các đợt sóng người khởi đi từ địa bàn của nước Văn Lang thời cổ, qua Đài Loan năm 9.000 trước công nguyên, Philippines 5.500 trước công nguyên..., tới Fiji vào quãng năm 1.300 trước công nguyên[178]. Bè mảng cũng là phương tiện di chuyển từ đất liền ra biển, hiển nhiên phải do giống Việt cổ đó phát minh và cải tiến theo nhu cầu đòi hỏi.

[178] Edwin Doran, Jr. Wangka. Austronesian Canoe Origins. A&M University Press. Texas. 1981.



Hình 58 Bản đồ di dân theo Edwin Doran.

- Về khảo cổ:

Trong thời cổ ở Đông Nam Á, bè mảng chạy buồm có khả năng đi biển đã xuất hiện nơi khu vực sinh sống của người Việt, hay trong vùng ảnh hưởng của văn hóa Hoà bình/ Đông sơn như Đài Loan, Nam dương[179].

- Về kiến trúc:

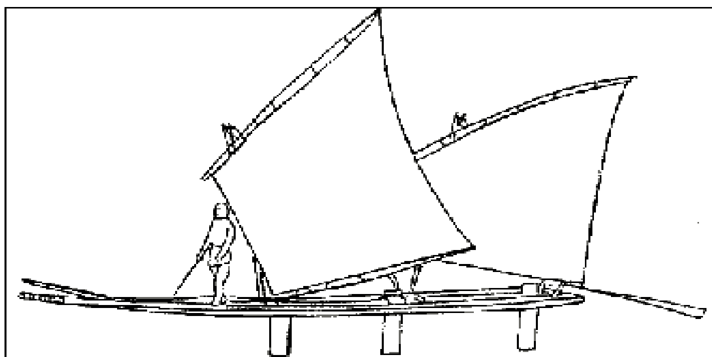
Trước thế kỷ 20, một trong những loại bè mảng hải hành hoàn chỉnh nhất của nhân loại hoạt động ở Trung phần Việt Nam. Bè này có 3 buồm, 4 cây xiếm và bánh lái. Ngoài ra bè của Ecuador, Nam Mỹ với 2 buồm và 9 cây xiếm cũng được kể là có kỹ thuật cao. Các loại bè này có thể đi chếch ngược với gió và cũng có thể đổi và giữ hướng chạy bằng cách sử dụng những cây xiếm. Khả năng lái bè và một số loại thuyền buồm có

[179] Edwin Doran Jr. *The Sailing Raft as Great Tradition*. Sưu tập *Man Across the Sea*. Austin. 1971.

gắn xiếm của Việt Nam một cách tự động, không cần người lái, cũng đã được một số du khách và Học giả Pháp báo cáo từ thế kỷ 18[180].

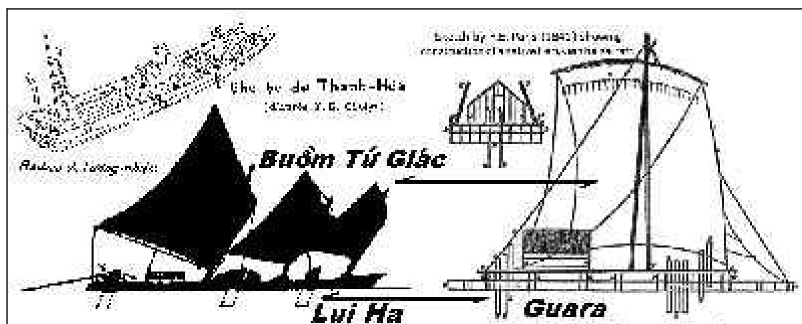
Qua các lý do đó, Edwin Doran, Jr. và Stephen C. Jett đã lập luận rằng giao tiếp xảy ra trước nhất giữa Á và châu Mỹ có thể đã thực hiện được nhờ những chiếc bè chạy buồm có trang bị cây xiếm (dagger board sailing rafts) Doran cũng nhờ tài liệu của Ling, 1956; Estrada and Megger, 1961; Richard Bowen, 1953; đi đến kết luận rằng kỹ thuật kiến trúc và sử dụng bè chạy buồm ở Việt Nam, Đài loan và Ecuador (châu Mỹ) quá giống nhau và quá phức tạp đến mức không thể nào có thể được phát triển riêng biệt.

Tóm lại phải có sự giao tiếp trực tiếp giữa nước Việt cổ và châu Mỹ. Vì kỹ thuật đi biển tại châu Mỹ vốn được coi là lạc hậu, việc chủ động về hải hành có thể do tiền nhân người Việt hay Bách Việt thực hiện.



[180] Pierre Huard et Maurice Durand. Sđd, tr 232.

Hình 59 Mươi cây luồng ghép thành bè Việt Nam



Hình 60 Bè châu Mỹ: kiến trúc và cách thức vận chuyển bằng buồm và xiếm tương tự với bè Việt Nam

- Về ngôn ngữ:

Theo tài liệu *Việt Nam Tự điển*, hội Khai Trí Tiến Đức xuất bản ở Hà Nội những năm 1931-1937: Tre, gỗ, nứa ghép lại thả sông, thả biển; người Việt kêu là "bè".

Đi theo âm "bè" hay "mảng", ta thấy người Trung Hoa ngày nay sống trong lãnh thổ của Cổ Việt kêu "B'ai", "Palsam"; thổ dân Đài Loan gọi là "P'ai", người Đại hàn kêu "Palson", dân Polynesia gọi là "Paepae", người Ecuador kêu "Balsa", người Brazil gọi là "Jangada". Tài liệu với chi tiết về ngôn ngữ này được trình bày bởi Ling Shun Shêng vào năm 1956 qua bài viết *Formosa Sea Going Raft and its Origin in Ancient China*.[181] Ngoài ra,

[181] Ling Shun Shêng. *Formosa Sea Going Raft and its Origin in Ancient China*. Trong *Bulletin of the Institute of*

thổ dân duyên hải Siberia gọi thuyền độc mộc thông dụng trong vùng là "Baidars”, người Eskimo gọi là "Umiaks”, dân quần đảo Salomon kêu loại ghe bản xứ của họ là "Mon”. Đường biển nối các địa danh này có thể là hải lộ mà cổ nhân thường xuyên qua lại.

4.5. Phát minh bánh lái

Một mẫu thuyền bằng đồ gốm, có đầy đủ bánh lái và trục bánh lái nằm giữa đuôi thuyền được tìm thấy ở Quảng Châu, gần kinh đô Phiên Ngung của nước Nam Việt trong thời nhà Triệu (cuối thế kỷ thứ ba trước công nguyên). Phát minh quan trọng về lái thuyền chắc chắn khởi sự trước đó khá lâu vì hình dạng và cách thiết trí xem ra đã hoàn thiện.

Tại đồng bằng sông Hồng, sông Mã; người Lạc Việt đã phát minh và sử dụng bánh lái cho tàu thuyền hàng thế kỷ trước thời gian này. Hình ảnh bánh lái đã xuất hiện trên trống đồng Đông sơn. Vì vùng Quảng Châu là đất của người Việt cổ sinh sống trước kia, nên người ta tìm ra mẫu thuyền có bánh lái ở đó.

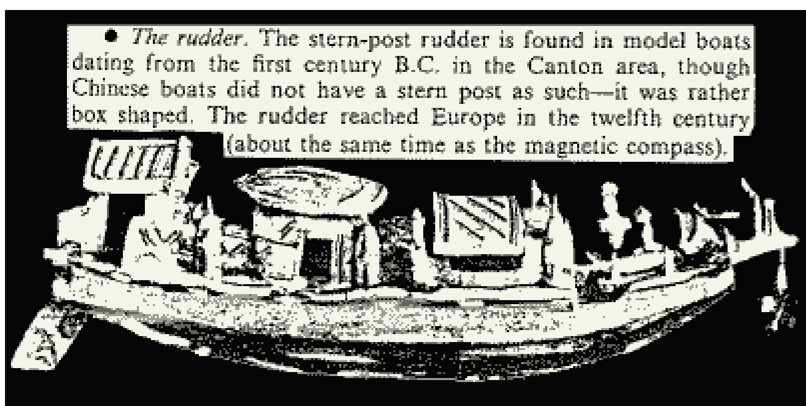
Ảnh hưởng to lớn đến ngành hàng hải như vậy mà chỉ được người châu Âu biết đến và áp dụng vào thế kỷ thứ 12. Một số nhà sử học cận đại phát biểu rằng chiếc bánh lái sau khi gắn vào đuôi tàu Tây phương đã đẩy mạnh thời đại thám

---

Ethnology, Academia Sinica, 1. 1956: tr. 25-54.

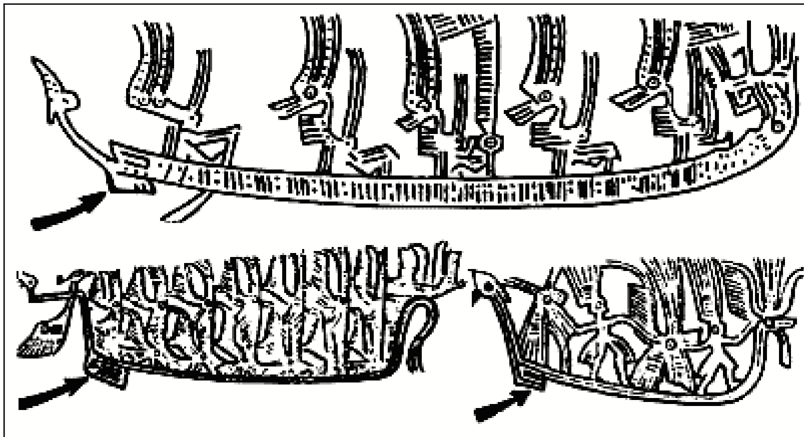
hiểm cùng khám phá đất lạ và dĩ nhiên sau đó, bành trướng chế độ thuộc địa. Văn minh Tây phương, thường được gọi là "Rise of the White” bắt đầu bộc phát mạnh cũng từ đấy.

Trên đường đi tìm chứng cớ hiển nhiên về tiến trình của Việt tộc trong việc phát minh bánh lái, người ta có thể tìm đến các trống đồng Đông sơn. Những trống này, xuất hiện nhiều thế kỷ trước công nguyên, có khắc hình các chiến thuyền mà ở dưới chỗ đuôi có gắn một mảnh ván. Những thân thuyền rất thon nhẹ như lướt trên mặt nước, bộ phận này được dùng để điều khiển cho thuyền đi thẳng. Bánh lái như vậy xem ra còn hơi nhỏ và có lẽ đang trong giai đoạn hoàn chỉnh.



Hình 61 Bánh lái trên một mẫu thuyền người Việt ở Quảng Châu với phần ghi chú "không phải của người Trung Hoa” (China's Civilization, Arthur Cotterell & David Morgan, New York, 1975)

Cùng suy luận như vậy, Per Sorensen cho rằng quan sát những hình thuyền trên trống đồng, người ta nhận thấy có sự cải tiến kỹ thuật bánh lái theo thời gian. Trên trống loại OB 89 (Tam Ongbah, Thái Lan), bánh lái như được gắn vào một cái trục ở đuôi thuyền. Trên trống Hữu Chung (Việt Nam), bánh lái được thiết trí tương tự như một số ghe thuyền ngày nay. Những thay đổi này mở đường cho những khả năng hải hành ngoài biển rộng[182].



Hình 62 Trang cụ kiểu bánh lái được gắn nơi lái các thuyền trên trống đồng Đông sơn.

Theo những khám phá kể trên, từ thời văn

[182] Per Sorensen. *Kettledrums of Heger Type I: Some Observations, in Southeast Asian Archaeology 1986*, edited by Ian và Emily Glover, BAR International Series 61. 1990, tr 195-196.

minh Đông sơn, dân Việt chúng ta đã phát minh ra cách thức điều chỉnh độ sâu của các bánh lái và cây xiếm. Đến nay, những trang cụ độc đáo này còn sử dụng trên các loại bè vùng từ cửa sông Thái bình đến Cửa Việt, trên các ghe bầu, ghe nang,... chạy khắp nơi trong nước.

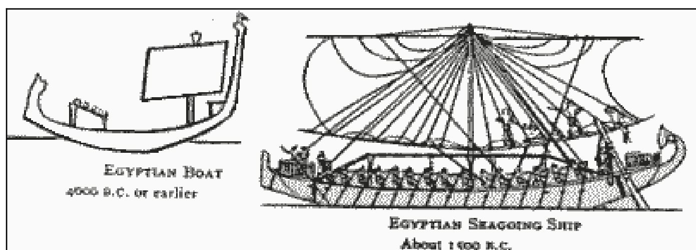
4.6. Chế tác buồm đi trước thời đại

Một số nhà khoa học, trong đó có Edwin Doran Jr., Christian J. Buys & Sheli O. Smith đã phát biểu rằng cánh buồm đầu tiên xuất hiện đâu đó giữa vùng biển New Guinea và Đông dương[183]. Đồ gốm và đá mài tìm thấy trên các đảo trong vùng này chứng minh những giao tiếp bằng đường biển đã xảy ra trước khoảng thời gian 1.500 trước công nguyên. (Doran, 1973: trang 49) Khuynh hướng chung ngày nay đã xác nhận rằng đồ gốm, đá mài và các tiến triển văn minh đầu tiên đã khởi đi từ vùng bìa lục địa tại Việt Nam.

Khảo cổ học tuy xác nhận buồm hình chữ nhật đã có ở Ai cập 4.000 năm trước công nguyên nhưng cũng cho biết dáng vẻ ấy ít thay đổi suốt mấy ngàn năm sau đó. Thuyền Ai cập có thể rất to lớn nhưng thường thường di chuyển được nhờ mái chèo và chỉ hải hành cận duyên. Qua đến ngày tàn của đế quốc này (khoảng 1.200 trước công nguyên), loại thuyền buồm thực sự của người đảo

[183] Christian J. Buys and Sheli O. Smith. *Chinese Batten Lug Sails*. Mariner's Mirror, August 1980, tr 244-245.

Crete cũng như dân xứ Phoenicia mới xuất hiện[184].



Hình 63 Thuyền buồm Ai Cập.

Ở Á Đông, người ta có thể thừa nhận trong khoảng thiên kỷ thứ 4 hay thứ 3 trước công nguyên, người Đông dương (và những dân cư sống ở phía Nam đất Tàu ngày nay) đã sử dụng ghe thuyền đi biển[185]. Theo lẽ đương nhiên, bè mảng chạy buồm có khả năng đi biển đã xuất hiện trước khi ấy một thời gian (Doran, 1971). Vì người Trung Hoa thời đó còn đang sinh sống trên thượng nguồn sông Hoàng Hà, rất xa biển; những thành tích này hẳn nhiên phải do người Việt, lúc đó đang cư ngụ ở vùng duyên hải, thực hiện. Các tác giả trên đồng ý rằng kỹ thuật chạy buồm Á Đông đã ảnh hưởng sang Tây phương, ngược lại với chiều hướng suy tưởng thông thường.

Nhà khảo cổ Malcolm F. Farmer, trong khi đi tìm nguồn gốc thuyền bè, đã thấy rằng Vịnh Bắc Bộ là nơi có chứng cớ nhiều truyền thống liên hệ nhất giữa những loại bè thời cổ với thuyền độc

---

[184] The Sailing Ship, Six Thousand Years of History; Romola & R. C. Anderson, New York. 1963, tr 17-31.
[185] Christian J. Buys and Sheli O. Smith. Sđd.

mộc và với các ghe thuyền kiến trúc có sườn, có khung sau này.

Farmer cho rằng chính trên các loại bè, người ta đã phát minh cánh buồm đầu tiên. Chắc chắn *"Bè có trang bị buồm" là phương tiện viễn duyên đầu tiên của nhân loại"*[186].

Theo Robert Temple, tác giả cuốn sách *The Genius of China, 3.000 years of Science, Discovery and Invention* xuất bản ở New York, 1986 thì sự tiến triển vĩ đại nhất về kỹ thuật chạy buồm là ở chỗ người Á Đông đã đi từ chiếc buồm đơn độc, vuông vức hình chữ nhật chuyển sang loại buồm với những cây nẹp ngang, có thể trở mạn để đón gió ở cả mặt sau (fore and aft rig lug sails) mà nhờ đó thuyền có thể chạy chếch ngược về hướng gió (to sail into the wind). Ông cũng cho rằng: *"Không ngoa khi nói rằng thế thượng phong của Hải quân Anh phần lớn nhờ ở tình trạng sẵn sàng áp dụng những phát minh (Á Đông) nhanh hơn các cường quốc châu Âu khác"*.

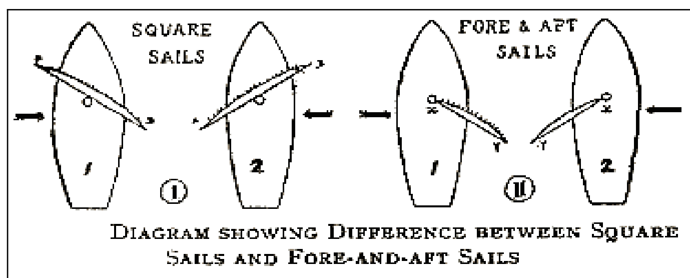
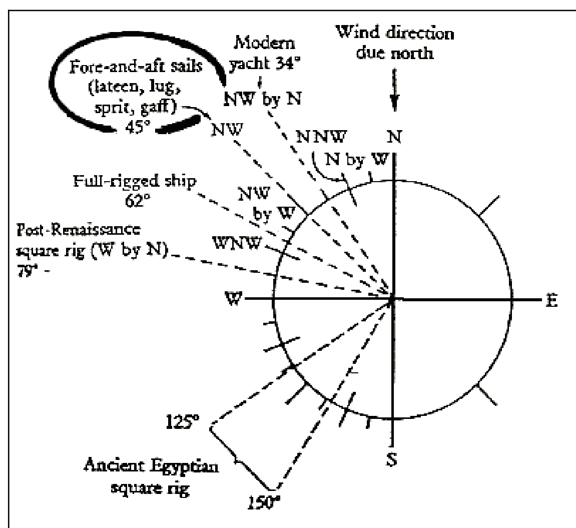


DIAGRAM SHOWING DIFFERENCE BETWEEN SQUARE SAILS AND FORE-AND-AFT SAILS

[186] Malcolm F. Farmer. *Origin and Development of Water Craft,* trong Anthropological Journal of Canada 7(2). 1969, tr 22-26.

Hình 64 Cách sử dụng buồm chữ nhật thời cổ của châu Âu khác với buồm "fore and aft" của Á Đông.



Hình 65 So sánh khả năng chạy ngược gió của các loại buồm, lưu ý "fore and aft" giúp thuyền đi sát 45 độ so với hướng gió thổi tới. (Needham, tr 594.)

Hệ thống cột buồm

Sách *Nam Châu Dị Vật Chí* của Vạn Chấn chép như sau: Người ngoại vực gọi thuyền là p'o, thuyền lớn dài hơn 20 trượng, cao hơn mặt nước 2-3 trượng, trông như cái nhà lầu, chở được 600-700 người, hàng vạn hộc 260 tấn sản vật. Người ở cõi ngoài tùy theo thuyền to nhỏ mà làm buồm, căng phía trước, phía sau. Có thứ cây lộ dầu to như cửa sổ dài hơn 1 trượng, đem dệt làm buồm. Bốn buồm

không phải căng thẳng hàng về phía trước mà đặt xiên nghiêng, tụ họp với nhau để gió thổi vào; Khi gió thổi vào phía sau hất mạnh vào buồm thì các buồm đều được sức gió. Nếu thuyền cần chạy gấp thì tiện mà tăng giảm số buồm, kéo lệch đi để lấy sức gió, không sợ nguy hiểm".

Cuốn sách Nam Châu Dị Vật Chí của Vạn Chấn (Wang Chen) cho rằng: "vào thế kỷ thứ 3[187], tàu thuyền ở Bắc và Bắc Trung phần Việt Nam đã rất tiến bộ, chở được tới 700 người và 260 tấn hàng hoá, mang bốn buồm không đặt thẳng một hàng dọc nên đón được nhiều gió từ những hướng khác nhau"[188].

Ngày nay, ở Việt Nam, dù nhiều ghe thuyền đã trang bị động cơ, chúng ta vẫn thấy một số lượng phong phú đủ cả các loại thuyền bè chạy buồm còn được sử dụng. Đặc biệt có ba loại buồm sau đây đáng được đề cập đến:

- Buồm tai trâu:

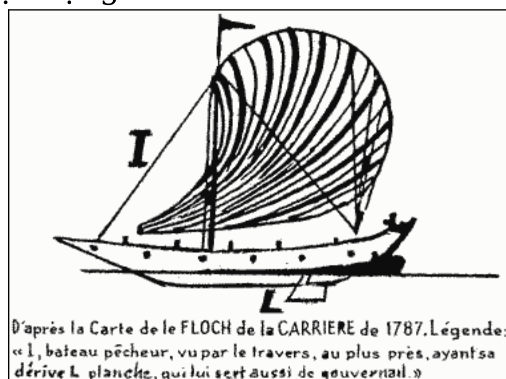
Thuyền vùng Cửa Lò, Trung phần dùng một

---

[187] Trầm hương dĩ nhiên là một thổ sản nổi tiếng của nước ta, mà *Nam Châu Dị Vật Chí* do Vạn Chấn viết vào khoảng năm 290 và Đạo Thế dẫn trong Pháp Uyển Châu Lâm 36 tờ 573c24-574a3 cho biết thế này: *"Mộc hương sản-xuất ở Nhật Nam, muốn lấy nó thì nên trước phải chặt cây cho nó nằm trên đất khá lâu, vỏ bên ngoài hủ xám đi, cái lòng bên trong của nó cứng, để vào nước liền chìm, nên gọi là trầm hương, cái khúc giữa cái lòng và vỏ thì không cứng thuần cho lắm, để vào nước thì không nổi không chìm, cùng ngang với nước, nên gọi là chiêm hương, còn cái vỏ rất thô vụn thì gọi là tạm hương".*

[188] Joseph Needham, Wang Ling and Lu Gwei Djen. *Science and Civilization of China*, quyển 4, Cambridge. 1971 tr 600.

loại buồm mà hình dáng rất lạ lùng với kiến trúc độc đáo mà nhiều du khách châu Âu đã đề cập đến trong một số tài liệu, sách vở. Buồm giống như một cái tai khổng lồ với nhiều đường nẹp to ra như nan quạt. Đặc điểm này được ghi nhận lần đầu tiên trên hải đồ phương Tây năm 1787 qua hình vẽ một chiếc ghe mành rất mỹ thuật với đầy đủ buồm, bánh lái và một cây xiếm mà lời ghi chú cho là hoạt động như bánh lái.

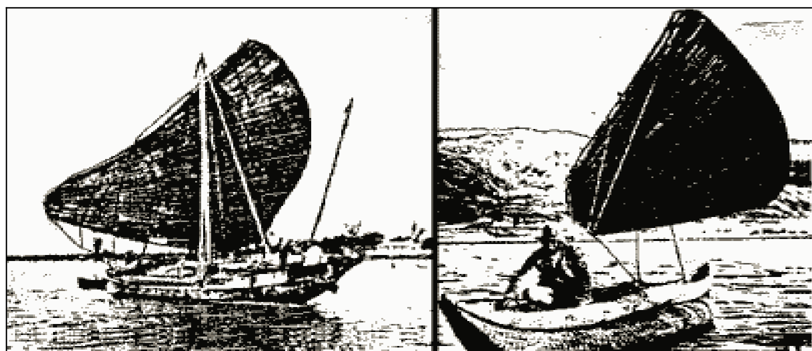


Hình 66 Hình thuyền với buồm tai trâu
(Carte de le Floch de la Carriere)

Trong khi khảo sát các loại ghe thuyền, Pierre Paris đã rất ngạc nhiên khi thấy cánh buồm của thổ dân Nam Mỹ vùng hồ Titicaca không thể ngẫu nhiên quá giống buồm Cửa Lò. Ông xác nhận đó là sự tương cận Việt và Nam Mỹ.[189]

---

[189] Pierre Paris. *Esquisse d'une Ethnographie Navale des peuples annamites.* Le Bulletin des Amis du Vieux Hué no. 14, Octobre Décembre 1942; in lại ở Rotterdam, Holland.

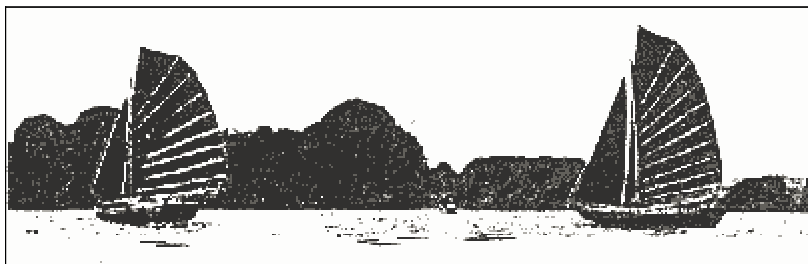


Hình 67 Buồm tai trâu Việt Nam, vùng Cửa Lò và buồm châu Mỹ, vùng hồ Titicaca hình dáng tương tự.

- Buồm cánh dơi:

Buồm cánh dơi xuất hiện lâu đời ở Bắc phần Việt Nam và vùng Quảng Đông (đất cũ của đế quốc Nam Việt). Robert Temple cùng nhiều nhà hàng hải khác đã ca ngợi như một loại buồm hoàn hảo (finest sail ever invented). Cổ nhân phải là những nhà sáng chế thiên tài hiếm có. Thực vậy, nhân loại phải đợi chờ nhiều ngàn năm cho đến thời gian gần đây "computer design" mới cho phép chứng minh được rằng kiểu buồm này tốt nhất. Cánh buồm trên windsurfer giữ kỷ lục về vận tốc ngày nay (tới hơn 40 gút) cũng giống hệt loại cánh dơi!

1955, tr 40-41.

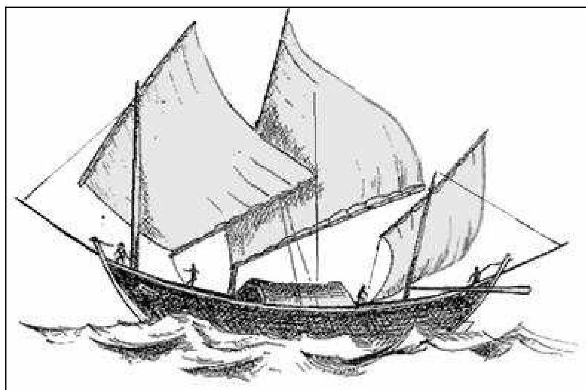


Hình 68 Hình dáng buồm cánh dơi tương tự như buồm windsurfer.

- Buồm tứ giác:

Chủng loại Mã Lai, trong đó Việt tộc là thành phần quan trọng có liên hệ, chắc chắn là những người đầu tiên sử dụng loại buồm tứ giác cân bằng (balanced lug sail). Linda Norene Shaffer cho rằng phát minh này có ý nghĩa gây ảnh hưởng toàn cầu. Cũng theo học giả Shaffer, cánh buồm bản xứ của Đông Nam Á này đã truyền sang thế giới của người Ả Rập. Hình dáng cánh buồm chuyển từ tứ giác sang tam giác, thường được gọi là cánh buồm la tinh (lateen sail). Ảnh hưởng sau này vào Địa trung hải vào thế kỷ thứ hai, băng ngang biển sang các nước ven bờ Đại Tây Dương vào thế kỷ thứ 15.[190]

[190] Linda Norene Shaffer. *The Origin of Ancient American Cultures*. Iowa State University Press. 1983. Tr 13-14.



Hình 69 Buồm tứ giác là loại buồm rất hữu hiệu, được dùng nhiều nhất tại bờ biển Việt Nam.

4.7. Đóng tàu vỏ kim loại

Theo Webster's Concise Encyclopedia (Time line. Ship Chronology), phương Tây khởi sự đóng tàu vỏ thép vào năm 1777, tại Yorkshire, England.

Về tàu chiến bọc thép, hai chiếc đầu tiên của phương Tây là các pháo đĩnh Phlegeton và Nemesis đã được đóng cho công ty Đông Ấn người Anh. Trong khi các chiến đĩnh này chỉ mới hạ thuỷ cách đây chưa đến hai thế kỷ, tức là vào năm 1839; người Việt đã có tàu chiến vỏ bọc bằng kim loại từ rất xa xưa.



Hình 70 HMS. Nemesis xung kích trong trận Nha phiến Chiến tranh với Trung Hoa năm 1941.

Cách đây hơn 2.500 năm, kỹ thuật đồ đồng ở Triết Giang và đặc biệt hơn ở Đông sơn đều đã rất tiến bộ. Theo *Lâm Ấp ký* dẫn ở *Thuỷ kinh chú*: người Lạc Việt cũng đúc cả thuyền bằng đồng nữa[191]. Học giả Mercier nói rằng chỉ có dân Việt mới đúc nguyên khối được những vật dụng quá to lớn bằng kỹ thuật và dụng cụ thô sơ. Sách *Hậu Hán Thư* cũng ghi *"Dân Lạc Việt có đúc thuyền bằng đồng"*[192].

Sách *Science and Civilization in China*, Vol. 4, (Cambridge ấn hành 1971: 656, 665) liệt kê các tài liệu cổ thư Trung Hoa như *Lâm Ấp Ký, Thuỷ Kinh Chú, Thái bình hoàn Vũ Ký, Phương Vật chí...* đã đề cập đến tàu thuyền của người cổ Việt làm

[191] Phạm Văn Sơn. Sđd, tr 33.
[192] Bình Nguyên Lộc. Sđd, tr 423.

bằng đồng, bằng sắt.

Cho dù rằng ta có thể không chấp nhận giả thuyết nước Việt thời Chiến quốc bên Tàu là tiền thân của quốc gia chúng ta ngày nay nhưng cũng nên biết qua rằng nước Việt vùng Chekiang (Triết Giang ngày nay) thành lập một trong những đoàn quân thuỷ đầu tiên ở Á Đông. Vào năm 472 trước công nguyên, hải quân nước Việt này là lực lượng mạnh nhất thời chiến quốc[193]. Quân đội luôn luôn chiến đấu trên thuyền, không bao giờ dùng ngựa hay chiến xa. Chiến hạm thời đó có chiếc bọc đồng.

Về tàu sắt, Ông Phạm Văn Sơn, Bộ Tổng tham mưu Quân lực Việt Nam Cộng Hòa chép: *"Thời nhà Hồ, Quý Ly cho sửa lại các chiến thuyền theo lối mới gọi là thuyền Cổ Lâu, thuyền lớn đóng bằng sắt ở trên có sàn đi, ở dưới cứ hai người chèo cùng đẩy một giầm rất tiện cho việc chiến đấu (1405-1406)".* [194]

4.8. Kỹ thuật kiến trúc hiện đại

Nhiều nhà nghiên cứu hàng hải Âu mỹ đồng ý với quan điểm của Clinton R. Edwards rằng bờ biển Việt Nam và Hoa Nam chính là nơi quy tụ nhiều kiểu ghe thuyền phong phú hơn bất cứ nơi nào khác trên thế giới, kiến trúc tàu bè Việt Nam

---

[193] G. R. G. Worcester. *The Junks & Sampans of the Yangtze.* Naval Institute Press, Annapolis. 1971, tr. 607.

[194] Phạm Văn Sơn. *Quân Lực Việt Nam chống Bắc Xâm và Nam Tiến,* Quyển II, Bộ TTM/ QLVNCH. 1969. Trung tâm Văn Khố Quân Đội VNCH in lại năm 1972.

rất độc đáo và đã đạt đến trình độ kỹ thuật cao ngay từ thời cổ.

Edwards cho rằng những Người biển (Orang Laut) ở Đông Nam Á thuộc những bộ lạc hải du (Sea nomads) phát triển truyền thống hàng hải trước khi chính họ mở mang nông nghiệp.

Tuy vậy nhân loại ít lưu tâm tới quá trình đó nếu như trong khoảng bốn thập niên trở lại đây không có phong trào nghiên cứu những giao tiếp Á Mỹ trước thời Christopher Columbus. Một trong những học giả uy tín nhất là Robert Heine Geldern đã nhận ra nhiều mối liên hệ văn hoá giữa châu Mỹ và bờ biển Á Đông mà trong đó nền văn hoá Đông sơn của Việt Nam rất đậm nét[195]. Vì giao tiếp chỉ có thể thực hiện được bằng đường biển nên người ta cần tìm hiểu kỹ thuật kiến trúc ghe thuyền. Đó là lý do thúc đẩy các nhà xuất bản cho in các cuốn sách nghiên cứu mới và tái bản những sách cũ mà tài liệu liên hệ đến nền hàng hải thời cổ của nước ta[196].

Thành quả phát minh của người Việt trong công tác kiến trúc tàu bè như sau:

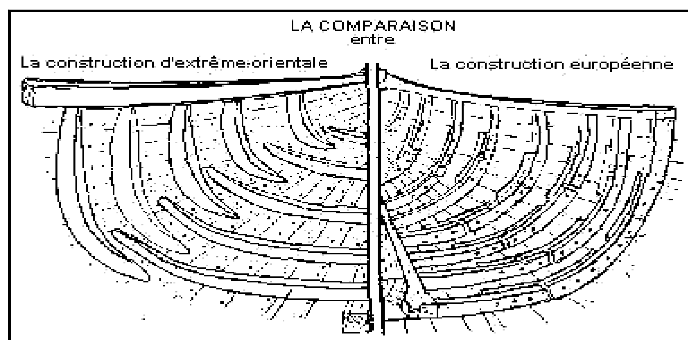
Kiến trúc mềm dẻo

Trong một tài liệu giá trị mang tên là *Bois et Bateaux du Vietnam,* tác giả Françoise Aubaile Sallenave đề cập rất kỹ lưỡng đến cách thức đóng

[195] Robert Heine Geldern. *American Metallurgy and the Old World*, sưu tập *Early Chinese Art and its Possible Influence in the Pacific Basin*, Vol. 3. Taiwan, 1972.

[196] Pierre Paris. *Esquisse d'une Ethnographie Navale des Peuples Annamites.* Rotterdam, Holland. 1955.

ghe Việt Nam. Theo tác giả này, hai đặc tính tiên quyết trong việc kiến trúc là ghe tàu phải nhẹ nhàng và có sức chịu đựng. Cả hai ưu điểm này đều tìm thấy ở các loại thuyền Việt Nam. Trong khi kỹ thuật phương Tây cố gắng cải tiến làm sao cho sườn và vỏ tàu được cứng cáp thì người Việt Nam từ nhiều ngàn năm qua, vẫn tiếp tục giữ truyền thống đóng tàu cho mềm dẻo. Bà Sallenave cũng như những kỹ thuật gia kim thời mới đây đã khám phá ra rằng muốn kiến trúc cứng cáp thì vật liệu đóng thuyền phải nặng, quán tính do đó cũng tăng theo, dễ bị bể vỡ vì sóng gió; thuyền nhẹ và mềm dẻo thì lực tác dụng của sóng nước được phân phối đều trên toàn thể thân thuyền nên sức chịu đựng gia tăng và thuyền được bền bỉ hơn.



Hình 71 So sánh kiến trúc tàu bè Việt Nam và châu Âu.

Thuyền gỗ khâu

Cũng trong quan niệm kiến trúc cổ truyền

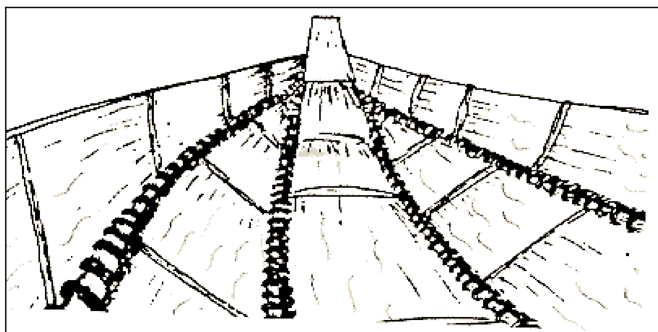
và độc đáo như trên, người Việt đã phát triển khả năng vượt bực trong việc chế tạo nhiều loại thuyền không có cả khung hay sườn mà chỉ với một cách đơn giản là kết những mảnh ván gỗ vào nhau bằng dây. Những mối dây này được kết vào bên trong nên phía ngoài vỏ thuyền vẫn phẳng phiu.

Pierre Yves Manguin viết trong bài *Sewn Plank Craft of South East Asia A Preliminary Survey* đăng ở sưu tập *Sewn Plank Boats Archaeological and Ethnographic papers based on those presented to a conference at Greenwich in November, 1984*, edited by Sean McGrail and Eric Kentley, Greenwich, 1985 như sau: *"Nhiều du khách người châu Âu vào thế kỷ thứ 17 và 18 đã đề cập đến các thuyền của Việt Nam bằng ván khâu lại với nhau. Thuyền này chạy biển hay cận duyên, được gọi là Sinja (thuyền gia), thường đi lại buôn bán với Thái Lan và có nhiều tại Trung phần Việt Nam. Một vài chiếc chuyên chở tới 150 tấn hàng hóa".*

Manguin cho rằng kỹ thuật đóng ghe loại này đã lan truyền khắp các đảo Thái bình dương. Nơi trang 338 của cuốn sách trên, ông còn ước đoán rằng vào thời gian người Ai cập đóng chiếc tàu cho hoàng gia Cheops (2.600 trước công nguyên), dân Đông Nam Á khởi sự hải hành ra các đảo ngoài Thái bình dương bằng thuyền, có thể phỏng định là loại thuyền ván khâu.

Loại ghe này được sử dụng vài nơi trên thế

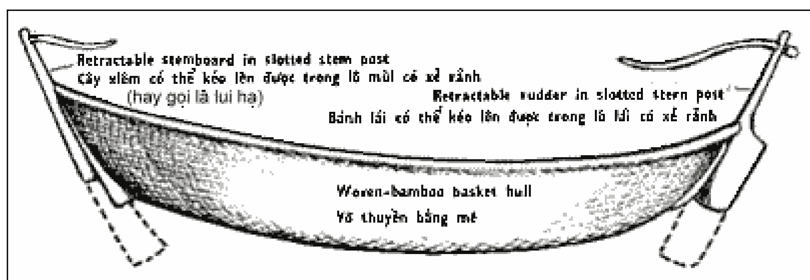
giới kể cả Nam Mỹ, nhưng không ở đâu ghe đạt kỹ thuật cao và trọng tải lớn như tại Việt Nam.



Hình 72 Kiến trúc thuyền ván khâu Việt Nam, có loại chuyên chở được 150 tấn hàng hoá.

Thuyền đáy mê

Theo cuốn sách *Thanh thư về tàu thuyền cận duyên miền nam Việt Nam* thì *"thuyền có đáy mê là loại thuyền Việt Nam thông dụng nhất. Hai lối kiến trúc thường được dùng là đáy mê với mạn thuyền bằng ván be và vỏ thuyền hoàn toàn bằng mê. Loại thuyền có vỏ bằng tre đan này nhẹ hơn loại gỗ, dễ thấm dầu chai, chịu được sóng cồn, sức dội khi ủi bãi và không bị mọt ăn. Hơn nữa tre rất dễ tìm và rẻ hơn loại gỗ tốt, còn đáy tre đan lại dễ thay, vừa nhanh lại vừa rẻ tiền. Đáy nan dùng được chừng 5 năm. Kiến trúc đan bằng nan tre phổ cập rất rộng rãi với các cỡ ghe thuyền lớn nhỏ, nhiều kiểu như canoes, dinghies, thuyền thúng, thuyền buôn và thuyền đánh cá các loại".*



Hình 73 Thuyền bằng nan tre và gỗ. Loại này có cây xiếm mũi (thường gọi là lui hạ).

Ông Trần Ứng Long là "xảo thủ” đóng chiếc thuyền đầu tiên có vỏ mê mềm dẻo ở Hà Đông năm 968[197].

Tương truyền, ông Long là bộ tướng của vua Đinh Tiên Hoàng (960-980). Khi Sứ quân Đỗ Cảnh Thạc bị đuổi gấp phải chạy trốn qua Nhuệ Giang. Thạc qua được sông, ra lệnh đốt hết thuyền bè. Tướng Trần Ứng Long nghĩ ra cách cho lính đốn tre để đan thứ thuyền nan rồi lấy nhựa bôi vào thân thuyền. Nhờ đó, ông đưa được quân lính qua sông và đuổi bắt được Đỗ Cảnh Thạc[198].

Vì các loại tre, nứa, trúc, giang, bương... đã được dùng trong việc đan lát từ nhiều ngàn năm trước đó ở Việt Nam, nên ta có ý nghĩ rằng ông Trần ứng Long có thể đã góp công nhiều trong việc cải tiến và hoàn thiện loại ghe này. Thuỷ tổ thực sự ghe mê phải là người Việt nào đó, sinh

---

[197] *Encyclopaedia of Asian Civilizations*, Vol. 9, Louis Frederic. 1984, Paris, từ mục Trần Ứng Long.

[198] Nguyễn Huyền Anh. *Việt Nam danh nhân từ điển*. Zieleks Co., Texas. 1981, trang 483.

sống trước thời ấy rất xa xưa.

Jean Yves Claeys cho biết nhiều ghe thuyền ở vùng Nha Trang có toàn thân làm bằng tre. Chỉ có phần trên làm bằng gỗ. Vỏ thuyền mê có thể bền bỉ tới 20 năm nếu được sử dụng và bảo trì đúng cách[199].

Người Việt Nam là dân tộc độc nhất đã phát triển và hoàn thiện đủ mọi loại ghe thuyền bằng tre này[200].

Cách chuyên chở kỳ dị

Bên cạnh chuyện vỏ thuyền mê như vừa nói, người ta còn nhận xét ra rằng người da đỏ trong thời cổ, cùng như người Việt đều biết đan tre hay dây rừng thành thùng rất kín và rất tiện lợi cho việc tích trữ nước dùng trên thuyền. Đặc biệt hơn, cả hai giống dân đều thích chuyên chở các chum, vại, chai, bình, lu, lọ, tĩnh để chứa đủ mọi loại chất lỏng thực phẩm và vài vật dụng khác.

Điều này tưởng như kỳ dị, nhưng thật ra là một vấn đề kỹ thuật. Trong ngành kiến trúc tàu bè cận đại, người ta rất sợ vật liệu di động và tác dụng mặt thoáng có thể làm lật tàu. Vì thế. Tàu chuyên chở phải chia ra nhiều ngăn để đựng đồ hay nhiều khoang để chứa dầu, chứa nước. Tiền nhân của chúng ta chắc biết nhiều về thuỷ động và động học nên đã bỏ đồ đạc vào thùng, vại cũng như đồ uống hay nước mắm vào các lu, lọ. Hiểu

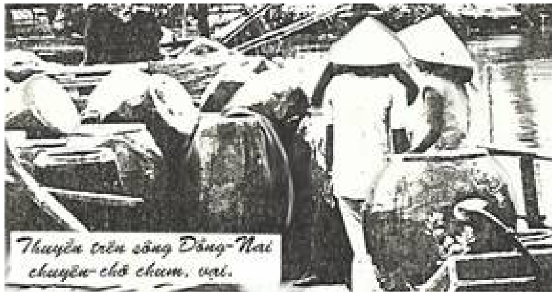
---

[199] Jean Yves Claeys. *L'Annamite et la mer*. 1942, Bulletins et travaux, instituit Indochinois pour l'étude de l'homme, 5, tr 17-28.

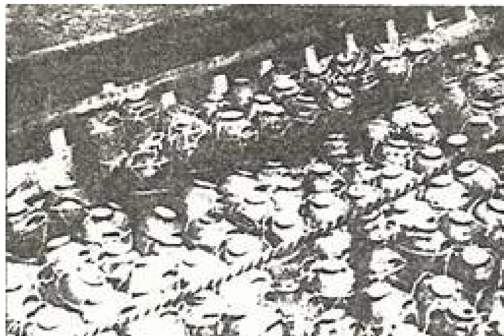
[200] Pierre Paris. Sđd.

biết này chắc đã được mang qua châu Mỹ trong những chuyến hải hành.

Theo Dick Edgar Ibarra Grasso thì *"hình ảnh chiếc ghe với nhiều ngàn tĩnh nước mắm trên sông Cửu Long không lạ lùng gì ở Nam Mỹ trong hàng ngàn năm nay".*



Hình 74 Thuyền trên sông Đồng Nai chuyên chở chum, vại.



Hình 75 Các tĩnh nước mắm trên thuyền sông Cửu Long,



Hình 76 Hình thuyền vẽ trên các đồ gốm cổ xưa ở Nam Mỹ (Hình Grasso dùng để chứng minh sự tương đồng Á Mỹ)

Thuyền nhiều khoang kín nước

Theo Malcolm F. Farmer, không những bè mảng là thứ "phương tiện nổi" đầu tiên được trang bị buồm; bè mảng còn là tiền thân của các loại ghe thuyền có nhiều khoang kín nước ngày nay.[201] Tất cả tàu thuyền hiện đại đều kiến trúc thành nhiều ngăn. Người Trung Hoa đã cố ý"nhận vơ" nhưng người Việt chúng ta mới thực sự đúng là tác giả của phát minh quan trọng này. Lý lẽ kể ra như sau:

Bè tre tự nó, theo kiến trúc là một loại phương tiện nổi gồm nhiều ngăn kín nước là những lóng tre. Người Việt là giống dân độc nhất sử dụng đủ các loại tre, bương trong mọi kiến trúc ghe thuyền.

Bè là phương tiện nổi đầu tiên xuất hiện ở người Đông Nam Á. Người tiền sử rất có thể đã

[201] Malcolm F. Farmer. Sđd, tr 22-26.

dùng nó để vượt biển sang châu Úc từ 40.000-50.000 năm trước. Người Việt phát triển những kiểu bè mà kỹ thuật tân tiến nhất với nhiều buồm, nhiều xiếm và có khả năng tự động giữ hướng đi.

Khoa khảo cổ cho biết những thuyền có khoang kín đầu tiên tìm thấy tại Hoa Nam, nơi người Việt cư ngụ lúc xưa. Người Việt có loại thuyền rất cổ là Thuyền Ô vì kiến tạo bằng nhiều ô (khoang) kín nước.

Người Việt khởi sự việc đánh cá trước cả thời Băng đá; trong khi người Hoa còn sinh sống trong nội địa. Ngư phủ Việt từ lâu chứa cá tươi trong ngăn đựng nước. Đó là một loại khoang kín nước vậy.



Hình 77 Ngăn chứa cá tươi trên thuyền.

Thuyền của Việt Nam không những đã được kiến trúc nhiều ngăn, người Việt còn thấu triệt nguyên lý cân bằng tàu thuyền. Chúng ta đựng các chất lỏng trong bình, chai, lọ tĩnh trước khi xếp vào khoang thuyền; chúng ta đã nắm được một kỹ thuật còn cao hơn cả ngăn kín nước nữa.

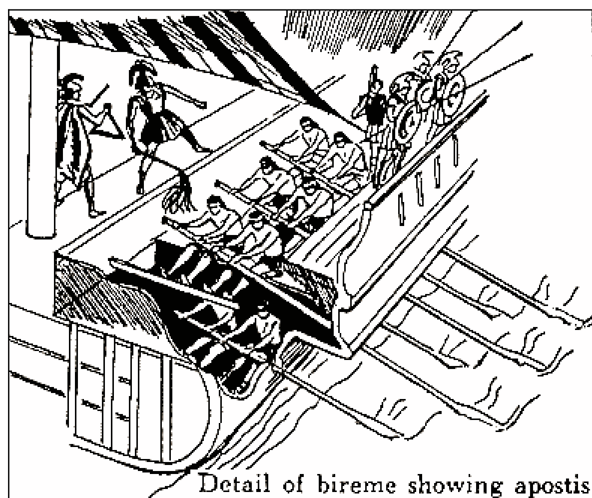
Ưu điểm siêu việt của kiến trúc

Stephen C. Jett, một Học giả uy tín chuyên khảo về khả năng vượt biển của nhân loại về thời cổ, đã phát biểu trong bài *Diffusion versus Independent Development* thuộc sưu tập *Man Across the Ocean*, trang 10 như sau: *"... sức tác dụng của sóng gió tăng theo với quán tính của những con thuyền nặng nề và do đó cũng làm cho nó dễ bị bể vỡ hơn. Một con thuyền nhỏ nhưng kiến trúc tốt, dễ dàng hoàn tất việc vượt đại dương, đặc biệt hay hơn nếu kiến trúc lại mềm dẻo, tỷ như các loại bè ghép bằng thân cây và loại thuyền kết bởi ván gỗ (flexible construction as lashed log rafts and sewn plank boats)...".* Đặc tính kiến trúc và cả hai loại ghe thuyền ưu việt kể trên đồng thời đều hiện hữu tại ở Việt Nam.

4.9. Cây xiếm, phát minh đảo lộn hàng hải.

Sau khi người Bắc Phi và châu Âu biết sử dụng buồm tứ giác, họ nhờ gió đẩy thuyền đi, nhưng cánh buồm thường thường trở thành vô dụng vì không mấy khi thuyền hoàn toàn thuận gió xuôi. Người Địa trung hải vì đó, phát triển tối đa năng lực chèo thuyền của những kẻ nô lệ, có thuyền trang bị tới 5, 6 hàng chèo và hàng trăm chiếc giầm. Cuộc đời người chèo thuyền thật nặng nhọc, quá khốn khổ và rất ngắn ngủi. Họ phải làm việc dưới roi vọt, miệng bị nút chặt, chân khoá trong xiềng xích, thiếu thốn thực phẩm; ít người sống quá 3 năm và khi kiệt lực rồi, chủ quăng xác

xuống biển.



Hình 78 Nô lệ chèo thuyền trên chiến thuyền La mã.

Mỗi khi hải chiến, hạm đội nào biết lợi dụng vị trí trên gió, giương được cánh buồm lên, phóng thẳng tới địch là hạm đội đó nắm chắc phần thắng. Nhiều huyền thoại khoa trương về khả năng buồm dân Vikings trong khi hải hành, nhưng từ lúc có "đường hầm thử gió" (wind tunnel test), người ta thấy rằng nếu gió thổi xuôi mà chếch ra khỏi lái thuyền hơn ba chục độ, thì cánh buồm trở thành vô dụng vì thuyền bị giạt đi ngoài hải đạo quá xa.[202]

---

[202] Sibylla Haasum. *Viking atidens segling och navigation*. 1974, tài liệu trong *North European Archaeology* 4: 61-71, University of Stockholm; Ole Crumlin Petersen. *The ships of*

Cho đến thế kỷ thứ 15, dù đã có nhiều cải tiến trong kỹ thuật kiến trúc, ngoài khả năng thông thường chạy xuôi gió, tàu thuyền châu Âu cũng chỉ có thể lợi dụng gió ngang và đành bỏ cuộc khi gió mạnh thổi ngược chiều.

Cùng trong sưu tập *Man Across the Ocean* dẫn chứng ở đoạn trên, Stephen C. Jett cho rằng: *"các ghe Á Đông, nếu nói đến vận tốc chạy biển, vượt xa chiếc thuyền chạy nhanh nhất trên thế giới mà còn đi ngược lại được gần với hướng gió hơn bất cứ một chiếc thuyền buồm nào khác".* Ngoài hệ thống buồm hữu hiệu, cây xiếm đã góp công không nhỏ trong những thành tích làm tăng tiến khả năng hải hành.

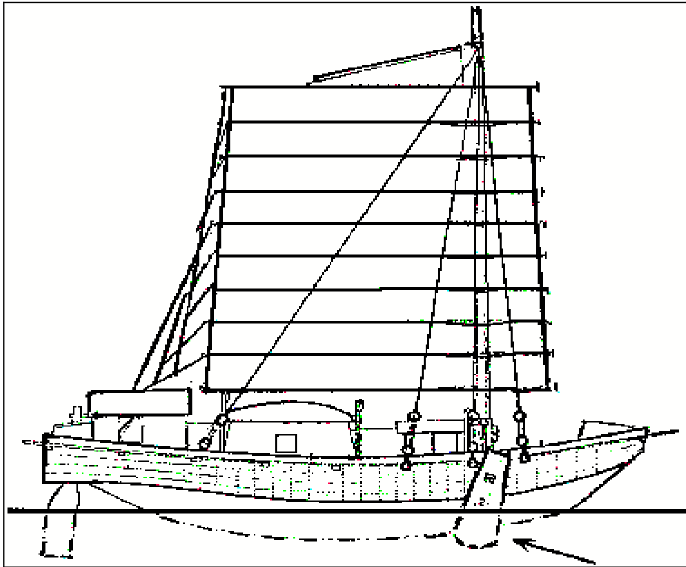
Cây xiếm giúp thuyền hải hành sát hướng gió

Sách *Science and Civilisation*, quyển 4, trang 618, cho biết hai cái "phù bản" được gắn bên hông một loại hải hạm của hải quân nước Việt cổ. Pho sách *Thái Bạch Âm Kinh* (Thai Pai Yin Ching) viết năm 759 và một số các cuốn sách Tàu khác nữa như *Khoa Thuật Kính Nguyên* (Ko Chih Ching Yuan) và *Hải Vật Dị Minh Chí* (Hai Wu I Ming Chi) mô tả khá rõ ràng về một loại "phù bản" như đôi cánh chim. Nhờ trang cụ này, các tàu chiến của người Việt có thể bay trên mặt sóng, không thể nào chìm được, cho dù hải hành

---

the Vikings. Trong sưu tập *The Vikings*, Proceedings of the Symposium of the Faculty of Arts of Uppsala University, June 6-9, 1977 và Ole Crumlin Petersen. *Viking Shipbuilding and Seamanship*, báo cáo *Proceedings of the Eighth Viking Congress*, Arhus, 24-31 August 1977.

trong bão táp. Phù bản như vậy chỉ vào các cây xiếm (leeboards and centerboards).

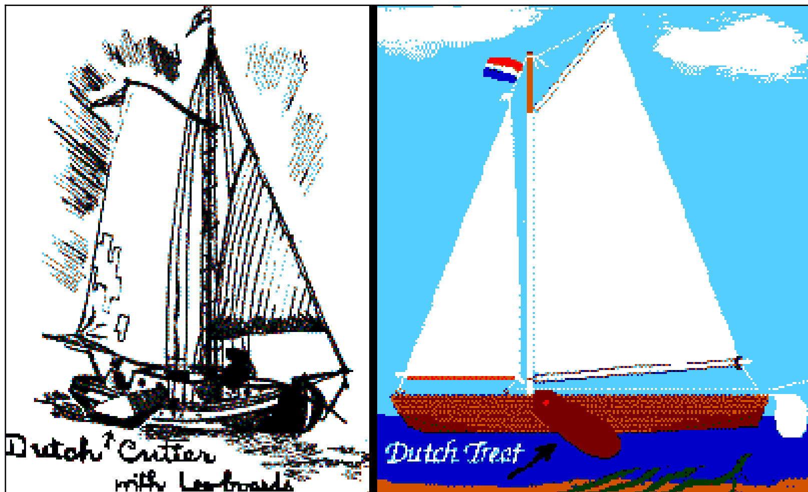


Hình 79 Cây xiếm (leeboards) loại này mang hình ảnh "phù bản" trong cổ thư.

Cây xiếm dùng để chống với lực giạt ngang của gió, giúp cho thuyền có thể đi tới chếch ngược với hướng gió thổi đến. Nhờ phương pháp chạy chữ chi, cho dù gió hoàn toàn nghịch chiều với hải đạo phải đi, người ta vẫn có thể tới bến. Người phương Tây bắt đầu áp dụng kỹ thuật này vào đầu thế kỷ thứ 17[203]. Cây xiếm dùng để chống với lực giạt ngang của gió, giúp cho thuyền có thể đi tới chếch

[203] Edwin Doran Jr. *The Origin of Leeboards.* Tạp chí *Mariner's Mirror* No 53. 1967.

ngược với hướng gió thổi đến. Nhờ phương pháp chạy chữ chi, cho dù gió hoàn toàn nghịch chiều với hải đạo phải đi, người ta vẫn có thể tới bến. Người phương Tây bắt đầu áp dụng kỹ thuật này vào đầu thế kỷ thứ 17[204]



Hình 80 Cây xiếm trên thuyền Hà Lan Cutter và Treat[205]

Trở lại với các hình thuyền trên trống đồng Đông sơn, ta thấy tiền thân của những cây xiếm cũng đã xuất hiện. Vì trên những thuyền này không có người chèo, nên ta cũng có thể hiểu được là thuyền chạy bằng buồm. Ngoài mái chèo

---

[204] Edwin Doran Jr. *The Origin of Leeboards.* Tạp chí *Mariner's Mirror* No 53. 1967.

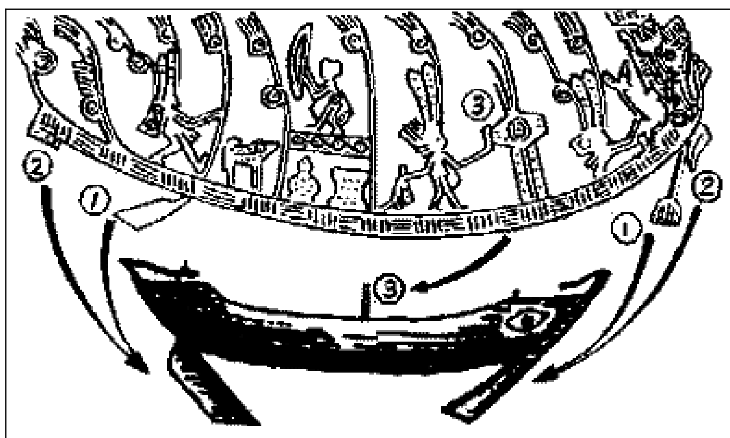
[205] Walter Buehr. Sđd, tr 4.

lái ở đuôi và mũi, cả đuôi thuyền lẫn mũi thuyền đều có những bộ phận đưa ra như mảnh ván nhằm chống với sức giạt. Tổng hợp tác dụng của nước trên các trang cụ này đủ để giúp cho thuyền giữ một hướng cố định, nhờ đó thuyền có thể chạy thẳng về phía trước. Hình ảnh này không khác mấy với hình ảnh những loại trang cụ trên bè mảng hay thuyền buồm ngày nay: Bè ở Bắc và Trung Việt Nam có tới 3 hay 4 cây xiếm, còn loại thuyền buồm tiêu biểu ngày nay ở Trung phần Việt Nam có bánh lái cùng cây xiếm hình đoản đao (dagger board) đặt trong hai lỗ khoét ra ở cả mũi lẫn lái. Loại xiếm ấy không choán chỗ và tỏ ra rất hữu hiệu trong việc vận chuyển. Cũng như bánh lái, tầm sâu của xiếm có thể điều chỉnh được dễ dàng nên thuyền có thể đi vào trong sông rạch hay những nơi bờ biển nông cạn.



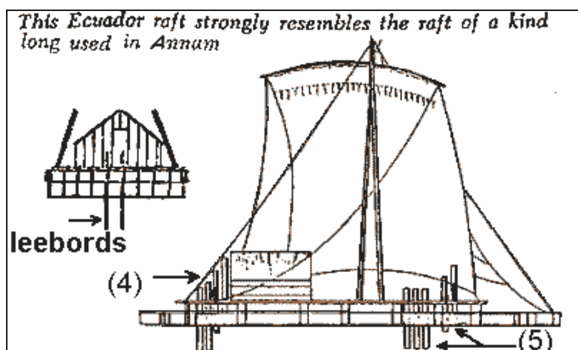
Hình 81 Nhiều thuyền trang bị bánh lái cùng cây xiếm hình đoản đao hiện diện trên các con sông vào Sài Gòn hay Nam Vang. Hình trên chụp năm 1925.

Giả thuyết về nguồn gốc cây xiếm này không trái ngược với giả thuyết nguồn gốc bánh lái được nêu ở một đoạn trên, nó phát biểu thêm rằng cả bánh lái và cây xiếm đều có thể đã được dân Việt phát minh nhiều thế kỷ trước công nguyên. Cho đến nay, chứng tích này trên trống đồng Đông Sơn vẫn là cổ nhất và hiển nhiên nhất về lái và xiếm.



Hình 82 (Trên) Thuyền Đông sơn, ngoài 2 chèo để lái ra (1), còn có 2 trang cụ như cây xiếm dùng chống giạt (2). Cột buồm nằm ở nửa phần thuyền phía trước (3).
(Dưới) Ghe Nang (nan?) ở Trung phần Việt Nam với giả thuyết về sự tiến hoá của bánh lái và cây xiếm, đi từ những trang cụ đã có từ thời cổ.

Những cây xiếm hình dáng tương tự, kể cả thứ như đoản đao, cũng tìm thấy ở châu Mỹ. Các nhà khảo cổ tin rằng đã có thời chúng được coi như thiêng liêng, làm đồ thờ cúng. Cả một hệ thống xiếm và buồm phức tạp do thổ dân Nam Mỹ sử dụng trên các bè Balsa trước thời Columbus làm nhiều nhà khoa học kinh ngạc và đồng ý là đã có sự liên hệ Á Mỹ trong thời cổ.



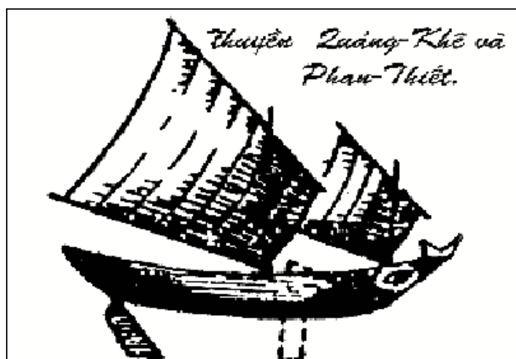
Hình 83 Bè ở Nam châu Mỹ với hệ thống 9 cây xiếm và một buồm, có chiếc dùng hai buồm.

Phát triển đủ mọi loại xiếm

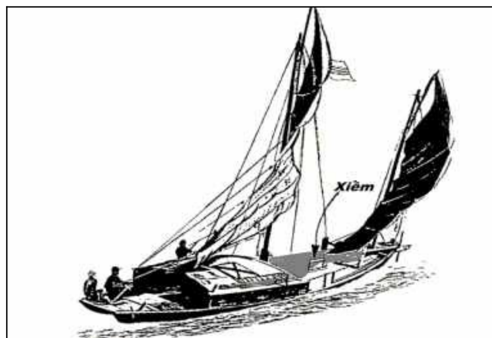
Người Việt đã phát triển đủ mọi loại xiếm. Ngoài loại "phù bản” thời cổ, loại "mũi, lái” nói trong đoạn trên người ta còn thấy những loại sau:

Xiếm đặt giữa thuyền:

Loại này khá thông dụng. Các hải thuyền Hải quân Việt Nam Cộng hòa cho đến thập niên 1960 còn sử dụng xiếm ở giữa thuyền (centerboard)



Hình 84 Cây xiếm đặt ở giữa các thuyền Quảng Khê. và Phan Thiết.



Hình 85 Hải thuyền Việt Nam Cộng hòa với hai buồm và cây xiếm, năm 1962. Có lẽ đây là hình ảnh những cây xiếm cuối cùng đặt trên một chiến thuyền.

Bánh lái lớn

Phần đông các loại thuyền lớn vùng vịnh Hạ Long và giáp giới với Tàu đều được gắn những bánh lái lớn quá khổ. Nhờ có một diện tích lớn, nó hoạt động như một cây xiếm trong việc chống sức giạt. Để cho dễ dàng khi bẻ qua lại, người ta khoét ra nhiều lỗ xuyên qua bánh lái hầu giảm sức cản của nước.



Hình 86 Bánh lái lớn trên thuyền Mũi Ngọc, hoạt động ở vùng biển giáp Trung Quốc.

Người nước ngoài thường ngộ nhận cho rằng việc khoét lỗ này là phát minh của người Trung Hoa, nhưng không chắc gì đúng vì bánh lái vốn là sáng kiến của người Việt cổ từ rất lâu đời.

Hệ thống nhiều cây xiếm.

Thuyền có xiếm, ở các nơi khác, thường được trang bị một cây xiếm, nhưng ở xứ ta thuyền bè có thể được gắn nhiều xiếm:

a- Hệ thống hai xiếm đồng thời ở mũi và ở lái. Cách này chỉ thấy trên các loại thuyền Việt Nam (*Thanh thư về tàu thuyền cận duyên miền nam Việt Nam*, trang 73)

b- Hệ thống vận chuyển (đẩy thuyền và lái thuyền) phối hợp nhiều tới 4 cây xiếm, một chiếc bánh lái (hay chèo lái) và ba lá buồm. Trên các bè mảng Trung và Bắc phần Việt Nam, cách thiết trí này là một phát kiến đặc thù, giúp cho việc vận

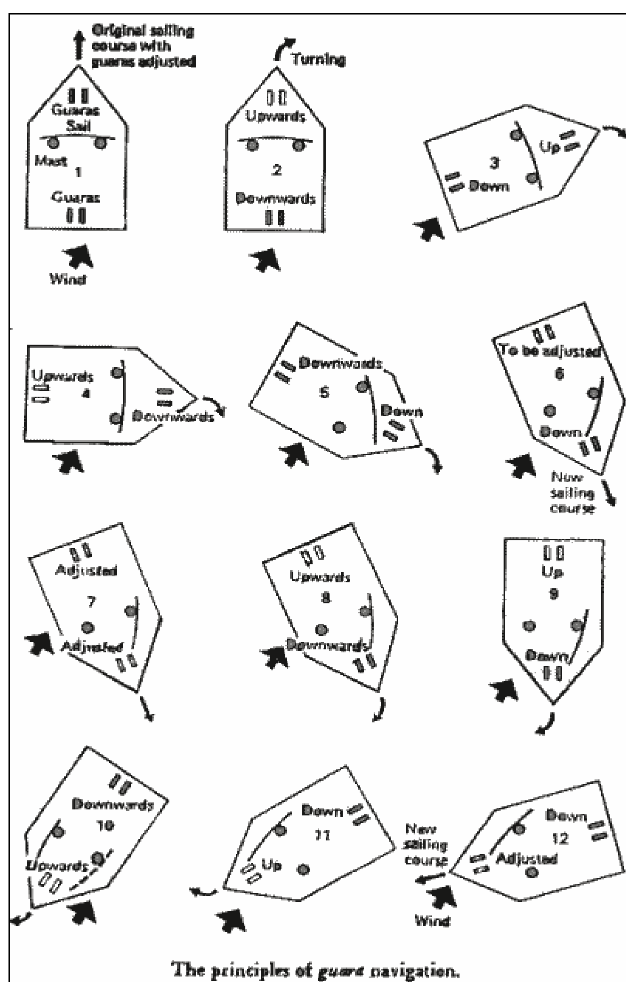
chuyển trên biển thật dễ dàng.

Khi bánh lái gài thẳng lại, chiếc bè như được trang bị bởi 5 cây xiếm và nhờ điều chỉnh tầm sâu của xiếm, người ta có thể giữ cho chiếc bè giữ đúng hướng đi so với chiều gió, không cần người bẻ lái. Dễ dàng hơn nữa nếu cả ba cánh buồm đều khả dụng.

Nhìn sang bè châu Mỹ, người ta thấy Thor Hayerdahl đã bỏ nhiều công lao nghiên cứu và cũng tìm ra rằng bè Nam Mỹ vốn có khả năng không cần dùng mái chèo hay bánh lái, mà vẫn giữ hướng đi một cách tự động so với chiều gió. Kỹ thuật này có lẽ bị lãng quên hồi mới gần đây. Phương thức vận chuyển bằng cách điều chỉnh tầm sâu những cây xiếm được Hayerdahl diễn tả rõ ràng bằng hình vẽ.[206]

Phát hiện này rất quan trọng dùng chứng minh rằng các bè Á và Mỹ phải cùng một nguồn gốc, suy rộng ra người Việt chắc chắn đã đến châu Mỹ trong thời cổ.

[206] Thor Hayerdahl. Sđd.



The principles of *guara* navigation.

Hình 87 Chỉ với 2 cặp xiếm, chiếc bè Nam Mỹ có thể giữ hướng đi dễ dàng dù chỉ được trang bị một buồm (Hình của Thor Hayerdahl trong Early Man and the Ocean*, New York, 1979)*

Ngoài biển rộng, khi gió mùa thổi đều đặn,

nhiều thuyền Việt Nam giữ hướng đi khá tốt, gần như không phải dùng đến tay lái. Kỹ thuật này có thể nói là cách lái tự động (auto pilot) đầu tiên của nhân loại.

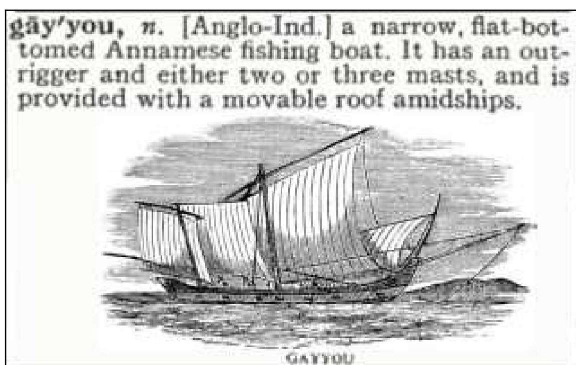
4.10. Phát sinh Outrigger

Outrigger là những thân phụ nằm bên ngoài phần thân chính yếu. Chúng tác dụng như những phao nổi làm tăng thêm sự bền vững cho thuyền, tránh cho thuyền khỏi lật úp.

Ngày nay ta không thấy loại ghe thuyền hai, ba thân ở Việt Nam; nhưng được cho biết là dân ta ngày xưa có sử dụng (theo báo cáo của Advanced Research Project Agency, cuốn sách Junk Blue Book: A Handbook of Junks of South Vietnam, 1962, trang A 1-5) Cuốn tự điển "Webster's New Twentieth Century Dictionary" lưu hành khắp thế giới gần một thế kỷ qua trong từ mục "GãY'YOU", ghi là "một kiểu thuyền Việt Nam loại outrigger".[207]

---

[207] Hình vẽ cho thấy rõ là chiếc Ghe Bàu. Có lẽ Webster's sai vì nhầm lẫn các cây buộc ở thân thuyền để tránh lắc là outrigger chăng?

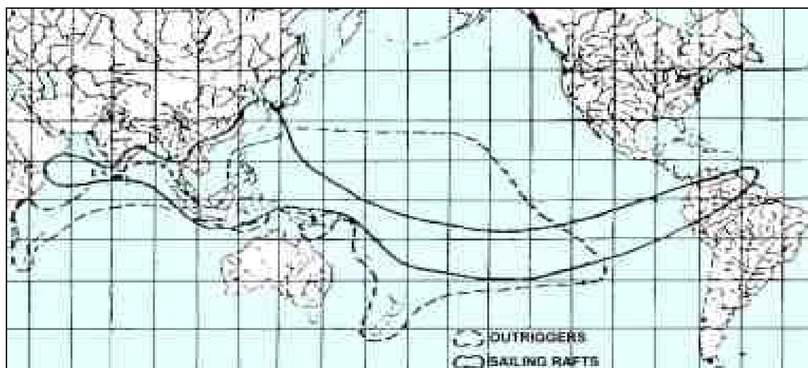

gãy'you, *n.* [Anglo-Ind.] a narrow, flat-bottomed Annamese fishing boat. It has an outrigger and either two or three masts, and is provided with a movable roof amidships.

Hình 88 Tự điển Webster's ghi Gãy'you là outrigger của Việt Nam.

Haddon, A. C. và Hornell, James hợp soạn một bộ sách lớn nhan đề *Canoes of Oceania*, năm 1938, quyển 3 *Definition of Terms, General Survey, and Conclusion*, in lại ở Honolulu, 1975; trong đó có phần bàn luận là loại thuyền với hai thân phụ (double outrigger) xuất xứ từ những cây bương kềm hai bên hông thuyền của Việt Nam. Hai mảnh ván be thuyền dùng làm đường đi lại khi chống sào đẩy thuyền chạy trong sông (sponson) cũng có thể là tiền thân của hai thân phụ này. Các ông cũng nghĩ rằng loại double outrigger cổ hơn các loại thuyền nhiều thân khác như single outrigger và double canoe.

Nếu như công trình khảo cứu là xác thực thì phát minh này của người Việt ngay từ trước công nguyên đã lan rộng ra gần khắp hai mặt đại dương (Ấn Độ dương, Thái bình dương), ba đại lục (Á, Phi, Mỹ); từ bờ châu Phi, Mã đảo sang tới Nam

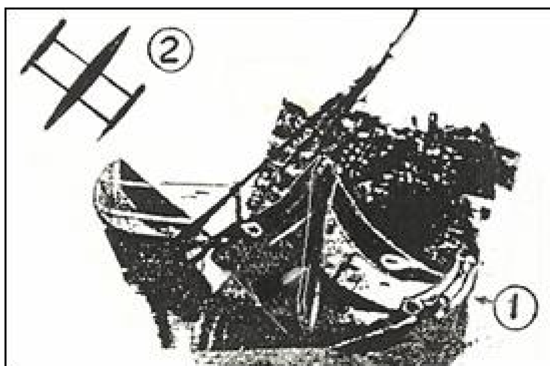
Mỹ, từ Hạ uy Di xuống đến New Zealand. Diện tích vùng biển này rộng lớn nếu đem so sánh với toàn thể những vùng đất liền mà loài người cư trú được trong thời đó.



Hình 89 Bản đồ phân bố bè và outriggers.

Edwin Doran, Jr. không đồng ý với Haddon và Hornell về thứ tự phát minh. Ông cho là thuyền double canoe có trước single outrigger và double outrigger nhưng cũng nhận ra rằng double outrigger khởi nguyên từ Việt Nam (Wangka, Austronesian Canoe Origins, Texas A&M University Press, 1981: 90-92) Doran còn dẫn chứng từ Peter Bellwood (Man's Conquest of the Pacific, New York, 1979) đề nghị lưu tâm đến những liên hệ của văn minh Đông sơn: *"Vì bản đồ phân phối các trống đồng Đông sơn đi các nơi lại phù hợp chặt chẽ với việc sử dụng buồm tứ giác "boom lugsail"*, người ta đã đặt giả thuyết là có sự di chuyển về phía Nam và phía Đông của loại

double outrigger khởi đi từ trung tâm cải tiến tại Trung phần Việt Nam".



Hình 90 Thuyền Việt Nam với các cây bương hai bên hông (1) có thể là tiền thân của loại Double Outrigger với hai thân phụ thường thấy ngoài hải đảo ĐNA (2)

Trong cuốn sách *Water Transport: Origins and Early Evolution*, James Hornell cho thấy có hai loại thuyền ở Việt Nam và Columbia, Nam Mỹ giống nhau. Cả hai nơi đều dùng những thân cây như bương tre hay balsa buộc dọc theo hông thuyền, cao không chạm mặt nước, trừ khi thuyền nghiêng đi, thành ra vật nổi chống lắc làm cân bằng thuyền”[208].

Chứng tích này cũng hùng hồn biện luận giao tiếp Việt Mỹ mang lại nhiều ảnh hưởng đến đời sống con người trong địa bàn rộng lớn từ

208 James Hornell. *Water Transport: Origins and Early Evolution.* Cambridge. 1946, tr 268-269.

Đông Nam Á tới Nam châu Mỹ.



Hình 91 Cũng như ghe thuyền Việt Nam, ghe thuyền ở Nam Mỹ cũng thường sử dụng hai cây gỗ nhẹ (như Balsa) kèm hai bên để chống lắc. [209]

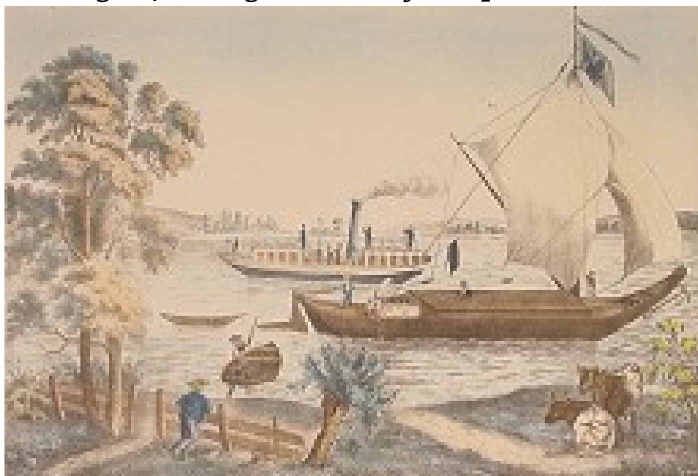
4.11. Tàu máy hơi nước

Nhìn tổng quát, chúng ta thấy trình độ kỹ thuật kiến trúc hàng hải của Việt Nam sau thời Ông Trần Ứng Long dường như tiến chậm hẳn lại và đôi khi đến mức độ thụt lùi, rõ rệt nhất là bài thuỷ lượng của các tàu thuyền giảm xuống rõ rệt, nhỏ bé hơn xưa rất nhiều.

Trong một thời gian dài ngàn năm mê man đó, vậy mà cũng có người còn tỉnh. Sự tỉnh thức này chỉ ngắn ngủi, công trình là một ngọn đèn được thắp lên giữa đêm tối, ánh sáng tuy không toả được xa, được lâu, chẳng phá tan được đêm dài tăm tối, nhưng cũng nên ghi nhận ở đây, đó là nỗ lực đóng tàu máy đầu tiên ở nước ta.

[209] Paul Johnstone, Sean McGrail. *The Sea Craft of Prehistory*. Routledge, London and New York. 1988.

Theo Đỗ Thái Bình: *“...Vào năm 1839, tức là chỉ khoảng 30 năm sau chiếc tàu của Fulton, tàu máy hơi của nước ta cũng đã xuất hiện bên cầu Ngự sử ở Huế. Ngay từ những ngày đầu chập chững của Tàu máy hơi nước, những người Việt Nam khéo léo là Vũ Duy Trinh và Hoàng Thanh Lịch đã chỉ huy đóng nổi con tàu. Trước những khó khăn lớn về tài chính mà không được chính quyền ủng hộ, công trình này đã phải bỏ dở..."*[210]

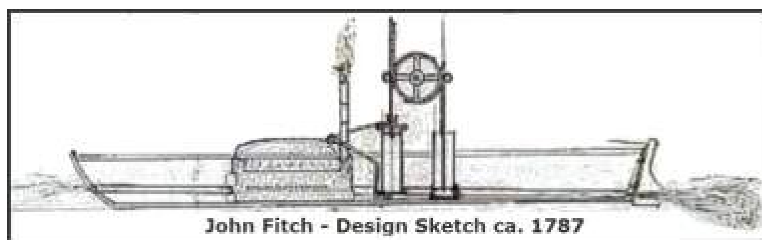


Hình 92 Bức hình này của Đức, hoạ 3 loại thuyền: thuyền chạy máy, thuyền chèo tay và thuyền chạy buồm.[211]

---

210 Đỗ Thái Bình. Sđd, tr...

211 Ghi chú: "Ed lebe die Schifffahrt!" [Navigation Lives!] Berlin: A. Felgner, 1877. 10 x 14 3/4. Lithograph. Original hand colorA delightful German print extolling ships and navigation. The print shows three types of vessels on a river. In the foreground is a small skiff propelled with an oar. Sailing by is a sailing barge that looks to be a house boat, complete with family of father, mother, child and dog.



Hình 93 Sơ đồ tàu máy hơi nước của Fitch, 1787.

Một sáng chế khác của Trạng Bồng tức Bảng nhãn Vũ Duy Thanh tự thực hiện lấy, vào cuối thập niên 1850. Đó là chiến thuyền "Thuỷ xa Mộc thành”, vận chuyển bằng máy, thành tàu rất dày đóng toàn bằng gỗ mun, trên có một cái chòi bát giác, tám mặt bố trí tám khẩu đại bác. Ngày hoàn thành, ông cho hạ thuỷ ở cửa bể Thuận An, dưới sự chứng kiến của đông đảo quan khách. Kết quả tốt, nhưng cũng như vụ "tàu hơi nước”, công trình này không có tiến triển.

4.12. Mái chèo

Cách bơi chèo bằng tay có lẽ đã xuất hiện lâu tới hơn 10.000 năm. Ở xứ ta, bơi chèo, mái chèo gồm đủ loại, đủ kiểu. Nhờ tiếp tục cải tiến cách sử dụng, người Việt cho dù chèo, dù lái hay đồng thời vừa lái vừa chèo, đều hướng mặt về phía trước, cách nào họ cũng vận chuyển con thuyền được dễ dàng, thảnh thơi và nhanh nhẹn.

Beyond that is a steam passenger ferry heading in the opposite direction. The legend"Vorwarts [Onward], 1877" appears on the side of the barge. German verse is given below the image of this charming print.

Thuyền trưởng John White, cũng là một Đại uý của hải quân Hoa Kỳ, trong khi dẫn đạo thương thuyền S. S. Franklin đến Việt Nam buôn bán năm 1819-1820, đã nhiều lần ca tụng trong cuốn sách của ông về cách chèo thuyền của ta. [212]

Chiếc bơi chèo (tay) là tiền thân của cái mái chèo (hay giầm) sau này được buộc vào cọc (chèo). Thoạt coi, mái chèo xem ra thì rất tầm thường, ít ai để ý đến giá trị của nó trên phương diện lịch sử văn minh. Pierre Paris không nghĩ như vậy. Qua cuốn sách *Phác thảo dân tộc học Thuyền bè Việt Nam* được chúng tôi đề cập nhiều lần trong cuốn sách này, có vẻ không đồng ý như vậy. Ông lưu ý chúng ta nên để tâm sâu xa hơn đến chi tiết, chẳng hạn như các loại cây chèo sau đây:

- Loại "bơi chèo kép” sử dụng được cả hai đầu có quê hương ở lục điạ châu Mỹ (... on puisse considérer le Continent americain comme la patrie de la pagaie double).
- Loại bơi chèo này cũng tìm thấy tại Việt Nam.

Ông chụp hình bơi chèo kép ở Huế để chứng minh rằng có giao tiếp của con người từ châu Mỹ sang đất Việt từ thời cổ.

Đi theo các địa danh mà Paris cung cấp về

[212] John White. *A Voyage to Cochinchina.* 1824. In lại Oxford University Press. 1972. Ở chương 5, White viết: "I really admire the skillful way in which the Vietnamese manage their ships. Their oars are longer, more flexible, and better proportioned than ours. They row very gracefully to the rhythmic songs of which I learned the meaning later”.

"pagaie double”, thêm vị trí của Cổ Việt, người ta sẽ vẽ ra được một vòng liên tiếp theo bờ Thái bình dương, khởi đi từ Việt Nam (Thuận An) qua Cổ Việt, quần đảo Aleutian Islands, Alaska (của người Eskimo), San Francisco, Santa Barbara, Trung Mỹ, xuống Chili và một ngả qua Venezuela (vùng phía Đông sông Orinoco).

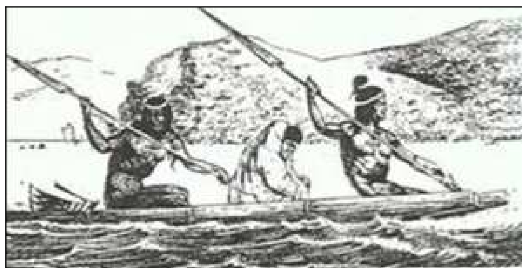
Với nhiều chứng cớ hỗ trợ khác nữa, chúng ta được phép nghĩ rằng đường giao lưu Á Mỹ này có thể do tổ tiên người Việt chúng ta thực hiện bằng đường biển.



Hình 94 Bơi chèo kép Việt Nam (hình của Pierre Paris).



Hình 95 Bơi chèo kép của dân Eskimo



Hình 96 Bơi chèo kép của thổ dân lúc xưa vùng vịnh San Francisco.



Hình 97 Bơi chèo kép của thổ dân vùng Santa Barbara, California.

Tại Việt Nam có loại chèo đơn ngang hông hay sau lái. Người chèo thuyền thường nhìn về trước nhưng cũng có khi quay về phía sau trên thuyền bốn giầm, sáu giầm.

Có nhiều loại mái chèo, kể từ mũi thuyền chuyển dần về lái thuyền như:

- Chèo mũi, cái chèo ở mũi thuyền.
- Chèo ngọn, cũng như cái chèo mũi.
- Chèo phách, cái chèo ở dưới chèo mũi.
- Chèo giữa, cái chèo ở giữa thuyền.

- Chèo đốc, cái chèo phía sau thuyền, ở gần lái.

- Chèo lái, cái chèo ở cuối cùng thuyền để thay cái lái.

- Chèo bánh, cũng như cái chèo lái. [213]

4.13. Tính chất liên tục của Phát minh cùng Công trình hoàn thiện Kỹ thuật

Căn cứ vào những phát minh hàng hải, các nhà nghiên cứu thấy rằng không có nơi nào trên thế giới hội tụ đầy đủ mọi loại ghe thuyền to, nhỏ; thân đơn, kép; mọi loại xiếm mũi, lái, giữa; mọi loại bơi chèo và mái chèo mũi, lái, giữa; mọi loại buồm vuông, tam giác, đơn kép... như tại Việt Nam.

Đủ mọi loại trang cụ cùng nhau tồn tại ở Việt Nam. Người ta thấy trang cụ thô sơ nhất là cách ôm một cây tre bơi bằng tay, đạp bằng chân ra khơi đâm cá. Người ta cũng thấy loại thuyền hoà bị nhất, phức tạp nhất như thân gỗ vỏ mê tre, trang bị năm buồm, có lái, có xiếm, phao phụ bên hông thuyền và tự động giữ lấy hướng đi.

Việt Nam trong cộng đồng nhân loại hiện nay là một nước nhỏ bé. Khi nói tới Việt Nam, người ta tưởng như không có nhiều điều đáng đề cập đến những tiến bộ về khoa học, kỹ thuật. Sự kiện này không hoàn toàn đúng khi nghĩ đến ngành hàng hải. Kể từ thời cổ đến nay, dân Việt

[213] *Việt Nam Tự điển*, hội Khai Trí Tiến Đức xuất bản ở Hà Nội những năm 1931-1937.

đã cải tiến được loại ghe buồm đến mức độ hoàn thiện, đóng góp rất nhiều trong lãnh vực này và ảnh hưởng của nó lan rộng ra khắp thế giới, nhiều ít thúc đẩy nền văn minh và làm thay đổi dòng lịch sử nhân loại.

4.14. Tính cách nhân bản trong sinh hoạt hàng hải Việt

Dựa vào những tài liệu khả hữu, phương tiện hạn hẹp, lại chỉ được nghiên cứu sơ sài, người viết xin tóm lược hai nhận xét sau đây có tính cách "triết lý” đặc thù về phát minh hàng hải Việt trong thời cổ:

Tính cách nhân bản và thiên nhiên. Trong khi tung hoành trên biển cả kiểu "giang sơn nào anh hùng ấy” nhưng dân Việt không làm hải tặc, không chứng cớ nào buộc tội tổ tiên ta về cướp bóc tài sản hay bắt bớ nô lệ dù chỉ là để chèo thuyền. Tinh thần sáng tạo của dân ta hướng về nhân bản và thuận theo thiên nhiên. Phát minh như buồm, xiếm... mục đích là lợi dung sức gió thay cho sức người khỏi phải lao lực trên mái chèo. Kiến trúc tàu bè mềm dẻo để toàn thể thân thuyền hấp thụ sức mạnh của sóng gió, nhờ đó thuyền được bền bỉ và cũng giúp thuỷ thủ đỡ mệt mỏi vì sức dội.

Tính cách Thảo mộc. Người Việt yêu nước và cũng yêu cây cỏ. Phát minh liên hệ đến kiến trúc tàu bè dùng toàn nguyên liệu thảo mộc tại địa phương. Dù là giống dân tiên phong trong

lãnh vực luyện kim đồng và sắt, nhưng cho đến thời đại gần đây người Việt Nam vẫn hoàn toàn không dùng đến kim loại hay khoáng chất, dù chỉ một chiếc đinh hay một lớp sơn xảm trong khi đóng ráp ghe thuyền.

Hải sử phần Cổ Việt hoàn toàn còn là những vùng đất chưa được khai thác nhưng đầy các điều hữu ích và thích thú. Trên đường đi tìm về nguồn gốc, thiết tưởng người dân Việt chúng ta nên dành ra một chút thời giờ và tiền bạc nghiên cứu rộng rãi hơn lãnh vực này.

Chương 5 - Khoảng trống văn học dân ta: Những thành tích hàng hải

5.1. Những thành tích hiển hách của tiền nhân

Ngày nay, trong những buổi lễ lạc, đa số các vị được lên diễn đàn để nói thì hầu hết đều ca tụng những chiến công hiển hách của của tiền nhân.[214] Tuy vậy, qua hàng trăm, ngàn bài diễn văn người ta chưa thấy hoạt động hàng hải của tổ tiên được nhắc nhở tới.



Hình 98 Lễ hội ca tụng chiến công hiển hách của tiền nhân.

Trong những công trình dựng nước, mở nước, giữ nước trên vùng đất nước quê hương mà sông biển bao trùm khắp nơi, sự hy sinh vì nghĩa vụ với "thân xác tử sĩ chìm theo sóng nước" nhiều hơn số người "da ngựa bọc thây". Cũng ít ai từng

[214] Vương Kỳ Sơn. Lời nói đầu *Việt Nam Đệ Ngũ Thiên Kỷ*, Trung tâm Văn hoá Việt Nam, USA. 1994.

nhắc tới công lao người chiến binh suốt những năm tháng dài đấu sức với ba đào, thi gan cùng sương gió ngoài khơi để bảo vệ hải biên, giữ gìn an ninh cho hệ thống đường thủy, hay khuyếch trương hải thương mong cho nước giàu, dân mạnh...

Và tuyệt nhiên, chưa bao giờ có ai nhắc nhở tới thành tích hiển hách bậc nhất trong lịch sử loài người mà chúng tôi xin kể sau đây: những chuyến đi xuyên dương nhiều ngàn năm trước của tiền nhân Việt tộc.

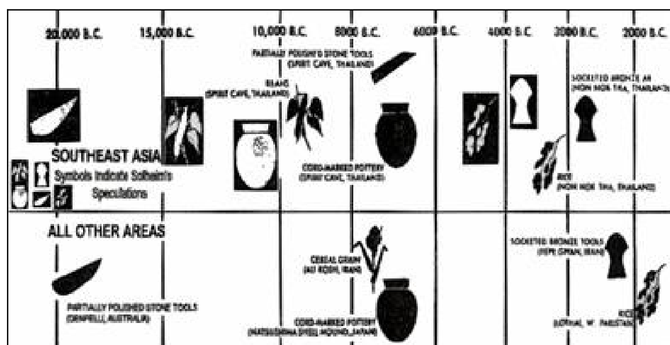
5.2. Thương mại và văn hóa

Trong khi sinh hoạt với sông biển, người Việt cổ đã tạo dựng được nhiều thành tích vĩ đại. Những truyền thống hàng hải lâu đời của dân tộc vẫn còn tồn tại đến ngày nay, cho dù nhiều thành tích của tiền nhân đã bị thời gian chôn vùi vào quên lãng.

Thật thế, ảnh hưởng của các nền văn minh thời cổ Hòa bình, Đông sơn rất bao la. Vết tích các nền văn minh này đi lên Đài Loan, Nhật Bản, Siberi; qua Philippines, vùng Đa Đảo; xuống Nam dương, châu Úc và sang tận Madagascar, châu Phi... [215] Việc buôn bán đường biển đã lôi kéo theo sự truyền bá văn hóa trên các bờ biển và hải đảo xa vắng mà đôi chân con người không thể tới được bằng đường bộ.

[215] Wilheim G. Solheim II. *New Light on a Forgotten Past*. National Geographic, Vol 139, No 3. March 1971, tr. 330.

Vì mực nước biển vẫn giữ độ cao như hiện nay từ chục ngàn năm qua, [216] cổ nhân chúng ta nhất định phải nhờ đến ghe thuyền và đường hàng hải mới di chuyển xa được. Trong thời tiền sử, khi trình độ kỹ thuật đi biển của các dân tộc láng giềng còn thô sơ kém cỏi, dân Việt rất xứng đáng để được ghi nhận công lao hàng đầu về hải nghiệp.



Hình 99 Những tiến bộ của Đông Nam Á so với các nơi khác trên thế giới

5.3. Người Việt đè bẹp bão tố

Người Việt có sự liên hệ văn hóa với Trung Hoa rất sớm, ít nhất cũng kể từ khi nhà Tần xâm lược phương Nam, thế kỷ 3 trước Công nguyên. Những nhận xét của họ về hàng hải Việt thời cổ đã được chúng tôi đề cập trong một số bài viết khác nhau. Sau đây người viết xin trình bày khả năng hàng hải của dân ta qua những lời phê bình

[216] J. Chappell and N. J. Shackleton, *Oxygen isotopes and Sea Level*. Nature No. 324. 1966, tr. 137-140.

của người phương Tây.

Nhiều lời khen ngợi dân Việt đi biển được dẫn lại trong cuốn sách của Jean Chesneaux, cuốn *Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne*[217] rằng người Việt Nam là những thủy thủ giỏi nhất vùng Viễn đông. Bản dịch Anh ngữ nhan đề: *The Vietnamese Nation Contribution to a History*[218].

5.4. Nhật ký của George Windsor Earl

Nhà hàng hải George Windsor Earl viết trong sổ nhật ký của ông trên đường dẫn lộ một chiếc thương thuyền đến Singapore vào đầu thế kỷ thứ 18 như sau:

"... Bão táp thật dữ dội ngoài biển khơi, thiếu chút nữa thì thương thuyền của chúng tôi bị gãy đổ cả cột buồm. Thời tiết đã tiếp tục xấu như thế trong nhiều ngày. Vậy mà khi đang thận trọng dẫn tàu vào eo biển, chúng tôi chợt nhận ra 6 chiếc thuyền nhỏ của người Việt Nam đang

---

217 Jean Chesneaux. *Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne*. Paris. 1955. Malcolm Salmon dịch ra Anh ngữ: *The Vietnamese Nation - Contribution to a History by Jean Chesneaux*, Sydney. 1966.

218Trong bản dịch tiếng Anh, Malcolm Salmon dịch lời Jean Chesneaux như sau: *"The American Captain White, who visited Saigon in 1820, and admired in the docks there one hundred and fifty galleys in very good condition, reported that "the Annamites are certainly the ablest builders of ships, and finish their work with great precision", That intelligent and accurate observer, Crawfurd, notes for his part in 1822 that"the Cochin chinese stand out as the best sailors in the Far East."* (tr. 54.)

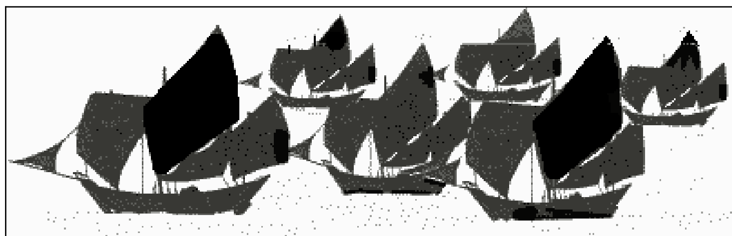
giương hết mọi cánh buồm, cứ thản nhiên như không, tiến thẳng tới trước. Mấy người mại bản Trung Hoa đi trên tàu chúng tôi, đứng sững sờ ngắm nhìn những dàn buồm no gió một hồi... rồi sau khi nhận diện được, họ la lên một cách thán phục: "Lại mấy người Việt đấy, thật lỳ quá trời...". Tôi nghĩ (lời thuyền trưởng George Windsor Earl): Mấy người Việt đó đang lèo lái những con thuyền bé nhỏ mà cách thức vận chuyển để vượt sóng lượn gió thật là tài tình.

Tài ba của họ không thua kém bất cứ một thủy thủ đoàn hạng nhất nào của toàn khu vực châu Âu. Đoàn thuyền bé tí teo đó không có một chiếc nào vượt quá 50 tấn, vậy mà những người đi biển này có thể đè bẹp cả sóng gió Biển Đông vào giữa mùa bão tố. Đã qua 20 năm rồi, rất ít thương thuyền nào của công ty chúng tôi dám thử hải hành trong giữa mùa biển động như vậy...".

Ông còn viết thêm nhiều câu rất cảm động, thí dụ như: *"Thật thú vị nếu được quen biết với những người Việt Nam này. Tính tình họ năng động, ngôn từ lại hoạt bát như dân Pháp. Khi đến buôn bán ở Singapore, họ đã phải khéo léo trong sự cạnh tranh. Hoàn cảnh sinh hoạt của họ thật sự khó khăn vì chính sách bế môn toả cảng của triều đình Việt Nam. Họ rất can đảm khi xuất dương. Thuyền họ lại không trang bị vũ khí và như thế có thể là miếng mồi ngon cho bọn hải*

tặc.”[219]

Vinh dự thay cho truyền thống của ngành hàng hải Việt Nam! Những câu khen ngợi đó có thể nói là không tiếc lời. Sự suy tôn về nghề nghiệp, đề cao về nhân cách cùng khâm phục lòng can đảm như vậy rất hiếm hoi trong giới hành thủy. Người Việt như chúng ta ngày nay, nghe thấy cũng còn hãnh diện lây.



Hình 100 Thuyền buồm đi biển của Việt Nam trong cuốn sách
Voiliers d'Indochine.

5.5. Thủy thủ Việt trong báo cáo của John Crawfurd

Bác sĩ Crawfurd được chính phủ Anh đề cử làm đại sứ tại hai kinh đô Bangkok và Huế năm 1822. Tuy bị thất bại trong công tác thành lập một thương điếm tại Việt Nam, nhưng ông vẫn giữ những cảm tình sâu đậm với giới hành thủy Việt

[219] George Windsor Earl. *The Eastern Seas on Voyages and Adventures in the Indian Archipelago in 1832-33-34. London*. 1837, Reprinted, Oxford University Press, London New York 1971, tr. 197-198.

Nam. Bác sĩ Crawfurd có nhận xét về khả năng hàng hải của dân ta trong mục báo cáo số 145 như sau:

"... Nếu như người Việt Nam được phép tự do viễn dương thì người ta không thể tìm đâu ra được một sắc dân nào nữa ở Á Đông mà lại có đầy đủ những đức tính để trở thành các nhà hàng hải siêu đẳng như vậy... Tính họ không những cương quyết, năng hoạt động, tôn trọng hạn kỳ, mà lại luôn luôn vui vẻ chiều lòng khách hàng... Ghe tàu của họ được các nhà chuyên môn xét đoán và mô tả như là những loại thuyền tốt nhất trong khu vực Đông Ấn, kiến trúc rất chắc chắn, đủ sức hải hành ngay cả những khi thời tiết xấu nhất".

Thêm vào các nhân chứng người Anh này, hai người Pháp là Chaigneau và Vannier đã làm quan trong triều đình Việt Nam và cũng đã từng làm hạm trưởng các chiến hạm loại trang bị 16 súng đại bác với thủy thủ hoàn toàn Việt Nam, bảo đảm rằng họ là những thủy thủ can đảm và thật lành nghề [220]

5.6. Nhận xét của John White

Thuyền trưởng White là một trong những nhà hàng hải Hoa Kỳ đầu tiên đến Việt Nam vào năm 1820. Ông có dịp thăm viếng thủy xưởng sau này là hải quân Công xưởng Sài Gòn, cho biết

[220] Altair Lamb. *The Mandarin Road to Old Hué*. London. 1970, tr. 263-264.

người Việt Nam là những nhà kiến trúc tàu bè có khả năng kỹ thuật cao nhất, hoàn tất công tác thật chính xác.

John White còn xem xét các ván gỗ đóng thuyền, ông rất ngạc nhiên là những hải xưởng Việt Nam thời đó lại có đầy đủ vật liệu cho việc kiến trúc đến cả loại tàu lớn nhất như Frigate (tức loại chiến hạm chủ lực của hải quân Hoa kỳ sử dụng vào đầu thế kỷ 19). Ông tận mắt nhìn thấy một tấm gỗ dài rộng tới 120 ft x 4 ft. Vì khổ này lớn quá, gỗ lại rất tốt; vị thuyền trưởng Mỹ suy ra rằng rừng Việt Nam có những loại cây gỗ dùng đóng tàu thuyền tốt nhất thế giới. [221]

5.7. Hải sử và từ điển Bách khoa

Chính sử của nước ta ghi lại được một số hoạt động hàng hải lẻ tẻ, nhưng tiếc rằng phần viễn duyên rất ít tài liệu và đặc biệt các hoạt động xuyên dương của dân ta chưa bao giờ được đề cập đến. Những người nước ngoài, khi muốn tìm hiểu về truyền thống hàng hải của người Việt trong thời cổ, đã gặp nhiều khó khăn.

Cho đến hậu bán thế kỷ 20 này mới có một người Việt Nam đầu tiên viết một cuốn sử nhỏ bằng ngoại ngữ với mấy đoạn đề cập sơ sài đến các hoạt động hải thương của dân ta ở Nam hải trong thời Bắc thuộc. Đó là ông Lê Thành Khôi với cuốn *Le Vietnam, Histoire et Civilisation*, xuất bản năm 1955 ở Paris, France. Vậy mà sách của ông còn bị

---
[221] John White. Sđd.

một tác giả khác cũng người Việt Nam phê bình là nói quá đáng. Không phải chỉ người nước ngoài không biết đến nền cổ hàng hải Việt mà có cả những người Việt cũng khiếm khuyết những kiến thức tương tự như vậy!

Muốn đi tìm những thành tích to lớn hơn nữa của cổ nhân, chúng ta cần cố công lục lọi thêm tài liệu qua sách vở quốc tế. May mắn thay, trong cộng đồng nhân loại không thiếu những học giả quan tâm nghiên cứu tới những vấn đề hệ trọng này.

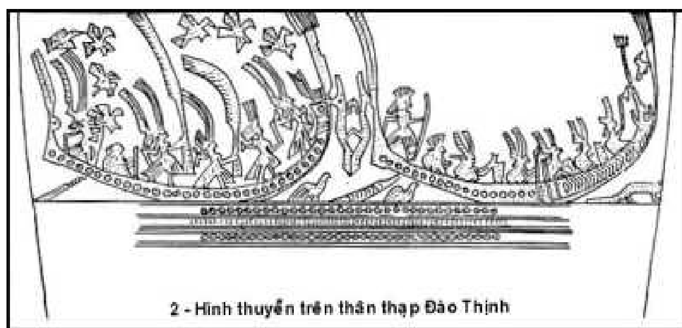


Hình 101 Bản đồ ghi nhận vị trí tìm thấy trống đồng Đông Sơn.

Bách khoa từ điển *The New Encyclopaedia Britanica* xuất bản những năm gần đây, về từ mục *Dongson Culture* ghi như sau: *"Đông sơn không những chỉ riêng là văn minh đồ đồng mà cũng có đồ sắt nữa. Người Đông sơn cũng nổi bật với công trình bằng đá khối... Đông sơn là dân đi biển, có thể đã hải hành và thương mại khắp vùng Đông*

Nam châu Á".

Chứng tích quan trọng của nền văn hóa Đông sơn ghi nhận trên các trống đồng cũng cho ta nhìn thấy một phần nào khía cạnh truyền thống hàng hải của cổ nhân. Quang cảnh được trình bày rất phong phú trên hầu hết các cổ vật còn sót đến ngày nay là sự sinh hoạt trên thuyền. Có người chuẩn bị tác chiến, có người như nhảy múa cùng bày chim, đặc biệt lại có người giã gạo. Chắc đây là những chuyến đi xa, kéo dài hàng tháng đến những vùng đất xa lạ nên họ vừa đi vừa chuẩn bị thức ăn. [222]



Hình 102 Hình thuyền trên một chiếc thạp đồng Đông Sơn.

5.8. Hải trình Địa trung hải - Đông dương

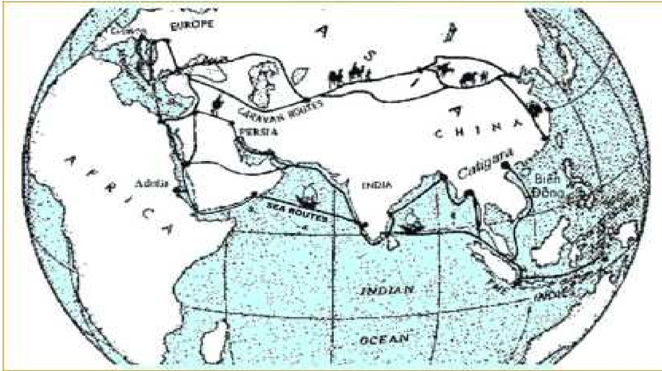
Trong cuốn sách *The Junks & Sampans of the Yangtze*, G.R.G. Worcester đã viết về hải lộ thông thương từ châu Âu qua Ả Rập, Ấn Độ đến Vịnh Bắc Bộ, cho rằng Hà Nội đúng là trạm hải hành cuối cùng giữa phương Tây và Đông Á trong

---

[222] Đỗ thái Bình. Sđd, tr. 9.

thời cổ. Worcester hình dung một “hải trình tơ lụa” như sau: *“...có thể đã có những ảnh hưởng qua giao tiếp đường biển rất sớm sủa với dân Địa trung hải, vì người ta tin rằng những thương gia Phoenicia trên hải trình tìm kiếm “đường tơ lụa”, đã tới Đông dương vào năm 650 trước Công nguyên.”*[223]

Vào thời đó, nước Văn Lang của chúng ta đang lúc hưng thịnh và do các vua Hùng trị vì. [224]



Hình 103 Những hải trình tơ lụa giữa Địa trung hải và Đông Á mà trạm chót là Cattigara[225]

Hán sử chép rằng vua Vũ Đế tạo lập một đường biển tới Ấn Độ và vào năm 140 trước công nguyên, chuyến hàng gồm có vàng và tơ lụa được đem tới một thành phố gần Madras. [226]

Phương tiện chuyên chở cho đường hàng

---

[223] G. R. G. Worcester. *The Junks & Sampans of the Yangtze*. Naval Institute Press, Annapolis. 1971, tr. 21.
[224] Trần Trọng Kim. Sđd, tr. 11.
[225] Vẽ theo “Exploring Our Country”, Stuart Hamer, Follett, Ahlschwede, Gross, Sacramento 1956: 25

hải này do người Việt (mà Tàu thường gọi là Nam Man) phụ trách. Để phân biệt Tàu / Việt trong hàng hải, chúng ta đọc được hai ý kiến chính xác sau đây:

- Lin Yu, viết trong nguyệt san *T'ien Hsia Monthly*, cho ý kiến rằng lúc xưa người Man đi tàu biển. Cho đến cuối triều đại Lưu tống (Nam triều, năm 420-479), có thể người Trung Hoa mới bắt đầu đóng tàu thuyền cho việc hải thương.

- Friedrich Hirth và W. W. Rockhill, tác giả của nhiều cuốn sách và bài khảo cứu về hàng hải châu Á, quả quyết rằng vào đầu Công nguyên, không thể có một tàu thuyền nào của Trung Hoa hoạt động trong Ấn Độ Dương, mặc dù người Trung Hoa thường quá giang theo tàu thuyền của dân (Nam) Man.[227]

---

[226] G. R. G. Worcester. *The Junks & Sampans of the Yangtze*. Naval Institute Press, Annapolis. 1971, tr. 21.

[227] Xem "Chao Ju-kua: His work on the Chinese and Arab trade in the twelfth and thirteenth centuries, entitled Chu Fan Chih", Friedrich Hirth & W. W. Rochill, St Petersburg. 1911; và các bài khác của W. W. Rockhill, trong T'ung Pao năm 1914 (số 15: 419), năm 1915 (số 16: 61, 236, 374, 435, 604). Cũng có thể xem "China's Discovery of Africa", J. J. L. Duyvendak, London, Probsthain. 1949.



Hình 104 Trong thời gian dài, hải trình từ Địa trung hải sang Đông Á chỉ đi tới trạm chót là Cattigara. Sau đó hàng hóa theo đường bộ sang Trung Hoa.[228]

5.9. Dân bản địa Việt và dân di cư đều là dân *Nước*, dân *Thuyền*, nhưng không phải người Trung Hoa.

Khảo cổ học đã đề cập đến các "dân nước, dân thuyền" tại hai vùng châu thổ Sông Hồng và Sông Mã. Trong thời gian nhiều thế kỷ trước và sau công nguyên, đất nước ta cũng nhận thêm nhiều người di cư tới, họ cũng là những dân hàng hải. Về nhân loại học, ông Cl. Madrolle trong bài *Le Tonkin Ancien*[229] đã phát biểu ý kiến là ở Phúc

[228] J. W. McGrindle. *Ancient India as Described by Ptolemy*. New Delhi, First Reprint. 1885.
[229] Claudius Madrolle. *Le Tonkin ancien. Ecole française d'Extrême-Orient*, 1937.Series: BEFEO. 37.2, 1937, tr. 263-332.

Kiến có một nhóm Việt tộc làm nghề chài lưới, hàng hải đã dùng thuyền gỗ hay mảng tre có buồm, hàng năm theo gió mùa, nhân gió bấc phiêu lưu theo dọc miền duyên hải rồi ghé vào miền trung châu sông Nhị, sông Mã (Việt Nam). Nhóm này cũng có phen xuống cả Nam dương, rồi lại nhân tiết gió nồm quay về căn cứ. Một số đã ở lại sinh sống... [230]

Sau này, tuy người Trung Hoa xâm chiếm được lãnh thổ nước ta nhưng họ đã không thể làm tiêu tan được truyền thống hàng hải của dân tộc Việt. Trong cuốn sách *Nanhai Trade*, học giả Wang Gungwu, tuy có thể có nguồn gốc liên hệ Trung Hoa, nhưng lại rất khách quan, đã mạnh mẽ lên tiếng bảo vệ công lý cho những người Việt thời đó như sau:

"... Thực sự phần cốt cán trong những hoạt động hàng hải dọc theo bờ biển Trung Hoa đều là của người Việt. Vì hầu hết dân cư miền Nam chưa bị Tàu hóa... Vậy thật là lầm lẫn nếu gọi những người Việt hành nghề thủy thủ và kiến trúc tàu thuyền trong giai đoạn này là người Trung Quốc với chỉ một lý do là lãnh thổ của họ bị đặt dưới sự cai trị của người Trung Hoa".[231]

5.10. Kẻ Chợ (Hà Nội) trên bản đồ Ptolemy

Sau cuộc viễn chinh của Alexandre đại đế (336-323 trước Công nguyên) sang Ấn Độ, nhiều

[230] Phạm Văn Sơn. Sđd, tr.29.
[231] Wang Gungwu. Sđd, tr. 23.

giao tiếp đã xảy ra giữa Á-Âu, người Hy Lạp biết thêm nhiều sinh hoạt của người châu Á. Eratosthene (275-195 trước Công nguyên) viết sách Geographia[232], Ptolemy (khoảng 100-170 trước Công nguyên) phát triển môn địa lý, viết sách và hình dung ra một bản đồ thế giới mà tận cùng về phía Đông Đông Nam là bán đảo Vàng Chersonese là Đông dương[233] và hải cảng Kattigara (kinh độ 117 độ Đông, vĩ độ 8 độ Nam Kinh tuyến gốc lấy từ đảo Ferro (islands of the Blest quần đảo Canary). Nhiều người cho rằng bán đảo Vàng là Đông dương và Kattigara (hay Cattigara, Catigara) chỉ Kẻ Chợ (Kesho), Long Biên (Lugin) hay Hà Nội ngày nay. [234]

Riêng về từ ngữ hàng hải, ta có thể hiểu theo như nghĩa người Bắc Âu: Kati là tàu thuyền, Gata là hải đạo[235]. Như vậy chữ Kattigara nghĩa là chỗ hải cảng tàu thuyền hải hành tới.

Ông Bình nguyên Lộc không thoả mãn với vị trí ước đoán cho rằng Kattigara nằm trong vùng Kẻ Chợ Hà Nội, mà nghĩ rằng Kattigara có thể là Kẻ Thị Gay, tức thành phố ghe thuyền. Ông suy ra

---

[232] Nguyễn Khắc Ngữ. Bồ đào Nha, Tây ban Nha và Hòa lan giao tiếp với Đại Việt. Montréal. 1988, tr. 16.
Tự điển Larousse ghi: Eratosthene (v. 274- v. 192 av. J. C.).
Theo Funk & Wagnalls New Encyclopedia: Eratosthene (276-196 B. C.)

[233] Nguyễn Khắc Ngữ. Sđd, tr. 16.

[234] Colonel G. E. Gerini. *Recherches on Ptolemy's Geography of Eastern Asia*. M. R. A. S. London. 1909.

[235] David & Charles and Adrian Room. *Places Names of the World*. New Jersey. 1974, tr. 115.

tên Kattigara chính là địa danh của thương cảng Hòn Gay như ta vẫn gọi ngày nay.[236]

M.J. Ferrar tính lại khoảng cách dựa theo Marinus để chứng minh Cattigara Sina (Kattigara) là Quảng Châu, ở cửa sông Châu Giang, Quảng Đông (tức Kinh đô Phiên Ngung [illegible] của Nam việt cũ trước đây).[237]

Kat tiga ra = "ba sông quặt lại", ở Việt Trì

Địa danh Kattigara cũng đã được ông Hà Hữu Nga nghiên cứu. [Kat tiga ra] là một cụm từ Việt cổ hoàn toàn, trong đó kat = quặt (ss. vật (Việt Trì), quật, quặt), tira = ba (ss. tba); ra = sông, cửa sông (ss. rào). Kattigara nghĩa là "(vùng) ba sông quặt lại", tức vùng ngã ba sông ở Việt Trì.

Ông Hà Hữu Nga dẫn giải:Kat được dùng để mô tả dòng Hắc Long – sông Đà chảy vật lại, quật lại, quặt lại, quay lại, từ phía tây nam ngược lên phía bắc; dòng Thanh Long – sông Lô từ phía đông lượn sát Việt Trì quành về phía tây bọc lấy Bạch Hạc; còn dòng Xích Long – sông Hồng đón nước Đà giang rồi lượn vòng hẳn về phía đông hợp lưu với Lô giang, trở thành ba con rồng thiêng quần chầu ôm lấy vùng Đất tổ, tạo thành

---

[236] Bình Nguyên Lộc. Sđd, tr. 610.

[237] Ferrar M.J. 2010. *The maps of Claudius Ptolemy explained with a resolution of the place names including Cattigara*. India Intra et Extra Ganggem – Sinea and Taprobane. http://www.cartographyunchained.com/cartographicalabstracts.html

một Đại huyệt đạo Kattigara.

Ba con sông lớn: sông Hồng, sông Đà và sông Lô bồi đắp sinh khí cho vùng đất cổ kinh đô Phong Châu, dân Việt ngàn đời sau còn biết về cội nguồn[238].



Hình 105 Ngã ba Bạch Hạc, tại Việt Trì, Phú Thọ, nơi sông Lô hợp dòng với sông Hồng.

Việc xác định xem thương cảng Kattigara ở đâu vẫn chưa thực hiện được. Theo ý một vài nhà nghiên cứu, khi biết đúng vị trí, những cuộc khai quật chắc chắn sẽ mang lại thêm nhiều hiểu biết mới và giúp chúng ta trả lời được nhiều câu hỏi chưa có giải đáp về thành quả hàng hải và thương mại của người Việt cổ.

Tác giả cuốn sách *Ancient India as Described by Ptolemy* là J.W. McCrindle, cũng

[238] Quốc Việt. *Ký sự sông Hồng* Kỳ 3: Kinh đô đầu tiên. Báo Tuổi Trẻ online 24/09/2008.

đồng ý Kattigara là Hà nội. Nơi trang 9, lời tác giả ghi chú: *"Trung Hoa trong gần 1.000 năm đã được biết như là quốc gia nằm trong nội địa châu Á (inner Asia)"*. Tại trang 26, ông viết: *"... với lý thuyết rằng Kattigara, điểm xa nhất về phía Đông tới được bằng đường biển, phải nằm gần hay trên cùng kinh tuyến với với nước Tàu, điểm xa nhất đi đến được qua đất liền".* [239]



Hình 106 Bản đồ thế giới, hình dung theo Ptolemy.

[239] John Watson Mc Crindle. Sđd.

Hình 107 Vị trí Cattigara trên các bản đồ cổ châu Âu (phỏng theo "Ancient History Atlas" Michael Grant, Cartograph by Arthur Bank, Mcmillan Publishing Co. Inc. New York, 1971: 75).

Hình 108 Vịnh Hạ Long ngày nay.

Người châu Âu thời đó, khi nghĩ đến Đông phương hàng hải là nghĩ đến vùng đất quê hương chúng ta nhiều của cải, đầy vàng bạc châu báu, và cửa biển chính thông thương ở Hà nội ngày nay. Từ trước thời Bắc thuộc, lưu vực sông Hồng, sông Mã đã là những trung tâm hàng hải cùng thương mại phồn thịnh, hàng hóa đi khắp nơi và có liên lạc nhiều với phương Tây. Mối giao thương này chắc chắn sâu đậm đến mức độ tất cả những bản đồ thế giới do phương Tây ấn hành suốt 13 thế kỷ sau đó, đều cố ghi địa danh Kattigara. Tuy vậy tất cả bản đồ, cũng như cầu đồ đã vẽ vị trí của Á Đông quá gần với châu Âu. Các hải đồ này cho thấy hình dạng bán đảo Hoa Ấn thật sai lầm kèm với vị trí hải cảng nước ta nằm trên tọa độ quá xa về hướng Đông (sai tới 55 độ kinh tuyến) và cũng quá xa về hướng Nam (sai tới 30 độ vĩ tuyến).

Colombo và Magellan trên bờ châu Mỹ

Lý do sự lầm lẫn lớn lao của Ptolemy được Robert R. Newton phân tách và giải đáp chính xác trong *The Crime of Claudius Ptolemy* ấn hành năm 1977.

Dù Ptolemy thật sự mắc “trọng tội” (crime)[240] hay không, “hào quang” Kattigara vẫn nằm trong tâm tưởng những nhà hàng hải phương Tây thời Trung cổ, nhiều ít thúc đẩy việc thực hiện những chuyến viễn hành và gián tiếp đưa

[240] Robert R. Newton, John Hopkins. *The Crime of Claudius Ptolemy*. University Press, Maryland, USA. 1977.

đến biến cố Colombo tìm ra châu Mỹ. Ai ai bên châu Âu cứ cũng tưởng rằng nếu giong buồm hải hành về hướng tây tây nam là sẽ tới được "Hải cảng Hà Nội". Họ nghĩ châu Á nằm rất gần đâu đó ở bờ bên kia của Đại Tây Dương!

Cho đến khi qua đời vào năm 1506, Cristoforo Colon Colombo không bao giờ từ bỏ niềm tin tưởng là ông đã thực sự đặt chân tới ven bờ biển châu Á[241]. Xem xét những tài liệu giai đoạn đó còn để lại, người ta thấy các nhà hàng hải châu Âu thời Trung Cổ bận tâm rất nhiều đến việc làm sao đưa tàu tới được Kattigara.

Chắc chắn là phải có sự phán quyết nào đó của Colombo (Cristoforo Colon) rằng "hải cảng ước mơ" của người Việt chúng ta nằm gần đâu đó trên hải trình thám hiểm, nên người em của ông là Bartholomew Colombo (Bartolome Colon) mới ghi tên Cattigara một cách phỏng định (?) lên bản đồ vùng đất xa lạ "Tân thế giới", tức Nam châu Mỹ.

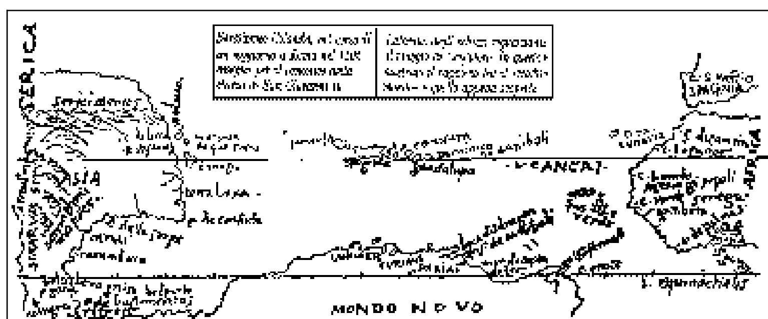
Magellan cũng lưu tâm đến vị trí Cattigara rất nhiều. Sau khi từ Đại Tây Dương vào được Thái bình dương, ông dẫn hải đội dọc theo bờ biển Chí Lợi, viên thư ký giữ tài liệu hải hành của ông là Pigafetta có vẻ bi quan khi nói rằng: *"Cái mũi đất Cattigara mà ngay cả những nhà "Vũ trụ học" (!) cũng chưa nhìn thấy thì lúc này không những chẳng thể nào tìm ra mà (chúng ta) cũng không thể tưởng*

[241] Garner Soule. *Christopher Columbus - On the Green Sea of Darkness*. U. S. A. 1988.

tượng được là nó ở vào chỗ nào!"[242]

Trong khi băng ngang qua Thái bình dương, Magellan ra lệnh cho đoàn tàu đi hơi chếch lên phía Bắc bán cầu để tiếp tục hy vọng tìm ra cảng mơ ước này nhưng cuối cùng đành thất bại. Đoàn thám hiểm gồm toàn những tay lang bạt kỳ hồ đó, không những chẳng thấy Cattigara, mà nhiều người đã cùng chung số phận với Magellan, đành bỏ xác lại ở vùng đảo Philippines.

Thật lạ lùng là sau chuyến đi của Marco Polo (thế kỷ 13), các nhà địa lý đã không sửa được bản đồ cho đúng, mà cả sau khi Magellan mất mạng trên đường đi vòng quanh thế giới (năm 1521), tọa độ địa dư của Kattigara vẫn giữ nguyên như cũ. Địa danh hải cảng này (hay Hà Nội cũng vậy) do đó được tiếp tục ghi trên châu Mỹ trong nhiều thế kỷ.



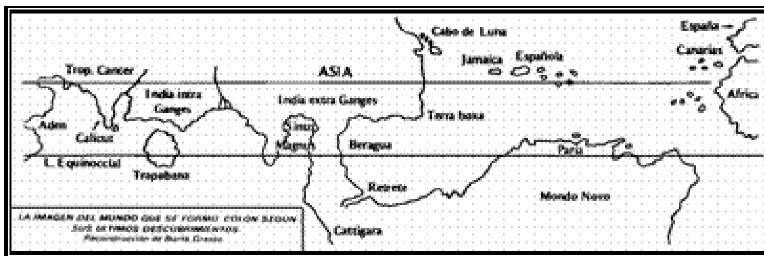
Hình 109 Hình phác thảo bởi Bartolome Colon (Colombo) năm 1505. Cattigarra được phỏng định

242 Gordon Speck. *Myth and New World Explorations*. Washington. 1979, tr. 281.

là ở Nam mỹ.



Hình 110 Hình của Bartolome được Grasso vẽ lại.



Hình 111 Dựa theo bản vẽ của Bartolome, Grasso vẽ lại hình thể địa cầu"giả tưởng". Từ phải sang trái: Âu Châu, Tân Thế giới, Cattigara (Á Châu), Ấn Độ, và Phi Châu.

5.11. Thương mại ở Nam Hải

Đã có nhiều cuốn sách do người Âu Á Mỹ đề cập đến các hoạt động thương mại vùng Đông Nam Á, nhiều ít nói tới những kỳ công của người Việt cổ trong ngành hàng hải, cận duyên cũng như viễn duyên.

Như ta biết, trong suốt dòng lịch sử Á Đông,

dân Trung Hoa và dân Việt Nam là hai thế lực chính đối đầu nhau lâu nhất trên biển cả. Tuy vậy, nhưng thực ra chỉ có người Việt độc hành vì người Trung Hoa lúc xưa không liên hệ nhiều đến hàng hải.

Trong cuốn sách *Eighth Voyage of the Dragon History of China's Quest for Sea Power*, hải quân Học hiệu Annapolis ấn hành năm 1982, Bruce Swanson đã mở đề chương 1 như sau: *"Lịch sử hàng hải Trung Hoa trong ngàn năm qua biểu thị đặc tính nơi sự đối kháng giữa hai thực thể văn minh lớn: nước Tàu có tính cách lục địa, ảnh hưởng Khổng tử và nước Tàu có liên quan đến biển. (Nước Tàu) ở phần trên bộc phát từ khi thống nhất trung tâm miền Bắc, gồm nhiều nước khác biệt hồi chiến quốc, vào năm 221 trước Công nguyên. Suốt hai ngàn năm sau đó, hai triều đại nhà Hán (220 trước công nguyên đến năm 221) và nhà Đường (618-907) đã biến đổi Trung Hoa thành một đế quốc tráng lệ, có căn bản văn hóa lục địa (landbased cultural empire)".*[243]

Sau đó Bruce Swanson lại mở đầu chương 2 với lời khẳng định: *"Thời đại hàng hải của Trung Hoa thực sự bắt đầu vào thế kỷ thứ 8, thứ 9 khi dân số miền Bắc nước Tàu tăng lên tới ba lần và khí hậu thay đổi làm suy giảm số lượng đất canh tác".*

---

[243] Bruce Swanson. *Eighth Voyage of the Dragon - History of China's Quest for Sea Power*. Naval Institute Press, Annapolis. 1982.

Trên quan điểm của một người Á Đông, Wang Gungwu đã làm một cuộc nghiên cứu về giao thương thời cổ trong biển Nam Hải. Sau đó, vào tháng 6 năm 1956, để phổ biến kết quả của công trình đó, cơ sở xuất bản của Journal of the Malayan Branch Royal Asiatic Society cho phát hành một tập sách nhan đề *The Nanhai Trade A Study of the Early History of the Chinese Trade in the South China Sea*[244]*.*

Wang mô tả khá đầy đủ về những hoạt động hàng hải trong khoảng 11 thế kỷ trước khi thành lập triều đại nhà Tống, năm 960. Theo đó, thổ dân người Việt, sau khi đế quốc Nam Việt của nhà Triệu bị sụp đổ, vẫn tiếp tục nắm giữ hầu hết ngành hàng hải dọc duyên hải hay đường viễn duyên đến các nước Đông Nam Á và Ấn Độ, như đã từng nắm giữ trước kia. Đặc biệt hải cảng sầm uất hàng đầu vùng Đông Nam Á vẫn là Luy Lâu hay Long Biên (Hà Nội ngày nay) với vùng hậu cảng trù phú nhất đế quốc là quận Giao chỉ. Quận này đóng góp thuế má cho Hoàng đế Trung Hoa rất đáng kể, số dân đinh của Giao chỉ cao hơn tổng số tất cả số dân đinh của 6 quận khác còn lại ở miền Nam Trung Quốc cộng chung.

Mọi hàng hóa chuyên chở đường biển ra vô nước Tàu đều từ Giao chỉ mà ra vô. Đôi khi Quảng Châu được chia sẻ một phần nhỏ hoạt động hàng hải nhưng người Việt cũng vẫn luôn luôn nắm giữ hết hệ thống thương thuyền.

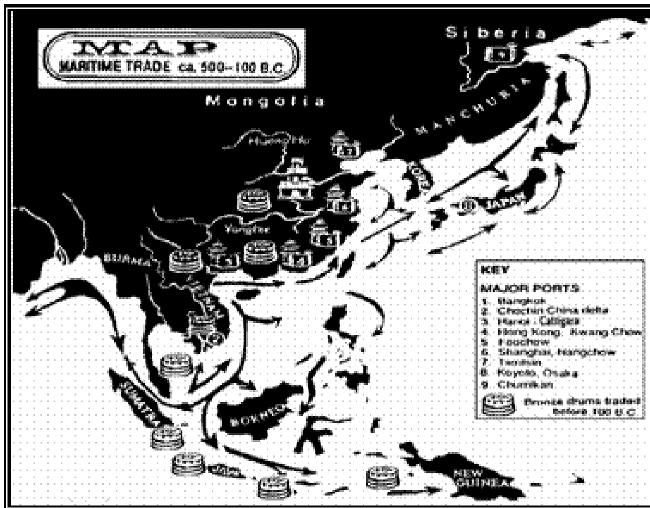
---

[244] Wang Gungwu. Sđd, tr.23.

Phải đợi đến thời Ngũ Đế (907-960) và nhà Tống (960-1279) những thương buôn mới, người Trung Hoa gốc Việt (Chinese Yüeh) bắt đầu xuất hiện. Họ là người Việt bị Tàu hóa hay người Trung Hoa bị tiêm nhiễm thói thích biển của người Việt bằng cách lập nghiệp chung với họ. [245]

5.12. Đường biển đi Đông Nam Á và đi Siberia

Người phương Tây thường nói “cứ có thuyền là đi biển được”. Người Việt đóng được thuyền; mà thuyền người Việt lại thật tốt. Việc hải thương của dân Việt trong thời thượng cổ cùng các dân cư khác nằm quanh vùng Biển Đông rất phồn thịnh. Các hoạt động hàng hải vẫn tiếp tục tiến triển ngay cả thời gian sau khi nước ta bị Trung Hoa đô hộ.



[245] Wang Gungwu. Sđd, tr. 115.

Hình 112 Trống Đông sơn và những hải trình thương mại vùng Đông Á và Nam Á trước Công nguyên.[246]

Trước công nguyên 6, 7 thế kỷ, chiến thuyền Lạc Việt thời Hùng Vương đã có hai sàn, những cây nỏ thần được thiết trí ở trên, người chèo và lái ở dưới. Nhiều kiểu thuyền trang bị đầy đủ cả bánh lái phía đuôi, mái chèo lái bên cạnh, cây xiếm cố định... Hình ảnh được ghi khắc trên nhiều chiếc trống đồng tìm thấy tại lưu vực các sông Mã, sông Hồng. [247]

Cùng thời này, Trung Hoa đang trải qua giai đoạn Xuân thu Chiến quốc. Tại một nước Việt khác mà vua là Việt Vương Câu tiễn, thủy quân rất mạnh. Quân đội nhà vua thường được vận chuyển bằng đường thủy để hành quân xa căn cứ hàng trăm hải lý. [248]

Trong những thiên kỷ trước Công nguyên, người Việt theo nghề hàng hải đã giao thương với nhiều nơi rất xa ở vùng Bắc Thái bình dương mà dấu tích buôn bán được ghi nhận rõ ràng như ngà voi, đồ sắt tại Đại Hàn và Siberia (Ballinger, 1978: 73; Bandi, 1969: 76) Joseph Needham cùng các cộng sự viên của ông người Trung Hoa cho rằng dân Việt đã thám hiểm khắp Thái bình

[246] Hình trong cuốn sách *Nu Sun: Asian - American Voyages, 500 BC* của Gunnar Thompson, 1989.
[247] Viện Khảo cổ học. *Trống Đông Sơn*, Hà Nội. 1987.
[248] Patrick Huyghe. *Columbus Was Last*. New York. 1992, tr. 85.

dương, sang tới tận Bắc và Nam Mỹ. [249]

5.13. Đường biển tới châu Úc và New Zealand

Như mọi người đã biết, thổ dân Úc là người gốc từ Đông Nam Á. Tổ tiên họ đã dùng thuyền bè vượt biển sang lục địa này 60.000 năm xưa.

Theo Tiến sĩ Wilheim G. Solheim II, người Đông Nam Á thuộc nền văn minh Hòa bình đã mang ảnh hưởng sang châu Úc qua những đồ đá mài mà ông ước lượng từ hơn 20 ngàn năm trước. [250]

Người Việt cũng tới cả New Zealand. Trong những cuộc nghiên cứu văn hóa nghệ thuật vào năm 1937, Heine Geldern tìm thấy có nhiều liên hệ trực tiếp giữa các dân cư quần đảo Marquesas và vùng Đông Á khoảng 600 năm trước Công nguyên. Sau đó Geldern lại còn nói rõ ràng hơn, là người Việt vùng Hoa Nam có thể đã hải hành tới New Zealand vào khoảng 3 thế kỷ trước Công nguyên.

Tuy New Zealand gần những quần đảo Polynesia, Mélanesia nhưng nghệ thuật người Maori tại đó lại tương tự như nghệ thuật của những người Việt cổ ở một nơi xa xăm là Hoa Nam.[251]

---

[249] Joseph Needham, Wang Ling, and Lu Gwei-Djen. Sđd, tr. 441.

[250] Wilheim G. Solheim II. *New Light on a Forgotten Past*. National Geographic, Vol 139, No 3. March 1971, tr. 330.

[251] Heine Geldern R. 1937, *L'art prébouddhique de la Chine et de l'Asie du sud-est et son influence en Oceanie*. Revue

5.14. Hải trình đi Hồng hải và Địa trung hải

Trong số các nhà nghiên cứu hàng hải có một học giả người Đức, ông Herrmann A. đã theo dõi những hoạt động viễn dương của dân Việt thời cổ. Ông cho rằng họ buôn bán với bến Adulis ở Hồng Hải mà sử Trung Hoa ghi là Huang Chih (ngày nay là hải cảng Massawa).[252]

Tài liệu của ông Herrmann viết vào năm 1913 vẫn còn được bàn cãi. Gần đây, khi các giả thuyết *"Đông Nam Á, một cái nôi văn minh nhân loại"* bắt đầu được phổ biến rộng rãi, Tiến sĩ Wilheim G. Solheim II lấy căn cứ vào chứng tích khảo cổ mới nhất, tin tưởng rằng đã có những liên lạc trực tiếp giữa Việt Nam và Địa trung hải hơn 2.000 năm trước đây. [253]

Nhờ hải thương, văn hóa được trao đổi giữa hai vùng Ba Tư (Persia)/ Trung Đông và Việt Nam/ Đông dương. Những ảnh hưởng sâu đậm trên một số khía cạnh sinh hoạt kể từ trước công nguyên đã

---

des Arts Asiatiques 11:177-206. 1966, *A note on relations between the art styles of the Maori and of ancient China*. Tạp chí WBKL- Wiener Beitrage zur Kulturgeschichte und Linguistik 15, tr. 45-68.

[252] Herrmann A. *Ein Alter Seeverkehr zw. Abessinien u. Süd china bis zum Beginn unserer Zeitre chnung*, ZGEB, Zeitschr. d. Gesellsch. f. Erdkunde (Berlin. 1913, 553) suggested that Huang chih could have been the port of Adulis (mod. Massawa in the Red Sea), in which case Ssu chhêng-Pu would be the oldest Chinese mention of East Africa (Dẫn lại trong Science and Civilisation in China, Volume 4, tr. 444.)

[253] Wilheim G. Solheim II. *New Light on a Forgotten Past*. National Geographic, Vol 139, No 3. March 1971, tr. 330.

được học giả Shahab Setudeh nejad tường trình trong bài *"Cultural and Cosmological Impact of Sasanian Civilization in Vietnam and Peninsular Areas of Southeast Asia".* [254]

Những di tích đào được tại (vùng văn hóa) Đông sơn miền Bắc Việt Nam cho thấy chúng xuất xứ từ Địa trung hải. Tôi (lời Solheim) ngờ rằng người ta chuyển chúng qua đường hàng hải... Rất có thể từ rất sớm, 2.000 năm trước công nguyên hay trước nữa, những người Đông Nam Á chuyên nghề đi biển đã đến bờ biển Ấn Độ, và việc hải thương sau đó càng tiến xa hơn nữa... [255]

5.15. Đường biển tới châu Phi

Các nhà khảo cứu Âu Á Mỹ ngày nay nghiên cứu các sách sử Trung Hoa, Ấn Độ, La Mã để tìm hiểu về thương mại ở Ấn Độ dương trong những thiên kỷ trước công nguyên. Nhiều người tin tưởng rằng dân Việt cổ là những nhà thương buôn gan dạ, đã vượt biển tới các đảo ngoài Ấn Độ dương và đi xa tới tận Ethiopia thuộc châu Phi.

Sách sử đầu tiên ghi chép đến những chuyến đi Á Phi này là pho *Tiền Hán Thư* của Ban Cố và Ban Chiêu, những đoạn có ghi nơi khởi

[254] Shahab Setudeh-Nejad. *Cultural and Cosmological Impact of Sasanian Civilization in Vietnam and Peninsular Areas of Southeast Asia*. Trong báo *Asian Culture, Asian Pacific Culture Quarterly*, Vol. XXIV, No. 4, Winter 1996, tr. 37-41.

[255] Wilheim G. Solheim II. Reworking Southeast Asian Prehistory. Paideuma. 15: 125-139) 1969, tr. 137).

hành và bến quay về của “Sứ” Tàu quá giang như sau: *“Từ Nhật Nam, Giao chỉ đi bằng thuyền buôn người Man năm tháng sau tới xứ Tu Yuan... Nếu không bị cướp, bi giết, gặp bão hay chết đuối, nhiều chuyến đi dài tới nhiều năm... Người ta nói phía Nam xứ Huang Chih là xứ Ssu Chhêng Pu. Đến chỗ này thì “Sứ Hán” quay về”.*[256]

Vào năm 1696, Học giả Pháp Louis Lecomte viết trong cuốn sách *Nouveaux Mémoires sur l'état présent de la Chine*[257] rằng những dân cư lúc xưa ở đất Trung Hoa (ngày nay) đã hải hành khắp Ấn Độ dương và khám phá cả mũi Hảo vọng (Good Hope)[258]



Hình 113 Gành đá mũi Hảo vọng (Good Hope).

Người giỏi Hán tự có thể tham khảo các sách của Tàu. Với tính tự cao tự đại, coi nhẹ nghề hàng hải, Sử thần Trung Hoa thường có ý phân biệt các sinh hoạt của thuyền nhân người Man và

---

[256] Joseph Needham, Wang Ling, and Lu Gwei-Djen. Sđd, tr. 443-444.

[257] Louis Lecomte. *Nouveaux Mémoires sur l'état présent de la Chine*. Anisson, Paris. 1696, tr. 230.

[258] Dẫn lại trong *Science and Civilisation in China*, Volume 4, tr. 379.

các sinh hoạt của người Trung Hoa như sứ thần Trung nguyên.

Người biết tiếng Pháp, Anh, Đức, Tây Ban Nha; có thể đọc các cuốn sách hay bài viết của Needham, Wang Gungwu, Pelliot, Duyvendak, Grasso... để tìm hiểu về các chuyến viễn dương của tiền nhân Việt tộc. Những học giả sau này có lẽ đã làm người Trung Hoa rất buồn vì họ phân tích còn rõ ràng hơn nữa về vai trò của thuyền chủ cùng thủy thủ đoàn người Việt ra khỏi "sứ đoàn" quá giang người Trung nguyên.

5.16. Đường biển tới châu Mỹ

Căn cứ vào khả năng hàng hải tiền tiến của giống dân Việt, đồng thời tìm thấy nhiều điểm tương đồng Mỹ Việt trước thời đại Colombo, khá đông các nhà nghiên cứu Âu mỹ đưa ra giả thuyết là người Việt cổ đã cùng với người Trung Hoa khám phá và khai thác châu Mỹ nhiều ngàn năm trước đây. Nói tổng quát, các nhà khoa học kim thời hầu hết đã chấp nhận giả thuyết có sự giao tiếp hiển nhiên giữa Á Mỹ, nhưng khi đi sâu vào chi tiết thì họ vẫn còn những điểm bất đồng.

Khi vai trò của Việt trong công trình khám phá châu Mỹ lu mờ trước cái bóng to lớn của một Tàu quá "vĩ đại" thì cũng có người tìm ra được những lý do xác thực và lý luận thích đáng để phủ nhận sự hiện hữu của Trung Hoa trong công trình đó.

Ta hãy xem một trong những nghiên cứu

tiêu biểu nhất, đó là bản báo cáo của Alphonso Caso trình bày trong tập san *Congreso internacional de Americanista*, phát hành tại Mexico năm 1962, trong đó, Caso đanh thép lập luận: *"Không một điều nào chứng tỏ được rằng dân chúng đời nhà Thương (Shang) có thể đi xa hơn ngoài bờ biển và việc xuyên dương rõ ràng là khỏi phải hỏi tới. Người Trung Hoa đời nhà Thương, cũng như đời nhà Chu (Chou) đúng là dân ở trong đất liền, không phải dân sống ngoài biển. Do đó người Trung Hoa không thể nào là một yếu tố trong việc phát minh chữ viết và lịch toán ở Trung Mỹ".* [259]

Về phần người Việt, những khả năng về viễn dương của cổ nhân, dù chưa được cả thế giới chính thức suy tôn, nhưng cũng chẳng bao giờ bị phủ nhận. Trong hai năm liên tiếp 1942-1943, một học giả Pháp quốc đứng hàng đầu về kiến trúc thuyền bè Việt Nam, ông Pierre Paris đã mạnh mẽ phát biểu về những ảnh hưởng văn hóa Đông dương hiện diện tại châu Mỹ. Hai bài khảo cứu dài tới hơn 60 trang được đăng tải trên bưu báo của hội Học thuật Đông dương các năm 1942-1943. [260]

---

[259] Alphonso Caso. *Relations between the Old and the New World: A Note on Methodology*. Tập san Congreso internacional de Americanista, Mexico City. 1962.

[260] Pierre Paris. *L'Amérique précolombienne et l'Asie méridionale*, trong Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises No. 17(2), tr. 1-36; No. 18(1), tr. 1-25 [Hanoi].

Ngoài ra lại còn có nhiều học giả nước khác, trên đường tìm kiếm sự thật, đã và đang cố công nghiên cứu đến những khả năng, phương tiện, hải đạo... mà dân Việt đã dùng để đến châu Mỹ. Sau đây xin lược kê một số nhỏ các việc làm đó:

a. Những vòng cung ngôn ngữ ghe thuyền

Để hỗ trợ cho những giả thuyết về di dân bằng ghe thuyền từ vùng Đông Nam Á đi ra khắp nơi, người ta thường xem xét đến cách gọi tên ghe thuyền làm bằng chứng:

(1) Tiếng"Bè"

Đi theo âm "bè" hay "mảng", ta thấy người Trung Hoa ngày nay sống trong lãnh thổ của Cổ Việt kêu "B'ai","Palsam"; thổ dân Đài Loan gọi là "P'ai", người Đại hàn kêu "Palson", dân Polynesia gọi là "Paepae", người Ecuador kêu "Balsa", người Brazil gọi là "Jangada". Tài liệu với chi tiết về ngôn ngữ này được trình bày bởi Ling Shun Shêng vào năm 1956[261]. Thổ dân duyên hải Siberia kêu thuyền độc mộc thông dụng trong vùng là "Baidars", người Eskimo gọi là "Umiaks", dân quần đảo Salomon kêu loại ghe bản xứ của họ là "Mon".

(2) tiếng"Ghe"

Sau đây ta xét tiếp đến tiếng"Ghe". Stephen

[261] Ling Shun-Shêng. Sđd, tr. 25-54.

C Jett[262] lấy thêm tài liệu từ Ling [263] : 1956: 47 và Thompson[264] 1950: 73 - cho biết thổ dân các nơi gọi như sau:

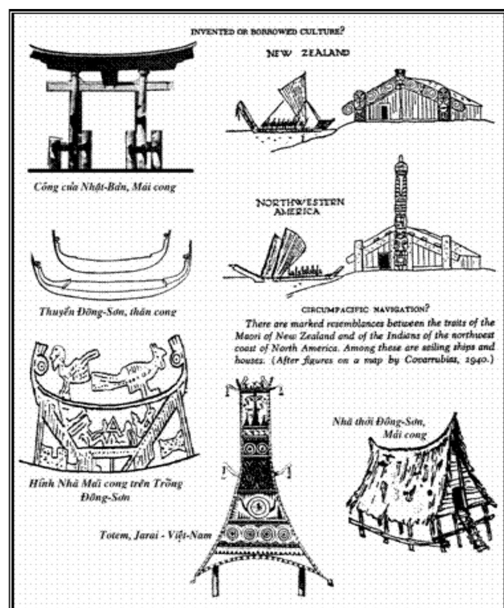
"Banga" ở Đài Loan, "Banca" ở Philippines, "Pongayi" ở Nam Ấn, "Pongo" ở Oaxaca, Mễ Tây Cơ; "Bongo" ở Panama, "Panga" ở vùng duyên hải xứ Colombia. Theo đó, ta nhận ra rằng âm hưởng "Ghe" tìm ra ở khắp hai đại dương, tới cả Bắc, Trung và Nam châu Mỹ.

Ngoài tiếng "bè", tiếng "ghe" ra, âm hưởng những ngôn ngữ hàng hải khác cũng mang những dấu vết tương đồng như cây "lui hạ", người Nam Mỹ kêu là "Guara", "Nước" họ gọi là "Unu" còn "khoảng xa" thì được kêu là "Kora".

Những con đường biển người xưa sử dụng đến nay còn ghi lại các dấu vết trên sinh hoạt của thổ dân. Bản đồ thế giới về hàng hải thời cổ rõ ràng cho thấy đã có một vòng cung liên tục ghi những dấu tích phát triển đủ loại thuyền bè đi từ nước Việt cổ qua Đài loan lên Bắc Thái bình dương (Kayak, Umiak) qua vùng Đông Bắc Mỹ, California (Dug out, Canoe), Trung Mỹ, Nam Mỹ (Balsa).

---

[262] Stephen C. Jett. Diffusion versus lndependent Development: The Bases of Controversy, in *Man Across the Ocean: Problems of Pre columbian Contacts*, edited by Carroll L. Riley, et al. University of Texas Press. Austin. 1971, tr. 36-37.
[263] Ling Shun-Shêng. Sđd, tr. 36.
[264] J. Eric S Thompson. *Canoes and Navigation of the Maya and their Neighbors*, Jour. Royal Anthropol. inst.. 1950, No. 79, tr. 69-78.



Hình 114 Hình thuyền thân cong, mái nhà cong và totem được tìm thấy trên khắp vòng cung Thái bình dương trong thời cổ[265]

Bên phía Đại tây Dương, những chuyến xuyên dương có lẽ không nhiều lắm. Clinton Edwards đã không thấy những hình ảnh tương tự như vậy xuất hiện. [266]

b. Nhà nghiên cứu Dick Edgar Ibarra Grasso

Dick Edgar Ibarra Grasso đã chứng minh ảnh hưởng Đông sơn lan tràn khắp các nơi ở Thái

[265] Hình lấy từ bản-đồ của Covarrubias, 1940: thuyền thân cong, totem, nhà ở New Zealand và Bắc Mỹ. Hình lấy từ cuốn sách *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam*: mái nhà cong trên Trống Đông Sơn, Thuyền và nhà của người Lạc Việt.

[266] Clinton Edwards. Sđd.

bình dương, rõ rệt qua Trung Mỹ và Nam Mỹ.

Dick Edgar Ibarra Grasso bắt đầu viết rất nhiều sách kể từ thập niên 1930 cho đến hồi gần đây. Vào những năm của thập niên 1980, Grasso công bố rất nhiều tài liệu mới mẻ liên hệ đến tầm ảnh hưởng của văn hóa Đông sơn trên đất châu Mỹ làm sửng sốt các giới khoa học.

Trong cuốn sách ưng ý nhất của ông, *America en la Prehistoria Mundial*[267] (Châu Mỹ trong thế giới tiền sử), Grasso đưa ra quan niệm dứt khoát không thể có sự cô lập ở châu Mỹ, tôi (lời Grasso) cho rằng những người chấp nhận lý thuyết văn minh biệt lập là điên, không biết lý lẽ. Sách gồm 6 chương thì có tới hai chương chú tâm bàn luận đến ảnh hưởng Đông Nam Á trên đất châu Mỹ. Chương I bàn tới các liên hệ văn hóa xuyên dương mà Đông sơn là một nguồn chính. Đến chương IV, Grasso đưa ra hai giả thuyết về:

(1) Những thương nhân Cattigara (tiếng gọi hải cảng cổ xưa ở Bắc Việt Nam thời Đông sơn) đã mang kỹ thuật luyện kim tới Nam Mỹ.

(2) Phải có nhiều di dân đến Tân thế giới bằng cách dùng hải lộ xuyên Thái bình dương.

Đã có nhiều nhà nghiên cứu viết tiếng Tây Ban Nha phát biểu cùng ý kiến với Grasso. Học giả Pedro Bosch Gimpera cho rằng nền văn minh Đông sơn đã mang lại những hiểu biết về kỹ thuật

[267] Dick Edgar Ibarra Grasso. *America en la Prehistoria Mundial*. Buenos Aires. 1982.

luyện kim cho vùng Chavin ở Peru. [268]

c. Nhà nghiên cứu Edwin Doran Jr.

Edwin Doran Jr. tìm ra những ảnh hướng kiến trúc ghe thuyền Việt ra châu Đại dương.

Người Việt có mặt tại Úc, tại New Zealand, cũng truyền bá ảnh hưởng kỹ thuật ghe thuyền ra châu Đại dương. Edwin Doran, Jr., một chuyên gia về ghe thuyền thế giới, cho rằng nguyên thủy của loại thuyền nhiều thân rải rác khắp Thái bình dương và cũng thấy ở Ấn Độ dương có lẽ phát xuất từ Việt Nam.[269] Doran rất nổi tiếng nhờ đã khám phá ra nhiều hiểu biết mới lạ về khả năng vượt đại dương của bè và ghe nhỏ. Ông và Stephen Jett đồng ý với nhau là liên lạc giao tiếp xảy ra trước nhất giữa Á và châu Mỹ có thể qua phương tiện là những chiếc bè chạy buồm có gắn cây xiếm như thường thấy ở Trung phần Việt Nam và Đài Loan. [270]

d. Nhà nghiên cứu Robert Von Heine Geldern

Trong suốt một phần tư thế kỷ kể từ 1939 (1928?), ông đã viết rất nhiều về giao tiếp Á mỹ. Ông liệt kê thành hệ thống những điểm tương đồng, lưu tâm khá nhiều đến nền văn minh Đông sơn. Ông cho rằng những dân đi biển ở Đông Á tới

[268] Pedro Bosch Gimpera. *Paralelos Transpacificos de las atas culturas americanas y su cronologia*. Anales de Anthropologia 7, tr. 43-89. Mexico. 1970.

[269] Edwin Doran, Jr. Wangka: *Austronesian Canoe Origines*. Texas. 1981.

[270] Doran, Edwin Jr. *The Sailing Raft as a Great Tradition*, sưu tập *Man Across the Sea: Problems of Pre columbian Contacts*, edited by Carol L. Riley, Austin. 1971.

châu Mỹ trước hết, người Ấn nhờ học hỏi kinh nghiệm người đi trước, cũng vượt Thái bình dương đến sau. Tàu thuyền Đông Nam Á và Ấn Độ có thể cũng hải hành về hướng Tây, vượt cả Đại Tây Dương tới Mỹ một cách ngẫu nhiên.[271]

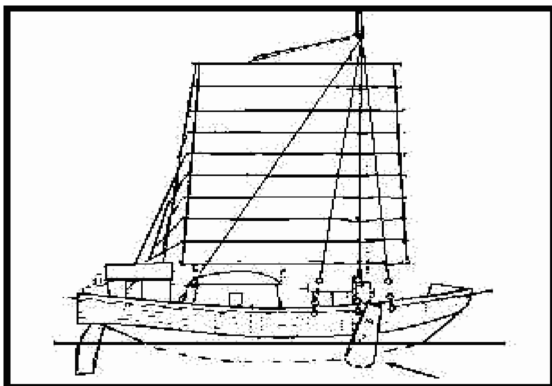
e. Nhà báo Kuno Knöbl

Kuno Knöbl là một phóng viên Đức làm cho Đài truyền hình Úc, sau khi thấy "chùm dây buộc nút" (knotted cords kết thằng) trong viện Bảo tàng ở Huế giống y hệt loại Quipu của Peru, nhìn nhận ra rằng đã có sự giao tiếp trực tiếp giữa hai nơi. Để chứng minh niềm tin của mình là đúng, Knöbl đứng ra quyên góp tiền bạc, đóng thuyền buồm theo kiểu thời cổ Đế quốc Nam Việt với thủy thủ đoàn 8 người từ Hồng Kông đi châu Mỹ. Con hà (teredo), một loại sâu gỗ thân mềm, đục thủng ván gỗ làm hư hỏng vỏ thuyền trước khi tới bờ

---

[271] Công trình của Robert von Heine-Geldern rất đồ sộ, chỉ xin kể vài tác phẩm tiêu biểu:
1952, *Across the Pacific, Ronald Press*: New York.
1964. *Asiatische und mesoamerikanische Hochkulturen* [Asiatic and Mesoamerican Advanced Civilizations] trong Festschrift für Ad. E. Jensen, edited by Eike Haberland, Meinhard Schuster, and Helmut Straube. 1:173-191, Klaus Renner: Munich.
1951, *Significant Parallels in the Symbolic Arts of Southern Asia and Middle America* trong "The Civilizations of Ancient America; Selected Papers of the 29th international Congress of Americanists" (New York. 1949), edited by Sol Tax, pages 299-309, University of Chicago Press: Chicago. [Spanish translation: Paralelos significativos en el arte simbólico del sur de Asia y de Mesoamerica, Tlatoani 1(5-6) (1952), tr. 29-35 (Mexico)].

biển châu Mỹ, phải nhờ thương thuyền cứu giúp. Sách viết bằng Đức ngữ, nhan đề *Thái Cực*, bản dịch Anh ngữ: *Tai Ki, Journey to the Point of No Return.* [272]



Hình 115 Thuyền buồm theo kiểu thời cổ của dân Việt cổ

f. Tiến sĩ Gunnar Thompson

Ông là người sáng lập Nu Sun Institute[273], dự trù thiết lập một bảo tàng viện về viễn dương, một trung tâm nghiên cứu về một Thái bình dương Hòa bình và một tờ báo định kỳ, xuất bản mỗi ba tháng. Sẽ có một chuyến hải hành Hòa bình tưởng niệm những lần Nu Sun vượt Thái bình dương. Cuộc đi này sẽ dùng tàu thuyền kiểu Á Đông, khởi hành từ Đông dương qua Nhật, Siberi,

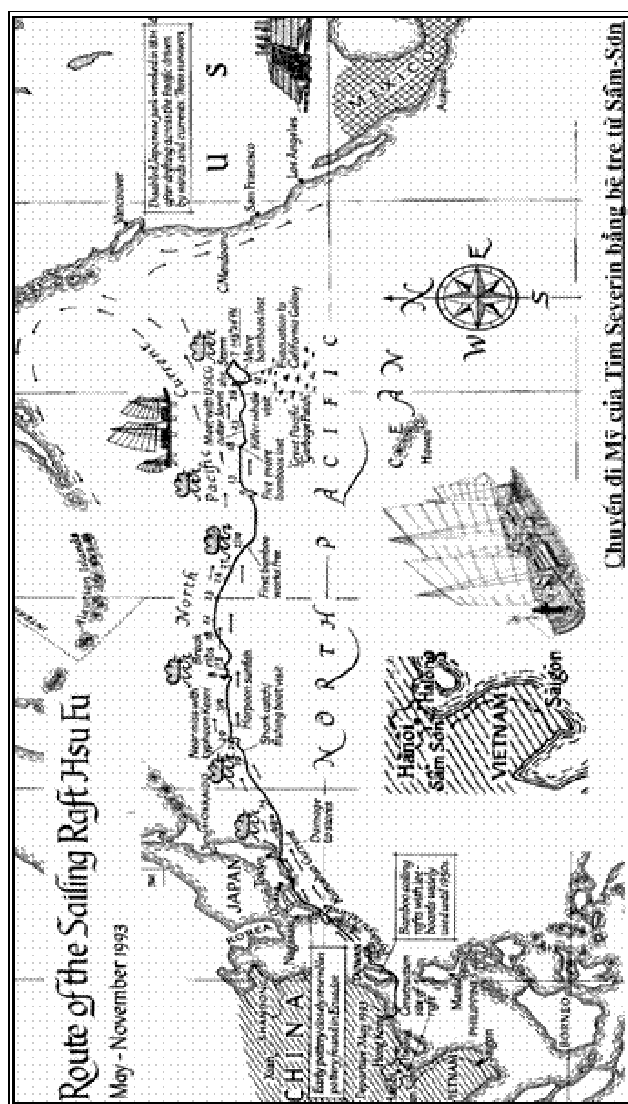
---

[272] Kuno Knöbl. *Tai Ki, Journey to the Point of No Return*. Bản dịch do Rita và Robert Kimber phụ trách, nhà xuất bản Little, Brown and Company. Boston. 1976.

[273] Văn phòng liên lạc: 4974 North Fresno Street, Suite 136, Fresno, CA 93726.

Canada, Hoa Kỳ, Mễ Tây Cơ, El Salvador, Guatemala, Nicaragua và trở lại, qua ngả Polynesia.

Thompson viết cuốn sách *Nu Sun, Asian American Voyages 500 B. C.*, tin tưởng rằng người Á Đông, lãnh đạo bởi những nhân vật huyền thoại như Đô đốc Nu Sun (Nguyễn Sơn), đã hải hành tới Guatemala và Honduras khởi sự từ năm 500 trước Công nguyên, thiết lập một thuộc địa thương mại giữa dân bộ lạc Maya, họ sống thật hòa hợp và giúp phát triển nền văn minh ở Tân thế giới. Công trình biên khảo của tác giả rất công phu, đặc biệt cung cấp nhiều hình vẽ chi tiết, trải dài khắp cả cuốn sách, chứng minh hùng hồn sự thật hiển nhiên về giao tiếp Á Mỹ.



Hình 116 Hải trình của bè tre khởi hành từ Sầm Sơn vượt Thái bình dương.

Truyền thống hàng hải cổ Việt, văn minh Đông sơn được đề cập đến rất nhiều. Theo Thompson,[274] con đường hàng hải Á Mỹ mà cổ nhân sử dụng trên Thái bình dương là theo chiều kim đồng hồ, với dòng nước và gió mùa rất thuận lợi cho các tàu thuyền buôn bán qua lại suốt thời gian dài nhiều ngàn năm.

g. Nhà thám hiểm Tim Severin

Vì thán phục học thuyết "xuyên dương" của Joseph Needham nên ông đã quyết tâm chứng minh rằng người Á châu đã tới Mỹ nhiều ngàn năm trước đây. Ông là một nhà văn Ái Nhĩ Lan rất ưa thích việc khảo cứu về hàng hải. Chiếc bè của Severin được đóng tại Sầm Sơn, Thanh Hóa, Việt Nam gồm có 220 cây luồng buộc lại với nhau bằng những dây leo trong rừng dài tới 46km, đặc biệt không dùng đến một chiếc đinh nào bằng kim loại. Thủy thủ đoàn gồm có 5 người, trong đó có một người Việt Nam, đã lái chiếc bè này bằng cách điều chỉnh độ nông sâu của 10 chiếc xiếm. Họ đã hải hành qua 5.500 hải lý, tức là gần hết hải trình xuyên Thái bình dương 6.500 hải lý thì *chiếc bè bị bể*. [275]

---

[274] Gunnar Thompson. *Nu-Sun, Asian-American Voyages 500 B. C*. Fresno. 1989.

[275] Tim Severin. *The China Voyage Across the Pacific by Bamboo Raft*. Addison- Wesley Publishing Company. July 1995. Cuốn sách này được Đỗ Thái Bình và Vũ Diệu Linh dịch sang tiếng Việt với tiêu đề *Bè tre Việt Nam du ký*. Nxb Trẻ ấn hành 2014.

5.17. Càng đi xa, càng thêm nhớ quê hương đậm đà

Người Việt yêu nước, yêu dân thật đậm đà. Tình yêu quê hương đã buộc chặt đời họ vào làng nước. Paul Mus ví sự thống nhất của dân tộc Việt như một sợi dây xích. [276]

Người Việt thuở xa xưa sống đời hải hồ, cũng thương yêu đồng bào của họ không kém. Chúng tôi dịch thoát một đoạn văn kể chuyện trong sách *Nam Hoa Kinh* của Trang Tử (thế kỷ thứ 4 trước Công nguyên) để làm chứng.

Phần trích dẫn này là lời của một vị Đạo gia nói với Ngô Công nước Vệ :

"Ngài đã từng nghe người ta kể chuyện về giống dân Việt chuyên đi giang hồ nay đây mai đó hay không?

Khi người Việt xa quê hương nhiều ngày, họ vui khi nhìn thấy người thân. Khi họ xa quê hương nhiều tuần nhiều tháng, họ sung sướng khi gặp được người đã từng gặp gỡ một lần ở quê nhà. Nhưng thời gian cứ trôi qua, khi xa quê hương suốt cả năm dài, họ hân hoan tột độ cho dù chỉ gặp được một người nào đó trông hơi giống như người bản xứ của họ. Càng xa nhà càng lâu, giống dân Việt này lại càng nhung nhớ, càng có lòng thân ái với đồng bào của họ hơn. Thưa Ngài, chuyện thật như vậy đó!"[277]

Nhân khi kể câu chuyện này, Needham và

---

[276] Paul Mus. Sđd, tr. 236.

[277] Joseph Needham. Sđd, tr. 444.

các đồng tác giả pho sách *Science and Civilisation in China* muốn đưa ra như một chứng cớ là người Việt vào thời Chiến quốc (403-256 trước Công nguyên) đã xây dựng được cả một hệ thống gồm nhiều hải trình viễn thương.[278]

5.18. Người Việt từng xuyên dương hàng ngàn năm trước

Nhiều nhà nghiên cứu đã mang ra ánh sáng những ý kiến mới mẻ về sự hiện diện của di dân nói chung và người Việt nói riêng trên đất Mỹ châu từ nhiều ngàn năm qua. Một số tài liệu điển hình[279] như sau:

(1) Arnold Channing và Frederick J. Tabor Frost cho rằng các phế tích Mayan cũng cổ như các phế tích ở Ai Cập. Các kiến trúc sư đầu tiên là những Phật tử di dân từ Bán đảo Hoa Ấn và Nam dương đến Trung Mỹ bằng tàu, mỗi chiếc chở được hai hay ba trăm người. Trong khu vực 150 dặm Anh gần Copan, những công trình điêu khắc mang nặng các nét thuần túy Đông dương.[280]

---

[278] Nguyên-văn: "Indeed it is more than likely that the foundations of this maritime trade had already been built (as suggested above, trang 441) by the people of Yüeh in the Warring States period. A passage in Chuang Tzu, seemingly often misunderstood, may be brought" (Science and Civilisation in China Volume 4, tr. 444).

[279] Lướt Sóng số 25. 30/4/1995, *Tượng Phật Nổi Trôi*, tr. 95-110.

[280] Channing Arnold và Frederick J. Tabor Frost. *The American Egypt: A Record of Travel in Yucatan*. New York & London. 1909.

(2) Joseph Campbell hoạ bản đồ đường di dân từ Đông Á qua Mỹ châu ngang quần đảo Aleutian, Alaska, Bắc, Trung và Nam Mỹ tới Ecuador. Ông quả quyết có nhiều chứng cớ hiển nhiên không chối cãi được là những người Đông Á, trong đó có Bắc Việt Nam, Cambodia, Tàu, Nhật đã khởi sự di cư sang Mỹ từ thời Cựu thạch, khoảng 3.000 năm trước Công nguyên.[281]

(3) William Henry Holmes phát biểu sự đồng ý với lý luận của nhiều học giả khác mà ông nhắc đến làm dẫn chứng rằng:di dân Á châu chiếm hầu hết thành phần di dân đến Mỹ châu. Tuy vậy, Holmes nói rằng ta không nên bỏ qua sự khả hữu của các di dân khác thuộc giống Bạch chủng, Đa đảo và cả Hắc chủng nữa[282]

(4) Stephen C. Jett, ngoài sự trình bày những nét tương đồng Đông Nam Á Nam Mỹ về nhiều phương diện mà ông lập thành hệ thống chặt chẽ, lại còn đưa ra sự so sánh về các yếu tố nhân hình của giống người Mã lai và dân Nam Mỹ. Jett đề nghị có thêm thử nghiệm cho giả thuyết về sự di dân ngang qua Thái bình dương. Trong khi chờ đợi có thêm chứng cớ hiển nhiên khác nữa, ông nhận rằng chỉ có các cuộc di dân như vậy mới là cách giải thích có thể chấp nhận được về những

---

[281] Joseph Campbel. *Historical Atlas of World Mythology*. San Francisco. 1983, tr. 194.

[282] William Henry Holmes. *Bearing of Archeological Evidence on the Place of Origin and on the Question of the unity or Plurality of the American Race*. Báo American Anthropologist 14. 1912, tr. 30-36.

sự giống nhau như in hệt bao gồm cả các lãnh vực chủng tộc, văn hóa, thảo mộc giữa Mỹ châu nhiệt đới và vùng Mã lai. [283]

(5) Rafique Ali Jairazbhoy đưa ra chứng cớ về di dân từ khu vực của Trung Hoa và Ai Cập đã đóng góp cho nền văn minh Mỹ châu. Ông có một nhận xét rất đặc biệt rằng ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa không thực sự sâu đậm nhưng bàng bạc khắp nơi trong mọi lãnh vực của đời sống Mỹ châu. [284]

(6) Paul Shao, học giả gốc Trung Hoa, trình bày trên quan điểm nghệ thuật thời cổ, sinh hoạt Á Đông và Mỹ châu có thật nhiều sự tương đồng sâu sắc, cả đến trong các lãnh vực triết lý, tôn giáo.[285]

Theo Paul Shao, tuy có văn minh Trung Hoa trên đất Mỹ nhưng những di dân Á Đông mang văn minh đi truyền bá phần lớn lại không phải người Trung Hoa thuần túy mà là các giống dân khác như Đông Di, Nam Man...

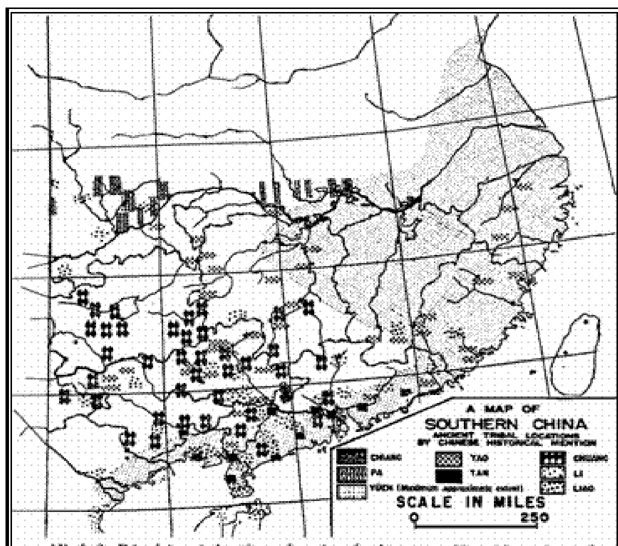
Shao là một trong số các tác giả hiếm hoi đưa ra đề nghị nghiên cứu kỹ lưỡng vai trò khai phá Mỹ châu của tị nạn Việt chúng ta, đặc biệt là các “thuyền nhân” trốn chạy ngoại xâm. Nhiều biến cố trong cổ sử Á Đông được ông mang ra

[283] Stephen C. Jett. *Malaysia and Tropical America: Some Racial, Cultural, and Ethnobotanical Comparaisons*. Báo cáo Proceedings of the 37th international Congress of Americanists. Argentina 1966, 4, tr. 133-177.

[284] Rafique, Ali Jairazbhoy. *Old World Origins of American Civilization*. Vol. 1, New Jersey & London 1974.

[285] Paul Shao. *The Origin of Ancient American Cultures*. Iowa State University Press. 1983.

phân tích và bàn nhiều đến những người Việt vượt thoát ra Biển Đông từ 4.000 năm xưa.



Hình 117 Theo sử Trung Hoa, địa bàn sinh hoạt của người Việt trải dài từ Ngô Việt - Nam bán đảo Sơn Đông (nay là tỉnh Giang Tô, Trung Quốc) tới Việt Thường (tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam ngày nay).[286]

(7) Oswald Menghin dành thời giờ viết nhiều về thuyền nhân vượt biển từ Á qua Mỹ, khá nhiều chi tiết liên hệ đến văn minh Đông sơn. Theo Menghin, đã có nhiều đợt di dân bằng đường biển khắp nơi. Riêng những người di cư từ Đông dương và Hoa Nam đã tới Mỹ bằng nhiều đợt, kéo dài

[286] Bản đồ lấy trong cuốn sách *China's March Towards the Tropics*, Harold J. Wiens, Conn, 1954.

trong suốt khoảng thời gian từ 3.000 năm trước công nguyên cho đến năm 1.000.[287]

(8) Grafton Elliot Smith nhận ra rằng văn minh Mỹ châu trước thời Colombo không hoàn toàn có tính cách bản xứ mà phần chính còn được gây cảm hứng từ những di dân vượt Thái bình dương suốt trong mười hai thế kỷ sau khi Thiên chúa giáng sinh và có lẽ 2 hay 3 thế kỷ trước đó nữa. Smith viết nơi các trang 117-129: *"Những sự hiển nhiên chỉ dấu cho biết Đông dương là nguồn cảm hứng chính cho văn minh Maya"*[288]. Ông chú tâm đến bán đảo Hoa Ấn mà ông cho rằng việc nghiên cứu vùng Đông dương cần thiết hơn là hướng nỗ lực đó qua phía Ấn Độ.

5.19. Kiến thức giúp các nhà Mỹ châu học

Tân thế giới Mỹ châu là lục địa cô lập, hoàn toàn bị ngăn cách với Cựu thế giới bằng các đại dương. Vì giao tiếp văn hóa giữa hai nơi chỉ có thể thực hiện được bằng đường biển nên người ta cần tìm hiểu kỹ thuật kiến trúc ghe thuyền. Đó là lý do thúc đẩy những nhà xuất bản cho in các sách nghiên cứu mới và tái bản những sách cũ mà tài liệu liên hệ đến nền hàng hải cổ thời của Việt Nam chúng ta. [289]

Khi phát hành sách của Pierre Paris, Cơ sở

---

[287] Oswald Menghin. *Relaciones transpacificas de America Precolombina*. Báo Runa 10 (1-2). 1967, tr. 83-97.

[288] Grafton Elliot Smith. *Elephants and Ethnologists: Asiatic Origines of the Maya Ruins*. London & New York. 1924, tr. 1-2.

xuất bản của Museum voor Land-en Volkenkunde en Maritiem Museum "Prins Hendrik" kể trên cũng góp ý kiến trong phần Avantpropos rằng thuyền bè từ Đông Á và Đông Nam Á đã hải hành qua lại châu Mỹ trong khoảng từ năm 1.000 trước Công nguyên. đến năm 1.200 sau Công nguyên.

Trong lúc nghiên cứu về liên hệ nghệ thuật giữa Á Đông và châu Mỹ, một số Học giả Âu mỹ đã thắc mắc tại sao các ảnh hưởng đó lại chấm dứt vào khoảng năm 1.000 như trường hợp Oswald Menghin phát biểu ở trên. Các nhà khảo cổ tên tuổi như Robert Heine geldern, Gordon F. Ekholm, Gordon R. Willey khi khảo sát văn minh cổ Trung mỹ cũng có những nghi vấn tương tự. [290]

Dựa vào sử Trung Hoa và Việt Nam, người ta tìm kiếm ra được những câu trả lời hữu lý như sau:

- Những đợt di tản xuống phương Nam của người Việt khởi sự vào thời người Trung Hoa bắt đầu bành trướng xuống phương Nam (sau năm 221 trước Công nguyên).

- Người Việt trốn chạy bằng đường biển, đã mang ảnh hưởng văn hóa Á Đông đi khắp nơi, đặc biệt có những nhóm tới cả châu Mỹ.

- Người Việt tiếp tục ra đi vì người Trung

---

[289] Pierre Paris. *Esquisse d'une Ethnographie Navale des Peuples Annamites*. Deuxième Edition, Rotterdam, Holland. 1955, tr. 3-4 (Avant-Propos).

[290] Xem *Handbook of Middle American Indians*, Vol. 4: Archaeological Frontiers and External Connections; University of Texas Press, Austin. 1966, tr. 293.

Hoa cai trị dân ta một cách tàn ác.

- Dòng người di cư chỉ ngưng lại khi người Việt đạt được mộng ước quốc gia độc lập ở vùng châu thổ sông Hồng, sông Mã vào thế kỷ thứ 10. Khi không có người ra đi, ảnh hưởng văn hóa nghệ thuật sang châu Mỹ đương nhiên cũng chấm dứt.

Vì cơn quốc biến, người Việt đành chấp nhận phải giang hồ xa quê hương. Nhưng tinh thần yêu nước và quyết sống chết vì quê hương của dân tộc Việt sau khi quốc gia dành được độc lập lại thật là cao. Joseph Buttinger xác nhận trong giai đoạn 1.000-1.500 không có một người Việt nào đành lòng rời xa gia đình, làng mạc quê hương mà theo giấc mơ đi tìm đất lạ. [291]

5.20. Những hải lộ của di dân thời Hậu Băng hà

Vận tải thủy là yếu tố thiết yếu cho nền văn minh nhân loại. Âu Á xem ra khó gặp gỡ nhau, nếu không nhờ những cánh buồm no gió. Và... nếu không có bánh lái gắn vào đuôi tàu thuyền, châu Mỹ có thể vẫn còn là lục địa xa lạ đối với nhân loại sinh sống tại Cựu lục địa.

Tuy vậy còn có nhiều khía cạnh quan trọng hơn nữa về việc vận chuyển trên biển, đặc biệt

---

[291] Joseph Buttinger. *A Political History*. Frederick A. Praeder Publishers, New York- Washington. 1968, tr. 15. Nguyên văn Anh ngữ như sau: "...But a Vietnamese of the year 1000 or 1500 would never have dreamed of leaving his family or native village to go out by himself in search of land."

ngay trong buổi bình minh của văn minh nhân loại.

Năm 1944, R. Buckminster Fuller cho ra mắt một tập tài liệu nhan đề *Fluid Geography* căn cứ vào những quan sát và kinh nghiệm của nhiều năm lái thuyền buồm. Fuller tuyên bố đã khám phá ra những hải lộ con người từng sử dụng hàng chục ngàn năm trước. Những kết quả nghiên cứu này xem như rất lạ vào thời đó và vẫn còn được coi là mới đến hôm nay. Theo Fuller, Đông Nam Á là trung tâm truyền bá văn minh vào thời Hậu Băng hà.

Theo Buckminster Fuller, làn sóng di dân đã dùng thuyền bè đi xa tới các đảo Thái bình dương, phía Tây qua tận châu Phi.

Chúng tôi xin viết tóm tắt các hải lộ di dân do Fuller[292] hệ thống hóa như sau:

- Thế hệ đầu tiên của người đi biển Đông Nam Á, dùng bè thả trôi từ Biển Đông theo những dòng hải lưu đi dọc bờ biển đến những nơi thuận tiện trong vùng.

- Thế hệ thứ hai biết dùng buồm vuông loại căn bản chạy xuôi theo mùa gió Tây Nam vào mùa Hạ và Đông Bắc vào mùa Đông, đổ bộ sang bờ biển Trung Hoa và các đảo Nhật Bản.

- Thế hệ sau nữa, khi biết dùng buồm chạy vát có khả năng đi chếch ngược chiều gió để hải hành đi khắp nơi. Trong giai đoạn này, các loại thuyền hai thân hay có thân phụ outriggers ra

[292] R. Buckminster Fuller. Sđd, tr. 135.

đời. Người Đông Nam Á mở ra những hải lộ đi các nơi trên hai đại dương Ấn Độ và Thái Bình. Trên Ấn Độ Dương, người Đông Nam Á đã đi hết con đường cho đến tận biển Ba Tư và Địa trung hải.

Với cách lý luận này, Fuller đi đến những kết luận[293] mới lạ và dễ dàng thuyết phục mọi người như sau:

- Những hải lộ di dân mang lại một hệ quả: ta thấy ngày nay mật độ dân cư của thế giới không được phân phối đồng đều. Bờ nước châu Á tập trung tới 54 phần trăm nhân loại mặc dù chỉ chiếm có 5 phần trăm diện tích địa cầu.

- Ngoài khu vực "bờ nước châu Á", phần còn lại của nhân loại rất thưa thớt, sinh sống rải rác và xa cách nhau. Căn cứ trên những hải lộ vận chuyển và mật độ dân cư, Fuller kết luận rằng văn minh Bắc Á, châu Âu và châu Mỹ chỉ tương đối xảy ra mới đây. [294]

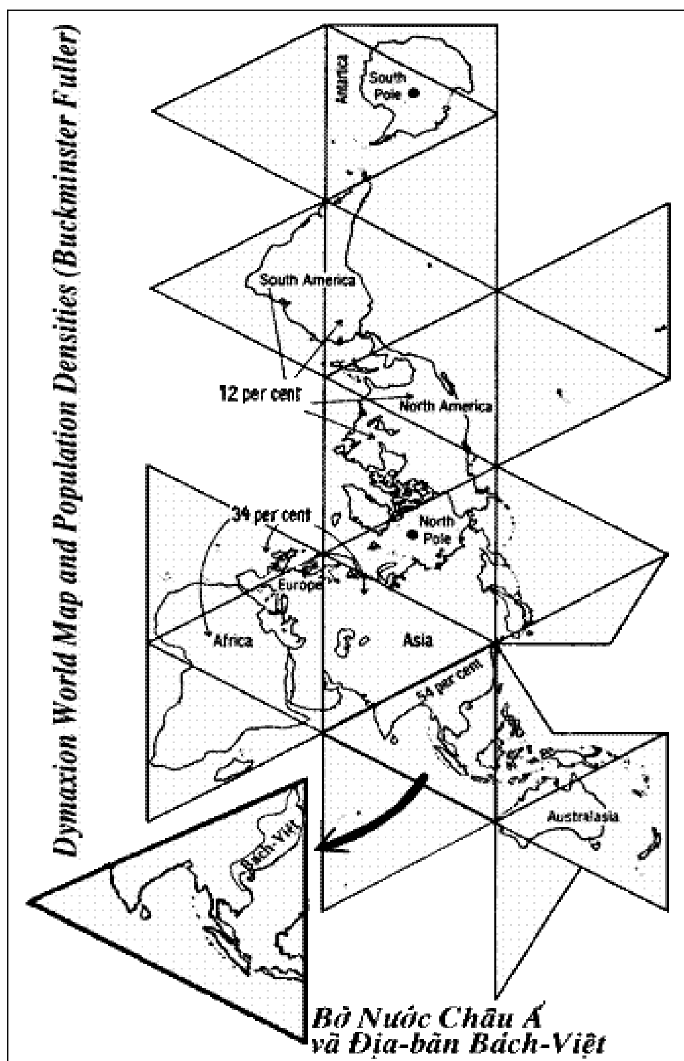
5.21. Dân số và tầm quan trọng của dân tộc Việt thời cổ

Địa bàn dân tộc Việt thời cổ không những bao bọc tới gần 40 phần trăm vùng"bờ nước châu Á" mà lại chiếm trọn khu vực thuận hảo nhất cho sự sinh hoạt. Nếu thuyết Fuller chính xác, nó cũng đưa đến các hệ quả hiển nhiên như sau:

Dân tộc Việt một chủng loại tương đối đồng

[293] Sumet Jumsai. *Naga*, tr. 7.
[294] R. Buckminster Fuller and Kiyoshi Kuromiya. *Critical Path*. St. Martin's Press. New York. 1981.

nhất có thể cũng là chủng đông đảo nhất nhân loại trong các thiên kỷ thứ 3 hay thứ 4 trước công nguyên. Ước tính theo tỷ lệ Fuller, Việt chủng có thể chiếm đến khoảng 15-20% dân số thế giới. Hỗ trợ cho thuyết này, thống kê thời nhà Hán trong sách *Hán thư* cho thấy đã có cả triệu người tại châu thổ sông Hồng (lúc đó còn hẹp) vào đầu Công nguyên.



Hình 118 Bản đồ của Fuller chứng minh sự liên hệ giữa nguồn gốc văn minh, di dân và mật độ dân số. Lưu ý rằng địa bàn rộng lớn và quan trọng của Cổ Việt nằm trong vùng"bờ nước Châu Á" (Sách

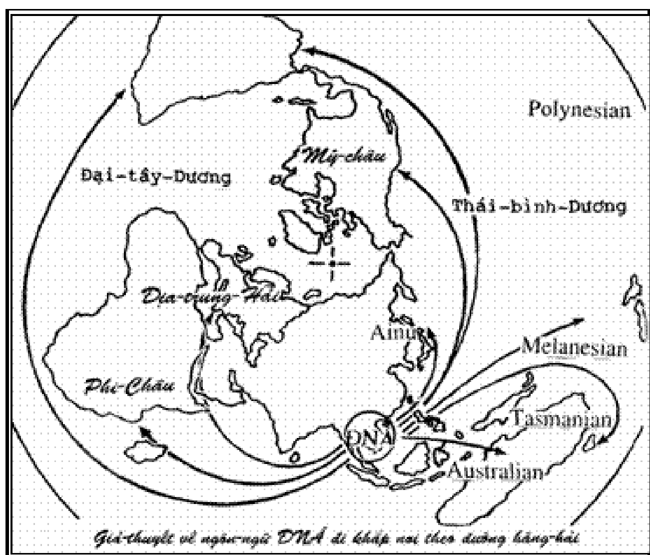
Naga)

Bản đồ của Fuller chứng minh sự liên hệ giữa nguồn gốc văn minh, di dân và mật độ nhân số, lưu ý địa bàn rộng lớn và quan trọng của Cổ Việt trong vùng”bờ nước châu Á” (Sách Naga).

Biển Đông của Việt Nam là chiếc động cơ một thời đã đẩy đưa cái nôi văn minh loài người.

Người Việt có lẽ đã nắm vai trò độc bá hàng hải. Nếu căn cứ trên sử liệu, trong thời kỳ đó người Ả Rập và Ấn Độ chưa xuất hiện giao thương trên biển.

Hỗ trợ cho thuyết này là thuyết của Paul Rivet về ngôn ngữ Đông Nam Á (mà nhóm quan trọng nhất là Mon Khmer/ Việt Nam) đã được truyền bá đi bằng đường hàng hải đến Nhật Bản, Tasmania, Địa trung hải, châu Phi và châu Mỹ”.



Hình 119 Nhóm quan trọng nhất trong các ngôn ngữ Đông Nam Á là Mon khmer/ Việt Nam đã được truyền bá đi bằng đường hàng hải đến Nhật Bản, Tasmania, Địa trung hải, Phi Châu và Mỹ Châu.

Nhà ngôn ngữ học này có lẽ là Học giả kiên trì nhất trong việc cố gắng thuyết phục mọi người hãy tin tưởng nơi chứng cớ ngôn ngữ khi muốn đi tìm sự thực về mối giao tiếp giữa Cựu và Tân thế giới.

Trong những công trình nghiên cứu của Rivet, người ta lưu tâm tới một khám phá hoàn toàn mới lạ về tầm quan hệ mật thiết giữa ngôn ngữ và hàng hải. Sau khi chứng minh rằng có nhiều giống dân đã "khám phá" Mỹ Châu trước Colombo, Rivet căn cứ vào phương pháp từ nguyên ngữ học để đưa ra thuyết sau đây: *"Từ trung tâm*

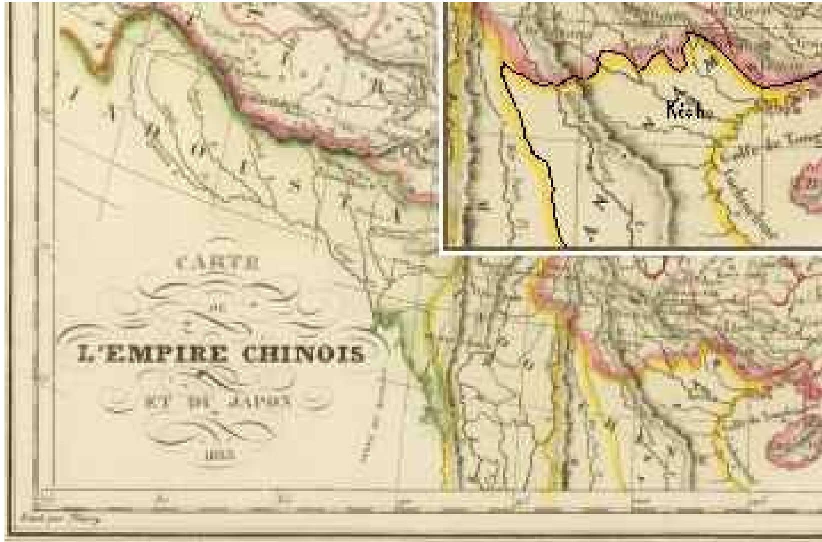
vùng Đông Nam Á, một thứ ngôn ngữ được truyền bá đi bằng đường hàng hải đến khắp nơi như Nhật Bản, Tasmania, Địa trung hải, Phi Châu và Mỹ Châu". Cuốn sách này lấy những từ ngữ Sumérien làm mốc rồi tìm một chuỗi danh từ tương đương của các thứ tiếng Melanesian, Polynesian, Nam dương, Munda, Mon Khmer, Australian, Tasmanian và Ainu để so sánh và đi đến kết luận rằng Đông Nam Á chính là nơi xuất xứ những chuỗi từ ngữ đó. [295]

Nhân đây, xin có dịp nhắc lại là ngôn ngữ Môn/Khmer đã nhiều lần được giới ngôn ngữ học đề nghị phải chỉnh lại cho đúng là Mon-Annam ngay từ thời Việt Nam thuộc Pháp cuối thế kỷ thứ 19 (như Logan 1850, Forbes 1881 đã đề cập) và sang thế kỷ 20 vẫn còn được bàn luận qua lại, theo như một dẫn chứng dưới đây.

> A linguistic unity in the Mon-Khmer group (then called Mon-Annam) was first pointed out by Logan and others and established on a sure footing by Keane in 1880. Forbes in his work, *Comparative Grammar of the Languages of Further India* (1881), incontestably proved the existence of this linguistic unity. In 1888 Müller [2] continued the same study further. Kuhn in 1889 while emphasising on this linguistic unity remarked [3] "what is more striking is the relation with Annamite; there is undeniable relation of the monosyllabic group: Khasi-Mon-Khmer with Kolh, Nancowry, and the dialects of the aborigines of Malacca."

[295] Paul Rivet. *Sumerien et Oceanien*. Trong Collection linguistique. Paris. 1929.

Hình 120 Hình sao chép đoạn văn trong sách "Pre-Aryan and Pre-Dravidian in India" của Sylvain Lévi, Jean Przyluski, Jules Bloch.1929, trang i- Introduction.*



Hình 121 Người Mon (Miến) và Việt Nam không những gần nhau từ hồi tiền sử mà dưới thời nhà Nguyễn, Mường Lữ của Việt Nam chiếm một phần đất Miến (Diến Điện). Bản đồ trên do Thierry khảo sát và vẽ, in năm 1835.

5.22. Nhớ về các chuyến vạn lý xuyên dương

Mang tâm trạng một thuyền nhân xa xứ nhớ tới những ngày xuân của tiền nhân nơi đất khách trong các chuyến hải hành vạn lý xuyên dương đã bị đời quên lãng, chúng tôi xin chép lại đây những thành tích lẫy lừng của tổ tiên dân Việt ta và cũng

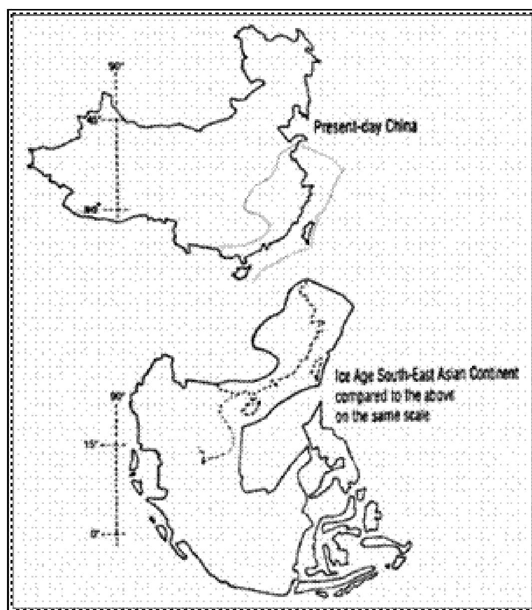
là những anh hùng biển cả ngày xưa.

Tuy vậy bài viết này, như đã được trình bày kèm theo với nhiều dẫn chứng, không phải là truyện giả tưởng.

Chúng ta đồng ý với học giả Buckminster Fuller trong câu phát biểu có tính chất triết lý của ông như sau: những dân tộc Đông Nam Á (trong đó thành phần cốt cán là dân Việt Nam) đứng biệt lập với những giống dân khác vì họ được thiên nhiên ban phát cho cái bản năng của loại dân nước, dân thuyền. Họ đã từng nắm được chân lý kiến trúc bằng cách kết hợp những vật liệu nhẹ" áp dụng vào đời sống. [296]

Đi theo quan niệm của Buckminster Fuller, chúng ta cũng như ông, cùng mong rằng vì sự sống còn của nhân loại trong tương lai, con người nên noi theo chân lý "Nước" đó mà tiết kiệm vật liệu, năng lượng v.v... [297]

[296] Sumet Jumsai. *Naga*, Epilogue.
[297] Sumet Jumsai. *Naga*, tr. 174.



Hình 122 Diện tích "lục địa" Đông Nam Á thời Băng đá rộng lớn hơn toàn thể nước Trung Hoa hiện thời 9.561.000 km2 (3.691.521 dặm vuông) hay hai lần lớn hơn châu Âu (1.905.000 dặm vuông).

Nền văn học dân tộc, theo đúng nghĩa phải phản ảnh các sinh hoạt của dân tộc ấy. Tuy vậy văn học nước ta đã có một khoảng trống quá lớn về hàng hải.[298] Ngày xưa, nền Văn hóa Nước tiền tiến của nhân loại đã khởi sự tại vùng quê hương chúng ta. Cho đến nay, sinh hoạt sông biển vẫn tiếp tục quan trọng biết là nhường nào. Thế nhưng, văn học

[298] Trong *Nguồn gốc Mã lai của Dân tộc Việt Nam*, Sài Gòn. 1971, tác giả Bình Nguyên lộc có đưa ra ý kiến tương tự.

đã vô tình lãng quên.

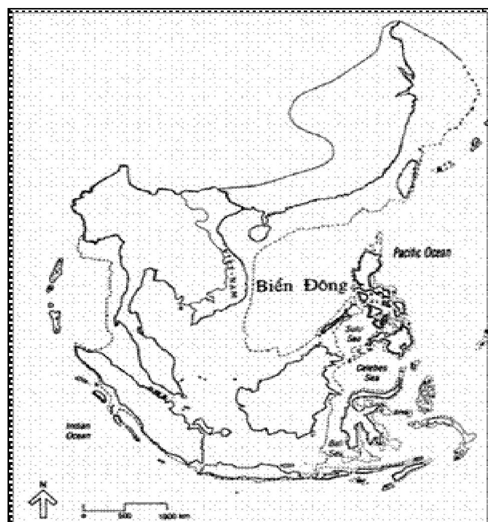
Triết lý sống của dân tộc chúng ta thật là cao và đã có sẵn. Theo một số Học giả đương thời, người Việt là giống dân cư bản địa tại vùng Biển Đông[299] với nền "Văn hóa Nước". Xin hãy ngưng việc tìm kiếm những thuyết "hão huyền" nào đó ở Tàu, ở Tây...

Và cũng đã đến lúc chúng ta không còn thể đọc tiền sử của Việt Nam một cách lầm lẫn, để lạc mất quá khứ và nguồn gốc dân tộc.

Cho dù bài này không thuyết phục hoàn toàn được độc giả theo ý người viết, chúng tôi luôn luôn giữ vững niềm tin tưởng rằng với các chứng liệu mỗi ngày mỗi nhiều thêm, rồi ra sẽ có những người viết khác chứng minh sự thực.

---

[299] Xem William Meacham, *Origins and Development of the Yüeh Coastal Neolithic: A Microcosm of Culture Change on the Mainland of East Asia,* sưu tập *The Origins of Chinese Civilization*, edited by David N. Keightley, London 1983, tr. 147-175.

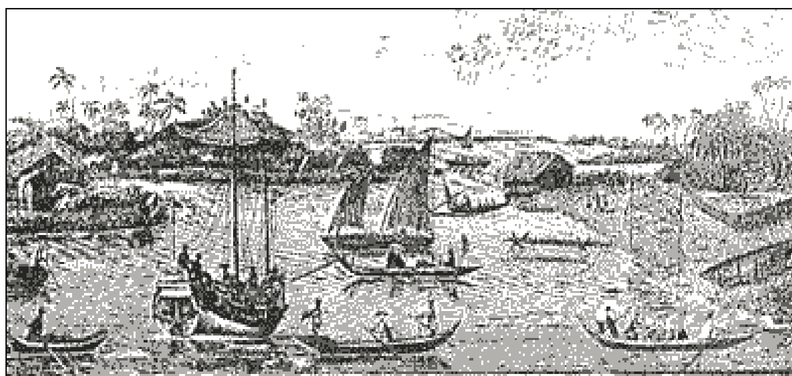


Hình 123 Trên bản đồ Đông Nam Á thời Tiền sử, Việt Nam nằm ngay khu vực trung ương.

Chương 6 - Người Việt thời cổ và hàng hải

6.1. Sông và biển ngày xưa

Hiện nay, đời sống người Việt dần dần nhuốm đậm thêm màu sắc văn minh thành thị. Vì vậy nhiều người đã tưởng rằng dân Việt cũng chỉ là một thứ dân "lục địa" bình thường như hầu hết các dân tộc khác trên thế giới. Khá hơn một chút, họ có thể nghĩ rằng chỉ có một phần dân số ở miền đồng quê nước ta sống với bờ biển, sông rạch như tổ tiên họ đã từng một thời sinh tồn với ngư nghiệp. Tệ hại hơn, có người nghĩ rằng dân Việt sợ biển.



Hình 124 Cảnh sông nước Việt Nam (Voyage to Cochinchina, John White, ấn bản 1824. Oxford University Press in lại, 1972).

Chương này nối tiếp chương”Hàng hải, truyền thống lâu đời Việt Nam” có chút ước vọng nêu ra những minh chứng về sự hiện hữu của một trong những truyền thống đặc biệt và lâu đời nhất của dân tộc: truyền thống hàng hải. Chúng tôi muốn nhân cơ hội này để kêu gọi đồng bào lưu tâm gìn giữ cái gia sản quý báu này, đồng thời chúng tôi cũng muốn nói với một số người nước ngoài đã thăm viếng xứ sở chúng ta nhưng không thấu hiểu truyền thống đặc thù này của dân Việt, rằng: “xin đừng vì thấy một vài thủy thủ chúng tôi ngày nay đi biển say sóng, hay một số người nước chúng tôi lúc này có vẻ như không mấy thích hàng hải mà vội quên đi là người Việt đã khởi sự dòng sinh mệnh dân tộc bằng cuộc sống với biển cả hàng chục ngàn năm trước đây”.

6.2. Những dân cư hiếu hòa nhưng bất hạnh

Tổ tiên người Việt Nam cũng như tổ tiên những người Đông Nam Á khác, đã cư trú tại vùng đất hiện tại từ rất lâu đời. Tuy có nhận thêm một vài ảnh hưởng sinh hoạt từ ngoài đem vào nhưng những yếu tố văn hóa căn bản và chính yếu tại địa phương vẫn tồn tại đến ngày nay.

Trong khi nghiên cứu lịch sử Đông Nam Á thời cổ, các nhà khoa học đều đồng ý ở một điểm là tuy có nhiều tranh chấp, xung đột giới hạn giữa những bộ lạc; nhưng chiến tranh diệt chủng đã thực sự không bao giờ xảy ra trong vùng. Người Đông Nam Á sinh sống tương đối hòa thuận với

nhau hơn tất cả mọi giống người ở những nơi khác trên quả địa cầu này. Giáo sư D. G. Hall thuộc Viện đại học Luân Đôn cho rằng phần đông các nhóm chủng tộc chính vẫn còn cư ngụ ở vùng đất cũ mà tổ tiên họ đã chiếm cứ từ những ngày xưa.

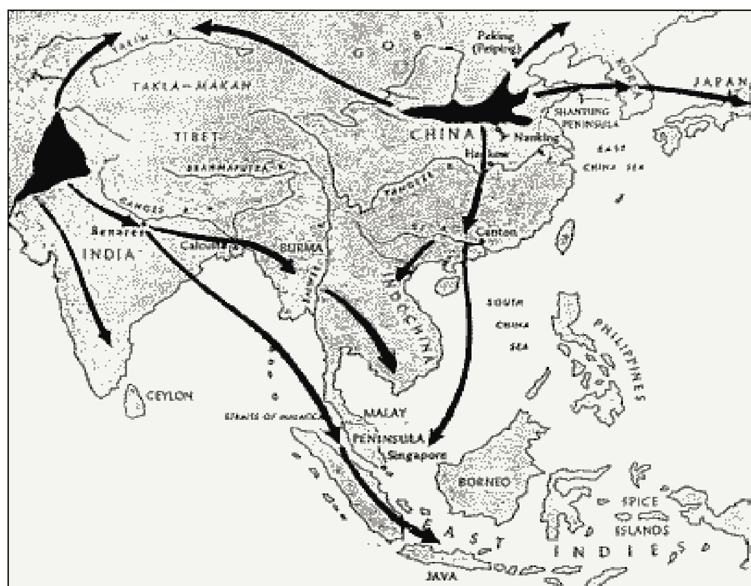
Cũng có những toán dân di cư đi từ nơi này đến nơi khác nhưng di dân đã không tạo nên quá nhiều xáo trộn ghê gớm cho môi trường sinh sống. Hall miêu tả những hoạt động đó như sau: *"... Nhưng đây không phải là các cuộc di dân theo đúng với cái nghĩa thông thường. Sự di chuyển rất chậm chạp, dân di cư đi theo nhiều đợt kéo dài, cùng với sự đồng hóa giữa dân chinh phục và bị chinh phục. Trong thời gian ấy, dân cư đến chiếm ngụ trước sử dụng ngôn ngữ và thích nghi với tập tục của đợt người di cư vào sau. Hiếm thấy trường hợp nào họ tiêu diệt hay trục xuất nhau và cũng không có sự thay thế đại quy mô của cả một khối lượng lớn vì lý do chủng tộc. Như vậy yếu tố căn bản về nhân chủng của dân cư vùng lục địa Hoa Ấn vẫn là giống Mã lai Nam dương".*

Đông dương còn được gọi là bán đảo Hoa Ấn vì lý do vùng đất này nhận ảnh hưởng của hai văn hóa lớn Trung Hoa và Ấn Độ. So sánh phương pháp xâm nhập của người Trung Hoa và người Ấn, các nhà sử học nhận thấy nhiều điểm khác nhau. George Coedès viết rằng: *"Người Trung Hoa lo xâm chiếm và sát nhập: quân đội chiếm cứ đất đai, quan lại reo rắc ánh sáng văn minh... Sự du nhập và len lỏi của Ấn Độ thì thường bao giờ cũng*

ôn hòa, không ở đâu có sự tàn phá... Người Ấn Độ không hề dùng quân sự chiếm cứ sát nhập một nước nào... Văn minh Ấn Độ du nhập ôn hòa, ngay từ khởi đầu đã tới sát ngay những nơi mà thuyền buôn của họ neo lại... Những nước mà Ấn Độ đã chiếm được một cách ôn hòa bằng uy tín của văn hóa thì vẫn giữ nguyên được cá tính và tiếp tục phát triển, tùy theo tinh thần riêng của mình.."[300].

Nước Việt thật bất hạnh vì không có cái may mắn của các xứ khác ở Đông Nam Á. Nước ta bị Tàu xâm lăng nhiều lần, bị cai trị khắc nghiệt và cố ý đồng hóa trong suốt thời gian dài tới hơn một ngàn năm. Ông Lê Văn Siêu, tác giả cuốn sách *Văn minh Việt Nam* cho cái cảnh nguy khốn của dân ta là đã *"mấp mé ở miệng hố mà 99 nước Việt khác đã bị vùi sâu để sát nhập vĩnh viễn vào bản đồ của Trung Hoa".*

[300] Coedès George. *Histoire ancienne des états Hindouisés d'Extrême Orient.* 1944, tr. 41-42.



Hình 125 Ảnh hưởng hai nền văn hóa Trung Hoa và Ấn Độ vào Đông dương.

Trong khi đó thì kể từ trước Công nguyên, dân Ấn, dân Ả rập, dân Mã lai và dân Việt đã giao tiếp. Chủng tộc tuy khác biệt nhưng tất cả đã cùng gặp nhau ở sự ưa thích nếp sống hàng hải, muốn thảnh thơi an nhàn và thù ghét chiến tranh. Bỗng nhiên, người Trung Hoa từ phương Bắc tràn xuống. Tính tình dân đó không giống dân địa phương, họ rất hiếu chiến và chỉ lo xâm lược hầu phát triển một đế quốc lục địa. Người Trung Hoa mang theo đến nước ta, chiến tranh, tàn phá, giết chóc, truy diệt... Quan niệm sắt máu của dân Việt ta sau này đối với các nước láng giềng hay với

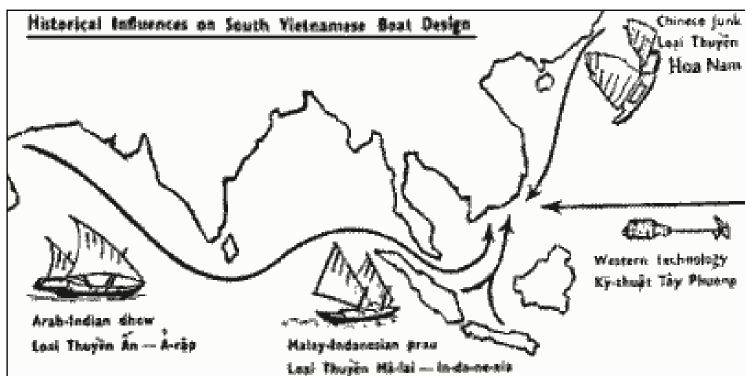
chính người đồng chủng nếu có, thì theo các Học giả kim thời, cũng là do ảnh hưởng tàn hại từ người Trung Hoa đem lại mà thôi.

Tuy không may mắn, nhưng dân tộc chúng ta vẫn tranh đấu và nhờ đó quốc gia chúng ta vẫn tồn tại cho đến ngày nay. Một trong những yếu tố quyết định đến sự trường tồn của dân tộc có lẽ đã "âm thầm" nằm dưới danh nghĩa "truyền thống hàng hải". Nhân đề cập đến ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ và Trung Hoa vào Việt Nam, chúng tôi xin mạn phép góp vào hai nhận xét liên hệ đến hàng hải như sau:

Như các nước Đông Nam Á khác, nước Việt chưa bao giờ bị Ấn Độ đô hộ nhưng ảnh hưởng văn minh hàng hải của khối Ấn Độ, Ả Rập, Mã Lai lại rõ rệt tại nước ta. Hai cuốn sách có uy tín và quen thuộc với giới hàng hải Việt Nam Cộng hòa vào hai thập niên 1960 và 1970 đã bàn đến những ảnh hưởng này về ghe thuyền một cách rành rẽ là:

Junk Blue Book: A Handbook of Junks of South Vietnam (Advanced Research Projects Agency, DOD, Washington D. C., 1962)

Thanh thư về tàu thuyền Cận duyên Miền Nam Việt Nam, Blue Book of Coastal Vessels, South Vietnam (Remote Area Conflict Information Center, Columbus, Ohio, 1967)



Hình 126 Cách kiến trúc ghe thuyền Việt Nam với các ảnh hưởng: (1) Hoa Nam từ phía Bắc xuống. (2) Ấn, Ả Rập, Mã Lai, từ phía Tây Nam lại. (3) Kỹ thuật máy móc phương Tây.

(2) Nước Việt bị nội thuộc Trung Hoa cả ngàn năm. Tuy vậy, nhờ tinh thần dân tộc vững mạnh, mức độ người Việt bị người Trung Hoa đồng hóa đã không sâu đậm quá đến độ như người ta vẫn thường tưởng tượng xưa nay. Để đánh giá sự thành công hay thất bại của chính sách “Hán hóa” đó chúng ta cần phải có thêm những công trình nghiên cứu sâu xa hơn và rồi chắc chắn sẽ tiếp tục dẫn đến nhiều cuộc tranh luận như đã từng xảy ra trước đây. Dù sao chăng nữa, sự kiện hiển nhiên vẫn là ảnh hưởng văn minh hàng hải của Việt tộc còn tiếp tục bao trùm khắp các vùng duyên hà, duyên hải Trung Hoa cho đến ngày nay. Trên khía cạnh đặc thù hàng hải, ta có thể yên tâm mạnh mẽ phát biểu rằng người Việt dù đã bị mất một phần đất cho Tàu,

cũng đã vô tình không tính toán mà lại thành công trong việc đồng hóa người Trung Hoa về nếp sống biển cả, sông nước. Sinh hoạt trên bến, dưới thuyền sông hồ biển nước vùng Hoa Nam mà ta thấy ngày nay đi từ ảnh hưởng hàng hải của giống Việt.

Những tài liệu nghiên cứu có đề cập tới ảnh hưởng "hàng hải thuần túy của người Việt" trên đất Trung Hoa đã được khảo cứu rất nhiều. Sau đây ta chỉ xin nêu ra ba tập sách giá trị, có uy tín mà các giới nghiên cứu hàng hải đều biết như là những tài liệu căn bản:

- *The Junks & Sampans of the Yangtze*, G. R. G. Worcester, Naval Institute Press, Annapolis 1971.
- *Eighth Voyage of the Dragon History of China's Quest for Sea Power*, Bruce Swanson, Annapolis, 1982.
- *The Nanhai Trade A Study of the Early History of the Chinese Trade in the South China Sea*, Wang Gungwu, Journal of the Malayan Branch Royal Asiatic Society, Kuala Lumpur 1959.

Ngày nay các quốc gia Đông Nam Á đoàn kết được với nhau cũng là vì nhiều lý do sâu xa, liên hệ đến gốc rễ văn hóa và chủng loại. Dân Việt Nam vì vị trí đặc biệt, dù chưa từng chính thức đại diện cho toàn khối, nhưng đã từng có công lớn trong việc ngăn chặn tai nạn Hán hóa, giữ cho các

quốc gia Đông Nam Á bảo toàn được nền tự chủ.[301]

6.3. Dân Việt thời Đồ Đá

Văn minh của người Việt mà sách vở phương Tây ghi là Yüeh hay Yueh hay Yue tuy rất cổ xưa và đã tràn lan khắp vùng Đông Á rộng lớn nhưng nhất định không phải là nguyên nhân chính phát xuất ra nền văn minh Trung Quốc thời nguyên thủy. Cổ sử ghi như vậy có thể coi là chính xác vì văn minh Trung Quốc khởi thủy xa vùng duyên hải, tức là chỗ mà dân Việt cùng các giống dân miền biển khác sinh sống từ trước đó rất lâu. Sau này đến thời Xuân thu Chiến quốc, tuy người Việt có chịu ảnh hưởng phần nào văn minh Tàu nhưng

---

[301] Học giả Hoàng Văn Chí đã bàn về thành tích đó trong đoạn văn tiếng Anh mà chúng tôi xin chép lại nguyên văn như sau: *"The map of China and Vietnam suggests the image of a huge funnel whose cone is the mainland of China, with Vietnam as the long narrow spout. This analogy has historical relevance, for throughout history the Chinese have repeatedly attempted to pour through the Vietnamese corridor, the only land route to the rice growing plains of South east Asia. The Vietnamese have always managed to drive them back. The successive incursions of China's expansionist dynasties the Han, the Mongol deploying Khublai Khan's seemingly irresistible hordes, the Ming and the Manchu were halted by Vietnamese arms. in so doing, the Vietnamese have not only secured their own Independence, but have also saved the whole of south east Asia from a gradual but unrelenting process of Han hwa, or 'Hanisation'."* (From Colonialism to Cummunism, a Case History of North VietNam, Frederich / Praeger Publisher, New York & London 1964, tr. 5-6).

không thể nào gọi họ là người Trung Hoa được. [302]

Theo các tài liệu khảo cổ mới đây nhất, người Việt là giống dân từ thời Băng đá, đã sinh sống dọc theo duyên hải Đông Á. Vùng này kéo dài từ vùng châu thổ sông Hoài qua sông Dương Tử, Tây Giang, Hồng Hà và có lẽ đến cả vùng cửa sông Mê Kông nữa.

Trong cổ sử, đôi khi người Trung Hoa dùng danh từ "Việt" để gọi chung dân cư sống ở phía Nam sông Dương Tử. Ngày nay, họ vẫn gọi ngôn ngữ vùng Quảng Đông là Việt ngữ. Vùng biển người Việt vẫy vùng lúc xưa bao quanh Quảng Đông và Nam Phúc Kiến được mang danh là Việt Dương. Cho đến đời Minh, cuốn sách *Yüeh Yang Chen Lu Chi* bàn về các phương vị độ la bàn từ, còn nói là góp nhặt tài liệu tại Việt Dương tức biển Quảng Đông.

Từ xưa đến nay, đã có nhiều vùng đất, nhiều tộc dân mang tên Việt này, Việt nọ, và tất cả cùng có một đặc điểm đồng nhất là ưa thích hàng hải.

Việt Nam ta ngày nay liên hệ ra sao đối với "Yüeh" (theo phương Tây), với Việt thời Xuân Thu hay Bách Việt theo người Trung Hoa[303] hay đại

[302] William Meacham. *Origins and Development of the Yüeh Coastal Neolithic: A Microcosm of Culture Change on the Mainland of East Asia. Sưu tập The Origins of Chinese Civilization*, edited by David N. Keightley. London. 1983, tr. 149.

[303] Trong *Gốc Rễ Triết Việt* Triết gia Kim Định viết: Chữ Việt này có lâu trước cả chữ Bách Việt gặp thấy ở sách cổ của Tàu như *Kinh Thư, Ngô Việt Xuân Thu*...

loại như vậy cần những nghiên cứu sâu sắc hơn. Ở đây chúng ta xin tạm gác chuyện đó lại một bên, để đi theo các nhà khảo cổ học hỏi trước hết về các nền văn minh bản địa Hòa bình, Bắc Sơn.

Hình 127 Địa bàn sinh hoạt rộng lớn của người Việt cổ, dọc theo châu thổ những sông Hoài, sông Dương Tử, Tây giang và Hồng Hà.

Tạp chí *Khảo cổ học* (Hà Nội 1976. 2: 18) cho biết Bắc Việt Nam là nơi mà việc "định tuổi" các cổ vật được coi là đầy đủ và chính xác nhất ở

trong vùng Đông và Đông Nam châu Á. Theo đó, hai nền văn minh chính có số tuổi hơi trùng nhau: Hòa bình 9.000 - 5.600 trước công nguyên và Bắc Sơn 8.300 – 5.900 trước công nguyên.

Về các di vật của hai nền văn minh này, những nhà khảo cổ tìm thấy các rìu đá mài khá nhẵn, các đồ gốm kiểu quấn thừng. Người ta đã gia súc hóa loài trâu và canh tác các loại cây có củ cùng trồng lúa trên sườn đồi [304].

Wilhelm G. Solheim II lại tin rằng dân chúng nền văn minh Hòa bình có thể đã biết trồng trọt 15.000 năm trước công nguyên. Solheim cũng cho là thuyền độc mộc được dùng ở Đông Nam Á 5.000 năm trước công nguyên, thuyền có thân phụ (outrigger) xuất hiện 4.000 năm trước Công nguyên, đồng thời những chuyến hải hành ngẫu nhiên từ Đông Nam Á đến Đài Loan, Nhật Bản cũng đã xảy ra, dân cư Hòa bình mang đến các đảo này cách thức trồng khoai sọ[305].

Vào một dịp khác, Solheim đưa ra giả thuyết là trong thời gian dài nhiều ngàn năm, dân cư nội địa cũng như dân cư duyên hải cùng song song đạt được những tiến bộ trong việc cải thiện sự sinh hoạt. Nhóm Hòa bình, sau hàng ngàn năm phát triển, đã rời nơi cư trú quen thuộc của họ tại vùng núi non mà di chuyển xuống vùng thung

---

[304] Jeramy N. C. S. Davidson 1975. Sđd, tr. 80 - 99.

[305] Wilhelm G. Solheim II. *New Light on a Forgotten Past*, báo *National Geographic*. March 1971.

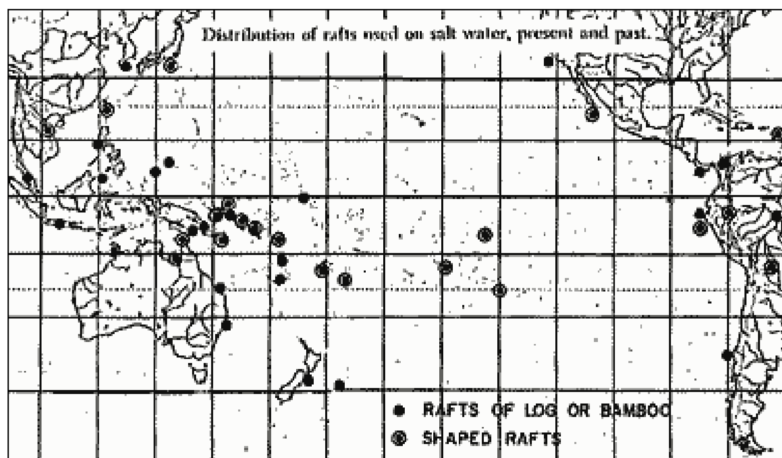
lũng duyên hà, sau đó tiếp tục ra tới duyên hải và cuối cùng giống dân này hiển nhiên đã sống với môi trường biển cả. Solheim lấy dẫn chứng cho sự di dân này từ nguyên do: khoa khảo cổ không tìm thấy một chứng tích cụ thể nào về sự cư trú của con người ở vùng bình nguyên lúc cổ xưa[306].

Malcolm F. Farmer căn cứ vào những chứng tích đã tìm thấy từ trước của James Hornell, G. R. S. Worcester, Clinton R. Edward, A. C. Haddon v. v. ; quả quyết rằng Vịnh Bắc Bộ và Hoa Nam là vùng có nhiều phát minh trước hết của nhân loại liên hệ đến ghe thuyền. Nói về bè trên thế giới, Farmer phát biểu rằng: *"Sự phân phối bè khắp Thái bình dương đã cho thấy bè là phương tiện đầu tiên dùng cho những chuyến đi xa. Bè cũng là thứ ghe thuyền đầu tiên chạy được nhờ buồm (không phải do sức người chèo chống nữa)"*.

Sau đó khi kể đến kỹ thuật khâu kết các tấm ván với nhau, rồi phát minh đóng thuyền có khung và sườn, Farmer nhận thấy giống dân hàng hải vùng ấy biết phối hợp kỹ thuật xa gần, mới cũ. Farmer viết đại lược như sau: *"Có lẽ ở Vịnh Bắc Bộ và ở Hoa Nam, truyền thống thuyền độc mộc đã hòa hợp với truyền thống bè, và truyền thống đóng thuyền bằng khung, bằng sườn ảnh hưởng từ cả hai thứ trên... Trong trường hợp ghe thuyền, những vấn đề căn bản nhiều hay ít gì, cũng đều*

[306] Wilhelm G. Solheim II. *An Earlier Agricultural Revolution, trong Scientific American* 226. 4. 1972, tr. 34 - 41.

rộng mở để con người có cơ hội chứng tỏ được khả năng kiến tạo của mình. Thuyền bè đáng được kể là chứng tích thành công to lớn của loài người"[307].



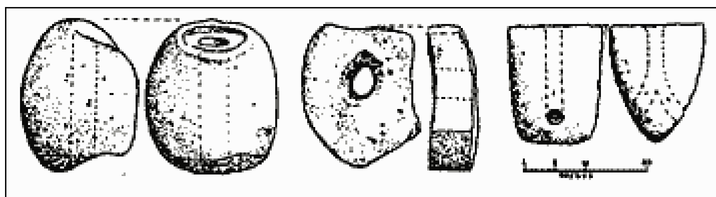
Hình 128 Bè được phân phối khắp Thái bình dương.

Khi bàn về những chuyến vượt Thái bình dương thời cổ xưa, Carleton S. Coon cho rằng trong tiền bán thiên kỷ thứ 3 trước công nguyên, mặt biển rất êm; đó là giai đoạn mà thời tiết lý tưởng cho việc hải hành[308]. Nếu có giả thuyết nào nói về người Đông Nam Á hay người Việt đến châu Mỹ ngay trong thời đại đồ đá thì cũng có thể là chuyện hữu lý.

[307] Malcolm F. Farmer. Sđd, tr. 22 - 26.

[308] Carleton S. Coon. *The Story of Man From the First Human to Primitive Culture and Beyond*, New York. 1955, tr. 359.

Về trang cụ trên thuyền bè, cuốn sách *The Junks and Sampans of the Yangtze* (US Naval Institute Press, Annapolis, 1971) cho biết vào khoảng năm 2.000 trước Công nguyên, neo được sử dụng lần đầu tiên (có lẽ loại neo bằng đá). Gần đây bằng các phương pháp định tuổi lớp Mangan tích lũy trên mặt neo đá tìm thấy ở bờ Tây nước Mỹ và phân tích chất đá, ông Clermont Charmain Đại học California cho rằng có thể khẳng định người phương Nam Trung Hoa 3.000 năm trước đây đã đến châu Mỹ. Suy ra, kỹ thuật dùng dây để buộc thuyền, để kết vật liệu với nhau đến lúc đó chắc đã hoàn thiện lắm.



Hình 129 Các loại neo đá này tìm thấy ở bờ biển California vào thập niên 1970 được nhiều nhà khảo cổ tin tưởng là có xuất xứ từ Đông Á 3.000 năm xưa[309].

6.4. Dân Việt thời Đồ Đồng

Nhờ thâu lượm được khá nhiều tài liệu khảo cổ, ngày nay người ta đã lập được một bảng liệt kê thời gian diễn tiến các nền văn minh ở Bắc Việt

309 Stone Anchors: Asiatic Shipwrecks off the California Coast, Anthropological Journal of Canada, Vol. 18, No. 3, 1980: 20.

Nam. Theo tác giả Meacham: Nền văn minh Đậu Dương (4.000 - 3.000 trước Công nguyên) đánh dấu vết tích sinh sống đầu tiên của cổ nhân trên bình nguyên sông Hồng[310]. Sau đó đến Phùng Nguyên (3.000 - 1.500 trước Công nguyên), là nền văn minh căn bản khai nguyên cho thời Đồ Đồng của nước ta. Chứng tích về sự tiến triển kỹ thuật qua Gò Bông (2.000 trước Công nguyên) liên tục qua Đồng Đậu, Gò Mun, và cuối cùng là Đông sơn (700 trước Công nguyên), thời cực thịnh của đồ đồng Lạc Việt.

Trong giai đoạn văn minh tiền Đông sơn, nhiều học giả phương Tây ghi nhận sự phát minh một cách thức kiến trúc ghe thuyền đặc biệt Đông Nam Á, đó là cách kết ván lại với nhau hay gỗ khâu (sewn plank boat) Pierre Yves Manguin tìm ra rằng kỹ thuật này đã lan truyền khắp Thái bình dương, tác giả ước đoán cả niên đại tiền nhân ta mạo hiểm ra khơi như sau: *"Vào thời gian người Ai Cập đóng tàu cho hoàng gia Cheops (2.600 năm trước Công nguyên) thì ở bờ bên kia Ấn Độ Dương, người Đông Nam Á đã giương buồm khởi hành ra Thái bình dương, có thể phỏng định là bằng các loại thuyền ván kết"[311].*

---

[310] Meacham, William. Origins and Development of the Yüeh Coastal Neolithic: A Microcosm of Culture Change on the Mainland of East Asia, sưu tập "The Origins of Chinese Civilization", edited by David N. Keightley. London. 1983, tr. 157, 160.

[311] Pierre Yves Manguin. *Sewn Plank Craft of South East Asia*, trong sưu tập Sewn Plank Boats, tổng kết các phúc trình của Hội nghị khảo cổ và nhân chủng ở Greenwich

Những tài liệu bàn đến tính cách hàng hải của Đông sơn thật phong phú. Khi bàn đến "Ảnh hưởng Đông sơn và Văn hóa Việt tại châu Mỹ" của chúng tôi xin lược duyệt một phần nhỏ những công trình nghiên cứu có tính cách quốc tế toàn cầu đó. Trong các nền văn minh thời cổ của nhân loại, Đông sơn nổi bật hơn tất cả vì ảnh hưởng rộng lớn của nó đi qua nhiều mặt đại dương.



Hình 130 Hầu hết các trống đồng Đông sơn đều có ghi lại những hoạt động hàng hải.

Qua những chứng tích trên trống đồng và các sản phẩm khác của Đông sơn, người ta ghi nhận được các tiến triển vượt bực về kỹ thuật kiến trúc ghe thuyền. Những phát minh này có lẽ đã làm đảo lộn cả kỹ nghệ hàng hải và đưa người Việt chúng ta đi xa hơn người phương Tây hàng ngàn năm tiền tiến hơn trong nghề đi biển:

- Cánh buồm được phát minh không những đã thay thế cho bắp thịt khỏi phải chèo thuyền mà còn giúp con người thực hiện những chuyến đi xa, có thể nói là gần như vô tận vào thời đó. Buồm

---

tháng 12. 1984, edited by Sean McGrail and Eric Kentley, Greenwich. 1985, tr. 319-343.

hình vuông đổi qua hình tứ giác, bốn cạnh dài ngắn khác nhau và quan trọng hơn hết là cách treo buồm để người thủy thủ có thể dùng được cả hai mặt của cánh buồm (fore and aft), hầu đón gió tốt hơn.

- Cây xiếm được phát minh để chống với độ giạt, giúp cho thuyền buồm đi chếch ngược với chiều gió. Nhờ đó người ta có khả năng hải hành theo mọi hướng và thuyền bè không còn bị lệ thuộc quá nhiều vào hướng gió. Từ đây, người thủy thủ hết lo sợ bị sóng gió ngăn chận đường về.

6.5. Người Việt thời Xuân thu Chiến quốc

Theo sử sách Trung Hoa, trước khi nước Tàu bành trướng, người Việt (Yüeh) đã từng chiếm ngụ những vùng đất rộng từ duyên hải Sơn đông qua Giang Tô, An Huy, Giang Tây, Chiết Giang, Phúc Kiến, Hồ Nam, xuống Nam rặng núi Lĩnh nam, qua tận Bắc Việt.[312]

Vào thế kỷ thứ 9 trước công nguyên, một số thị tộc Việt ở Chiết Giang thành lập nước Việt do một nhà quý tộc họ Mị lãnh đạo. Buổi đầu trên bốn thế kỷ, nước Việt chỉ là một nước phụ dung

---

[312] Nguyên-văn: From the Chinese records, the Yüeh people must have occupied areas from coastal Shan tung through Chiang su, An hui, Chiang hsi, Che chiang, Fu chien, Hunan, south of the ranges in Ling nan, and down to Tongking. (Harold J. Wiens. China's March towards the Tropics. Yale University, 1954, tr. 114.)

của nước Ngô, nhưng đến đời Câu Tiễn phá được Ngô, xưng bá miền Giang Hoài. Nước Việt vào thời cường thịnh gồm cả Triết giang và Giang Tây, phía Bắc tới sát bán đảo Sơn Đông. Nước này chỉ tồn tại được 600 năm, nhưng những thành tích hàng hải của người nước Việt thời Xuân thu đáng được kể là rất to lớn. Chúng tôi xin lược duyệt vài điểm như sau:

Vì nhu cầu phòng thủ, lực lượng hải quân đầu tiên của Á Đông, với tổ chức đúng nghĩa của nó, được thành lập có lẽ ngay từ khi nước Việt lập quốc (thế kỷ 9 trước công nguyên) Sử Trung Quốc đã đề cập đến hoạt động của hải quân này vào năm 472 trước công nguyên[313].

Thời Chiến quốc, hai nước Ngô và Sở cùng trang bị thủy quân. Các tác giả Joseph Needham, Wang Ling, Lu Gwei Djen cho là hai tổ chức đó có trước hải quân nước Việt, nhưng quyết đoán là hải quân nước Việt thực sự hoạt động ngoài biển và chắc chắn hùng mạnh nhất. Vua Câu Tiễn lập một hạm đội 300 chiến thuyền với 8.000 thủy thủ và một hạm đội khác gồm toàn lâu thuyền, quân số hơn 3.000 người. [314]

Theo Hậu *Hán Thư* và *Thái bình hoàn Vũ Ký*, ngoài việc chế tạo lâu thuyền, nước Việt còn kiến trúc chiến hạm bọc đồng. Theo *Việt tuyệt thư*, thuyền chạy buồm thời đó dài tới 120 bộ Anh.

---

[313] G. R. G. Worcester. *The Junks and Sampans of the Yangtze.* Annapolis. 1971.

[314] Needham SCC, Vol. 4. Cambridge 1971, tr. 440.

[315]



Hình 131 Lâu thuyền chạy buồm của nước Việt thời Chiến quốc.

Sách *Hải Vật Dị Minh Chí* của Trung Hoa cũng đề cập tới các phù bản như cánh bay được gắn trên các hải hạm nước Việt. [316] Tàu đồng và cây xiếm chắc đã được phát minh từ trước, song song với nhiều tiến triển về trang cụ hàng hải khác, nhưng rất tiếc ngày nay ta không còn có thể tìm ra thêm chứng cớ. Tuy vậy, đây thực sự là lần đầu tiên những tiến trình hàng hải quan trọng như vậy được ghi chép trong sử sách nhân loại.

Dấu vết giao thương của người Việt sang đến Đại Hàn, lên tận Siberi, thường xuyên qua lại khắp Đông dương. Họ cũng đã thám hiểm Thái bình dương. [317]

Nếu lý thuyết của Otto Petterson đúng thì

[315] Needham SCC, Vol. 4. Cambridge 1971, các tr. 440, 665.
[316] Needham SCC, Vol. 4. Cambridge 1971, tr. 618.
[317] Needham SCC, Vol. 4. Cambridge 1971, tr. 441.

thời tiết trên biển 2, 3 ngàn năm trước đây rất tốt. Nhờ yên sóng, lặng gió; những người Cổ Việt thời Xuân Thu hay tiền nhân của họ có nhiều cơ hội sinh tồn trên những đường hải hành xuyên dương hơn chúng ta ngày nay.

6.6. Đế quốc Nam Việt thời Triệu Đà

Nhà sử học Trần trọng Kim ghi chép nhà Triệu (207-111 trước Công nguyên) vào giai đoạn “Thượng cổ Thời đại” trong sử nước ta và chỉ kể Bắc thuộc Thời đại là từ năm 111 trước công nguyên đến 931 sau Công nguyên mà thôi[318]. Một vài nhà sử học không đồng ý như vậy và cho rằng nước ta đã bị Bắc thuộc kể từ năm 207 trước công nguyên.

Khoảng trước năm 179 trước Công nguyên, Triệu Đà xâm lược nước Âu Lạc của dân tộc Việt rồi sáp nhập vào nước Nam Việt. Lê Văn Hưu, sau đó là các nhà sử học Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên đều cho rằng Triệu Đà là vua nước Việt, xếp 'kỷ nhà Triệu' như một triều đại chính thống trong lịch sử Đại Việt. Đây là một sự nhầm lẫn. Đến thế kỷ 18, Ngô Thì Sỹ (1726-1780) trong cuốn Việt sử Tiêu Án mới bác bỏ sai lầm này, khẳng định Triệu Đà "thực chưa từng làm vua nước ta” vì "nước Việt ở miền Nam Hải, Quế Lâm” không ở vị trí nước Việt Nam ngày nay.

Chúng tôi không dám bàn đến việc chính danh của nhà Triệu hay quốc hiệu Nam Việt (Nan

---

[318] Trần Trọng Kim. Sđd.

Yüeh) trong quan niệm sử học mà chỉ xin ghi chép lại một vài ý kiến khách quan bên lề, đượm sắc thái hàng hải mà thôi:

Triệu Đà, vua sáng lập nhà Triệu, vốn là một tướng nhà Tần. gia đình họ Triệu đã sống ở đất Việt được hai đời và rất có thể ông là một người mang hai dòng máu. Vài nhà sử học cho rằng mẹ của ông là một người Việt (Yüeh). Theo phụ hệ, Triệu Đà cũng như tất cả con cháu ông là người Trung nguyên, nhưng nếu căn cứ vào tục lệ bản xứ của chế độ mẫu hệ thời đó, Triệu Đà là dân Việt. Ông lấy vợ bản xứ và có con là Trọng Thuỷ. Người con trưởng này kết hôn với Mỵ Châu là công chúa của Âu Lạc, gây ra mối thiên tình sử đầy máu và nước mắt. Vua thứ hai nhà Triệu là Văn Vương, con trai của Mỵ Châu lại càng không thể gọi là người Hán. Sau đó là ba vua, Minh Vương, Ai Vương, Dương Vương thì chỉ có Ai Vương dính chút máu Hán (con Cù thị), còn lại các vì vua kia phải đúng là người Việt bản xứ và không thể là... Tàu được.

Sử ghi rằng Triệu Đà tổ chức quốc gia theo khuôn khổ Trung Quốc, nhưng họ Triệu coi Giao chỉ và Cửu Chân thuộc giang sơn Nam Việt không như các nhà Hán, nhà Đường trước sau phân biệt Trung nguyên và ngoại di. Công trình khuyếch trương hàng hải của ông rất đáng kể và cũng nhờ đó quốc gia trở nên giàu có và nhà vua đủ khả năng tấn công quận Trường Sa.[319]

---

[319] Wang Gungwu. Sđd.

Theo ý của nhà sử học Hoa Kỳ, Joseph Buttinger, Triệu Đà sống theo tập tục Việt và đã cho hành hình những quan chức trung thành với nhà Hán[320].

Có lẽ nhờ kế thừa truyền thống lâu đời yêu biển từ đàng ngoại, nên Triệu Đà mở mang ngành thương mại thật phát đạt và hải quân Nam Việt thời đó khá mạnh. Theo các tác giả của *Science and Civilisation of China* (Vol. 4, phần phụ chú trang 441), Tể tướng như Lữ gia mang chức tướng hải quân Nam Việt (Admiral of Nan Yüeh).

Ngay khi kinh đô Phiên Ngung thất thủ, vua tôi nhà Triệu có cả "Đô đốc" Lữ gia cố rút về phía Giao chỉ (quê ngoại tổ) bằng phương tiện hải quân. Không may cho họ, khi bị rượt đuổi tới Vịnh Bắc Bộ, thì tất cả đều bị bắt và bị giết (*Sử ký, Hán sử*) Wang Gungwu trong cuốn sách *Nanhai Trade* kể ở trên, có nói đến vì sự phản bội của một số thương nhân và quan chức Nam Việt (kể cả ngành hải thương) nên Nam Việt mới bị sụp đổ nhanh chóng như vậy.

Đoạn sử thời nhà Triệu này hiển nhiên đều do các Sử quan Trung Hoa ghi chép lại nên có nhiều điều chủ quan, sai lệch. Những điều đáng nói là về trình độ sinh hoạt của Nam Việt không quá thấp kém như họ đã ghi nhận vì các chứng tích sau đây:

(1) Ngoại thương

[320] Joseph Buttinger. *A Dragon Defiant: A Short History of Vietnam.* New York. 1972, tr. 28.

“Phi thương bất phú”, ai cũng công nhận là sự giàu có đi từ buôn bán. Nền ngoại thương của Nam Việt chắc chắn vượt trội hơn nhà Hán rất nhiều. Trình độ kỹ thuật hàng hải khá tiến bộ, bánh lái đã được gắn trên lái tàu thuyền, các chuyến viễn duyên mang sự giao thương, trao đổi hàng hóa đi khắp nơi ở Đông và Đông Nam Á, phía tây tới cả Ấn Độ. Nhà Hán không có một cửa khẩu nào quan trọng như những hải cảng sầmuất ở Quảng Châu, Giao chỉ và Cửu Chân.

Theo quan điểm mới của một số học giả kim thời thì cũng chỉ vì không có đường ngõ buôn bán thông thương qua vùng Đông Nam Á mà người Trung Hoa đã xâm lược đất Việt. Dù thủy thổ phương Nam không thích hợp cho dân phương Bắc, nước Tàu vẫn bắt buộc phải bành trướng lãnh thổ về phía Nam Đông Nam mà tìm một hướng ra biển.

(2) Khảo cổ.

Tháng 6 năm 1983, nhờ ngẫu nhiên người ta khai quật được một ngôi mộ cổ về phía Nam thành quảng Châu. Đó là nơi an nghỉ của vua Văn Đế (Emperor Wen Di) mà sử ta gọi là Triệu Văn Vương, vị hoàng đế thứ nhì của nhà Triệu, cháu Triệu Đà, con của Mỵ Châu và Trọng Thủy. Nhờ khảo sát những di vật tìm thấy, lên tới hơn một ngàn món chia thành nhiều loại, người ta biết thêm rất nhiều về trình độ kỹ thuật của dân Việt

về đời nhà Triệu:

Thân thể nhà vua được bao bọc trong một bộ quần áo bằng ngọc thạch, khâu may bằng những sợi tơ. Rất nhiều vàng bạc châu báu mà phẩm chất và kỹ thuật trạm trổ hoàn thiện nhất Á Đông trong thời đó.

30 viên bích ngọc lớn tới 30 cm đường kính.

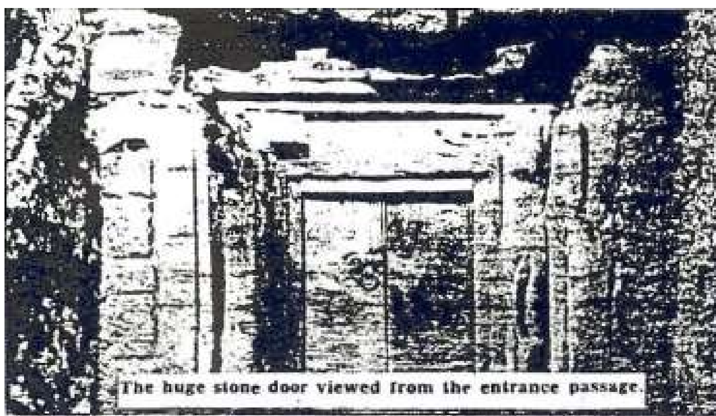
Hai gương đồng, cái nhỏ 30 cm, cái lớn tới 41 cm đường kính. Gương này lớn nhất trong đời nhà Hán.

Ngoài 10 thanh kiếm để bên cạnh nhà vua, một thanh trường kiếm khác đặt nơi gian phòng chính, dài tới 1.40 m. Thanh kiếm này đúc bằng thép, không có kiếm nào của nhà Hán dài hơn.

Rất nhiều vật dụng và vũ khí, áo giáp làm bằng đồng và sắt.

Một miếng kính màu xanh nhạt, dài 9.5 cm, rộng 4.5 cm, dầy 3 mm. Miếng kính này trong suốt và tốt như những sản phẩm ngày nay, cũng là miếng kính cổ nhất mà người ta được biết.

Nhiều vật dụng bằng ngà voi, bạc, những viên bi thủy tinh..., xuất xứ từ các vùng xa xôi tại Trung Á và Nam Á.



Hình 132 Lối vào cổ mộ vua Triệu Văn Vương.

Khi loan tin này trên tờ báo *China Reconstructs*, phát hành tháng 11 năm 1984, nhà khảo cổ Huang Miaozhang có nhận xét như sau:

Kỹ thuật luyện kim đồng và sắt của dân Nam Việt rất cao, họ chế tạo vật dụng và sản xuất nhiều loại vũ khí để trang bị quân đội.

Nam Việt có đủ các vật dụng tốt, kỹ thuật làm vàng ngọc khá, nhà Triệu không thiếu thốn thứ gì, cũng đầy đủ như bên nhà Hán vậy.

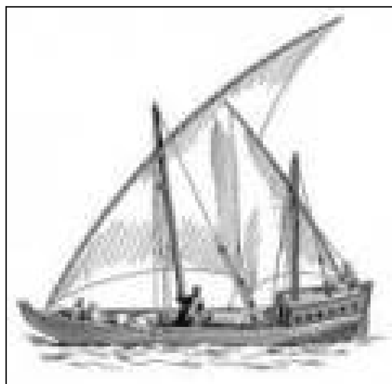
Nhà Triệu mở mang việc hải thương rất rộng lớn, mặc dù không dùng tiền đồng để mua bán.

6.7. Người Việt thời Bắc thuộc

Sau khi đế quốc Nam Việt thất thủ, dân chúng bị đặt dưới sự thống trị của ngoại bang nhưng hoạt động hải thương của dân ta vẫn tiếp tục phát đạt. C. G. F. Simkin đã tóm lựa các tài

liệu, sử sách và đưa ra hình ảnh Bắc Việt Nam vào các thế kỷ đầu công nguyên trong cuốn sách *Traditional Trade of Asia*, Oxford University Press ấn hành tại London năm 1968 như sau:

"Hàng hóa nước ngoài tràn nhập các thương cảng miền Nam, nhiều phái bộ thương mại và ngoại giao được gửi đi, khởi hành từ đó qua Mã Lai, Ấn Độ, đến cả châu Phi; mang về nhiều ngọc ngà châu báu, chim quý, thú vật lạ, việc trao đổi dùng vàng và tơ lụa. Vào thế kỷ thứ nhất, các thương thuyền Ấn Độ qua lại nhiều nơi dọc biển Nam Hải; một số tàu buôn đầu tiên của họ chắc chắn đã mạo hiểm tới đó từ những thế kỷ trước nữa. Riêng người Trung Hoa chỉ thực sự dám xông pha ra biển vào thế kỷ thứ 4" (trang 36-37).



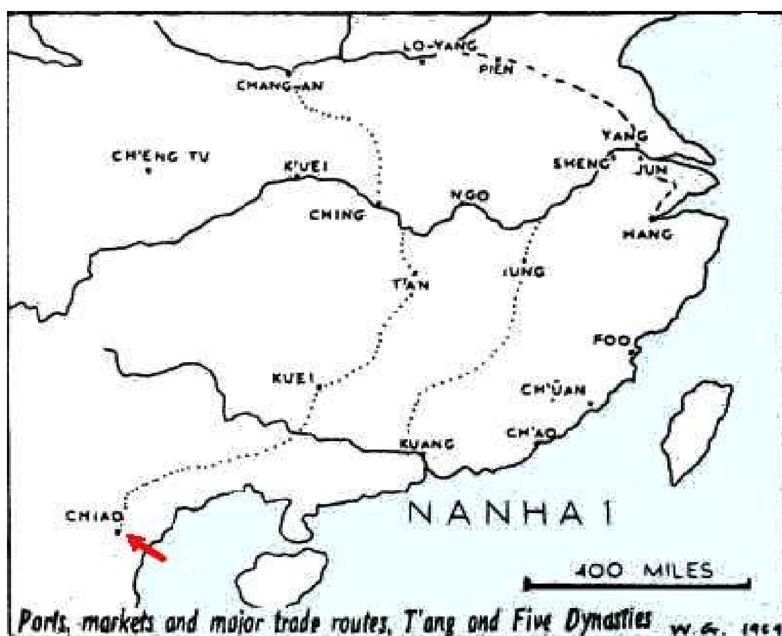
Hình 133 Một kiểu thuyền Dhow Ấn Độ/ Ả Rập

Tất cả việc hải thương thời nhà Hán đều do dân bản xứ giống Đông Nam Á, mang hàng hóa từ vùng (ngày nay là) Hải Phòng đến các cảng Mã

Lai. Sách Tàu thế kỷ thứ 5 cho biết thị trường buôn bán giữa Đông phương và phương Tây ở đó rất sầmuất, thường xuyên có tới 10.000 thương khách đủ loại, người Ấn, người Parthia và nhiều người đến từ nhiều vương quốc xa lạ khác (trang 37).

Hai hải cảng Zabae và Kittigara mà Ptolemy đề cập trong các cuốn sách của ông, theo Hudson (sách Europe and China) chính là ở vùng Sài Gòn và vùng Hà Nội. Hán sử ghi chép về cuộc hải hành của một thương gia phương Tây đến xứ ta, [321] tiếp theo đó là chuyến đi bằng đường biển của phái đoàn ngoại giao do hoàng đế La Mã gửi sang Trung Hoa, nhập cảnh qua ngả Giao chỉ.

[321] Thương gia này là Alexander. Sách *Geography* của Ptolemy ghi chép về những chuyến hải hành trên Biển Đông đến "bán đảo Vàng" Mã lai/ Đông Dương. Việc cung cấp tên vị Thuyền Trưởng Alexander nảy thật hiếm hoi,



Hình 134 Vị trí của các cảng thời Bắc thuộc. Cho đến đời Ngũ Đại, cảng Giao chỉ vẫn còn quan trọng, có đường lộ dẫn thẳng đến thủ phủ và kinh đô Tràng An.

Hán sử cho biết chi tiết rõ ràng là nước ta có những hải cảng quan trọng, buôn bán phát đạt. Cũng từ Giao chỉ, hoàng đế Trung Hoa đã thâu nhận nhiều cống phẩm quý giá và lạ lùng đến từ nhiều nơi, trong đó có cả một con tê giác còn sống khỏe mạnh mang tới cho vườn thú của ông. Nhiều thế kỷ sau đó, Quảng Châu mới lần lần khởi sự thành hải khẩu (trang 44-45).

6.8. Việc đánh Đài Loan, nước Ngô Việt, Việt

phỉ và hải tặc

Sau khi nước Việt ở Giang Hoài và nước Nam Việt ở Lưỡng Quảng bị Trung Hoa tiêu diệt, một số dân Việt bị đồng hóa nhưng vẫn còn những bộ lạc Việt sống tản mát ở ven biển Trung Hoa tiếp tục gìn giữ truyền thống hàng hải cũ, không hội nhập xã hội mới. Xin kể những chứng cớ điển hình sau:

(1) Nhà hàng hải đầu tiên được ghi danh trong sử Trung Quốc không phải là người Trung Hoa mà lại là người Nam Man họ Hà (hay Hồ), một vị Hạm trưởng có công trong chiến dịch chiếm cứ Đài Loan (607-610) thời nhà Đường (*Nanhai Trade,* Wang Gungwu, Kuala Lampur, 1958, tr. 64).

(2) Nhờ những hoạt động hải thương phát triển mạnh mẽ nên dân chúng khắp vùng Đông và Đông Nam châu Á dễ dàng hiểu biết nhau và ngôn ngữ Mon Khmer cho đến thế kỷ thứ 7 vẫn còn thông dụng. Khi đánh Đài loan (Liễu Châu), nhà Tuỳ đã dùng một số khá đông người giống Mã Lai, nói tiếng Mon Khmer. Nhóm này vì hiểu ngôn ngữ Liễu Châu rành rẽ nên đã được gửi đi thương thuyết. (*Nanhai Trade,* tr. 65) Xin ghi thêm là tiếng Việt thường được các nhà ngữ học xếp vào nhóm Mon Khmer.

(3) Dân Việt vùng Chiết Giang có thời đã nổi lên với sự lãnh đạo của Tiền Cù dựng lên nước Ngô Việt vào cuối đời Ngũ Đại (907-960), đến đời

Tống Thái Tông phải quy thuận nhà Tống.[322]

(4) Khi Mông Cổ thanh toán được nhà Kim, chiếm đóng xong miền Bắc Trung Hoa; họ kiến trúc chiến hạm và cố gắng học hỏi kỹ thuật hải chiến, mục đích tiêu diệt cho được hải lực của nhà Nam Tống. Cuối cùng cho đến năm 1279, Hốt tất Liệt đã phải quyết định tuyển lựa người của những bộ lạc Việt làm đoàn viên hải quân. Với thành phần sĩ quan người Mông Cổ, hải quân Mông Cổ (mà đoàn viên là gốc Việt) đã chiến thắng hải quân Nam Tống (cũng gồm các dân hàng hải vùng Hoa Nam) một trận quyết định tại Yaishan gần Canton.[323]

(5) Ngày nay dấu tích Việt vẫn còn tồn tại nhiều nơi bên Trung Quốc, có vùng người dân vẫn nghĩ họ là truyền nhân Việt tộc, ngôn ngữ Quảng Đông gọi là Việt ngữ.

Về truyền thống hàng hải và ý chí bất khuất, Việt (Quảng Đông) và Việt Nam chúng ta vẫn có điểm tương đồng. Chính quyền Trung Hoa có lẽ vì vậy nên để nhiều vùng đất tự trị. Một số chứng cớ dân Hoa Nam liên hệ đến "Việt hàng hải" như sau:

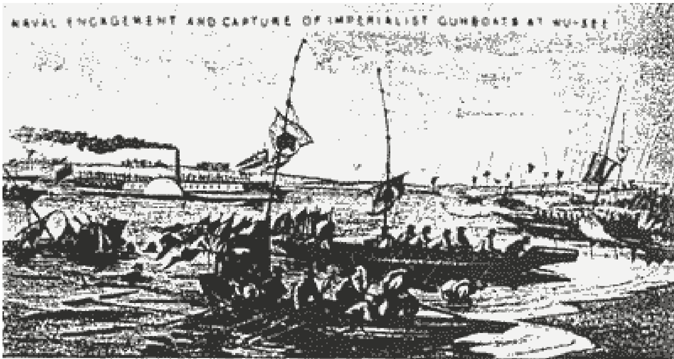
Mới hơn một thế kỷ trước đây, cuộc phản loạn Thái bình thiên quốc khởi sự từ Quảng Đông, tự lập được 15 năm (1850-1864), đem binh trải qua 16 tỉnh, làm chủ kinh đô Nam Kinh hơn 10

---

[322] Phan Khoang. *Trung Quốc Sử Cương*. Hồng Phát Chợ Lớn 1958. In lại Đại Nam, California. 1985, tr. 192.

[323] Bruce Swanson. Sđd.

năm. [324] Loạn này mang danh là Việt phỉ hay Việt khấu, gồm có nhiều thành phần dân chúng miền Nam muốn bảo vệ nền văn hóa riêng biệt của địa phương họ, đối kháng với vương quyền nhà Thanh. Chiến dịch của Việt phỉ sở dĩ thành công nhất là trong giai đoạn đầu nhờ họ biết áp dụng chiến thuật dùng tàu thuyền chuyển quân theo đường sông và đường biển, tấn công quân đội nhà Thanh một cách chớp nhoáng. [325]



Hình 135 Một trận đánh trên sông của Thái bình thiên quốc.

Hải tặc

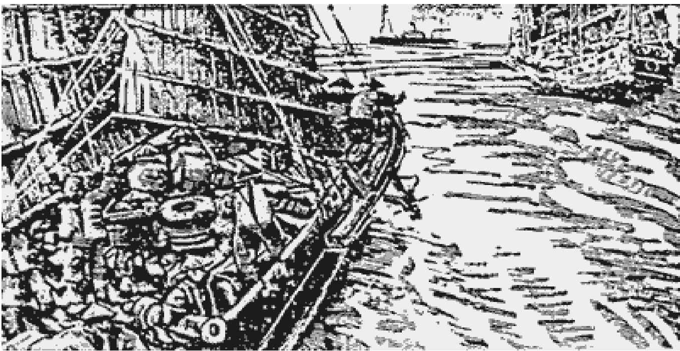
Các nhà nghiên cứu phương Tây như Dian H. Murray hay Bruce Swanson thường kể tên những nhà hàng hải, đô đốc nổi danh của Trung Quốc với nguyên quán trong vùng người Việt cư ngụ trước đây tại miền Hoa Nam như Phúc Kiến, Quảng Đông, Vân Nam. Một số tác giả khác cũng tìm ra

---

[324] Phan Khoang. Sđd.

[325] Vincent Y. C. Shih. *The Taiping ideology, its Sources, interpretations and influences*. 1967.

rằng “thuyền nhân” ở Trung Hoa là dòng dõi người Việt cổ. Hải tặc hoạt động dọc bờ biển Trung Hoa một thời, gồm một số người tự nhận là gốc Việt. Nhóm này đã là một lực lượng chiến đấu dưới cờ Tây Sơn, họ rất trung thành với Quang Trung Hoàng Đế và tận tụy cho đến ngày cuối cùng của triều đại Quang Toản[326].



Hình 136 Hải tặc biển Trung Hoa (Revue Maritime No. 76, Aout 1952: 1012)

6.9. Người Việt thời tự chủ

Những thành tích chống đối Trung Hoa kể trên tuy có oanh liệt nhưng vẫn không thấm vào đâu nếu so sánh với những chiến công vĩ đại mà nhân dân ta đã dành được để mang lại nền tự chủ cho dân tộc. Điều đáng nói là lúc nào các hoạt động hàng hải cũng gắn liền với dòng sinh mạng dân tộc. Việt sử ghi chép rất nhiều, ở đây chúng tôi chỉ xin ghi lại vài sự kiện điển hình lấy trong

[326] Dian H. Murray. *Pirates of the South China Coast*. 1790-1810. Stanford University Press. 1987.

các cuốn sách *Việt Nam Sử Lược* của Trần trọng Kim và *Việt Nam Danh Nhân Từ Điển* của Nguyễn Huyền Anh.

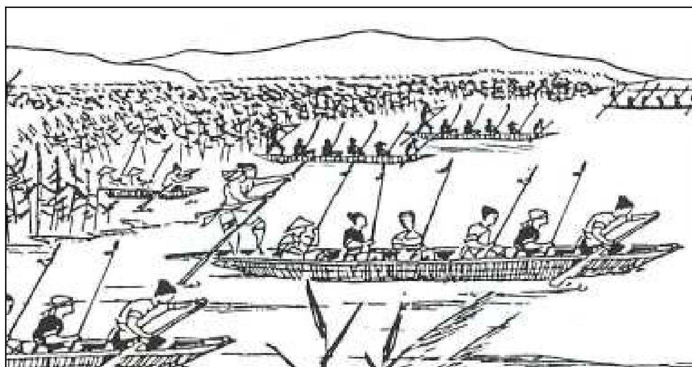
Dạ Trạch Vương

Người Việt chúng ta có lẽ là giống dân đầu tiên biết khai thác thành công kỹ thuật du kích chiến trên đồng lầy, hồ ao, sông rạch. Về bằng chứng, người viết xin kể đến truyện ông Triệu Quang Phục, vị anh hùng có công giải phóng dân tộc khỏi ách thống trị của nhà Lương bên Tàu vào thế kỷ thứ 5.

Chiến công lừng lẫy nhất của vị vua này (458-471) là ở đầm Dạ Trạch. Ông đã biết khéo léo phối hợp khả năng tác chiến trong sông rạch của dân ta cùng với chiến thuật du kích mà thành công:

“Dạ Trạch là chỗ đồng lầy, chung quanh cỏ mọc như rừng, ở giữa có bãi cát làm nhà ở được. Triệu Quang Phục vào ở đấy ngày nấp ẩn, tối thì cho lính chở thuyền độc mộc ra đánh quân của (tướng Tàu) Trần Bá Tiên, cướp lấy lương thực về nuôi quân sĩ. Trần Bá Tiên đánh mãi không được. Người thời bấy giờ gọi Triệu Quang Phục là Dạ Trạch Vương”[327].

[327] Trần Trọng Kim. Sđd, tr. 54.



Hình 137 Dạ Trạch Vương hành quân (chụp lại từ cuốn sách của tác giả Bùi Văn Bảo).

Ngô Vương Quyền và Bạch Đằng Giang

Ngô Vương Quyền là người đã rửa được cái nhục hơn ngàn năm nước ta bị Tàu đô hộ và mở đường cho các nhà Đinh, Lê, Lý, Trần về sau này được tự chủ ở trời Nam. Chiến công của nhà Ngô dành lại nền độc lập cũng lại do một trận thủy chiến, trong đó rõ ràng khả năng hành thủy siêu việt của quân dân ta là yếu tố tất thắng:

"Khi quân Hoằng Tháo (Thái tử nhà Nam Hán) vào gần đến sông Bạch Đằng thì bên này Ngô quyền đã giết được Kiểu Công Tiễn (938), rồi một mặt truyền lệnh cho quân sĩ phải hết sức phòng bị, một mặt thì sai người lấy gỗ cặp sắt nhọn, cắm ngầm ở dưới lòng sông Bạch Đằng, xong rồi chờ đến lúc nước thủy triều lên, cho quân ra khiêu chiến. Quân Nam Hán đuổi theo, đến lúc nước xuống, Ngô Quyền hồi quân đánh ập lại, quân Nam Hán thua chạy, bao nhiêu thuyền

mắc vào cọc gỗ thủng mất cả, người chết quá nửa. Hoằng Tháo bị Ngô Quyền bắt được, đem về giết đi.

Hán chủ (đang thân chinh dẫn quân tiếp ứng) được tin ấy, khóc òa lên, rồi đem quân về Phiên Ngung, không dám sang quấy nhiễu nữa”[328].



Hình 138 Ngô Vương Quyền đánh tan giặc Nam Hán.

Đúng 350 năm sau, tức năm 1288, một trận thủy chiến đại quy mô khác nữa lại tái diễn trên cùng địa điểm với cùng chiến thuật do Hưng đạo Đại Vương chủ soái. Trận thắng này hết sức oanh liệt, quân ta tịch thu được hơn 400 chiến thuyền và bắt sống đến vài vạn binh sĩ Mông Cổ. Mộng Nam xâm của giống Thát Đát từ đó hoàn toàn tan rã.

---

[328] Trần Trọng Kim. Sđd, tr. 68.



Hình 139 Hưng đạo Đại Vương chủ soái trận đại thắng năm 1288

Phát minh thuyền mê thời Đinh Bộ Lĩnh

Năm Mậu Thìn (968), sau khi dẹp yên loạn 12 sứ quân, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng đế, xưng là Đinh Tiên Hoàng Đế, đặt tên nước là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư, lấy niên hiệu là Thái bình vào năm 970. Vị Hoàng đế đầu tiên này chia quân thành 10 đạo, mỗi đạo 100.000 lính. Vì chiến trường thời đó bao trùm hoàn toàn trong vùng sông rạch và bờ biển, kinh đô cũng nằm cạnh sông, lại có lần phải xung đột với hải quân Chiêm Thành[329] nên ta có thể yên chí phỏng đoán rằng nhà vua có nhiều lính thủy và đội hải quân phải hung mạnh.

Hai học giả Durant Pierre Huard và Maurice Durand nghĩ rằng nhờ có quân thủy, vua nhà Đinh đã toàn thắng địch quân. Đội chiến thuyền thời đó có khả năng chuyên chở quân sĩ

[329] Tên gọi khác: Chàm, Chiêm, Chiêm Thành, Chăm Pa, Hời.

vượt sông ngòi, đầm lầy để đổ bộ thần tốc[330].

Sức mạnh quân sự của Đại Cồ Việt bảo đảm an ninh cho dân chúng. Lần đầu tiên nước ta được thái bình thực sự đúng như niên hiệu hoàng đế tuyên đặt, người Việt đã phát hiện thêm những tiến bộ về kỹ thuật. Phát minh đáng kể nhất thời đó là việc chế tạo cùng hoàn thiện các ghe thuyền đi sông và đi biển có vỏ làm bằng mê tre.

Thần phả và các tài liệu lịch sử tản mát đâu đó cho biết tên của nhà phát minh chính yếu là ông Trần Ứng Long quê ở Hà Đông[331]. Kỹ thuật kiến tạo này rất quan trọng cho sự sinh hoạt của dân Việt. Sau hơn mười thế kỷ cho đến ngày nay, dân ta vẫn tiếp tục dùng tre, bương, giang, nứa trong việc đóng nhiều kiểu ghe thuyền khác nhau sử dụng ở khắp nơi trên quê hương. Nhà hàng hải Pháp Pierre Paris đã viết rằng: *"ngày nay chúng ta có thể tin chắc "huyền thoại" Trần Ứng Long là có thực và rằng người Việt Nam đúng là dân tộc duy nhất đã phát triển và hoàn thiện loại ghe thuyền mê tre này"[332].*

---

[330] Pierre Huard và Maurice Durand. Sđd, tr. 225.

[331] Joseph Needham, SCC Vol. 4, Part III Cambridge 1971: 385; Bulletin de l'I. I. E. H.. 1939, II: 212; Les Cultes Annamites, Dumoutier, pp 97-99; Revue Indochinoise du 30 mai 1905, tr. 690-692.

[332] Pierre Paris. *Esquisse d'une Ethnographie Naval des Peuples Annamites*. Rotterdam, Holland. 1955, tr. 26.



Hình 140 Hai chiếc thuyền vỏ mê triển lãm tại Hà Nội dịp Tết 2009.

Chiến thuyền bọc sắt của Hồ Quý Ly

Đọc sử Việt Nam, ai ai cũng đồng ý rằng vị vua có nhiều óc sang tạo nhất về kỹ thuật và nhiều tư tưởng nhất về việc canh tân quốc gia là Hồ Quý Ly (Nhà Hồ 1400-1407) Tuy chỉ giữ được uy quyền quốc gia trong một thời gian ngắn ngủi trước khi cha con họ Hồ bị quân Minh bắt đem sang Tàu, nhưng nhà vua đầy óc cách mạng" này đã phát minh phương tiện và cải tiến hải lực nhiều hơn bất cứ một vị vua nào khác trong suốt dòng lịch sử nước Việt. Chúng ta hãy cùng đọc những dòng sau đây:

"... Còn như thủy binh để giữ mặt sông, mặt bể thì Quý Ly bắt làm những thuyền lớn ở trên có sàn đi, ở dưới thì để cho người chèo chống, thật tiện lợi cho sự chiến đấu. Quý Ly lại đặt ra bốn kho để chứa đồ quân khí và bắt những người xảo nghệ vào làm những đồ khí giới. Ở các cửa bể và những chỗ hiểm yếu ở trong sông lớn đều bắt lấy

gỗ đóng cọc để ngự bị quân giặc"[333].

Về chiến thuyền thời đó, nhà quân sử Phạm Văn Sơn cho biết thêm chi tiết như sau: *"Quý Ly cho sửa lại các chiến thuyền theo lối mới gọi là thuyền Cổ Lâu, thuyền lớn đóng bằng sắt ở trên có sàn đi, ở dưới cứ hai người chèo cùng đẩy một giầm rất tiện cho việc chiến đấu (1405-1406)"*[334].

Vì con của Quý Ly là Hồ Nguyên Trừng (hay Lê Trừng) lúc đó đã chế tạo được súng Thần sang nên ta có thể đặt giả thuyết là chiến hạm to lớn thời nhà Hồ được gắn đại pháo bắn tên lửa. Theo cuốn sách Vân Đài Loại Ngữ của Lê quý Đôn, ta biết thêm vài chi tiết về phát minh của Hồ Nguyên Trừng với những ảnh hưởng lớn của nó trong các hoạt động quân sự toàn vùng Đông Á vào thời gian đó như sau:

"Binh chí trong Minh sử nói: *"... Đời vua Thành Tổ nhà Minh (1403-1424), đánh nước Giao chỉ, được phép đúc thần cơ sang pháo... Súng có nhiều cỡ. Lớn thì kéo bằng xe, nhỏ thì dùng giá gỗ hay vác lên vai. Súng lớn tiện cho việc chiếm giữ, súng nhỏ lợi cho việc chiến đấu. Súng là binh khí cần cho việc hành quân".*

... Sách *Thông ký* nói: *"... Sau khi Nam phạt, bắt được Hồ Quý Ly, biết được phép chế thần sang, bắn bằng tên lửa, thì (vua nhà Minh) lập ra Thần cơ doanh. Thế là ba đại doanh".*

... Sách *Cô thụ biều đàm* nói: *"Nhà Minh*

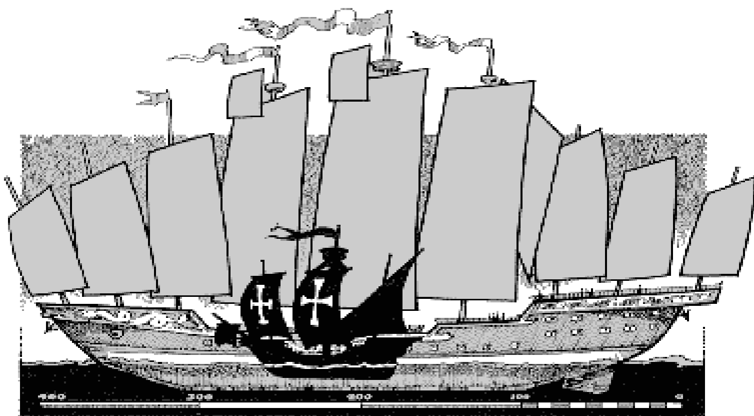
---

333 Trần Trọng Kim. Sđd, tr. 190.
334 Phạm Văn Sơn. Sđd, tr. 201.

cho Lê Trừng, là con Quý Ly làm Hộ Bộ Thương Thư. Trừng khéo chế súng, chế ra thần sang cho triều đình, cho nên nay tế binh khí đều phải tế Trừng".

... Ấy là binh khí nước Nam truyền sang Trung Quốc, thực từ Lê Trừng trước.

... Minh sử chép: *"Trong niên biểu của Thất khanh (7 vị quan to), có nói Lê Trừng làm Binh bộ Thượng thư"*[335].



Hình 141 Những chiếc tàu của nhà Minh có thể đã được thiết trí thần sang đại pháo. (Hình nhỏ là thuyền Santa Maria 85 feet của Columbus).

Tàu chiến bằng sắt của nhà Hồ chỉ được thế giới phương Tây nối gót theo sau vào năm 1839, tức hơn 4 thế kỷ sau đó, khi chiến đĩnh bọc thép Phlegeton được hạ thủy ở Anh quốc.

Thần sang đại pháo, sản phẩm sáng tạo của

[335] *Vân Đài Loại Ngữ*, Bản dịch và chú giải của Phạm Vũ, Lê Hiền, Nhà sách Tự lực, Sài Gòn, 1973: 238-239)

người Việt, không những đã nắm vai trò quan trọng trong quân sử vùng đất Đông Á, mà lại còn là một yếu tố tăng cường vũ lực giúp hải quân nhà Minh viễn dương hải hành 7 chuyến, có lần tới tận Madagascar và châu Phi, thực hiện giấc mộng đại phá Tây Dương (1405-1433) Theo J. V. G. Mills thì những cây đại pháo bắn tên lửa đều đã được gắn trên các bảo thuyền khổng lồ thời ấy. Đó là những dàn hải pháo chính yếu của hạm đội Trịnh Hòa[336].



Hình 142 Những Hải lộ của Hạm đội Trịnh Hòa trong bối cảnh mặt biển thời nhà Minh.

6.10. Người Việt thế nào, hở ông Tôn?

Trước khi sang phần kết luận, chúng tôi xin mượn một câu chuyện đối thoại giữa hai người

[336] Ma Huan Ying Yai Sheng Lan. *The Overall Survey of the Ocean's Shores* [1433], Cambridge University Press. 1970, tr. 309.

nước ngoài vào đầu thế kỷ này để nói lên niềm kiêu hãnh của dân tộc chúng ta về nguồn gốc.

Chuyện sau đây chép lại đại ý phần lược thuật của học giả Hoàng Văn Chí[337]:

"Trong một buổi tiếp tân ông Tôn Dật Tiên (sau này là Tổng thống và Quốc phụ Trung Hoa Dân Quốc) tại Đông Kinh năm 1911 do chính sách Nhật Ki Tsuyoshi Inukai khoản đãi, chủ nhân có ý thử thách nên hỏi nhà lãnh đạo Trung Hoa: "Ông nghĩ thế nào về người Việt Nam?". Họ Tôn trong lúc bất ý, trả lời: "Người Việt Nam bản chất vốn là dân nô lệ. Họ hết bị chúng tôi cai trị lại bị người Pháp cai trị. Giống dân ấy không thể có được một tương lai sáng sủa". Inukai nói: "Tôi không đồng ý với ông ở điểm này. Mặc dầu chưa được độc lập lúc này, họ là giống dân duy nhất trong"Bách Việt" đã thành công chống lại chính sách Hán hóa. Một dân tộc như vậy sớm muộn gì cũng sẽ dành lại được độc lập". Họ Tôn nghe vậy bèn lặng thinh vì chợt hiểu ra rằng bị mắc lỡm. Inukai biết rõ ông người Quảng Đông, mà đối với người Việt thì họ rất coi nhẹ những sắc dân bị Hán hóa hoàn toàn đến độ không những quên cả nguồn gốc văn hóa cũ của mình (rất có thể là văn hóa Bách Việt) mà còn tự nhận họ là người Trung Hoa nữa". Ông Lê Dư, một người Việt tị nạn do Inukai đỡ đầu kể lại như vậy".

---

337 Hoàng Văn Chí. *From Colonialism to Communism, a Case History of North Vietnam*. Frederich, Praeger Publisher, New York & London. 1964, tr. 5.

6.11. Người Việt, dân hàng hải tiền tiến

Sách hàng hải thế giới thường chỉ liệt kê người Vikings và người Polynesians là những dân hàng hải kiên cường và tài ba nhất. Nhân loại sẽ bất công nếu quên kể đến dân Việt. Khi tổ tiên người Việt chúng ta xông pha, vùng vẫy trên mặt đại dương, dân Vikings chưa tạo thành bộ lạc và người Polynesian còn là những nhóm dân lang thang đâu đó trong lúc quần đảo mà ngày nay họ chiếm ngự chưa có vết chân người.

Mấy chục ngàn năm trước đây, Địa trung hải chỉ như một cái hồ nước kẹt giữa ba đại châu Âu, Á, Phi. Khi mực nước dâng cao lên và eo biển Gibraltar mở rộng, sự biến đổi địa thế đã tạo nên Địa trung hải với hình dáng gần giống như hiện nay cùng sự khai sinh của nhiều nền văn minh nhuốm màu sắc hàng hải như ở Crete, Phoenicia, Hi Lạp, Carthage, La Mã... Tuy vậy, địa bàn hàng hải của những dân cư đó, nếu nói riêng rẽ ra từng sắc tộc một, xem ra chỉ ở một địa bàn thật hạn hẹp và hoạt động trong một thời gian quá ngắn ngủi nếu so sánh với những thành tích vĩ đại suốt mấy ngàn năm của dân Việt ở Á Đông.

Dựa trên các dữ kiện mà một phần đã được kể ở trên, cùng với hy vọng là các tài liệu đem dùng dẫn chứng được chính xác, chúng ta có thể tổng hợp lại và đưa ra những giả thuyết sau đây:

Loài người cũng như mọi sinh vật khác muốn tồn tại phải có nước, mà nước dùng uống được phải là nước ngọt. Ngay khi khởi đầu cuộc

định cư lần đầu tiên, chắc chắn con người đã chọn vị trí để dừng chân lại là những khu vực nằm sát dòng nước hay hồ ao. Khi những nhóm người sống tập trung, đà phát triển lớn dần và dạng thức quốc gia thành hình. Người Việt gọi quốc gia là “nước”. Chữ nước này nói lên cái quan niệm về quốc gia đã thành hình từ rất lâu nơi người Việt cổ xưa.

Nếu nói đến nguồn gốc chủng tộc, có lẽ chúng ta không nên quá chặt chẽ trong giai đoạn hữu sử, với những khoảng thời gian một vài ngàn năm thời tự chủ hay bốn, năm ngàn năm thường gọi là văn hiến v. v... để quyết đoán mà phải nghĩ xa hơn tới các khoảng thời gian tiền sử cổ xưa trước nữa, khi những chữ như nước, đất nước, nhà nước... bắt đầu xuất hiện trong ngôn ngữ Việt.

Những giả thuyết nguồn gốc dân ta từ nước Việt thời Xuân Thu, từ nhóm Bách Việt Hoa Nam sót lại, từ giống Mã Lai ở Nam dương di cư lên, từ Tây Tạng chuyển dịch qua, hay từ Hoa Bắc xuống với đợt 1, đợt 2 v. v... đều không thể hoàn toàn đáp ứng đúng câu giải đáp nguồn gốc chính của dân tộc. Chắc chắn những cuộc di dân tương tự như vậy đã đưa nhiều người từ các miền xa đến đất Việt Nam. Các nhà khoa học đương thời đã xa gần đồng ý lý lẽ xác đáng của sự hợp chủng. Thế nên phần chính yếu về nguồn, về gốc rễ dân tộc không thể chỉ tính ở những sự pha trộn sắc tộc vài, ba, bốn hay năm ngàn năm gần đây mà cần đi lùi lại những khoảng thời gian về trước; 7, 8 hay mươi ngàn năm trước nữa. Ta cũng chẳng phải đi tìm đâu xa xôi mà nhắm nỗ lực vào việc truy tầm nguồn gốc giống dân bản địa trong thời Băng đá tan rã, ngay tại vị trí nước Việt hiện thời.

Tên nước ta ngày nay là Việt Nam. Danh từ "kép" này thật ra chỉ mới xuất hiện vào thời cận đại, lại không phải là tên tự dân ta đặt lấy mà nguyên do từ sắc chỉ cho phép bởi nhà Thanh.

Chúng tôi không đủ kiến thức để xác định chuyện chính danh, chỉ xin phát biểu một sự thực là danh tự Việt có trước danh từ Việt Nam. Độc giả có thể thấy chúng tôi dùng rất nhiều lần chữ “đơn âm” Việt như nước Việt, người Việt... trong cuốn sách này.

Văn hóa của dân tộc ta có tính cách liên tục và rất có thể là một thứ văn hóa cổ kính nhất của nhân loại, nếu dựa vào quan điểm "Văn hóa Nước" gốc rễ và hàng hải truyền thống dân tộc xét trên một vài khía cạnh như vậy, đáng được kể là xưa hơn cả Ai cập, Ba tư, Hi Lạp, La Mã, Ấn Độ... và chắc chắn nhất ở một điểm, cổ kính hơn nền "văn hóa lục địa" của Trung Hoa rất nhiều.

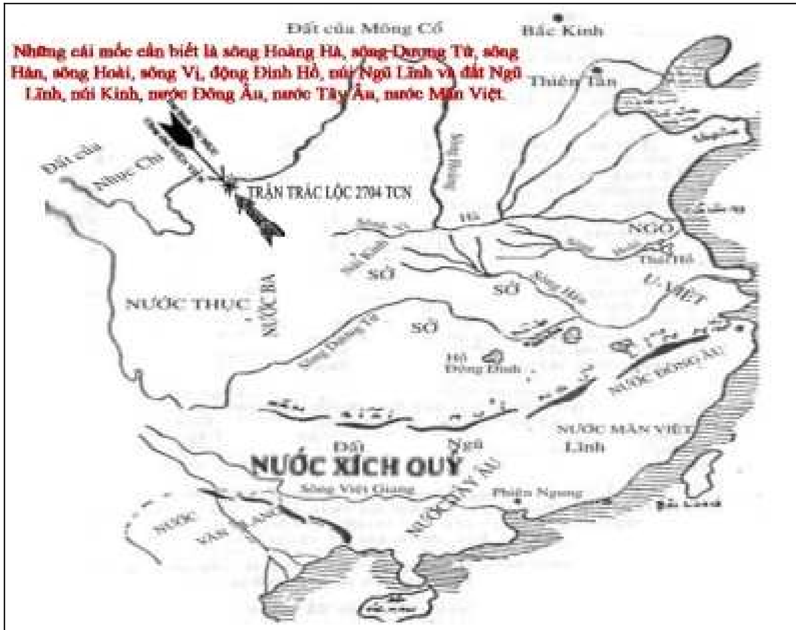
Cùng ý kiến như đã trình bày ở phần đầu, cá nhân người viết cũng kêu gọi các học giả nước ngoài kỹ lưỡng hơn khi nghiên cứu về truyện thần thoại nước Việt chúng ta để tránh những ngộ nhận tương tự như trường hợp trong một cuốn sách đã viết: *"... huyền thoại như vậy nhận rằng những vua Việt Nam (họ Hồng Bàng 2879-258 trước Công nguyên) trong suốt thời gian 2.621 năm là các con cháu của một bà mẹ người Trung Hoa".*[338]

Mặc dầu dấu tích sinh sống của con người trong thời Băng đá tại vùng duyên hải phía Đông châu Á đã bị đại dương chôn vùi dưới đáy nước sâu từ hàng chục ngàn năm qua (như David G. Marr đã nói)[339] nhưng những dấu tích còn lại của tiền nhân chúng ta trên bờ biển hiện nay cũng đã đủ để chứng minh rằng giống Việt là một chủng tộc rất xưa cũ, đồng thời cũng là chủng tộc tiền tiến trong các hoạt động hàng hải. Thời gian này

[338], Joseph Buttinger. Sđd, tr. 27.

[339] David G. Marr. *Vietnam, World Bibliographical Series*, Vol 147 - Clio Press, England, 1992, p xvi.

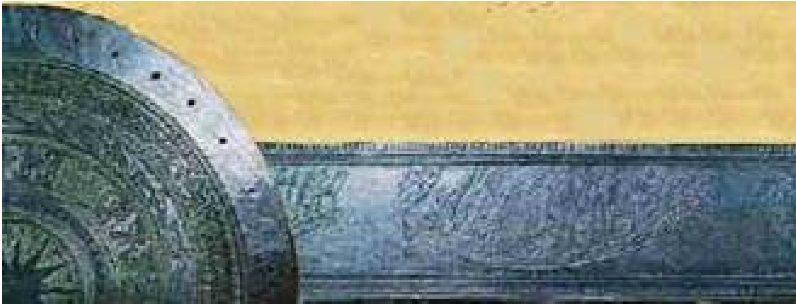
tính ra nhiều ngàn năm trước khi người dân Trung nguyên đầu tiên phát xuất từ Trung Á[340], di chuyển qua lập nghiệp cạnh sông Hoàng Hà.



Hình 143 Bản đồ này trích trong cuốn sách Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam *của Bình nguyên Lộc với những địa danh cần biết về liên hệ hai chủng Bách việt và Hán tộc. Chúng tôi ghi thêm vị trí Trận Xi Vưu thắng ở Trác Lộc. Rất có thể biến cố dân nông nghiệp bị thua này, đã thay đổi lịch sử, làm nên Trung Hoa ngày nay*

[340] Phan Khoang. Sđd, tr. 3-4.

Chương 7 - Ảnh hưởng Đông sơn và văn hóa Việt qua mặt các đại dương theo quan điểm hàng hải



Hình 144 Một phần mặt và tang một trống đồng Đông Sơn,

7.1. Văn minh độc lập hay phân tán?

Nhân loại gồm nhiều chủng tộc khác nhau sống khắp nơi trên mặt địa cầu. Châu Mỹ nằm ở vị trí ngăn cách với các châu khác bằng đại dương nên có người cho rằng lục địa này đã bị cô lập về văn hóa cho đến thời Colombo.

Ý tưởng có hay không có giao tiếp giữa Tân và Cựu thế giới đã được nghiên cứu lặp đi lặp lại nhiều lần. Có giả thuyết bác bỏ quan niệm giao tiếp văn hóa, cho rằng châu Mỹ biệt lập, nền văn hóa ở đây tạo lập bởi thổ dân da đỏ, các phát minh hoàn toàn độc lập và nếu có tương đồng trong nhiều khía cạnh văn minh thì chỉ là sự tình cờ, không phải ảnh hưởng từ ngoài đem vào.



Hình 145 Nhiều mẫu tượng bằng đất nung tương tự như trên tìm thấy tại khắp nơi ở châu Mỹ. Giả thuyết đặt ra: nhiều sắc dân đã đến đây trước thời Colombo.

Phái “Phát triển Độc lập” này có vẻ như càng ngày càng suy yếu, trong khi phái “Văn minh phân tán” đã mang ra thêm nhiều chứng cớ vững chắc về giao tiếp với châu Mỹ trong thời cổ. Có học giả trong phái Phân tán cho rằng ngay cả người da đỏ châu Mỹ cũng không phải thuộc một sắc dân duy nhất mà đã được pha trộn từ nhiều chủng tộc với nguồn gốc phát nguyên từ Cựu lục địa.

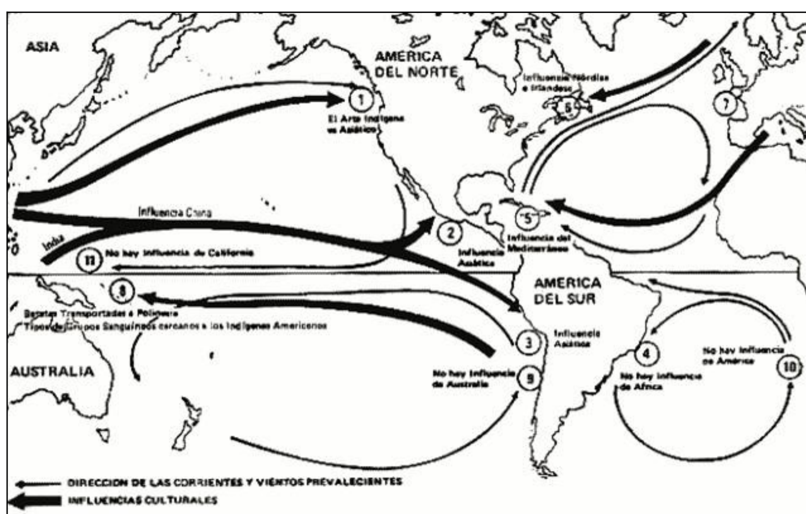
Paul R. Cheesman và Millie F. Cheesman cho rằng giả thuyết nhiều giao tiếp trong thời cổ đang thắng thế rõ ràng và càng ngày càng được

nhiều người công nhận. Ông bà Cheesman viết: *"... trong nhiều năm qua, hầu hết các bảo tàng viện ở Hoa Kỳ thường trưng bày những bản đồ với chỉ dẫn là chỉ có một nguồn gốc của người da đỏ châu Mỹ là những di dân đi ngang qua eo biển Bering. Tuy vậy, đến hôm nay thì các bảo tàng viện lớn treo đầy những bản đồ, hình vẽ xác nhận sự khả hữu về các chuyến hải hành di dân băng ngang cả Đại Tây Dương lẫn Thái bình dương đi từ Cựu thế giới sang Tân thế giới trong thời cổ"*[341].

Sự so sánh các nền văn minh thời cổ trên thế giới với nhau là một sự thích thú, lôi cuốn rất đông đảo giới nhà khoa học. Trong khuôn khổ đề tài, chúng ta lựa tìm các tài liệu được coi là xác đáng về mối tương đồng văn hóa Việt Mỹ mà những nhà nghiên cứu khắp nơi đã khám phá ra. Sau đây là một số báo cáo và giả thuyết tiêu biểu.

---

[341] Paul R. Cheesman và Millie F. Cheesman, *Ancient American Indians Their Origins, Civilizations & Old World Connections*. Utah. 1991.



Hình 146 Những liên lạc, giao tiếp thời cổ giữa Tân và Cựu thế giới theo G. F. Carter.

7.2. Văn minh thời cổ Việt Nam

Theo ông Nguyễn Khắc Ngữ, văn minh cổ nước ta có thể chia ra làm hai thời kỳ: đồ đá và kim loại.

Thời Đồ Đá

Trong giai đoạn khai nguyên của dân tộc, con người chỉ biết dùng đá làm đồ dùng. Vào cuối thời kỳ này, con người khởi sự sản xuất lấy thực phẩm bằng cách trồng trọt, nuôi thú vật. Thời Đồ Đá ở nước ta bắt đầu cách nay khoảng 300.000 năm. Di tích được tìm thấy ở nhiều nơi như Núi Đọ, Xuân Lộc, Sơn Vi, Bắc Sơn, Mường Hoa, Hạ Long, Sa Huỳnh nhưng có lẽ quan trọng hơn hết ở Bắc Sơn và Hòa bình. Tên Bắc Sơn và Hòa Bình do đó thường được nhắc nhở đến nhiều nhất như là một tên gọi những nền văn minh trước thời kim loại.

Thời kim loại

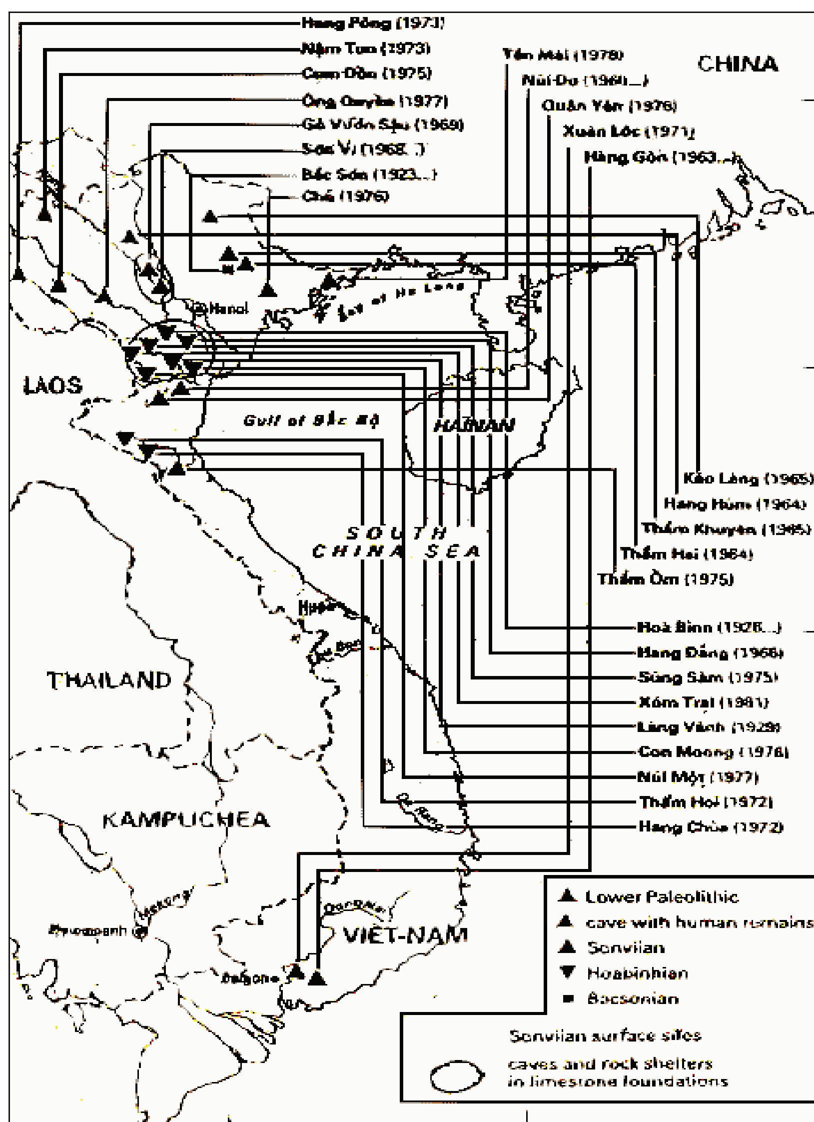
Cách nay khoảng 5.000 năm, dân ta biết cách luyện kim, văn minh Việt tộc đi vào thời kim loại. Văn minh Phùng nguyên vùng thung lũng sông Hồng vào khoảng 3 thiên kỷ trước công nguyên chuyển từ thời Đồ Đá sang qua thời Đồ Đồng. Vào giữa thiên kỷ thứ 2 trước Công nguyên, Phùng nguyên chuyển qua Đồng Đậu, rồi Gò Mun. Bảy thế kỷ trước Công nguyên, Đông Sơn trong thung lũng sông Mã phát triển mạnh, tượng trưng cho thời cực thịnh của mỹ thuật người Lạc Việt, đồ đồng và đồ sắt đều thấy xuất

hiện trong giai đoạn này.



Hình 147 Vị trí Đông sơn, Hòa bình, Bắc Sơn, Sa Huỳnh và Óc Eo trong địa bàn Đông Nam Á.

Trong khi nghiên cứu văn hóa của người Việt vào thời tiền sử, các nhà khoa học nhận thấy rằng địa bàn ảnh hưởng những nền văn hóa này rất rộng rãi, không chỉ giới hạn trong cương vực phần lãnh thổ Việt Nam ngày nay mà cần mở rộng ra phía Bắc đến Hoa Nam, sang khu vực Sông Hoài, phía Tây qua Thái Lan, Miến Điện; phía Đông và Nam với cả vùng Đông Nam Á cùng châu Đại dương.



Hình 148 Địa điểm khai quật các cổ vật thời Đồ Đá.

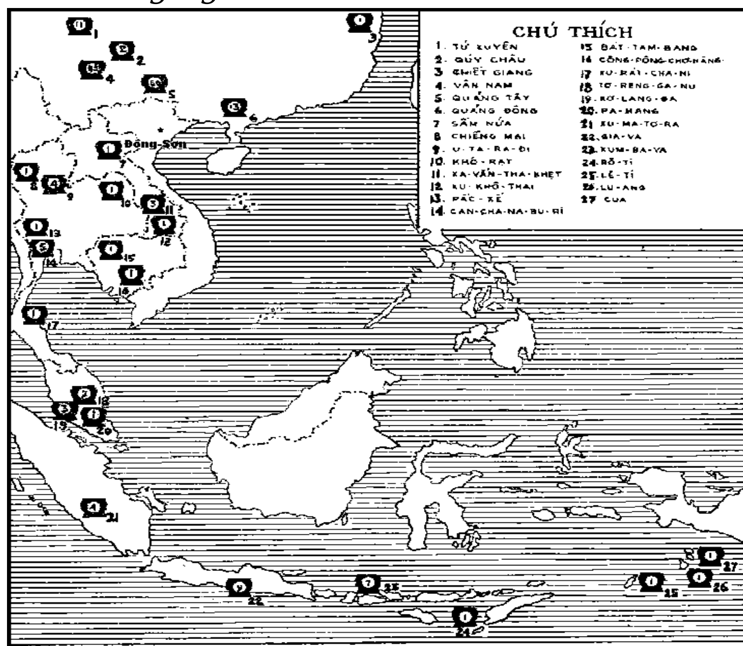
Dựa vào các kết quả của ngành khảo cổ, Tiến sĩ Wilhelm G. Solheim II, Giáo sư của trường Đại học Hawaii trong khi đi tìm kiếm trả lời cho câu hỏi: "Văn minh khởi sự từ nơi nào?", đã cho rằng Đông Nam Á là giống người đầu tiên biết làm đồ gốm, mài đá và đánh bóng đá thành vật dụng, trồng lúa và đúc đồng: *"... Tổ tiên họ đã trồng cây, chế tạo dụng cụ bằng đá mài nhẵn, nung đồ gốm nhiều ngàn năm trước người Cận Đông, Ấn Độ hay Trung Hoa"*[342].

7.3. Chỗ đứng Đông sơn trong văn minh Việt và Đông Nam Á

Danh từ Đông sơn thường được các nhà khoa học nói đến nhiều nhất khi đề cập tới văn minh Việt Nam. Đông sơn đôi khi bị hiểu quá hạn hẹp trong không gian là nền văn minh cổ xưa ở vùng châu thổ tả ngạn sông Mã. Có lúc Đông sơn lại được suy luận ra quá rộng rãi về thời gian suốt thời cổ nước Việt. Magdalene Von Dewall viết rằng: *"Từ ngữ văn minh Đông sơn, xem ra như đã được dùng một cách tiện lợi trong một thời gian dài để bao trùm nhiều khía cạnh khác biệt về thời gian, vùng ảnh hưởng, phát triển văn hóa, sự chuyển hướng tôn giáo, xã hội..., vậy cần được xét*

[342] *New light on a forgotten past*, Báo National Geographic, Vol 129 No 3, tháng 3/1971, tr. 331-332.

lại cho đúng nghĩa"[343].



Hình 149 Trống đồng Đông sơn tìm thấy nhiều nơi ở Đông Nam Á. Những vị trí ghi nhận riêng về loại trống số 1, Hager.

Những tài liệu liên hệ đến Đông sơn sau đây được trích ra từ cuốn sách *Mỹ thuật cổ truyền Việt Nam* của Nguyễn Khắc Ngữ, Montreal 1981:

Mỹ thuật Đông sơn đã có một tầm ảnh hưởng rất rộng. Riêng ở Đông sơn, các nhà khảo cổ đã tìm được hàng ngàn dụng cụ kim loại đủ

[343] *Decorative Concepts and Stylistic Principles in the Bronze Art of Tien*, sưu tập Early Chinese and its Possible Influence in the Pacific Basin, edited by Noel Barnard & Douglas Fraser, Vol. 2: Asia, Hongkong 1974.

kiểu. Ngoài ra ở các vùng Hoa Nam, Lào, Căm bốt, Thái Lan, Miến Điện, Mã Lai, Nam dương, người ta cũng tìm thấy nhiều dụng cụ có sắc thái tương tự chứng tỏ rằng mỹ thuật Đông sơn đã chi phối khắp cả vùng Đông Nam Á.

Theo các nhà sử học Hà Nội thì thời kỳ này chính là thời kỳ Hùng Vương.

Các di tích đào được rất nhiều nhưng có 4 thứ được coi là rất mỹ thuật là: rìu đồng, trống đồng, thạp đồng và đồ gốm.

Nghệ thuật trang trí thời Mỹ thuật Đông sơn có thể coi là rất phong phú. Trong các đồ gốm, đồ đồng tìm được trong thời kỳ này phần lớn được trang trí bằng các hình kỷ hà rất đẹp, đủ kiểu.



Hình 150 Những mẫu trang trí tiêu biểu thời Đông sơn theo ông Nguyễn Khắc Ngữ.

7.4. Chỗ đứng của Đông sơn trong văn minh nhân loại

Mitchell Beazley khẳng định về đặc tính hoàn toàn Việt Nam của Đông sơn trong *The World Atlas of Archaeology*, xuất bản ở London, 1985: *"... Việt Nam đi vào thời Đồ Đồng rất sớm và hoàn toàn độc lập với vùng Bắc Trung Hoa, tuy cùng thời nhưng văn minh Tàu phát triển trong phạm vi lầu đài đô thị (Context of the city palace) Ở giai đoạn đầu của thời Đồ Đồng, cho đến thế kỷ thứ 8, thứ 7 trước công nguyên, tại Trung phần Việt Nam, xuất hiện một nền văn minh được xây dựng trên căn bản của hệ thống làng xã (network of villages) sản xuất những vật dụng bằng đồng nhỏ bé..."*.

Những cuộc khám phá gần đây về khảo cổ cho ta biết rõ ràng hơn về tiến trình các nền văn minh tiền sử Việt Nam. Nhà sử học Phạm Cao Dương, khi xét đến tính cách liên tục của văn minh Việt Nam đã phát biểu như sau: *"Sự khám phá ra sự phát triển liên tục này đã đánh đổ những chủ trương trước kia cho rằng văn minh Đông sơn không do các dân bản địa kiến tạo mà có những nguồn gốc ngoại lai như Hallstatt thuộc châu Âu hay sông Hoài thuộc Trung Quốc, bên cạnh nhiều lý do"*[344].

Ngoài lý lẽ như ông Phạm Cao Dương nêu ra, giả thuyết Hallstatt ảnh hưởng sang Á Đông không thể nào đứng vững vì yếu tố thời gian.

[344] Phạm Cao Dương. Sđd, tr. 52.

Bách khoa Từ điển ghi như sau: *"Hallstatt là tên một làng ở nước Áo mà người ta đào được nhiều cổ vật bằng kim loại được sản xuất trong khoảng thời gian 1.000 - 400 năm trước công nguyên (Funk & Wagnalls New Encyclopedia, từ mục Hallstatt). Các nền văn minh Hallstatt và Sông Hoài tuy cổ tại địa phương châu Âu hay Trung Hoa, nhưng khó có thể cổ bằng văn minh Đông Nam Á là nơi mà đồ đồng có lẽ đã xuất hiện 5.000 năm xưa"*[345].

Theo một cách nhìn riêng biệt, các nhà nghiên cứu hàng hải rất ngạc nhiên không hiểu tại sao lại có giả thuyết "nguồn gốc ngoại lai" như Hallstatt chẳng hạn. Những hình tượng trên các trống đồng, rìu đồng hay thống đồng Đông sơn chỉ ghi nhận sự sinh hoạt của một sắc dân sống cạnh bờ nước, với thuyền, với chim.

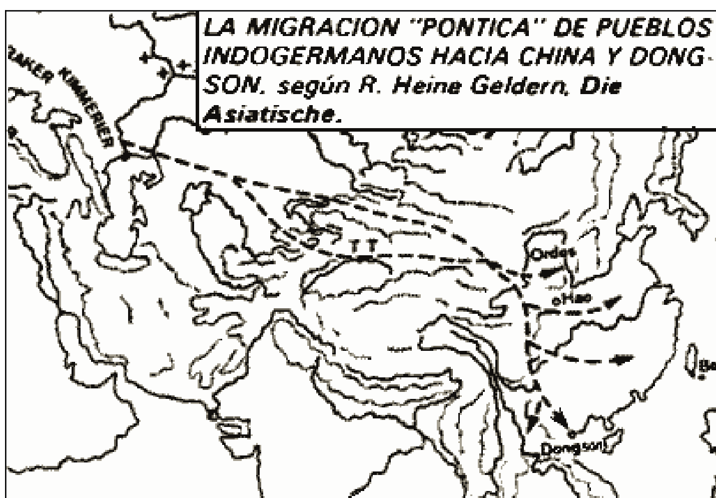
Hoàn toàn không có một nét nhỏ nào dù gần hay xa đề cập đến sinh hoạt của những dân cư vùng đồi núi ở châu Âu hay Trung nguyên.

Như ta đã biết văn minh Đông sơn khởi sự gần một thiên kỷ trước công nguyên là sự nối tiếp của các nền văn minh bản địa Hòa bình, Phùng Nguyên... với các dấu tích còn cổ hơn nữa, đến nhiều ngàn năm trước đó. Trong thời gian này, người Trung Hoa có lẽ mới từ chân núi Côn Luân, thung lũng Tarim chạy qua, chưa thể phát triển ra khỏi thượng lưu sông Hoàng Hà. Paul K. Benedict

[345] Wilhelm G. Solheim II. *New Light on a Forgotten Past*. National Geographic Magazine, March 1971, tr. 338.

đồng ý với Solheim cho rằng kỹ thuật đồ đồng Lạc Việt đã cao siêu vào giữa thiên kỷ thứ 3 trước Công nguyên, vào khoảng 1.000 năm trước khi những vật dụng bằng đồng xuất hiện ở Trung Hoa.

Những quan niệm cổ điển tương tự như vậy đang được xét lại và thấy không còn hữu lý.



Hình 151 Theo R. Heine Geldern, Đông sơn nhận ảnh hưởng từ châu Âu. Đây là một sai lầm lớn trong ngành khảo cổ.

Chữ căn bản trong ngữ vựng của những nền văn minh kỹ thuật tiền tiến Lạc Việt này là “đồng”. Trước đây, người ta đã tưởng”đồng” là ngôn ngữ Trung Hoa, điều đó không đúng.”Đồng” (copper, brass) nguyên thủy là tiếng Thái, Lý (dĩ nhiên cả Việt nữa) mà người Trung Hoa mượn cho vào ngôn

ngữ của họ[346].

Paul K. Benedict -1975 **Austro-Thai Language and Culture, With a Glossary of Roots**

COPPER This root has always been treated as a simple loan from Chinese to Thai, but the evidence now points conclusively to an AT origin. The Thai root is not *doorj but 'dhorj/dluatj, in view of Dioi iuarj;

T **dooŋ* "copper (Lao BT Tho-Nung), copper/bronze (WT), brass (Ahom Kh.), gold (Si.)" (not used alone in Shan); also (Si.) **dooŋ γam* "gold" (**γam* "gold"<"dark/red"); (Shan Si.) **dooŋ ʔdeeŋ* "copper" (**ʔdeeŋ* "red"); (Shan Si.) **dooŋ hlïaŋ*

Hình 152 Nguyên ngữ "đồng" theo Paul K. Benedict

Các nền văn minh Việt đã chói sáng khắp miền Đông và Đông Nam Á trước khi Tàu nam xâm khá lâu. Sau đó, khi Trung Hoa xua quân chiếm nước ta, họ chính là một trong các nguyên nhân tiêu diệt nền văn minh Đông sơn và đồng thời cũng làm suy thoái đà tiến bộ của dân Việt chúng ta.

Khi bàn về biến cố người Trung Hoa có âm mưu muốn *xóa nhòa* văn minh Việt, Giáo sư Nguyễn Đăng Thục đưa ra ánh sáng một chứng cớ lịch sử như sau: *"Nhờ những tiền đồng còn sót lại cùng các chứng tích đào được ở Đông sơn về thời Hai bà Trưng (năm 40-43), các nhà khảo cổ đã giải thích là hang động Đông sơn bị tướng Tàu Mã Viện phá hủy... sự khủng bố của Mã Viện chắc*

[346] Paul K. Benedict. *Austro Thai, Language and Agriculture with a Glossary of Roots*, HRAF. 1975, tr. 139-140.

chắn rất khiếp đảm"[347].

Ông Bình nguyên Lộc chắc cũng nghĩ đến sự tàn sát dân "Lạc Việt Đông sơn" của Mã Viện khi viết rằng: *"Hiện nay ở Philippines có ba nhóm người mà khoa học rất bối rối, không biết sắp họ vào hạng Cổ hay Kim, chính vì tình trạng hoả canh và luân canh của họ. Đó là ba nhóm Igorotes, Ifugaos và Bontok mà ông O. Jansé nghi là đồng bào của Hai bà Trưng di cư sang, sau cuộc tàn sát của Mã Viện".* Theo O. Jansé và Willoquet thì một số (người Lạc Việt) chạy sang Philippines[348].

Giáo sư Keyes mà cuốn sách được dẫn chứng trong bài này còn nghĩ rằng nhiều đợt di dân đã từ vùng văn hóa Hòa bình đi sang các đảo. Những người này khởi sự rời bỏ lục địa ra biển khi vùng đất này xuất hiện những nhóm người có đặc tính nhân hình thuần chủng Mông Cổ (Mongoloid) Nam tiến.

7.5. Làng xã Đông sơn và hàng hải Lạc Việt

Khoa khảo cổ mới chỉ biết nhiều đến quá trình văn minh của Việt tộc cũng như các giống dân khác trong vùng Đông Nam Á trong thời gian gần đây. Tuy vậy, ngay khi theo vết ảnh hưởng của trống đồng Đông sơn, hầu hết các nhà nghiên cứu đều ngạc nhiên khi phát hiện ra là dân Việt đã có cả một hệ thống vận chuyển đường biển tối

---

[347] *The Origins of the Vietnamese People*, trong Vietnam Culture Series No 10, Bộ Ngoại giao VNCH. 1960.

[348] Bình Nguyên Lộc. Sđd, tr. 194.

tân bậc nhất của nhân loại ngay vào thiên kỷ thứ nhất trước Công nguyên.

Theo Charles F. Keyes viết trong *The Golden Peninsula*, New York, 1977; thì trong thời cổ, Việt Nam là nơi phát khởi nền văn minh trải rộng khắp Đông Nam Á, Keyes xác định hai điểm sau:

Quá trình văn hóa thời tiền sử của toàn vùng Đông Nam Á thường được chia ra làm những giai đoạn mà chỉ danh từng giai đoạn lấy từ địa danh các vị trí khảo cổ tiêu biểu nhất như Hòa bình, Bắc Sơn, Đông sơn; tất cả đều nằm trong Bắc phần Việt Nam.[349]

Thời đại đồ đồng xuất hiện vào khoảng 3.000 đến 2.500 năm trước công nguyên ở Đông Nam Á, nghĩa là khởi sự sớm hơn Trung Hoa và Ấn Độ. Lúc trước người ta tưởng việc đúc đồng là nghề nghiệp của dân thành phố, nhưng thực ra các vật dụng bằng đồng đều do dân trong các làng mạc sản xuất. Biểu tượng chính của giai đoạn này là trống đồng tìm thấy ở nhiều nơi xa xăm như Sulawesi thuộc quần đảo Nam dương. Những trống đồng như vậy đều được đúc tại vùng đất Đông sơn nhỏ hẹp của Việt Nam, từ đó trống được phân đi khắp Đông Nam Á theo đường hải thương.[350]

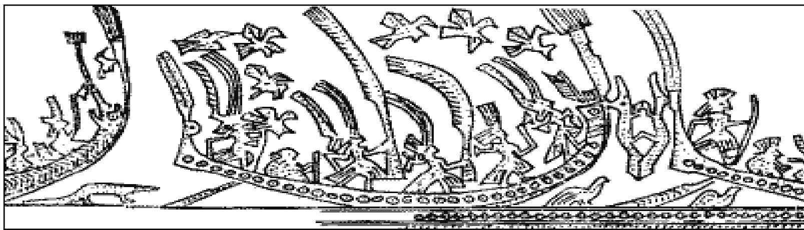
Trong cuốn sách *The Birth of Vietnam*, xuất

---

[349] Charles F. Keyes. *The Golden Peninsula, Culture and Adaptation in Mainland Southeast Asia*, New York. 1977, tr. 182.

[350] Charles F. Keyes. Sđd, tr. 16.

bản bởi University of California Press, 1983; Keith Weller Taylor dựa trên ý kiến của các học giả khác có nói rằng: *"Bỏ qua khía cạnh kỹ thuật, văn minh Đông sơn ảnh hưởng mạnh mẽ từ những tiếp xúc hàng hải. Các hình vẽ và trang trí trên trống đồng Đông sơn luôn luôn tạo nên ý tưởng về những biểu tượng của nghệ thuật hàng hải (Chikamouri, p. 90). Các thuyền chở đầy thủy thủ và chiến sĩ bao quanh bởi hải điểu và các loài hải sinh khác chứng minh một cách không thể lầm lẫn về tầm ảnh hưởng của một thế lực dựa trên căn bản của biển cả"*[351].



Hình 153 Hình ảnh ghe thuyền và hải điểu quấn quýt nhau trong mỹ thuật Đông sơn.

[351] Bezacier, Manuel, figs. 75-78. 104-5. 109-10. 113-15.



Hình 154 Thuyền và chim cũng có trong mỹ thuật châu Mỹ thời cổ.

Nền văn minh Đông sơn không những chi phối các sinh hoạt con người toàn vùng Đông Nam Á mà còn ảnh hưởng xa hơn, ra các đảo Thái bình dương và đến cả châu Mỹ. Điều cần thiết phải nhấn mạnh là Đông sơn, đặc biệt hơn một số các nền văn minh khác ở chỗ nó nhuốm màu sắc hàng hải, hướng về biển cả hơn là đất liền. Cũng nhờ đó, Đông sơn trở thành một trong các nền văn minh có địa bàn rộng rãi bao la nhất trong lịch sử nhân loại. Cho dù các văn minh Cận Đông, Ai cập, Ấn Độ, Trung Hoa, Hy Lạp, La Mã... có chói sáng, có vĩ đại mấy đi nữa; cũng chưa bao giờ được kể là đã đi xuyên đại dương, vượt ngang qua nhiều đại lục.

7.6. Đông sơn, nền văn minh độc nhất: Vận chuyển xuyên dương

Với những căn bản hiểu biết cổ điển, nhiều nhà khảo cổ trước đây có quan niệm rằng Đông sơn chỉ giống như một cái đuôi của những nền văn minh khác như từ Tàu xuống, từ Hắc Hải qua. Oswald Menghin cũng vậy, nhưng đã đặc biệt khám phá ra rằng chỉ nhờ đường biển, văn minh mới thoát khỏi đất liền Cựu lục địa truyền sang được châu Mỹ mà dấu vết rõ ràng nhất là sự khởi đi từ Đông sơn.

Menghin chắc chắn đã làm một số người ngạc nhiên nhưng giúp họ nhận chân một sự thực không chối cãi được là: dù văn minh có phát khởi ở đâu chăng nữa, có rực rỡ đến thế nào đi nữa, sự truyền bá cũng cần một nền văn minh hàng hải làm phương tiện chuyên chở qua biển cả ra hải đảo xa xăm, vượt đại dương tới đất mới như châu Mỹ.[352] (Relaciones transpacificas de America precolumbina, Báo Runa 10(1-2), 1967: 83-97)

Menghin cũng ước đoán những thuyền nhân vượt biển từ Đông Á xuyên Thái bình dương từ năm 2.000 trước Công nguyên, nghĩa là thời văn minh Phùng Nguyên, trước cả lúc khởi thủy văn minh Đông sơn. Bài viết bằng tiếng Đức đăng ở một sưu tập in tại Bonn.

Những quan niệm sai lầm rằng "Đông sơn là một cái đuôi của những nền văn minh khác" có thể giải thích được qua lý lẽ hàng hải. Dân Việt cổ

---

[352] Oswald Menghin. Sđd, tr. 83-97.

khi viễn dương nhiều nơi gần khắp hoàn cầu, cũng trao đổi văn hóa, nghệ thuật. Tiến sĩ Wilheim G. Solheim II tin tưởng rằng đã có những liên lạc trực tiếp giữa Việt Nam và Địa trung hải hơn 2.000 năm trước đây[353]. Nhiều học giả khác cho rằng người Việt những vùng Sông Hoài, sông Mã đã giao thương với châu Phi. Nghệ thuật Việt rất đa dạng, đương nhiên bao trùm nhiều nét mang về từ hải ngoại.

Đối với một số người Việt chúng ta, chuyện văn hóa Việt nói chung, Đông sơn nói riêng, ảnh hưởng qua Ấn Độ Dương, đi khắp Thái bình dương sang tới châu Mỹ, có lẽ ít được nghe tới, nhưng nếu vào thư viện lục lọi, ta sẽ thấy tài liệu, sách vở liên hệ khá dồi dào.

Từ ít lâu nay, đã có những nhà khoa học chuyên tâm nghiên cứu hay đề cập tới những hoạt động này. Sau đây chúng tôi trình bày các chứng tích xuyên Thái bình dương của người Việt.

7.7. Ý kiến của Dick Edgar Ibarra Grasso

Một trong những học giả Nam Mỹ, chuyên tâm nghiên cứu về giao tiếp giữa Cựu và Tân thế giới lúc thời cổ, Dick Edgar Ibarra Grasso bắt đầu viết rất nhiều cuốn sách kể từ thập niên 1940 cho đến nay. Vào những năm gần đây, Grasso công bố rất nhiều tài liệu mới mẻ liên hệ đến tầm ảnh hưởng của văn hóa Đông sơn trên đất châu Mỹ

[353] Wilheim G. Solheim II. *New Light on a Forgotten Past.* National Geographic, Vol 139, No 3, March 1971: 330.

làm sửng sốt các giới khoa học.

Trong cuốn *America en la Prehistoria Mundial (châu Mỹ trong thế giới tiền sử),* Grasso đưa ra quan niệm dứt khoát không thể có sự cô lập ở châu Mỹ. Tôi (lời Grasso) cho rằng những người chấp nhận lý thuyết văn minh biệt lập là điên, không biết lý lẽ. Sách gồm 6 chương thì có tới hai chương chú tâm bàn luận đến ảnh hưởng Đông Nam Á trên đất châu Mỹ. Chương I bàn tới các liên hệ văn hóa xuyên dương mà Đông sơn là một nguồn chính. Đến chương IV, Grasso đưa ra hai giả thuyết về:

(1) Những thương nhân Cattigara (tiếng gọi hải cảng cổ xưa ở Bắc Việt Nam thời Đông sơn) đã mang kỹ thuật luyện kim tới Nam Mỹ.

(2) Phải có nhiều di dân đến Tân thế giới bằng cách dùng hải lộ xuyên Thái bình dương.



Hình 155 Giả thuyết của Ibarra Grasso: kỹ thuật luyện kim ở Mỹ do thương nhân Việt từ Cattigara

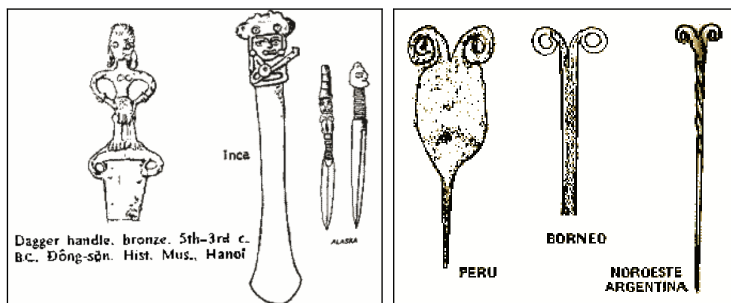
mang tới bằng đường biển.

Hình ảnh làng xã và đời sống người dân

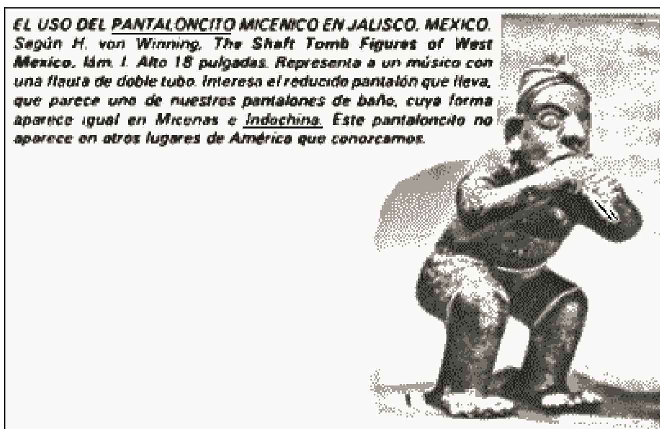
Như đã đề cập ở trên, tinh thần làng xã là một trong những di sản thiêng liêng của dân tộc đã đậm nét ngay từ trước thời Đông sơn. Ibarra Grasso đưa ra các hình ảnh ở châu Mỹ với làng xóm tương tự, nơi đình chung hay nhà công cộng với cái mái cong (trang 235) Về mỹ nghệ, ông trưng bày cán dao khắc mặt người của dân Inca (trang 256) giống như hình Thần núi Nưa (hay là bức tượng đẹp nhất của Việt tộc theo Triết gia Kim định), đầu cái trâm cài tóc ở Peru và Argentina với các hình xoắn ốc tiêu biểu Đông sơn (trang 113), các bình 3 chân đế (trang 54-55), người thổi sáo với cách quấn khăn kiểu cổ Việt trên đầu ở Mexico (trang 62), con đao quắm đi rừng ở Lima (trang 109), bè Việt Nam và bè Ecuador (trang 186)



Hình 156 Thổ dân châu Mỹ cũng như dân Đông sơn đều cùng có tinh thần hòa đồng làng xã. Căn nhà lớn giữa xóm là nhà cộng đồng sử dụng như đình ở Việt Nam.



Hình 157 (Trái) Cán dao cổ Mỹ và cán dao cổ Việt.
Trâm cài đầu của Nam Mỹ mang hình ảnh Mỹ thuật Đông sơn.



Hình 158 Người thổi sáo đôi với khăn quấn đầu ở Mexico. Người thợ mộc Việt Nam quấn khăn “mỏ rìu” tương tự..

Ảnh hưởng ngược lại từ Mỹ về Việt

Có thể nói về nguyên tắc nghiên cứu, Ibarra Grasso đứng riêng rẽ. Ông nổi bật hẳn lên ở đặc điểm đã để tâm nhiều đến những ảnh hưởng văn hóa đi trong chiều ngược lại: từ châu Mỹ sang qua Đông dương. Ông cho rằng sau những chuyến hải hành sang châu Mỹ, cổ nhân vùng này đã mang về nhà kiến trúc “vòm cung giả” false arch, vòm cửa kiểu lá ba nhánh (tri foliate form portals), kiến thức về con số không và nhiều nét văn hóa khác. Sau đó, người Đông dương lại đem phân phối tiếp những kiến thức đó qua Ấn Độ, rồi tới châu Âu cũng bằng đường biển.

Bánh xe và vòm cửa “tò vò” không mấy

thông dụng, mặc dầu người cổ châu Mỹ cũng có những hiểu biết này.



Hình 159 Cùng một thứ "vòm cung giả" ở Mỹ và ở Đông dương.



Hình 160 Và một thứ "vòm cửa kiểu lá ba nhánh" ở Mỹ và ở Cựu Lục địa.

7.8. Những liên hệ về sinh hoạt xảy ra rất sớm

Theo một số nhà nghiên cứu, sự liên hệ giữa Đông Nam Á và châu Mỹ có thể đã xảy ra cách đây nhiều ngàn năm, ngay từ thời Đồ Đá.

Chế biến vỏ cây và may mặc

Có nhiều hoạt động sản xuất của con người khởi sự từ rất xa xưa vào thời tiền sử vẫn còn tiếp tục cho đến ngày nay. Trong đó, ta có thể nói đến việc chế biến vỏ cây thành vật dụng như quần áo, giấy, bao, túi, dây buộc...

Paul Tolstoy, sau khi điều tra, so sánh cách sử dụng vỏ cây đáp ứng cho nhu cầu đời sống ở Trung Mỹ và Đông dương, đã đi đến kết luận rằng kỹ thuật này phát nguyên từ Đông Nam Á. Niềm tin tưởng của Tolstoy căn cứ ở sự tương đồng trên các khía cạnh của ngành kỹ nghệ này như cách cung cấp, chế biến nguyên liệu, dụng cụ sử dụng, vận chuyển vật phẩm..., ông còn đi sâu vào chi tiết như mẹo cắt cành cây, hình dáng, cách ghép mộng và vật liệu làm nên dụng cụ...

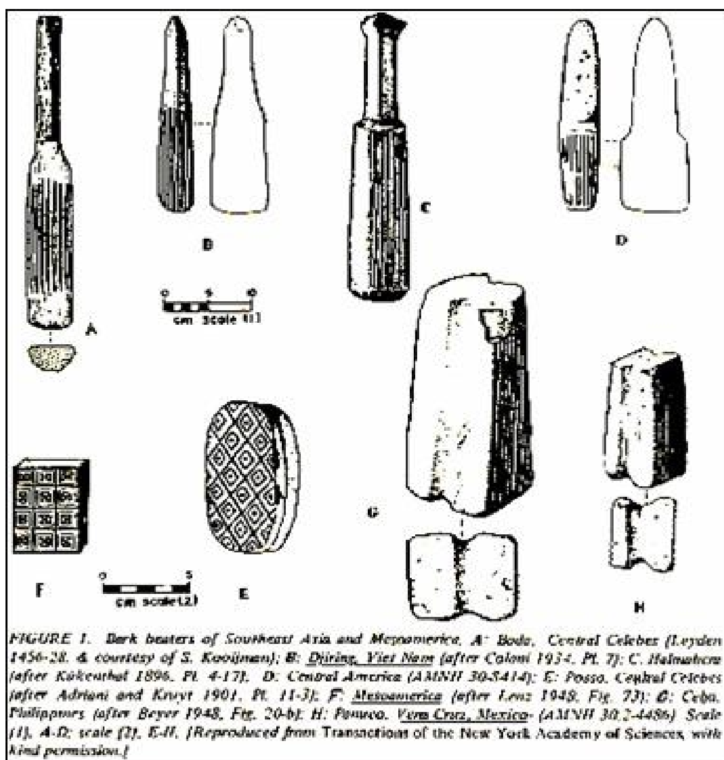


FIGURE 1. Bark beaters of Southeast Asia and Mesoamerica. A: Bada, Central Celebes (Leyden 1456-28, & courtesy of S. Kooijman); B: Djiring, Viet Nam (after Colani 1934, Pl. 7); C: Halmahera (after Kükenthal 1896, Pl. 4-17). D: Central America (AMNH 30-5414); E: Posso, Central Celebes (after Adriani and Kruyt 1901, Pl. 11-3); F: Mesoamerica (after Lenz 1948, Fig. 73); G: Cebu, Philippines (after Beyer 1948, Fig. 20-b); H: Panuco, Vera Cruz, Mexico (AMNH 30.2-4486) Scale (1), A-D; scale (2), E-H. (Reproduced from Transactions of the New York Academy of Sciences, *with kind permission.)*

Hình 161 Dụng cụ dùng trong kỹ nghệ chế biến vỏ cây ở Di linh, Việt Nam và ở Mỹ có hình dáng và công dụng tương đồng.

Tolstoy nghĩ rằng kỹ thuật này du nhập từ Đông Nam Á tới châu Mỹ vào đầu thiên kỷ thứ nhất trước công nguyên. Chứng cớ hiển nhiên không chối cãi là dụng cụ trong nghề này tại Mexico và Di Linh Việt Nam có thể nói là in hệt nhau.[354]

---

[354] Paul Tolstoy. *Cultural Parallels Between Southeast Asia and Mesoamerica in the Manufacture of Bark Cloth*. Trong

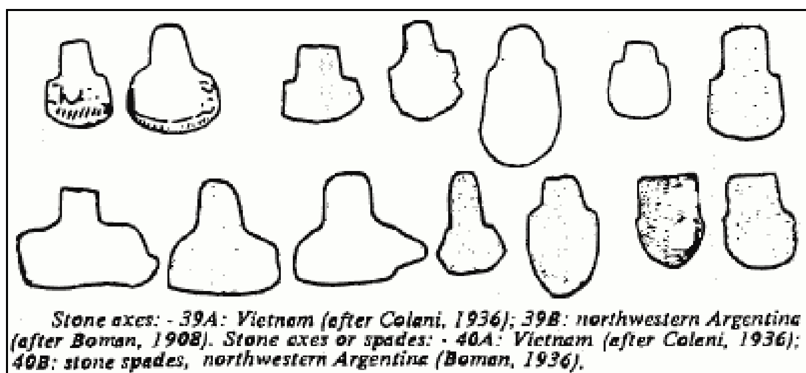
Đồ dùng và quần áo được làm hay may từ vật liệu dệt ra bởi vỏ cây cũng lại tương tự như dây thừng, khố, váy, áo tơi lá...

Rìu đá và rìu đồng

Rìu đá là một dụng cụ của người tiền sử, được nhiều nhà khảo cổ lưu tâm tới. Tài liệu rìu đá Việt Nam đến nay đã có khá nhiều. Đại cương mỹ thuật thời Đồ Đá được ông Nguyễn Khắc Ngữ trình bày trong cuốn sách *Mỹ thuật Cổ truyền Việt Nam*, nhiều hình vẽ như rìu đá ở Núi Đọ, rìu đá Xuân Lộc thời Cựu thạch; rìu đá ở Tam hang thời Trung thạch; rìu có tay cầm ở Bầu Tró và Đa Phúc thời Tân thạch. Loại rìu đá sau cùng này được các nhà khảo cổ xếp đồng thời với các di tích về đồ gốm tìm thấy ở Đa Bút, Sa Huỳnh, Xuân Lộc và các di tích khác ở Bắc Sơn, Hạ Long. Tất cả đã có cách nay khoảng 5.000 năm.

Vì các rìu đá này được mài nhẵn nhụi, khá sắc bén, có cả vai và cán để cầm nên cũng chứng tỏ rằng người xưa đã có kỹ thuật, và hai nơi biệt lập nhau khó mà tạo ra cùng một kiểu mẫu.

Transactions of the New York Academy of Sciences Vol. 25. April 1963, tr. 646-662.



Stone axes: - 39A: Vietnam (after Colani, 1936); 39B: northwestern Argentina (after Boman, 1908). Stone axes or spades: - 40A: Vietnam (after Colani, 1936); 40B: stone spades, northwestern Argentina (Boman, 1936).

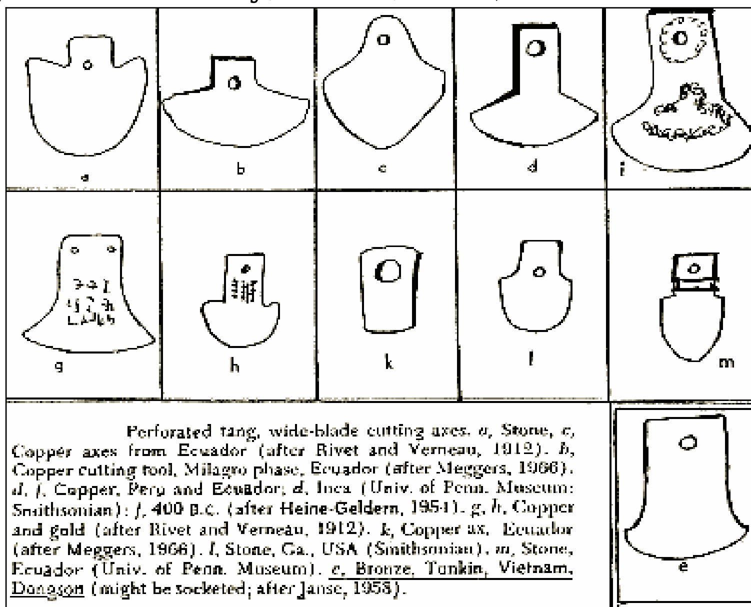
Hình 162 Rìu đá Việt và Mỹ.

Ý kiến của Daniel Randall Beirne

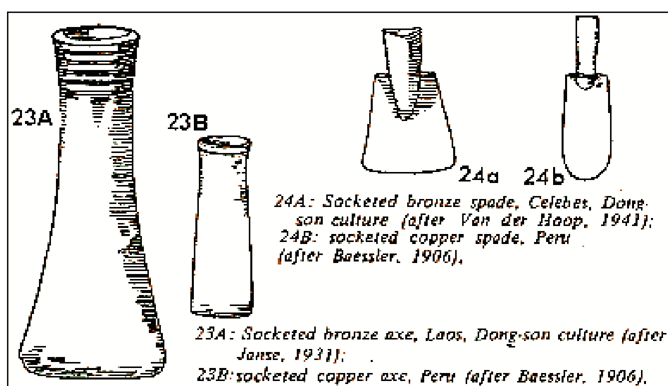
Trong một bài khảo cứu rất công phu, Daniel R. Beirne đưa ra nhiều lý luận và dẫn chứng gồm có bản đồ và hình vẽ mô tả rõ ràng là rìu búa làm bằng đá cũng như làm bằng đồng ở Đông Nam Á và ở châu Mỹ giống hệt nhau. Đáng kể là loại búa đồng bản rộng có khoét một lỗ tròn nhỏ cùng tìm thấy ở Ecuador, Peru và Việt Nam. Qua một số chứng tích mà người ta mang ra định tuổi thì thấy rằng những rìu búa châu Á cổ hơn thứ cùng loại châu Mỹ, thời gian sai biệt đủ nói lên là chúng đã có thể được phân phối từ Đông sơn. Sự giao tiếp giữa Đông Á và Peru, theo đó đã xảy ra trong khoảng từ 400 năm trước công nguyên đến năm 500.

Daniel R. Beirne cũng nghiên cứu cả cách thức gắn cán cho những dụng cụ này và thấy rằng trong vài trường hợp, có sự sáng tạo tại địa phương. Sau cùng với nhiều sự kiện hữu lý, ông

đã đắn đo và kết luận rằng: *"... sự tương đồng về rìu búa của vùng duyên hải Đông Bắc Nam Mỹ và Đông Nam Á đủ khiến cho lý thuyết"ngẫu nhiên thuần túy" nên được ngưng và xem xét lại"*. (Cultural Patterning as Revealed by a Study of Pre columbian Ax and Adz Hafting in the Old and New Worlds", Sưu tập *Man across the Sea*, edited by Carroll L. Riley, Austin, 1971)



Hình 163 Rìu đá và rìu đồng ở Mỹ và ở Việt tương tự.



Hình 164 Thuổng là dụng cụ đào đất ở Mỹ và Việt cũng giống nhau.

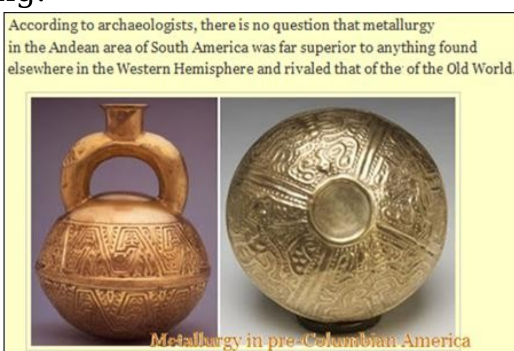
Ý kiến của Robert von Heine Geldern

Trong bài *American Metallurgy and the Old World* (Sưu tập Early Chinese Art and its Possible Influence in the Pacific Basin, edited by Noel Barnard, Vol. 3: Oceania and the Americas, Taipei, 1972), Geldern đoan chắc: *"Chúng ta khó mà sai lầm khi nói rằng những dụng cụ đá mài ở Argentina, cũng như của Peru và Ecuador ảnh hưởng từ Đông sơn"* và *"... Một số di dân châu Á đã định cư ở Bolivia và Argentina. Chỉ sự kiện này mới giải thích được là tại sao một số lượng khá lớn đồ bằng đồng có những tính chất song song với châu Á tìm thấy ở đất này..."*.

Luyện kim vùng Chavin, 500 năm trước Công nguyên

Pedro Bosch Gimpera cho đăng các bài viết về cổ châu Mỹ bằng nhiều ngoại ngữ trên các báo

tại những nơi khác nhau như Tây Ban Nha, Mễ Tây Cơ, Đức, Pháp, Guatemala... Gimpera tin tưởng việc làm đồ vàng, đồ đồng lần đầu tiên của xứ Peru vào khoảng năm 500 trước công nguyên là những ảnh hưởng đến từ văn minh Đông sơn. Những hiểu biết về kỹ thuật luyện kim này đã được mang vào Chavin, Peru qua đường biển Thái bình dương.[355]



Hình 165 Kỹ thuật luyện kim ở Nam Mỹ rất tiến bộ trước thời Colombo

7.9. Ảnh hưởng Lạch Trường và Óc Eo đến Mỹ

Ngày nay Lạch Trường và Óc Eo là những địa danh nhỏ bé, khó thấy được trên các bản đồ tổng quát. Tuy vậy trong thiên kỷ thứ nhất trước công nguyên, những hải cảng này rất quan trọng. Từ đó, người Việt cùng các người Đông dương khác đã có những hoạt động thương mại liên lạc với nhiều nơi xa xăm trên thế giới. Quá khứ huy hoàng này bị che lấp cho đến tiền bán thế kỷ 20

[355] Pedro Bosch Gimpera. Sđd, tr. 43-89.

này.

Tại Lạch Trường, tỉnh Thanh Hóa và Óc Eo, vùng Hà Tiên Châu Đốc; người ta đã đào thấy những dấu tích ghi nhận sự buôn bán sầmuất trong một thời gian dài nhiều thế kỷ trước công nguyên. Khoa khảo cổ khám phá tại hai địa điểm này đủ các loại sản phẩm nhập cảng đến từ các nước Đông Nam Á, từ Trung Hoa và cả từ La Mã cùng các xứ khác ở Địa trung hải mang đến bằng đường biển.

Gần đây, khi khảo sát cổ vật tại Lạch Trường, Olov R. Janse khám phá ra tầm ảnh hưởng của văn minh Đông sơn (mà Lạch trường là một chi nhánh) còn rộng rãi hơn là người ta vẫn tin tưởng trước kia: *"Văn hóa Lạch Trường, Đông sơn cũng như Óc Eo có nhiều chi nhánh đi khắp các đảo ở Thái bình dương và ảnh hưởng của chúng còn tìm ra dấu tích ở người da đỏ châu Mỹ, đặc biệt liên hệ đến văn minh dân Inca"*[356]. Ba trong nhiều dẫn chứng mà Janse đem ra trình bày như sau:

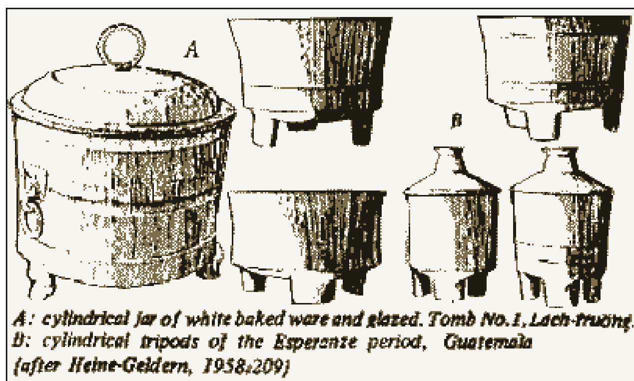
(1) Bình cắm nhang

Các bình lọ có hình viên trụ và ba chân đế cùng tìm thấy ở cả Thanh Hóa lẫn Guatemala. Các loại này làm bằng đồ gốm hay bằng đồng, dùng để cắm những cây nhang trên bàn thờ. Căn cứ trên hình dáng, Janse nghĩ rằng các bình nhang này

---

[356] Olov R. Janse. *The Lạch Trường Culture Western Affinities and Connections With the Cultures of Ancient Ch'u*. Sưu tập Early Chinese Art and its Possible Influence in the Pacific Basin, edited by Noel Barnard & Douglas Fraser, Vol. 1. Hongkong. 1974.

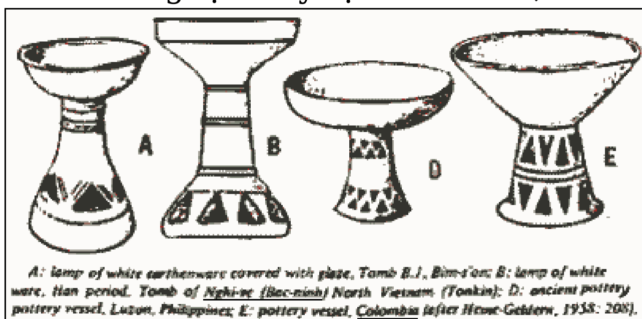
thoát thai từ những ống tre, bương đã được dùng trước đó rất lâu.



Hình 166 Những bình cắm nhang ở Thanh hóa thời Đông sơn và ở Guatemala.

(2) Chân đèn

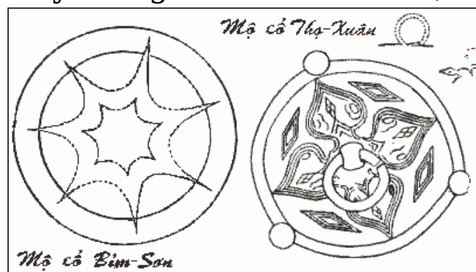
Những cái cây chân đèn do hai phần là các hình chóp nón gắn vào nhau, làm bằng sành; đặc biệt phần đế được khoét nhiều lỗ hình tam giác tìm được trong những ngôi mộ cổ ở Bỉm Sơn, Thanh Hóa cũng lại thấy tại Columbia, Nam Mỹ



Hình 167 Những cây chân đèn ở Việt Nam và ở Mỹ

(3) Lưới trời

Quan niệm có tính cách triết lý về "màng lưới trời" được trình bày qua những hình trên nắp bình sành, sứ cổ tại Thọ Xuân, Thanh Hóa. Cũng tương tự như vậy, hình lưới trời với hai ngôi sao 7 cánh dưới đáy chiếc bình có dạng một cái trống tìm thấy ở Bỉm Sơn. Janse dẫn chứng tài liệu của Fraser (1919: I, 1, 316) cho rằng đó cũng là điểm trùng hợp thấy trong văn hóa cổ Inca, Nam Mỹ.



Hình 168 Mạng lưới trời

7.10. Nối kết nghệ thuật châu Mỹ và Đông sơn

Việt Nam Tự điển của Hội Khai Trí Tiến Đức định nghĩa: Nghệ thuật là các môn học về mỹ thuật: Nghệ thuật ngày càng tiến.

Funk & Wagnalls New Encyclopedia định nghĩa chữ nghệ thuật (Art) theo hai cách: (1) Hoạt động có tính cách giới hạn về sự khéo léo hay mở rộng đến cách nhìn ra thế giới. (2) Nghệ thuật theo nghĩa rộng rãi, liên hệ đến cả hai sự khéo léo và óc sáng tạo trong những lãnh vực như văn chương, trình diễn, thị giác.

Dưới đây là một số ý kiến về mối giao tiếp nghệ thuật giữa cổ châu Mỹ và Đông sơn.

Ý kiến của Douglas Fraser và Robert Von Heine Geldern

Nghệ thuật thời cổ của nhân loại ảnh hưởng lẫn nhau, không phải chỉ giữa các nền văn minh Cựu lục địa mà còn qua lại sang Tân thế giới. Đó là tóm lược sự trình bày của Douglas Fraser trong những cuốn sách và bài viết được đăng trên nhiều báo chí. Đáng nói đến hơn cả là cuốn *Primitive Art*, New York, 1962 mà phần cuối, từ trang 247, Fraser biểu lộ sự ngạc nhiên khi tìm ra rất nhiều chi tiết hình tượng và ý tưởng nghệ thuật châu Mỹ không những liên hệ chặt chẽ với Á Đông mà nhịp điệu thăng trầm lại còn phù hợp với biến chuyển ở Á Đông một cách không sai chạy. Ông cho rằng Valdia, Chavin, Monte Alban, Olmec, Mayan của Mỹ nối kết với Đông sơn của Việt Nam và Tây Chu của Tàu.

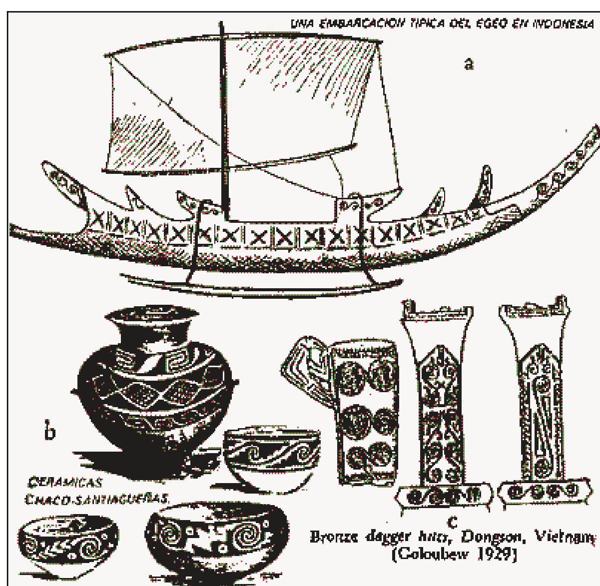
Robert Von Heine Geldern cũng phát biểu nhận xét như Fraser, khi quan sát các bình lọ xưa bằng cẩm thạch tìm được ở Honduras và những tác phẩm nghệ thuật cổ trong phế tích Tajin tại Vera Cruz đã nói rằng: *“Văn minh Đông sơn của Bắc Đông dương chính là một trong những nguồn gốc dẫn tới nền nghệ thuật cổ châu Mỹ”.*

Trang trí kiểu Đông sơn

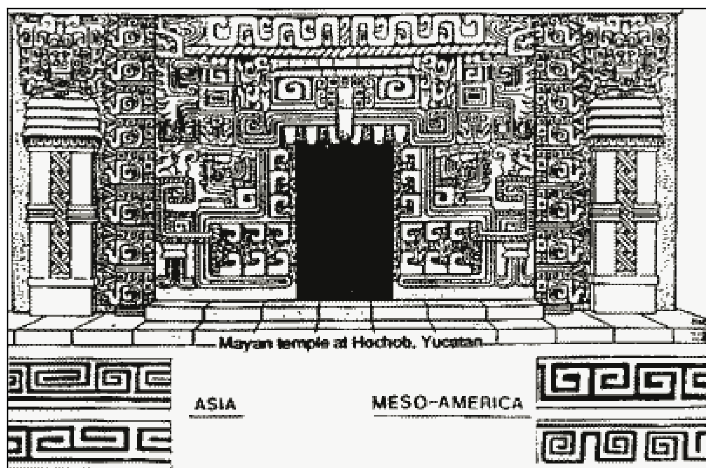
Đông sơn nổi bật với những trang trí hình

kỷ hà đủ kiểu rất đẹp. Những mẫu vẽ này đã xuất hiện trước đó rất lâu, trên các đồ gốm từ thời văn minh Phùng nguyên (2 - 3 thiên kỷ trước Công nguyên), được Đông sơn phong phú hóa thêm lên. Ảnh hưởng nghệ thuật này vẫn tiếp tục được ưa thích cho đến ngày nay tại Việt Nam. Đặc biệt là hình xoắn ốc S có thể coi là một trong các biểu tượng chính yếu mà các nhà khảo cổ thường dùng như những dấu vết theo dõi tầm ảnh hưởng Đông sơn.

Người ta thấy các mẫu trang trí tương tự được sử dụng rải rác nhiều nơi ở Đông Nam Á, ở châu Đại dương. Dấu vết trang trí Đông sơn cũng thấy xuất hiện trên những tác phẩm nghệ thuật cổ xưa ở Trung và Nam Mỹ.



Hình 169 Mẫu trang trí điển hình chữ S, chữ X của Đông sơn cũng thấy lại trên thuyền ở Nam dương, trên đồ sành sứ Châu Mỹ



Hình 170 Mẫu trang trí trong mỹ thuật Đông sơn và Trung Mỹ rất giống nhau

7.11. Liên hệ chữ viết của cổ Việt và cổ Mỹ châu

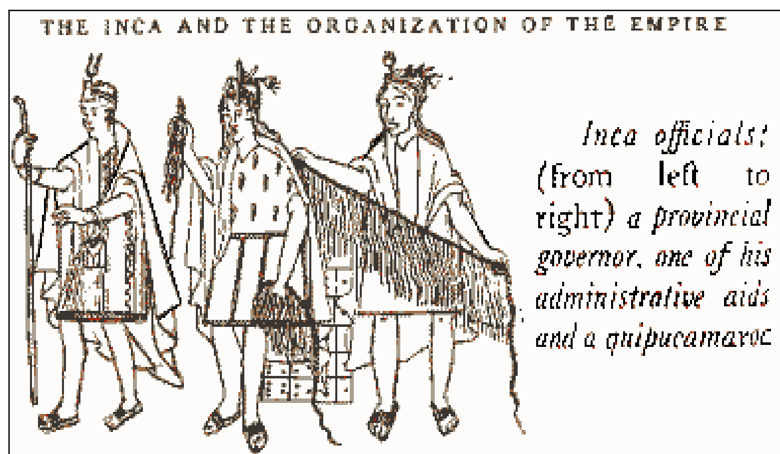
Việc người Việt xuyên dương sang châu Mỹ có thể tìm thấy qua một số chứng cớ liên hệ đến chữ viết như trình bày sau đây:

(1) Chùm dây kết nút

Trước khi phát minh ra chữ viết, nhân loại đã cố tìm cách ghi chép, tính toán. Ở xứ ta vào thời thượng cổ,"chưa biết chữ viết, người Việt nghĩ được một cách hay nhất là sử dụng một hệ thống dây buộc nút để có một khả năng nào đó

dùng liên lạc”[357]

Bằng cách sử dụng một chùm dây, kết những sợi dây màu sắc, độ dài khác nhau, buộc những nút theo một quy luật nào đó; người ta có thể ghi chép lại các biến cố, lưu trữ tài liệu, làm việc kế toán, gửi tin tức... Dân Peru gọi dụng cụ này là “Qui'pu”. Người Việt cổ chúng ta dùng loại “Kết nút” này từ đời Hùng Vương, có khi được gọi là “Kết thằng”.



Hình 171 Hình một loại quipu ở Nam Mỹ, thứ này cũng tương tự như chùm dây kết nút trưng bày ở viện bảo tàng Huế

Kuno Knöbl là một trong nhiều người đã xiết bao kinh ngạc khi thấy chùm kết nút trưng bày ở Bảo tàng Huế giống in hệt như loại quipu của Peru. Knöbl quả quyết rằng đã có sự giao tiếp

[357] Jean Chesneaux. Sđd, tr. 18.

thẳng giữa hai nơi, nên đóng thuyền kiểu cổ từ Hồng Kông đi Mỹ để chứng minh[358].

Chữ Quipu được phiên âm theo *Tự điển Webster's New Twentieth Century* là Kẽ'pu, âm hưởng sát với âm Kết Nút của Việt Nam. Sự tương đồng ngôn ngữ này cũng có thể là một bằng chứng tốt tăng cường cho giả thuyết người Việt đã mang văn hóa tới châu Mỹ.

(2) Chữ viết tượng hình

Khó mà biết chắc chắn được thời gian nào dân ta khởi sự dùng chữ viết, nhưng có thể yên tâm đoán rằng một hình thức chữ viết nào đó đã xuất hiện ở nước ta 3.500 năm trước đây. Một vài chi tiết liên hệ được tìm ra như sau:

"Câu truyện cống rùa thần" được chép trong sách Cương Mục Tiền Biên của Kim Lý Tường và sách Thông chí của Trịnh Tiều, theo đó đời vua Đường Nghiêu bên Tàu (2357-2258 trước công nguyên), họ Việt Thường có đến chầu và cống con rùa thần, sống tới cả ngàn năm, lưng có mang chữ viết ghi việc từ khi trời đất có mở mang. Vua Nghiêu sai người chép lại gọi là lịch rùa".

---

[358] Kuno Knöbl. Sđd.

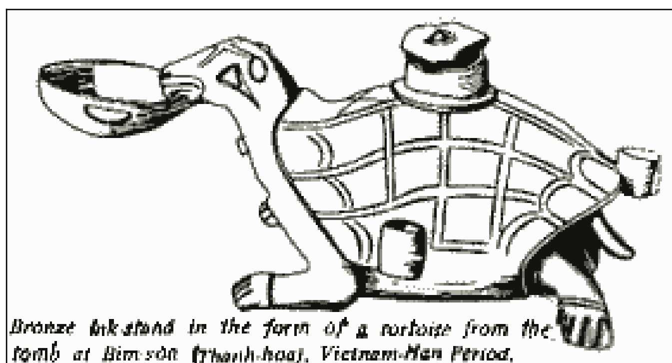


Hình 172 Rùa là linh vật đối với người Việt

Truyện này có thể là xác thực. Nếu vậy nó cho chúng ta chứng cớ rằng giống dân ở bán đảo Hoa Ấn, trong đó có người Việt đã sáng chế một hình thức chữ viết, biết ghi chép lịch sử và hiểu cách lịch toán vào thiên kỷ thứ 3 trước công nguyên. Người Trung Hoa đã từ đó bắt chước, hay ít nhất cũng dựa vào rồi phát triển tinh vi thêm. Riêng về kiến thức thiên văn, đương nhiên tổ tiên ta phải thấu hiểu khoa học căn bản này trước khi tiến qua lịch toán và phát triển hàng hải. Nhà sử học D. G. E. Hall nói về sinh hoạt của người cổ Việt như sau: *"Dân thuộc văn hóa Đông sơn phát triển cao độ khả năng hàng hải và kiến trúc tàu bè, họ là những nhà hàng hải gan dạ với số vốn*

hiểu biết nào đó về thiên Văn học". [359]

Các nghiên đựng mực, giá cắm bút, thẻ tre và cả những con rùa bằng đồng rất mỹ thuật, tượng trưng cho một thứ văn tự tiến bộ được đào thấy tại các di tích Đông sơn như Lạch Trường. Phải cần thêm các công trình khảo cổ khác nữa về văn tự cổ nước ta nhưng các di vật này chứng tỏ một thứ chữ viết nào đó đã được người Lạc Việt viết trên giấy, trên lụa trước khi Trung Hoa nam xâm khá lâu.



Hình 173 Một cổ vật của Lạch Trường: hình rùa mang nghiên mực.

Trên đường đi tìm văn tự thời cổ nước ta, chúng tôi tìm thấy vài ba điều lý thú đã được khai phá như sau: Chữ viết của Việt Mường.

John Colet & Joshua Eliot cho rằng:Tiếng Mường và tiếng Việt giống nhau đến độ người ta

---

[359] D. G. E. Hall. *A History of South East Asia, Fourth Edition*. London 1981, tr. 8.

xếp chúng nằm trong một nhóm ngôn ngữ là Việt Mường. Thời xưa, người Mường có chữ viết riêng của họ[360].

Theo ông Bình nguyên Lộc thì nhiều đoạn trong quyển sách *Lĩnh Nam Dật Sử* viết bằng tiếng Mường[361]. Ngoài ra, ông cho thêm các chi tiết sau:

- Người Thái Đen và người Mường vùng sông Đà đều có văn tự.
- Sách do tướng Trần Nhật Duật tìm thấy năm 1280, có lẽ được viết vào khoảng 1180.
- Thuở ấy tiếng Mường và tiếng Việt chưa tách rời xa nhau như ngày nay.

(3) Chữ viết của Nam Chiếu

Theo Giáo sư Nguyễn Khắc kham[362] viết trong cuốn sách rất mỏng *Characteristics of Vietnamese Culture*: Người Thái của xứ Nam chiếu sử dụng một loại văn tự mà cách viết tương tự như chữ Phạn và Pali, khác với chữ Nho của Trung Hoa.

Chữ viết của Nam Chiếu được chúng tôi nhắc đến ở đây có vài lý do liên hệ xa xôi đến văn tự cổ nước ta:

Theo Tiến sĩ nhân chủng học kiêm Bác sĩ y khoa Paul K. Benedict, người ta nên gọi chung ngôn ngữ của Đông Nam Á là Nam Thái, trong đó

---

[360] *Vietnam Handbook*, Footprint Handbooks, Bath BA2-3DZ, England, February 1997.

[361] Bình Nguyên Lộc. Sđd, tr. 724-729.

[362] Nguyễn Khắc Kham.*"Characteristics of Vietnamese Culture" American Friends of Vietnam*. 1960.

gồm cả Việt Mường, Thái[363].

Thời nhà Đường ở Trung Hoa, xứ Nam Chiếu vùng Vân Nam sát với Bắc Việt, sau này là Nước Đại Lý có dân là người Thái, nhiều lần xâm chiếm Giao Châu. [364]

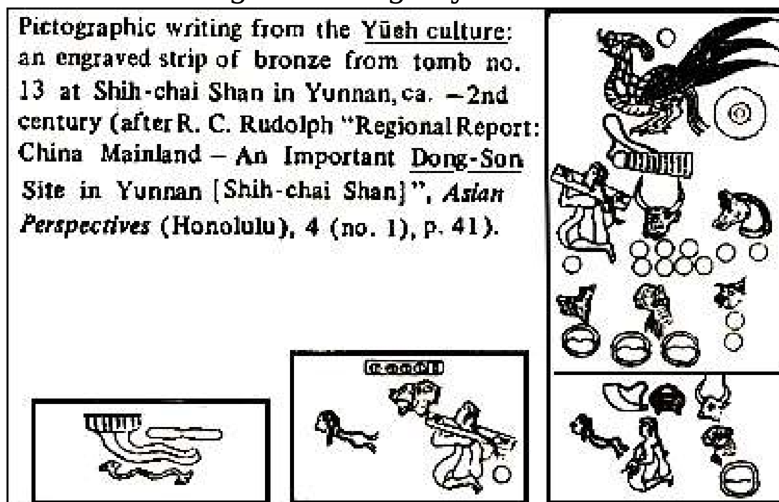
Người Thái cũng là một sắc dân thiểu số khá đông ở nước ta.

Nhà Nho nước ta có lẽ vì thấy chữ Nho Trung Hoa tiện lợi hơn nên loại văn tự cổ của người Việt (tương tự như của Mường hay của Nam Chiếu) đã rơi dần vào quên lãng. Ý kiến sau cùng này được chúng tôi học hỏi từ nhà sử học Trần trọng Kim khi cụ than: *"Mình chỉ đinh ninh rằng người ta hơn mình, mình chỉ bắt chước người ta là đủ"*[365].

Sau khi ngó qua Tàu, ta nên nhìn sang châu Mỹ và dùng bài khảo cứu của Emma C. Bunker làm tài liệu. Nữ tác gia này không giải thích sự giao tiếp Á Mỹ diễn ra như thế nào, nhưng xuyên qua cổ vật là một tấm bảng đồng tìm thấy ở Vân Nam, đã xác nhận rằng loại chữ viết cổ theo cách tượng hình của dân Việt thời Đông sơn, tương tự như chữ viết của dân Aztecs. Hình vẽ này được trình bày nơi trang 296, bài *The Tien Culture and Some Aspects of its Relationship to the Dongson*

[363] Paul K. Benedict. Sđd.
[364] Phạm Văn Sơn. Sđd, tr. 140-145.
[365] Trần Trọng Kim. Sđd, tr. 77-78.

Culture[366], Sau đó, nơi trang 309, bà Bunker lại cung cấp thêm hình số 11 trình bày một đoàn săn bắn trên một tác phẩm khảm xà cừ giống như cách vẽ của người Trung Mỹ.



Hình 174 Tấm bảng đồng ghi chữ tượng hình thời Đông sơn, trong tài liệu của Emma C. Bunker

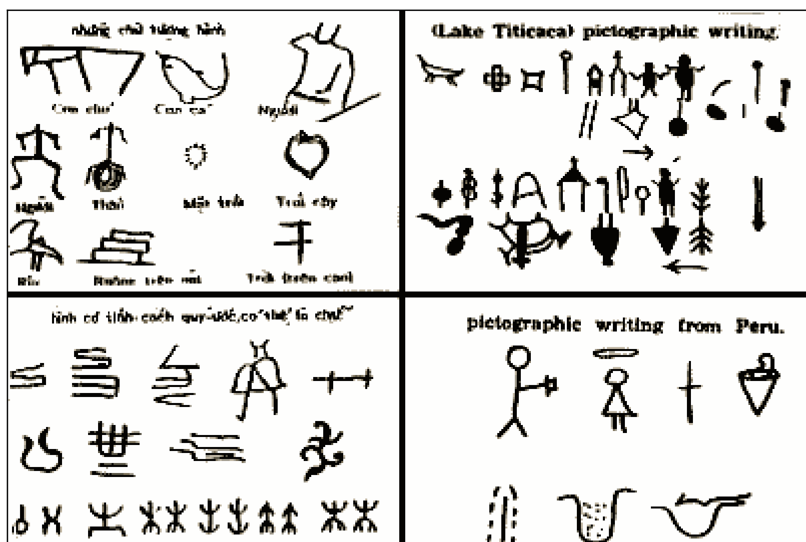


Hình 175 Đoàn săn bắn ở vùng Vân Nam, cũng trong cuốn sách của Emma C. Bunker

[366] Sưu tập *Early Chinese Art and its Possible Influence in the Pacific Basin*, edited by Noel Barnard, Vol. 2: Asia, New York. 1972.

(4) Chữ tượng hình, chữ quy ước

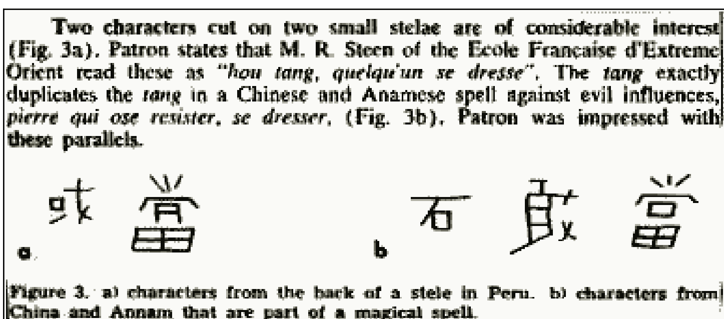
Chữ Việt cổ nằm trong một lãnh vực nghiên cứu còn rất phôi thai. Những báo cáo mới đây của Hà Văn Tấn trình bày các chữ tượng hình tìm ra ở Quảng Bình, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Mường Hoa. Những dấu vết tiền sử với hình vẽ có tính cách quy-ước thấy tại Kim Bảng, Yên Lạc (Quảng Bình), các hình, nét khắc trên những đồ đồng Đông sơn theo ông Hà Văn Tấn, cũng có thể là chữ cổ Việt Nam. Ông nhận ra rằng loại chữ cổ Việt vào thời đó đang chuyển hóa từ chữ tượng hình sang chữ quy ước như đọc được trên các lưỡi cày và khí giới tìm được ở vùng Thanh Hóa. Những chữ tượng hình, có cả dáng nòng nọc (khoa đẩu tự) lẫn chữ viết quy-ước thời cổ Việt Nam cũng có nhiều dáng, nét giống như chữ cổ của người da đỏ.



Hình 176 Carter nói tìm thấy nhiều chữ Việt (Annamese/ Chinese characters) ở Peru

Sau khi tiếp xúc với người Trung Hoa, dân Việt chắc chắn có nhận ảnh hưởng văn tự của họ. George F. Carter tìm thấy nhiều chữ Việt (Annamese/ Chinese characters) trên những phiến bia đá ở Peru. Để cho chắc chắn, Carter gửi các mẫu chữ "An Nam/ Trung Hoa" này qua Đài Loan nhờ xác nhận. Tiến sĩ Shen shun Ling trả lời Carter rằng những chữ này hiển nhiên đã có hồi năm 500 theo Tây lịch[367].

[367] George F. Carter. *Chinese Contacts with America: Fu Shang Again*, trong Anthropological Journal of Canada 14(1): tr. 10-24.



Two characters cut on two small stelae are of considerable interest (Fig. 3a). Patron states that M. R. Steen of the Ecole Française d'Extreme Orient read these as *"hou tang, quelqu'un se dresse"*. The *tang* exactly duplicates the *tang* in a Chinese and Anamese spell against evil influences, *pierre qui ose resister, se dresser*, (Fig. 3b). Patron was impressed with these parallels.

a

b

Figure 3. a) characters from the back of a stele in Peru. b) characters from China and Annam that are part of a magical spell.

Hình 177 Dẫn chứng của Carter về chữ "Annam" tại châu Mỹ

7.12. Ngôn ngữ Việt và châu Mỹ

Ngôn ngữ Việt có lẽ cũng đã để lại một vài dấu vết tại châu Mỹ.

- Ngôn ngữ Việt trong Mon Khmer

Đồng ý với hầu hết các nhà khoa học kim thời, Giáo sư Nguyễn Đăng Thục cho biết:

- Về nhân chủng học chúng ta gần với Đông Nam Á hơn là với người Trung Hoa.
- Về ngôn ngữ, trừ những chữ Hán Việt mà chúng ta mượn của Tàu dùng trong văn chương, hầu hết những chữ căn bản đều cùng nguồn gốc với những tiếng người Lào, Thái, Cao Miên, Chàm, Mã Lai hay Miến Điện. Ngôn ngữ chúng ta xuất phát từ loại ngôn ngữ Môn Khmer, cũng rất gần với ngôn ngữ của người Thái, người Mọi trên Cao nguyên Việt Nam[368].

Theo Bình nguyên Lộc, bác sĩ Reynaud

[368] Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng hòa. *The Origins of the Vietnamese People, Vietnam Culture Series No 10*. Saigon, 1960.

(Etude des phonêmes vietnamiens B. S. E. I.) đã nhấn mạnh về sự kiện ngữ vựng Miên Việt giống nhau quá nhiều[369].

Paul K. Benedict xếp ngôn ngữ Việt cạnh Mon Khmer và cho rằng hai loại này cùng một nguồn gốc. Ông gọi chung ngôn ngữ của Đông Nam Á là Nam Thái Austro Thai[370].

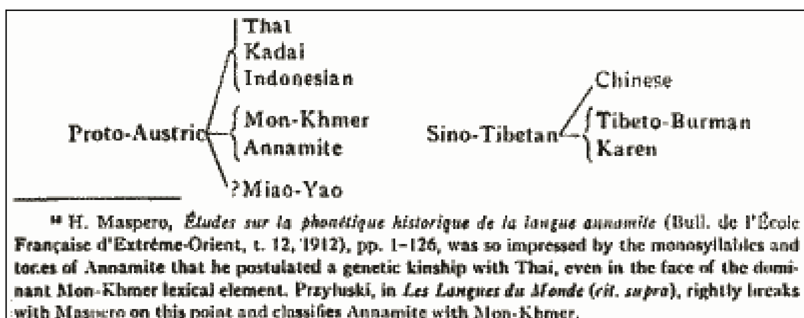
Anthony Reid cũng bàn đến liên hệ ngôn ngữ và hàng hải cùng thương mại. Ông cho rằng nhóm Mon Khmer vào thời tiền sử có địa bàn rộng rãi hơn ngày nay, cho dù chỉ tính nguyên trong vùng đất liền Đông Nam Á[371]. Ý Read ngầm nói rằng nếu tính đến cả vùng ảnh hưởng của Mon Khmer ra ngoài hải đảo nữa thì địa bàn sẽ rộng vô kể. Reid cũng giải thích tại sao các nhà ngữ học trước đây lại sai lầm khi xếp Việt ngữ vào nhóm Hoa Tạng. Tiếng Việt đúng là ngôn ngữ Nam Á, còn giọng (có vẻ như Hoa Tạng) chỉ mới thay đổi chút ít trong thời gian gần đây.

---

[369] Bình Nguyên Lộc. Sđd, tr. 473.

[370] Paul K. Benedict. *Austro Thai, Language and Culture with a Glossary of Roots*, HRAF Press. 1975.

[371] Anthony Reid. *Southeast Asia in the Age of Commerce 1540-1680*, Volume One: The Lands Below the Winds. Yale University Press. 1988, tr. 3.



[a] H. Maspero, *Études sur la phonétique historique de la langue annamite* (Bull. de l'École Française d'Extrême-Orient, t. 12, 1912), pp. 1–126, was so impressed by the monosyllables and tones of Annamite that he postulated a genetic kinship with Thai, even in the face of the dominant Mon-Khmer lexical element. Przyluski, in *Les Langues du Monde* (*cit. supra*), rightly breaks with Maspero on this point and classifies Annamite with Mon-Khmer.

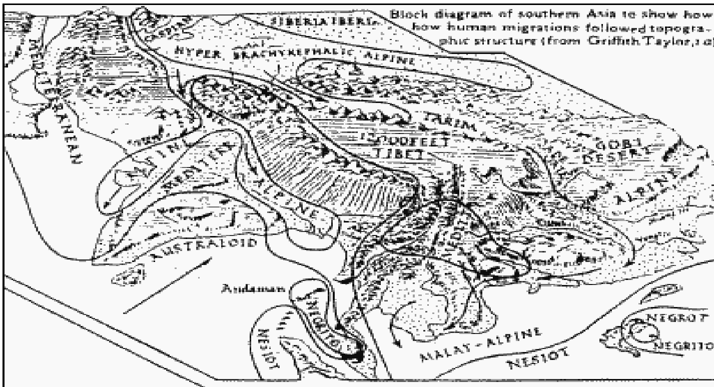
Hình 178 Bảng xếp loại ngôn ngữ Đông Nam Á theo Paul K. Benedict và Henry H. Maspero

Trong phần tiền bán thế kỷ này, các nhà ngữ học đã gặp khó khăn khi cố phân loại các ngôn ngữ vùng Đông Nam Á. Ngoài một số nhà ngữ học người Âu cho rằng tiếng Việt thuộc loại Hoa Tạng như nói ở trên, một số nữa xếp vào ngữ Tạng Miến. Lại còn có người khác, nghĩ rằng ngôn ngữ ta cũng ảnh hưởng từ châu Âu nên xếp vào loại Altaic hay Alpine v.v...

Hai ba thập niên trước đây, Giáo sư Nguyễn Bạt Tuỵ tìm ra rằng ngôn ngữ ta không giống Việt ngữ Quảng Đông. Ông cũng phân biệt Giao chợ tức Việt Nam và Giao Mường tức người Mường. Học giả họ Nguyễn đề nghị gọi quê ta là đất Giao.

Çí làm traỵ zẩm gìn za gựà,	"Chí làm trai dặm nghìn da ngựa,
Jew Tháỵ xân ñẹ tựà hổŋ maw.	Gieo Thái sơn nhẹ tựa hồng mao.
Zà ñà dew bứk çiến bàw,	Già nhà đeo bức chiến bào,
Thét roỵ kẩw Vị àw-àw jó thu.	Thét roi cầu Vị ào ào gió thu."

Hình 179 Một đoạn viết chữ quốc ngữ theo Nguyễn Bạt Tụy (1949).



Hình 180 Bản đồ chỉ vùng di dân tại Đông Nam Á, người Việt trong khu Malay Alpine.

Tiếng Việt trong địa bàn Đông Nam Á và ảnh hưởng có thể đã sang châu Mỹ.

Ông Bình nguyên Lộc cho rằng vì nguồn gốc dân tộc Việt Nam từ chủng Mã Lai, nên ngôn ngữ chúng ta gần với Chàm, Cao Miên, Nam dương[372]..., và cả với các sắc dân Nam Á[373]...

Ông Bình nguyên Lộc có bàn đến một số điều liên hệ của thứ ngôn ngữ này với ngôn ngữ của thổ dân châu Mỹ như sau: "... Maya là phiên âm của Tây Ban Nha, chớ thật ra thì họ (dân Maya) tự xưng

---

[372] Indonesia.

[373] Bình Nguyên Lộc. Sđd, tr. 324. Ông cẩn thận ghi như sau: Chú ý: Austro Asiatique chỉ có nghĩa là người Á Đông phương Nam, chớ không có nghĩa gì là Úc Á, như tất cả các sách Việt đều đã dịch sai như thế.

là Mã Y A và họ cũng là Mã Lai... Quả thật thế, họ có ngôn ngữ giống hệt ngôn ngữ của Mã Lai Nam dương. Mà như vậy thì họ di cư sang Mỹ châu không lâu lối 2.500 năm nay mà thôi... Thế mà người Mayar gọi lúa là Pađi, y hệt người Nam dương... Chỉ còn một chi tiết chưa thể biết là họ di cư từ Hoa Nam, sau khi nước Việt tan rã, hay từ Nam dương, vì danh từ Pađy đã được sáng tác tại Hoa Nam. Đến Nam dương thì họ đã có danh từ ấy rồi, và đây là bằng chứng: Mường: Pơ Đuông, Chàm: Pơ Đai, Giarai: Pơ Đai, Nam dương: Pa Đi. Danh từ Pơ Đuông của người Mường, nay đã mất Pơ vì ảnh hưởng độc âm của Việt Nam, và thêm dấu sắc thành Đuống (sông Đuống) vì ảnh hưởng đa thinh của Việt Nam".

Về liên hệ Maya và Đông sơn, ông Bình nguyên Lộc đưa ý kiến như sau: *"Người Mayar cũng thờ mặt trời như người Đông sơn, và họ hoàn toàn không biết con ngựa thuở họ bị Tây Ban Nha chinh phục, tức họ không từ phía Bắc mà di cư, vì ở phương Bắc Mông Cổ nuôi ngựa rất nhiều"*[374].

[374] Bình Nguyên Lộc. Sđd, tr. 370.



Hình 181 Hình ảnh Mặt Trời của Người Maya và Người Đông sơn.

Văn phạm Việt ngữ thường được nhận xét là những gì rất rắc rối đến độ có thể nói rằng "không có văn phạm", ngữ pháp của ta khó mà xếp vào những quy luật nhất đinh, câu trúc không chặt chẽ như tiếng Trung Hoa hay các tiếng châu Âu. Theo Bách khoa Từ điển Funk & Wagnalls New Encyclopedia, từ mục American Indian Languages thì trong các ngôn ngữ thổ dân châu Mỹ, văn phạm không đồng nhất, thứ tự danh tự tĩnh tự và cả thứ tự trong từng câu: chủ từ, động từ, túc từ; cũng thường lung tung, chẳng thể nào xếp thành quy luật được.

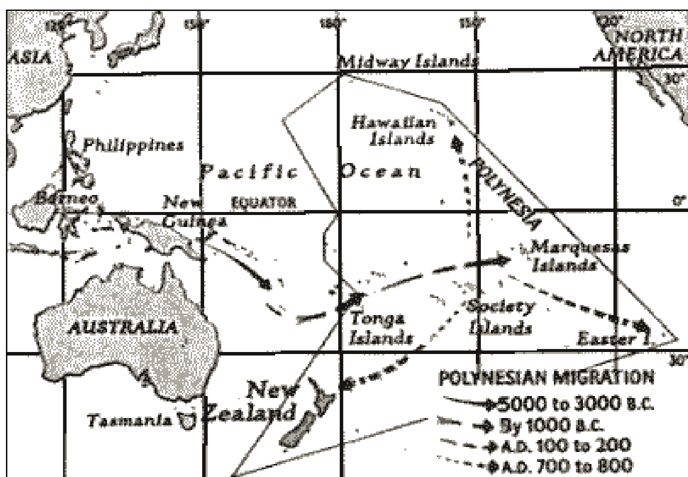
Đi từ những dẫn chứng của Edward Sapir (*The similarity of Chinese and Indian Languages*, báo Science 62, 1925) nói về loại ngôn ngữ Hoa Tạng có liên hệ với ngôn ngữ Nadene ở vùng Đông Bắc Mỹ, Regna Darnell và Dell Hymes đưa ra các kết luận đại ý như sau: *"Trên căn bản, ta thấy Nadene không thuộc vào dòng ngôn ngữ*

chung của các dân da đỏ châu Mỹ... Nadene có những chi tiết tương đồng với ngôn ngữ người Đông dương". Nadene là tiếng nói của các giống dân Athapascan, Tlingit và Haida; sống dọc theo bờ Thái bình dương từ phía Nam Alaska, qua Canada đến California.

Hyde Clarke khi nghiên cứu về ngôn ngữ và truyện thần thoại cổ châu Mỹ cho rằng có ba đợt di dân chính đến Tân thế giới mà một đợt đi từ Đông Nam Á[375].

Frederic Williams Christian công bố: *"Hiển nhiên có sự hiện diện của ngôn ngữ Mã Lai, Nam dương cùng vài loại khác trộn lẫn trong ngôn ngữ thổ dân Nam Mỹ"*[376].

[375] *Les Origines des langues, de la mythologie et de la civilisation de l'Amerique, dans l'ancient monde*, báo cáo Proceedings of the 2nd International Congress of Americanists, Luxemgurg. 1877. 1, tr. 157-158.
[376] Journal of Transactions of the Victoria Institute 40. 1908, tr. 240-248.



Hình 182 Bản đồ ghi thời gian con người đến sinh sống trên các đảo Thái bình dương. Vì mới có người ở cách nay không lâu, châu Đại dương không thể là cây cầu chuyển tiếp văn hóa từ châu Á đến Mỹ.

Một trong các công trình nghiên cứu liên hệ về sự hiện diện của ngôn ngữ Mon Khmer ở châu Mỹ là của Alfredo Trombetti. Trong một bài viết, tuy đã hơi cũ nhưng còn giá trị, Trombetti đã báo cáo tìm thấy chứng cớ ngôn ngữ Đông dương, đặc biệt là nhóm Mon Khmer chính là cái sườn cho ngôn ngữ của người da đỏ châu Mỹ. Loại ngôn ngữ này bao trùm toàn thể Đông Á trước khi có sự hiện diện của loại ngôn ngữ Altaic. Vì lý do châu Đại dương mới chỉ có người định cư sau này nên không thể chỉ dấu đã là gạch nối giữ Đông Nam Á

và châu Mỹ[377].

7.13. Ngôn ngữ Đông Nam Á và hàng hải viễn dương toàn cầu.

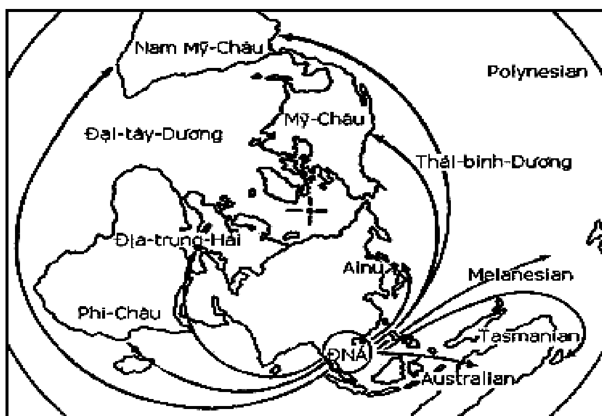
Nhà ngôn ngữ học Paul Rivet có lẽ là học giả kiên trì nhất trong việc cố gắng thuyết phục mọi người hãy tin tưởng nơi chứng cớ ngôn ngữ khi muốn đi tìm sự thực về mối giao tiếp giữa Cựu và Tân thế giới.

Trong những công trình nghiên cứu của Rivet, người ta lưu tâm tới một khám phá hoàn toàn mới lạ về tầm quan hệ mật thiết giữa ngôn ngữ và hàng hải. Sau khi chứng minh rằng nhiều giống dân đến châu Mỹ trước Colombo, Rivet đã căn cứ vào phương pháp từ nguyên ngữ học để đưa ra thuyết sau đây: *"Từ trung tâm vùng Đông Nam Á, một thứ ngôn ngữ được truyền bá đi bằng đường hàng hải đến khắp nơi như Nhật Bản, Tasmania, Địa trung hải, châu Phi và châu Mỹ"*. Cuốn sách này lấy những từ ngữ Sumérien làm mốc rồi tìm một chuỗi danh từ tương đương của các thứ tiếng Melanesian, Polynesian, Indonesian, Munda, Mon Khmer, Australian, Tasmanian và Ainu để so sánh và đi đến kết luận rằng Đông Nam Á chính là nơi xuất xứ những chuỗi từ ngữ đó[378].

---

[377] Proceedings of the 22nd International Congress of Americanists, Rome. 1926 (1), tr. 169-246.

[378] Paul Rivet. *Sumerien et Oceanien, Collection linguistique*, ấn hành bởi La Société de Linguistique de Paris 24. Librarie Ancienne Honoré Champion. Paris. 1929.



Hình 183 Giả thuyết về ngôn ngữ Đông Nam Á đi khắp nơi theo đường hàng hải

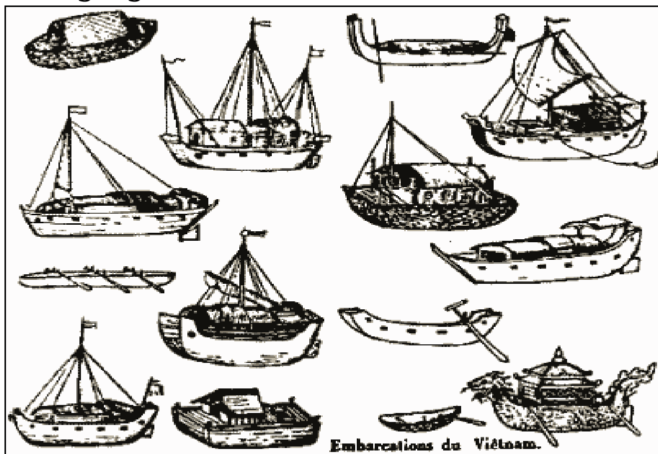
Tóm lại, sự liên hệ ngôn ngữ Việt Mỹ cần thêm nhiều nghiên cứu sâu xa, trong đó sự hiện diện của học giả người Việt Nam, đặc biệt là các nhà ngữ học không thể thiếu được. Nỗ lực trong lãnh vực hoạt động này có thể đưa lại nhiều kết quả bất ngờ, không những giúp chúng ta tiến tới trong nhiều lãnh vực khoa học khác mà còn tạo được niềm tự tin cho dân tộc.

7.14. Chứng cớ hàng hải Đông Sơn ở Mỹ

Các nhà khảo cổ đồng ý với nhau trên quan điểm là Đông sơn liên hệ nhiều đến hàng hải, ảnh hưởng lại lan rộng đi khắp nơi, nhưng sự khảo cứu trên phương tiện chuyên chở như thuyền bè, hải lộ đi lại, kỹ thuật hải hành v.v... còn rất sơ sài. Ta biết rằng sự truyền bá văn minh qua mặt đại dương phải nhờ đường biển, vậy cần có sự hiểu biết cặn kẽ trên những phương diện lệ thuộc như trên. Vì thuyền bè

lúc xưa làm bằng tre hay gỗ, dễ dàng bị mục nát, ở xứ ta cũng như ở Trung và Nam Mỹ, khí hậu lại nóng và ẩm, các chứng tích khó mà tồn tại.

Một đề nghị xin đưa ra ở đây là trong khi khảo cứu các ảnh hưởng văn minh Đông sơn trên một vùng đất nào đó, các nhà khoa học cũng cần lưu tâm tìm kiếm các dấu vết liên hệ đến phương tiện đã chuyên chở nó tới. Vả chăng hàng hải chính là một trong những yếu tố văn hóa. Hiểu biết hàng hải nhiều ít sẽ bổ túc cho tất cả các kiến thức nào khác trong ngành khảo cổ.



Hình 184 Ghe thuyền cổ thường đóng bằng tre, gỗ là những vật liệu chóng tiêu nát, nhất là tại những vùng nóng và ẩm ướt như Việt Nam

Sự liên hệ văn hóa Á Mỹ qua trung gian Đông sơn, nếu có trên khía cạnh hàng hải, xin được trình bày trong một dịp khác, tuy vậy một vài chi tiết tương tự cũng nằm rải rác đâu đó

trong tập sách này. Các tài liệu sơ cứu này cần được định giá lại. Nếu thấy sai, công việc này được dẹp đi và trở thành kinh nghiệm để người sau không mắc phải. Trường hợp một vài phần hữu lý có thể dùng nghiên cứu rộng rãi thêm.

7.15. Có một hình thức đế quốc Lạc Việt bao trùm đại dương chăng?

Đề tài giả tưởng như vậy có thể một ngày nào đó sẽ gây nhiều cảm hứng cho nhiều giới văn nghệ sĩ sáng tác sau này. Những chứng cớ về một đế quốc Lạc Việt rộng lớn nhất trong lịch sử nhân loại rải rác đó đây khá vững chắc. Sự hiện hữu của đế quốc Văn Lang nằm vắt ngang qua mặt hai đại dương Thái bình và Ấn Độ như vậy ít nhất cũng có nhiều dấu tích hiển nhiên hơn hẳn huyền thoại các đại lục Atlantis, Mu...

Sau đây là góp nhặt những đoạn văn của ông Bình nguyên Lộc mà khi sắp xếp lại ta có thể hình dung ra vùng sinh sống của người Lạc Việt trải dài từ Siberi, dọc bờ châu Á sang khắp hải đảo Đông Nam Á, qua Nam Ấn, xuống tận Madagascar. Chứng tích ông kể ra gồm có trống đồng Đông sơn tượng trưng quyền hành lãnh chúa, cây Độc huyền cầm ở Nam Ấn, truyện cổ tích núi đá vôi Hòa bình ở Mã Lai, Nam dương; cách vác nước bằng ống tre ở Madagascar.

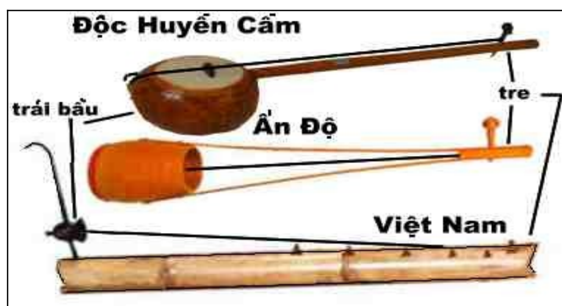
... Ông H. Parmentier đã ước đoán rằng trống đồng là quà tấn phong của vua Hùng Vương

ban cho các lãnh chúa[379].

... Các lãnh chúa đi Vân Nam, Nam dương...

... Trống đồng đã tìm thấy ở Tây Bá Lợi Á (?)...

... Chỉ có ba dân tộc là có cây Độc huyền cầm, đó là dân Việt, dân Mã lai ở Nam dương, và dân Malayalam ở Nam Ấn (trang 423)... Lại còn hai chứng minh khác nữa cho thấy người Mã lai ở Indonésia và ở Madagascar (tức người Hovas ngày nay) là người Lạc Việt từ đất Việt di cư tới đó, bằng vào một truyện cổ tích Hòa bình... và bằng vào việc "vác nước" của người Hovas. "Vác nước" là phương pháp lấy nước mà trên thế giới chỉ có hai dân tộc là có làm là dân Mường và dân Hovas mà người Mường là cái gạch nối liền giữa dân Đông sơn Lạc việt và dân Việt Nam ngày nay...[380]



Hình 185 Các cây Độc huyền cầm, đó là dân Việt Nam, dân Mã lai ở Nam dương, và dân Malayalam ở Nam Ấn

[379] Bình Nguyên Lộc. Sđd, tr. 758.
[380] Bình Nguyên Lộc. Sđd, tr. 423-424.

… Hiện nay ở Madagascar, người Hova, dân tộc thuộc cấp lãnh đạo các nhóm da đen ở Madagascar không có đen da và họ vác nước bằng ống tre y hệt như người Mường[381].



Hình 186 Việc gánh ống bương nước của người Mường và vác nước của người Hovas

Huyền thoại Bà Cua Kon (Bà chúa con gái) kể rằng một cô con gái Mường lấy vua Hùng Vương, sau góa chồng trở về làng, mất đi, và hiển thánh nhờ hai con cá vàng. Truyện Putri Sdaong (của Mã Lai-Indonésia) cũng giống hệt như vậy và điều đáng chú ý hơn hết là Mã Lai-Indonésia không có núi đá vôi mà vẫn lấy khung cảnh núi đá vôi của vùng Hòa bình của ta.

Theo ông Bình nguyên Lộc thì người Lạc Việt khởi sự di cư từ vịnh Thanh Hóa Nghệ An. Nhưng đi tới Nam Dương rồi vẫn chưa yên thân vì

[381] Bình Nguyên Lộc. Sđd, tr. 348.

rồi họ còn phải di cư lần thứ ba đi Mã Đảo (tức Madagascar) và Mỹ châu để biến thành người Hova và người Maya[382].

Chúng tôi xin độc giả cứ tiếp tục câu chuyện theo óc giả tưởng riêng của quý vị và mong rằng những thiên anh hùng ca tương lai còn hùng tráng hơn nữa. Tuy nhiên chương này phải trở về phần kết luận.

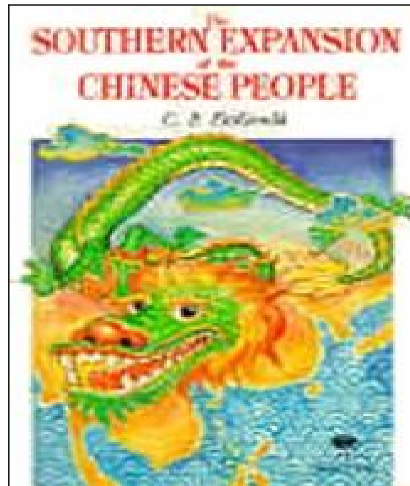
7.16. Văn minh cổ Việt bao trùm hầu khắp mặt địa cầu

Văn minh thời cổ Việt hiển nhiên đã chứng minh hùng hồn về một nền hàng hải tiền tiến trước khi Tàu Nam xâm. Thảm nạn vong quốc làm thay đổi tận gốc rễ sự sinh hoạt "hàng hải" của dân Lạc Việt và dần dần đưa đất nước ta vào sâu trong quỹ đạo "lục địa" của Trung Hoa.

Con đường đi tới sự xác nhận nguồn gốc dân tộc cũng như văn minh Việt Nam có lẽ còn dài, chưa chấm dứt. Cho đến nay, vẫn còn nhiều giả thuyết tiếp tục được đặt ra. Có giả thuyết khá lạ như chúng ta là dân hòa hợp giữa giống Mã Lai và da trắng (Malaya Alpine). Theo thuyết này, giống da trắng đã đến Việt Nam đi từ dãy núi Caucase xuống Bắc Việt ngang qua Tây Tạng. Một giả thuyết khác, văn hóa Việt Nam cũng như Trung Hoa chịu ảnh hưởng châu Âu, một nhóm người thuộc nền văn minh Pontic Hắc hải di dân qua phía Bắc biển Caspian, vượt giẫy Thiên Sơn

[382] Bình Nguyên Lộc. Sđd, tr. 761.

vào Tân cương sang Bắc Việt Nam, trong lúc một nhánh khác đi vào Bắc Trung Hoa...



Hình 187 Bìa cuốn sách của C. P. Fitzgerald The Southern Expansion of the Chinese People *trình bày con Rồng Trung Hoa hung hãn tiến về Nam*

Tuy nhiên, Đông sơn dù nhiều ít liên hệ đến những vấn đề to lớn này, lại may mắn ở một điểm là chưa có đề nghị nào thật sự hữu lý, mang đặt ra ngoài sinh hoạt Việt Nam. Trong khi đề cập tới văn minh Việt tộc, người ta thường thường nói đến Đông sơn một cách đương nhiên như sự tiêu biểu của nền văn hóa dân tộc ta.

Đề tài "Ảnh hưởng văn minh Việt Nam nói chung, Đông sơn nói riêng tại Mỹ" thoạt nghe có vẻ kỳ lạ, nhưng xét kỹ thì thấy trong đó có rất nhiều điều thích thú. Qua một cái nhìn mới, rộng

rãi và cởi mở, con người có thể tạo được những sự hiểu biết mới. Nhờ sự so sánh hai nền văn hóa cổ xưa, chúng ta hy vọng tìm ra con đường ngày xưa và những đóng góp nếu có, của tổ tiên chúng ta trong công trình khai phá châu Mỹ.

Sự tương đồng văn minh thật sự là yếu tố quan trọng đưa đến kết luận có giao tiếp giữa hai giống dân nhưng không phải là quyết định chung thẩm. Dáng vẻ giống nhau giữa hai người không kết luận rằng họ là anh em ruột. Công trình nghiên cứu những liên hệ văn hóa rất bao la, cần phải lập thành hệ thống, cần đi sâu xa vào chi tiết và nhất là cần những kiến thức chuyên môn trong nhiều lãnh vực mà một cá nhân riêng rẽ không làm nổi...

Vì văn hóa bao trùm mọi lãnh vực của đời sống mà đời sống thì có muôn ngàn khía cạnh nên những nghiên cứu liên hệ đòi hỏi những nỗ lực lớn lao, có thể nói gần như vô tận.

Chương 8 - Những thăng trầm trong hàng hải và sinh hoạt biển của Việt Nam

8.1. Sống chung với biển

Từ bao đời nay, biển đã đóng vai trò to lớn trong đời sống kinh tế, xã hội và văn hóa Việt Nam. Biển mang lại nguồn sống và in đậm dấu vết trong đời sống văn hóa của nhiều cộng đồng người Việt, nhưng biển cũng tiềm ẩn nhiều tai ương, bất trắc.

Hiện nay biển và văn hóa biển có vai trò mũi nhọn trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa, đặc biệt là an ninh quốc phòng. Nhà nước chủ trương xây dựng Việt Nam thành một quốc gia biển, nhưng chúng ta chưa có một chính sách đắc dụng và hiệu quả trong việc xây dựng hình ảnh quốc gia biển cho đất nước.[383]

Chương này xin trình bày một số nét về sự thăng trầm trong hàng hải và sinh hoạt biển của người Việt Nam.

8.2. Sự thuận lợi mang đến tiến bộ

Bác sĩ Pierre Huard đã từng phát biểu rằng: *"...Cũng như các sinh vật, các nhóm dân tộc đã trải qua nhiều giai đoạn tiến triển y hệt như nhau. Đôi khi chỉ nhờ những nguyên nhân địa phương và ngẫu nhiên nó giúp vài dân tộc trội hơn các dân*

[383] Trần Đức Thanh Sơn. *Hướng Biển.* Báo Tuổi Trẻ. Số Xuân 2011.

tộc khác"[384].

Vì bàn đến các sinh hoạt sông nước, chúng tôi xin nói đến một số các nguyên nhân đã ngẫu nhiên hội tụ lại trên vùng đất Việt Nam. Những môi trường sinh sống thuận lợi đã mang lại những sự tiến bộ của nền hàng hải Việt trong thời cổ. Tuy vậy chúng tôi không bỏ qua một yếu tố quan trọng về khả năng trí tuệ vượt bậc của tiền nhân chúng ta mà nhiều học giả quốc tế đã từng ca tụng không tiếc lời.

Trải qua nhiều ngàn năm, khi môi trường sinh sống thay đổi, những nguyên nhân thuận lợi biến mất và sự suy thoái hàng hải xứ ta đã xảy ra. Chúng tôi mạn phép thêm thắt một số ý kiến cá nhân.

8.3. Ngành hàng hải thế giới

Hiện nay ngành hàng hải thế giới phát triển mạnh, trong khi đó ngành hàng hải của Việt Nam đang bị lùi lại quá xa trong cộng đồng nhân loại.

Nếu giả thuyết được đưa ra trong sách này đúng sự thực, truyền thống hàng hải là một

---

[384] Nguyên văn: *Aucune culture ne doit avoir honte d'elle même, pas plus qu'elle ne saurait mépriser les autres. comme les vivants, les groupes ethniques ont passé par les mêmes phases de développement. Souvenir, ce sont les causes locales et fortuites qui ont permis à certains de dépasser franchement les autres. Presque toujours, à l'échelle historique, cette performance, plus ou moins réussie, ou plus ou moins longue, ne s'est jamais définitivement stabilisée et on ne compte plus les civilizations mortes.*

truyền thống lâu dài của dân tộc Việt. Vậy tại sao người Việt ít khi tự hào và không hay nói lên cái truyền thống đó của mình. Nhiều nhà nghiên cứu hàng hải rất ngạc nhiên về điểm này.

Trên quan điểm của một người Việt Nam có chút kiến thức tổng quát về hàng hải, chúng tôi thường thắc mắc đến những lý do tạo nên sự thăng trầm của ngành này. Khi khởi sự bài viết, tâm tư chúng tôi mang chút tham vọng đem ra phân tích một số sự kiện tại sao dân ta ngày nay thờ ơ với hàng hải, sau nữa cố gắng nêu ra các giả thuyết về sự suy thoái của nghề đi biển xứ Việt. Tuy vậy, đôi khi chúng tôi cảm thấy ngại ngần vì lý luận không đủ vững chắc khi cố gắng giải thích hiện tượng suy thoái hàng hải ở xứ ta.

Dù ngại như thế nhưng vì nội dung cuốn sách bó buộc chúng tôi phải trình bày nhiều ít về các nguyên nhân của sự thăng trầm đó.

Dựa trên cái gì mà chúng tôi nói đến suy thoái? Những người có tuổi kể cho chúng tôi hay rằng hồi các cụ còn nhỏ, ngành hàng hải của chúng ta không có gì đáng kể. Ngày nay, nước Việt Nam có các chiến hạm như loại Khu trục Hạm, có đội thương thuyền gồm nhiều tàu và chiếc lớn có trọng tấn lên tới hàng chục ngàn tấn. Mỗi khi nhìn ra các nước ngoài một cách rộng rãi, chúng ta sẽ không nghĩ như vậy nữa.

Ngay những nước láng giềng mà xưa kia ta tưởng rằng lạc hậu, thì nay ngành hàng hải của họ cũng đã vượt qua chúng ta rất xa, chưa nói chi

đến những cường quốc mà khả năng của họ gấp trăm lần hơn chúng ta nữa.

8.4. Chủ quyền lãnh thổ, lãnh hải

Trong nỗ lực "Nam tiến” dân ta đã dừng lại ở Hà Tiên, vào thời điểm khi Pháp qua xâm lược[385]. Nhờ có lực lượng hải quân hùng mạnh đáng nể của họ, triều đình Huế tiếp tục giữ chủ quyền các đảo Hoàng Sa và Trường Sa Tây Sa... ở ngoài khơi

Tuy vậy cuộc Nam tiến đã không làm tăng tiến ngành hàng hải như mong đợi. Một số kinh tế gia cho rằng khi lãnh thổ mở rộng thì nhờ miền Nam phì nhiêu mà nước ta tự túc được thực phẩm. Ngành viễn duyên không chỉ nhằm nhập cảng một thứ hàng hoá là gạo thóc, nhưng sự đòi hỏi của con người không phải chỉ gồm có nhu cầu ăn uống. Viễn dương vẫn không xuất hiện những con tàu lớn. Còn trong nội địa, người dân vẫn chỉ dùng ghe thuyền nhỏ đi lại trên sông rạch, chỗ nào không tiện đường bộ mà thôi.

Đại Việt sử ký chép: Tháng Sáu năm Ất Dậu (985) vua Lê Đại Hành cho làm giả sơn đặt trên bè nổi giữa sông gọi là Nam Sơn để đi thuyền chung quanh ngoạn thưởng trong dịp lễ sinh nhật. Ta không nên chỉ hiểu nghĩa đen về hình thức rằng đấy là một trò chơi mà cần hiểu theo nghĩa tượng trưng đó là một lễ chúc thọ, theo chữ "Thọ tỷ Nam Sơn” và cần hiểu thêm theo nghĩa không

[385] Lê Văn Siêu, *Việt Nam văn minh sử,* Sống Mới xuất bản, Arizona 1983, tr. 42-43.

bộc lộ ra của cái ý muốn nghênh ngang một cõi, chẳng chịu khuất phục người Trung Hoa ở phía Bắc Hải[386].

8.5. Nguyên do tổng quát

Nhìn chung nhân loại, người ta thấy rằng vì sự có cải tiến kỹ thuật, số người làm nghề nông giảm nhiều. Ở Hoa Kỳ số nông dân hiện nay đã xuống dưới tỷ lệ 5 phần trăm dân số, nhưng nông phẩm không những vẫn thặng dư và còn được xuất cảng rất nhiều. Cùng tình trạng đó, tỷ lệ người hành nghề đi biển và đánh cá cũng xuống thấp. Tuy vậy việc hải thương và sản xuất ngư sản luôn luôn dư thừa.

Ở nước ta, hoạt động hải thương và ngư nghiệp đều yếu kém. Người Việt chúng ta nên tìm hiểu nguyên do tại sao.

Sau đây là một số lý lẽ của nhà sử học Trần trọng Kim[387] khi bàn về địa thế nước Nam và cách ăn ở của người mình. Ông viết:

Phàm phong tục và chính trị là do sự học thuật và tông giáo mà ra. Mà người mình đã theo học thuật và tông giáo của Tàu thì điều gì cũng noi theo Tàu hết... nhưng xét ra thì điều gì mình cũng thua kém Tàu, mà người mình không thấy có tìm kiếm và bày đặt ra được cái gì cho thật xuất sắc, gọi là có cái tinh thần riêng của nòi giống

---

[386] Lê Văn Siêu, *Việt Nam văn minh sử,* Sống Mới xuất bản 1983, tr. 38-39.

[387] Trần Trọng Kim. Sđd, tr. 77-78.

mình, là tại làm sao?

Có lẽ một là tại địa thế nước Nam ta, hai là cách ăn ở của người mình.

Phàm sự tiến hoá của một xã hội cũng như công việc của một người làm, phải có cái gì nó đun đẩy mình, nó bắt phải cố sức tiến hoá thì mới tiến hoá được. Sự đun đẩy ấy là sự cần dùng và sự đua tranh.

Nếu không có cần dùng thì không có cố gắng, không cố gắng thì không tiến hoá. Nếu không có đua tranh thì không có tìm kiếm, không tìm kiếm thì không tài giỏi. Sự lý tất nhiên là vậy.

Xem như nước Nam ta, thì hai cái yếu điểm ấy đều kém cả. Người mình ở về xứ nóng nực, cách ăn mặc giản dị, đơn sơ, không phải cần lao lo nghĩ cũng đủ sống, cho nên ai cũng thích nhàn lạc, quý hồ khỏi chết thì thôi, chứ không muốn lao tâm, lao lực lắm như những người ở nước văn minh khác. Tính người mình như thế, thì hễ ai có cái gì, mình chỉ bắt chước được mà thôi, chứ không phát khởi bày đặt ra được điều gì nữa.

Còn như sự đua tranh, phải có nhiều người, nhiều nước thì mới đua tranh được. Nhưng ở nước ta ở phía đông thì có bể, ở phía tây, phía nam, thì những người Mường, người Lào là những người văn minh kém mình cả, còn ở phía bắc có nước Tàu là hơn mình, nhưng Tàu lại to quá, sự giao thông với mình thì cách trở sơn xuyên, đường sá khó khăn không tiện, chỉ có quan tư thỉnh thoảng đi lại mà thôi, chứ dân trong nước không mấy khi

ra đến ngoài bờ cõi nước nhà. Người mà cả đời không đi đến đâu, mắt không thấy cái hay cái dở của người thì tiến hoá làm sao được? Mà sự học của mình thì ai cũng yên chí rằng cái gì đã là của Tàu là hay, là tốt hơn cả: từ sự tư tưởng cho chí công việc làm, điều gì mình cũng muốn lấy Tàu làm gương. Hễ ai bắt chước được Tàu là giỏi, không bắt chước được là dở. Cách mình sùng mộ văn minh của Tàu như thế, cho nên không chịu so sánh cái hơn cái kém, không tìm cách mà phát minh những điều hay tốt ra, chỉ đinh ninh rằng người ta hơn mình, mình chỉ bắt chước người ta là đủ.

Địa thế nước mình như thế, tính chất và sự học vấn của người mình như thế, thì cái trình độ tiến hoá của mình tất là phải chậm chạp và việc gì cũng phải thua kém người ta vậy.

8.6. Nguyên nhân địa lý

Nhiều nhà địa lý và nhân chủng học đã nhiều công nghiên cứu và kết luận rằng: các yếu tố về thổ địa và vị trí địa dư có ảnh hưởng quyết định trong vận mạng và sự tiến hoá của một dân tộc. Dựa trên quan niệm này, họ cho rằng: nền văn minh Việt Nam đặt trên vị trí "bình nguyên nhiệt đới” (Une civilisation de plaine tropicale).

Ông Thái Văn Kiểm viết như trên và tiếp: Các nhà nhân chủng học nhận thấy một thông lệ: những dân tộc sống ở các bình nguyên nhiệt đới, vì ảnh hưởng khí hậu nóng lạnh, mưa gió bất thường,

nên tính tình bạc nhược, lãnh đạm, ít muốn nỗ lực và không cố gắng lâu dài. May thay dân tộc Việt Nam đã thoát khỏi thông lệ bạc nhược đó, nhờ hấp thụ được của tổ tiên nòi giống những đức tính cần cù nhẫn nại, kiên tâm trì chí, không lùi bước trước gian nan, không chịu bỏ dở nửa đường (bán đồ nhi phế), trật keo này bày keo khác, quyết tâm đi tới đích[388].

Chúng tôi tuy đồng ý một phần với ông Thái Văn Kiểm nhưng một phần khác, lại thấy rằng yếu tố địa dư đó không có ảnh hưởng gì đến sự suy giảm hàng hải. Biết đâu sự thăng trầm của nền hàng hải xứ ta lại chẳng phải vì khí hậu nóng lạnh hay mưa gió bất thường mà phát sinh ra vậy!

8.7. Những ảnh hưởng riêng biệt

Sự suy thoái về hàng hải Việt Nam trong thời cận đại cũng đã được nhận xét bởi một số người Âu mỹ. Phần đông đã quy lỗi cho sự ngăn cấm của chính quyền. "Bế môn toả cảng" một thời là chính sách chung của các triều đình Việt Nam, Trung Hoa, Nhật Bản.

Học giả Jean Chesneaux thuộc trường Ecole Pratique des Hautes Etudes Sorbonne, Paris đã viết trong cuốn sách *Contribution à l'histoire de*

---

[388] *Những đặc điểm của nền văn minh Việt Nam*, trong *Tuyển Tập Ngôn ngữ Văn tự Việt Nam*, Báo *Dòng Việt*, San José, 1993, tr. 141-151.

la nation vietnamienne[389], nơi các trang 53-54, như sau:

Trong một bản báo cáo cho công ty Đông Ấn của người Anh vào năm 1822, Bác sĩ Crawfurd đã cho biết khả năng hành thuỷ của người Việt rất cao nhưng sự hoạt động ngoài biển lại rất hạn chế. Lời giải thích của ông được tóm lược lại như sau: *"... Khi người Việt Nam (Cochin China) muốn được viễn dương xuất ngoại, họ phải có giấy phép đặc biệt. Một số ít người Việt đã đến Trung Hoa và trong vòng hai ba năm nay, các thương gia Việt cũng ghé thăm mấy hải cảng có nhiều người phương Tây buôn bán ở eo biển Malacca và Tân Gia Ba. Tôi xin lưu ý rằng nếu người Việt Nam được phép tự do viễn dương thì ta không thể tìm ra được một sắc dân nào nữa ở Á Đông có đầy đủ đức tính để trở thành những nhà hàng hải siêu đẳng như vậy... Người Việt Nam mặc dầu không được phép dễ dàng xuất dương, vẫn thường xuyên hải hành, nối kín những vùng trong đế quốc của họ với nhau"*.

8.8. Hàng hải với sự suy thoái thương mại.

Trong hoạt động thương mại, những phương tiện vận chuyển hàng hoá và nhất là vận chuyển đường thuỷ rất quan trọng. Từ lâu, ngành buôn bán nước ta đã suy đồi; mà buôn bán đi xuống thì hàng

[389] Jean Chesneaux. Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne. Paris. 1955. Malcolm Salmon dịch ra Anh ngữ: "The Vietnamese Nation - Contribution to a History by Jean Chesneaux". Sydney. 1966.

hải tất phải suy. Ông Phan Kế Bính giải thích sự suy đồi đó, trong một cuốn sách viết những năm 1913-1914 như sau:

"Xét ra việc buôn bán của ta không được thịnh vượng bằng các nước cũng bởi nhiều cớ:

Một là vì ta không biết trọng nghề buôn bán. Phần nhiều người (Việt) chỉ nô nức về đường công danh sĩ hoạn mà coi nghề buôn bán là một nghề khinh thường...

Hai là vì nhát tính không dám đi xa. Một bước cũng không dám dời đi đâu... Còn chỉ những lo nước độc ma thiêng, hoặc là phong ba bất trắc mà quanh năm chí tối, bán quẩn buôn quanh...

Ba là vì không có lòng thành thực, nhất là những kẻ gian tham, của một nói thách lên mười để lừa những người khờ dại...

Bốn là vì không có lòng kiên nhẫn. Ta buôn bán, động hơi thấy lỗ vốn một chút hoặc hơi vấp váp điều gì thì đã ngã lòng ngay...

Năm là vì ưa phù hoa, lấy sĩ diện với ngoài. Ai buôn bán được kha khá phát tài, đã vội vàng đổi ngay bộ dáng cũ. Cửa nhà trang sức rực rỡ, coi ra dáng đại phú gia rồi...

Vì các nỗi trên này mà đường buôn bán suy nhược, trách nào mà bao nhiêu lợi quyền chẳng vào tay người khác[390]*."*

8.9. Hàng hải suy thoái theo sự suy thoái công nghệ

[390] Phan Kế Bính, Sđd, tr. 278-281.

Hải hành hay kiến trúc tàu thuyền là những ngành công nghệ. Những hoạt động này thông thường chịu chung số phận suy thoái cùng với các ngành công nghệ khác trong thời gian gần đây.

Cũng ông Phan Kế Bính đã viết: *"Đường công nghệ của ta thì kém lắm.*

... Nước ta công nghệ thì cũng chẳng thiếu thức gì nhưng chỉ vì người mình không biết quý trọng công nghệ... Chỉ theo lối cũ nghìn năm xưa chớ không nghĩ được cách thức mới nào nữa".

Ông Phan, sau khi kêu gọi đồng bào trau dồi nghề nghiệp, tăng tiến công nghệ để nước nhà thịnh vượng, đã than rằng:

"Tục ngữ có câu rằng: "Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh". Lại có câu rằng: "Ruộng bề bề không bằng có nghề trong tay". Than ôi! cổ nhân ta đã có những câu ấy mà ta không biết trọng là cớ sao vậy?"

Pierre Paris[391], khi khảo sát về những biến chuyển trong quá khứ và tương lai của hàng hải Việt Nam đã thấy rất khó khăn trong việc giải thích tại sao người Việt không xuất dương viễn hành mà lại quanh quẩn sinh hoạt trong nội hải. Paris có ý cho rằng vì lúc nào dân ta cũng thấy có sẵn những phương tiện nước ngoài tốt hơn, trước là người Trung Hoa sau này là người Pháp, nên không phát triển đường biển.

---

[391] Pierre Paris. *Esquisse d'une Ethnographie Naval des Peuples Annamites.* Rotterdam, Holland. 1955, tr. 40-41. Le Bulletin des Amis du Vieux Hué no. 14, Octobre Décembre 1942 in lại nguyên cả cuốn sách này.

Khi mới nghe, lời nói này khó mà lọt tai, nhưng có lẽ đúng. Người Việt chúng ta ngày nay học hành vẫn giỏi giang, bắt chước cũng nhanh nhưng sau đó, khi ra làm việc thường thiếu óc phát minh hay ít sáng kiến. Có lẽ khi môi trường sinh sống thay đổi thì nhược điểm này mới thay đổi được chăng?

8.10. Khi địa bàn Cổ Việt bị thu nhỏ

Thời cổ dân Việt cổ tuy thưa thớt hơn ngày nay, nhưng tràn lan sinh sống nhiều nơi. Họ không bị kiềm chế trên khắp một khu vực trải dài tới nhiều ngàn cây số. Đang sinh hoạt thoải mái ở nơi rộng rãi, nay vì sự xuất hiện của Trung Hoa, bỗng dưng những dân Việt ấy bị dồn ép thu nhỏ địa bàn, nhiều biến đổi chắc chắn phải xảy ra.

Trên đà bành trướng, người Trung Hoa đẩy lui các chủng tộc khác về phía Nam. Vùng hoạt động tự do trên biển của dân Việt cũng vì vậy mà bị thu nhỏ lại. Sau đó khi những quốc gia vùng Nam Á hình thành, vùng biển này lại càng nhỏ thêm nữa.

Giống như dân du mục di chuyển mãi phải dừng chân lập trại canh nông và chăn nuôi, những bộ lạc người biển (sea nomads) lang thang mãi rồi đến lúc đã phải ngừng lại định cư bên bờ sông bờ biển vừa đánh cá vừa trồng trọt, tự động hoà nhập vào một xã hội lớn lao hơn.

Cùng lúc ấy, nền nông nghiệp phát triển mạnh nhờ kỹ thuật trồng trọt tăng tiến và cũng nhờ con người gia súc hoá được loài trâu. Đời

sống trên đồng ruộng no đủ hơn và cũng an toàn hơn đời sống trên biển cả. Cuộc sống nông thôn có lẽ đã lôi cuốn nhiều người bỏ nghiệp hàng hải.

Muốn hiểu sự lôi cuốn việc định cư tại vùng châu thổ sông Hồng mạnh mẽ đến thế nào, chúng ta có thể mở sử sách và tìm thấy khá nhiều tài liệu.

Đất nhỏ hẹp nhưng dân đinh Giao chỉ đã trở nên đông đảo, hơn tất cả các quận huyện khác mà nhà Hán chiếm được ở phương Nam cộng lại.

Người vùng Hoa Nam di cư sang Việt Nam theo nhiều đợt sóng không ngừng nghỉ suốt nhiều thế kỷ. Đất nước ta phì nhiêu, dễ sinh sống là nơi hấp dẫn nhiều người kéo đến.

Trong hai nhóm chính, nhóm theo nông nghiệp phát triển về các sinh hoạt văn hoá với đà tiến khá nhanh... còn nhóm theo nghề hàng hải có lẽ phát triển chậm chạp hơn và đôi khi còn suy thoái nữa.

Lúc trước, vì di chuyển sống trong vùng biển rộng lớn từ ôn đới qua nhiệt đới, đến nay khi đứng lại trên vùng bình nguyên nhiệt đới nóng và ẩm, có lẽ... họ bị tác hại nhiều nhất. Vì ảnh hưởng môi trường sinh sống không thích hợp cho nên đời sống dân biển của ta càng ngày càng thêm nghèo nàn và kém cỏi, thiếu cả học hành và trình độ văn hoá thật lạc hậu so với dân sống trên cạn.

Ngọn đòn mãnh liệt nhất đánh vào ngành hàng hải xảy ra khi dân tộc ta thoát ách đô hộ, dành được độc lập sau ngàn năm mất quyền tự

chủ vào thế kỷ thứ X. Ngày ta có một quê hương, một đất Tổ thực sự để sống, mất hẳn tư tưởng lang thang sông biển. Khi đó, người người quy tụ lại định cư, an vui lập nghiệp, xây dựng làng nước thôn xóm, đẩy mạnh canh tác lúa nước trên những vùng đất phì nhiêu sông Hồng, Sông Mã.

Một ý kiến chính xác của GS.TSKH. Trần Ngọc Thêm rất phù hợp là từ thế kỷ thứ X đến nay, năng lực văn hoá biển của người Việt đã trở nên suy thoái. Theo nguyên lý lựa chọn thì lý do suy thoái có thể là do đất liền đủ nuôi sống nên con người không cần đến biển.[392]

8.11. Suy thoái hàng hải theo truyền thuyết?

Khi nghiên cứu truyền thuyết người ta có thể hiểu được tiến trình hình thành của một dân tộc. Đó là ý kiến của Keith Weller Taylor khi viết cuốn sách *The Birth of Vietnam*[393]. Trong chương đầu tiên (I- Lac Lords), Taylor bàn ngay đến những cách nhìn của ông về truyền thống hàng hải Việt Nam qua những truyện thần thoại đầu tiên của dân tộc chúng ta. Theo đó những vua Hùng truyền đi từ Lạc Long quân. Ông vua Rồng này quê từ ngoài biển cả đi vào, giúp dân trừ yêu quái trên đất liền, dạy dân cách trồng lúa để ăn, may quần áo để mặc. Sau này Lạc Long quân đã

---

[392] Trần Ngọc Thêm. *Văn Hóa Biển Đảo và Văn hóa Biển Đảo ở Khánh Hòa* - Cái nhìn Nha Trang 2011. Festival Biển Ngày 15-6-2011.

[393] Keith Weller Taylor. *The Birth of Vietnam*. University of California Press. 1983.

lấy Âu Cơ thuộc giống tiên làm vợ, nhưng ông thường trở về lại Thuỷ cung.

Nguồn gốc Hùng Vương như vậy cho thấy rõ ràng nền tảng căn bản của dân tộc liên hệ đến một nhóm dân đi biển. Nhóm này hội nhập vào cuộc sống định cư trên đất liền. Vì Rồng và Tiên không thể ăn ở với nhau lâu dài được nên gia đình đã phải phân đôi: năm mươi con theo bố xuống biển, năm mươi con theo mẹ lên núi. Sự chia ly này nói lên những nỗi khó khăn trong giai đoạn hình thành nước Việt ta ở vùng châu thổ sông Hồng, sông Mã.



Hình 188 Lạc Long quân thường trở về lại Thuỷ cung.



Hình 189 Truyền thuyết năm mươi con theo bố

xuống biển, năm mươi con theo mẹ lên núi.

Một khuôn mặt thần thoại lớn của dân ta là Tản Viên - thần ngự trị vùng núi Tản Viên, tương tự như núi "Olympus” trong thần thoại Hy Lạp. Thần này là con Lạc Long Quân và Âu Cơ, đã theo cha xuống biển nhưng lại trở về đất liền, chiếm ngự vùng núi cao Tản Viên. Linh thần rất hiển linh, thường giúp việc "trừ bạo, an dân”. Truyện này tương tự huyền thoại dân Bornéo, có lẽ nói đến trở ngại xảy ra trên bước đường của những nhóm dân muốn tiến ra biển trở lại, có nhiều nhóm quay ra khai phá núi rừng.

Truyện *Thánh Gióng* ăn cơm thật nhiều, lớn như thổi tượng trưng cho sự thịnh vượng của nền nông nghiệp lúa gạo. Chiến công cầm roi sắt đánh tan giặc Ân của vị thánh này biểu thị tình trạng một quốc gia hùng mạnh. Nhân dân nhờ đất đai màu mỡ nên việc trồng trọt tốt đẹp và nhờ kỹ thuật luyện kim tiến triển nên đủ sức phòng thủ chống ngoại xâm. Suy diễn ra, chúng ta thấy hoạt động hàng hải đã sút giảm và xã hội dần dần nhuốm thêm "màu lục địa”, mở mang đất đai, phát triển nông nghiệp, cải tiến việc chế sắt, luyện đồng.



Hình 190 Thánh Gióng cầm roi sắt đánh tan giặc Ân.
Roi sắt gãy, Thánh nhổ tre đánh tiếp.

Huyền thoại đầm Nhất Dạ Trạch cũng có lẽ liên hệ đến việc hải thương. Câu chuyện nhắc lại thái độ đố kỵ của vua với thương gia cùng luật lệ khắt khe ngăn cấm việc buôn bán: Công chúa Tiên Dung, con vua Hùng. Nhờ buôn bán đường biển, dinh cơ của họ rất to lớn, trang hoàng mỹ lệ hơn cả cung điện vua chúa. Nhà Vua sai quân đến hỏi tội, nhưng khi đến nơi, lâu đài đâu chẳng thấy. Sau một đêm, tất cả đã biến đi, chỉ còn lại một cái đầm lầy lội mênh mông, cây cối rậm rạp không có lối ra vô.

Vua chúa vốn không coi trọng thương gia, xem thường việc buôn bán, cấm hải thương, ngăn chặn hải hành viễn dương. Những dân đi biển như Chử Đồng Tử dù có lấy được vợ là công chúa, dù giầu sang tột đỉnh cũng đành phải trốn chạy để bảo vệ sinh mạng mình và vợ con! Một khi không được nâng đỡ, hoạt động hàng hải khó có cơ phát triển.

Truyền thuyết *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh* nếu

cũng hiểu theo chiều hướng tương tự như trên thì đúng là một biến cố khác nữa. Truyện này đánh dấu một thời điểm quyết định trong sự tranh đua hơn kém giữa hàng hải và nông nghiệp. Sơn Tinh và Thuỷ Tinh vốn là bạn thân với nhau (giống như hàng hải và nông nghiệp thời ấy) nhưng vì dành vợ nên đã trở thành kẻ thù, đến nỗi phải đánh nhau. Sự bại trận của Thuỷ Tinh với binh tôm tướng cá chết thật nhiều, đánh dấu bước suy thoái của hoạt động hàng hải.

Kết quả trận chiến cũng cho thấy sự ưu thắng rõ rệt của nếp sống định cư trên đất liền vượt trên cuộc đời hải du lang thang trên biển. Thuỷ Tinh dù nhớ hận xưa, tuy hàng năm còn dâng nước lên tấn công Sơn Tinh, nhưng vô ích...

Truyện cũng giống như những lần dân ta hưng phục lại khả năng hàng hải nhưng rồi cũng chẳng đi tới đâu và kết cuộc lại không ảnh hưởng bao nhiêu đến đời sống thường ngày của dân tộc. Hàng hải đã mất đi chỗ đứng quan trọng của nó trong đời sống dân tộc. Từ đây, dân đi biển đã dừng lại đồng bằng sông Nhị, sông Mã; chấp nhận cuộc sống trên cạn, quên dần đi những ngày tháng lang thang trên biển cả để hình thành một quốc gia mang nặng tính chất nông nghiệp.

Ý ông Trần Quốc Vượng: *"Việc Sơn tinh thắng Thuỷ tinh vượt lên trên sự phản ánh việc chống lũ lụt, đắp đê phòng lũ lụt của người Việt cổ (có người còn cắt nghĩa "Thuỷ tinh" là biểu tượng "biển tiến" đột ngột, là "giặc biển" v.v...*

nhưng như vậy là không cắt nghĩa được vì sao hai thế lực Non Nước này vốn là bạn rồi mới chuyển thành thù. Theo tôi (lời ông Trần Quốc Vượng) có thể hiểu là sự biểu hiện cái ưu thế chính trị của miền đất cao núi Tản, địa bàn gốc của mẹ Âu, vua Hùng, cũng như của Hai bà Trưng sau này đối với miền đất thấp lúc bấy giờ... [394]

8.12. Bản chất thường tồn

Việt sử Toàn thư của Phạm Văn Sơn viết về nghề nghiệp sinh sống của dân Việt ta thời cổ: *"Nghề đánh cá là nghề căn bản, người Giao chỉ ở nơi đầm lầy hay đất bồi đã biết trồng trọt và làm ruộng".* [395]

Ông Đào Duy Anh viết trong *Việt Nam Văn hoá Sử Cương* như sau: *"Văn hoá của ta còn một tính chất trọng yếu nữa là tính thường tồn (permanence). Văn hoá thời xưa thế nào thì đời nay vẫn thế, cơ hồ không vì thời gian mà thay đổi chút nào, đó lại cũng là kết quả của sự sinh hoạt nông nghiệp vậy. Vô luận về phương diện nào, ta vẫn thấy quá khứ còn sống ở hiện tại, cái tinh thần tồn cổ ấy vốn làm cho xã hội ta không tiến bộ được mau chóng như xã hội phương Tây..."*

Như vậy"cái quá khứ" trong xã hội ta theo ông Đào có căn bản là nông nghiệp. Các sinh hoạt nông nghiệp hướng về việc định cư để khai thác

---

[394] Trần Quốc Vượng. *Trong Cõi, Những ý kiến về lịch sử, truyền thống và hiện trạng dân tộc của một nhà sử học trong nước*. Garden Grove, CA, Hoa Kỳ. 1993, tr. 62.
[395] Phạm Văn Sơn. *Việt Sử Toàn Thư*, Sài Gòn. 1960.

hoa màu thổ sản.

Thật ra trước giai đoạn nông nghiệp, dân ta sống bằng cách mò tôm, bắt ốc, đánh cá. Sinh hoạt ngư nghiệp có lẽ đã suy giảm khi nông nghiệp phát đạt. Khi thấy việc canh tác đất đai không nguy hiểm nhiều đến sinh mạng mà nguồn cung cấp thực phẩm lại được điều đặn, bảo đảm hơn; người ta bớt ra khơi. Sinh hoạt hàng hải cũng xuống theo khi người dân ở quá lâu và quen thuộc nếp sống trên cạn.

Trước khi tiến hoá đến một nền văn hoá nông nghiệp, hầu hết dân ta đã từng sống bằng cách góp nhặt ốc, hến, tôm, cá. Cũng có nhiều nhóm bộ lạc từng lang thang hải du đây đó nhưng sinh hoạt trên biển đã không gây đậm nét, dù vết tích có còn trong ký ức.

Dù sao chăng nữa, một khi đã chẳng nhận ra tầm quan trọng của hoạt động này, người dân ta cũng vì tính thường tồn, đã tiếp tục coi nhẹ việc giao thương buôn bán trên biển. Hàng hải làm sao tiến bộ được như Âu Tây?

Ta đang trên đà lục địa hoá chăng? Lục địa ta chiếm ngụ lại không rộng rãi. Phía Bắc thì đụng Trung Hoa, phía Tây bị dãy Trường Sơn chặn lại. Chỉ còn biển phía Đông và phía Nam để mở mang, giao thương buôn bán.

8.13. Đặc tính người Nam Đảo và người Nam Á

Tiến sĩ Trần Ngọc Thêm có nhận xét về các tộc người Nam Đảo, người Nam Á và lý do ngại

biển như sau đây:

Nếu sự thừa nhận quốc tế này về vai trò của người Việt Nam xưa trên đại dương là đúng thì có thể có hai tình huống xảy ra:

Một là từ thế kỷ thứ X đến nay năng lực văn hoá biển đó của người Việt đã trở nên suy thoái. Theo nguyên lý lựa chọn thì lý do suy thoái có thể là do đất liền đủ nuôi sống nên con người không cần đến biển. Nhưng như vậy thì sẽ không giải thích được tại sao vẫn đất ấy, người ấy, biển ấy mà người Việt trước đó lại thạo biển?

Tình huống thứ hai là người Việt Nam thạo biển trước thế kỷ X và người Việt ngại biển sau thế kỷ X là những nhóm cư dân khác nhau. Có vẻ phù hợp với giả thuyết này là sự kiện vào thời tiền sử, từng có các cuộc di dân lớn của cư dân nói ngôn ngữ Nam Đảo (Austronesia) từ khu vực nay là Đài Loan và đông nam Trung Quốc (vùng cư trú của người Bách Việt: Phúc Kiến, Triều Châu, Quảng Đông) xuống vùng nay là Việt Nam (với cư dân bản địa là người nói ngôn ngữ Nam Á), và Đông Nam Á hải đảo. Mà người Nam Đảo thì là chủ nhân có tiếng của đại dương (có những bộ lạc được mệnh danh là "hải du" - Sea nomads). Mặt khác, sau đó có những nhóm người Nam Đảo nói ngôn ngữ Mã Lai - Đa Đảo (Malayo polynesia) mang theo văn hóa biển đặc trưng tiếp tục thâm nhập từ hướng biển vào đất liền và sống cộng cư với cư dân Nam Á bản địa trên suốt một dải ven biển từ vùng nay là Quảng Bình đến Nam Bộ Việt

Nam [Lương Ninh 2004]. Như thế, phải chăng cư dân Đông Sơn thạo biển chính là các tộc người Nam Đảo, còn cư dân ngại biển là người Nam Á?[396]

8.14. Vẫn có những chính sách khôn ngoan

Trong khi niềm tự hào về một truyền thống văn hóa biển, về thành tựu khai thác và chinh phục biển của người Việt không được nuôi dưỡng, chăm sóc và trao truyền cho các thế hệ kế cận thì ước vọng về một quốc gia biển sẽ khó thành hiện thực. Muốn có một "vị thế đại dương" cho quốc gia, trước hết cần phải bảo tồn nền "văn hóa biển cận duyên". Theo ông Trần Đức Thanh Sơn, Việt Nam có thể thi hành những biện pháp tốt hơn hiện nay để phát triển biển.

Nước Nhật Bản, và đặc biệt là người dân Lưu Cầu (Ryukyu) có những chính sách khôn ngoan trong việc bảo tồn và phát huy nền văn hóa biển ở Okinawa. Trong lịch sử, người Ryukyu coi hải thương và khai thác biển là những nghề chính để mưu sinh. Biển ảnh hưởng toàn diện lên đời sống kinh tế, xã hội và văn hóa của vương quốc Ryukyu. Nền văn hóa biển ấy được người Ryukyu bảo tồn và tiếp nối qua nhiều thế hệ; được tái hiện một cách sống động, thông qua các hiện vật, tư liệu thành văn, phim ảnh và những tổ hợp kiến

---

[396] Trần Ngọc Thêm. *Văn Hóa Biển Đảo và Văn hóa Biển Đảo ở Khánh Hòa* Cái nhìn Nha Trang 2011. Festival Biển Ngày 15-6-2011.

trúc phục dựng trong các bảo tàng về văn hóa biển ở Okinawa.[397]

Cùng với việc phát triển ngành kinh tế du lịch biển, Gíáo Sư Trần Ngọc Thêm đề nghị nâng cấp Bảo tàng Sinh vật Biển ở Viện Hải dương học, việc xây dựng một Bảo tàng Văn hoá Biển và một Viện Nghiên cứu Văn hoá Biển chắc chắn sẽ nhanh chóng biến Khánh Hòa trở thành thủ đô văn hoá biển trong một quốc gia biển có tầm cỡ ở khu vực Đông Nam Á.

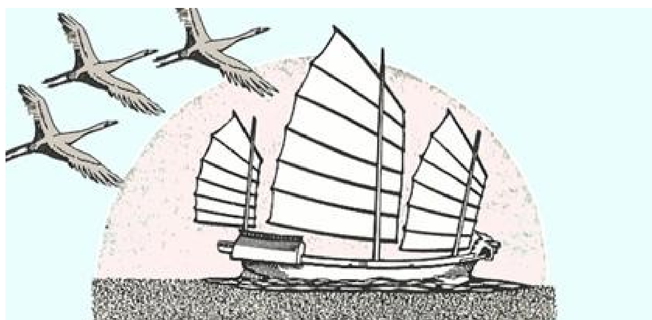


Hình 191 Mô hình xây dựng Khánh Hòa thành "thủ đô" Biển[398]

Chương 9 - Người Việt và người Trung Hoa thời cổ trong giả thuyết dân Á Đông vượt Thái bình dương

[397] Trần Đức Thanh Sơn. *Hướng Biển*. Báo Tuổi Trẻ. Số Xuân 2011. http://tuoitre.vn/TetOnline2011/Du-Xuan/421806/Huong-bien.html.

[398] GS.TSKH. Trần Ngọc Thêm. *Văn Hóa Biển Đảo và Văn hóa Biển Đảo ở Khánh Hòa* - Cái nhìn Nha Trang 2011. Festival Biển Ngày 15-6-2011.



Hình 192 Hình thuyền xuyên dương trong cuốn sách Nu son.

9.1. Những ngộ nhận: hàng hải Việt hay hàng hải Trung Hoa

Trong thời thượng và trung cổ, Trung Quốc không có một khái niệm rõ rệt về biển cả mà chỉ nuôi tham vọng bành trướng trên đất liền. Thời Xuân Thu, Chiến quốc, người Trung Quốc tưởng rằng nước Tầu là trung tâm thế giới, các nước chung quanh đều man di mọi rợ. Chính vì thế mà họ tự gọi mình là Trung Quốc, tức nước ở trung tâm. Hai chữ"thiên hạ” (dưới vòm trời) là nói về những dân tộc sống trong vùng lục địa Trung Hoa và những tiểu quốc chung quanh thần phục nước Tầu. Ở phía đông là biển cả vô tận, chỉ được mô tả trong những truyện thần kỳ, nơi những người phi thường mạo hiểm đi tìm thuốc trường sinh.

Khi càng khác Trung Hoa bao nhiêu, thì người Đông Nam Á như Mã Lai, Việt Nam càng có sắc thái biệt lập.

9.2. Huyền thoại văn hoá Trung Hoa cổ bao nhiêu

Người Trung Hoa nguyên thuỷ không phải giống dân bản địa của Đông Á, theo nhà nghiên cứu hàng hải G. R. G. Worcester, dân tộc Trung Hoa mới tới vùng đất ngày nay khoảng bốn hay năm ngàn năm. Họ không phải sắc dân đầu tiên đến đó, tuy nhiên lần lần biết dùng áp lực không ngừng nghỉ, người Trung Hoa đã thành công trong việc xua đuổi các bộ lạc bản xứ lên vùng rừng núi. Cho đến nay, những khu vực phía Nam và phía Tây Bắc nước Trung Hoa, nhiều sắc dân cổ xưa vẫn còn cố thủ chống lại kẻ thù truyền kiếp là người Trung Hoa.[399]

Người Việt chúng ta may mắn hơn các chủng tộc khốn khổ này. Tiền nhân ta không phải chạy trốn lên núi như họ mà đã kéo nhau chạy ùa ra sông, ra biển. Nhờ con đường thoát hiểm khác biệt này an toàn hơn cho sinh mạng, chúng ta là chủng tộc duy nhất ở Hoa Nam không bị Trung Hoa đồng hoá. Dân tộc Việt Nam nhờ vào "nước", đã duy trì được nòi giống và quý hoá nhất là tạo

---

[399] Worcester, G. R. G. *Sail and Sweep in China.* London: Her Majesty's Stationery Office. 1966, tr. 115. Nguyên-văn tiếng Anh: "Sail and Sweep in China" như sau: *"The Chinese race is supposed to have come into the country some four or five thousand years ago. They were not the first arrivals, however; but gradually, by ceaseless pressure, the Chinese succeeded in driving the aboriginal tribes up into the mountains. Large tracts in south and southwest China are still occupied by the former inhabitants, who persistently hold out against their traditional enemies, the Chinese."*

dựng lại được nền độc lập quốc gia nhiều lần suýt mất vào tay giặc.

Con đường biển buôn bán các đồ gia vị (Spice route) không qua đến Tầu mà chỉ đến Trung và Bắc Việt Nam rồi mới theo đường bộ mà sang nam Trung Hoa.[400]



Hình 193 Con đường biển Spice route qua lại Âu Châu / Bắc Việt Nam, rồi theo đường bộ sang Trung Hoa.

Thế giới thường tưởng rằng văn hoá Trung Hoa hoàn toàn do người Hán lập ra. Giáo sư Lê Đình Thông nhận ra điều này khi ông viết: Từ lâu tôi đã đi đến kết luận rằng Trung Hoa đã nhận được nhiều đóng góp của Đông Nam Á (các văn hoá ở miền Nam sông Dương Tử), nhưng vì người Hán đã chiếm lãnh thổ ngày nay của Trung Quốc và, vì có chữ viết, đã viết lịch sử theo cách nhìn của họ (coi các dân tộc khác là man di) nên thế giới thường tưởng rằng văn hoá Trung Hoa hoàn toàn

---

[400]René Grousset. Sđd, tr. 79.

do người Hán lập ra. Mới gần đây thôi các nhà sử học và khảo cổ học mới nhận có sự đóng góp của nhiều văn hoá trong sự hình thành của văn hoá Trung Hoa, như trong hai quyển sách xuất bản năm 1999: Yang Xiaoneng, với tác phẩm *The Golden Age of Chinese Archaeology* (Washington); M. Loewe và E.L. Shangh nessy, với tác phẩm *The Cambridge History of Ancient China: From the origins of Civilization to 221 B.C.* (Cambridge University Press).[401]

9.3. Dân Trung Hoa, người đến trễ ở Đông Nam Á

Trung Hoa để tâm chú ý đến Đông Nam Á khá trễ. Người Trung Hoa chỉ biết đến các sinh hoạt Đông Nam Á từ khi xâm lăng Nam Việt. Anthony Christie cho rằng kiến thức thời đó của Trung Hoa về Đông Nam Á không hơn gì người phương Tây là mấy. Sách vở Trung Hoa còn sót lại đến nay cho thấy các đoạn văn ghi chép lại toàn là những truyện huyền bí hay hoang đường. Chẳng hạn như: ở đó con người sống sung sướng trong lòng biển, lại có những giống người có đuôi, phương Nam là nơi trường sinh bất tử, những xứ sở này quá xa, nằm về phía Nam của mặt trời; nhà cửa đều quay về hướng Bắc v.v...[402]

---

[401] Lê Thành Khôi. *Đọc quyển Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam của Trần Ngọc Thêm.* Bài đăng trên tạp chí *Diễn Đàn* (Paris) số tháng 2. 2003. http://perso.wanadoo.fr/diendan.

[402] Anthony Christie. *The Sea locked Lands, The diverse traditions of South East Asia* trong tập sách *The Dawn of*

Dựa vào những kiến thức khảo cổ Đông Nam Á càng ngày càng nhiều, nên vào năm 1969, Wilhelm G. Solheim II đã viết như sau:

"Những di tích đào được tại vùng văn hoá Đông sơn miền Bắc Việt Nam cho thấy có nhiều đồ vật xuất xứ từ Địa trung hải. Tôi (lời Solheim) ngờ rằng người ta chuyển hàng hoá này qua đường hàng hải... Rất có thể từ rất sớm, khoảng 2.000 năm trước công nguyên hay trước nữa, những người Đông Nam Á chuyên nghề đi biển đã đến bờ biển Ấn Độ, và việc hải thương càng tiến xa hơn nữa..." [403]

9.4. Trung Hoa rất mới, được bao bọc bốn bề bởi Đại dương

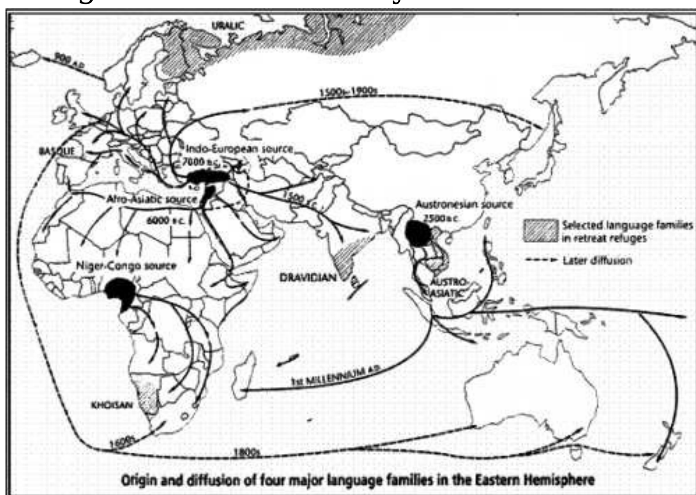
Nếu ta nói với người Tàu là Trung Hoa rất non trẻ so với các dân tộc khác thì nhất định vì đầu óc quen khép kín và tự tôn quá đáng, họ nhất định không nhận. Nhưng thực ra có quá nhiều chứng cớ xác nhận như vậy:

Trong bản đồ Phân tán Ngôn ngữ chính thời

Civilization, S. Piggott (ed), London. 196l, tr. 291.

[403] Nguyên văn: *"Other elements present in the site of Dongson (North Vietnam] strongly suggest Mediterranean origins and / suspect that these came by sea trade between China and the Roman world... Very possibly as early as 2000 B. C, or earlier, the moving Southeast Asian sea people were in contact with the east coast of India and gradually became involved in sea trade."* (Dẫn lại trong "Nao, Junk, and Vaka: Boats and Culture History" Edwin Doran, Jr., December 11. 1973, College Station, Texas, tr. 27-26).

cổ[404], tiếng Trung Hoa không được kể vào đây vì chỉ tương đối mới có sau này.



Hình 194 Bản đồ phân tán Ngôn ngữ chính thời cổ.

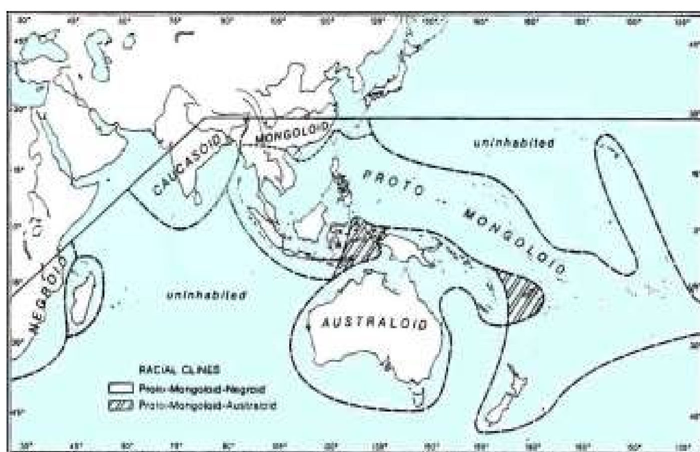
Khi xem xét cấu trúc hàm răng với quá trình tiến hoá của cặp mắt, các nhà chuyên môn xếp Trung Hoa vào nhóm người Tân Mongoloid (Neo mongoloids).

[404] *The Human Mosaic, A Thematic Introduction to Cultural Geography, 7th Edition*. Terry G. Jordan, Mona Domosh, Lester Rowntree (Longman, New York, 1997, tr. 177).

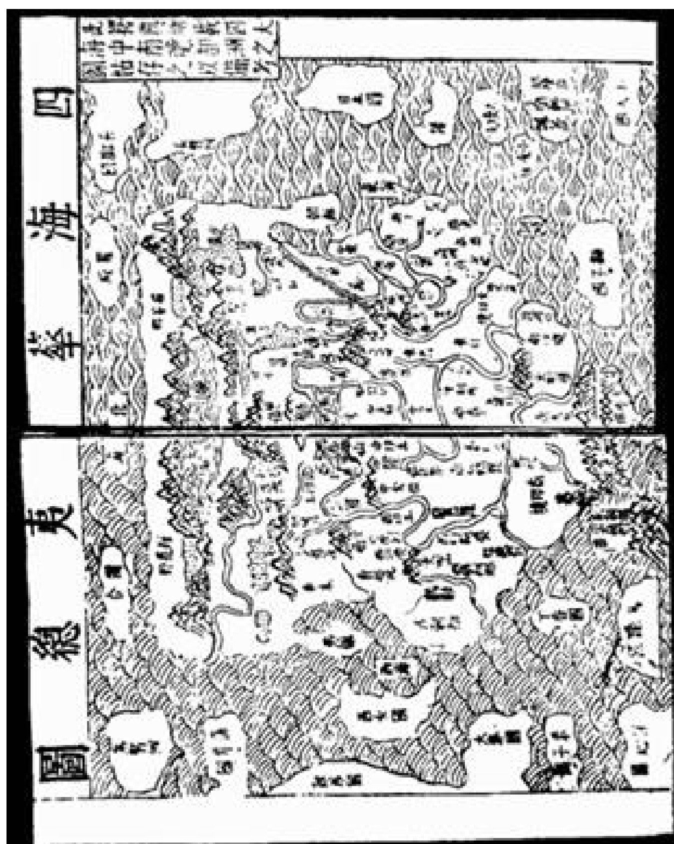


Hình 195 Vùng màu đỏ là nơi sinh sống của người Mongoloid nguyên thuỷ di dân theo bờ biển từ châu Phi đến.

Những tài liệu nhân chủng từ hàng thế kỷ qua, tương tự như tấm bản đồ dưới đây ghi rằng trước khi có các giống dân chủng Mongoloid phương Bắc như Trung Hoa, Mông Cổ... người Đông Nam Á thuộc giống Mongoloid nguyên thuỷ đã xuất hiện và di dân ra Thái Bình Dương.



Hình 196 Chủng Mongoloid nguyên thuỷ di dân ra Thái Bình Dương.



Hình 197 Bản đồ nước Tàu trong Bách khoa Từ điển Chang huang (1562-1577) bao quanh là biển. Vì không có ý thức rõ ràng về biển cả, người cổ Trung Hoa, tin rằng nước họ ở trung tâm thế giới, bao bọc bốn bề bởi đại dương. Các nước khác nằm ngoài bìa Trung nguyên.[405]

[405] T. Walter Wallbank, Alastair M. Taylor, Nels M. Bailkey. *Civilization -Past and Present.* Scott, Foresman and Company, Glenview, Illinois. 1967.

9.5. Mối liên hệ Á Mỹ và tương quan Hoa Việt trong thời cổ

Trái ngược với quan niệm tin tưởng thông thường của chúng ta về sự biệt lập không giao tiếp của người dân châu Mỹ thời cổ, nhiều nhà nghiên cứu kim thời đã chứng minh rằng nhờ đường bộ và đường thuỷ, ngay từ khi xuất hiện trên trái đất, loài người đã di chuyển thường xuyên khắp nơi. Theo luận chứng đó, không có chuyện dân cư một vùng đất nào đó trên địa cầu lại hoàn toàn bị cô lập với cộng đồng nhân loại dù trong những thời gian hàng nhiều ngàn năm trước đây, châu Mỹ cũng không nằm trong trường hợp biệt lệ và chẳng phải là một nơi bất khả xâm phạm. Lục địa này đã từng đón, đưa nhiều người của cựu lục địa đến và đi.

Có chứng cớ khảo cổ hiển nhiên cho thấy người Đông Á không những đã khám phá và chiếm ngụ châu Mỹ nhiều đợt bằng đường bộ qua "cây cầu Beringa” mà còn tiếp tục thường xuyên liên lạc với châu Mỹ bằng đường biển trước khi Colombo tìm thấy quần đảo Bahamas, ngoài khơi châu Mỹ.

Nhiều chi tiết sâu xa về liên hệ Đông Á thời cổ và châu Mỹ có thể tìm ra nếu chúng ta hình dung được hình ảnh thực sự của hai vùng đất này trong thời cổ. Số lượng các tài liệu nghiên cứu về sinh hoạt châu Mỹ trước thời Colombo càng ngày càng nhiều. Nhờ công lao và nhờ tiền bạc được bỏ

ra một cách vô tận, người ta đã biết khá chính xác về đời sống, văn minh dân chúng ở đó thời cổ. Riêng hình ảnh của châu Á nói chung và vùng đất Cổ Việt nói riêng xem ra chưa được nghiên cứu rõ ràng cho lắm. Trong khi chờ đợi những khám phá mới lạ hơn, để có một khái niệm cần thiết tối thiểu, người ta thường phải cầu cứu đến những sách sử đã có sẵn mà quan trọng hơn hết là các sách thời cổ xưa cũ.

Trong những đoạn sau đây, chúng tôi xin trình bày một số yếu tố về đời sống, sinh hoạt, vị trí địa dư, cùng biến chuyển lịch sử của người Trung Hoa và người Việt trong những thiên kỷ trước đây. Dựa trên những kiến thức này, chúng ta có thể suy luận thêm ra những mối liên hệ của hai giống dân chính yếu của vùng Đông Á này với thổ dân châu Mỹ cổ thời đã có thể xảy ra như thế nào?

9.6. Từ tương đồng Á Mỹ suy ra tương đồng Việt Mỹ

Suốt thời gian mấy trăm năm sau khi Colombo đổ bộ lên các đảo ở phía Đông châu Mỹ, nhân loại rất ít để ý tìm tòi những sự liên hệ cổ xưa giữa Tân và Cựu Thế giới nói chung và liên hệ Á Mỹ châu nói riêng. Chỉ có một trường hợp hãn hữu là về chuyến đi của nhà sư Huệ Sanh (Hui shen) được De Guignès khơi lại vào thế kỷ thứ 18. Học giả người Pháp này, sau khi đọc Sử ký nhà Lương, đã viết lại trong tập tài liệu *"Recherches*

sur les navigations des Chinois du côte de l'Amérique, et sur quelques peuples situés à l'extrêmité Orientale de l'Asie" rằng tàu thuyền Á Đông thường qua lại các xứ Châu Mỹ. Nhà Sư Huệ Sanh, khi đặt chân tới vùng đất Mexico đã gặp các nhà sư Pakistan đến đó từ trước.[406] Nhưng câu chuyện đó cũng như nhiều truyện thần thoại, không được giới khoa học gia lưu tâm và sau đó dần dần đi vào quên lãng.

Đột nhiên, trong khoảng ba bốn thập niên thế kỷ 20, người ta lại thấy có nhiều nỗ lực nghiên cứu đến một đề tài hết sức rộng rãi về sự phân tán các nền văn minh trên thế giới. Riêng phần những chứng cớ giao tiếp giữa hai đại lục Á Mỹ được một số học giả trình bày thật dồi dào chi tiết với các lý luận vững chắc đến độ có thể thuyết phục được hầu hết mọi giới nhà khoa học khắp thế giới tin tưởng là đúng.

Chương khảo cứu này căn cứ trên sự kiện là người Việt trong thời cổ là giống dân tiền tiến trong ngành hàng hải, ngoài văn hoá nguyên thuỷ của một chi tộc Nam dương / Mã Lai, còn nhuốm màu văn hoá Ấn Độ và Trung Hoa. Vì họ viễn dương nhiều nơi xa lạ, thời gian bôi xoá cũng không hết nên ở đâu đó phải còn ít nhiều dấu tích. Từ quan niệm đó, chúng ta có thể lợi dụng những tài liệu có sẵn như nói trên làm phương

---

[406] Bài của De Guignès được đăng trong Tập san *Mémoires de Littérature, tirés des Registres de l'Académie Royale des Inscriptions et Belles Lettres*, tập 28, Paris, 1761.

tiện tăng cường cho lý luận hầu cố gắng đi tới kết luận: trong những công trình khám phá châu Mỹ chắc chắn có sự tham dự của người Việt Cổ.

9.7. Hình ảnh Trung Hoa, Việt qua tài liệu sử sách.

Cách nay ba, bốn ngàn năm; bản đồ hình thể các quốc gia vùng Đông Á không có vẻ gì tương tự như được trình bày trên những bản đồ mà ta thấy ngày nay. Thời đó hai sắc dân chính, đông đảo nhất, có nhiều hoạt động gây ảnh hưởng lớn lao đến mọi chủng tộc trong vùng là người Việt ở phía Nam sông Dương Tử và người Trung Hoa đầu tiên ở phía Bắc sông Vị, sông Hoài, sau đó mới xuống phía Bắc sông Dương Tử.

a. Tổng quát về người Hán và người Việt

Để hiểu phần nào nguồn gốc khác nhau của người Hán và người Việt, chúng ta dùng tài liệu sau đây của hai ông Cửu Long Giang và Toan Ánh:

"Thời thượng cổ, sử Trung Hoa nói rằng: xưa kia tổ tiên dòng Hán Tộc từ phía Nam núi Thiên Sơn, đến đánh đuổi người Tam Miêu phải chạy vào rừng núi để chiếm lấy lưu vực sông Hoàng Hà. Người Tam Miêu hoặc chạy vào rừng hoặc lui xuống phía Nam. Tới các đời Nghiêu, Thuấn, Hạ, Thương, sử Trung Hoa có nói đến các giống Man di (dòng dõi của giống Tam Miêu?) ở lưu vực sông Dương Tử: Được khai hoá sớm hơn cả là nhóm Giao chỉ. Nhóm này sống tản mác

thành nhiều Quốc gia phôi thai mà cuối đời Chu, người Trung Hoa gọi là Bách Việt. Về sau các bộ lạc Bách Việt bị Hán tộc (người Trung Hoa chính thống) thôn tính và đồng hoá hết dần, chỉ trừ nhóm Lạc Việt cư ngụ ở trung châu sông Nhị và sông Mã là thoát nạn Hán hoá, nên vẫn giữ được những đặc tính Việt tộc. Do đó, sau khi nhà Hán thôn tính được Lạc Việt, họ vẫn gọi Lạc Việt là Giao chỉ. Theo một số học giả, chữ Giao chỉ có hai nghĩa: Đất của người Giao và đất của giống người có hai ngón chân cái giao nhau."

Sau sử ký của Tư Mã Thiên gọi dân tộc Việt là Âu Việt, còn theo cuốn sách *Địa dư chí* thì đời Chu, Giao chỉ gọi là Lạc Việt, đời Tần gọi là Tây Âu.

Căn cứ vào những nét sử Trung Hoa trên đây thì ta thấy rằng dân tộc Việt Nam ta không cùng nòi giống với người Hán Tộc như nhiều người vẫn lầm tưởng.[407]

b. Địa bàn nguyên thuỷ của người Trung Hoa

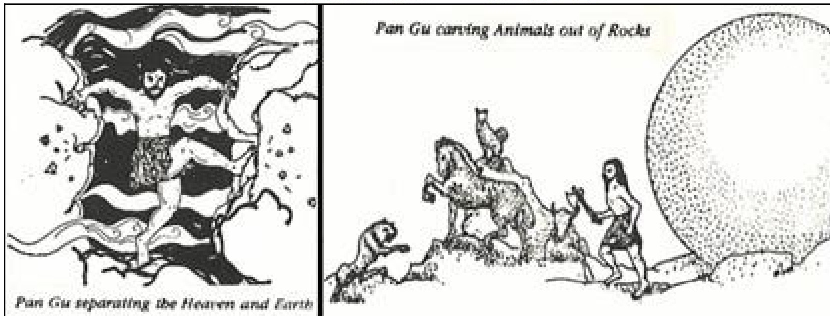
Bỏ qua những truyện thần thoại truyền thuyết như Bàn Cổ, Hữu Sào quá xa xôi, mơ hồ, người ta có thể tin tưởng vào giả thuyết mới nhất về nguyên lai của người Trung Hoa là từ vùng thung lũng Tarim, chân núi Côn lôn di chuyển qua phương Đông, đuổi người Miêu tộc là thổ nhân lưu vực sông Hoàng Hà mà chiếm lấy đất. Người Trung Hoa tự gọi nước họ là Trung Quốc, sử của

---

[407] Cửu Long Giang và Toan Ánh. *Người Việt Đất Việt.* Sài Gòn 1967, tr. 35-36.

họ ghi nhận có mười bốn dòng vua thống nhất cả nước là: Đường, Ngu, Hạ, Thương, Chu, Tần, Hán, Tấn, Tùy, Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh. Từ đời Tây Chu (1130-770 trước Công nguyên) trở về trước, người Trung Hoa chỉ chiếm lưu vực sông Hoàng Hà, sang đời Xuân Thu, rồi Chiến quốc, thôn tính đất Ba thục, lưu vực Trường giang từ đó mới phát đạt. [408]





Hình 198 Theo truyền thuyết Trung Hoa: Bàn Cổ tách Trời Đất khỏi cảnh hỗn mang. Sau đó Bàn Cổ tạc đá để tạo dựng muôn loài.

[408] Phan Khoang. *Trung Quốc Sử Cương.* Hồng Phát Chợ Lớn 1958. In lại Đại Nam, California. 1985, tr. 1.

Trong giai đoạn đầu mới lập quốc qua các đời Đường Ngu, Hạ; lãnh thổ Trung Hoa nằm sát sông Hoàng Hà, còn rất nhỏ hẹp. Cho đến đời nhà Thương, nước Trung Hoa tuy có mở lớn hơn nhưng cũng chỉ vào khoảng tối đa mỗi chiều chừng 400km x 300km, tức vài ba trăm dặm mỗi chiều.[409]

Nhà sử học Phan huy Chú đọc sử Trung Hoa, thấy diện tích đất đai các đời nhà Thương và nhà Chu rất hạn hẹp:Vua Thành Thang chỉ có 70 dặm đất, Văn Vương chỉ có 100 dặm đất mà làm vua thiên hạ. [410]

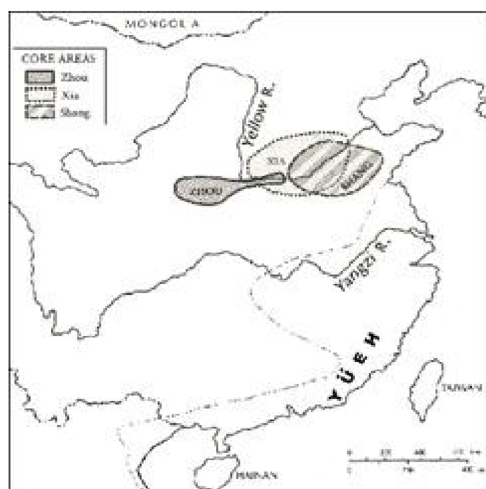
Nước Trung Hoa hồi đó ở xa duyên hải và người dân Trung Hoa còn rất lạ lùng với biển cả. Cũng vào thời này, người Việt tuy chưa tạo được hình thức quốc gia chặt chẽ nhưng có lẽ đông đảo hơn người Trung Hoa rất nhiều và đất đai họ chiếm ngụ nhất định bao la to lớn, ít nhất cũng rộng gấp hàng chục lần so với nước Trung Hoa nguyên thuỷ.[411]

---

[409] Speiser Werner Chine. *Esprit et Société*. Albin Michel. (1963).

[410] Phan Huy Chú. Sđd, tr. 27.

[411] John King Fairbank. Sđd, hình 6, tr. 36.



Hình 199 Lãnh thổ nước Trung Hoa thời Hạ, Thương, Chu (bản đồ Fairbank, trang 36), có lẽ chỉ vào khoảng 10.000 km^2.

c. Sự giao tiếp văn minh Hoa Việt.

Người ta biết rất ít về sinh hoạt của miền Nam Trung Quốc thời tiền sử, nhưng điều rõ ràng qua sách sử, tài liệu của người Trung Hoa thì cả Bắc lẫn Nam đều đã cùng khởi sự một nền văn minh và nền văn minh Trung Quốc xuất hiện trong lịch sử 2.000 năm trước công nguyên là kết quả của sự tiến triển lâu dài từ những xung đột, xáo trộn, và trao đổi giữa các nền văn minh Nam và Bắc mà trong đó, miền Nam có thể đã nẩy nở sớm sủa hơn và có thể vượt trội hơn[412].

Điều này cũng có thể giải thích được sự kiện đặc biệt là tại sao văn minh Trung Quốc lại đã

[412] H. G. Wells. Sđd, tr. 142.

phát triển nhẩy vọt qua thời Đồ Đá mà sang ngay nền văn minh đồ đồng. Vì lý do lịch sử nhân loại đã chứng minh là không thể có một nền văn minh nào tự động đốt giai đoạn, vượt thời gian như vậy; nên các nhà khảo cổ tin tưởng rằng nước Trung Hoa phải nhận được những ảnh hưởng văn minh, sự trợ giúp kỹ thuật nào đó từ ngoài vào. Theo kết quả nghiên cứu của những nhà khoa học đương thời, vì địa thế hiểm trở về phía tây và tây nam ngăn chặn, người Trung Hoa thời cổ chắc không nhận được dễ dàng ảnh hưởng văn minh Lưỡng Hà hay văn minh Ấn Độ là các nền văn minh tiền tiến hơn họ mang lại. Nếu văn minh không đến từ phương Bắc, vì dân ở đó lạc hậu, lại không đến được từ phía Tây như vậy, hiển nhiên là Trung Hoa đã được tăng cường từ nền văn minh phương Nam. Nền văn minh này nhuốm màu sắc hàng hải, lúc đó đang ở cao độ và sát ngay bên cạnh. Như được mô tả trong các sách cổ, người dân địa phương đó căn tính hiền hoà, phóng khoáng, đời sống lại giản dị nên từ địa vị"sư phụ", cả giống dân này dễ dàng bị"đồ đệ" trở mặt, thôn tính, đô hộ và đồng hoá.

Qua những công trình khảo cứu gần đây, các nhà khoa học đã có thể phân biệt được nhiều yếu tố cấu tạo đã khai sinh nên nền văn minh Trung Hoa thời tiên khởi. Theo Joseph Needham và Wolfram Eberhard có 6 yếu tố mà ngoài ba yếu tố cấu tạo đến từ phía Bắc và phía Tây như (1) văn minh Yangshao (Ngưỡng Thiều) và Lungshan

(Long sơn) có tính chất của các sắc dân Tungus Mãn Châu, Mông Cổ (Proto Tungusic), (2) văn minh du mục kiểu Thổ Nhĩ Kỳ (Proto Turkic), (3) văn minh Tây tạng (Proto tibetan); còn lại là 3 thành tố khác (4-6) thật quan trọng đến từ những vùng duyên hải phương Nam và Đông Nam. Ba nền văn minh này có tính chất đại dương hàng hải và có thể nhập chung lại với nhau dưới một danh từ là văn minh Việt (Yüeh)[413].

Một số người Trung Hoa có lẽ rất bối rối, không mấy thích số sách vở, tài liệu to lớn của những học giả danh tiếng như Eberhart, Needham, Fairgrieve. Tuy vậy, người Trung Hoa không thể nào phủ nhận được là trên vùng đất Đông Á này, Trung Hoa là kẻ đến sau. Những người Trung Hoa "đầu tiên” đã phải học hỏi những giống người sinh sống ở đó trước họ, mà trong đó, giống Việt là dân tiền tiến nhất.

Thời nguyên thuỷ, những người Trung Hoa sinh sống ở vùng lưu vực ngã ba sông Hoàng Hà và sông Vị khá lâu, rồi sau này mới di chuyển dần xuống phía Nam. Khu vực này hầu hết là vùng đất cát màu vàng, lại ở xa biển, không có được địa thế tốt giúp cho nền văn minh phát triển. Đời sống của người Trung Hoa luôn luôn gặp khó khăn, thường bị nạn đói kém gây ra bởi hạn hán hay ngập lụt, tính họ lại hiếu chiến nên chiến tranh cứ liên miên, không dễ gì có thể tiến hoá vượt bậc.

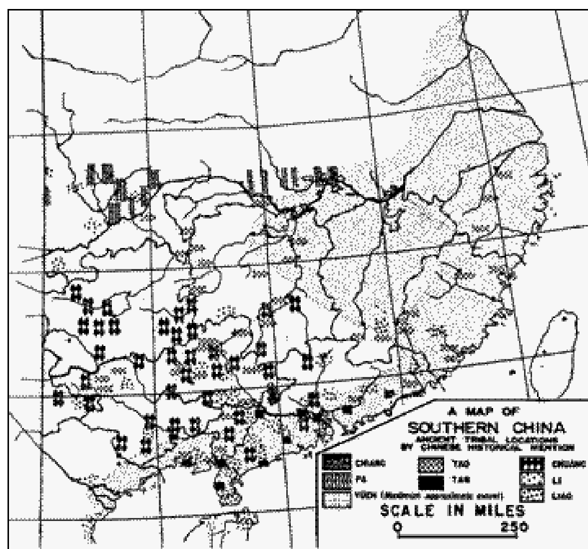
---

[413] Joseph Needham. *Science and Civilisation in China*, Vol. 1, Introductory Orientations. Cambridge, UK. 1954, tr. 89.

Vậy văn minh phương Nam là thuộc giống dân nào? Trong bốn sắc người chính là Liêu, Dao, Thái và Việt thì giống Việt đông đảo nhất, tiến bộ nhất, chiếm địa bàn màu mỡ dọc duyên hải phía Đông Nam và làm chủ mọi hoạt động về hàng hải. Từ thời thượng cổ, đã có nhiều nhóm Việt sinh sống tản mác. Đến thiên niên kỷ thứ ba trước công nguyên, người Việt đã thành lập quốc gia sơ khai đầu tiên mà sử ta gọi là nước Văn Lang, đến năm 258 trước công nguyên được đổi tên gọi là nước Âu Lạc, cương vực từ Nam sông Dương Tử đến Hồ Tôn (Hồ Tôn Lê Sáp – phía Bắc nước Campuchia ngày nay). Âu Lạc tồn tại gần 3.000 năm, cho đến năm 221 trước Công nguyên, bị nhà Tần xâm lược. Các vùng đất bị nhà Tần chiếm, đến đời nhà Chu người Việt nổi dậy giành độc lập, lập ra các quốc gia Đông Việt hay Đông Âu, Mân Việt, Nam Việt, Tây Việt hay Tây Âu và Lạc Việt... sử Tàu gọi các nước này là Bách Việt.

d. Tính quật cường nhuốm màu sắc hàng hải của dân Việt.

C. P. Fitzgerald cho biết nơi trang 20, cuốn sách *"The Southern Expansion of the Chinese People: Southern Fields and Southern Ocean, Praeger Publishers xuất bản năm 1972 như sau: "Dân Việt (Yüeh) trong thời cổ sống trải rộng, dọc theo bờ biển phía đông châu Á, có thể một nhánh của họ đã trở nên một thành phần cấu tạo ra dân tộc Nhật sau này".*



Hình 200 Địa bàn sinh sống của các sắc dân vùng Hoa Nam theo sử liệu. Người Việt đông đảo nhất, chiếm địa bàn rộng rãi, phì nhiêu nhất (Bản đồ Wiens).

Fitzgerald cũng bàn luận về sự liên hệ giữa người Yüeh (Việt) mà ông gọi là "dân hàng hải, những bá chủ của biển cả” và nước Việt Nam: *"Yüeh là giống dân mà vương quốc của họ mang tên lúc xưa ở duyên hải miền Đông châu Á... Việt Nam là trung tâm mới của Yüeh và danh từ Việt chỉ giản dị là phát âm địa phương như chữ Yüeh của Trung Hoa”.* [414]

Tài liệu mới nhất của khoa khảo cổ học cho

---

[414] C. P. Fitzgerald. *The Southern Expansion of the Chinese People: Southern Fields and Southern Ocean.* Praeger Publishers, New York. 1972.

biết người Việt là giống dân đầu tiên chiếm ngự vùng Đông Á, ít nhất cũng đã khởi sự từ thời Băng đá, nghĩa là hàng chục ngàn năm trước công nguyên. Nếp sinh hoạt hàng hải Việt Nam được chúng tôi mô tả trong chương "Người Việt thời cổ và hàng hải”.

Lúc đầu người Trung Hoa lập quốc ở vùng trung nguồn sông Hoàng Hà, lãnh thổ của họ tuy nhỏ bé nhưng tổ chức lại rất vững chắc. Sau đó, giống dân hiếu chiến này bành trướng lãnh thổ, đồng hoá hay đẩy lùi các dân bản xứ ra xa. Dần dần toàn thể một vùng bao la ở Đông Á, trong đó có đất đai của người Bách Việt, đã bị người Trung Hoa chiếm đoạt hầu hết.

Dù phải chịu đựng nhiều thất bại liên tiếp trong chiến trận, những thành tích chống xâm lăng của tổ tiên người Việt đáng được kể là oanh liệt nhất trong những sắc dân bị trị mà chúng tôi xin lược duyệt như sau:

Nhờ kiểm soát được biển cả, lại có núi non hiểm trở bao bọc nên dân Việt, khác biệt với các giống dân láng giềng khác, đã bảo vệ được chủ quyền, chống với sự xâm lược từ phương Bắc trong một thời gian khá lâu. Nước Việt của Câu Tiễn hay còn gọi là Việt Ngô (tách ra từ nước Văn Lang, từ thiên niên kỷ thứ nhất trước Công nguyên) trong thời cường thịnh đã từng mở mang bành trướng lãnh thổ tới lưu vực sông Hoàng hà, sát bán đảo Sơn Đông. Vua Việt Câu Tiễn phá được Ngô, xưng Bá miền Giang Hoài (năm 402

trước Công nguyên). Sự hùng mạnh của hải quân đã giúp nhà vua tiêu diệt kẻ thù, sự phát đạt của ngành hải thương cũng đã một thời tạo nên được (những) nước Việt phồn thịnh. Sau này nước Việt của Câu Tiễn suy, bị Sở thôn tính, chấm dứt 600 năm lịch sử tự chủ.

Tiếp theo đó ít lâu trong Bách Việt, những nhóm khác nhau như Đông Việt, Mân Việt và Nam Việt lại thành lập các quốc gia có tổ chức trước thời nhà Tần đem quân vượt núi Ngũ lĩnh xuống Nam xâm. Người bản xứ ở đất Việt không chịu để người Trung Hoa cai trị, trốn vào rừng ở. Được ít lâu quân của Đồ Thư, vốn là người ở phương Bắc, không chịu được thuỷ thổ, phải bệnh rất nhiều. Bấy giờ người Việt thừa thế nổi lên giết được Đồ Thư. Nhà Tần thắng ở nhiều nơi, gồm thâu lục quốc, thống nhất Trung nguyên, nhưng đại bại ở miền Nam. Tiếp theo, nhà Tần bị rối loạn, lãnh thổ lại qua phân, vài tiểu quốc Việt dành lấy độc lập như Đông Việt, Mân Việt và Nam Việt...

Sau đó, Mân Việt và Đông Việt xung đột với nhau, tạo cơ hội tốt cho Hán kiêm tính[415]. Riêng Nam Việt, dưới thời Triệu Đà gồm cả Quế Lâm, Nam Hải, (bắc đông bắc Quảng Đông, đông bắc Quảng Tây ngày nay), Giao chỉ (miền Bắc Việt nam; tây bắc và nam Quảng Tây; đông nam Quảng Đông; đảo Hải Nam) và Cửu chân (miền Trung Việt Nam, đông nước Lào, đông nam Vân Nam) thời cực thịnh lãnh thổ còn thêm Tây Âu

[415] Phạm Văn Sơn. *Việt Sử Toàn Thư*. Sài Gòn. 1960.

Lạc (phía tây tỉnh Hồ Nam, phía đông tỉnh Quảng Châu, Trung Quốc ngày nay) và Mân Việt (Phúc Kiến) là một đế quốc rộng lớn, thế lực đang kể, mang quân đánh cả nước chư hầu Trường Sa và ngang nhiên tranh hùng với nhà Hán. Nam Việt tồn tại gần một trăm năm, sụp đổ vào năm 111 trước công nguyên khi Lộ Bác Đức và Dương Bộc mang quân thuỷ bộ tấn công, dân chúng Nam Việt bị rơi vào vòng nô lệ.

Vào đời Ngũ Đại (Lương, Đường, Tấn, Hán, Chu) thế kỷ thứ X, nhân nước Trung Hoa loạn lạc, ở Triết giang có Tiền Cù (Tiền Lưu) đứng lên lập quốc, lấy tên là Ngô Việt. Nước Ngô Việt này giữ được nền tự chủ không lâu và đến đời Tống Thái Tôn, phải xin quy thuận nhà Tống.

9.8. Những vùng đất mang tên Việt

Trong những thiên kỷ trước Công nguyên, người Việt theo nghề hàng hải đã giao thương với nhiều nơi rất xa ở vùng Bắc Thái bình dương mà dấu tích buôn bán được ghi nhận rõ ràng như ngà voi, đồ sắt tại Đại Hàn và Siberia[416].

Riêng về những hải trình đi về miền Đông Nam Á, ta có tài liệu của Cl. Madrolle. Trong bài Le Tonkin ancien, B. E. F. E. A. XXXVII nhà khoa học này đã phát biểu khả năng hành thuỷ của vài

---

[416] Ballinger. 1978: 73; Bandi. 1969: 76): Joseph Needham cùng các cộng sự viên của ông người Trung Hoa cho rằng dân Việt đã thám hiểm khắp Thái Bình Dương, sang tới tận Bắc và Nam Mỹ (*Science and Civilization in China* Vol. 4, Cambridge. 1971: 441.

bộ lạc Việt thời xưa như sau: *"... Ở Phúc kiến có những nhóm Việt tộc làm nghề chài lưới, hàng hải đã dùng thuyền gỗ hay mảng tre có buồm, hàng năm theo gió mùa, nhân gió bấc phiêu lưu theo dọc miền duyên hải rồi ghé vào miền trung châu sông Nhị, sông Mã (Việt Nam). Nhóm này đã có phen vượt biển xuống cả Nam dương, rồi lại nhân gió nồm quay về căn cứ..."*

Vì những nhóm Việt tộc di chuyển khắp nơi như vậy nên có nhiều địa danh khác nhau và chi tộc sống xa nhau mang những danh hiệu liên hệ đến Việt. Chúng tôi xin kể một ít tên trích trong cuốn *Hùng Việt sử ca* của Giáo sư Kim định xuất bản năm 1984 như sau:

Phía đông là Di Việt, Điểu Việt vùng Giang Tô; U Việt (Chiết Giang), Dương Việt (Giang Tây), Đông Việt (Quảng Việt, cũng gọi là Nam Việt), Lạc Việt (Bắc Việt Nam) Phía tây là Việt Thường (Trung Việt), Tây Việt, Âu Việt (Vân Nam); Bộc Việt, Mân Việt (Châu Kinh)[417].

---

[417] Kim Định. *Hùng Việt Sử ca.* Sài Gòn. 1984.



Hình 201 Nhiều vùng đất mang tên Việt cho đến đời Tần.

Hình 202 Một bản đồ khác về các vùng đất Việt cổ.

Sách *Sơ học vấn tân* (Bắt đầu học hỏi đến), một cuốn sách nổi tiếng dùng dạy chữ Nho do người nước Nam làm, xuất bản vào hạ bán thế kỷ 19, có một đoạn trong phần thứ hai nói về cổ hiệu nước ta như sau: *"Kỳ tại quốc bản, cổ hiệu Việt Thường; Đường cải An Nam, Hán xưng Nam Việt...".* (nghĩa: Ở nước ta, xưa gọi là Việt Thường, nhà Đường đổi làm An Nam, nhà Hán gọi là Nam Việt..."[418].

[418] Dương Quảng Hàm, *Việt Nam Văn Học Sử Yếu*, Trung tâm Học liệu, Bộ Giáo Dục. 1968, tr. 25-26.

Ý kiến của nhà Quân sử Phạm Văn Sơn về sự ghi chép chính xác của cổ sử Trung Hoa khi đề cập đến người Việt thời xưa như sau: *"... Còn nói người Việt đến trên bán đảo Đông dương và người Việt có mặt ở lưu vực sông Dương Tử có là một hay không thì ta có thể nghĩ rằng sử sách của người Hán chép chưa dễ có sai lầm. Họ là dân tộc láng giềng đã đụng chạm nhiều với chúng ta, không thể nào họ lại có những sự biên chép vu vơ được. Tập đoàn của người Việt ở những thuở xa xôi của lịch sử đã có thể chia ra một đôi nhóm cùng với nhiều tập đoàn huynh đệ Mélanésia Nam dương phiêu lưu lên bán đảo Đông dương qua miền Bắc Ấn Độ rồi chuyển dịch qua vùng Chiết Giang hoặc đã có tập đoàn Việt tộc từ ngoài Thái bình dương nhập vào vùng Phúc Kiến cũng như một số Nam dương khác đến lập nghiệp an cư tại các quần đảo Đông Bắc nước Trung Hoa lập ra nước Nhật ngày nay"*[419].

Nguồn gốc quốc gia, dân tộc, ngôn ngữ luôn luôn là những đề tài gây nhiều tranh luận sôi nổi. Nhiều giả thuyết ngày nay đã đi rất xa, như Giáo sư ngôn ngữ dân tộc học Nguyễn Bạt Tụy cho rằng dân ta không phải là Việt (như Yüeh ở Hoa Nam) đề nghị dùng tiếng Giao để chỉ đất Việt chúng ta và Keo để chỉ tiếng Việt. Các sách của ông viết bằng Việt ngữ và Pháp ngữ không tìm thấy ở California, tiêu đề đáng lưu ý như *Nos*

---

[419] Phạm Văn Sơn. *Quân lực Việt Nam Dưới các Triều Đại Phong Kiến*. Bộ TTM/ QLVNCH. 1968, tr. 17.

Recherches Linguistiques en Giaolande (ou Viet nam)" (Những tìm tòi của chúng tôi về ngữ học đất Giao hay Việt Nam), (trích tài liệu của báo Việt Nam Tự do)

Giáo sư Nguyễn Đăng Thục cũng lập một thuyết khác mà một vài chi tiết đi quá xa, so sánh với chính quan niệm chung Đông Nam Á mà ông đã từng đề ra. Sau đây là nguyên văn phần tóm lược của ông trong một bài viết tiếng Anh: "*We, the Vietnamese of to day, are descendants of the Au Lac people, who were Indonesians coming from Europe. They reached here through Tibet and Yunnan. The Au Lac people were not Viet, descendants of Viet vuong Cau tien who migrated from Lake Dong dinh*". (Người Việt chúng ta ngày nay là dòng dõi Âu Lạc, một giống dân Nam dương từ châu Âu đến đây qua ngả Tây Tạng và Vân Nam. Âu Lạc không phải Việt, (tức không phải) dòng dõi Việt vương Câu Tiễn di dân đến từ Động đình Hồ.[420]

9.9. Quốc hiệu nước ta

Phần tranh luận về gốc tích của người Việt Nam liên hệ ra sao với châu Âu hay với những nước Việt cổ như ý của Giáo sư Nguyễn Đăng Thục kể ở trên, xin được miễn trình bày tiếp tục một cách dài dòng ở đây. Tuy nhiên khi xét theo

---

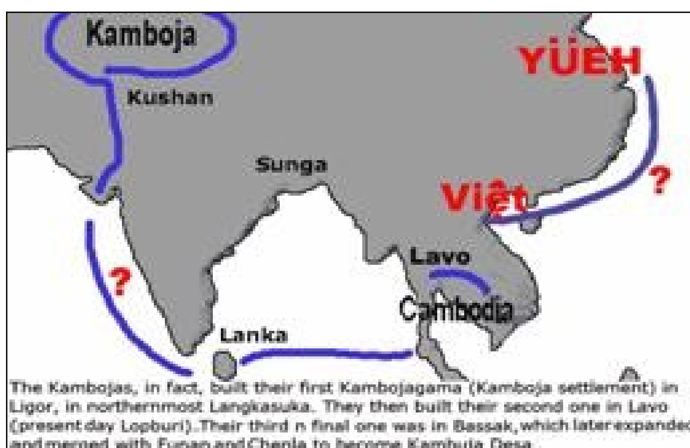
[420] Nguyễn Đăng Thục. *The Origins of the Vietnamese People.* Vietnam Culture Series No 10, Bộ Ngoại giao VNCH, Saigon 1960.

sử sách, chúng ta có thể lược qua quốc hiệu nước ta trong những thời tự chủ như sau đây: Đời Hồng Bàng là Văn Lang, nhà Thục là Âu lạc, nhà Đinh là Đại cồ Việt, nhà Lý là Đại Việt, Vua Gia long muốn gọi nước là Nam Việt, nhà Thanh sắc phong là Việt Nam... Nhiều lần, quốc hiệu của ta có thay đổi, nhưng thường là có danh tự "Việt” trong đó.

Giáo sư Keith Taylor cho rằng: Chúng ta có thể thấy khi đất Việt (Yüeh thời Chiến quốc) bị nhà Tần chinh phục năm 333 trước Công nguyên, phần lớn dân chúng đã ở lại nơi cũ mà chỉ có lớp cầm quyền cùng với những hậu cần và tùy tùng chạy trốn về phía Nam, có thể thành từng nhóm có võ trang thay vì thành một đạo quân đi chinh phục. Những nhóm nhỏ mang tính cách một băng cướp bóc như thế có thể đã áp đặt quyền hành và danh xưng (Yüeh) của họ lên các dân tộc ở miền Nam vì họ đã quen chinh chiến và cai trị người khác nhờ kinh nghiệm khi còn ở Hoa Bắc.[421]

---

[421] Keith Weller Taylor. Sđd, tr. 17.



Hình 203 Danh xưng Yüeh có thể đã bị áp đặt lên các dân tộc ở miền Nam. Giống như vậy trong trường hợp dân Kamboja với nước Cambodia.

9.10. Chứng tích khảo cổ về nền văn minh tiền tiến ở miền Nam sông Dương Tử.

Đến gần đây nhờ khoa khảo cổ, người ta biết thêm về trình độ sinh hoạt vào thời Đồ Đá Mới của dân Việt sinh sống nơi vùng phía Nam của sông Dương Tử.

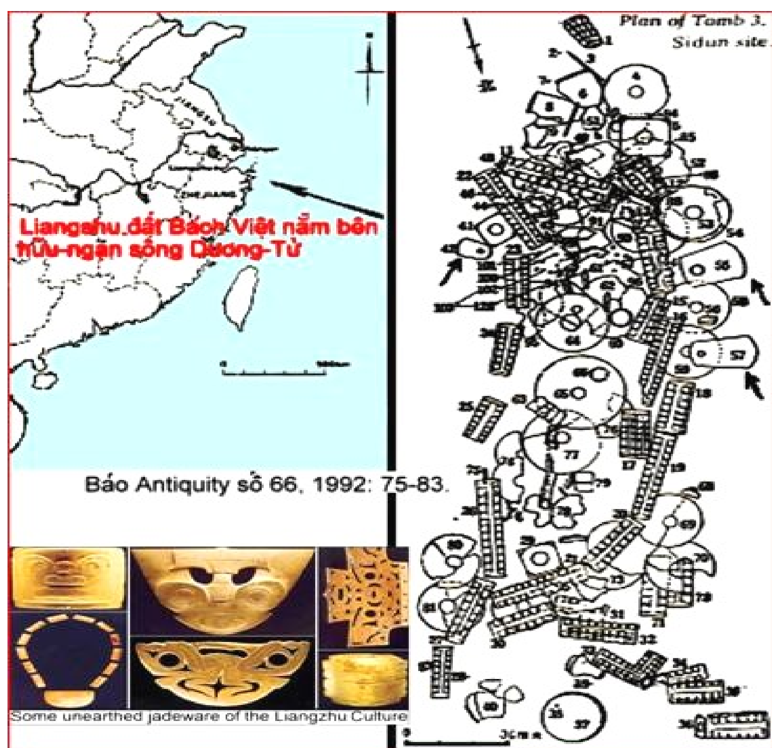
Giáo sư Tsui Mei Huang thuộc phân khoa Mỹ thuật Viện đại học Pittsburgh đã đúc kết những khám phá mới về khảo cổ trong tạp chí Antiquity số 66 (1992) trang 75-83 như sau:

- Chừng 100 địa điểm khảo cổ có số tuổi từ 3.310 đến 2.250 năm trước công nguyên (Xia 1977: 225), trong vùng Liangzhu (Lương Chử), cửa sông về phía Nam của Dương Tử Giang gần khu Thái Hồ đã được khám phá và ít nhất là 30

nơi đã được khai quật.[422] Đây là khu vực rất xa vùng trung thổ, nơi vẫn được coi là chỗ phát xuất nền văn minh Trung Quốc. Đất này sau đó xuất hiện nước Việt của Câu Tiễn, hàng trăm năm liền xưng bá thời Chiến quốc. Các di tích tìm thấy cổ hơn rất nhiều so với các di tích tương tự tìm thấy ở Hoa Bắc và dĩ nhiên trước triều đại nhà Chu tới vài ngàn năm.

Những đồ mỹ nghệ được trạm trổ rất tinh vi và khéo léo. Vì ngọc là loại đá rất cứng, nó cho thấy người chế tạo đã phát triển được một kỹ thuật rất cao để khắc và mài giũa tinh vi...

[422] An, Zhimin. *Regarding some Problems of the Liangzhu Culture.* Kaogu, 1988(3): 236).



Hình 204 Di vật tìm thấy tại vùng Liangshu (Lương Chử), lưu ý các viên ngọc hình tròn, hình vuông và hình phủ Việt (42-56-57).

Nhiều mẫu trang trí theo hình quỷ thần mang dạng thức kiểu Thao thiết, mà từ lâu vẫn tin rằng do sự sáng tạo của dân Hoa Bắc. Trong hàng ngàn di vật, người ta tìm thấy nhiều viên ngọc hình phủ Việt (Yue axes) nét chạm trổ rất sắc cạnh, sau hơn hai ngàn năm vẫn chưa bị mờ.

Các nhà khảo cổ nhận xét là tổ chức xã hội vùng Nam sông Dương tử lúc đó có lẽ đang tiến triển từ hình thức bộ lạc qua hình thức quốc gia.

Chắc chắn dân cư đã thực hiện nhiều chuyến viễn hành vượt biển buôn bán.

Về triết lý và tôn giáo: Quan niệm liên hệ trời đất trong các nghi lễ tôn giáo rất rõ rệt (Wang 1984: 34; Teng 1988: 13-31) Hình tròn tượng trưng cho trời và hình vuông tượng trưng cho đất (Chang 1986: 252-60; 1989: 37-42)

Tsui Mei Huang đi đến kết luận như sau: *"Chứng tích Liangzhu cho biết một hệ thống văn hoá miền duyên hải Đông Nam Trung Hoa đã được phát triển ngay từ thời Đồ Đá Mới. Theo các cổ thư của Trung Hoa thì dân cư vùng này (họ gọi là người Việt) rất mọi rợ và chỉ được khai hoá bởi văn minh phương Bắc từ đời nhà Chu. Ngày nay sự khai quật các cổ vật vùng Liangzhu đã làm thay đổi quan niệm trung tâm văn hoá nằm ở Hoa Bắc và thúc đẩy các nhà khảo cổ nên chấp nhận sự hiện hữu của một nền văn hoá bản địa miền Nam; nền văn hoá này đã đóng góp một vai trò rất có ý nghĩa trong suốt thiên kỷ thứ 3 trước công nguyên vào việc phong phú hoá tình trạng đời sống và xã hội nước Trung Hoa".*[423]

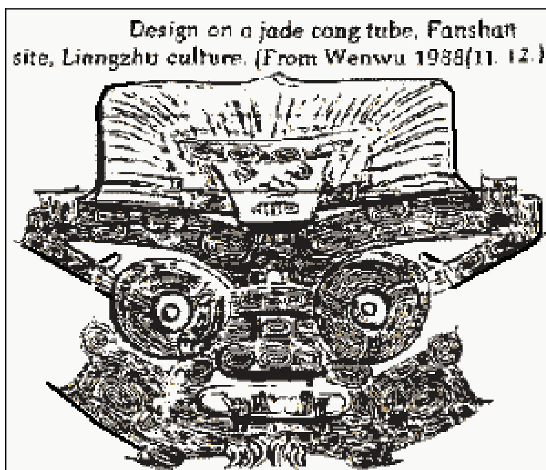
Những quan niệm triết lý căn bản và biểu tượng âm, dương, trời hình tròn, đất hình vuông... rõ ràng là những sản phẩm trí tuệ miền Nam! Nhiều tập tục đã xuất xứ từ khu vực Đông Nam Á, khác biệt với Hoa Bắc mà người Trung Hoa gọi là Trung nguyên. Mới đây, các mỹ tục thờ cúng Tổ

---

[423] Tsui mei Huang. *Liangzhu – a late Neolithic jade-yielding culture in southeastern coastal China*. Báo Antiquity Volume: 66 Number: 250, tr. 75–83, Antiquity Publications Ltd. 1992.

tiên, ý niệm trọng người già cả, bênh vực kẻ yếu kém (phù hợp với tập tục tả nhậm) cũng đã được chứng minh là những nét đặc thù của các dân Bách Việt.

Xin phụ chú rằng Quản Tử là một nhà chính trị tài giỏi hồi Chiến quốc. Khổng tử đã từng khen rằng *"Nếu không nhờ Quản Trọng duy trì Trung Quốc thì nay người Trung Hoa đều đã phải cài nút bên tả".*[424]



Hình 205 Một mẫu vẽ có dạng thức sơ khởi của Thao thiết. Người Việt chính là thuỷ tổ nghệ thuật này.

9.11. Khác biệt về đặc tính của người Việt và người Trung Hoa

Vì không tìm hiểu kỹ lưỡng, trước đây một số người phương Tây cho rằng người Việt giống

[424] Kim Định. *Gốc Rễ Triết Việt.* An Việt, Houston. 1990, tr. 72.

hệt người Trung Hoa trên nhiều phương diện. Một số người khác lại còn bất chấp cả yếu tố thời gian, dám viết cả sách phát biểu ý tưởng nói người Việt là truyền nhân hay hậu duệ của Trung Hoa.

Ở đây chúng tôi tạm ngưng không bàn tiếp vụ "sinh con rồi mới sinh cha" như vậy mà luận đến những đặc tính khác biệt nhất giữa người Việt và người Trung Hoa.

a) Khác biệt về văn hoá.

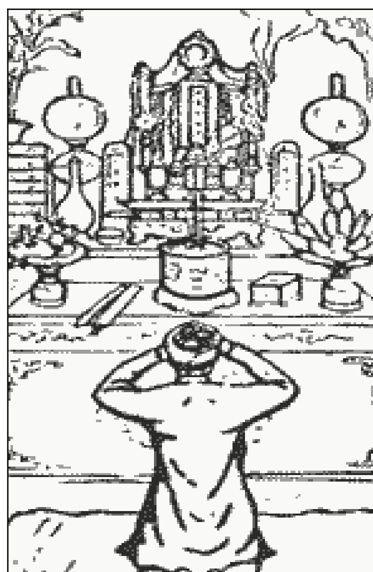
Năm 1971, pho sách *Science and Civilization in China* được hoàn thành và Đại học Cambridge ấn hành, đã gây nhiều bối rối cho người Trung Hoa. Khi bàn về sự lạc hậu của người Trung Hoa cổ xưa, tác giả là các tiến sĩ Joseph Needham, Wang Ling và Lu Gwei Djen đã mang ra những dẫn chứng, tóm tắt những sự khác biệt giữa dân Trung Hoa và dân Việt cổ như sau:

"... Rằng tính cách (văn hoá) miền Bắc (nước Trung Hoa cổ) có thể gồm cả tôn giáo đặt tin tưởng các điều hoạ phúc nơi thầy"đồng" (Shamanist), thờ thần Gấu và huyền thoại về loài cáo (hồ tinh), chế độ mẫu hệ, sinh sống dưới hầm và sử dụng những mũi tên làm bằng xương. Văn minh đời nhà Thương có thể coi như một sự bộc phát do những yếu tố phức tạp (về văn minh) từ phía Nam và Đông Nam mang đến. Điều mà Eberhard đề cập đến Việt là nền văn hoá có liên hệ đến Nam dương (Mã Lai Á), với tính chất của dân sống trên sông nước và biển cả, sử dụng loại ghe thân dài, chiến thuyền, có nhà họp cộng đồng

và đua thuyền (sau này là hội Thuyền Rồng), huyền thoại về Rồng, thờ thần Rắn (nãgas), kính ngưỡng thần Núi thiêng (thành đặc tính văn minh Trung Quốc sau này), ma thuật về giống chó (sau này thành ra hình chó rơm) và trống đồng. Cung nỏ là vũ khí của họ, biết may quần áo từ vỏ cây và tục xâm mình, ghi chép bằng dây kết nút (quipu), trồng cây bằng cách đốt rừng (milpa) và có hội mùa Xuân, mùa Thu về kết đôi (nam nữ) Miền Nam đã mang đến kỹ thuật trồng lúa vùng ngập nước, dẫn thuỷ và trồng rẫy trên sườn đồi, gia súc hoá loài trâu, thờ cúng tổ tiên, làm thịt heo để cúng, cầu khẩn thần linh cho gia tăng sản xuất và vũ khí tẩm độc. Tre, sắt và sơn đều đến từ phía Nam"[425].

Ông Lê Văn Siêu, khi đề cập đến sự khác biệt giữa hai miền Trung Hoa và Việt, đã viết: *"... thổ vũ miền Nam, khí hậu ấm áp, cây cỏ xanh tươi, phong cảnh tốt đẹp, sản phẩm phong phú. Còn miền Bắc thì khí hậu lạnh lẽo, đất cát khô khan, cây cỏ thưa thớt, phong cảnh tiêu điều, sản vật hiếm hoi.*

[425] Joseph Needham. Sđd, tr. 454, tr. 489.



Hình 206 Thờ cúng Tổ tiên là tôn giáo nguyên thuỷ của dân Việt từ thời cổ.

Hai loại dân thuộc hai miền chia ra rõ rệt bởi lưu vực hai sông Hoàng Hà và Dương Tử, đã có hai đặc tánh khác hẳn nhau. Một loại là canh nông, ngư nghiệp. Một loại là du mục, săn bắn. Một loại sống an vui nhàn nhã, một loại ưa chiến đấu. Một loại thiên về tình cảm, một loại thiên về lý trí".

Trong cuốn sách *Trung Dung* (do Khổng tử san định) đã thấy có viết: *"Khoan nhu dĩ giáo, bất báo vô đạo, nam phương chi cường dã, quân tử cư chi. Nhẫm kim cách, tử nhi bất yếm, bắc phương chi cường dã nhi cường giả cư chi"* (Khoan nhu mà dạy, tha thứ kẻ vô đạo, đó là cái cường của

người phương Nam, người quân tử theo đó. Nằm trên áo giáp binh khí, chết mà không sợ, đó là cái cường của người phương Bắc, người anh hùng theo đó). *Hai đặc tính người ấy đã ảnh hưởng rất lớn đến học thuật. Cho nên Bắc thì có Khổng Mạnh, Nam lại có Lão Trang; Bắc có Kinh Thi, Nam có Sở Từ..."*[426].

Theo học phái Khổng tử, mẫu người quân tử vốn được quý trọng hơn mẫu người anh hùng. Khổng tử đã khuyên đồng bào ông nên học theo cái "cường phương Nam”. Người quân tử như vậy có lẽ không phải là thứ quân tử... Tàu phương Bắc mà ta thường thấy. Vậy chỉ có quân tử... Việt ở phương Nam là hiện hữu chăng!

Về những dữ kiện văn hoá, trong cuốn sách *Hùng Việt sử ca,* Triết gia Kim định cũng từng đưa ra các tiêu điểm khác biệt giữa Việt và Trung Hoa như sau:

Về vật chất, Việt: lúa ruộng nước, đi thuyền, có trống đồng, nhà sàn, ăn trầu, có cung và nỏ.

Trung Hoa: ruộng khô, đi ngựa, trống da, nhà hang, không ăn trầu, có cung, không nỏ.

Về tinh thần, Việt: huyền thoại lưỡng hợp, địa vị đàn bà cao, trọng bên tả, vẽ mình, đeo lông chim khi múa.

Trung Hoa: không huyền thoại, địa vị đàn bà thấp, trọng bên hữu, không vẽ mình, không đeo lông chim.[427]

---

[426] Lê Văn Siêu. *Văn minh Việt Nam*. Sài gòn. 1964, tr. 36.
[427] Kim Định. *Việt Lý Tố Nguyên*. Trong Tủ Sách Dũng Lạc.



Hình 207 Lông chim trên mũ người Lạc Việt và người Da Đỏ.

b) Người Việt và người Trung Hoa liên hệ ra sao đến tàu thuyền?

Tuy chúng ta thường gọi người Trung Hoa là người "Tàu" nhưng thực ra những người Trung Hoa nguyên thuỷ không dính líu gì đến những chuyện như "tàu" thuyền ghe cộ hay hàng hải. Nếp sống truyền thống cổ truyền của dân Việt chúng ta mới thực sự nhuốm màu sắc "tàu" thuyền, sông nước, biển cả đậm sâu hơn họ rất nhiều!

Khi nói tới học giả, triết gia Trung Hoa, người ta phải đề cập trước hết đến Khổng tử. Ông thường được tặng danh hiệu là vị vạn thế sư biểu, ông cũng là nhà chính trị, một vị giáo chủ và đồng thời là một nhà bác học uyên thâm của Trung Hoa vào thế kỷ thứ 5 trước công nguyên. Tuy vậy khi

đọc hết số lượng sách vở đồ sộ ông để lại, hậu thế không thể tìm ra được một chương, một đoạn nào mô tả đến hoạt động hàng hải, dù là nhỏ bé của dân Trung Hoa tức đồng bào ông trong thời đó.

Nhà sử học Phạm Văn Sơn viết trong *Việt sử Toàn thư*: *"Về tính tình, người Hán cho người Man Di (Việt) có tính khinh bạc, hiếu chiến, sắc sảo về việc binh, không sợ chết. Việt tuyệt thư viết: Họ ở núi mà đi đường thuỷ, lấy thuyền làm xe, lấy chèo làm ngựa, đến thì như gió thoảng, đi thì khó đuổi theo"*. [428]

Xét các đồ đồng và đồ gốm khai quật được ở vùng Chiết giang, các nhà khảo cổ buộc các nghệ thuật của các đồ ấy vào một nghệ thuật lớn là nghệ thuật Đông sơn, có nhiều đặc điểm tương tự với nghệ thuật đời Chiến quốc ở miền sông Hoài. Người Việt cổ sinh hoạt dưới nước nhiều hơn ở trên cạn, Theo Chang Kwang chih (1959: 97), *"Văn minh miền Đông Nam (thời cổ) có bản chất hướng về biển cả và được biết qua sử sách,"người Bách Việt (có biệt danh là) các nhà hàng hải (tài danh)", khác biệt với Tàu miền Bắc là dân gắn bó chặt chẽ với đất liền".*

Về phần Trung Hoa, G. R. G. Worcester, tác giả danh tiếng nhất về các sách tàu thuyền Viễn đông cho biết rất ít hình vẽ, điêu khắc của người Trung Hoa thời cổ còn sót lại tả về hàng hải, chứng tích cũ nhất về thuyền có lẽ là hình nổi trên đá tìm thấy ở một ngôi mộ đời Hán (năm 25-221), gần mộ

---

[428] Phạm Văn Sơn. *Việt Sử Toàn Thư.* Sài Gòn. 1960, tr. 24.

Khổng tử, gồm ba chiếc ghe nhỏ, trên mỗi chiếc có hai người, chèo chống rất sơ sài. Chứng tích cổ thứ nhì là nơi vách tường một ngôi mộ đá ở Sơn Đông, khoảng năm 147, hai cái thuyền, một cái chở 3 người, cái kia chở 2 người, kiến trúc khỏe nặng hơn một chút, mái chèo có vẻ như được gắn vào gần phía đuôi thuyền.



Hình 208 Những hình thuyền cổ nhất của người Trung Hoa được khắc nổi trên đá. Kiến trúc thật sơ sài.



Hình thuyền nơi vách tường ngôi mộ ở Sơn Đông, tuy có vẻ khoẻ hơn chút, nhưng quả thật rất thô thiển nếu so sánh với hình thuyền Lạc Việt trên trống đồng Đông sơn.

Người Trung Hoa có thể không thích tàu thuyền, ít nhất cũng là không thích trình bày hình ảnh đó trên các đồng tiền. Mặc dù nước Trung Hoa đã khởi sự phát hành tiền đồng cách nay trên 2.000 năm, cho đến thời Tôn Dật Tiên năm 1931 lần đầu tiên, trên đồng tiền 1 quan mới thấy có ghi nhận hình ảnh về hàng hải. Worcester viết:

"Và thế là chúng ta đành bỏ cuộc tìm kiếm với niềm tiếc rằng những tranh vẽ, văn chương và sản phẩm văn hoá của người Trung Hoa dưới mọi hình thức, mặc dù có truyền thống đáng kể liên tục hơn 2.000 năm mà lại chứa đựng rất ít về tàu thuyền và thuỷ thủ"[429].

[429] Worcester. G.R.G *The Junks & Sampans of the Yangtze*, U. S. Naval Institude Press. 1971, tr. 17.



Hình 209 Tiền thời Tôn Dật Tiên (1932) có hình thuyền và chim biển.

Sách *The Maritime History of the World* (Lịch sử hàng hải thế giới) do Duncan Haws và Alex A. Hurst hợp soạn, xác quyết rằng: *"Người Trung Hoa không hề phát triển quốc gia theo chiều hướng hàng hải. Lý do chính yếu là vì lãnh thổ rộng lớn của họ thâu tóm hết cả mọi nguồn nhân lực dành cho hoạt động nội địa. Truyền thuyết của người Trung Hoa mô tả nhiều khía cạnh sinh hoạt, phát minh... nhưng không nói gì đến biển cả, ghe thuyền, ngư nghiệp trong khi đã đề cập đến cả nghề săn bắn thú rừng. Người ta tuyệt đối không tìm ra được bất cứ một truyện cổ tích hay huyền thoại nào liên hệ xa gần đến hàng hải cũng như sông hồ biển cả".*[430]

Tóm tắt lại, ta có thể chắc chắn không sợ nhầm lẫn rằng 3.000 năm trước đây, người Trung Hoa chưa liên hệ nhiều với biển cả. Sau khi tiếp xúc với người Việt, chắc chắn một số nhỏ người

[430] Duncan Haws và Alex A. Hurst. *The Maritime History of the World*. Teredo Books LTD. Brighton, Sussex. 1985, tr. 18, tiểu mục 2634 B. C.

Trung Hoa cũng ý thức được tầm quan trọng của ngành hàng hải, nhưng vì xã hội của họ mang nặng những thành kiến về một thứ văn minh "tự trị ở lục địa" và hơn thế nữa, sau này khi tư tưởng Khổng Mạnh thấm nhuần sâu xa, một tổ chức xã hội mới lại thành hình. Trong tứ dân thì Sĩ đứng đầu, rồi đến Nông, Công, dưới cùng là Thương. Người buôn bán, trong đó những người sống bằng nghề hàng hải, bị các giới khác coi rẻ rúng, khinh thường. Một vài vị Hoàng Đế Trung Hoa đã thấy sự lợi ích trong việc bành trướng hàng hải, nhưng các kế hoạch này đều bị cắt giảm vì bộ máy quan lại của các vị chỉ nặng lo về đất liền (land oriented). [431]

Cũng theo Swanson viết nơi trang 22, thuyền nhân mà hầu hết là người Việt, sinh sống trên thuyền, thường bị người Trung Hoa sống trên đất liền kỳ thị và khinh thường. Thuyền nhân theo họ là *"con rồng trên nước, nhưng chỉ là loài sâu bọ khốn cùng trên đất liền"* mà thôi! (nguyên văn: a dragon on the water but a miserable worm on land).

Quan niệm của người Trung Hoa về đời sống trên sông biển thật là kỳ dị, có lẽ vì họ quá thiếu thốn các kiến thức về hàng hải.

[431] Bruce Swanson. Sđd.



Hình 210 Tiền đồng 5 Xu phát hành sau đồng tiền bạc thời Tôn Dật Tiên.

Sự thiển cận của Tàu lúc xưa thể hiện qua nhiều tài liệu như đi ra biển, sẽ gặp loài người có sáu ngón chân, sinh hoạt như súc vật...

c) Dân Việt siêu đẳng về dẫn thuỷ nhập điền.

Người Việt sống trên sông, hồ, biển cả, họ yêu nước đến độ gọi tổ quốc, quê hương, lãnh thổ, quốc gia... là nước. Giống dân này làm nhà trên mặt nước, cạnh bờ nước, hành nghề lặn lội trong nước, sinh sống với tôm, cá... là sinh vật của nước. Cả đời họ gắn liền với nước, nước nuôi sống họ, nước cũng bảo vệ họ và nhiều khi thân xác họ cũng chìm theo dòng nước... Khi xa nước, họ dẫn nước tới tận nhà, họ đào kinh, đào rạch, lợi dụng thuỷ triều lên xuống, họ hiểu rõ gió mùa và lúc nào hướng gió thay đổi. Họ cũng biết dẫn thuỷ nhập điền khi canh tác.

Trong quyển *The Cradle of the East* (Chicago Press 1975) có thể coi như bản kết toán cập nhật về các cuộc khai quật đã thực hiện bên Trung Hoa từ trước tới nay, tác giả là ông Bỉnh Thế Hà (Ping ti Ho) đã đưa ra những bằng chứng

khoa học để chỉ rõ rằng người Trung Hoa biết dẫn thuỷ nhập điền rất muộn, và văn minh Trung Hoa không có liên hệ chi tới nước lụt trên đồng bằng sông Hoàng Hà như người ta thường tưởng... Theo đó thì cái nhân của văn minh Trung Hoa không do nước[432]...

Tinh thần kỷ luật, năng lực tranh đấu và nhiều sự tiến bộ của người Việt, trái lại đã được tôi luyện rất nhiều vào trong khi tổ tiên chúng ta khắc phục những khó khăn đồng bằng ngập nước và trị thuỷ sông Hồng.

9.12. Hình ảnh kênh Panama hơn hai ngàn năm trước

Công trình đầu tiên của nhân loại về kênh đào quanh sườn đồi dốc (contour transport canal) được thực hiện ở Hoa Nam vào thế kỷ thứ 3 trước công nguyên, thường gọi là Linh Cừ. Cừ là một con kênh có ngăn chứa nước, thông nhau bằng nhiều cửa, có thể mở ra đóng lại. Khi thuyền qua một cửa, cửa ấy sẽ được đóng lại và nước được dẫn vào để giúp cho thuyền theo sườn núi lên cao hoặc xuôi theo chiều nước mà xuống[433].

Theo cuốn sách *Thái bình hoàn Vũ ký* của Nhạc Sứ đời nhà Tống và *Lĩnh Nam Di Thư* của Âu Đại Nhâm đời nhà Minh, người điều khiển kỳ công này là Sử Lộc. Ông này là dòng dõi người

[432] Kim Định. *Hùng Việt Sử Ca,* tr. 215-216
[433] Phạm Cao Dương. Sđd, tr. 45-46.

Việt [434], cho dù lúc đó làm quan Giám Sát Ngự Sử nhà Tần, tên Lộc; nên sử chép là Giám Lộc hay Sử Lộc.

Robert Temple viết: Không cần hỏi cũng biết rằng những kỹ sư công chánh này (civil hydrologic engineers) đáng kể là tài giỏi nhất lịch sử kể cho đến thời hiện đại[435]. Linh Cừ dài hơn 20 dặm, nối liền một mạch các dòng sông giúp sự giang hành, vận chuyển hàng hoá qua 1.250 dặm trong nội địa (khoảng này tương đương với đoạn từ Boston đến Florida và dài hơn cả bờ biển miền Tây Hoa Kỳ) Tất cả có 36 cửa cho các bể chứa nước, nâng mặt nước lên cao dần, mang ghe thuyền di chuyển ngang qua sườn đồi.

9.13. Bậc thầy của ngành thuỷ lợi và lúa nước

Kỹ thuật dẫn nước vào ruộng và trồng lúa ruộng nước của dân Việt đáng kể là cao siêu. Cây lúa của ta, dù là chiêm hay mùa, cũng cần tiêu thụ một số lượng nước nhiều gấp 11 lần so với các giống lúa mạch, lúa mì thường trồng ở Hoa Bắc. Kỹ thuật dẫn nước của Trung Hoa thời cổ không đủ cao để có thể trồng lúa như người Việt chúng ta, cho dù người Trung Hoa ước muốn họ cũng không thể làm nổi!

Trong việc đắp đê ngăn nước hay dựng đập chứa nước, người Việt cổ đều rất tiến bộ. Khi bàn

---

[434] L'Histoire du Việt Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục. Traduction de Maurice Durant, Hanoi. 1950, tr. 151.

[435] Robert Temple. *The Genius of China: 3,000 years of Science, Discovery, and Invention*. New York. 1986, tr. 181.

đến các công trình trị thuỷ này, Học giả Jean Chesneaux đã ví dân ta như là "những người Hà Lan” tại Viễn đông[436].



Hình 211 Sơ đồ Linh Cừ. Công trình này đi trước kênh Panama nhiều ngàn năm.

9.14. Trung tâm nông nghiệp.

Trên nhiều khía cạnh, sự liên hệ mật thiết và đương nhiên giữa hàng hải, ngư nghiệp và nông nghiệp đã được nhiều nhà khoa học nghiên cứu và công nhận là xác đáng. Khi trình độ hàng hải của người Việt cao, nền nông nghiệp cũng tiến và ngược lại. Nói khác đi, sự tiền tiến của nông nghiệp Lạc Việt thời cổ cũng tăng cường cho bằng chứng về một nền hàng hải tiền tiến của dân ta.

Người Việt yêu nước và cũng yêu cây cỏ, thiên nhiên. Chester F. Gorman, trong bài *"Hoabinhian: A Pebble Tool Complex with early plant Associations in Southeast Asia”*, (báo Science, CLXIII, 14 February 1969) cho hay nền văn minh

[436] Jean Chesneaux. Sđd.

cổ tới 5.000 năm ở Hoà bình (Bắc Việt Nam) có chứng tích ghi dấu về canh nông với nhiều giống cây, giống rau được gây giống từ loại cây dại, rau rừng thành rau đậu, rau cải, cây trái ăn được.

Trong khoảng 20 năm vào giữa thế kỷ 20 này, nhà địa lý học Carl O. Sauer đã cố công tìm tòi để chứng minh rằng Đông Nam Á chính là trung tâm tối cổ của nông nghiệp (... that Southeast Asia was the oldest "hearth" of agriculture.) và rằng *"lúa gạo, heo và gà vịt đều phát xuất từ Đông Nam Á"* (*Agricultural Origins and Dispersals*, New York, 1952).

Wilhelm G. Solheim, II, giám đốc chương trình khảo cổ Thái Lan của Đại học Hawaii có lập tường trình với lời chú thích: *"... Sự kiện này chỉ rằng Đông Nam Á là vùng khởi thuỷ nông nghiệp và điểm này quan trọng nhiều hơn là người ta đã nghĩ. Sự kiện này sẽ làm thay đổi lịch sử và gây bối rối cho người Trung Hoa vì chứng tỏ rằng họ không phải là giống dân đầu tiên phát triển nông nghiệp ở Viễn đông"*. Gần đây còn được nghe Solheim phát biểu đã phản kháng lý thuyết Cận Đông, vùng "Bán nguyệt Phì nhiêu" khai sinh ra nông nghiệp, cho rằng lý thuyết đó không đúng[437].

Từ lâu, các nhà khoa học vẫn cho Trung Hoa cũng như Cận Đông là các trung tâm nông nghiệp đầu tiên của nhân loại. Tuy vậy, dù cùng thuộc nước Trung Hoa ngày nay như Hoa Nam, nhưng Hoa Bắc chưa bao giờ được kể là nằm

---

[437] Ping ti Ho. *Cradle of the East*, Hongkong. 1975; tr. 372.

trong trung tâm nông nghiệp lúa gạo. Chỉ có Hoa Nam, vùng đất phía Nam sông Dương tử của người Việt cổ mới được tin tưởng là khu vực phát sinh những phương thức trồng trọt quy mô và gây giống được nhiều loại cây cỏ hữu ích nuôi sống con người.

Nước Việt ta nằm trong cùng địa bàn nông nghiệp với Hoa Nam. Kỹ thuật nông nghiệp của dân ta là kỹ thuật chung của Đông Nam Á. Nhiều thiên kỷ trước công nguyên, người Việt làm chủ và đã bỏ công ra khai phá những vùng đất phía Nam của Dương Tử Giang. Cho dù rằng nói đến trung tâm Hoa Nam hay nói tới trung tâm Đông Nam Á, chúng ta cũng có thể yên tâm phát biểu rằng những tiến trình sáng tạo nông nghiệp hầu hết mang nặng công ơn Việt tộc.



Megacentres of cultivated plants of Zhukovsky (1968)

Hình 212 Việt Nam nằm vắt ngang hai trung tâm nông nghiệp
là Hoa Nam và Đông Nam Á.

Loài người ngày nay có nhiều nông phẩm không thể quên đi cái "mắt xích quan trọng” về vai trò khai phá quan trọng của người Việt. Điều hiển nhiên là tiền nhân giống dân này đã từng đổ mồ hôi nước mắt canh tác, lao tâm khổ trí cải tiến kỹ thuật trồng cấy trong thời gian cả chục ngàn năm sinh sống vắt ngang qua cả hai vùng rộng lớn là Hoa Nam và Đông Nam Á, tức là hai trung tâm nông nghiệp tiên khởi của nhân loại.

Sử sách nước Trung Hoa đã ghi chép rõ ràng rằng Hoa Nam hay Đông Nam Á đều là địa bàn của các dân Việt Thái. Như thế, vai trò "ông thần nghề nông” này không có lý do gì mà lại gán cho người Trung Hoa nguyên thuỷ là giống dân chỉ mới từ Trung Á đi sang lập nghiệp tại vùng Hoa Bắc trước đây mới có 4-5 ngàn năm mà thôi.



Hình 213 Cho đến đời Đường, nhiều bức tượng đất vẫn còn ghi dấu người dân quê Tàu mang dáng vẻ Da Trắng Albinos.

Cũng vì người dân thích sống với thiên nhiên, yêu cây cỏ; miền Nam đã sản xuất nhiều nhân tài xuất chúng về triết học như Lão Tử, về y khoa như Hoa Đà, về tôn giáo như Lục tổ Huệ Năng...

9.15. Những suy luận cần nói thêm về người Việt cổ.

Căn cứ trên sự kiện người Việt cổ, sống nhiều ở dưới nước hơn ở trên cạn, di chuyển khắp nơi, đặc biệt là hay xuống miền Nam như Nam dương, Mã Lai...,ta có thể khẳng định được hai điểm sau:

1. Người Việt cổ thông thạo nhiều ngôn ngữ

Khả năng nói thông thạo nhiều ngôn ngữ rất cần thiết cho việc giao dịch buôn bán. Theo Paul Rivet, tiếng nói của dân ta cũng theo đường viễn dương mà đã được mang đi truyền bá khắp nơi trên thế giới[438].

2. Người Việt từ lâu đã có nền văn hoá nguyên thuỷ và cổ kính, phi Hoa và phi Ấn.

Vùng Đông Nam Á hấp thụ ảnh hưởng của nền văn hoá Ấn Độ qua đường hàng hải. Khi người Trung Hoa xuất hiện ở Đông Á, dân vùng này cũng nhận ảnh hưởng văn hoá của người Trung Hoa. Trong những hoàn cảnh đặc biệt như gặp kỳ thị vì chủng tộc hay phân chia giai cấp ở đất liền, sau lại còn bị khổ sở vì tầng lớp thống trị, chắc chắn

[438] Paul Rivet. *Sumerien et Océanien*, Collection linguistique de Paris 24, Paris 1929.

nhiều người cổ Việt đã trốn chạy ra xứ khác ngoài Biển Đông. Một số không chấp nhận nền văn hoá Trung Hoa, và có lẽ nhanh chóng hấp thụ các giáo lý Ấn giáo như những dân Lâm Ấp, Chiêm Thành, Chân Lạp, Nam dương... Những giống người này cùng một gốc chủng tộc Mã lai, nên dễ dàng thông cảm nhau. Sau này khi Phật giáo bành trướng từ Ấn Độ sang, vì triết lý này xoá bỏ giai cấp, phù hợp với lối sống cũng như gần gũi với chiều hướng suy nghĩ của người cổ Việt nên họ trở thành Phật tử rất sớm, trước dân Trung Hoa chính thống khá lâu như lịch sử đã ghi nhận.

9.16. Những chuyện thuỷ chiến ngỡ ngàng

Trong văn chương đời Đường, đời Tống chúng ta thấy nhắc nhiều đến biên-ải, quan tái, phong hoả (đốt lửa để truyền tin báo động), sa trường (chiến trận trên sa mạc) chứ không thấy nói đến biển cả. Không khí chiến tranh mà văn nhân, thi sĩ cảm nhận được là gió thổi căm căm, cát bay đá chạy, quân reo ngựa hí chứ không phải là sóng vỗ bập bềnh. Nếu có nhắc đến thuyền bè thì là thuyền chạy trên sông và người Trung Hoa chỉ hình dung những trận thuỷ chiến khốc liệt mà bối cảnh là các sông như Xích Bích, Tiền Đường[439]...

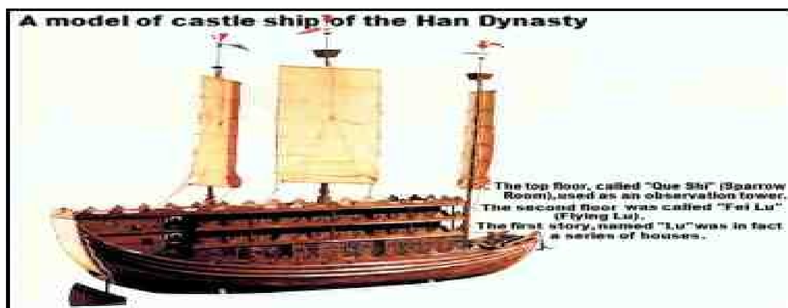
Những người bênh vực nền hàng hải Trung Hoa có thể không thích nghe các mẩu tài liệu nho

[439] Nguyễn Duy Chính. *Chiến Lược Biển Đông*, Báo *Thời Luận*, cuối năm 1995.

nhỏ tương tự như dưới đây:

1. Nam phương lâu thuyền.

Lâu thuyền là một trong những loại thuyền chiến đầu tiên xuất hiện trong sử sách Trung Hoa. Tuy nhiên người viết sử Trung Hoa đã ghi chép rất rõ ràng là các chiến thuyền này do người nước Việt, nước Ngô kiến tạo. Từ khi lãnh thổ nước Trung Hoa vượt tới lưu vực Trường Giang, vì cần chuyển vận đường thuỷ, quân đội của họ đã phải sử dụng phương tiện địa phương mà quan trọng nhất là những nam phương lâu thuyền. Tài liệu với rất nhiều chi tiết về hoạt động quân sự của loại tàu bè này tìm thấy trong cuốn sách *Science and Civilisation in China*, (Volume 4, 1971: 299, 424ff, 440(d), 441-2, 445-6, 449, 678ff, 685, 687, 689, 691, 694).



Hình 214 Lâu thuyền Nhà Hán, theo cách kiến tạo của nước Việt, nước Ngô.

Kinh Thi ghi chú lại những câu ngâm nga thi phú thời xưa, kể rằng người Trung Hoa thường vượt sông bằng những phương thức cổ lỗ như

cách... ôm lau sậy hay bám lấy túi nổi bằng da súc vật. Sau này khi tiếp xúc với người Việt, họ mới bắt đầu tập làm quen với sông nước. Mỗi khi cần vận tải thuỷ, vì họ chưa bao giờ có sẵn phương tiện nên bắt buộc phải dùng tàu thuyền... Nam Man như Nam phương Lâu thuyền chẳng hạn. Các bậc thức giả trên thế giới không thể nào đang tâm"chế tạo kỳ tích", viết bài này, ra sách nọ, cố ý gán ghép cho rằng người Trung Hoa thông thạo hàng hải, thời cổ vượt biển đi nhiều nơi, ngang Biển Đông, qua Ấn Độ Dương và vượt cả Thái bình dương để sang tận châu Mỹ.

2. Từ ao Huyền Vũ đến trận Xích Bích.

Đọc Tam quốc chí, ta được biết Tào Tháo nước Ngụy chuẩn bị đánh Đông Ngô, sai đào ao Huyền Vũ để huấn luyện thuỷ quân. Trong trận Xích Bích trên sông Trường Giang, quân Nguỵ bị say sóng nên Tháo phải ra lệnh buộc các chiến thuyền lại với nhau bằng xích sắt. Chỉ có mấy chục ngàn quân Ngô tấn công mà gần triệu quân Nguỵ đã loạn cả lên và chết đuối hầu hết. Còn lại Tào Tháo và ít quân hộ vệ chạy thoát về Hoa Dung Đạo.

Với tỷ lệ quân số chênh lệch, một chọi với hai mươi; quân Ngô mà hầu hết là người Nam Việt (đất cũ của vua Triệu Đà) đã toàn thắng quân Ngụy. Xin ghi thêm là lính của Tào Tháo hầu hết là người Hoa Bắc tức là giống dân vùng khởi nguyên nước Trung Hoa. Trận chiến diễn ra thật nhanh, chỉ trong một vài ngày, Bắc quân đã bị đại

bại.

Xích Bích nằm trên sông Dương Tử (hay Trường Giang), hàng ngàn dặm cách xa biển cả. Thuỷ quân miền Bắc tập thuỷ chiến trong... hồ, binh sĩ say sóng lúc đóng quân trên... sông. Khả năng hành thuỷ của dân Trung Hoa rõ rệt là không có, làm sao mà nói chuyện viễn duyên hay xuyên dương với họ.



Hình 215 Tranh vẽ Xích Bích của Wu YuanZhi - 1100 AD.

3. Phục ba Tướng quân

Sau khi Hai bà Trưng thâu đạt 65 thành trì và xưng vương được ba năm, nhà Hán sai Mã Viện lên đường tấn công. Tướng tư lệnh lúc đó mang chức Phục ba Tướng quân, tướng phụ tá mang chức Lâu thuyền Tướng quân. Tuy hai vị Đô đốc này có một số lâu thuyền nhưng quân nhà Đông Hán gồm hơn mười ngàn người lấy ở các quận Trường Sa, Quế Dương, Linh Lăng, Thương Ngô, mười hai ngàn người lấy ở các quận thuộc Giao chỉ Bộ, cứ phải dùng đường bộ. Đại quân đi bộ suốt từ Hồ Nam xuống các tỉnh Quảng Đông, rồi Quảng Tây, lại tiếp tục đi bộ men theo bờ biển, phá rừng

để tiến quân sang Quảng Yên, rồi Lãng Bạc. Có lẽ hải quân của nhà Đông Hán không đóng vai trò gì đáng kể cho đến khi lục quân kiểm soát được cả nước ta.

Tiếp theo trận đại thắng hai Bà, Mã Viện tiến vào Cửu Chân với hai ngàn chiến thuyền và hai vạn quân trừ nốt được thủ túc của Trưng Vương là bọn Đô Dương. Chi tiết này khá lạ lùng vì như vậy trong lần hợp đồng thuỷ bộ đó, mỗi chiến thuyền nhà Hán chỉ có trên dưới mười người gồm cả thuỷ binh lẫn bộ chiến hay sao? Lâu thuyền Mã Viện lớn nhỏ thế nào khó mà biết được, nhưng sau khi lục quân đã đổ bộ thì vài ba thuỷ binh chèo chống một chiến thuyền thật sự là điều khó tin lắm. Nếu có chút kiến thức về biển, hẳn nhiên nhà sử học Trung Hoa không viết ngớ ngẩn như vậy!

9.17. Có nhiều tương đồng Á Mỹ nhưng... người Trung Hoa không khám phá châu Mỹ.

Phần lớn các nhà khoa học đương thời hiện đang bị thuyết phục và nghiêng nhiều sang việc đồng ý với giả thuyết rằng người Đông Á đã khám phá châu Mỹ. Tuy vậy những ý kiến phủ nhận vai trò của người Trung Hoa trong công trình đó cũng không phải ít và lý luận đưa ra tranh luận rất xác đáng. Ta hãy xem một trong những công trình nghiên cứu được xem như tiêu biểu nhất, đó là bản báo cáo của Alphonso Caso trong tập san *Congreso Internacional de Americanista*, xuất bản

tại Mexico năm 1962, tiêu đề: *"Relations between the Old and the New World: A Note on Methodology"*.

Từ trang 55 đến hết trang 63, Caso đã đưa ra rất nhiều chứng cớ qua tài liệu, hình vẽ.., lý luận rất hùng hồn về những tương đồng giữa Á Đông và châu Mỹ không thể là ngẫu nhiên mà hiện hữu. Độc giả đang mong đợi một kết luận thuận lợi như tiêu đề tác giả đưa ra thì bỗng nhiên từ trang 64, ông khởi sự đề cập đến người Trung Hoa, trước hết là vị trí địa dư (nằm trong đất liền), rồi chứng tích sử ký (không ghi chép), sau cùng đến khả năng hàng hải của người Trung Hoa thời cổ (chỉ cùng lắm là cận duyên), lấy lý do dần dần loại người Trung Hoa ra khỏi danh sách những giống dân khám phá châu Mỹ và để kết luận, Casa chỉ thẳng ra rằng: *"Chúng ta không thể chấp nhận có một liên hệ nào giữa Cựu thế giới (Trung Hoa) và Tân thế giới (Mỹ) trong những thế kỷ xa xưa khi các nền văn minh cao trên lục địa này được thành lập".*

Tóm lại, dù bài báo cáo của ông rất giá trị nhưng cũng là chuyện ngỡ ngàng vì cho đến dòng cuối cùng, Caso bỏ lửng không cho ta hay: nếu chẳng phải người Trung Hoa, vậy giống dân nào đã tới châu Mỹ? Để bàn tiếp về câu hỏi đó, chúng tôi sẽ tiếp tục trình bày những giả thuyết người Việt đến châu Mỹ nơi những tập tài liệu sẽ ra mắt sau này.

9.18. Học giả Trung Hoa thời cổ và kiến thức hàng hải

Không phải chỉ vào thời Xuân Thu và trước đó, dân Trung Hoa mới xa lạ với các sinh hoạt hàng hải. Đọc kinh sách Khổng tử, người ta không thấy dấu vết nào liên hệ đến tàu thuyền, viễn dương, hải ngoại..., mà đọc đến văn nghiệp của các học giả sau ông, người ta cũng chỉ thấy toàn là những chuyện sai lầm về biển cả.

Anthony Christie cho rằng sách vở Trung Hoa thời xưa ghi chép lại nhiều đoạn hoang đường, chẳng hạn như phương Nam là nơi trường sinh bất tử, con người sống sung sướng trong lòng biển.[440]

Tin đồn trong dân gian thường nói tới những cảnh bồng lai ngoài biển cả, hay mẹ của Từ Thạch nằm trong vùng các quần đảo Tây Sa, Nam Sa, Hoàng Sa. Muốn giao thương phải xuôi tàu về Nam thì ngại *"Thượng phạ Thất châu, hạ phá Côn lôn",* nghĩa là: trên thì sợ Thất châu, dưới thì sợ Côn lôn.

---

[440] Christie Anthony. *The Sea locked Lands, The diverse traditions of Southeast Asia.* Trong The Dawn of Civilization. S. Piggott (ed.), London. 196l, tr. 291.

Chương 10 - Hải quân Việt Nam có từ khi nào?

10.1.Thánh tổ và sự hình thành Hải quân.

Mỗi khi có dịp bàn luận xa gần đến quá trình hoạt động của hải quân Việt Nam, những người đã một thời làm lính thuỷ như chúng tôi thường rất lấy làm hãnh diện khi được phát biểu rằng Hưng đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn là Thánh Tổ của quân chủng này.

Trong lần hội thoại như vậy, một người bạn Mỹ đã nói một cách thán phục rằng: "Như thế hải quân Việt Nam của các ông đã có tới 700 năm dài lịch sử”. So sánh với 200 năm lịch sử của hải quân Hoa Kỳ thì thời gian 700 năm đáng kể là dài, là cổ. Thực ra hải quân Việt Nam còn có một quá trình lâu dài hơn thế bội phần.

Hải quân Việt Nam nhận Hưng đạo Vương làm Thánh tổ nhằm mục đích thúc đẩy người lính thuỷ noi gương sáng và học hỏi kinh nghiệm cứu nước của người. Đức Thánh Tổ không những xứng đáng với danh hiệu "Đệ nhất Danh tướng nước Nam” như nhà sử học Trần trọng Kim đã viết, mà còn đáng được xếp vào hàng đệ nhất anh hùng của thế giới nữa[441]. Tuy vậy, người ta không thể căn cứ vào sinh thời của ngài mà tính được thời điểm hải quân nước ta ra đời.

---

[441] *Lướt Sóng*, Đặc san Kỷ Niệm Húy Nhật Đức Trần Hưng Đạo, năm 1983, tr. 3.

Hải quân cũng như các "nghề nghiệp” khác thường có nhiều "tổ nghiệp”. Trong gia phả các dòng họ cũng vậy, Tổ tiên chúng ta từ năm đời về trước đều được tôn lên làm Tổ như tổ ngũ đại, lục đại v.v... Theo tinh thần và truyền thống Việt Nam, hải quân có thể nhận Hoàng Đế Quang Trung (thế kỷ thứ XVIII), danh tướng Lý thường Kiệt (Thế kỷ thứ XI), Ngô Vương Quyền (thế kỷ thứ X)... hay cả Hùng Vương tức là vị vua dựng nước gần 5.000 năm trước đây, làm Thánh Tổ.

Sau đây chúng tôi xin dùng sử sách và một số tài liệu khác về khảo cổ để bàn về những ngày đầu của hải quân nước ta.

10.2. Hải quân đầu tiên là thuỷ quân nước nâu?

Theo sự nghiên cứu của một sĩ quan Thuỷ quân Lục chiến Hoa Kỳ, Đại tá Victor Croizat, thì: *"những hải quân đầu tiên của lịch sử là quân thuỷ của các vùng nước nâu. Những lực lượng này thường hoạt động trên sông rạch hay tại các vùng sát bờ biển, đôi khi bị bó buộc phải liều lĩnh hải hành ra khơi vì nhiệm vụ. Sau này nhờ sự tiến bộ của các ngành kỹ thuật như kiến trúc tàu bè, tăng cường sức đẩy, phương cách hải hành; hải quân nước xanh mới xuất hiện. Trong khi đó, sự bành trướng của các màng lưới giao thông đường bộ và đường xe lửa làm cho vai trò của thuỷ quân những vùng nước nâu bị suy giảm dần đi tầm mức quan*

trọng”[442].

Nhận xét trên khá hợp lý với hầu hết hải quân thế giới, đặc biệt thật chính xác trong sự hình thành các hải quân phương Tây. Nhưng trong trường hợp của dân tộc Việt Nam, sự thật lại khác hẳn.

Không có thứ "thuỷ quân nước nâu” thực sự tại Đông Nam Á.

Sự khai sinh của quân thuỷ nước ta không nằm trong trường hợp mà Đại tá Croizat đã viết trong cuốn sách luận bàn về vai trò của Giang lực và Duyên lực trong chiến trận Đông dương. Các diễn biến hình thành các lực lượng quân thuỷ Việt Nam là một trong những ngoại lệ. Cho đến nay tuy sự nghiên cứu còn rất sơ sài, các kết quả tìm thấy về hải quân Việt Nam đáng kể là thích thú và mới lạ. Nếu đem ra so sánh với những kiến thức của các học giả Việt Nam và nước ngoài ba bốn thập niên trước đây, người ta có thế... ngỡ ngàng hay không mấy tin tưởng!

Tại Việt Nam cũng như toàn vùng Đông Nam Á, tiền thân của Hải lực đã được khai sinh từ thời các bộ lạc còn trong giai đoạn hải du, tức là hàng chục ngàn năm trước các nước phương Tây.

10.3. Nhu cầu chống thiên nhiên

Để bảo vệ an ninh, thường là chống hải tặc:

---

[442] Victor Croizat, USMC. Col. *The Brown Water Navy, The River and Coastal War in Indo China and Vietnam*. 1948-1972. Blanford Press. 1984, tr. 157.

một tổ chức dân quân nào đó, nhỏ lớn tuỳ khả năng của bộ lạc phải hình thành. Trong lúc hải du hay khi định cư lại một vùng ven sông cạnh biển nào đó, hình thức tổ chức của nhóm "dân quân" này thay đổi đôi chút. Tuy vậy vì thuyền bè của họ vừa đi biển vừa đi sông, hai nhiệm vụ như của Hải lực và Giang lực mà ta thấy ngày nay. Tuy vậy hai lực lượng này thường không mấy phân cách và trong thời gian dài có thể cũng đã hoạt động song hành. Riêng Thuỷ quân Nước Nâu, dù phải miễn cưỡng cho là có sự hiện hữu, cũng chỉ mới xuất hiện tại Đông Nam Á trong thời gian gần đây mà thôi.

Địa thế Đông Nam Á khác hẳn các vùng đất nào khác trên thế giới. Dân cư khởi sự trước hết với cuộc sống trên các vùng đất ngập nước ngoài Biển Đông.

10.4. Hình bóng người lính đầu tiên trong quân- sử

Ngoài cuốn sách *Brown Water Navy* tương đối mới (xuất bản năm 1984), chúng ta cũng nên quay về xem lại các tài liệu của Việt Nam.

Một trong những cuốn quân sử căn bản của Quân lực Việt Nam Cộng Hoà, cuốn sách *"Quân lực Việt Nam dưới các triều đại phong kiến* (Từ Thượng cổ đến Cận kim) Quyển I (Bộ Tổng tham mưu Quân lực Việt Nam Cộng hòa ấn hành năm 1968) ghi nơi trang 45 như sau:

"Căn cứ vào các sử sách của Trung Quốc và

sự xác nhận của các nhà khảo cổ phương Tây qua nhiều tài liệu, người lính Việt Nam đã có hình bóng không phải từ đời Đinh Tiên Hoàng là thế kỷ thứ X... Thực ra người lính Việt Nam ra đời từ thời Việt Nam thuộc nhà Hán bên Trung Hoa (trước công nguyên)... Hai ông (Thái thú Tích Quang và Nhâm Diên) đã lập ra một số cơ đội dân binh và rèn luyện theo kiểu Trung Quốc..."

Trung tá Phạm Văn Sơn (Trưởng khối quân sử P5 Bộ Tổng tham mưu) còn viết thêm một đoạn văn có tính cách"phụ chú” như sau:

“Nhưng nói vậy, ta vẫn còn phải nhớ rằng trước thời Hán thuộc Việt Nam đã có một Quân đội không kém hùng mạnh từng chiến thắng lực lượng viễn xâm của Thuỷ Hoàng Đế nhà Tần năm Đinh Hợi (214 tr. CN) trong giai đoạn gọi là Bách Việt... Rất tiếc rằng từ cuộc sống ở lưu vực sông Dương Tử phiêu lưu xuống Vịnh Bắc Bộ là trước thời gian Hán hoá, văn hoá Lạc Việt do nhiều biến cố, thăng trầm của lịch sử đã không còn dấu tích nào nên khó tìm cho ra biết đích xác tổ chức và quy mô của Quân đội Việt thuở ấy...".

Hải quân thời VNCH vốn được coi như một quân chủng "thầm lặng”. Có lẽ một phần vì lý do này, Khối Quân sử chỉ hé mở ra sự xuất hiện đầu tiên của hình bóng người lính thuỷ nước ta vào triều đại nhà Lê (980-1009) với một vai trò nhạt nhoà như sau:

“Ngài (Lê Hoàn) cũng có Thuỷ quân nhưng chắc không có nhiều, do đó khi sứ nhà Tống là

Tống Cảo qua giao hiếu đã có việc ngài cử Nha nội đô Chỉ huy sứ Đinh Thừa Chính đem 9 chiến thuyền và 300 thuỷ quân ra đón ở cửa Thái Bình, sau đó lại có cuộc diễn quân trên các chiến thuyền để làm lễ tiếp kiến".

Những kết quả khảo cứu ngày nay ít nhiều phủ nhận các "niên đại khai sinh" như vậy, đồng thời kéo thời gian này lùi lại nhiều ngàn năm về trước.



Hình 216 Hình Lính Long thuyền.

10.5. Địa bàn sinh hoạt và truyền thống thuỷ chiến của dân tộc

Địa hình sinh hoạt của dân Việt trước đây mấy ngàn năm khác biệt với hiện thời.

Vũ Minh Giang Nguyễn Việt viết rằng: *"Những tài liệu địa lý cho chúng ta hình dung khái quát về địa hình mà tổ tiên ta đã sinh sống*

một địa hình chi chít sông ngòi, đầm hồ dày đặc... Các di tích khảo cổ cho chúng ta biết rằng tất cả các địa điểm cư trú thời cổ đều nằm trên các gò bãi cao ráo. Có thể nói nước bao quanh làng xã Việt Nam..."[443].

Nói khác đi: Địa bàn sinh hoạt trong những ngày đầu của dân Việt không có tính chất lục địa. Địa bàn đó nước nhiều, cạn ít; chẳng phải là nơi đất liền khô ráo, không đường bộ giao thông.

Những đặc điểm về môi trường phòng thủ đưa đến lý lẽ rằng: Lục quân hay Bộ binh không thể là những tổ chức đầu tiên được thành lập cho nhu cầu quân lực nước ta.

Hai tác giả Vũ Minh Giang Nguyễn Việt luận bàn về truyền thống giỏi thuỷ chiến của dân tộc ta như sau:

"... Truyền thống giỏi thuỷ chiến của dân tộc ta là kết quả nảy nở trong quá trình hình thành và phát triển của một dân tộc sinh sống trên địa bàn "sông nước" mà phải thường xuyên tiến hành những cuộc chiến tranh chống ngoại xâm"[2].

Các sách cổ Trung Hoa cũng đã chép: người Việt rất sở trường về thuỷ chiến. Điều này làm ta nhận thấy dân tộc ta quả có tài chiến đấu đặc biệt về mặt thuỷ trong các cuộc xung đột với Trung Quốc từ 20 thế kỷ nay[3].

---

[443] Vũ Minh Giang Nguyễn Việt. *Đất nước, con người Việt Nam và truyền thống giỏi thuỷ chiến*. Báo Sử học số 2, năm 1979, tr. 322, 323.

[3] Phạm Văn Sơn. Sđd, tr. 23.

10.6. Phương tiện chuyển vận quân sự đầu tiên: thuyền bè.

Khởi đi từ những bộ lạc hải du, làm nghề đánh cá trên biển trên sông, nay đây mai đó, nhiều người Việt cả đời sinh sống trên mặt nước. Trai tráng hành nghề sông nước thật là mạnh khoẻ, thể chất rất thích hợp cho quân ngũ. Sách *Cẩm Nang Bí Lục* của Trưng Triệu Vương viết rằng: *"Người làm nghề đánh cá phần nhiều có gân xương cứng rắn. Vì trong khi có mang, mẹ rét con cũng rét, mẹ nóng con cũng nóng, đứa hài nhi đã từng trải gió sương, nắng hóng từ lúc trong bào thai. Khi nó đã sinh ra, da thịt dày dặn, gân xương cứng rắn, tà khí không nhiễm vào được"*[444].

Phương tiện di chuyển chính yếu của người dân Việt thời cổ là thuyền bè. Ngay khi một tập hợp võ trang nào đó được hình thành, thuyền bè đương nhiên trở nên phương tiện đầu tiên và căn bản của các cuộc hành quân. Những trang bị trên thuyền lập tức biến thành khí cụ cơ hữu của quân thuỷ.

Trong bài *Đất nước, con người Việt Nam và truyền thống giỏi thuỷ chiến,* Vũ Minh Giang Nguyễn Việt viết rằng:

"Truyền thống giỏi dùng thuyền, thạo sông nước đã được phát huy và đóng góp phần quan trọng trong các cuộc chiến tranh giữ nước, làm tăng thêm sức mạnh của dân tộc.

Thuỷ quân của ta ra đời rất sớm và lớn

---

[444] Lê Quí Đôn. Sđd.

mạnh nhanh chóng trước yêu cầu bảo vệ Tổ quốc.

Là một binh chủng được xây dựng trên cơ sở một"nghề" sở trường của dân tộc, lại được nuôi dưỡng bằng ý chí bất khuất, quật cường và tài đánh giặc thao lược của dân tộc, quân thuỷ là lực lượng quan trọng trong quân đội Việt Nam thời cổ và luôn luôn có vai trò cực kỳ to lớn..."[445]

10.7. Thuỷ chiến mở đường tự chủ

Sử Trung Hoa ghi nhận trong những lần quân Trung Hoa đụng trận đầu tiên với người Bách Việt, họ đã gặp toàn là quân thuỷ.

Người Bắc cưỡi ngựa, người Nam đi thuyền. Dân Việt lấy thuyền thế cho xe, dùng chèo thay cho ngựa. Thuỷ thủ Việt can đảm, không sợ chết. Bruce Swanson, tác giả cuốn sách *Eighth Voyage of the Dragon*[446], đã trích dịch một đoạn trong Sử Trung Hoa như sau: Người Việt Nam ta và các người Bách Việt khác có chung một đặc tính giỏi thuỷ chiến, can đảm không sợ chết. Dù bị Trung Hoa đô hộ, song song với tinh thần quật khởi, truyền thống này vẫn tồn tại. [447]

Vào thế kỷ thứ X, trận thuỷ chiến Bạch

---

[445] Vũ Minh Giang Nguyễn Việt. Sđd.

[446] Bruce Swanson. Sđd.

[447] Đoạn Anh ngữ như sau "The Yüeh people by nature a indolent and undisciplined. They travel to remote places by water and use boats as we use carts and oars as we use horses. When they come (north to attack) they float along and when they leave (withdraw) they are hard to follow. They enjoy fighting and are not afraid to die".

Đằng đã mở một trang sử mới cho dân tộc. Ngô Vương Quyền, nhờ một thuỷ quân tinh nhuệ, đã rửa được cái nhục hơn nghìn năm nước ta bị Trung Hoa đô hộ. Nguyễn Huyền Anh đã ghi chép rằng Vương mở đường cho các nhà Đinh, Lê, Lý, Trần về sau này được tự chủ ở trời Nam[448].

Suốt giai đoạn nước nhà tự chủ, vai trò quyết định chiến trường của quân thuỷ Đại Việt càng thêm rõ ràng. Ngay từ những ngày đầu hoạt động với một chiến trường biển cả rộng lớn, Thuỷ quân Đại Việt rất xứng đáng được gọi là hải quân với đầy đủ danh nghĩa của nó. Hạm đội ta ào ạt kéo buồm vượt Biển Đông đi "bình Chiêm, phá Tống”.

10.8. Vua Rồng Lạc, hình ảnh vị thánh tổ khai sinh hải quân.

Người Việt là một giống dân bản địa sinh sống quanh vùng Biển Đông từ mấy chục ngàn năm qua. Khi mực nước biển dâng lên, dân chúng chạy từ từ theo các dòng sông di chuyển lên các vùng cao. Rồi lúc mực nước rút xuống, các vùng châu thổ dọc ven biển được phù sa bồi đắp, họ dần dần quay về tiếp tục sinh hoạt cạnh bờ nước như tổ tiên họ xưa nay. Lý thuyết gia William Meacham đã đưa ra hình ảnh khá chi tiết về sự hình thành nền văn minh đặc thù hàng hải này của dân Việt trong bài *Origins and Development*

[448] *Việt Nam danh nhân từ điển*, Nhà XB Zieleks Co., Texas. 1981, tr. 203

of the Yüeh Coastal Neolithic: A Microcosm of Culture Change on the Mainland of East Asia.[449]

Thiên anh hùng ca của di dân "từ Biển lên Bờ" tuy không thể tìm ra trong Văn Học Sử, nhưng lại thấy ở huyền thoại. Người Việt Nam thường kể truyện "Bố Rồng Lạc hay Vua Rồng Lạc" cho con cháu nghe. Theo ý ông Trần Quốc Vượng, Lạc Long Quân là vị anh hùng văn hoá lớn nhất của Thần thoại Việt Nam, từ biển tới, từ sông lên, diệt "Ngư tinh", "Mộc tinh", "Hồ tinh", khai sáng miền châu thổ sông Hồng. Lạc Long Quân cũng là vị anh hùng văn hoá đầu tiên chống sự xâm lấn của phương Bắc (Đế Lai), bảo hộ lãnh thổ riêng cho con cháu dựng nước..."[450]

Không ai chối cãi rằng hình ảnh này rõ rệt là hình ảnh của một vị Tổ, một vị Thánh đã khai sinh hải quân. Vị vua Rồng Hồng Lạc lúc đó có lẽ chưa nghĩ nhiều đến một tổ chức thuần túy lục quân. Cá nhân chúng tôi từng đôi lần suy nghĩ: Không phải chuyện "đao to búa lớn" nếu có ai đó đã phát biểu rằng hải quân ghi công đầu dựng nước!

10.9. Bộ binh Việt Nam có thể chỉ là một thứ

[449] William Meacham. *Origins and Development of the Yüeh Coastal Neolithic: A Microcosm of Culture Change on the Mainland of East Asia*, sưu tập *The Origins of Chinese Civilization*, edited by David N. Keightley. London 1983, tr. 147-175.

[450] Trần Quốc Vượng. *Trong Cõi, Những ý kiến về lịch sử, truyền thống và hiện trạng dân tộc của một nhà sử học trong nước.* Garden Grove, CA, Hoa Kỳ. 1993.

thuỷ binh trên "đường tiến hoá”

Lịch sử cho hay khi hữu sự, người dân Việt rất mau chóng trở thành người lính sẵn sàng phục vụ dưới cờ. Dân ta thời dựng nước vốn dĩ là những người đánh cá hay những người nhà nông sống cạnh bờ nước. Cả đời họ bầu bạn với ghe thuyền, sông biển. Căn bản của "binh thuyết” Việt Nam thoạt kỳ thuỷ chắc chắn đặt trên các sinh hoạt sông nước.

Việt sử không bao giờ ghi nhận những bước tiến hoá tương tự như vậy vì một lẽ dễ hiểu: lúc đó là thời khuyết sử hay tiền sử. Tuy nhiên chúng ta có một dịp dùng sử liệu để chứng minh giả thuyết rằng ở nước ta việc thành lập một lực lượng thuỷ quân không quá khó khăn. Khi tạo dựng Thuỷ quân, nhà Vua thường chỉ mất ít công huấn luyện đơn giản. Lục quân lại khác, với trang bị và nhiệm vụ mới, môi trường sinh hoạt thay đổi, công tác huấn luyện phải cam go và lâu dài hơn. Trên một vài phương diện, quân thuỷ hồi xưa rất gần gũi với dân chúng và ít có tính cách chuyên nghiệp như quân đội ngày nay.

Sau một thời gian kéo dài qua nhiều thế hệ quân ngũ, tập thể thuỷ binh "ngay từ thời mẹ đẻ” này phải học tập nhiều mới có thể "bộ binh hoá” được một cách khó khăn. Hàng trăm năm, hay lâu hơn nữa, hàng ngàn năm, sau khi đồng bằng sông Hồng, sông Mã được phù sa bồi đắp xong; thời đại của bộ binh mới thực sự bắt đầu.

10.10. Từ dân thuyền lập tức thành quân thuỷ

Vì nhu cầu quân ngũ, người dân quê được gọi ra. Họ nhanh chóng trở nên quân thuỷ với đầy đủ khả năng hành thuỷ và phương tiện, vũ khí cũng đã sẵn sàng tại chỗ.

Chúng tôi xin trích dẫn một vài đoạn văn khảo cứu của Giáo sư Cao Thế Dung làm lý lẽ để sự biện luận này được thêm phần vững chắc như sau:

"Vừa lấy lại được quyền nước được vài ba tháng làm thế nào Ngô Quyền đã thành lập được một đạo thuỷ quân lão luyện đủ khả năng diệt gọn cả hạm đội hùng mạnh của nhà Nam Hán vào năm 938?"

Sau khi đặt ra câu hỏi, ông Cao trả lời như sau:

"... không đầy mấy tháng mới từ Ái Châu ra, Ngô Quyền đã dựng được ngay một lực lượng thuỷ quân. Thực ra, lực lượng thuỷ này đã có sẵn trong các xóm làng ven sông và từ các làng chài lưới vùng Quảng Yên, Móng Cáy, Đầm Hà, dân sống bằng nghề đánh cá trên sông và biển. Lớp dân chài này chính là những thuỷ thủ điêu luyện đã tham dự trận đánh trên sông Bạch Đằng".

Trong các môn võ chân truyền của ta có môn đánh bê chèo và đánh sào là đặc biệt. Đánh bê chèo xuất phát từ đánh gậy nhưng sắc bén nhất... Đánh sào vừa sử dụng lối đánh trên cạn và dưới nước. Sào là một cây tre dài, ống nhỏ, thường là tre, được dùng để đẩy thuyền... Dân

sông nước thường phải đương đầu với cướp, nhất là cướp biển nên sào là một khí giới lợi hại dùng đánh địch trong một khoảng cách xa. Sào mà nông dân sử dụng thường là thứ nứa dầy, dài, thân nhỏ... Sào dùng hất lúa trong lúc phơi nắng. Sào lại biến thành vũ khí, một ngọn lao dài rất lợi hại.

Những vũ khí trên đây, đơn giản như bê chèo và chiếc sào đã được người Việt sử dụng làm khí giới diệt giặc giữ nước. Đây là khí giới của thuỷ quân Việt Nam trước và sau thời Ngô Quyền. Vũ khí của ta sử dụng đánh tan quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng hẳn cũng gồm những thứ đơn sơ như vậy nhưng là truyền thống, tinh luyện.[451]

10.11. Thuỷ chiến, nét độc đáo Việt Nam.

Không có một dân tộc nào trên thế giới có được những trang sử đấu tranh đậm đà màu sắc thuỷ chiến như của dân tộc Việt Nam.

"Đa số các trận đánh lớn trong lịch sử chiến tranh của dân tộc ta đều diễn ra trên chiến trường sông biển... Trong quá trình đó đã hình thành một nền nghệ thuật thuỷ chiến mang những nét độc đáo Việt Nam.

... Phục kích đường thuỷ là cách đánh tiêu biểu nhất của quân thuỷ, rất phù hợp với địa hình sông nước Việt Nam và truyền thống thạo sông

[451] Cao Thế Dung. *Việt Nam Binh sử Võ đạo*. Arizona. 1993, tr. 298.

nước của người Việt. Đây là cách đánh rất lợi hại, có khả năng không những tiêu diệt những đạo quân lớn mà còn đánh bại ý chí xâm lược của quân thù. Tiêu biểu cho cách đánh này là trận đại thắng Bạch Đằng năm 1288, trong đó quân nhà Trần tiêu diệt gọn 500 thuyền chiến và 5 vạn quân Nguyên. Kế đó là trận Rạch Gầm Xoài Mút, Nguyễn Huệ đánh tan 400 chiến thuyền cùng 5 vạn quân Xiêm Nguyễn"[452].

10.12. Chỗ đứng của hải quân Việt Nam trong quân sử.

Giới học giả Việt Nam thường ít khi bàn đến các sinh hoạt hàng hải. Các nhà sử học cũng hay ghi chép quân sử nước ta hao hao giống như sử Trung Hoa, họ thường kể chuyện bộ binh với gươm giáo, ngựa xe, thành quách... Đặc tính tác chiến bất ngờ, lưu động tính cao, hoả lực hùng hậu cùng các yếu tố áp đảo quyết định chiến trường khác của thuỷ quân chưa bao giờ được nhắc đến. Đại thắng Bạch Đằng, vì là biến cố quyết định phải kể tới, nhưng phần diễn tả thật ngắn ngủi. Cho đến cuộc đời lẫy lừng của Đinh Bộ Lĩnh lại được sử sách diễn tả như một "nhà Tướng ngồi trên lưng ngựa"[453]. Điều này tương phản hẳn sự thực.

Vào thế kỷ thứ X, phần lớn vùng châu thổ

---

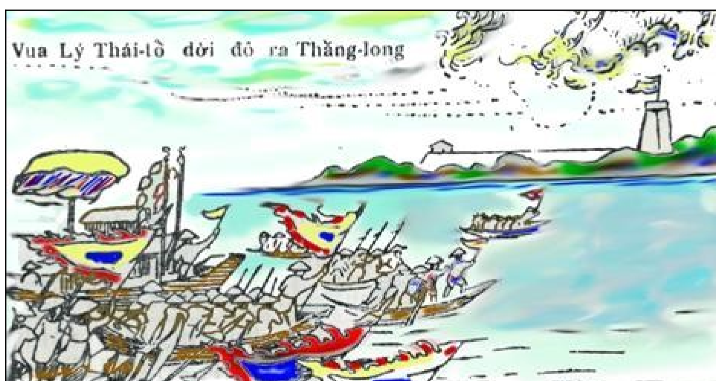
[452] Lịch Văn hoá Việt Nam. 1988, tr. 391.

[453] Phạm Văn Sơn. *Quân lực Việt Nam Dưới các Triều Đại Phong Kiến.* Bộ TTM/ QLVNCH. 1968, tr. 51.

sông Hồng, sông Mã còn ngập chìm trong biển nước. Suốt mùa nước lụt có khi tới 5, 6 tháng trong một năm, chỉ có làng xóm và gò đống lơ thơ nổi lên, trong khi đồng ruộng ngập chìm trong làn nước đục ngầu phù sa. Hoa Lư dựa lưng vào núi, phía trước bao bọc bởi nước. Dù là vua chúa mỗi khi bước ra khỏi kinh đô, ai ai cũng phải đi thuyền.

Hai học giả nước ngoài, Pierre Huard và Maurice Durand diễn tả cảnh hành quân của vua nhà Đinh khác hẳn với các sách sử của ta. Các vị này nghĩ rằng nhờ có quân thuỷ, vua nhà Đinh đã toàn thắng quân địch. Đội chiến thuyền thời đó có khả năng chuyên chở quân sĩ vượt sông ngòi, đầm lầy để đổ bộ thần tốc. Các loại thuyền như ghe thúng chài, thúng cái, thuyền nan, thuyền thúng[454]... đã thay cho bộ binh và chiến mã. Thuỷ quân và hạm đội tạo thành chủ lực quân giúp nhà Vua tung hoành khắp một vùng sông nước rộng lớn của Đại Cồ Việt.

[454] Pierre Huard và Maurice Durand. Sđd, tr. 225-226.



Hình 217 Vua Lý Thái Tổ rời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long bằng thuyền (Quốc Văn Giáo Khoa Thư, Lớp Dự bị, Nha Học chính Đông Pháp xuất bản, 1935, trang 34)

Gần đây, chúng ta được đọc một số nhận xét của Giáo sư Lê Đình Thông tại Pháp về chiến lược và chiến thuật của hải quân Việt Nam trước thời Pháp thuộc[455]. Học giả này đã đánh giá thật đúng mức tầm quan trọng của vai trò các hạm đội trong quân đội Việt Nam như sau:

Ngay từ khi thành lập, quân đội Việt Nam đã phát triển không ngừng lưu động tính, đó là nhờ vào hạm đội.

Lưu động tính của quân đội triều Lý đặt căn bản trên hạm đội. Do đó, toàn thể quân đội hiển

---

[455] Lê Đình Thông. *Stratégie et Science du Combat sur l'Eau au Vietnam avant l'Arrivée des Français.* Trong cuốn sách *L'évolution de la Pensée Navale II*, Paris. 1992; các tr 211-229.

nhiên được coi như một tổ chức thuỷ quân[456].

10.13.Trống đồng Đông Nam Á và môi trường nước của cổ Việt Nam.

Giáo sư Sử học Trần Quốc Vượng viết rằng:

“Vùng phân bố trống đồng với Bắc Việt Nam là trung tâm phía bắc là Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, Quý Châu, Tứ Xuyên, Hồ Nam, Giang Tây (Hoa Nam nói chung), phía nam là vùng hải đảo cho đến Xa lây ơ, phía đông là các đảo Ke iê, phía Tây là Lào, Campuchia, Thái Lan... cũng là vùng phân bố các hội nước, hội đua thuyền. Dọc sông ngòi miền Bắc sông con, sông cái đâu chẳng có đền thờ rắn hay rồng (cho dù với xu hướng "lịch sử hoá”, rắn rồng đã hoá thành tướng Hùng Vương, tướng bà Trưng, tướng Triệu Việt Vương...). Và bao quanh những đền thờ đó là hội nước, hội đua thuyền cầu mưa. Rắn rồng, thuồng luồng, cá sấu... là biểu tượng của Nước, của Thần Nước, của Mưa giông”[457].

Nước ta thời cổ chỉ rộng khoảng 170.000 km^2. Bỏ ra ngoài những ao hồ, đồng lầy hay các vùng ngập lụt; địa bàn nhỏ hẹp đó còn bị chia cắt bởi 1.083 con sông[458].

---

[456] Lê Đình Thông. *La Marine vietnamienne avant l'Arrivée des Français*, trong cuốn sách *Marin et Océan III*. Paris 1992; tr. 53-71.

[457] Trần Quốc Vượng. *Trong Cõi, Những ý kiến về lịch sử, truyền thống và hiện trạng dân tộc của một nhà sử học trong nước*. Garden Grove, CA, Hoa Kỳ. 1993, tr. 13.

[458] Vũ Minh Giang, Nguyễn Việt, trong Sử học số 2. 1979, tr. 326.

Vì không có một cây cầu nào lớn, lại thiếu hẳn đường bộ; môi trường sinh sống của dân ta trong suốt nhiều ngàn năm qua bị bao bọc bốn bề bởi nước.

10.14. Hình ảnh thuỷ quân Hùng Vương trên trống đồng.

Ông Văn Tân, một học giả hay viết về truyền thống dân tộc, diễn tả hình ảnh thuỷ quân thời cổ như sau:

"Nhìn các trống đồng Ngọc Lũ I, trống đồng Hoàng Hạ, trống đồng sông Đà, trống đồng Bản Thôm, trống đồng Miếu Môn, trống đồng làng Vạc I và II, trống đồng Phú Xuyên, bạn sẽ thấy rằng trên thân các trống này đều có hình thuyền chiến, nhiều cái có đến sáu chiếc... Như thế có nghĩa là trước đây khoảng trên dưới ba ngàn năm, nước Văn Lang của các vua Hùng Vương đã có thuỷ quân để bảo vệ đất nước"[459].

Ông Cao Thế Dung cũng viết rằng:

"Về thuỷ quân thì từ thời dựng nước đã có. Các trống đồng, từ loại cổ nhất Heger I đến trống đồng Miếu Môn, Phú Xuyên không trống nào không khắc chạm hình (chiến) thuyền. Trống đồng Đông sơn, Hoàng Hạ, sông Đà, làng Vạc (Nghĩa Đàn, Nghệ An) đều khắc chạm đến 4, 5 chiến thuyền. Trống đồng Ngọc Lũ xuất hiện vào thế kỷ thứ VII trước công nguyên mà đã khắc

[459] Văn Tân. *Vai trò của thuỷ quân Việt Nam trong Lịch sử dân tộc*, Nghiên cứu Sử học số 5, tháng 9. 1977, tr. 62-70.

chiến thuyền[460]*...*

10.15. Cổ loa, một căn cứ hải quân quan trọng.

Cổ loa, thành trì vĩ đại và kiên cố nhất thời cổ nước ta (xây năm 255 trước công nguyên) là một căn cứ hải quân lớn.

Học giả Văn Tân viết như sau:

"Cuối thời đại Hùng Vương, cụ thể là thời kỳ nước Âu Lạc của An dương Vương Thục Phán, thuỷ quân của nước Việt Nam cổ đại lại được tổ chức quy mô hơn.

Các công trình nghiên cứu về thành Cổ loa cho chúng biết rằng: Bao quanh thành Cổ loa có ba con hào ăn thông với nhau và thông với sông Hoàng Giang. Nhờ vậy thuyền bè có thể đi lại xung quanh cả ba vòng thành và có thể ra sông Hoàng Giang, sông Hồng, sông Cầu, sông Lục đầu để tiến ra Biển Đông. Truyền thuyết nói An dương Vương thường ngự thuyền đi khắp các hào rồi ra sông Hoàng Giang.

Thành Cổ loa (3 thế kỷ trước công nguyên) là căn cứ hải quân, chiến thuyền theo ba con hào ăn thông với nhau và thông ra sông Hoàng Giang để ra Biển Đông.[461]

Như vậy thành Cổ loa không chỉ là một căn cứ bộ binh mà còn là một căn cứ thuỷ binh nữa.

---

[460] Cao Thế Dung. Sđd, tr. 295.

[461] Nguyễn Khắc Ngữ. *Mỹ thuật Cổ truyền Việt Nam*, Montreal 1981, tr. 58.

Khu Đầm và cả khu "Vườn Thuyền" của miền Cổ loa xưa có đủ chỗ cho hàng trăm chiếc thuyền đậu và đi lại".

Cuối bài nghiên cứu, ông Văn Tân kết luận rằng: *"Trước đây khoảng ba ngàn năm, Việt Nam đã có thuỷ quân. Thuỷ quân Việt Nam càng ngày càng lớn lên với thời gian và đã góp phần quan trọng vào sự nghiệp bảo vệ đất nước"*[462].

10.16. Sự tiến bộ của hải quân thời Hùng Vương

Tình trạng quân thuỷ thời Hùng Vương đã được người xưa diễn tả rõ ràng qua các hình khắc trên trống đồng của nền văn minh Đông sơn.

Viện Khảo cổ học Việt Nam cho biết: Khoa khảo cổ Trung Hoa từ đời Tống đã phát triển, nhưng không có một ai chú ý tới trống đồng với tư cách một hiện vật khảo cổ. Lư Đại Lâm với tác phẩm *Khảo cổ đồ* không hề nhắc tới trống đồng vì cho rằng không có minh văn, không có giá trị sử liệu[463]. Sự lầm lẫn này quá lớn và đáng tiếc.

Vì nhiều lầm lẫn khác cũng tương tự như vậy, văn hoá Trung Hoa không coi trọng hàng hải. Học giả người Anh, G. R. Worcester, đã từng than rằng:

"... Và thế là chúng ta đành bỏ cuộc tìm kiếm với niềm tiếc rằng những tranh vẽ, văn

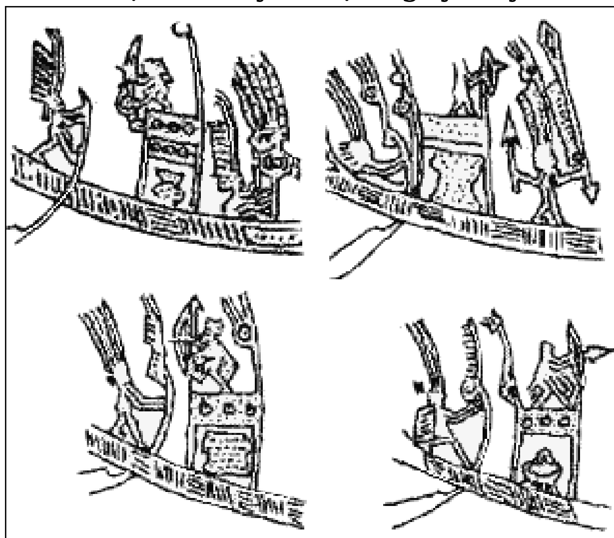
---

[462] Văn Tân. *Nghiên cứu Sử học* số 5, tr. 70

[463] Trống Đông Sơn, Viện Khảo cổ Học, Hà Nội. 1987, tr. 11.

chương và sản phẩm văn hoá của người Trung Hoa dưới mọi hình thức, mặc dù có truyền thống đáng kể liên tục hơn 2.000 năm mà lại chứa đựng rất ít về tàu thuyền và thuỷ thủ"[464].

Ngày nay, ai ai cũng biết rằng nội dung hình vẽ thường thường có khả năng biểu lộ tư tưởng tương đương với cả ngàn lời, ngàn chữ. Trong khoa khảo cổ, các nét chạm trổ hay hoạ hình thời xưa có giá trị vô cùng to lớn. Riêng trống đồng là những chứng liệu quan trọng, tự nó nói lên được nhiều chi tiết xác thực hơn cả "minh văn". Nét chạm trổ trên trống chỉ rõ ràng những chi tiết trang bị chiến thuyền thời xưa giống như các bản vẽ hoạ hình kỹ thuật ngày nay.



Hình 218 Nỏ thần trên chiến thuyền đời Hùng

---

[464] Worcester G.R. *The Junks & Sampans of the Yangtze*. U. S. Naval Institute Press. 1971, tr. 17.

Vương. Pháo tháp có lẽ được trang bị cơ quan máy móc để nạp pháo tiễn liên hoàn

Rất nhiều chi tiết chứng minh rằng Hải quân thời Hùng Vương cách nay khoảng 3.000 năm đã tiến bộ đến độ ít người ngờ tới. Các sách nghiên cứu về trống đồng như cuốn *Trống Đông sơn*, do Viện Khảo cổ Học biên soạn (Hà Nội, 1987), trình bày rất nhiều chi tiết lý thú. Chúng tôi chỉ xin kể sơ lược một số điểm chính yếu sau đây:

Chiến thuyền lớn thời Hùng Vương có bánh lái. [465] Trong khi đó, chiến thuyền phương Tây chỉ trang bị bánh lái vào thế kỷ thứ XII. [466]

Chiến thuyền đi biển chạy buồm. Loại này không có thuỷ binh chèo chống, có trụ để dựng cột buồm.

Vũ khí trang bị rất hùng hậu, gồm nhiều loại:

* Tầm xa: nỏ thần thiết trí trên thượng tầng kiến trúc. Cánh nỏ và mũi tên lớn quá khổ (2-3m). Có lẽ dùng tác xạ liên hoàn loại tên bằng đồng hay tên lửa.

* Tầm trung: giáo dài (2-2.5m).

* Cận chiến: rìu chiến.

* Nhiều thuyền có chó săn (quân khuyển).

* Một số thuỷ binh mang khiên, lá chắn.

---

[465] Phạm Cao Dương. Sđd, tr. 45-46.

[466] Arthur Cotterell & David Morgan. *China's Civilization*. New York. 1975.

Kiến trúc chiến thuyền có những điểm khác nhau cho những nhiệm vụ đặc biệt.

* Có lầu cao, dùng như pháo tháp cho vũ khí tầm xa.

* Thuyền thân cong dùng cho nhu cầu vận tốc cao.

* Thuyền có phần mũi thấp hơn để đổ bộ được dễ dàng.

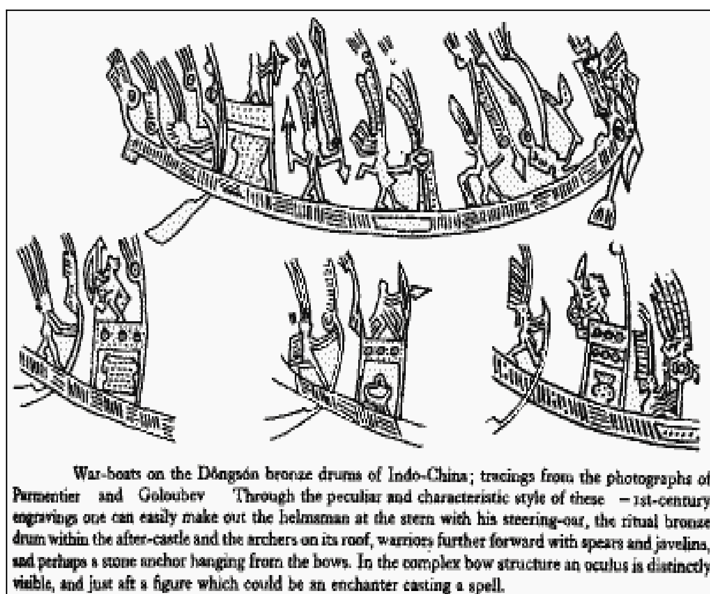
Tổ chức hải quân có lẽ đã khá chặt chẽ. Người ta quan sát thấy những chi tiết như:

* Cách trang phục của thuỷ thủ khác nhau tùy theo nhiệm vụ như thuyền trưởng, thuỷ binh cận chiến, nhân viên hải pháo hay lái thuyền. Tuy nét vẽ không đủ chi tiết nhưng khi phân tích, người ta thấy dường như hải quân thời Hùng Vương đã có đồng phục riêng cho từng chuyên nghiệp.

* Cách phân nhiệm chiến thuyền trong hạm đội như:

(i) Thuyền chuyên dùng tấn công với tư thế sẵn sàng của chiến binh và pháo tiễn hướng về phía trước.

(ii) Thuyền hộ tống hay giữ an ninh hậu tập có pháo tiễn và chiến binh quay về phía sau.


War-boats on the Dôngsón bronze drums of Indo-China; tracings from the photographs of Parmentier and Goloubev Through the peculiar and characteristic style of these — 1st-century engravings one can easily make out the helmsman at the stern with his steering-oar, the ritual bronze drum within the after-castle and the archers on its roof, warriors further forward with spears and javelins, and perhaps a stone anchor hanging from the bows. In the complex bow structure an oculus is distinctly visible, and just aft a figure which could be an enchanter casting a spell.

Hình 219 Chiến thuyền có lầu như lâu thuyền. Pháo tiễn hướng về trước mũi hay sau lái tuỳ theo nhiệm vụ tác chiến.

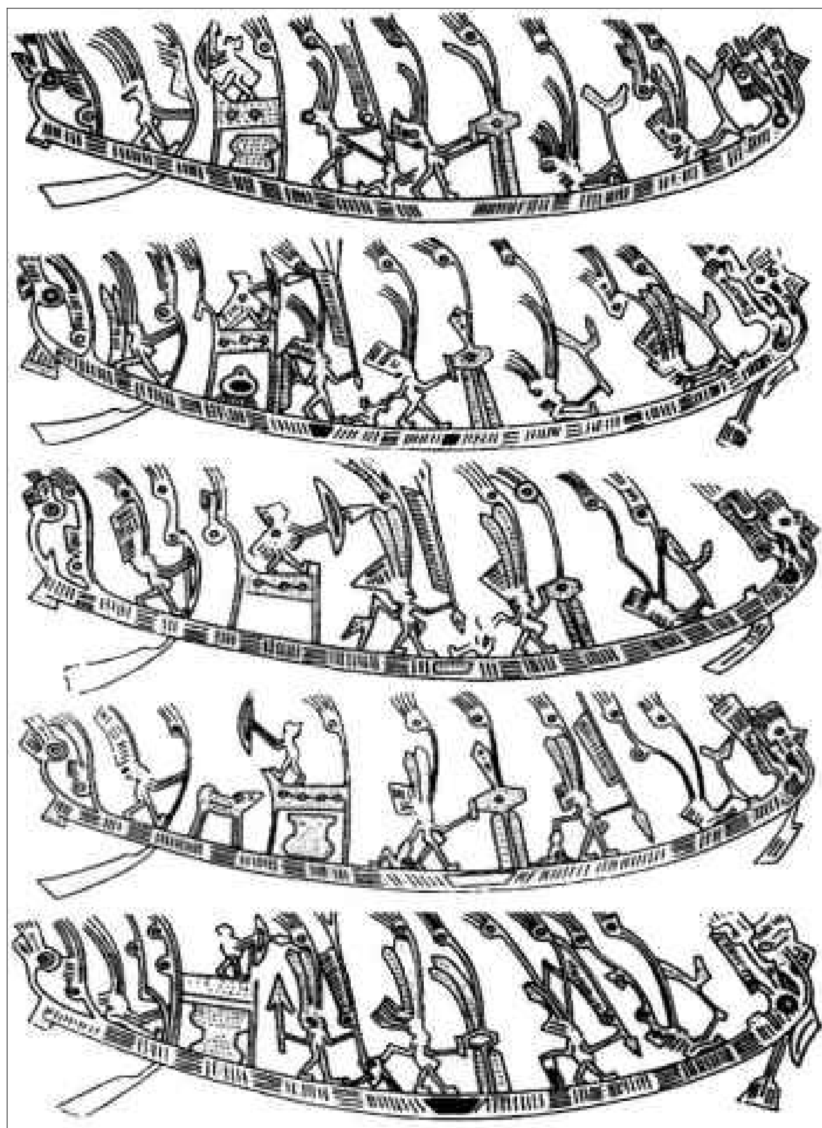
* Phương tiện truyền tin và mệnh lệnh: trống đồng.

Một điểm đáng kể ra nữa là nhiều chiến thuyền được trang bị ở phía mũi một trang cụ giống như cây xiếm. Trang cụ loại này giúp cho thuyền chạy buồm có thể thay đổi hướng đi hay giữ đúng hướng không cần người lái[467]. Kỹ thuật Việt Nam kiểu "auto pilot" này là một bước tiến

---

[467] Pierre Huard, Maurice Durand. *Connaissance du VietNam*, Ecole Française d'Extrême Orient, Hanoi. 1954, tr. 232.

vượt thời gian mà phần lớn tàu thuyền chỉ mới thực hiện được ngày nay.



Hình 220 Các loại chiến thuyền thời Hùng Vương, có chiếc trang bị cột trụ để dựng buồm, có cả quân khuyển (thuyền thứ nhì kể từ trên xuống).

10.17. Câu nói: Giữ nước và giữ đất

Một trong những câu nói lịch sử, hào khí ngất trời, lưu danh thiên cổ, mà chúng ta thường nhắc nhớ là lời bà Triệu Thị Trinh khi khởi binh đánh quân Ngô vào năm 248:

"Ta muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp đường sóng dữ, chém cá tràng kình ở Bể Đông, quét sạch bờ cõi, để cứu dân ra khỏi nơi đắm đuối, chứ không thèm bắt chước người đời cúi đầu cong lưng để làm tì thiếp người ta". Toàn là những từ ngữ liên hệ đến Nước, đến Biển.

Việt ngữ cho ta một vài mấu chốt về nhiệm vụ người lính thuỷ thời cổ.

Thông thường khi người dân đi tòng quân diệt giặc, thay vì nói để"giữ đất", mọi người Việt Nam thường nói rằng họ ra đi để "giữ nước". Khi một người lính hy sinh vì Tổ quốc, chúng ta cũng nói họ "chết vì nước".

Những người lính dân quân Việt đầu tiên của quân ngũ có lẽ không mang nặng nhiệm vụ bảo vệ "diện địa". Những quân nhân này nằm lòng phần trọng trách giữ an ninh "đường thuỷ" nhiều hơn. Từ ngữ "giữ nước" có thể đã ghi lại dấu vết rằng "các người lính đầu tiên phục vụ dưới cờ nước ta là những người lính thuỷ".

Tóm tắt lại, với quan niệm hải quân là một tổ

chức quân đội đầu tiên của quốc gia, chúng tôi tin tưởng rằng số tuổi của hải quân Việt Nam phải là 4 hay 5 ngàn năm. Hải quân Việt Nam rất hữu lý nếu chính thức công nhận niên đại khi vua Hùng Vương dựng nước là niên đại đã khai sinh ra quân chủng.

10.19. Hải quân và hải thương

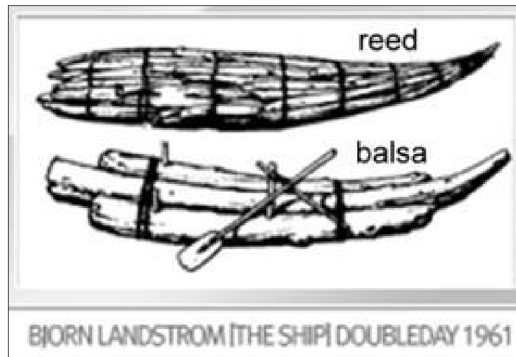
Lịch sử nhân loại cho ta biết rằng muốn cho ngành đường biển được thịnh vượng, một dân tộc cần có hải quân mạnh. Sự hùng mạnh của các đế quốc Tây Ban Nha, Anh và gần đây, Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, là những thí dụ điển hình về sự liên hệ giữa hải thương và hải quân.

Việt sử ghi nhận những hoạt động hải thương sầmuất nơi các hải cảng như Hoa Lư, Vân Đồn, Phố Hiến, Hội An... sau khi nước ta thâu hồi được nền tự chủ. Tuy các hoạt động viễn dương thương mại vào thời các vua Hùng không được các nhà sử học lúc trước đề cập tới nhiều, nhưng ngày nay chúng ta có thể tìm đọc được nhiều chi tiết liên hệ ở các cuốn sách tiếng Anh và tiếng Trung Hoa.

Các nhà khảo cứu Âu mỹ ngày nay căn cứ vào các sách sử Trung Hoa, Ấn Độ, La mã để tìm hiểu về thương mại ở Ấn Độ Dương. Nhiều người tin tưởng rằng dân Việt cổ là những nhà thương buôn gan dạ vượt biển xa xăm tới tận tới tận Ethiopia (châu Phi).

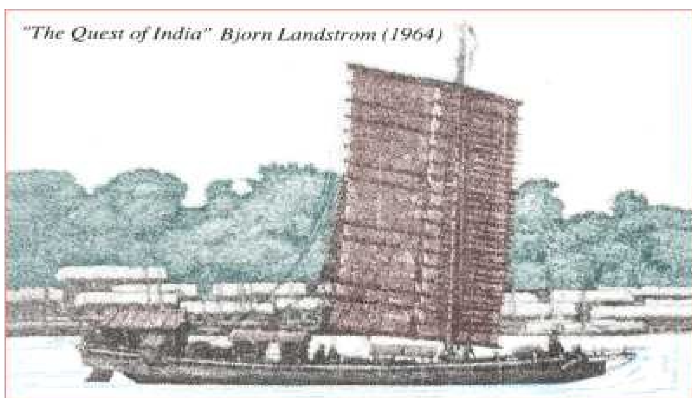
Pho sách có uy tín nhất, nghiên cứu về hàng

hải châu Á thời cổ, nhan đề là *Science and Civilisation in China* do Joseph Needham soạn thảo với sự cộng tác của Wang Ling và Lu Gwei Djen, cho biết như vậy. Cuốn sách này cũng viết rằng: Dấu vết giao thương của người Bách Việt sang đến Đại Hàn, lên tận Siberia. Họ cũng đã thám hiểm Thái bình dương, và có thể đã vượt biển sang châu Mỹ (trang 441 và các trang kế tiếp)[468].



Hình 221Bè thô sơ cổ lỗ.

[468] Joseph Needham, Wang Ling, and Lu Gwei-Djen. *Science and Civilisation in China*. Volume 4- Physics and Physical Technology, Part III: Civil Engineering and Nautics - Cambridge at the University Press. 1971, tr. 443-444.



Hình 222 Trong cuốn sách "The Quest of India", Björn Landström hoạ bức hình mô tả thuyền xứ Đông dương ra vào cảng Ấn Độ. [469]

Wang Gungwu trong cuốn *Nanhai trade* tả cảnh thương thuyền qua lại trên biển Nam Hải trước và sau công nguyên rất tấp nập. Dù bị nội thuộc nước Trung Hoa, người Việt vẫn nắm giữ tất cả hệ thống thương thuyền và các đường viễn duyên đến các nước Đông Nam Á và Ấn Độ, như đã từng nắm giữ trước kia. Phải đợi đến thời Ngũ Đại (907-960) và sơ diệp nhà Tống (960-1279) những thương buôn mới, người Trung Hoa (gốc) Việt (Chinese Yüeh) bắt đầu xuất hiện. Họ là người Việt bị Trung Hoa hoá hay người Trung Hoa bị tiêm nhiễm thói thích biển của người Việt bằng cách lập nghiệp chung với họ. (Wang Gungwu: trang 115)

[469] Björn Landström. *The Quest of India.* Allen & Unwin, 1964.

Trong cuốn sách *Traditional Trade of Asia*, C. G. F. Simkin viết rằng người Việt viễn dương tới Ấn Độ và châu Phi. Thương cảng chính ở vùng Hải phòng, sử Trung Hoa ghi rằng họ thiết lập đường hải thương, nhưng trên thực tế, các sứ bộ Trung Hoa chỉ quá giang trên các tàu thuyền Nam Man.

Theo Simkin, đến thế kỷ thứ IV, tàu thuyền với thuỷ thủ đoàn Trung Hoa mới xuất hiện.[470]

Những tài liệu có giá trị tương tự như vậy có rất nhiều. Chúng tôi tin tưởng rằng thế lực của hải quân Việt Nam trước công nguyên có tầm vóc quốc tế. Dựa trên thế lực này mà ngành thương thuyền phát triển mạnh mẽ.

10.20. Thế lực đường biển của Lạc Việt.

Nếu chỉ đọc sách vở giáo khoa Việt Nam trong trường học, chúng ta không nghĩ rằng địa bàn của hàng hải Lạc Việt thời Hùng Vương lại rộng rãi bao la. Sự thật những hoạt động tàu thuyền này không chỉ trong địa phương nước ta mà tầm ảnh hưởng của nó có tính cách viễn dương.

Trong cuốn sách *The Birth of Vietnam*, Keith Weller Taylor dựa trên ý kiến của nhiều học giả khác như Chikamouri, Bezacier, Manuel, đã nói rằng: *"Bỏ qua khía cạnh kỹ thuật, văn minh Đông sơn ảnh hưởng mạnh mẽ từ những tiếp xúc hàng hải. Các hình vẽ và trang trí trên trống đồng*

[470] C. G. F. Simkin. Sđd, tr. 36-37.

Đông sơn luôn luôn tạo nên ý tưởng về những biểu tượng của nghệ thuật hàng hải. Các thuyền chở đầy thuỷ thủ và chiến sĩ bao quanh bởi hải điểu và các loài hải sinh khác chứng minh một cách không thể lầm lẫn về tầm ảnh hưởng của một thế lực dựa trên căn bản của biển cả"[471].

Theo lời dẫn của ông Bình nguyên Lộc: Một chi tiết tìm thấy trong *Hậu Hán Thư* của Phạm Việt đáng kể là quan trọng: *"Dân Lạc Việt có đúc thuyền bằng đồng"*.[472] Khi bàn về địa chí vùng Đồ Sơn với thành NêLê thời Asoka, các tác giả Đồng Hồng Hoàn, Trịnh Minh Hiên đã viết: *"Thủy kinh chú quyển 37 tờ 6b4-6 của Lịch Đạo Nguyên: "Bến đò Quan Tắc xuất phát từ đó (Nê Lê vùng bùn đen), song nó từ phía đông huyện đi qua huyện An Định và Trường Giang của Bắc Đái. Trong sông, có nơi vua Việt vương đúc thuyền đồng. Khi nước triều rút, người ta còn thấy dấu vết. Sông lại chảy về phía đông, cách sông có thành Nê Lê, người ta bảo là do "vua A Dục dựng"...*[473]

Ngoài tàu đồng, dân Việt dùng cả tên đồng làm vũ khí. Tại thành Cổ loa, người ta đã đào được nhiều kho chứa hàng ngàn mũi tên bằng đồng vào năm 1957. Theo nhà sử học Phạm Cao Dương, quân đội nhà Thục là một tổ chức chuyên nghiệp[474]. Khi bàn luận về những cuộc tranh đấu

---

[471] Keith Weller Taylor. Sđd.
[472] Bình Nguyên Lộc. Sđd, tr. 423.
[473] Đồng Hồng Hoàn, Trịnh Minh Hiên. *Thành NêLê, Đồ Sơn - Thời Asoka*. Nxb Từ điển Bách khoa - Hà Nội. 2008.
[474] Phạm Cao Dương. Sđd, tr. 51.

của dân Việt Nam, D. R. SarDesai cho rằng với nhiều vũ khí bằng sắt và bằng đồng được sử dụng thời đó. Nhiều trận đánh lớn đã xảy ra[475].

Cũng qua những đoạn văn của ông Bình nguyên Lộc, ta có thể hình dung ra một "đế quốc văn hoá hàng hải" của người Lạc Việt trải dài từ Siberi, dọc bờ châu Á sang khắp hải đảo Đông Nam Á, qua Nam Ấn, xuống tận Madagascar. Chứng tích ông kể ra gồm có: trống đồng Đông sơn tượng trưng quyền hành lãnh chúa, sự hiện diện của cây độc huyền cầm ở Nam Ấn, truyện cổ tích núi đá vôi Hoà bình ở Mã Lai, Nam dương, cách vác nước bằng ống tre ở Madagascar...[476]

Một Học giả Pháp cũng có ý nghĩ tương tự về khả năng hải hành đi truyền bá văn hoá của tổ tiên ta. Bernard Philippe Groslier viết rằng:

"... dân cư Đông dương đã đóng vai trò quan trọng trong vùng Đông Nam Á. Cho dù Java có thể là nơi con người xuất hiện trước hết, nhưng Đông dương luôn luôn là cái kho chứa nhân lực mà từ đó gửi đi khai hoá khắp vùng"[477].

10.21. Có hình thức quân thuỷ nào trước thời Hùng Vương?

Tới đây, chúng tôi xin thêm vài phụ chú về các lực lượng quân thuỷ trước thời Hùng Vương là

---

[475] D. R. SarDesai. Sđd, tr. 10.

[476] Bình Nguyên Lộc. Sđd, tr. 348, 423-424, 757-758, 761.

[477] Bernard Philippe Groslier. *The Art of Indochina,* translated by George Lawrence, Crown Publishers, Inc.,New York, 1962, tr. 39.

các bộ lạc hải du.



Hình 223 Một nhóm dân hải du vùng Đông Nam Á.

Như đã nói ở trên, một số tiền nhân Việt tộc từ những vùng đất ngoài Biển Đông đi vào xứ ta khi mực nước dâng lên trong thời Hậu Băng giá. Có nhiều giả thuyết cho rằng những thuyền nhân Đông Nam Á thời Tiền sử đã họp thành những bộ lạc hải du.

David E. Sopher đã nghiên cứu những sinh hoạt đặc thù Đông Nam Á này và trình bày trong cuốn sách *The Sea Nomads: A Study Based on the Literature of the Maritime Boat People of Southeast Asia*[478].

Ông Cl. Madrolle tin rằng người Việt xưa cũng thuộc các nhóm du mục trên biển như vậy. Trong bài *Le Tonkin Ancien* (B. E. F. E. A. XXXVII), ông đã phát biểu ý kiến là ở Phước Kiến

---

[478] David E. Sopher. *The Sea Nomads: A Study Based on the Literature of the Maritime Boat People of Southeast Asia.* Lim Bian Han. Singapore 1965.

có một nhóm Việt tộc làm nghề chài lưới, hàng hải đã dùng thuyền gỗ hay mảng tre có buồm, hàng năm theo gió mùa, nhân gió bấc phiêu lưu theo dọc miền duyên hải rồi ghé vào miền trung châu sông Nhị, sông Mã (Việt Nam) Nhóm này cũng có phen xuống cả Nam dương, rồi lại nhân tiết gió nồm quay về căn cứ. Một số đã ở lại sinh sống...[479]

10.22. Gốc rễ của người Chiêm Thành

Không như trường hợp người Việt, người Chăm (Chiêm Thành) là dân di cư đến sau. Dựa vào sử sách, Giáo sư Phan Khoang viết về những ngày đầu của Chiêm Thành như sau:

Tổ tiên người Chăm từ các hải đảo Mã Lai, Nam dương tràn lên bờ biển Trung Việt ngày nay từ nhiều thế kỷ trước công nguyên. Ở đây, họ tiếp xúc với thổ dân là người Kiritas, thuộc giống Indonésiens; số người Kiritas không chịu họ chế ngự thì dồn lên các miền núi Trường Sơn, những người ấy sau này chúng ta gọi là Mọi.[480]

Căn cứ trên những tài liệu của Blust (The Austronesian Homeland, 57), của W. G. Solheim (Pottery and the Malayo Polynesians. Current Anthropology, 5. 1964), Peter Bellwood đưa ra giả thuyết là nhờ đường giao thương và trao đổi văn hoá ngang qua Biển Đông vào thiên kỷ trước công nguyên, người Chăm theo đến định cư ở vùng Sa

[479] Phạm Văn Sơn. Việt Sử Toàn Thư. Sài Gòn. 1960, tr. 29.
[480] Phan Khoang. *Việt Sử Xứ Đàng Trong 1558-1777*. Sài Gòn, 1967, tr. 35.

Huỳnh, Trung Việt ngày nay.[481] Dân Chiêm Thành như vậy, rất có thể phát triển từ các bộ lạc Hải du vùng đảo Bornéo.

Dân Chiêm Thành có hai thị tộc Cau và Dừa. Hai loại dừa và cau chính là cây dặc trưng mọc rất nhiều, khắp nơi ở đảo Hải Nam, cau được trồng nhiều ở vùng núi, còn dừa ở vùng ven biển. Thuyết mới nhất cho rằng một số người Chăm, rất có thể phát xuất từ Hải Nam, theo đường biển vào Trung-bộ Việt Nam.

Vì khoa khảo cổ tìm thấy nhiều nhiều dấu tích Hoà bình/ Đông sơn tại khắp miền Trung Việt, giả thuyết này cho chúng tôi một ý tưởng mới về sử học cần được chứng minh: Công trình Nam Tiến của dân ta chỉ là sự trở về một phần đất cũ Lạc Việt hay chăng?

Đế quốc Srivijaya

Vì an ninh sinh mạng và tài sản của mình, các bộ lạc hải du tổ chức thành những lực lượng quân thuỷ để tự bảo vệ. Các nhà sử học như 0. W. Wolters cho hay đế quốc Srivijaya (tức nước Tam Phật Tề, có trước thế kỷ thứ X, gồm một phần Nam dương và Malaysia ngày nay) đã xây dựng hầu hết quân lực trên những tổ chức quân thuỷ này.[482]

---

[481] Peter Bellwood. *The Cambridge History of Southeast Asia, Vol. 1 From Early times to C 1800*, edited by Nicholas Tarling, Cambridge University Press, 1992, tr. 130.

[482] Nguyên văn: “Srivijaya has been described as a purely maritime kingdom with virtually no hinterland and as having relied on Malay sea nomads as the major source of its power”. 0. W. Wolters, The Fall of Srivijaya in Malay

10.23. Tổ chức quân thuỷ đầu tiên của nhân loại

Theo các nhà nhân chủng học, tổ tiên các dân tộc Đông Nam Á đã xuất hiện từ lâu. Những nền văn minh Hoà bình Đông sơn tiêu biểu cho sự tiến bộ trong vùng, đứng riêng rẽ là các nền văn minh nước tiền tiến của nhân loại. Không một khu vực nào khác trên mặt địa cầu có môi trường thiên nhiên tương tự như vậy.

Trước đây hơn 60.000 năm, người Đông Nam Á đã đủ khả năng và phương tiện vượt biển để đưa các "thuyền nhân” sang sinh sống tại châu Úc.[483]

Trong giai đoạn sáu chục ngàn năm, tính từ các chuyến đi Úc của người Đông Nam Á đến khi Vua Hùng dựng nước Văn Lang, chắc chắn đã có nhiều tổ chức hay lực lượng trên biển của dân ta được thành lập. Những tổ chức quân thuỷ này chắc chắn là những nhóm võ trang đầu tiên của nhân loại hoạt động trên mặt nước vùng Biển Đông.

History. Ithaca: Cornell University Press, 1971, tr. 1-7.

[483] Jones, R. Sđd, tr. 743-782.

Chương 11 - Hàng hải và rễ bản địa của dân tộc

11.1. Ý kiến của ông Nhượng Tống

Ông Nhượng tống, dịch giả cuốn sách *Đại Việt sử ký Toàn thư Ngoại kỷ* của Ngô sĩ liên và các Sử thần đời Lê, năm 1944; đã nhận định rằng người Việt Nam là giống dân Bách Việt về miền biển. Ông viết:

"... Dân Bách Việt chia ở hai miền; miền núi và miền biển. Trong đám dân miền biển có nước Việt đã từng diệt nước Ngô ở thời Xuân thu. Quốc gia thứ hai được tổ chức do dân miền núi là nước Nam chiếu. Mạnh hoạch, người đánh nhau với Khổng minh, chính là vị anh hùng nước này. Một quốc gia thứ ba nữa thành lập, đó là nước Việt Nam chúng ta. Trong ba nước ấy thì chỉ có nước ta còn đến ngày nay. Nước Việt, nước Nam chiếu đã lần lượt bị người Tàu chiếm lĩnh và đồng hoá..."

Nói tóm lại, giống người Việt Nam chúng ta ngày nay là giống thuộc dòng Bách Việt về miền biển và vẫn ở đất này[484].

Theo ông Bình nguyên Lộc: vấn đề nguồn gốc dân tộc thì chỉ có hai quyển, là quyển của sử gia Nguyễn Phương và của Đào Duy Anh, vừa đây

[484] Ngô Sĩ Liên và các Sử thần đời Lê. *Đại Việt Sử ký Toàn thư Ngoại kỷ.* Bản dịch của Mạc Bảo Thần Nhượng Tống. 1944, Đại Nam, California in lại, thập niên 1990.

có thêm một triết thuyết của giáo sư Kim định, dựa trên một giả thuyết về nguồn gốc dân tộc ta. Chúng tôi có nghe ông Văn Tân đã bác thuyết của Đào Duy Anh và cho rằng vật tổ của dân ta là loại Rồng Rắn.

Cuốn sách *Nguồn Gốc Dân Tộc Việt Nam* của tác giả Đào Duy Anh, xuất bản năm 1950 tại nhà xuất bản Thế Giới- Hà Nội có lẽ là tập tài liệu quan trọng đầu tiên, nguyên cả cuốn sách bàn về vấn đề này.

11.2. Những giả thuyết về nguồn gốc dân tộc Việt Nam

Theo nhận xét của giáo sư Nguyễn khắc Ngữ vào thập niên 1980, vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt Nam tuy đã được khá nhiều học giả Việt Nam cũng như ngoại quốc bàn đến nhưng đến nay vẫn chưa có giả thuyết nào được coi là vững chắc. Ông chia các giả thuyết này thành 4 loại tiêu biểu:

- Giả thuyết Con Rồng Cháu Tiên.
- Giả thuyết Bách Việt.
- Các giả thuyết của các tác giả Miền Nam.
- Các giả thuyết của các tác giả Miền Bắc.

Sau đó, ông Ngữ đưa ra một giả thuyết của chính ông. Trong cuốn sách *Nguồn gốc Dân tộc Việt Nam* (viết tắt NGDTVN) xuất bản ở Montréal năm 1985, ông cho rằng nguồn gốc chính yếu của nhân chủng Việt là từ hải đảo phương Nam:

- Sắc dân đầu tiên sống trên dải đất của

chúng ta là giống Melanesian đã theo gió mùa đi vào.

- Sắc dân thứ hai đến xứ ta là giống Mã lai từ Nam dương di cư lên trong thời kỳ băng giá cuối cùng, cách đây từ 10.000 đến 50.000 năm.

Những tài liệu do ông đưa ra chứng minh rằng người Việt và người Melanesian có cùng cơ cấu tổ chức gia đình cũng như phong tục tập quán giống nhau, cùng với đặc điểm nhân hình gần gũi. Dù sau hàng ngàn năm đô hộ của người Tàu, người Việt vẫn giữ được bản sắc Melanesian của mình.

Học giả Trần trọng Kim viết về gốc tích người Việt Nam như sau:

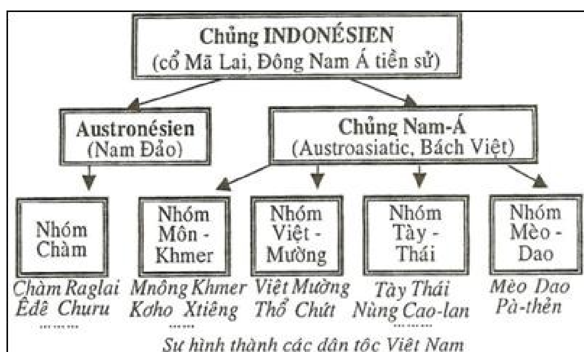
"Theo những nhà kê cứu của nước Pháp thì người Việt Nam và người Thái đều ở miền núi Tây tạng xuống. Có người Tàu và Việt Nam lại nói rằng nguyên khi xưa ở đất Tàu có giống Tam miêu ở, sau bị giống Hán tộc đánh đuổi đi để chiếm giữ lấy vùng sông Hoàng hà lập ra nước Tàu. Người Tam miêu phải ẩn núp vào rừng hay là xuống ở miền Việt Nam ta bây giờ. Những ý kiến ấy chưa có gì làm chứng cho đích xác. Người Việt Nam ta trước có hai ngón chân cái giao nhau, nên gọi là Giao chỉ, mà xem các loài khác, không có loài nào như vậy, thì tất ta là một loài riêng, chứ không phải loài Tam miêu"[485].

Một giả thuyết nữa là của ông Bình nguyên Lộc trình bày trong cuốn sách khảo cứu khá lớn

[485] Trần Trọng Kim. Sđd, tr. 5.

của ông, mang tựa đề là *Nguồn gốc Mã lai của Dân tộc Việt Nam*, Bách Bộc Sài Gòn, xuất bản 1971. Tài liệu này đã được bàn cãi nhiều trong mấy thập niên sau khi nó ra đời, có người chống, có người bênh.

Bài sơ khảo này trình bày lại một số ý kiến của ông Bình nguyên Lộc và thêm một số giả thuyết nữa về nhân chủng Việt Nam liên hệ đến hàng hải chưa biết đúng sai ra sao, nhưng tương đối mới lạ vào thời đó.



Hình 224 Chủng Cổ Mã lai còn được gọi là Chủng Indonesian hay Đông Nam Á tiền sử.

Các cuộc sa lầy trên đường đi tìm nguồn gốc dân tộc Việt Nam

Theo Ông Bình nguyên Lộc, trên đường đi tìm nguồn gốc dân tộc Việt Nam, thiên hạ đã trải qua hai cuộc sa lầy rưỡi từ 1918 đến 1964, năm mà chúng tôi (lời Ông Bình) khởi thảo soạn sách *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam*:

1/ Sa lầy thứ nhứt của hai ông L. Aurousseau và

H. Maspéro là chỉ dựa vào sử Tàu.
2/ Sa lầy thứ nhì của tất cả mọi người vì ngỡ rằng nguồn gốc dân ta ở tại giai đoạn Đông sơn.
3/ Phân nửa một cuộc sa lầy thứ ba là không biết thuật ngữ Indonésien có nghĩa là gì.

Cho đến năm 1964 thì đáng lý ra ta đã thoát khỏi được cuộc sa lầy thứ ba đó, nhưng ta vẫn không thoát..."

Và... cho đến khi chúng tôi hoàn tất sách này, có nhiều học giả cho rằng thuyết của ông Bình nguyên Lộc cũng... sa lầy.

11.3. Bác sĩ Trần đại Sỹ, một ánh sáng mới?

Bác sĩ Trần đại Sỹ là người diễn giảng khoa Lịch sử và Triết học Á châu tại Viện Pháp Á. Ông đã trước tác 20 tác phẩm tổng hợp y học bằng Pháp văn và rất nhiều sách bằng Hoa văn, Việt văn. Trong những tác phẩm của ông, độc đáo nhất là các bộ trường thiên lịch sử tiểu thuyết: *Anh hùng Lĩnh nam, Động đình hồ Ngoại sử, Cẩm khê Di hận, Anh hùng Tiêu sơn, Thuận thiên Di sử, Anh hùng Bắc cương, Anh linh Thần võ, Nam quốc Sơn hà...*

Trong thập niên 1990, Bác sĩ Trần đại Sỹ cho biết trong khi khảo cứu nguồn gốc tộc Việt, ông đã dùng phương pháp y khoa nhiều nhất, và khoa học mới đây.

Với lý luận y khoa, với anatomie, với lý thuyết y học mới về tế bào, với những khai quật của người Pháp tại Đông dương, của Việt Nam,

của Trung Quốc cùng hệ thống máy móc tối tân đã giúp tôi (lời Ông Sỹ) phân loại xương sọ, xương ống quyển, cùng biện biệt y phục của tộc Hoa, tộc Việt, rồi đi đến kết luận về lãnh thổ nước Văn lang tới hồ Động đình.

Vị bác sĩ này nhắc lại lời tuyên bố của các giáo sư đồng nghiệp khi hay biết công trình của ông như sau: *"Từ nay không còn những giả thuyết về nguồn gốc tộc Việt nữa, mà chỉ còn lại công cuộc tìm kiếm của ông.*" Theo lời chú thích của bài *Biên cương nước Cổ Việt* do ông viết thì *"chính công trình nghiên cứu của tác giả đã kết thúc cuộc tranh luận 90 năm qua về Nguồn gốc Dân tộc Việt Nam".*

Tóm tắt kết quả công cuộc tìm kiếm của Bác sĩ Trần đại Sỹ như sau:

- Nguồn gốc tộc Việt, lãnh thổ tộc Việt tương tự như các nhà cổ học.
- Các nhà cổ học coi lãnh thổ Việt bao gồm phần phía Nam sông Trường giang, lấy mốc là hồ Động đình. Tộc Việt sống rải rác từ phía Nam sông Trường giang xuống mãi vịnh Thái lan.

sau này tộc Việt, tộc Mã đã giao tiếp với nhau ở vùng Kampuchea, Nam Việt Nam. Tộc Việt hỗn hợp với tộc Ấn ở phía Tây Thái lan.

giống Thái, một trong Bách Việt chính là tộc Thái từ Tượng quận, Bắc Việt di chuyển xuống lập ra nước Lào, nước Thái.

người Việt từ sông Trường giang, từ Phúc kiến đi xuống Bắc Việt Nam, không có nghĩa ở Bắc Việt

không có giống Việt, phải đợi họ di cư xuống mới có. Mà có nghĩa là người Việt di chuyển trong đất Việt[486].

11.4. Các nguồn gốc khác biệt giữa văn hoá, quốc gia và dân tộc

Đôi khi chúng ta nghĩ rằng các công việc đi tìm (1) nguồn gốc của văn hoá, (2) sự hình thành quốc gia và (3) gốc rễ của dân tộc, chỉ là một vấn đề. Sự thực không phải như thế.

Trong một nước, ta thấy dân chúng có vẻ như thuộc cùng một dân tộc và chung nhau một nền văn hoá. Tuy vậy, ba thứ văn hoá, quốc gia và dân tộc đã đến từ ba khởi điểm khác nhau, cả thời gian lẫn thời gian. Loài người vốn là một động vật ưa di chuyển, luôn luôn đi tìm kiếm môi trường để dễ dàng sinh hoạt. Thế nên, dân chúng một nước có thể từ xa di cư đến, trong khi văn hoá, ngôn ngữ thường chịu ảnh hưởng địa phương và thay đổi theo sinh hoạt tại chỗ.

Trường hợp chủng Bách Việt (hồi xưa sinh sống dọc duyên hải nước Trung Hoa ngày nay) đáng kể là một thí dụ điển hình về sự phức tạp giữa các yếu tố quốc gia, chủng tộc, văn hoá. Những học giả Trung Hoa học tăm tiếng nhất đều đồng ý là một chủng lớn cư ngụ trên một địa bàn rộng như vậy không thể bị hoàn toàn tiêu diệt hay hơn nữa, tự động biến mất. Con cháu những nhóm Việt này vẫn còn ở đó, nhưng khi cái "gốc" hay

[486] Vương Kỳ Sơn. Sđd, tr. 215-241.

"căn cước" đã mất, sự hiện diện "trên giấy tờ" về chủng của họ trong xã hội không còn đáng nói nữa. Cùng ý này, Harold J. Wiens viết rằng:

"Khi dân Bách Việt đã bị Hán hoá, sinh hoạt như dân Tàu, người Trung Hoa không còn bận tâm đến sự hiện diện của những giống dân dị chủng này nữa một khi đám người này đã mất đi cái tổ chức "quốc gia" của họ.[487]

Ngày nay nhiều người sống tại vùng Đông Á thường tự nhận họ là người Tàu Trung nguyên hay con cháu Hoàng đế. Sự thật họ thuộc các chủng tộc khác hẳn với người Tàu gốc rễ vùng Hoàng hà, sông Vị. Những "người Tàu tưởng tượng" này quên rằng lãnh thổ cũ của họ đã bị xâm lăng, tiền nhân của họ đã bị kẻ thù truy diệt. Nước Trung Hoa thống nhất ngày nay to lớn đã bao trùm lên nhiều quốc gia mất gốc cùng những người dân vong quốc bị đồng hoá không còn nhớ được tổ tiên của mình.

Cùng với các học giả Á đông học khác đi trước ông như Needham, Fitzgerald...; Stan Steiner đã nghiên cứu tinh thần tự chủ, ý chí quyết tâm bảo vệ nòi giống và lãnh thổ, tính quật cường chống xâm lăng được tìm thấy nơi những người dân hàng hải sống trên tàu thuyền. Cả những người đánh cá hay nông dân làm ruộng nước đều sẵn có tinh thần độc lập, không chịu Hán hoá.[488]

---

[487] Harold J. Wiens. *China's March Towards the Tropics*, Conn. 1954, tr. 114-115.
[488] Stan Steiner. Sđd, tr. 71.

Đối với Việt Nam, nguồn gốc dân tộc lâu đời, đi trước cả thời lập quốc khá lâu. Việc nghiên cứu ca dao, tục ngữ có thể dẫn dắt ta một phần con đường tìm nguồn gốc, nhưng không đi được xa vào quá khứ. Ông Bình nguyên Lộc quả quyết rằng: *"Muôn ngàn nỗ lực để phanh phui các yếu tố văn hoá như ca dao, ngôn ngữ, cổ tích cũng không bao giờ cho ta biết nguồn gốc của dân tộc Việt Nam thật đúng".*[489]

11.5. Chìa khoá có thể ở ngay trong túi

Nhiều cuộc khai quật cổ vật mới đây tại Việt Nam đã cho phép các nhà nghiên cứu có một cái nhìn mới và đúng đắn hơn về tình trạng đất Việt cổ thời với những nền văn hoá bản chất dân tộc, phát sinh tại chỗ, liên tục tiến triển và không bị ảnh hưởng ngoại lai. Giáo sư sử học Trần Quốc Vượng cho rằng: *"Thành tựu quý giá nhất của giới khảo cổ học Việt Nam trong mấy chục năm qua là làm sáng tỏ sự phát sinh và phát triển tại chỗ của nền văn minh châu thổ sông Hồng, với bề dầy thời gian diễn tiến của nó (vài thiên niên kỷ trước công nguyên tới một vài thế kỷ sau công nguyên)"*[490].

Từ sau năm 1985, tức thời gian ông Nguyễn khắc Ngữ phát hành sách *Nguồn gốc dân tộc Việt Nam* đến nay, những giả thuyết khác về nguồn gốc dân tộc vẫn tiếp tục được đề ra. Tuy vậy, hầu

[489] Bình Nguyên Lộc. Sđd, tr. 893.
[490] Trần Quốc Vượng. Sđd, tr. 54-55.

hết các giả thuyết này đều bị ámảnh quá đáng vì ý niệm về những cuộc di dân từ Nam đảo tiến vào nước ta. Cũng như trước đây có một số người đã từng yên tâm nghĩ rằng người Việt Nam là con cháu các giống người di cư đến từ Trung Hoa, từ Tây tạng, từ Đông Âu, từ nước Việt thời chiến quốc...

Một quan điểm mà chúng tôi trình bày qua cuốn sách này là sự liên tục trong tiến trình hàng hải của dân ta. Đặc điểm này không thể vì ngẫu nhiên lại phù hợp với sự liên tục về tiến trình sinh hoạt văn hoá của người Việt Nam. Các chứng cớ này hiển nhiên tự nó đã mạnh mẽ nói đến một yếu tố quan trọng về nhân chủng mà từ lâu hầu như vô tình bị quên lãng. Đó là yếu tố bản địa của nguồn gốc dân tộc.

Lý do tại sao các nhà nghiên cứu nhân chủng lại cứ hùa nhau đi tìm nguồn gốc ở những"giả thuyết xa xôi đâu đó" thật là khó hiểu. Xưa nay có ít người chịu lưu tâm tìm hiểu đến nguồn gốc chúng ta ngay trên vùng đất quê hương hiện thời. Chúng tôi kêu gọi sự nỗ lực đóng góp của mọi người theo chiều hướng này, trước khi đi tìm kiếm ở những nơi xa xôi khác. Trường hợp quan niệm "bản địa" này cho dù có sai lầm chẳng hạn, nó cũng giúp chúng ta dò tìm ra được những con đường khác đúng hướng hơn để tiếp tục đi tới.

Chuyện "tìm chìa khoá xe" hẳn ai cũng gặp. Có những nhà nghiên cứu hăng hái, nhưng lại chỉ

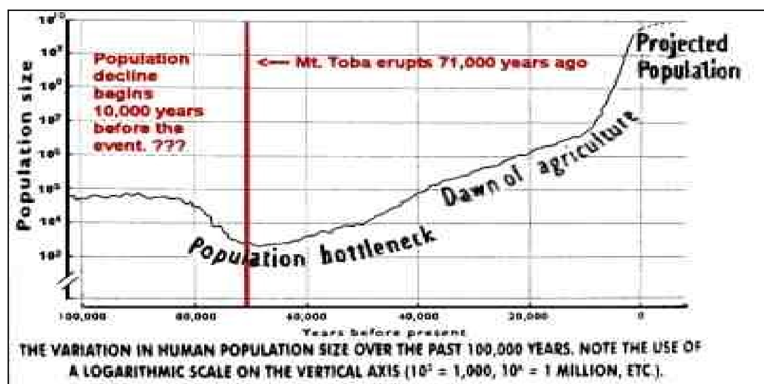
nghĩ đến những nơi xa. Thật chẳng khác chi việc chúng ta quýnh quáng sợ đi làm trễ, thúc dục cả nhà chạy toán loạn đi kiếm chìa khoá ở ngoài đường ngoài ngõ, trong khi chúng ta không ngờ chìa khoá ấy vẫn nằm trong túi áo tự ngày hôm qua!

Các dữ liệu mới chỉ tìm thấy cách đây vài chục năm như trên đã làm thay đổi cách suy nghĩ của các nhà khảo cổ học về sự tiến triển của các nền văn minh trên trái đất. Việc tìm thấy nền văn minh Đông Nam Á rất sớm đó có thể khẳng định các dân tộc ở vùng này là có liên hệ chủng tộc với nhau. Họ hoàn toàn không phải là hệ quả của các chủng tộc khác từ Trung Hoa tới.

11.6. Biển Đông 74.000 năm trước, Bà mẹ Thiên nhiên

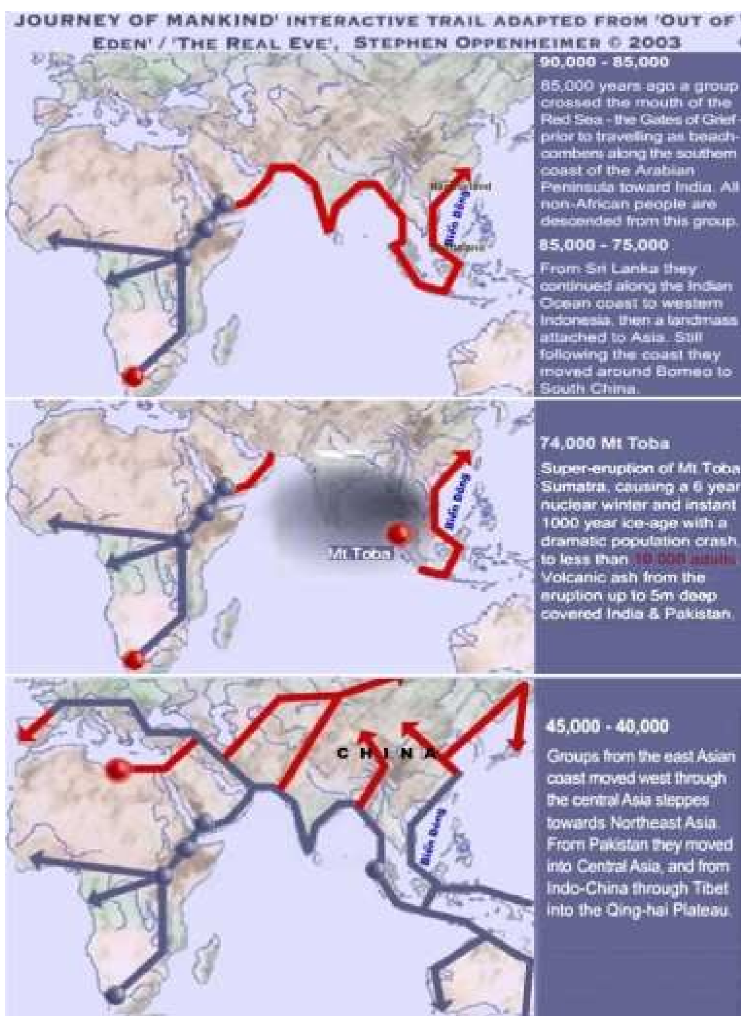
Biển Đông đã từng cưu mang người dân Việt Nam và Nhân loại. [491] Theo Oppenheimer, 85.000 năm trước, đất nước Việt Nam chúng ta đã có người hiện đại từ châu Phi di dân qua sinh sống; trong khi Miền Bắc Trung Hoa (trung nguyên) sự hiện diện của người hiện đại bị chậm đi tới khoảng 35.000 năm sau đó.

[491] http://www.bradshawfoundation.com/journey/ According to the supporters of the genetic bottleneck theory, between 50,000 and 100,000 years ago, human population suffered a severe population decrease—only 3,000 to 10,000 individuals survived—

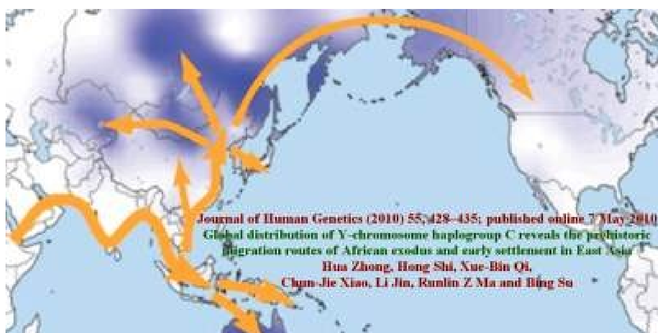


Hình 225 Khi hoả diệm sơn Toba (Indonesia) nổ ra, hầu hết nhân loại bị tiêu diệt. Trong số người sống sót hiếm hoi có cư dân vùng đất hiện nay của Việt Nam. Đại chủng Việt bắt đầu bành trướng sau khi môi trường sinh sống tốt đẹp trở lại.

Biển Đông với môi trường thông thoáng gió nước, có lẽ đã cưu mang những tiền nhân này. Gió và dòng nước tự nhiên đưa ô nhiễm ra ngoài, nhân loại phát triển trở lại cho đến ngày nay...



Hình 226 Tiến trình di dân từ châu Phi tới đất Việt



Hình 227Di dân từ Đông Nam Á lên Bắc Á và sang Châu Mỹ.

11.7. Dân Việt trong môi trường Đông Nam Á

Trên bản đồ ngày nay, Việt Nam có vẻ như chiếm vị trí ở phía Bắc vùng Đông Nam Á. Tuy vậy, vào thời tiền sử, nước ta nằm đúng trong khu trung ương của toàn thể vùng này. Trước khi người Hoa Hạ nam xâm, khu vực từ châu thổ sông Hoài xuống phía Nam sông Dương tử qua đến biên giới Việt Nam thực sự đã thuộc vào Đông Nam Á trên các phương diện về địa lý và sinh hoạt văn hoá.

Học giả Anthony Reid nhận thấy rằng *"nguồn gốc chung của tổ tiên những người Đông Nam Á"* là một một sự kiện có thể giải thích được một phần nào do sự tương đồng ngôn ngữ của các sắc dân trong vùng[492].

Vào thời tiền sử, nhiều bộ tộc Việt đã sinh sống tại duyên hải Trung Hoa ngày nay. Địa bàn của họ nằm trên các vùng châu thổ những con

[492] Anthony Reid. Sđd, tr. 3.

Sông Hoài, Dương tử, Tây giang, sông Hồng, sông Mã. Một số nhà ngữ học đã tìm ra nhiều chứng cớ hiển nhiên rằng những bộ tộc gọi chung là Việt này lúc xưa cùng nói một loại ngôn ngữ NamÁ giống như thứ ngôn ngữ người Việt Nam đang sử dụng ngày nay. Hai tài liệu như sau:

(1) J. Norman và T. L. Mei, *The Austroasiatics in ancient South China, some lexical evidence* trong Monumenta Serica, 32 [1976].

(2) E. G. Pulleyblank, *Chinese and their Neighbors in Prehistoric and Early Historic Times*, trong *The Origins of the Chinese Civilization* David N. Keightley biên tập, University of California Press, 1983, trang 437-438.)

Nước Việt Nam và Biển Đông của chúng ta nằm đúng vào khu trung ương của Đông Nam Á. Chính nơi đây vào cuối thời Băng Đá, khi nước biển dâng lên, làm ngập vùng đất thấp Sundaland, một cuộc di dân từ biển vào bờ đã xảy ra. Những người dân "nước" đầu tiên theo các dòng sông như sông Hồng, sông Mã, sông Mê kông... chạy vào đất liền.

Hai nền văn hoá sông biển và núi non lần đầu đã kết hợp trên quê hương ta, sau này tạo nên cái nền móng sinh hoạt văn hoá chung của toàn vùng Đông Nam Á.

Hai chục ngàn năm trước, nền văn hoá Hoà bình phát khởi. Tiến trình đó liên tục từ thời Đồ

Đá qua thời Đồ Đồng, rồi rực sáng với nền văn hoá Đông sơn vào thiên kỷ thứ nhất trước Công nguyên. Những người "dân nước" từ vùng Biển Đông tiến vào đất liền Việt Nam đã mang theo cả những đặc tính của ngôn ngữ và triết lý cuộc đời:

- Việt ngữ là loại ngôn ngữ nhuốm màu hàng hải. Tuy được đề nghị sắp xếp vào họ NamÁ trong lục địa, nhưng Việt ngữ lại có nhiều điểm tương đồng với ngôn ngữ Nam đảo ngoài Thái bình dương[493].

- Về triết lý, Bernard Philippe Groslier nhận xét rằng quan niệm và niềm tin của dân Việt về biển cả thật sâu đậm. Ông viết như sau: *Biển cả trải dài, vượt cả ra ngoài chân trời và tầm hiểu biết của con người, gợi ra cái ấn tượng về nguồn gốc của muôn loài, cả đến một thế giới trước khi khai thiên lập địa và cũng là nơi quê hương cho người chết trở về* [494].

- Hầu hết các phát minh thuyền bè, buồm, chèo, lái... của nhân loại ngày nay đều có gốc rễ từ bán đảo Đông dương. Chừng 60.000 năm trước, khi những nhóm cư dân Đông Nam Á đầu tiên dùng bè vượt biển tới Úc châu, tiền nhân Việt tộc chắc chắn cũng đã dùng phương cách di chuyển như vậy. Nhiều tiến bộ về kiến trúc thuyền bè đã đạt được và thành quả đáng kể nhất có lẽ là cách sử dụng phối hợp tài tình hai hệ thống buồm và xiếm. Nhờ vậy, một số loại ghe thuyền ở Việt Nam

---

493 Anthony Reid. Sđd, tr. 3.

494 Bernard Philippe Groslier. Sđd, tr. 21.

có thể tự nó lái lấy và giữ hướng đi trong nhiều ngày dài, không cần phải sửa đổi tay lái[495].

Hoà bình và Đông sơn là những nền văn hoá đầu tiên của nhân loại toả rộng ra khắp nơi bằng đường hàng hải. Oswald Menghin đã nhận xét rằng: *"dù một nền văn minh nào đó có phát khởi ở đâu chăng nữa, có rực rỡ đến thế nào đi nữa, sự truyền bá cũng cần một nền văn minh hàng hải làm phương tiện chuyên chở ngang qua biển cả ra hải đảo xa xăm, vượt đại dương tới đất mới như Mỹ châu."*[496].

Chưa có một nền văn hoá nào trên địa cầu này mà địa bàn lại rộng rãi, vượt cả các đại dương bao la đến như vậy. Nước Văn lang là quốc gia được thành lập sớm nhất ở Đông Nam Á. Hình ảnh chiến sĩ và chiến thuyền ghi khắc trên trống đồng gần 3.000 năm trước đây cho thấy rõ sự hiện hữu của một lực lượng thuỷ quân có tổ chức chặt chẽ và lâu đời nhất thế giới trên đất nước Việt Nam.

11.8. Đông Nam Á, vùng đất thuận hảo cho sự sinh tồn của con Người

Đi theo thuyết Darwin, nhiều khoa học gia hiện nay đồng ý với nhau về tiến trình loài linh trưởng (primate) tiến hoá thành loài người đã diễn ra tại Phi châu. Từ chỗ đó, loài người mới di

---

[495] Pierre Huard và Maurice Durand. Sđd, tr. 232.
[496] Oswald Menghin. Sđd, tr. 83-97.

chuyển qua các nơi khác trên địa cầu[497].

Tuy vậy vẫn còn nghi vấn về "Đông Nam Á có thể đã là nơi phát tích một nhánh chủng tộc riêng của loài người" không? Có mấy khám phá mới đây như sau:

- Tại Mandalay, Miến điện năm 1979, người ta tìm ra nhiều xương hoá thạch của loài Primate lâu tới 40 triệu năm. Vì chứng tích này cổ hơn bất cứ nơi đâu trên trái đất nên đã có kết luận rằng: loài Primate thoạt tiên sinh sống trong vùng Đông Nam Á trước, sau mới di chuyển ngang qua khu vực Tây Á châu rồi sang Phi châu[498].

- Trong giai đoạn tiến hoá của loài người, giống Homo-Erectus (người đứng thẳng) có lẽ tồn tại lâu nhất tại vùng đất liền Đông Nam Á, lâu hơn tại tất cả các nơi khác trên địa cầu, kể cả Phi châu và Âu châu [499].

- Học giả Thái lan Sumet Jumsai tìm ra rằng chỉ có 3 vùng trên trái đất thuộc vòng đai nhiệt đới là thuận hảo cho sự sinh tồn của loài người trong thời Băng đá. Đó là vùng bình nguyên sông Amazone Nam mỹ, vùng Trung Phi châu và vùng Đông Nam Á. Ông so sánh tình trạng như sau: Mỹ châu thời đó chưa có người, Phi châu có nhiều

---

[497] Richard E. Leakey và Roger Lewin. *Origins: The Emergence and Evolution of Our Species and Its Possible Future*. MacDonald and Jane's, London. 1977, tr. 88. 117.

[498] Sumet Jumsai. Sđd, tr. 2.

[499] Brian M. Fagan. *People of the Earth, An introduction World Prehistory.* Harper Collin Publishers, New York. 1992, tr. 155-156.

giống thú dữ và khu duyên hà, duyên hải không có dấu tích sinh hoạt loài người. Chỉ còn vùng Đông Nam Á mới thực sự là nơi hội tụ những điều kiện tiện lợi để cho loài người sống sót. (*Naga*, trang 3.)

- Constance Mary Turnbill viết trong sách *Lịch sử Mã lai Á, Tân gia ba và Brunei* như sau: *"Những khu rừng già (nhiều mưa) Đông Nam Á, với những nguồn thực phẩm dồi dào; nhiều loại cây trái, súc vật và tôm cá; có lẽ là một trong những môi trường sinh hoạt sớm sủa và thuận tiện nhất để nhân loại tiến hoá"*[500].

Ronald Provencher còn phỏng đoán loài người tiền sử đã xuất hiện sinh sống tại Đông Nam Á từ 2 triệu năm trước đây.[501]

11.9. Người Vượn, Người Cổ và Người Khôn ngoan trên đất nước ta

Mười mấy ngàn năm trước, môi trường Đông Nam Á, đặc biệt ở Việt Nam, đã được chứng minh là nơi thuận tiện cho việc gây giống và trồng cấy những cọng rau, cây trái đầu tiên.

Với những thành tựu của người dân thuộc các nền văn hoá Hoà bình - Bắc sơn, lịch sử dân tộc ta cũng như cả vùng Đông Nam Á bước vào một bước ngoặt lớn: một trung tâm nông nghiệp

---

[500] Constance Mary Turnbill. *A History of Malaysia, Singapore and Brunei;* in tại Hong Kong. 1989, tr. 7.

[501] Ronald Provencher. *Mainland Southeast Asia: A Anthropological Perspective.* Goodyear Publishing Company, California 4/ 1975, tr. 17.

vào loại sớm nhất của nhân loại đã ra đời vào khoảng vạn năm trước. Con người từng bước giã từ hái lượm, săn bắn bước vào cuộc sống sản xuất[502].

Sự kiện quan trọng không kém trong ngành Tiền sử học là những khám phá mới đây về nhân chủng. Kể từ năm 1960 đến nay, khoa khảo cổ đã phát hiện nhiều di tích quan trọng chứng minh sự có mặt của người vượn, người cổ và người khôn ngoan trên đất nước ta. Một số tài liệu được Giáo Sư Phan huy lê gọi là "vô cùng quan trọng" để tìm hiểu quá trình chuyển biến từ Homo-Erectus sang Homo sapien (người khôn ngoan.) Đây là vấn đề đã và đang được các nhà nhân chủng học trên thế giới hết sức quan tâm.

Sau khi duyệt qua những khám phá trong thập niên 1960 về người vượn Thẩm Khuyên, người vượn Thẩm ồm, người cổ Hang Hùm, người khôn ngoan Kéo Lèng; các giáo sư Phan huy lê, Hà văn tấn và Hoàng Xuân chinh mạnh dạn kết luận rằng: Trên đất nước ta hàng mấy chục ngàn năm trước đã từng diễn ra quá trình tiến hoá từ người vượn thành người hiện đại.[503]

Ngày nay, Việt Nam là nơi lôi cuốn nhiều nhà khoa học đến nghiên cứu về tiến trình nhân chủng. Nhà Nhân chủng học Russell Ciochon[504], tác giả bài *The Ape That Was*, và nhà Khảo cổ học

---

[502] Lịch Văn hoá Việt Nam. 1988, tr. 36.
[503] *Lịch Văn hoá Việt Nam*. 1988, tr. 35.
[504] Russell Ciochon, *The Ape That Was. Natural History*. November 1991.

John Olsen đã khám phá ra nhiều chứng tích ở Việt Nam cho thấy giống người vượn khổng lồ Gigantopithecus cao 10 bộ Anh đã từng sinh sống đồng thời với giống người Homo-Erectus trong khoảng thời gian rất lâu dài, dài tới 500.000 năm.[505]

Brian M. Fagan cho biết tại những hang của Làng Trang, Việt Nam, người ta tìm thấy di cốt của người Homo-Erectus cổ tới 500.000 năm. Chứng tích này thuộc loại cổ nhất Đông Nam Á.[506]

11.10. Nơi khai sinh nền Văn minh Nước và Văn minh Thực Vật

Đất nước chúng ta nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa. Có nhiều ý kiến khác nhau về ảnh hưởng vị trí đối với trình độ sinh hoạt của dân ta.

Một số nhà địa lý và nhân chủng học đã cho rằng nền Văn minh Việt Nam đặt trên vị trí *"bình nguyên nhiệt đới"*[507]. Tuy vậy, văn minh của chúng ta không hoàn toàn mang tính cách của một bình nguyên nhiệt đới vì các lý do như sau:

- Về vị trí, lãnh thổ Việt Nam không nằm

[505] John Olsen. *Southeast Asia: A Past Regained*. Time life Books, Virginia. 1995, tr. 16-17.
[506] Brian M. Fagan. Sđd, tr. 129.
[507] Thái Văn Kiểm. *Những đặc điểm của nền văn minh Việt Nam*. Trong *Tuyển Tập Ngôn ngữ Văn tự Việt Nam*, Dòng Việt. San José. 1993, tr. 141-151.

sâu trong nội địa mà lại nằm cạnh Biển Đông. Việt Nam có lẽ là quốc gia độc nhất trong đất liền nhiệt đới mà một phần duyên hải lại mang tính chất riêng biệt của hải đảo. Linda Norene Shaffer cho rằng trải dài suốt mấy trăm hải lý, bờ biển lồi lõm Trung Việt có đặc tính rõ rệt của hải đảo nhiều hơn các đặc tính thuộc về lục địa[508].

- Về văn hoá, người Việt Nam hướng đến các hoạt động về nông nghiệp và hàng hải. Dân ta không nhận ảnh hưởng từ một nền văn minh thạch đá nào như các dân tộc khác sống trên những bình nguyên nhiệt đới như Ai cập, Mễ tây cơ v. v... Mặc dù tiến bộ sớm nhất Đông Nam Á, người Việt Nam không bao giờ theo đuổi chiều hướng xây cất đá khối nặng nề như các dân tộc láng giềng Nam dương, Khmer, Lào...

Học giả Sumet Jumsai đã dùng ý kiến của học giả Buckminster Fuller để viết phần kết luận cho quyển sách khá nổi tiếng của ông là cuốn *Naga: Cultural Origins in Siam and the West Pacific*[509] như sau: Buckminster Fuller đã bị thuyết phục và mong rằng vì sự sống còn của nhân loại trong tương lai, con người nên noi theo chân lý "nước" đó mà tiết kiệm vật liệu, năng lượng v.v... [510]

Vì những lý do hiển nhiên như vậy, các nhà

[508] Linda Norene Shaffer. Sđd, tr. 3.
[509] Sumet Jumsai. Sđd, tr. 174.
[510] Nguyên văn: He (Fuller) was convinced that future worlds will survive only if humans create more by using less less material, less weight, less energy, etc.

khảo cổ như Carl Sauer, Solheim đã tin tưởng Đông Nam Á là nơi thuận tiện nhất để con người có thể dễ dàng chuyển biến cây rừng cỏ dại thành rau trái trồng trọt được trong vườn. Chỉ nhờ những sự thuần hoá đó, nhân loại mới sản xuất thêm nhiều thực phẩm. Vì không còn phải nay đây mai đó, tốn kém quá nhiều thời giờ để gom nhặt thực phẩm một cách khó khăn, tiền nhân đã bắt đầu định cư lại. Cùng với nền văn minh hàng hải, một nền văn minh thực vật đã xuất hiện rất sớm sủa.

Lawrence J. Ma thuộc University of Akron nghĩ rằng giống người Homo sapien xuất hiện rất sớm tại Đông Nam Á, sau này là tiền nhân của chủng loại Austroloid. Ông Ma ước lượng thổ dân vùng này khởi sự gia súc hoá loài vật và trồng trọt từ 15.000 trước đây, tức là sớm sủa hơn dân vùng Tây nam Á châu (hay Bán nguyệt Phì nhiêu) tới 5.000 năm[511].

Nước Việt Nam nằm trên một bán đảo có nhiều vùng châu thổ rất thấp ở về phía cực Đông Nam của lục địa Á châu. Quanh năm khí trời ấm áp, nhiệt độ tuy cao nhưng đều đều ít thay đổi. Ánh nắng mặt trời chan hoà, vũ độ thường niên rất cao và bầu trời ít khi u ám. Hai mùa gió Đông Bắc, Tây nam đối nghịch đem theo hai mùa mưa nắng rõ rệt. Trên có rừng ngăn chặn lối đi, dưới

---

[511] Lawrence J. Ma. *Cultural Diversity*. Trong cuốn sách *Southeast Asia, Ream of Contrasts*; edited by Ashok K. Dutt, Westview Press, Colorado. 1985, tr. 54.

có biển mở rộng đường qua nhiều xứ sở. Địa thế và môi trường như vậy được kể là độc nhất, không có vùng đất nào trên thế giới tương tự như vậy.

11.11. Dân cư đất liền và hải đảo

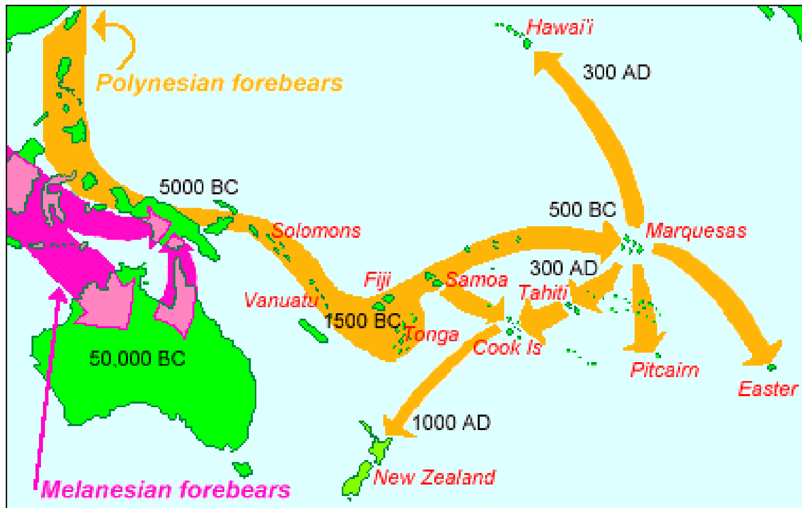
Nói chung, đất liền luôn luôn chiếm ưu thế hơn hải đảo về môi trường sinh sống cho con người. Đặc biệt trong thời tiền sử, khi kiến thức và phương tiện còn yếu kém, những hòn đảo nhỏ bé thường hoang vắng không có người ở.

Điều chắc chắn là nếu có khả năng để tự do chọn lựa, "Người Khôn ngoan" đương nhiên đã chọn lựa được sinh sống trên bán đảo Đông dương còn hơn là phải cư trú trên các hải đảo xa xôi ngoài khơi (như các đảo Nam dương và Đại dương châu), hay vùng đất giá lạnh (đất Hoa bắc ngày nay.) Khi đó cả hai nơi này rất ít người cư ngụ.

Lịch sử nhân loại chứng minh rằng các nền văn minh lớn đều phát sinh từ ven bìa lục địa, nơi những vùng duyên hà duyên hải. Lẽ thường cũng thấy rằng loài người sinh sôi nẩy nở đông đúc hơn ở trên lục địa, sau đó mới di cư qua các hải đảo. Khoa khảo cổ nhờ dựa vào cách định tuổi Carbon 14 đã cho biết sự chiếm ngự các đảo ngoài biển chỉ mới xảy ra gần đây mà thôi.

Từ thời cổ cho đến ngày nay, trừ ra trên những hòn đảo to lớn như Anh quốc, như Nhật bản; mức sống của dân cư các hải đảo rõ rệt là thua kém dân trên đất liền rất xa. Trong cổ thời, hải đảo dù có vĩ đại cỡ Úc châu cũng rất vắng vẻ,

ít có dấu chân người!



Hình 228 Loài người từ đất liền đến cư trú trên các đảo rất trễ[512]

Trong trường hợp liên hệ Việt Nam và Nam dương, người ta không hiểu giả thuyết dân Nam dương di cư lên xứ ta vững chắc bao nhiêu không biết, nhưng các học giả ngày nay chứng minh rõ ràng sự hiện diện của những con đường biển đi theo chiều ngược lại suốt nhiều ngàn năm. Trước thì văn minh Hoà bình từ Việt Nam đi Nam dương đi Úc. Sau này văn minh Đông sơn cũng từ Việt Nam tràn qua các hải đảo khắp xứ Nam dương, cùng những đảo khác miền Đông nam Á đến cả

[512] Edwin Doran, Jr. Sđd, tr. 54.

Tân Tây Lan. Khi đọc tài liệu khảo cổ Nam dương, ta thấy ngay những trang sách nói về ảnh hưởng của văn hoá Hoà bình, văn hóa Đông sơn qua mọi sinh hoạt xứ này như hàng hải, mỹ thuật, cổ tục v.v.

Hiện nay, sinh hoạt của loài người trên các hải đảo Thái bình dương đã được nghiên cứu tường tận. Tuy vậy, chưa có tài liệu vững chắc nào nói về sự di dân hay ảnh hưởng văn hoá từ phía các đảo Đại dương châu trở vào đất liền Việt Nam. Trái lại, sách vở bàn về sự bành trướng dân cư từ vùng đất liền Đông dương và Đông nam Trung Hoa (ngày nay) tràn ra ngoài biển đến Đại dương châu hay các đảo khác trên Thái bình dương lại rất phong phú trong thư viện.

Ronald Provencher viết rằng: Do sự tương tự về ngôn ngữ hải đảo Malayo polynesian tìm thấy tại nhiều nơi trong khu vực, người ta có thể cho rằng di dân từ đảo đã đi vào đất liền được không? Dù sao thì lý lẽ con người di chuyển từ lục địa đi ra các đảo không thể phủ nhận được. [513]

11.12. Dân Hải đảo Đông Nam Á từ đất liền đi ra

Dunn cho rằng dân Đông Nam Á, vì sự cần thiết phải "lập đầu cầu" nối tiếp những vùng biển càng ngày càng rộng ra khi nước dâng lên vào cuối thời Hồng tích kỳ (Pleistocene) mà phát triển nghệ thuật hàng hải. Golson nghĩ rằng khoảng

[513] Ronald Provencher. Sđd, tr. 16.

3.000 tới 1.000 năm trước Công nguyên, Biển Đông Việt Nam là trung tâm phát sinh hàng hải. Ling đưa ra bằng chứng của bè mảng 3.000 năm trước công nguyên là chỉ dấu cho rằng khu vực Hoa nam (gồm cả Bắc Việt Nam) đã khởi xuất những chuyến đưa người di dân ra ngoài khơi Thái bình dương.

Thời gian này đúng vào giai đoạn phát triển rất thịnh đạt của thuyền buồm. David Lewis trình bày sinh hoạt hàng hải phát nguyên từ vùng ven biển Á châu trước, sau đó ảnh hưởng của nó mới theo di dân mà lan tràn ra các hải đảo ngoài Thái bình dương[514].

Riêng quan niệm *"sắc dân đầu tiên sống trên dải đất của chúng ta là giống Melanesian đã theo gió mùa đi vào"* có nhiều phần không hợp lý theo quan điểm hàng hải. Khả năng hải hành của dân Melanesian cách nay 50.000 năm không cho phép họ làm như vậy. Vả lại không có lý do gì thúc đẩy họ phải rời bỏ các đảo vùng Melanesia. Nếu từ đó, họ di cư về phía Tây Tây Bắc, họ đã gặp các đảo Phi luật tân và Đông Nam dương. Lý do tại sao dân Melanesian không ngừng lại đó mà tiến vào xứ ta, cũng là một câu hỏi không có câu trả lời thích đáng.

Giáo sư Nguyễn khắc Ngữ lại ước đoán rằng *"Dân Melanesian đến xứ ta trước giống Mã lai, mà*

---

[514] *The Pacific navigators' debt to the ancient seafarers of Asia*, trong *The Changing Pacific*, Oxford University Press. 1979, tr. 46.

sắc dân từ Nam dương sau này đã di cư lên trong thời kỳ băng giá cuối cùng, tức cách đây từ 10.000 đến 50.000 năm." Thực ra, trong thời gian 10.000 – 50.000 năm trước, loài người chưa sinh sống ngoài các hải đảo nhỏ bé và xa vắng như Melanesia. Trường hợp có dân cư, số lượng còn quá ít để phải di cư.

Thời gian trước đó (tức trước đây 50.000 năm), quần đảo mà ngày nay chúng ta gọi là Melanesia chắc chắn chưa có bóng người cư ngụ.

11.13. Việt ngữ: Gạch nối nhiều ngôn ngữ

Theo nhiều nhà ngôn ngữ học, Việt ngữ thuộc về loại Mon khmer. Người chủ trương danh tiếng nhất của thuyết này là Wilhelm Schmidt. Trong cuốn sách *Grundzuge einer Lautlehre der Mon khmer Sprachen*, Wien: Alfred Holder xuất bản, 1905, nơi trang 3; vị tu sĩ kiêm nhà ngữ học này cho biết mặc dầu ông có tìm ra vài yếu tố dấu, giọng của Việt ngữ xa lạ đối với nhóm Mon khmer, song ông vẫn cho rằng tiếng Việt, *"không nghi ngờ gì nữa, phải được sắp xếp trong nhóm Mon khmer."*

Loại ngôn ngữ này là ngôn ngữ cổ xưa trong vùng Đông Nam Á. Người dân địa phương sử dụng Mon khmer từ thời tiền sử, địa bàn của nó đã lan tràn khắp vùng đất rộng lớn nằm giữa Ấn Độ dương và Biển Đông.

Ngày nay tiếng Mon ở Miến điện, tiếng Khmer ở Cambodia, tiếng Jakun ở bán đảo Mã lai,

tiếng Việt, Mường và tiếng nói của một số dân thiểu số trên bán đảo Đông dương cùng thuộc gia đình ngôn ngữ này. Sau khi cuốn sách *Mon khmer Sprachen* đã kể ở trên được xuất bản, Wilhelm Schmidt lại đưa ra thêm cuốn *Die Mon khmer volker, ein Bindeglied zwischen Volkern Zentralasiens und Austronesiens*, cho rằng *"Các dân tộc Mon khmer là gạch nối giữa các dân tộc Trung Á và Nam đảo,"* (Braunschweig, 1906.) Những công trình khảo cứu này được hầu hết các nhà ngữ học công nhận sau thế chiến II.

Học giả Anthony Reid đồng ý với Schmidt đã phát biểu rằng giọng nói (tones) của người Việt có vẻ như xuất xứ từ tiếng Hoa, tiếng Tạng, nhưng số ít giọng biệt lệ này chỉ mới xuất hiện trong thời gian gần đây mà thôi. Reid nói: *"Việt ngữ thuộc họ NamÁ, liên hệ với nhóm Mon khmer. Thời tiền sử, nhóm ngôn ngữ này đã có một địa bàn còn rộng rãi hơn ngày nay nữa.*"[515]

Sự lan truyền của Mon khmer ngữ thật bao la. Terry G. Jordan, Mona Domosh, Lester Rowntree xác định rằng trước đây 5.000 năm, ngôn ngữ vùng đất liền nằm giữa Bắc Việt Nam và Miến Điện đã được những cánh buồm và hàng hải chuyên chở qua tận New Zealand, Easter Island, Hawaii và Madagascar[516].

---

[515] Anthony Reid. Sđd, tr. 3.
[516] Terry G. Jordan, Mona Domosh, Lester Rowntree. *The Human Mosaic, A Thematic introduction to Cultural Geography*, 7th Edition. Longman, New York. 1997, tr. 178-179.

Nhà ngôn ngữ học Paul Rivet cho rằng rằng tính chất hàng hải của ngôn ngữ Đông Nam Á, đã theo đường biển lan truyền qua Nhật bản, Tasmania, Địa trung hải, Phi châu, Mỹ châu[517]. Theo Bernard Philippe Groslier, Mon khmer liên hệ với cả hai họ ngôn ngữ NamÁ Austroasiatic lẫn Nam đảo Austronesian. [518]

Những tranh luận về gốc gác ngôn ngữ Việt trong Mon khmer tuy có thể còn tiếp tục, nhưng xem ra sự chống đối đang suy giảm rõ rệt. Cho dù giả thuyết ngôn ngữ có nhiều, nhưng chưa có giả thuyết nào cho rằng gốc gác tiếng nói dân ta đến từ các hải đảo Melanesian nhỏ bé ngoài khơi.

Trong khi đó, các biên tập viên của tổ hợp Time life Books xác nhận rằng: *"Cho đến nay, quan niệm được mọi người chấp nhận một cách rộng rãi là sự di dân đường biển đã do người Việt Nam, Mã lai, Nam dương thực hiện. Những thuỷ thủ"nước sâu" này đã vượt biển thật xa, tới tận bờ biển Phi châu một thế kỷ trước Công nguyên, thường xuyên hải thương với Ấn Độ, Hồng hải, và ra các đảo Thái bình dương, mà ở đó họ lần lượt chiếm cứ và định cư"*[519].

Tóm lại sở dĩ Việt ngữ cũng như Mon – Khmer ngữ được kể là cái gạch nối nhiều loại

---

517 Sumérien et Océanien, trong Collection linguistique, publiée par la Société de linguistique de Paris 24, Paris. 1929

518 *The Art of Indochina*, tr. 27.

519 Dale Brown (Editor). *Southeast Asia: A Past Regained*. Time life Books, Virginia. 1999, tr. 66.

ngôn ngữ khác như vậy chính nhờ vào đường chuyển vận hàng hải cổ thời của dân ta.

11.14. Sự liên tục của tiến trình văn hoá

Nhà sử học Phạm Cao Dương viết: *"Sự khám phá ra văn minh đồ đá mới trong các thập niên 50 và 60 đã chứng tỏ rằng có một sự phát triển liên tục giữa văn minh đồ đá cũ bậc trên và đồ đá trung Hoà bình Bắc sơn và văn minh đồ đồng Đông sơn về sau này. Ngoài ra có cũng cho thấy sự phát triển này là tại chỗ chứ không do những làn sóng di dân từ ngoài mang lại*. [520]

Tiến trình văn hoá liên tục của Đông Nam Á đã được các khoa học gia nghiên cứu khá đầy đủ với những lập luận vững chắc. Sự liên tục này cũng chứng minh rằng những dân gốc địa phương vẫn liên tục cư ngụ và nắm giữ vai trò chính- yếu.

William Meacham mô tả sự liên tục trong tiến trình sinh hoạt văn hoá của người Việt Nam như sau: *"... nền văn minh Đồ Đá Hoà bình đã tiến triển trong khoảng thời gian 9.000- 5.600 năm trước Công nguyên, sang Bắc sơn 8.300 – 5.900 năm trước Công nguyên, liên tục qua nhiều nền văn minh; sau này tới thời Đồ Đồng của Phùng nguyên 3.000 -1.500 năm trước Công nguyên, rồi Đông sơn 500 năm trước Công nguyên, rõ ràng nhuốm màu sắc hàng hải."*[521].

---

[520] *Lịch sử dân tộc Việt Nam*, quyển 1. 1987, tr. 51.

[521] William Meacham. *Origins and Development of the Yüeh Coastal Neolithic: A Microcosm of Culture Change on the Mainland of East Asia.* Sưu tập *The Origins of Chinese*

Cũng theo các biên tập viên của tổ chức Time life Books: *"Cuộc khảo sát tại Non Nok Tha (năm 1965-1966) cho thấy việc luyện kim rất cổ xưa và là kỹ thuật bản địa tại Đông Nam Á. Sau Non Nak Tha, nhiều cuộc khảo cổ đã thực hiện tại 30 địa điểm khác nữa cho thấy có những nền văn hoá đi trước Đông sơn. Chẳng hạn như tại Bắc Việt Nam; nền văn hoá Phùng nguyên với niên đại 2.000 năm TCN. Văn hoá Đông sơn như vậy, hiển nhiên có gốc rễ tại chỗ đã ăn sâu vào đất nước quê hương (Việt Nam) với những làng xóm cổ xưa nhất trong vùng"*[522].

Văn hoá Đông sơn đã được các giới khoa học Việt Nam xếp vào sinh hoạt của thời đại Hùng Vương. Những nền văn minh trước đó như Phùng nguyên, Hoà bình cũng thuộc dòng văn hoá chung của dân tộc. Dân cư Phùng nguyên năm ngàn năm trước và dân cư Hoà bình mười ngàn năm trước, hẳn nhiên xứng đáng được coi như "trực thuộc vào rễ cái" của dân tộc chúng ta.

11.15. Nguồn gốc dân tộc qua chứng tích ngôn ngữ

Theo sự tin tưởng của nhiều học giả Việt Nam, danh tự "Việt" có nghiã là tiến lên, vượt trội lên... Tính kiên quyết của dân ta vượt mọi khó khăn trở ngại biểu lộ ngay từ trong những ngày

Civilization, edited by David N. Keightley, London. 1983, tr. 147-175.

[522] Dale Brown. *Southeast Asia: A Past Regained*. Time Life Books, Virginia. 1999, tr. 50-51.

đầu sinh hoạt. Nhà địa lý học Carl Sauer đề cao tinh thần tiến bộ của dân cư giống Việt (Yüeh) vào giai đoạn khởi nguyên nền văn hoá Hoà bình như sau: *"Một thế giới mới đã thành hình, sự thay đổi môi trường vật lý địa dư đã trở thành cơ hội thuận tiện tối đa cho những dân thích phiêu lưu và mong tiến bộ... Người dân bỏ sự nhàn rỗi và nhờ trí óc tò mò để tìm thử nghiệm, một cộng đồng như vậy chỉ cần một thời gian ngắn để chuyển tiếp từ ngư nghiệp sang thẳng nông nghiệp"*[523].

Nhân chủng và sinh ngữ của một dân tộc là hai yếu tố có thể đến từ hai nguồn gốc khác nhau. Tuy vậy ở xứ ta, hai yếu tố này đã hiện hữu song hành từ rất lâu đời. Nếu các kết quả khảo cứu về hàng hải được kể ra trong tập tài liệu này là đúng, dân ta đã khởi nguyên, đã phát triển và đã sinh hoạt liên tục quanh khu vực Biển Đông từ thời Băng đá. Nhờ may mắn không có tai nạn diệt chủng, những căn bản ngôn ngữ của tiền nhân từ năm mười ngàn năm xưa vẫn còn hiện hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp cho đến bây giờ.

Thật rõ ràng, ngôn ngữ Việt không có gốc rễ từ hải đảo xa vắng, cũng không khởi nguyên từ Hoa ngữ vì quá muộn màng. Nhà dân tộc ngôn ngữ học Nguyễn bạt Tuỵ đã từng kêu gọi: Ngữ ta thuộc hệ thống vần (tức Mon khơme) với một hệ thống phụ-âm đầu đặc biệt mà người Trung Hoa

---

[523] Carl Sauer. *Environment and Culture During the Last Deglaciation,* trong *Proceedings of the American Philosophical Society.* Vol. 92. 1948, tr. 65-77.

(kể cả người "Việt" Hoa nam) không có, vậy ta phải tôn trọng tinh thần xuôi ý của ta mà không ăn nói như người Hán.

Suy rộng ra, nguồn gốc dân tộc và ngôn ngữ của ta có tính chất bản địa Đông Nam Á. Những hoạt động hàng hải đã mang những "mảnh vụn" sinh hoạt văn hoá, trong đó có ảnh hưởng của ngôn ngữ từ lục địa đi ra những vùng rất xa, rất rộng ngang qua mặt đại dương.

Xuôi ý đúng là cách sinh hoạt của người đi thuyền, không phải dân cưỡi ngựa hay dùng xe.

11.16. Biển Đông không chia cắt mà còn nối các dân tộc quanh vùng với nhau

Các chủng tộc sống trong vùng Đông Nam Á lúc xưa rất gần gũi nhau. Biển Đông không ngăn cách họ xa nhau như người ta vẫn tưởng tượng xưa nay. Biển Đông đã nối kết họ lại với nhau qua đường hàng hải. Lý luận "biển cả - hành lang giao tiếp" tương tự như vậy đã được Thor Hayerdahl trình bày rất cặn kẽ trong cuốn sách *Early Man and the Ocean,* (xuất bản tại New York, 1979.)

Thời chiến tranh vào thập niên 1960, một số người Phi luật tân phục vụ ngành Tâm lý chiến ở Việt Nam đã bất ngờ khám phá ra một sự kỳ thú về ngôn ngữ. Họ có thể nói chuyện bằng thổ ngữ của Phi với một số đồng bào Thượng của ta ở cao nguyên Trung phần không cần thông ngôn.

Càng ngày ánh sáng văn minh càng rọi vào

những vùng u tối của suy luận. Rất nhiều nhà nghiên cứu hiện đại đã thấy rằng người Việt Nam rất gần với những người dân thiểu số trên cao nguyên. Sinh hoạt của dân tộc ta cũng không xa xôi gì với các dân tộc láng giềng Đông Nam Á. Khi nói "đồng bào thiểu số" trên một căn bản giới hạn về nhân chủng nào đó, ta nhận rằng họ đúng là đồng bào với ta.

Bản chất nguyên thuỷ của chúng ta không phải "Ấn Độ / Chi na" như tên người Tây phương đã đặt cho bán đảo chúng ta cư ngụ. Chủng Việt không những quá xa lạ với Aryan Ấn Độ và cũng quá khác biệt với Hoa chủng phương Bắc. Những dị biệt về nhân hình giữa ta và Tàu cùng những tương đồng giữa ta với các dân hải đảo thuộc chủng Mã lai NamÁ đã được chứng minh rõ ràng qua những chi tiết về chỉ số sọ, máu, chiều cao, màu da, tóc v.v... Sau khi đọc qua những bản báo cáo đặc tính nhân hình kèm theo đầy đủ các bảng thống kê, xem đến những tập tục, huyền thoại... của các giống dân Đông Nam Á, không một người Việt Nam nào còn dám nhận mình là Tàu nữa. Hai tập tài liệu sau đây trình bày đầy đủ về những yếu tố nhân hình và tập tục khác biệt này:

- Nguyễn khắc Ngữ, *Nguồn gốc Dân tộc Việt Nam,* xuất bản ở Montréal năm 1985.
- Bình nguyên Lộc, *Nguồn gốc Mã lai của Dân tộc Việt Nam,* Bách Bộc Sài Gòn xuất bản, 1971.

11.17. Gốc, rễ và một giả thuyết có giới hạn

Quan sát một cái cây, ta thấy gốc của nó toả ra nhiều rễ. Nhựa nuôi cây hút từ rễ qua gốc. Trong cái "cây" Việt Nam, chúng tôi nhận rằng có nhiều "rễ" lớn nhỏ quây chung quanh cái "gốc" chủng tộc. Rễ "bản địa" mang nhiều chất dinh dưỡng, ăn sâu nhất xuống lòng đất, rất xứng đáng được coi như rễ cái vậy.

Truyền thuyết dân tộc và "Ranh giới Hồng lạc với 4, 5 ngàn năm văn hiến" nên được để nguyên trong vòng huyền thoại thiêng liêng. Ở đây, chúng tôi mời gọi mọi người đi lùi xa thêm vào dĩ vãng để khảo sát thêm những cái rễ của dân ta theo với những kiến thức hiện đại.

Chủng cổ Mã Lai phát tích từ Tây Tạng, hay nói rõ hơn là tại chân cao nguyên Tây Tạng, vùng đất quanh chân núi Himalaya (Hi malaya có nghĩa là núi của người Malaya).

Hãy tưởng tượng trên cả vùng đất duyên hải nằm phía Đông và Đông nam Á châu, cách xa chân núi Himalaya[524] vào thời Đồ Đá, một nhóm dân cư nhờ hoàn cảnh đặc biệt địa dư, khởi sự góp nhặt sò, hến, ốc, rong biển cạnh duyên hải. Rồi băng đá tại hai cực địa cầu và đỉnh các núi cao tan dần. Nước Biển Đông dâng cao lên, gây ra không biết bao nhiêu là thay đổi, ảnh hưởng mạnh mẽ đến sinh hoạt con người.

Các từ "bản địa" hay "tại chỗ" trong giả

[524] Bình Nguyên Lộc. Sđd, tr. 126. Tên gọi "Mã Lai” chỉ quốc gia Mã Lai Á ngày nay, chân dãy núi (Hi)Malaya là địa bàn cư trú của tộc người Mã lai.

thuyết gốc rễ dân Việt mà chúng tôi đưa ra khởi sự từ giai đoạn này, ít nhất cũng đã trên mười ngàn năm trước đây.

Khi viết cuốn sách *Nghệ thuật Đông dương*, Philippe Groslier cũng nghiên cứu cả địa hình và thấy rằng bán đảo này bị thiên nhiên chia cắt ra khỏi lục địa Á châu. Tuy vậy, nhờ mở được con đường ra ngoài biển, dân cư Đông dương đã đóng vai trò quan trọng trong vùng Đông Nam Á. Cho dù Java có thể là nơi con người xuất hiện trước hết, Đông dương luôn luôn là cái kho chứa nhân lực mà từ đó gửi đi khai hoá khắp vùng Đông Nam Á.[525]

Vì đặc điểm địa hình bị núi non chia cắt như vậy nên dân cư quanh khu vực Biển Đông chỉ có đường biển đi ra mà ít có đường cho người xa lạ bên ngoài đi vào. Sự cô lập giúp cho các thổ dân Đông Nam Á gìn giữ được bản chất nguyên thuỷ của họ. Cho dù có di dân, những người mới đến cũng là những dân hàng hải như họ. Dân mới, dân cũ nhờ sự tương đồng, đã hoà nhập với nhau trong mọi sinh hoạt. Những dân đi biển theo bản chất, thường dễ dàng thông cảm, giúp đỡ nhau.

Ronald Provencher chứng minh rằng một số dân Đông Nam Á ngày nay là một giống người đã tiến hoá tại chỗ. Ông cho rằng những liên hệ mật thiết về chủng tộc, ngôn ngữ và văn hoá của các dân tộc trong vùng không thể nào giải thích một cách thoả đáng được với những quan niệm giản dị

[525] Bernard Philippe Groslier. Sđd, tr. 39.

(và sai lầm) là di dân từ ngoài đi vào. [526]

Sự chính xác của giả thuyết chỉ tương đối và chỉ kèm theo một vài sự nới lỏng về không gian và thời gian. Chữ bản địa được dùng trong giả thuyết này không chỉ giới hạn trong lãnh thổ Bắc Việt và bắc Trung Việt ngày nay mà được nới rộng ra vùng Biển Đông và cả địa bàn rộng rãi của Đông Nam Á thời tiền sử. Còn thời gian cũng không giới hạn trong một giai đoạn ngắn ngủi.

Rễ cái dân tộc khởi sự "mọc ra" vào thời núi lửa Toba phun trào hay cuối thời Băng đá. Cái rễ dân tộc vẫn tiếp tục mọc sâu, thời văn minh Hoà bình. Văn hoá mang sắc thái đặc trưng của dân tộc Việt Nam rõ nét hơn vào thời văn minh Đông sơn.

Taylor viết rằng: có người từng lập luận rằng nhờ ở cái “cốt cách Việt Nam bản địa” dân tộc đã tồn tại, không bị thương tổn bởi ngọn lửa đô hộ của Trung Hoa.[527]

Còn nếu nói loài người phát sinh từ một điểm gốc ở đâu đó (rất có thể là Phi châu) rồi mới toả ra đi khắp mặt địa cầu thì làm sao có người bản địa Việt Nam theo đúng nghĩa tuyệt đối cho được!

11.18. Sự sụp đổ của các giả thuyết nhân chủng

Tất các giả thuyết về nhân chủng Việt Nam

[526] Ronald Provencher. Sđd, tr. 17.

[527] Keith Weller Taylor. Sđd, Lời mở đầu.

đều sẽ sụp đổ, kế cả giả thuyết này của chúng tôi.

Theo với thời gian, giả thuyết mới hôm nay rồi cũng hoá ra cũ ngày mai. Nhờ phương pháp khoa học, những công cuộc khai quật, ngành khảo cổ học sẽ tìm ra nhiều kiến thức mới và thời gian tiếp tục chôn vùi vào dĩ vãng các giả thuyết cũ.

Thuyết "bản địa" sẽ có thể bị "sa lầy", nhưng chúng tôi hy vọng kiến thức này là viên đá lót đường qua bãi lầy nghiên cứu chủng Việt về sau.

Thời gian sẽ mang lại quyết định chung thẩm. Còn nghiên cứu là còn hy vọng tìm ra chủng gốc Việt Nam. Trung tá M. Abadie, tác giả quyển *Những chủng tộc ở Thượng du Bắc Việt* Nam đã viết rằng: Trong cuộc hợp chủng nào, sau hàng ngàn năm, các chủng gốc cũng xuất hiện trở lại, chớ không mất bao giờ. [528]

Cho dù sẽ có thêm thuyết "người Việt di cư" từ đâu tới, phương tiện di dân đường biển cũng nên được lưu tâm trước hết để duyệt xét...

11.19. Sinh hoạt khi nước Biển Đông bắt đầu dâng lên

William Meacham đã cho rằng vào thời Băng đá, tức hơn một chục ngàn năm trước đây đã có dân cư sinh sống dọc bờ Đông Á. Dân này là tiền nhân giống Việt sau này.

Khi nước biển dâng cao, bờ biển từ hàng trăm dặm Anh ngoài khơi, rút gần về vị trí như

[528] Nguyễn Khắc Ngữ. *Nguồn gốc dân tộc Việt Nam*, tr. 736.

hiện nay. Sự gia tăng mật độ dân số tạo nên nhiều dịp trao đổi tư tưởng, cải tiến kỹ thuật và một nền văn minh hàng hải đã phát triển. Thuyền đi ven biển đầu tiên có lẽ là loại bè tre, xuất hiện khoảng 10.000 năm trước Công nguyên. Liên tục qua nhiều nền văn minh, tới Phùng nguyên 3.000 - 1.500 năm trước Công nguyên, rồi Đông sơn 700 năm trước Công nguyên, rõ ràng sinh hoạt của người Việt nhuốm màu sắc hàng hải.[529]

Theo Sumet Jumsai, tại Á châu vào khoảng 16.000 năm trước đây, khi mực nước biển dâng lên nhanh thì những cư dân sinh sống tại vùng duyên hải Đông Á phải dồn về những vùng đất cao hơn. Họ di chuyển ngược theo các dòng sông. Một số lớn di chuyển nhiều về khu vực phía Bắc vùng rộng lớn Sundaland. (*Naga*, trang 4). Khu vực châu thổ Sông Hồng, Sông Mã có lẽ đã hội tụ nhiều yếu tố thuận tiện nhất cho sự phát triển ở Đông Nam Á, ngay từ những ngày xa xưa đó!

Trong cuốn sách *Les Paysans du delta tonkinois*, xuất bản tại Paris 1936, Pierre Gourou biểu lộ ý tưởng rằng những đặc điểm của nền văn minh vùng châu thổ Sông Hồng, Bắc Việt Nam chứng minh cho một nền văn minh được phát sinh và tiến triển tại chỗ.

Còn theo ông Cao Thế Dung: Dòng Lạc Việt ở

[529] William Meacham. Origins and Development of the Yüeh Coastal Neolithic: A Microcosm of Culture Change on the Mainland of East Asia. Trong The Origins of Chinese Civilization, edited by David N. Keightley, London 1983, tr. 147-175.

Văn Lang không phải di cư từ phương Bắc mà là giống dân tuy cùng dòng Bách Việt nhưng đã có mặt ở Bắc Việt hiện nay rất sớm[530].

Trong những chi tộc vùng Đông Nam Á, người Việt Nam không những luôn luôn là giống dân đồng nhất mà lại còn đông đảo nhất. Qua suốt mấy ngàn năm qua, mật độ dân số tại Miền Bắc khai nguyên của dân ta cũng cao hơn tất cả những nơi khác trong vùng.

Một hình thái quốc gia nào đó của dân Việt Nam ở lưu vực Hồng hà nếu đã thành hình cách nay 4, 5 thiên kỷ cũng là chuyện dĩ nhiên, có lẽ không làm các nhà khảo cổ ngạc nhiên cho lắm!

11.20. Huyền thoại, chỉ dấu về giống dân bản địa

Phải có dân, rồi mới có quốc gia. Huyền thoại dân ta chứng minh sự hiện diện của dân bản địa trước khi dựng nước. Xin hãy đọc những dòng chữ đầu tiên về Họ Hồng Bàng trong sách *Việt Nam Sử lược* của Trần trọng Kim:

"Cứ theo tục truyền thì vua Đế Minh là cháu ba đời của vua Thần nông, đi tuần thú phương Nam đến núi Ngũ lĩnh gặp một nàng tiên, lấy nhau, để ra người con tên là Lộc Tục. Sau Đế Minh truyền ngôi lại cho con trưởng là Đế Nghi làm vua phương Bắc và phong cho Lộc tục làm vua phương Nam, xưng là Kinh dương Vương,

---

[530] Cao Thế Dung. *Tự hào là người Việt Nam qua chứng liệu văn hoá lịch sử*, Florida. 1989, tr. 5.

quốc hiệu là Xích quỷ...

Kinh dương Vương làm vua nước Xích quỷ vào quãng năm Nhâm tuất (2879 trước Tây lịch) và lấy con gái Động đình quân là Long nữ đẻ ra Sùng Lãm nối ngôi làm vua, xưng là Lạc long Quân.

Lạc long Quân lấy con gái vua Đế Lai tên là Âu cơ, để một lần được một trăm người con trai trai..."[531].

Theo ông Đỗ trọng huề thì những thần thoại ấy tuy có tính cách hoang đường... nhưng đầy ý nghĩa tượng trưng[532]. Đứng trên các quan điểm khác nhau đã có nhiều công trình nghiên cứu sâu xa, đôi khi đưa đến tranh luận gay gắt về ý nghĩa của đoạn tục truyền này. Ở đây chúng tôi chỉ xin bàn về tính cách bản địa của dân cư Việt trước thời lập quốc với một quan niệm mới có tính cách dùng khoa học rọi ánh sáng vào huyền thoại.

Phần lớn ý kiến sau đây phỏng theo tài liệu của sử gia Trần Quốc Vượng (*Trong Cõi*, trang 54-55), chúng tôi xin phép để phụ thêm vài chi tiết cập nhật hoá như sau:

- Đã có dân cư sinh sống trên đất nước ta vào trước thời vua Hùng Vương thứ nhất. Chỉ vì đồng bào ta lập nghiệp đông đảo ở"phương Nam" nên vua cha Đế minh mới đi tuần thú (như kiểu"xem dân cho biết sự tình".) Vua Hùng đầu

[531] Trần Trọng Kim. Sđd, tr. 11-12.

[532] Đỗ Trọng Huề. *Hương trà.* Nxb Hoa Lư, Sài Gòn, 1968, tr.119.

tiên tức Kinh dương Vương (hiệu Lục dục Vương) lên ngôi vua năm 2879 trước Công nguyên, cách nay gần 4.900 năm. Nguồn gốc dân ta rõ ràng có tính chất bản địa. Theo chứng luận ngày nay về khảo cổ, chúng ta có thể nói là người Việt đã xuất hiện từ nhiều thiên niên kỷ trước thời đại vua Hùng dựng nước.

- Vua Đế minh là cháu ba đời vua Thần nông. Chi tiết này hợp cùng với tên Lộc tục cho ta hai danh từ riêng chỉ tên tuổi theo cách thức của người Việt phương Nam. Nói rõ hơn, các vua Hùng đều là dân bản địa với tên gọi đặc biệt "phi Hán".

Những điểm sau đây xin được nêu lên để làm sáng tỏ vấn đề:

1- Người Trung Hoa không gọi vua Thần nông mà theo căn bản ngôn ngữ của họ thì Nông thần, Nông thần Vương hay Nông thần Hoàng đế v.v... mới đúng. Danh từ Thần Nông hay Ông Thần Nghề Nông đúng là theo sát với tinh thần "xuôi ý" trong ngôn ngữ Việt Nam. Nhận xét "xuôi ý" này của riêng ngôn ngữ ta đã được các ông Nguyễn bạt Tuỵ và Kim Định cùng một số học giả Việt Nam khác nêu ra trong nhiều thập niên vừa qua.

2- Theo đúng truyền thuyết của người Tàu, Vua Thần Nông không có vẻ gì là người Trung nguyên. Ông họ Khương, khi chết mộ chôn ở gò đất Thương ngô, Trường sa; đất ấy trước đời Tần - Hán là đất đai Bách Việt, không phải đất Hoa hạ.

3- Vị trí sao Thần nông trên bầu trời phương Nam. Ca dao nông nghiệp Việt Nam cũng thường

nói đến sao này. Cũng vậy tên mẹ Kinh dương Vương là Vụ Nữ hay Vụ Tiên Nữ cũng là tên một chùm sao ngay trên đỉnh bầu trời Bắc Việt Nam. Eberhard, Wolfram đã chứng minh tỉ mỉ trong cuốn *The Local Cultures of South and East China* là Thần nông vốn không có gốc Trung Hoa, đó là một vị thần nông nghiệp có nguồn gốc từ văn hoá ruộng nước phương Nam.

4- Lộc Tục là một cái tên Việt cổ hiếm hoi may mắn còn sót lại trong tâm thức Việt Nam và được huyền tích bao bọc bảo tồn.

Tuy tên Kinh dương Vương là một danh hiệu Hán Việt nhưng đất Kinh dương cũng như hồ Động Đình và Ngũ lĩnh vốn không phải đất Trung Hoa vào thời ấy. Thần Nông là vị thần nông nghiệp của Việt tộc, đã bị nhập nhằng nhận là của Tàu. Cách nay 5.000 năm, trong khi đất cổ Việt đã đi vào văn minh ruộng nước thì sinh hoạt của người Trung Hoa còn mang màu sắc du mục nặng về săn bắn.

11.21. Tập tục địa phương của dân Đông Nam Á thời cổ

Trong cuốn *Nguồn gốc dân tộc Việt Nam*, Giáo sư Nguyễn khắc Ngữ đã cho biết một số tài liệu quý giá về tập tục Lạc Việt hồi xưa. Sau đây là một vài đoạn trích dẫn:

a - Chế độ mẫu hệ

Mẫu hệ là một chế độ gia đình bản địa của Đông Nam Á, cũng như ở các sắc dân Malayo

polynesian. Ông Ngữ bàn đến truyện các vua Hùng đầu tiên như sau:

- Mẫu cư. Ông vua Hùng đầu tiên là Kinh dương Vương, khi nhỏ sống với mẹ ở Ngũ lĩnh, sau lấy con gái Long Vương ở hồ Động đình và ở nhà vợ dưới Thuỷ phủ. Cũng vì đặc tính mẫu cư này, con ông là Lạc long Quân cũng ở nhà mẹ dưới Thuỷ phủ.

Mấy ngàn năm sau tiếp theo đời Lạc long Quân sang đến đời các nhà Thục, nhà Triệu; tục này vẫn còn giữ. Trọng thuỷ sau khi lấy Mỵ châu, đã ở nhà vợ vì thế mới có cơ hội cho Trọng thuỷ ăn cắp lẫy nỏ thần.

- Mẫu thống. Lạc long Quân là con Kinh dương Vương (em Đế nghi) cũng là em chú bác với Đế Lai (con Đế Nghi.) Âu cơ là con gái Đế Lai, phải gọi Lạc long Quân là chú. Nếu tính theo phụ hệ thì Lạc long Quân không thể lấy Âu cơ được. Nhiều người cho rằng chú cháu lấy nhau là loạn luân bởi họ quên hẳn "mẫu thống" là tập tục địa phương hồi đó. Lạc long Quân nhận mình không còn đồng tộc với Âu Cơ hay Đế Lai nữa nên đã lấy Âu Cơ làm vợ.

- Mẫu tộc. Lạc long Quân không những chẳng nhận mình thuộc dòng họ Đế, lại chẳng nhận mình giống cha.

Khi chia tay với Âu cơ, Lạc long Quân đã nói: "Ta là nòi Rồng". Rõ ràng ông Vua Hùng thứ hai này đã nhận mình thuộc dòng giống Thuỷ tộc, tức là họ nhà mẹ (Long nữ).

b- Tục cướp vợ

Trong truyền thuyết họ Hồng Bàng trên, ta thấy dù Âu cơ đã vui lòng theo Lạc long Quân, ông Vua này cũng phải đem dấu Âu cơ trong Long đài nham và hoá phép thành yêu tinh, quỷ sứ, rồng rắn, hổ voi để chống lại bọn đi tìm.

Cũng như dân các hải đảo Miền Nam ngày nay còn lưu giữ, người Việt thời Hùng Vương theo tục cướp vợ. Tuy có tổ chức đám cưới nhưng hai gia đình lại làm cuộc lễ dưới hình thức cuộc cướp vợ. Họ nhà trai mang giáo mác, cung tên đến nhà gái, bắt cô dâu mang đi. Sau đó nhà gái cũng mang khí giới, reo hò giả vờ đuổi theo.

Truyện cướp vợ của Lạc long Quân là tập tục dân Lạc Việt hồi đó, rõ ràng không ảnh hưởng tí Tàu nào cả.

Chúng tôi đồng ý với ông Nguyễn khắc Ngữ về những dẫn chứng của ông dùng chứng minh rất xác đáng cho sự tương đồng tập tục giữa người Việt và người Melanesian[533], tuy nhiên chúng tôi giữ lập trường khác ông là những tập tục đó đã khởi nguyên từ đất liền Đông Nam Á (trong đó có Việt Nam) thời Đồ Đá xa xưa, trước khi những tập tục đó ảnh hưởng ra ngoài hải đảo.

c - Các đặc điểm khác

Ngoài ra, truyền thuyết họ Hồng Bàng còn cho chúng ta biết khá nhiều về những đặc điểm của dân ta hồi đó như:

---

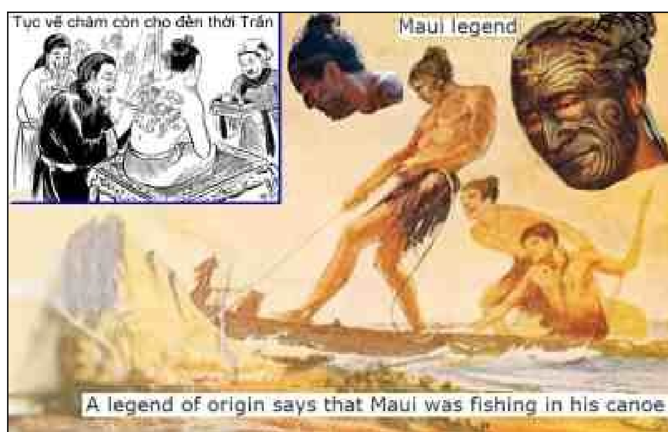
533 Nguyễn Khắc Ngữ. *Nguồn gốc Dân tộc Việt Nam*. Nghiên Cứu Sử Địa, Montréal. 1985.

- Cắt tóc ngắn, xâm mình, vẽ chàm, ăn trầu.
- Ăn cơm gạo, đóng khố, mặc váy, ăn hải sản.
- Làm nhà sàn, làm rẫy, lấy vỏ cây làm vải, thổi cơm bằng ống tre.
- Làm nghề chài lưới.
- Thích sinh hoạt cạnh sông hồ, biển cả...

Toàn là những tục lệ địa phương thuộc vùng Đông Nam Á, khác biệt hoàn toàn với tình trạng sinh hoạt của Trung nguyên vào thời đó.



Hình 229 Dân vùng Nam Á và Đông Nam Á ăn trầu cau.



Hình 230 Nhiều huyền thoại và tập tục cổ xưa của Văn lang có thể tìm thấy nhiều nơi xa xăm ngoài Thái bình dương.

Qua nhiều lý do như vậy, chúng ta thấy các vua đầu tiên của nước Văn lang đúng là có nguồn gốc bản địa. Chỉ khi nào người ta cảm nhận tình quê, đất nước, tổ tiên thì người ta mới giữ gìn tập tục. Vua Hùng / Lạc là dân bản địa, không phải người ngoại lai. Nhà vua cũng giống như những di dân Á đông ngày nay, dù họ có bị bắt buộc phải sống lưu lạc ở xứ người nhưng cứ giữ tập tục quê hương.

Dân ta bị ngoại bang đô hộ một ngàn năm, ảnh hưởng đồng hoá văn hoá Trung Hoa rất mạnh. Vậy mà người Việt vẫn bảo tồn tập tục riêng. Cái rễ dân tộc phải sâu, phải già đến năm mười ngàn năm trước đó mới có đủ sinh lực giữ cho cái cây Việt sinh tồn được đến ngày nay.

11.22. Ta không phải là Tàu

Có một ông Tàu, bà Tàu chính cống nào mà lại nhuộm răng đen, ăn trầu, búi tóc, đóng khố hay mặc váy, đi thuyền, tham dự hội nước, đối đáp nam nữ vv... không?

Thế mà trước kia, một số nhỏ nhà nho Việt Nam say mê ảnh hưởng Trung Hoa, cho rằng những truyền thuyết dân tộc nói lên nguồn gốc phương Bắc của người mình. Qua chiếc lăng kính Hán học và cái mãnh lực kinh khủng của số lượng kinh sách khổng lồ Trung quốc, trước đây ít nhiều người đã có những cái nhìn sai lạc về hình ảnh trung thực của những ngày đầu lập quốc. Sự diễn dịch kiểu"bảo hoàng hơn Vua", "Tàu hơn cả Tàu" như vậy không thể nào hợp lý được.

Phải làm sao thực hành được như lời của tiến sĩ Nyi Nyi, một thời là phụ tá Bộ trưởng Giáo dục Miến điện: *"Cái gì cũng nói là nguồn gốc Ấn Độ, cái gì cũng nói là nguồn gốc Trung Hoa. Chúng tôi đang phải vứt bỏ tất cả những điều vớ vẩn như vậy khỏi các sách sử của chúng tôi".*

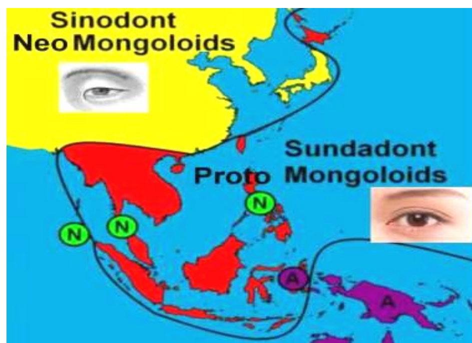
Có thể là chính ông Nyi Nyi này lại đang mặc váy longyi là một danh từ Ấn Độ và đang khoác trên mình chiếc áo ba túi với cái nút áo đúng kiểu Trung Hoa[534]. Thật buồn nếu số phận các dân nhược tiểu là như vậy, nhưng muốn cho quốc gia tiến bộ thì nguồn gốc của dân tộc phải hiểu sao cho được đúng đắn. Thời đại khoa học ngày nay chứng minh Miến

---

[534] *National Geographic,* Vol. 139, No. 3, March 1971, tr. 304.

đi từ Miến, cũng như Việt đúng là có nguồn gốc Việt, không có tí ti Tàu nào trong đó cả.

Chỉ cần bỏ ra một chút thời giờ để suy luận, chúng ta nhận biết rõ ràng dân tộc Việt Nam là thuần tuý. Đặc biệt truyền thống "nước" đã cho người Việt Nam một chỗ đứng độc lập riêng rẽ.



Hình 231 Bản đồ của William W. Howells, chủng Mongoloid nguyên thuỷ= màu đỏ "A"=Australoids, "N"= "Negrito"

Những năm 1980, khoa di truyền học tập trung tìm hiểu các DNA[535] trong ti thể. Các DNA này được di truyền theo đường mẹ sang con. Sang những năm 1990, người ta bắt đầu nghiên cứu các DNA nhiễm sắc thể Y chromosome,loại nhiễm sắc thể quyết định giới tính nam, do cha truyền cho con trai. Một số công trình nghiên cứu liên hệ đến người Đông Nam Á/Việt Nam, người Hoa Nam,

[535] DNA là Deoxyribonucleic acid (cách viết quốc tế, tiếng Pháp là ADN) chỉ một phân tử nucleic acid mang thông tin di truyền mã hóa.

Hoa Bắc như sau:

Năm 1988, giáo sư J.Y. Chu và các vị giáo sư gốc Trung Hoa đồng nghiệp của ông như W. Huang, S.Q. Kuang, J.M. Wang, J.J. Xu, Z.T. Chu, Z.Q. Yang, K.Q. Lin, P. Li, M. Wu, Z.C. Geng, C.C. Tan, R.F. Du, và L. Jing; đã hợp biên trong một bài viết quan trọng về di truyền và nguồn gốc dân Trung Hoa *Genetic relationship of population in China* đăng trong báo hàn lâm Khoa Học Hoa Kỳ.[536] Kết quả nghiên cứu của nhóm ông Chu là con người ở Đông Á là do di dân châu Phi đến Đông Nam Á trước (sau đó lên Bắc Á, châu Mỹ) và một phần nhỏ từ Âu và Trung Á đến.



Hình 232 Bản đồ di dân từ châu Phi sang Đông Á, Bắc Á.

Năm 1989, Giáo sư môn di truyền học Jin Li (Lý Huỳnh), thuộc Trung tâm National Human

[536] Proc Natl Acad Sci U S A. 1998 September 29; 95(20): 11763–11768.

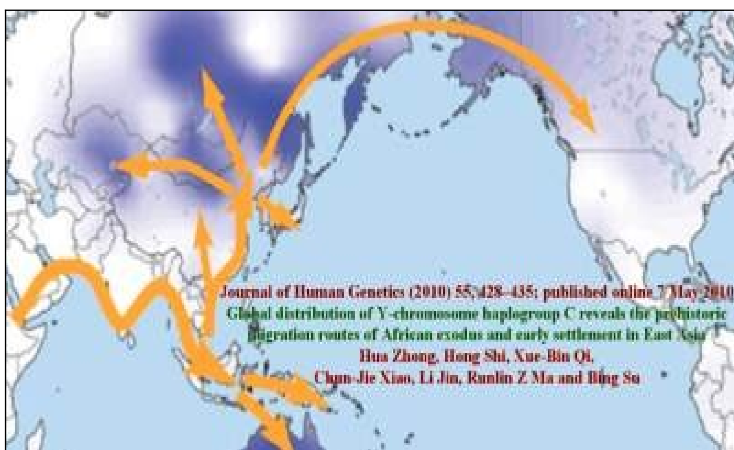
Genome Center và Viện Di truyền học của Đại học Fudan ở Thượng hải cho công bố: *“Kết quả phân tích của chúng tôi cho thấy Đông Nam Á là nơi người tiền sử đầu tiên đã từ châu Phi tới khoảng 60.000 năm trước; rồi từ đó di dân sang Nam Trung Hoa".*[537] Tờ Nhân Dân Nhật Báo Bắc Kinh đã đăng tin này dưới tiêu đề *"New Genetics Evidence Proves African Origin of Modern Chinese"*. July 15.2000.

Năm 2010, một vài công trình nghiên cứu của các vị học giả gốc Trung Hoa khác như Hua Zhong, Hong Shi, Xue bin Qi,Chun-Jie Xiao, Li Jin, Runlin Z Ma và Bing Su được phổ biến dưới nhan đề *"Global distribution of Y chromosome haplogroup C reveals the prehistoric"*. Họ lập một tấm bản đồ ghi địa điểm phân phối Y chromosome haplogroup C, rõ ràng như là một cuốn sách lịch sử di dân thời tiền sử. Theo đó thì Hoa Bắc chỉ có người cư ngụ sau khi dân Đông Nam Á đã đông đúc và di chuyển lên.[538]

---

[537] Nguyên văn: *“Results of the analysis suggested that Southeast Asia was the first destination of the migration from Africa to Asia which began approximately 60.000 years ago; from there, migrants moved into Southern China, then crossing the Yangtze River to Northern China.”*

[538] *Journal of Human Genetics* (2010) 55, 428–435; published online 7 May 2010.



Hình 233 Bản đồ di dân từ châu Phi sang Đông Á (migration routes of African exodus and early settlement in East Asia).

11.23. Việt là Việt

Kể từ một vài thế kỷ trước Công nguyên, văn hoá Trung Hoa đã ảnh hưởng nhiều đến dân cư vùng Đông Nam Á nhưng không phải vì thế mà nghĩ rằng Tàu là cha đẻ của dân vùng này.

Giáo sư Paul K. Benedict khi bàn về văn hoá cổ thời đã phát biểu một câu chí lý *"Có nhiều trao đổi văn hoá rất sớm sủa giữa Trung Hoa và các dân tộc Đông Nam Á, nhưng (trong thời đó) Trung Hoa hầu như là người nhận chứ không phải là người cho"*[539] Ý tưởng"Tàu chỉ thừa hưởng, không

[539] Nguyên văn: *"... there were many other cultural exchanges between the Chinese and the early inhabitants of Southeast Asia, -with the Chinese as the recipients rather than the donors"* (cũng báo National Geographic số kể trên,

có ban phát gì hết" cũng đúng cho cả vấn đề tranh luận về nguồn gốc chủng tộc. Nói nôm na: "Tàu quá trẻ để làm cha đẻ ra các chủng tộc Đông Nam Á."

Theo các nhà nhân chủng học, tổ tiên các dân tộc Đông Nam Á đã xuất hiện từ lâu. Trước đây 60.000 năm, phương tiện vượt biển của họ đã đủ khả năng để đưa các "thuyền nhân" sang sinh sống tại Úc châu. [540]

Trong khi những người bản địa như Việt đã sinh sống ở vùng Đông nam Á châu ngay từ thời Băng đá thì ở vùng Hoa bắc, mãi sau này người Tàu mới xuất hiện. Họ đến đó không sớm lắm, chỉ chừng 4.000 năm qua mà thôi. Còn Sử ký của Tàu, nói cho xác thực, chắc phải muộn hơn nữa. Sử gia Ray Huang xác nhận thời gian gọi là "hữu sử" đó khởi sự khoảng năm 1.600 trước Công nguyên. Nguyên văn như sau: *"As things stand today, the first page of Chinese history that has archaeological backing bears the relatively late date of 1.600 B.C. at the founding of the Shang dynasty..."*[541].

Thời gian lại cũng quá muộn màng cho họ khi vượt được Dương tử giang để tiến về Hoa nam.

trang 306.)

[540] Jones, R. East of Wallace's line: *issue and Problems in the Colonisation of the Australians*, in "The Human Revolution: Behavioural and Biological Perspectives on the Origins of Modern Humans", ed. P. Mellars and C. B. Stringer, Edinburgh University Press. 1989, tr. 743-782.

[541] Ray Huang. *China: A Macrohistory.* New York. 1988, tr. 6.

Giống dân hiếu chiến này ra sức tàn phá, giết chóc, tiêu diệt văn hoá bản xứ. Có lẽ họ đã thành công một số mưu đồ xấu xa. Thế nhưng trong mục tiêu chót là diệt chủng dân Việt, trong đó có Lạc Việt thì người Hán đã thất bại và nước Việt vẫn còn tồn tại đến bây giờ.

Nếu như lịch sử đổi dòng, chẳng có thiên tai "Đại hán", nguồn văn minh Hoà bình và Đông sơn vẫn tiếp tục chảy xuôi, không có ngàn năm bị trị thì đời sống dân ta đã muôn phần tốt đẹp hơn. Bản năng bảo tồn nòi giống của dân Việt chứng minh giả thuyết về "rễ cái bản địa" vậy!

11.24. Chứng tích khảo cổ

Có lẽ những chứng cớ quan trọng nhất về sinh hoạt của dân trong thời hậu Băng đá tại vùng duyên hải phía Đông Á châu đã bị đại dương chôn vùi dưới đáy nước sâu của Biển Đông từ hàng chục ngàn năm qua[542]. Tuy vậy, những dấu tích còn lại của tiền nhân chúng ta trên lãnh thổ hiện nay cũng đã đủ để chứng minh rằng giống Việt là một chủng tộc rất xưa cũ, đồng thời cũng là chủng tộc tiền tiến trong các hoạt động hàng hải. Thời gian này tính ra nhiều ngàn năm trước khi người dân Trung nguyên đầu tiên phát xuất từ Trung Á, di chuyển qua lập nghiệp cạnh sông Hoàng hà.

Trong thập niên 1920, Trung tâm Văn hoá Hoà bình được bà Madeleine Colani, một nhà thảo

[542] David G. Marr. Sđd, tr. xvi.

mộc học, sau này trở thành nhà khảo cổ người Pháp danh tiếng.[543] Tài liệu báo cáo của Colani về văn minh Hoà bình cho đến nay vẫn được coi là rất có giá trị như sau:

-1927, L' age de la pierre dans la province de Hoa Binh (Tonkin.) MSGi 14, fascicle i.

-1928, Notice sur le prehistoire du Tonkin: station de Cho Ganh, atelier. BSGi 17, fascicle 23-37.

-1929, Quelques stations hoabinhiennes: note preliminaire. BEFEO 29:261-72.

-1930, Recherches sur le prehistorique Indochinoises. BEFEO 30: 299-422.

-1935, Megalithes du Haut laos. 2 volumes. Publications de l'école française d'Extreme-Orient nos. 25, 26.

-1940, Emploi de la pierre en des temps reculés: Annam - Mã laisie - Assam. Publication des Amis du Vieux Hue, Hanoi: imprimerie d'Extreme-Orient.

Trong khoảng ba chục năm trở lại đây, khoa Khảo cổ cung cấp thêm nhiều tài liệu mới lạ. Những kiến thức cận đại về cổ sử có thể làm những người sống trước đây một vài thế hệ giật mình, tưởng như truyện giả tưởng. Nguồn gốc dân tộc Việt đáng được kể là rất cổ và văn hoá ta phát sinh ngay tại địa phương nơi vùng đất quê hương của ta:

---

[543] Wilhelm G. Solheim. *New Light on a Forgotten Past*. National Geographic Magazine. March 1971, tr. 333.

- Văn minh Hoà bình đã khởi nguyên trên đất nước ta hồi mười lăm, mười sáu ngàn năm trước đây.

- Đà tiến triển văn minh của dân ta được giữ liên tục, không ngừng nghỉ; đi từ Bắc sơn, Hoà bình chuyển tiếp qua Đồng Dậu, Phùng nguyên, cuối cùng rực sáng ở Đông sơn. Có chỉ dấu cho thấy văn minh Ngưỡng thiều, Long sơn Trung Hoa và Đài loan do văn minh Miền Nam khai sáng.

- Tính chất văn minh nặng phần hàng hải và ruộng nước.

Solheim tìm ra rằng ngay từ thời Đồ Đá, ảnh hưởng Hoà bình đã tới Úc. Lúa gạo xuất hiện ở Đông Nam Á trễ nhất là 3.500 năm trước Công nguyên. Kỹ thuật Đồ Đồng khởi sự trước Trung Hoa cả ngàn năm, cũng trước cả Ấn Độ và Lưỡng hà địa. Đường biển trở thành hệ thống chuyển vận viễn duyên, người Việt từ Đông sơn đi đi lại lại khắp vùng Đông Nam Á.

Carl Sauer cho rằng dân bản địa Đông Nam Á đáng được ghi nhận những công lao to lớn. Họ đã làm một bước đi quyết định cho loài người trên đường tiến bộ. Đó là việc thuần hoá cây cỏ đầu tiên, một phát triển sớm sủa nhất của nhân loại trong nông nghiệp.[544]

Lea E. Williams lý luận rằng nhờ những hoàn cảnh chung quanh thuận lợi, cũng như khối óc năng động của chính họ, người Đông Nam Á đã

---

[544] Carl Sauer. *Agricultural Origins and Dispersals.* American Geographical Society. New York. 1952. Chương 2.

đạt đến một trình độ kỹ thuật cao. Những khả năng về tự tồn trên biển và sản xuất nông phẩm là kết quả của những phát triển đặc thù Đông Nam Á. Rất có thể là dân cư vùng này đã sớm đạt đến những tình trạng tiến bộ tương tự như ở vùng Bán nguyệt Phì nhiêu[545].

Khoa khảo cổ khám phá rằng Đông Nam Á đã trồng cấy cây lúa 3.500 năm trước công nguyên [546], gia súc hoá súc vật từ 5.000 năm trước Công nguyên, tức là hàng ngàn năm tiến bộ hơn những nền văn minh cổ xưa khác. Luyện kim ở vùng Đông Bắc Thái lan/ Bắc Việt Nam tiến bộ ngay thời 3.000 năm trước Công nguyên, khoảng ngàn năm trước kỹ thuật đúc đồng Trung Hoa và Ấn Độ.

Như đã trình bày ở trên, Hoà bình là trung tâm văn hoá tiên khởi của toàn vùng Đông nam Á châu. Theo đường hàng hải, ảnh hưởng văn hoá này truyền bá đi khắp các hải đảo, vùng duyên hải và đất liền gần nửa vòng trái đất.

Trên những miền đất xa cách với Hoà bình như tại cửa sông Dương tử, những chi tộc Việt cũng rất văn minh vùng Thái hồ đã tiến đến chế độ "đại tù trưởng" ngay từ thiên kỷ thứ 3 trước Công nguyên. Trong thời gian đó, vùng Hoa bắc sau này là cái nôi văn minh Trung Hoa còn chậm tiến hơn.

---

545 Lea E. Williams. Sđd, tr. 25.

546 *National Geographic*, Vol. 139, No. 3, March 1971, tr. 335.

Giáo sư Tsui mei Huang thuộc phân khoa Mỹ thuật viện đại học Pittsburgh đã đúc kết và nhận xét về những khám phá mới đây về khảo cổ trong tạp chí *Antiquity 66* (1992): 75-83 như sau:

- Hơn một trăm địa điểm khảo cổ có số tuổi từ 3.310 đến 2.250 năm trước Công nguyên, trong vùng Thái hồ đã được khám phá. Đất này sau đó xuất hiện nước Việt, hàng trăm năm liền xưng bá thời Chiến quốc. Các di tích tìm thấy cổ hơn rất nhiều so với các di tích tương tự tìm thấy ở Hoa bắc và dĩ nhiên trước triều đại nhà Chu tới vài ngàn năm.

- Sự khai quật các cổ vật vùng Liangzhu đã làm thay đổi quan niệm về trung tâm văn hoá nằm ở Hoa bắc và thúc đẩy các nhà khảo cổ nên chấp nhận sự hiện hữu của một nền văn hoá bản địa miền Nam; nền văn hoá này đã đóng góp một vai trò rất có ý nghĩa trong suốt thiên kỷ thứ 3 trước công nguyên vào việc phong phú hoá tình trạng đời sống và xã hội nước Tàu".

11.25. Chỉ có hợp chủng mà không có diệt chủng

Sự thật hiển nhiên chứng minh rằng không có một dân tộc nào trên thế giới ngày nay là một chủng tộc thuần tuý. Chúng tôi không bao giờ phủ nhận về sự hiện hữu của những đợt di dân từ ngoài vào đất nước Việt Nam. Chúng tôi chỉ xin nêu ra quan điểm là sự cần thiết phải suy xét cho đúng mức tầm quan trọng của những sự "nhập

nội" này.

Đi sau những người dân nước của Biển Đông, các dân di cư đến xứ ta sau này tuy có, nhưng số lượng mỗi đợt không nhiều lắm so với dân số địa phương. Họ thuộc những sắc dân tương cận, cùng ưa thích vùng duyên hải và sinh hoạt sông nước. Hầu hết di dân thuộc nhóm Bách Việt, số rất nhỏ là người Tàu chính gốc và các dân khác.

Bác sĩ Trần đại Sỹ, thác lời các bạn đồng nghiệp của ông, đã phát biểu những ý tưởng về nguồn gốc tộc Việt, một phần nào tương tự như những sự di dân trình bày ở trên như sau: *"Tộc Việt bao gồm trăm giống Việt sống rải rác từ phía nam sông Trường giang: Đông tới Biển. Tây tới Tứ xuyên, Nam tới vịnh Thái lan. Người Việt từ Ngô Việt di cư xuống phương Nam. Người Mân Việt đi xuống Giao chỉ. Người Việt di cư từ Nam sông Trường giang tránh lạnh xuống Bắc Việt đều đúng. Đó là những cuộc di cư của tộc Việt trong lĩnh thổ của họ, chứ không phải họ là tộc khác di cư tới đất Việt"*[547].

Cho dù đồng ý là dân ta có nhiều đặc điểm giống Melanesian hay giống Nam dương chăng nữa, chúng ta cũng không thể vội vàng kết luận dân tộc Việt Nam là con cháu các dân đến từ Nam đảo.

Tại nhiều nơi khác trên thế giới, ngôn ngữ, tục lệ cổ xưa thường bị chuyển hoá vì nhiều đợt di

[547] Vương Kỳ Sơn. Sđd, tr. 223.

dân ồ ạt ở ngoài đổ vào. Trái lại trên đất nước chúng ta, những truyền thống xưa cũ hàng mấy ngàn năm vẫn còn được bảo tồn. Những đợt di dân vào đất nước ta về sau này đã không tiêu diệt những dân cư bản địa sống ở đất này trước họ. Hầu hết những yếu tố căn bản về nhân hình nguyên thuỷ và văn hoá đầu tiên còn tồn tại.

Giống dân đầu tiên sống trên dải đất ta là giống da đen (Négritos), Me la nê xi (Mélanésiens) và giống Úc châu (Australiens),[548]Sử Đông Nam Á đã được nhiều học giả thuộc đủ mọi màu da trắng, vàng, nâu viết lại nhưng không ai nghĩ rằng đã có những chuyện diệt chủng đáng kể nào xảy ra trên đất nước chúng ta. Người đến sau đã hội nhập với những người ở đây trước để cùng kiến tạo cuộc sống chung. Những người Mường, người Mán, người Việt, kẻ Chợ, người miền Cao, đường Ngược... rõ ràng vẫn tiếp tục sinh sống hoà thuận vui vẻ ngay trong thời đại chúng ta.

Những vị vua đầu thời tự chủ như các nhà Đinh, nhà Lê sinh ở xứ Mường. Trước đó lại có anh hùng Phùng hưng ông cha đời đời làm Quan Lang hay Tù trưởng châu Đường lâm. Có thể nói các vị này gốc tích dân thiểu số cũng đúng. Tuy vậy nhưng điều đúng hơn hết: các vua anh hùng này đúng là người nước Việt. Tất cả chúng ta dù người mang họ Nguyễn (gần 40% dân số), người

---

[548] Nguyễn Khắc Ngữ và Phạm Đình Tiếu. Địa lý Việt Nam Lớp Mười Một, Cơ Sở Xuất bản Sử Địa, 1991(?), tr. 120-121.

kia họ Đinh, họ Lê, họ Phạm, họ Phùng, họ Hà, họ Vũ... cũng một dòng máu đậm màu dân bản địa chảy trong huyết quản mà thôi!

Trong khi nghiên cứu, thâu lượm thêm tài liệu Đông Nam Á cổ thời, chúng tôi càng yên tâm nghĩ rằng gốc rễ bản địa là quan trọng và rằng khi đi sâu vào cổ hàng hải chúng tôi thấy sắc dân Việt Nam "đa số" rất gần với những sắc dân "thiểu số" như Mường, như Mán, như Rhadé, như Chàm, như Bà nai... Một thuở xa xưa nào đó tiền nhân của họ đã cùng tiền nhân Việt sinh hoạt hay hải hành qua lại trên Biển Đông, mà thời Băng đá chỉ như một hồ nước chung quanh có đất liền bao bọc gần như khép kín.

Có lẽ sự phân chia chủng loại một cách khe khắt như ta thấy ngày nay chỉ mới xảy ra trong thời gần đây mà thôi.

11.26. Tổng hợp: Những chỉ dấu hướng về một nguồn gốc

Luận lý "rễ cái - bản địa" của dân tộc Việt Nam được xây- dựng trên chứng tích phát sinh"tại chỗ" của các chủng tộc Đông Nam Á. Tiến trình sinh hoạt văn hoá của dân Việt chói sáng nhất trong vùng và liên tục ngay từ thời cổ sơ. Đặc biệt những phát triển hàng hải đáng kể là vượt bậc. Đi từ việc sử dụng những vật liệu thông thường tại chỗ như tre nứa làm bè, người Việt đã tiến đến sự hoàn thiện phương cách vận chuyển Tàu thuyền tự động, không cần người lái.

Muốn đi tìm một khuôn mẫu"gốc rễ tại chỗ" cho một dân tộc, người ta không thể tìm được một sự tiêu biểu nào hoàn bị hơn cho bằng trường hợp dân tộc Việt Nam.

Những giả thuyết về phân tán nhân chủng, ảnh hưởng văn hoá cùng những sinh hoạt hàng hải toả ra các nơi mà tâm điểm là Việt Nam đã được trình bày trong hầu hết tập tài liệu này. Sau phương cách phân tích có tính chất "phân kỳ" này, chúng tôi lại xin dùng một phương cách khác là trình ra một tổng hợp. Luận lý có tính chất "hội tụ". Đi từ những dữ kiện về sinh hoạt rộng lớn, xa xôi thu góp lại, chúng ta cũng có thể tìm ra tâm điểm phát nguyên hay nguồn gốc người Việt Nam là tại chỗ.

Trên cả một vùng không gian rộng lớn, hơn nửa vòng trái đất từ Madagascar tới Easter Island, loài người tuy sử dụng nhiều loại sinh ngữ khác nhau nhưng xem ra chúng có khá nhiều đặc điểm tương tự. Một số nhà ngữ học nhận thấy nên xếp chung hơn một ngàn sinh ngữ này vào một họ lớn là Nam phương ngữ. Về hàng hải, địa bàn của các ghe thuyền có thân phụ và bè mảng chạy buồm gần như trùng hợp với địa bàn ngôn ngữ"Nam phương". Hai địa bàn ngôn ngữ và thuyền bè này khởi sự từ Đông Nam Á.

Trong cổ thời, toàn vùng Đông Nam Á, lan qua cả Úc châu, Đài loan và Nhật bản, sinh hoạt chung của các dân cư chịu ảnh hưởng nền văn hoá Hoà bình. Hai địa bàn của văn hoá Hoà bình

này và ngôn ngữ Nam phương, xem ra gần như trùng hợp với nhau.

Trên khu vực duyên hải kéo dài từ cửa sông Hoài đi về phía Nam tới Mã lai Á, qua các hải đảo Nam dương, Phi luật tân; các nền văn minh thực vật và văn minh "nước" bao trùm nhiều sinh hoạt, ghi dấu vết thời Đồ Đá / Đồ Đồng đến từ các trung tâm Hoà bình, Đông sơn. Nền văn hoá của ta, không ảnh hưởng"thạch đá" như kiểu kiến trúc thạch đá tại Nam dương, Khmer, Lào... Chỉ có ở Việt Nam, người ta mới có thể tìm thấy một nền Văn hoá Nước thuần túy nhất, nhẹ nhàng và nhân bản.

Vào cuối thời Băng đá, khi nước Biển Đông dâng lên cao, dân cư vùng đồng bằng Sundaland kéo nhau rút vào vùng đất liền theo các dòng sông. Khu vực phía Bắc Sundaland, dân đông nhất hội tụ tại vùng các sông Hồng, sông Mã. Sau này, sinh hoạt văn hoá của người Việt phát triển mạnh nhất trong vùng qua suốt một thời gian dài hàng chục ngàn năm.

Dân cư vùng Đông Nam Á có thể không là một chủng loại phát sinh tại chỗ. Xương hoá thạch của người vượn tìm thấy ở Trung Hoa, cũng thấy tại Việt Nam. Chứng cớ cho tiến trình "người vượn tiển hoá thành người hiện đại"có hay không tại nước ta (và cả nước Trung Hoa nữa) chưa có gì chính xác. Tuy vậy cho đến thời điểm này, các nhà nghiên cứu di truyền học đã cho biết là dân ta từng ở vùng Biển Đông, sinh hoạt và phát triển tại

chỗ này sau một thời gian dài tới 55.000 năm (theo Spencer Wells) hay lâu hơn nữa là 75.000 năm (theo Oppenheimer).

Ngay từ thời Băng đá, do địa thế núi non chia cắt, nhiều dân cư Đông Nam Á bị cô lập với phần thế giới ở ngoài. Trong khi dân cư toàn vùng này không đông đảo cho bằng ở Ấn Độ hay Trung Hoa, nhưng riêng đất Việt từ thời cổ vẫn luôn luôn có một mật độ dân cư cao nhất trên thế giới.

Không những Việt Nam chỉ là địa bàn phát nguyên của các chủng Bách Việt, mà theo học giả Groslier, còn có nhiều đợt di cư từ Đông dương đi ra các hải đảo Thái bình dương. Các nhóm di dân ra ngoài, sau này thành các chủng Austroloid, Melanesians, Indonesians, Mongolians[549]. Như vậy thật rõ ràng, vị học giả này không có gợi ý hay phát biểu ý tưởng cho rằng người Đông dương đã đi từ Australia, từ Melanesia, từ Nam dương, hay từ Mongolia... đến xứ ta.

Nhiều sắc dân khác nhau đã sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam từ cổ thời. Người Việt chiếm đa số, cư ngụ tại những vùng đất thấp. Vì là giống người đến trước, người Việt sinh sống trên những đất đai thuận hảo, trong khi các di dân đến sau đành phải canh tác nơi những nơi núi cao, rừng rú.

Việt tộc tại khắp ba miền Trung, Nam, Bắc đều bảo tồn cổ tục. Tinh thần đó chứng minh tính cách bản địa của chủng tộc. Tuy vậy, không có

---

[549] Bernard Philippe Groslier. Sđd, tr. 39.

miền nào mà người dân còn giữ gìn tập tục lâu dài như nhuộm răng đen, ăn trầu, đóng khố... và nhất là mặc váy cho bằng những dân miền Bắc Việt Nam. Rễ Việt tộc chắc đã ăn rất sâu nhất vào những vùng đất khai nguyên này.

Tổng hợp lại, những tập tục, các hoạt động về hàng hải, ngôn ngữ và nhiều sinh hoạt văn hoá khác đều quy tụ về một địa điểm gốc là vùng đồng bằng Sông Hồng của Bắc Việt Nam. Cái rễ cái bản địa của dân tộc ta vì thế, không những quan trọng cho riêng Việt Nam chúng ta mà còn có nhiều liên hệ đến các sắc dân khác tại Đông Nam Á và Thái bình dương.

11.27. Tâm lý và đặc tính bản địa

Những chuyện tốt, xấu của người Việt Nam đã được nhiều người ngoại quốc đề cập tới. Nhân đây chúng ta cũng nên nghe lời phát biểu của một người Việt Nam hải ngoại nói về chính đồng bào của ông, qua một cuốn sách viết bằng Anh ngữ như sau: *"Hình thể đất nước Việt Nam dài và hẹp ôm lấy biển. Dân Việt làm nghề cá và hàng hải, không ưa sinh hoạt sâu vào nội địa".*

Ông Pham Kim Vinh viết cuốn sách *The Vietnamese Culture, An introduction*. USA, 1994; nói lên sự anh dũng của dân chúng Việt Nam khi chống quân ngoại xâm và hiền lành nhân hậu thời bình. Lịch sử Việt cho thấy xứ sở này không cần phải có nhiều luật lệ khe khắt, không cần hệ thống công quyền nặng nề cũng như ít viên chức

chính phủ cũng như cảnh sát hay mật vụ.[550]

Bản chất dân ta rất hiền hoà. Nhiều du khách đến thăm xứ ta đã nói như vậy. Mấy lời sau đây trích ra từ tập sách *The Mandarin Road to Old Hué* của tác giả Altair Lamb[551]:

- Dân Việt Nam là một giống dân lịch sự.

- Người Việt bản tính tốt tự nhiên, ít thù hận, không gây nhiều tội ác, rất hiếu khách.

- Người Việt lịch sự, nể trọng người ngoại quốc, nhưng trong sự giao thiệp đôi khi có một sự "bất thường": chúng ta đã tự kiêu về đất nước, về dân tộc Việt của chúng ta một cách quá đáng.

Cũng vậy, rất đông học giả ngoại quốc khi nghiên cứu tâm lý người Á đông, thắc mắc không hiểu tại sao dân Việt lại hay có tinh thần dân tộc quá cao, cao hơn các dân tộc láng giềng. Trong khi đất nước nghèo đói, đồng bào chậm tiến, xuống dốc thê thảm: người Việt vẫn tự đề cao họ lên. Họ nghi kỵ các chính quyền ngoại bang, đặc biệt chính quyền Trung Hoa và nhiều khi cả dân Trung Hoa nữa. Vấn đề tâm lý này rất sâu sắc. Dáng dấp người Việt trông hơi giống người Tàu, nhưng nếu tưởng lầm một người Việt là một người Tàu (Chệt), họ sẽ giận ngay.

Người Thái lan có thể không "cuồng tín" như

---

[550] Pham Kim Vinh. The Vietnamese Culture, An introduction. USA, 1994.

[551] Altair Lamb. *The Mandarin Road to Old Hué,* Narrative of Anglo-Vietnamese Diplomacy from the 17th century to the eve of the French Conquest. London. 1970, tr. 132 và 270.

vậy, có lẽ chỉ vì dân họ mới di cư đến lập quốc trên đồng bằng sông Ménam.

Dân cư sinh sống ở Hoa nam, ở Đài loan, ở Hồng Kông, ở Hoa bắc, ở Tân cương cùng được gọi chung là dân Tàu nhưng họ có những vẻ gì đó không giống nhau. Họ không có cái niềm hãnh diện dân tộc quá khích như người Việt Nam. Vì thế mà Hoàng đế Trung Hoa có thời đã là những "người ngoài" xuất xứ từ Mông cổ, từ Mãn châu...

Theo quan niệm thông thường tại Việt Nam từ xưa đến nay, thuật ngữ bản địa dùng để chỉ những quần thể người sống nguyên thủy và đầu tiên hay là lâu đời tại một địa phương nào đó. Nhà sử học, khảo cổ học hàng đầu nước ta, Giáo sư Hà Văn Tấn cho rằng nguồn gốc của phần lớn các dân tộc Việt Nam là người bản địa.[552]

11.28. Người Việt "Cuồng tín" chăng?

Người Việt Nam khác hẳn các dân khác, rất hãnh diện được làm một người Việt Nam. Chúng ta có thể hy sinh tất cả để bảo vệ lãnh thổ. Sở dĩ người Việt "cuồng tín" như vậy vì chúng ta cảm thấy bản thân gắn liền vào đất nước Việt Nam. Sự gắn liền đó đã khởi sự từ lâu đời. Nó biểu lộ tính chất thuần nhất và đặc tính "bản địa" của gốc rễ dân tộc. Từ mười mấy ngàn năm trước liên tục đến ngày nay, giống Việt đã là chủ nhân-ông đầu tiên của vùng đất cạnh Biển Đông này.

Tự thâm tâm người Việt Nam nghĩ rằng

---

[552] Hà Văn Tấn. Theo dấu các văn hóa cổ, Nhà xuất bản Xã hội, 1998. tr. 335-401.

chúng ta có gốc rễ tại chỗ. Lẽ tự nhiên chúng ta không thích bị gọi là "con đẻ của Tàu" hay giống dân từ núi rừng cao nguyên (như Tây tạng) đi xuống, cũng không ưa bị gán cho là dân từ hải đảo Indonesia xa xôi đi vào. Và gần đây, it người trong chúng ta chấp nhận một thứ đề xuất như "Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam".

Chương 12 - Nước và Triết lý

12.1. Triết lý cuộc đời

Hầu hết triết gia không muốn (hay không thể) đưa ra định nghĩa dứt khoát triết lý là gì.

Lão tử cho triết lý của ông "tạm" tóm gọn trong chữ Đạo, ông mở đầu cuốn sách Đạo Đức kinh bằng câu: *Đạo mà có thể diễn tả được thì không phải là đạo vĩnh cửu bất biến; tên mà có thể đặt ra để gọi nó (đạo) thì không phải là tên vĩnh cửu bất biến.*

Một cuốn Từ điển tiếng Việt định nghĩa về *'triết lý* là lý luận triết học. Ví dụ: triết lý của phương Đông, triết lý của Phật giáo.

Triết lý là quan niệm chung của con người về những vấn đề nhân sinh và xã hội, như triết lý sống. Đó là những nỗ lực không ngừng của con người đi tìm chân lý của cuộc đời.

Suốt cuộc đời, con người và động vật không ăn đất nhưng uống nước. Nước luôn luân chuyển để đưa các chất dinh dưỡng và ôxy cung cấp cho cơ thể, đồng thời đưa các chất độc thải ra ngoài. Con người có thể nhịn ăn nhiều ngày, nhưng không thể nhịn uống quá một ngày. Khi trọng lượng nước trong cơ thể hụt quá 12%, con người sẽ chết. Thực vật cũng không ăn đất mà hút nước từ trong lòng đất cùng với các khoáng chất hòa tan trong nó lên nuôi cây.

Sự có mặt của nước là điều kiện đầu tiên để

xác định sự tồn tại của sự sống. Trên sao Hỏa hầu như không có nước, nên cũng không thể có sự sống. Đã không có sự sống thì không có con người, và do vậy cũng không thể có văn minh và văn hóa.[553]

12.2. Con người bắt chước thiên nhiên

Nước là một trong những hiện tượng tự nhiên điển hình, còn văn hóa là một hiện tượng xã hội điển hình. Con người từ tự nhiên mà ra, rồi lại khai thác và sử dụng tự nhiên, cho nên nước và văn hóa chắc chắn phải gắn bó khá mật thiết với nhau, song, do lối tiếp cận chuyên ngành và thói quen tư duy phân tích nên lâu nay khoa học chưa chú ý đúng mức đến cặp khái niệm này.

Mọi hoạt động của con người khởi đầu đều bắt chước thiên nhiên. Khi người ta sinh hoạt nhiều với nước thì người ta bắt chước nước. Kiểu bắt chước này, Lão tử gọi là Đạo.

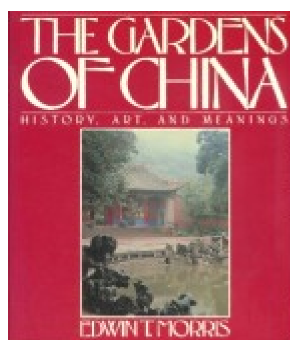
Đạo trong sự trình bày của Lão tử là một khái niệm trừu tượng chỉ cái tự nhiên, cái có sẵn một cách tự nhiên: *"Người ta bắt chước Đất, Đất bắt chước Trời, Trời bắt chước Đạo, Đạo bắt chước Tự nhiên".*

"Đạo bắt chước tự nhiên" phải hiểu là đạo với tự nhiên là một, đạo tức là tự nhiên, vì ngoài

[553], Trần Ngọc Thêm. *Nước, Văn hóa và Hội nhập*. Trong cuốn sách: "*Khoa học xã hội và nhân văn trong bối cảnh hội nhập quốc tế*". Trường ĐH KHXH và NV & NXB Tp. Hồ Chí Minh, 2003.

đạo không[554] có gì khác cả.

Người Việt Nam từ nguyên thuỷ đã sinh hoạt trong nước. Chúng ta đọc thấy Lão tử luận về "nước" như sau: Nước là vật cực mềm mà lại thắng được vật cực cứng là đá [nước chảy đá mòn]. Nước là vật cực kì mềm mại, nó luôn tìm chỗ thấp mà tới [khiêm nhường], ngày đêm chảy không ngừng, bốc lên thì thành mưa, chảy xuống thì thành sông rạch, thấm vào lòng đất để nuôi vạn vật. Tự nó không ngừng biến đổi, lại sinh ra mọi loài. Nó không tranh với ai, lựa chỗ thấp mà tới, gặp cái gì cản thì nó uốn khúc mà tránh đi, cho nên đâu nó cũng tới được.



Edwin T. Morris - 1983

Lao Tzu was from the land of Ch'u, from the far south, in the valley of the fertile Yangtse. Here remained much of the matriarchal tradition of the Austronesian people; villages sprang up where it ... bound by any formal and self-conscious affiliation to the neighboring villages; nature was prolific, fish abounded in the streams

Hình 234 Edwin Morris viết về quê Lão Tử như một làng dân Nam đảo, Austronesian.

---

554 Trần Trọng Kim. Sđd, tr. 6: Người Việt Nam thuộc về loài da vàng, nhưng mà người nào phải đi làm lụng dầm mưa dãi nắng lắm, thì nước da ngăm ngăm đen. Sử ta cũng ghi: Anh hùng Mai Thúc Loan có nước da đen sạm. Theo Việt điện U linh, Mai Hắc Đế mang mệnh thủy tức là nước, mà nước được tượng trưng là màu đen. Vì vậy, ông lấy hiệu là Hắc Đế để hợp với mệnh của mình.

12.3. Hãnh diện làm người Việt Nam

Qua chứng liệu văn hoá lịch sử, chúng ta đương nhiên có thể tự hào là người Việt Nam. Nhiều tài liệu sách vở đã đề cập tới đủ mọi khiá cạnh về những cái hay, cái đẹp Việt Nam. Triết lý sống cùng văn hoá gốc của dân ta cũng đã được bàn đến rất nhiều.

Giáo sư Cao thế dung đã viết rằng: *“Ca tụng về đức tính can đảm, kiên cường và hùng anh lẫm liệt của Dân tộc Việt Nam, chúng tôi nghĩ cũng tựa như ca tụng nhà giầu lắm của.*" Nhiều người ngoại quốc đã lên tiếng vinh danh Việt Nam. Paul Doumer, viên Toàn quyền Đông Dương, tay thực dân kiêu sa và kỳ thị "khét tiếng", ấy thế mà cũng phải lên tiếng ca tụng dân Việt là giống dân *"chẳng những can đảm đương đầu với mọi hiểm nguy mà ngay cả trước nỗi chết."* Viên quan cai trị thực dân E. Luro với nhiều kinh nghiệm về đời sống Việt Nam cũng đã không tiếc lời ca ngợi dân tộc Việt vốn là dân coi cái chết nhẹ như lông hồng *"khi lên đoạn đầu đài mà vẫn thản nhiên miệng phì phèo điếu thuốc lá.*"[555]

Tuy vậy, cùng trong tinh thần mời gọi mọi người lưu tâm tìm về nguồn gốc văn hoá của dân tộc, chúng tôi đã nhìn ra một vấn đề quan trọng muốn trình bày ở đây. Đó 1à: triết lý "Nước" cổ truyền của dân tộc. Triết lý này rất cổ, rất sâu sắc mà không mấy khi được người Việt Nam chúng ta ngày nay nhắc nhở tới.

---

[555] Cao Thế Dung. Sđd, tr. i.

12.4. Bề dày thời gian của gốc rễ sinh hoạt

Loài người vượt trội lên khỏi mọi sinh vật nhờ khối óc đặc biệt biết suy luận. Chỉ nhân loại mới có văn hoá, triết lý sinh hoạt. Tuỳ theo từng môi trường địa phương, mỗi dân tộc có một nền văn hoá, một triết lý sinh hoạt riêng biệt.

Trong cuốn *Nguồn gốc Văn Học Việt Nam*, Học giả Lê Văn Siêu nhìn nhận rằng tinh thần dân tộc bắt rễ nơi khí hậu, địa dư, lịch sử của dân tộc. Ông viết một cách thật là triết lý như sau: *Lịch sử thì đã đành có trồi sụt theo những hằng tính quy định bởi ý thức và tiềm thức của từng cá nhân và của toàn thể dân tộc. Song khí hậu và địa dư thì đã có một phạm trù cho sự vần xoay của trái đất trong hệ thái dương, dẫu bao nhiêu ngàn năm cũng chỉ đổi ở chi tiết nhỏ mà không khác hẳn được ở đại thể... Khi đã có một dân tộc tồn tại trên một vị trí địa dư, tất phải có có một nền văn hoá kết tinh ở tinh thần riêng biệt của dân tộc ấy”*.[556]

Cũng hiểu như vậy thì triết lý sinh họat, vốn là phần động cơ của văn hoá dân tộc đương nhiên phải xảy ra từ rất lâu đời, vượt qua cái mốc lịch sử Khổng Mạnh, Phật, Lão 2.500 năm. Với khí hậu và địa dư của Việt Nam, thời điểm huyền sử Hùng Vương hay Hoàng đế quãng 5.000 năm cũng còn hạn hẹp. Khoa học đã chứng minh rằng dân ta xuất hiện trước đó rất lâu.

[556] Lê Văn Siêu. *Nguồn gốc Văn Học Việt Nam*, Sài Gòn, 1956, tr. 10.

Chúng ta biết rằng dân tộc Việt Nam ta có gốc rễ sâu đậm từ văn minh Hoà bình 18.000 năm trước. Theo khám phá mới về khảo cổ trong thập niên 1960s-1970s, dân cư vùng Đông và Đông Nam Á có lẽ đã tương đối đông đảo ngay từ cổ thời, đủ đông để tạo nên những đợt di dân theo hướng Nam bắc 40.000 năm trước, rồi sau đó lại di chuyển theo chiều Bắc nam cách đây 5.000 năm.[557]

Ngoài ra, các nhà khảo cổ cũng đưa ra nhiều chứng cớ của một thứ "văn minh nước" sơ đẳng nào đó của Việt tộc cũng như của các dân cư khác vùng Biển Đông đã khởi sự từ 60.000 năm trước[558]. Vào thời điểm này, con người đã tiến bộ đủ để thực hiện được những chuyến di dân đầu tiên vượt biển từ Đông Nam Á sang Úc châu bằng bè tre. Theo Milford H. Wolpoff và các cộng sự viên của ông thì lịch sử thuyền nhân di cư bắt đầu từ đó.

12.5. Địa hình quê hương hồi khởi thủy

Theo ý kiến ông Lê Văn Siêu thì một lối hiểu

---

[557] Maud Girard -Gesland và các tác giả khác. *Art of Southeast Asia*, translated from the French by J. A. Underwood; Harry N. Abrams, Inc., Publishers, New York, 1994, tr. 20.

[558] *Multiregional Evolution: A World-Wide Source for Modern Human Populations*; Milford H. Wolpoff, Alan G. Thorne, Fred H. Smith, David W. Frayer, và Geoffrey G. Pope: trong *Origins of Anatomically Modern Humans*, edited by Matthew H. Nitechi and Doris V. Nitecki; Plenum Press, New York and London, 1994.

biết, một lối suy nghĩ, một lối tư tưởng, và một lối nói riêng biệt của một dân tộc đã thể hiện khi dân đó có mặt giữa khoảng không gian.

Cũng trong *Nguồn gốc Văn Học Việt Nam*, học giả Lê Văn Ssiêu diễn tả môi trường sinh sống của dân ta một cách tổng quát như sau: Trên dải đất chúng ta đương sống, hồi sơ thủy với địa hình khác ngày nay. Vì các sông Hồng hà, Cửu long... chưa bồi đắp ra xa như hiện thời. Ngoài vùng ngập nước bên trong, khu ven biển nước ta là nơi cư trú của các bộ lạc hải du, nếp sống sinh hoạt theo gió mùa,[559] phiêu bạt hải hành khắp nơi...

Trước nay, những nhà văn hoá, triết gia thường hay căn cứ vào tài liệu sử sách để công việc nghiên cứu được chính xác. Gần đây với các tiến bộ vượt bậc về khảo cổ, địa chất và những ngành khoa học liên hệ khác, nhiều mốc thời gian về sinh hoạt của loài người và đặc biệt là của dân Đông Nam Á được đưa lùi lại nhiều ngàn năm trở về quá khứ.

Về khiá cạnh triết lý, cội rễ sinh hoạt của tiền nhân Việt Nam cũng nằm trong những trường hợp tương tự như vậy. Nguồn gốc Văn minh "Nước" với bề dày của thời gian trong khoảng 60.000 năm rất cần được lưu tâm đến.

12.6. Triết lý qua tục ngữ ca dao

Trong lịch sử phát triển, trước khi có một

---

[559] Lê Văn Siêu. *Nguồn gốc Văn Học Việt Nam*, Saigòn, 1956, tr. 21.

nền văn hoá kết tinh Trung Hoa, Ấn Độ, Tây phương; dân tộc Việt Nam đã có một hệ thống ý thức, kết tinh của tâm trí và nếp sống từ ngàn xưa, từ việc thờ kính trời đất, thần linh sông núi, quốc tổ, anh hùng, liệt nữ, tổ tiên, ông bà, cha mẹ, sùng thượng các bậc có tài đức, trưởng lão, đề cao trật tự xã hội, quý trọng giá trị hiện hữu nhân sinh và quyền lợi cá nhân nhưng vẫn củng cố và phát triển xã hội trên nền tảng nhân bản, nhân đạo, nhân ái, hoà bình.

Tất cả những tư tưởng ấy đều đã ẩn chứa tản mát trong tác phẩm văn chương dân gian, đặc biệt là truyện cổ gồm thần thoại và cổ tích các loại, đúng như Paul Ricoeur đã từng phát biểu *"tất cả đều được nói trong thần thoại cả rồi, chỉ còn phải tìm hiểu mà thôi"*.[560]

Theo giáo sư Phạm Việt Tuyền, chúng ta có thể tìm thấy phần cốt lõi của văn hoá Việt qua tục ngữ ca dao.

Vì tin- tưởng rằng lý tưởng "Trai hùng Gái đảm" Việt Nam là một thứ triết lý nhân bản cao đẹp, Giáo sư cầu chúc cho giới trẻ như sau: Tôi thành thực cầu chúc tất cả các bạn biết sống triết lý Nhân Bản Truyền Thống của dân tộc Việt Nam đồng thời vươn lên, tiến tới lý tưởng nhân bản cao đẹp nhất của nhân loại ngày hôm nay: Cố gắng sống đời trai hùng gái đảm để vươn lên, tiến tới lý tưởng Tiên, Phật, Thần, Thánh như các vĩ nhân

[560] Nguyên văn: *Tout est dit dans les mythes, resté à comprendre.*

thế giới ngày nay.[561]

12.7. Quan niệm mới về văn minh Nước, văn minh Gỗ Đông Nam Á

Bàn về những giai đoạn hình thành nền văn minh nhân loại, những nhà nghiên cứu hàng đầu về Đông Nam Á như Solheim, Coedès, Bernard Philippe Groslier... đồng ý trên một sự thật hiển nhiên là loài người đã cư trú trước hết ngoài bờ biển rồi sau đó một thời gian dài mới di chuyển vào nội địa.

Coedès và Groslier cho rằng khi chia dân cư ra làm hai loại thì sinh hoạt dân ngoài duyên hải lâu đời hơn các sinh hoạt của dân trong nội địa. Có một số khoa học gia cho rằng khi sinh sống trên một vùng đồng bằng nửa cạn nửa nước như ở Đông Nam Á lúc xưa, con người phải phát triển hàng hải. Ngành chế tạo thuyền bè thành hình với nhiều dụng cụ mới và nguyên liệu chính là gỗ và tre nứa.

Trước khi bị nước dâng lên tràn ngập, khu vực đồng bằng Sunda ngoài Biển Đông, phần nước nhiều hơn phần cạn, đúng là môi trường tiêu biểu cho thuyết "văn minh gỗ" này. Solheim là người muốn đề nghị một "Thời đại Gỗ" chen kẽ vào bảng tiến trình văn minh của nhân loại.[562]

---

[561] Phạm Việt Tuyền, *Tâm hồn người Việt Nam qua thi ca truyền khẩu bình dân Việt Nam* trong *Đệ Ngũ Thiên kỷ*, Chủ biên: Vương Kỳ Sơn, USA, 1994, tr. 51.

[562] Sumet Jumsai, *Naga: Cultural Origins in Siam and the West Pacific,* Singapore, Oxford University Press, 1988, tr.

12.8. Gốc rễ Biển Đông của người Việt theo thuyết Meacham

Tuy có nhiều học giả đã bàn đến sự liên hệ giữa nền văn minh Hoà bình và sự lên xuống của mực nước Biển Đông, nhưng người trực tiếp tìm hiểu gốc rễ của dân Việt liên hệ ra sao đối với Biển Đông thì William Meacham có lẽ là người đầu tiên.

Dựa vào các khám phá mới đây của những khoa khảo cổ, địa chất, hải dương; William Meacham đưa ra thuyết này năm 1983. Ông cho rằng giống người Việt thiện nghệ hàng hải có gốc rễ từ ngoài Biển Đông đi vào khi nước dâng cao lên. Khoảng 14.000 năm trước đây, bè tre đã xuất hiện. Nhu cầu chuyển vận trên biển đã thúc đẩy người Việt phát minh ra những cánh buồm, những bánh lái, những loại thuyền nhiều thân và những cơ phận điều khiển khác để việc hải hành được an toàn hơn.[563]

Cho dù huyền thoại *"Lạc long Quân từ quê mẹ ngoài Biển đi vào cứu dân"* và *"Thủy tinh dâng nước lên đánh Sơn tinh"*[564] đã được diễn dịch là

70.

[563] William Meachan. *Origins and Development of the Yueh Coastal Neolithic* trong tuyển tập *The Origins of Chinese Civilisation*, University of California Press, 1983: tr. 147-175.

[564] Xin xem thêm sách cũ như *Đại Việt Sử ký Toàn Thư* của Ngô Sĩ liên, *Việt Sử lược* của Khuyết Danh hay truyện cổ *Lĩnh Nam Trích Quái* của Trần Thế Pháp và *Việt Điện U linh Tập* của Lý Tế Xuyên.

mới xảy ra cách đây khoảng 4.000 năm (thời vua Hùng), chúng tôi không loại bỏ giả thuyết rằng truyện cổ này phải đúng lý ra, cổ hơn rất nhiều. Những làn sóng di dân mấy chục ngàn năm trước của tiền nhân từ Biển Đông đi vào đất liền, tranh đấu với môi trường sinh hoạt mới, mang hình ảnh tương tự như vậy.

12.9. Triết lý Hoà bình/ Đông sơn

Ôn lại các chiến tích lẫy lừng trong những lần chống giặc ngoại xâm phương Bắc, ta ghi ơn các vị Ngô quyền, Đinh bộ lĩnh, Lê Hoàn, Lý công Uẩn, Lý thường Kiệt, Lê Lợi, Nguyễn Huệ. Họ đều là các vị anh hùng áo vải xuất thân, cho đến Trần hưng đạo cũng chưa có sử gia nào từng liệt Ngài vào hàng nho sĩ "cửa Khổng sân Trình". Danh sách Nho gia cũng không vui vẻ chấp nhận Mạc đăng Dung, hay cả Nguyễn Ánh vào làm đệ tử Khổng Mạnh... Anh hùng nước ta như vậy có lẽ mang nặng tinh thần dân tộc, tôn trọng phong tục làng nước, họ gần với Lạc Việt, Hùng Vương, thấm nhuần văn hoá Hoà bình/ Đông sơn và rất xa với Tam hoàng Ngũ đế, mù mịt Khổng Mạnh và nhất là phản kháng mãnh liệt sách lược "bình thiên hạ" của người Tàu.

Các ông, như tổ tiên chúng ta về trước, sinh sống trên sông nước, ăn trầu nhuộm răng đen, giữ gìn tục lệ. Thời xưa, hầu hết thân mình các vị được vẽ chàm, và các "phu nhân" thì mặc váy! Phải chăng, Việt Nam sinh tồn vì cái gốc rễ đã ăn

sâu, bám chặt?[565]

Lâu hay mau, các lớp váng văn hoá "mất gốc" nào rồi cũng tan rã. Chúng mỏng mảnh hời hợt quá. Một vài trăm năm hay một ngàn năm Bắc thuộc đâu có đáng kể gì khi so sánh với hàng chục ngàn năm gốc rễ nguyên thuỷ. Thời gian luôn luôn có đủ mãnh lực chôn vùi cái váng ảnh hưởng của chúng. Trước sau gì thì dân tộc Việt Nam chúng ta cũng trở về lại gốc nguồn của mình.

12.10. Những người đi lạc trên đường trở về nguồn gốc

Một dặc tính quý báu của dân tộc ta là biết lấy nền văn hoá của các dân tộc khác bồi đắp thêm cho nền văn hoá dân tộc Việt sẵn có, rồi gạn lọc những tinh hoa để từ đó làm cho nền văn hoá dân tộc thêm thăng hoa...

Tuy nhận xét này thật là chính xác, nhưng chúng ta không thể suy diễn quá xa vời. Chẳng hạn như chúng ta không thể lên tiếng... kêu gọi các bậc trưởng thượng, trí giả, và các vị cha anh cần phải hướng dẫn giới trẻ Việt nam hấp thụ và thực thi cái tinh tuý hay tinh hoa "cửa Khổng sân Trình" để từ đó mà hy vọng hão huyền rằng thế hệ trẻ Việt Nam sẽ luôn hướng về nguồn cội, giữ gia phong.

[565] Các sách sau đây bàn về sự tồn tại của Việt Nam, thoát âm mưu Hán hoá với nhiều nhận định xác đáng: K. W. Taylor, *The Birth of Vietnam;* Helen Lamb. *Vietnam's Will to Live, Resistance to Foreign Agression from Early Times Through the Nineteenth Century*.

Xin các nhà lãnh đạo quyền thế biết xấu hổ vụ "bợ đỡ ấu trĩ" như trong thập niên 2000. Chuyện viết ra bởi Nguyễn Lương Hải Khôi như sau: Văn miếu (Việt Nam) xây dựng từ thế kỷ 11. Khang Hy ở thế kỷ 17 đến thăm Khổng miếu (Trung Quốc), viết 8 chữ "Vạn thế sư biểu. Khang Hy ngự thư". Chúng ta cũng lật đật làm một tấm bảng y như vậy để treo, đến nỗi Hồ Cẩm Đào ở thế kỷ 21 này đến thăm Văn miếu (Việt Nam), nhìn 8 chữ ấy, từng bối rối vì ngỡ đang... ở nhà.

Nếu có vị "thức giả" nào suy diễn việc "không thua Trung Quốc" theo kiểu này thì xin nghĩ lại làm cách khác cho đúng!

Cho dù ta có thể dùng lời của Pétrus Trương Vĩnh Ký (1837-1898) để nhắn nhủ đồng bào: *"Khổng Mạnh cương trường tu khắc cốt, Tây Âu khoa học yếu minh tâm"*[566] để cổ võ đồng bào, nhưng chúng ta cũng cần phát biểu cho đúng chỗ.

Ý tưởng mong đưa dân nước tiến bộ như vậy có lẽ hợp lý trong một giai đoạn nào đó, nhưng khi xác định rằng chỉ có con đường Khổng Mạnh, hay chỉ có con đường Tây Âu là cách thức duy nhất để trở về nguồn thì lý lẽ hoàn toàn sai lầm và... nguy hiểm cho vận mạng dân tộc.

Nếu suy luận chính xác, chúng ta thấy rằng nguồn cội của ta đâu có Tàu, có Tây. Mấy chục ngàn năm trước, lúc dân ta ngừng lại ở bờ Biển Đông khi núi lửa Toba tuôn trào, rồi tiến tới văn

---

[566] Dẫn lại trong *Tinh thần Nho học trong đời sống dân tộc Việt Nam*, Thời Báo số 2246 ngày 4/4/ 1998, tr. 17, 27, 28.

minh Hoà bình và ngang dọc trên biển giữa "trời nước" thì các giống dân Tàu Tây đó còn sống trong sự run sợ trước thần quyền, khiếp nhược trước "oai trời đất", núp kín trong hầm trong hang.

Việt tộc vốn có cái triết lý "Nước" riêng của ta. Chưa có dân tộc nào tranh đoạt với ta vì có nhận triết lý của ta, họ cũng không dùng được. Cũng như vậy, chúng ta chẳng cần tranh đoạt chủ quyền triết lý với bất cứ một dân tộc nào khác. Nước non còn đây, khí hậu, địa dư và cả lịch sử vẫn còn đây. Và... triết lý gốc vẫn tồn tại trong dòng sinh hoạt của dân ta.

12.11. Triết lý Việt tộc độc đáo

Triết lý liên hệ với sinh hoạt. Trước khi biến đổi địa hình quê hương được như hiện nay, vì sinh kế dân Việt phải ngụp lặn trong sông biển. Họ bơi hay lội khi di chuyển, họ sinh hoạt thường xuyên trên nhà sàn hay ghe thuyền; họ làm vườn hay cày ruộng cạnh bờ nước... Vì trải qua mấy chục ngàn năm, cuộc sống cứ diễn ra như vậy, nên tất nhiên một thứ "triết lý Nước" nào đó ắt phải thành hình, rồi dần dần ăn sâu vào nội tâm dân Việt Nam ta.

Muốn hiểu văn hoá Việt, mọi người cần tìm hiểu cách thức người Việt lúc xưa sống ra sao với biển và với nước.

Plante đã nói rằng: *"Biển thuộc về mọi người"*. Nhưng vẫn có những giống dân rất khiếp sợ biển; nếu có cho họ biển, họ cũng không dám

nhận. Homer biết chuyện ấy nên viết: *"Không gì đáng khiếp sợ cho bằng Biển trị Người".*

Biển tàn nhẫn, vô tình, đáng khiếp sợ với hầu hết nhân loại, nhưng người Việt lại không sợ biển. Nhiều ngàn năm trước, họ đã chinh phục các mặt đại dương.[567] Triết lý gốc rễ Việt Nam ắt phải khác biệt hẳn với triết lý người dân lục địa.

Biển có nhiều đặc điểm ảnh hưởng sâu đậm đến những dân tộc sinh sống cạnh nó. Chẳng hạn như: Biển chia cắt nhưng biển cũng nối lại những miền mà nó chia cắt (Pope), biển khi êm, khi động, biển nuôi người, biển cũng hại người...

Lại xem tính chất của nước như: Nước đầy vơi và không hết bao giờ, khi yên phẳng lặng, khi động cuồng loạn, có lúc đang lặng lại hoá ra cuồng, chỗ nào nước cũng tới được, nước cuốn trôi mọi rác rưởi, nước cũng sửa sạch mọi dơ bẩn...

Người Việt chúng ta có nhiều dáng vẻ gì đó thật gần biển và gần nước. Tương tự như biển hay thay đổi, chúng ta vừa hiền vừa cam đảm, cả chia rẽ lẫn đoàn kết, mới kỷ luật đó mà nay muốn nổi loạn, dũng cảm trong chiến tranh nhưng ít thù hận trong hoà bình...

Có quá nhiều điều đáng nói ra mà chúng tôi

---

[567] Hiện nay, nhiều tài liệu rất giá trị có thể chứng minh những thành tích này. Tập sách tham khảo dễ dàng nhất là cuốn *Science and Civilisation in China* by Joseph Needham, Wang Ling, and Lu Gwei-Djen, Volume 4- Physics and Physical Technology, Part III: Civil Engineering and Nautics - Cambridge at the University Press, 1971.

không thể kể hết ra được ở đây. Tương tư như Nước, không có nó thì không có sinh vật nào tồn tại. Tổng kết sau cùng, Triết lý nước cho ta nhiều ảnh hưởng tốt và ít ảnh hưởng xấu.

12.12. Triết gia khỏi đặt thêm thuyết mới

Trong tác phẩm *Cơ cấu Việt nho*, Linh mục giáo sư Kim định cũng có nhận xét: *“Tất cả nền minh triết, cũng như túi khôn loài người đã được nói ra hết rồi nhưng còn nằm ẩn tàng trong các truyện truyền kỳ, huyền thoại... Triết gia khỏi đặt thêm thuyết mới mà chỉ cần phát giác ý nghĩa của chúng."* Chúng tôi xin phép được phát biểu rộng rãi hơn chút nữa: *"Triết lý Việt Nam đã có sẵn. Triết gia khỏi cần đặt thêm thuyết mới mà chỉ cần phát giác ý nghiã của chúng."*

Tuy chúng tôi chưa từng có cơ hội nghiên cứu triết học, nhưng thầm nghĩ rằng nếu triết gia Việt Nam không phát giác đúng ý nghiã nguồn gốc dân tộc thì thật là tai hại. Nếu không thận trọng, cứ vơ quàng vơ xiên các triết lý ngoại lai vào làm nguồn gốc, triết gia chắc chắn có tội nặng với tiền nhân.

12.13. Triết lý siêu hình trong thế giới nước

Triết lý siêu hình của con người đi từ môi trường sinh hoạt. Trong sự suy tưởng, dân vùng Đông Nam Á nhìn sự sống cũng như sự chết qua hình ảnh luân chuyển của dòng nước hay qua ý niệm về sự mênh mông của trời cao và biển rộng.

Theo Anthony Christie thì dân khu vực Biển Đông suy tưởng rằng: *"Thế giới bên kia trần thế được thể hiện qua những dòng nước chảy hay nằm sâu ở phía bên kia bờ biển cả. Ý niệm mênh mông về bầu trời cũng trải dài như mặt đại dương. Không còn ai nghi ngờ rằng con thuyền chính là phương tiện đưa hồn người liên lạc với thế giới bên kia."*[568]

Văn hoá Việt Nam đậm nét thảo mộc, nặng màu hàng hải, không thích phí phạm nhân lực cũng như tránh việc làm khô cạn năng lượng thiên nhiên. Những nét đặc thù văn hoá này đứng một mình một phương riêng rẽ, không những khác với nền văn hoá căn bản "đất đai" của phương Tây mà còn hoàn toàn dị biệt với nền văn hoá "đô hội" của phương Đông.

Kiến trúc Việt Nam thường nhẹ nhàng. Có rất ít người Việt Nam cảm thấy giận hay buồn vì quốc gia họ không có những kiến trúc đồ sộ như Đế thiên Đế thích của Cambodia hay Vạn lý Trường thành của Trung Hoa.[569]

Không phải chỉ người dân thường mới có quan niệm xây cất nhẹ nhàng mà cả những bậc vua chúa đầy quyền-uy cũng không thích kiến trúc nặng nề đồ sộ. Sử nước ta ghi rằng Bình định Vương Lê Lợi không tán thành những việc xây cất

---

[568] *The diverse traditions of South East Asia*, Anthony Christie, trong *The Dawn of Civilization*, edited by Stuart Piggott, Thames and Hudson Limited, London 1961, tr. 298.

[569] Phạm Kim Vinh. Sđd. tr. 118.

tổn hao nhân lực và tài sản như vậy.

12.14. Triết lý và bản năng của loại dân nước, dân thuyền

Chúng ta đồng ý với học giả Buckminster Fuller trong câu phát biểu có tính chất triết lý của ông như sau: những dân tộc Đông Nam Á (trong đó có dân Việt Nam) khác biệt với những giống dân khác vì họ được thiên nhiên ban phát cho cái bản năng của loại dân nước, dân thuyền. Họ đã từng nắm được chân lý về sự kết hợp nhẹ nhàng trong các kiến trúc (principle of lightweight structural tensioning) áp dụng vào đời sống.[570]

Trước khi uy quyền Thiên tử tràn tới áp đặt khắp nơi nền giáo lý Khổng Mạnh cho mục đích sau cùng của Trung Hoa là "bình thiên hạ", xã hội ta đã có văn hoá riêng, rất khai phóng và tôn trọng nhân quyền. Theo với tiêu chuẩn hiện thời, nền văn hoá căn bản của chúng ta lúc xưa có lẽ đã đạt đến mức độ hoàn mỹ mà ít có nơi nào khác, ngoài Đông Nam Á đã thực hiện được.

Học giả E. P. Patanne nhận thấy người Đông Nam Á không hiếu chiến, thường chấp nhận cho các giống dân khác hội nhập vào (xã hội hay) lãnh thổ của họ và để những người mới đến sống

---

[570] Sumet Jumsai. *Naga: Cultural Origins in Siam and the West Pacific.* Singapore, Oxford University Press, 1988, tr. 174.

theo cách riêng của họ.[571]

Dân ta không bao giờ có tư tưởng nhất định phải "đồng hoá" các chủng tộc khác như tư tưởng ngàn đời "sắt máu" của dân Trung Hoa. Patanne cũng đồng ý với Wilhelm G. Solheim về nhiều điều cao đẹp trong nếp sống thực của người Đông Nam Á thời cổ. Theo hai ông, làng mạc (tuy) có sinh hoạt tự trị (nhưng vẫn) kèm theo triết lý dung dưỡng cho những người bên cạnh cũng được sinh hoạt theo các nền văn hoá khác biệt.[572]

12.15, Nhờ triết lý "nước", phong tục, tập quán được bảo tồn

Joseph Buttinger, khi phân tích về tinh thần tự chủ của dân ta, đã viết như sau: *"Trước hết, cả khối dân quê có lẽ vào khoảng 90 phần trăm dân số, đã chấp nhận rất ít các ảnh hưởng do biện pháp áp đặt nhằm đồng hoá người Việt thành người Tàu. Dân Việt tuy không chối bỏ những cải tiến về kỹ thuật nhưng chống đối lại sự áp đặt các phong tục Trung Hoa. Lý do chống sự Hán hoá,*

[571] Nguyên văn: It would seem that the people in this area were not warlike in their outlook, permitting other groups to move into their territories and live their own ways. (*The Philippines in the World of Southeast Asia - A Cultural History*, Philippines 1972).

[572] Lời phát biểu này nguyên văn như sau: "I personally feel that this is the true Southeast Asian style of life and this style and philosophy of independent villages with a willingness to live and let live for neibouring, different cultures has much to offer to the present day world".

không còn nghi ngờ gì nữa, tiềm tàng ở trong cái sức mạnh của nền văn hoá bản địa. Nền văn hoá này đã nảy nở rất lâu đời trong quá khứ, trước khi Tàu đến xâm lăng. Một điều nữa là sinh hoạt đời sống người Việt vẫn giống như xưa, không thay đổi.[573]

Paul Mus và Paul Isoart, hai học giả người Pháp, đã cùng nhận thấy rằng có hai khuynh hướng sống khác nhau trong thời Bắc thuộc. Người Việt ở tầng lớp cao, tuy bắt chước nếp sống Trung Hoa, nhưng cố công khám phá những ưu điểm bí mật trong văn hoá của kẻ thống trị. Kết quả của cả hai nếp sống này đã mang lại sự độc lập chính trị sau này. Tầng lớp dân chúng thấp hơn tuy cùng nhắm đến mục đích tự chủ như vậy nhưng lại hành động theo chiều hướng ngược lại. Những người dân quê thường không chấp nhận các sinh hoạt kiểu Trung Hoa, vẫn quyết tâm giữ chặt nếp sống riêng biệt của ngày xưa, xa lạ với cách sống của người Tàu.[574]

Khi dân Việt vẫn còn tiếp tục là những người nhà nông sống cạnh bờ nước, những người thuyền chài đánh cá trên sông hồ hay những người hành nghề hàng hải ngoài biển cả, họ cứ tiếp tục gìn giữ mọi phong tục, tập quán của tổ tiên. Với truyền thống và tinh thần tự chủ, dân Việt không chịu làm nô lệ ngoại bang, tiếp tục

---

[573] *A Dragon Defiant: A Short History of Vietnam*, New York, 1972: tr. 35.

[574] Paul Isoart. Sđd, tr. 47 và Helen B. Lamb.

vùng lên nhiều lần và cuối cùng đã thành công khi dành lại nền độc lập vào thế kỷ thứ mười.

Thêm một điều may mắn nữa cho chúng ta là những kẻ thống trị, vốn có căn bản văn hoá lục địa khác hẳn, nên thường không thể đi sâu vào đời sống thủy sinh của dân quê Việt Nam, tránh xa những cộng đồng ngư phủ sinh sống nơi những vùng đầm phá sình lầy nước đọng, sơn lam chướng khí, nơi hiểm trở muỗi mòng, rắn độc, thú dữ.

12.16. Truyền thống thương mại

"Phi thương bất phú" là truyền thống muôn đời của người Việt. Quan niệm *"Bế môn toả cảng"* chỉ mới có hồi gần đây khi ta nhiễm phải nọc độc văn hoá từ Trung Hoa.

Những đường hàng hải của tổ tiên ta khắp mặt các đại dương đã được đề cập đến qua nhiều tài liệu. Viễn hành có mục đích chính là để buôn bán. Đi biển không phải chuyện dạo chơi viển vông. Sinh hoạt này tượng trưng cho sự can đảm, ý chí sắt thép, tinh thần đoàn kết... và đôi khi liên hệ đến cả sinh mạng. Người Tàu đã nói rõ, rất run sợ trước những chuyến đi xa hay hải hành xuyên dương như vậy: phải đi tàu Man, sợ cướp, sợ bị giết, sợ chết đuối, sợ xa nhà nhiều năm...[575]

---

[575] Needham, Joseph, Wang Ling and Lu Gwei-Djen trong *Science and Civilisation in China*, vol. 4. 1971, tr. 443 cho dẫn chứng một đoạn như sau: *"... Merchant-ships (ku chhuan7) of the barbarians (may) transport them (part of the way) home again. But (these barbarians) also, to get*

Mấy ngàn năm trước sách sử Trung Hoa ghi chép nhiều chi tiết về hoạt động thương mại của người Bách Việt. Sinh hoạt của những thương gia Việt giầu có kiểu "phú gia địch quốc" nhờ thương mại viễn duyên được ghi lại khá nhiều. Theo học giả Sterling Seagrave thì những người Trung Hoa trong nước và hải ngoại giầu có ngày nay là nhờ được thừa hưởng truyền thống thương mại từ người Việt thời Chiến quốc. Seagrave không ngại ngần, đã sử dụng những "chữ lớn" như Roots (gốc rẽ), Children of Yueh (con cháu người Việt) để đề cập đến nhiều nhân vật kim cổ nổi danh như vậy.[576]

Hoạt động hàng hải và thương mại của dân Việt trong khoảng 11 thế kỷ, từ nhà Triệu đến khi thành lập triều đại nhà Tống, năm 960, đã được Wang Gungwu mô tả khá đầy đủ. Sau khi đế quốc Nam Việt của nhà Triệu bị sụp đổ, thương gia Việt vẫn tiếp tục nắm giữ hầu hết ngành hàng hải dọc duyên hải hay đường viễn duyên đến các nước Đông Nam Á và Ấn Độ, như đã từng nắm giữ trước kia. Đặc biệt hải cảng sầmuất hàng đầu vùng Đông Nam Á vẫn là Luy lâu hay Long Biên (Hà nội ngày nay) với vùng hậu cảng trù phú nhất đế quốc là quận Giao chỉ. Mọi hàng hoá chuyên chở đường

---

more profit (sometimes) rob people and kill them. Moreover (the travellers) may encounter storms and so drown. Even if nothing (of this kind happens, they are) away for several years".

[576] *Lords of the Rim, The Invisible Empire of the Overseas Chinese*. J. P.Putman's Son, New York, 1995.

biển ra vô vùng Đông Á đều từ Giao chỉ mà ra vô. Đôi khi Quảng châu được chia sẻ một phần nhỏ hoạt động hàng hải nhưng người Việt cũng vẫn luôn luôn nắm giữ hết hệ thống thương thuyền.[577]

12.17. Bốn biển đều là anh em

Sự giao thương của người Việt không những chỉ thành công và nắm được vai trò cốt cán mà thương trường của họ lại rộng rãi, thương nghiệp lại lâu bền, kéo dài suốt cả mấy ngàn năm. Không có tài liệu nào nói đến sự cạnh tranh về hải thương với người Việt. Có lẽ lý do chính nằm ở các ưu điểm của những nhà hàng hải chuyên nghiệp. Tiền nhân ta có đức tính thành thật, giao thiệp rộng rãi, tín nghiã[578] và nhất là tinh thần "bốn biển anh em". Triết lý nước thể hiện rõ rệt trong ngành viễn thương của ta vậy!

Nhiều người cho rằng ý tưởng "tứ hải giai huynh đệ" là của người Trung Hoa. Điều này thực sự sai lầm vì các lý do sau đây:

- Trước đây 3.000 - 4.000 năm, người Tàu

---

[577] Wang Gungwu. Sđd.

[578] Bác sĩ Crawfurd có nhận xét về khả năng hàng hải của dân Việt Nam ta trong mục báo cáo số 145 như sau: *"Người ta không thể tìm đâu ra được một sắc dân nào nữa ở Á Đông mà lại có đầy đủ những đức tính để trở thành các nhà hàng hải siêu đẳng như vậy... Tính họ không những cương quyết, năng hoạt động, tôn trọng hạn kỳ, mà lại luôn luôn vui vẻ chiều lòng khách hàng... Ghe tàu của họ được các nhà chuyên môn xét đoán và mô tả như là những loại thuyền tốt nhất trong khu vực Đông Ấn, kiến trúc rất chắc chắn, đủ sức hải hành ngay cả những khi thời tiết xấu nhất."*

mới lập quốc tại vùng ngã ba sông Hoàng hà và sông Vị, rất xa biển. Còn người Việt từ lâu đã sống cạnh Biển Đông, giao thương với nhiều nơi và đã gặp gỡ nhiều chủng loại khác nhau.

- Người Tàu nguyên thủy là giống dân gắn chặt với đất liền. Ý tưởng của họ rất mù mờ về biển cả. Chẳng hạn như cho đến đời nhà Thanh mà người Trung Hoa vẫn còn nghĩ rằng biển bao bọc nước Trung Hoa, và các học giả Trung Hoa còn tin ở câu "tam sơn, tứ hải, nhất phần điền".

- Cuộc đời mẫu mực của dân Trung Hoa đặt lý tưởng vào "Tu, Tề, Trị, Bình". Chỉ có họ là văn minh, ngoài Trung nguyên là Tứ Di. Khi quyết chí bình thiên hạ, người Trung nguyên khó mà bạn bè anh em với mọi giống người dị chủng nơi bốn bể.

Trong khi Tàu cô lập trên "trung nguyên", cả nước Việt Nam là một xứ sở dưới duyên hải. Không có một đồng bằng nào có đông dân cư mà lại nằm xa biển. Do đó biển cả có mặt thường trực trong đời sống của người Việt Nam. Hải sản, muối và cá là thực phẩm chính yếu hàng ngày.[579]

Người Tây phương nhận ra đặc tính "bốn biển anh em" này của người Việt ngay khi họ tiếp xúc với Đông Á. Trước lạ sau quen, dù là dị chủng, người Việt rất thân thiện với mọi loại người khác xứ.

12.18. Can đảm kỷ luật

[579] Jean Chesneaux. Sđd.

Thừa hưởng truyền thống của một người thủy thủ giữa trời nước bao la, dân Việt tuy bình thường xem ra nhút nhát; nhưng thật sự, họ không ngại hiểm nguy. Sống trong tập thể được đoàn ngũ hoá, người Việt Nam tôn trọng kỷ luật, có tinh thần đồng đội rất cao, đúng hệt như những thành viên của một con tàu hải hành ngoài khơi.[580]

Người Việt cũng cực kỳ can đảm. Trước những người Pháp Paul Doumer, E. Luro gần 2.000 năm, sự kiện "người Việt không sợ chết" đã được sách sử Tàu ghi nhận khi họ đối diện với dân Bách Việt trong thời Xuân thu Chiến Quốc.[581]

Các giáo sĩ người Pháp như Alexander de Rhodes[582], người Ý như Ricci rất thán phục phong thái Việt Nam và thấy quân nhân nước ta trọng kỷ luật, nặng tình đồng đội và can đảm hơn hẳn

---

[580] Trần Trong Kim có nhận xét về người Việt trong *Việt Nam sử lược* như sau: *"Thường thì nhút nhát, hay khiếp sợ và muốn sự hoà bình, nhưng mà đã đi trận mạc thì có can đảm và biết giữ kỷ luật."*

[581] Bruce Swanson trích dịch lại một đoạn trong sách Tàu như sau: *"The Yủeh people by nature a indolent and undisciplined. They travel to remote places by water and use boats as we use carts and oars as we use horses. When they come (north - to attack) they float along and when they leave (withdraw) they are hard to follow. They enjoy fighting and are not afraid to die."* (Eighth Voyage of the Dragon, Bruce Swanson, Naval Institute Press, Annapolis 1982, page 11-12).

[582] *Rhodes of Vietnam - The Travels and Missions of Father Alexander de Rhodes in China and Other Kingdoms of the Orient*, bản dịch của Solange Hertz, Nxb Newman - Westminster, Maryland, 1966.

người Tàu.

Các màu sắc huy hoàng của văn hoá dân tộc đáng kể ra như sau: bốn biển là nhà, thờ kính tổ tiên, nam nữ bình đẳng, kính người già, giúp đỡ người yếu đuối hoạn nạn, nặng tình quê hương, trọng nghiã không vì lợi hay vì phù thịnh, yêu mến thiên nhiên, hiền hoà nhưng can đảm v.v...

Ngoài ra những nét đẹp văn hoá như thờ kính tổ tiên, trọng người già cả, thương mến trẻ em... tuy không kể ra hết được, nhưng đều đáng nói đến cả.

12.19. Triết lý tả nhậm

Sử sách Trung Hoa thường ghi *"Tứ di tả nhậm"* tức là tục lệ đơm hàng nút áo về bên trái.

Tục này tượng trưng cho một thứ triết lý rất cao về lòng tương trợ, giúp đỡ người yếu đuối của người Việt. Cánh tay phải mạnh mẽ hơn cần phải giúp cánh tay trái là thành phần yếu đuối hơn để cùng cài nút áo. Khuynh hướng phù thịnh, lợi dụng thời cơ của số đông loài người hoàn toàn đi ngược với quan niệm này.

Có lẽ vì đố kỵ với Di, Man; người Trung Hoa luôn luôn cài nút áo bên phải và tránh việc cài nút bên trái. Chúng tôi xin phụ chú thêm rằng Khổng tử đã từng khen Quảng tử, một nhà chính trị tài giỏi hồi Chiến quốc, một câu rằng: *"Nếu không nhờ Quản trọng duy trì Trung Quốc thì nay người Tàu đều đã phải cái nút bên tả".*[583]

[583] Kim Định. Sđd, tr. 72.

12.20. Người hành thủy vốn hào phóng và hiếu khách

Dân Việt Nam rất hiếu khách, thường mời khách dùng những món đồ quý giá. Câu cách ngôn *"tiền khách, hậu chủ"* (mời khách trước, chủ đi sau) chứng minh điểm này. Vốn là những người hành thủy lâu đời, người Việt Nam hết sức giúp đỡ các tàu thuyền qua lại vùng biển của họ.

Những thương gia Tây phương đầu tiên đến Đông Á đã làm chứng cho tinh thần hiếu khách, hàng hiệp trọng nghiã thật cao của người Việt Nam. Trong một cuốn nhật ký của thương nhân buôn bán với vùng này vào khoảng thời gian 1690-1700, người ta thấy viết rằng: *"Khi một thương thuyền nào đó bị đắm ở đây, số còn may mắn vì được dân Việt Nam giúp đỡ hơn bất cứ ở một nơi nào khác. Thuyền bè của họ chạy ra chạy vào săn nhặt các vật liệu, người ta dùng lưới để thu hồi hàng hoá bị chìm. Thật là không còn một nỗ lực nào mà họ không cố gắng làm để sửa chửa lại con tàu hư hại được tốt đẹp trở lại như xưa*”.[584]

12.21. Địa vị của Phụ nữ

Trong một xã hội du mục hay săn bắn, người đàn ông nắm yếu tố chính yếu cho sự sinh tồn của cộng đồng. Trong thế giới thủy sinh, giá trị đàn bà tương tự như đàn ông. Cả trong xã hội nông nghiệp của ta cũng vậy, vai trò "nội tướng", tay hòm chià khoá của phụ nữ Việt Nam thật là

[584] Taboulet Geoges. Sđd, tr. 87.

quan trọng.

Lịch sử Việt Nam đặc biệt ghi tên nhiều vị nữ lưu anh kiệt. Những chiến công phụ nữ oanh liệt này, chắc chắn được tô điểm thêm trong truyền thuyết dân gian, đã phản ảnh qui chế độc nhất của người phụ nữ Việt Nam trong xã hội. Trái ngược hẳn những người cùng phái ở khắp các nơi khác ở Á Châu và ngay cả Âu Châu chỉ mới được giải phóng gần đây, người phụ nữ Việt Nam đã được hưởng một cách truyền thống rất nhiều quyền hạn trong gia đình và xã hội.[585]

Linh mục Ricci cũng cho rằng người đàn bà Việt Nam rất khả ái, có địa vị khá cao trong xã hội.[586] Luật pháp và lệ (làng) cho người phụ nữ tham dự hầu hết hoạt động và đặc biệt đầy đủ quyền hạn trong sự quản trị tài sản riêng.

Xã hội Tàu khác hẳn. Quan niệm con gái không kể là con -*"Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô"* - vẫn phổ thông. Người đàn bà "gần như không có chỗ đứng" trong xã hội Trung Hoa. Cho đến năm nay, tình trạng vẫn còn tồi tệ. Trong ngày hội Phụ

---

[585] Helen B. Lamb. Sđd.

[586] Father Borri came (to Vietnam) as a friend and was so received. This delightful mathematician expressed great enthusiasm for the local inhabitants, even commenting on the women’s feminine charms! Extolling their attire, he wrote that "though decent, it is so becoming that one believes one is witnessing a gracious flowering springtime." 1 The record he left compares the People with those of China, where his journeys for the faith had also taken him. 'To his evident delight, he found the Cochinchine truly hospitable and "superior to the Chinese in their wit and courage".

nữ Thế giới 1998 tại Bắc kinh, vị nữ đại biểu Trung Hoa nói với phu nhân Tổng thống Mỹ Clinton rằng: *"Nếu bà có đập cửa một nhà người Trung Hoa thì đừng ngạc nhiên nếu nghe thấy tiếng đàn bà ở trong trả lời rằng: Không có người nào ở nhà cả.*"[587]

12.22. Sự cần thiết phải Phục hoạt Văn hoá gốc

Qua suốt dòng lịch sử, với hơn một ngàn năm đô hộ của nước Tàu khổng lồ phương Bắc; nếu dân tộc Việt không có một dân tộc tính đặc biệt thì chắc chắn rằng đến ngày hôm nay trên bản đồ thế giới, địa danh Việt Nam đã bị xoá bỏ và nước Việt Nam đã trở thành một truyền thuyết xa vời đối với dòng lịch sử của loài người.

Theo ông Nguyễn Việt An thì làm sống lại nền văn hoá Việt không phải là việc xa xỉ mà là nhiệm vụ thiết yếu nếu không chu toàn được thì dân ta sẽ bị tiêu trầm, chứ đừng vội nói đến sứ mạng đóng góp vào văn hoá nhân loại.

Để giữ gìn văn hoá nước "gốc rễ dân tộc", Giáo sư Lê Hữu Mục viết ra nhiều lời tâm huyết, tại đây chỉ xin trích dẫn một đoạn như sau: "*...nguồn văn hoá nước của chúng ta không bao giờ khô cạn. Vâng, quả thực như vậy với điều kiện người Việt Nam chúng ta ở ngoài cũng như ở trong nước, phải biết ứng xử một cách thích nghi với mọi hoàn cảnh mới đúng lời dạy của câu tục ngữ nói về nước: ở bầu thì tròn, ở ống thì dài.*

[587] Báo Mercury News, không nhớ số, 1998.

Thích nghi nghĩa là biết ăn nói mềm mỏng, nhẹ nhàng, khéo léo, biết lựa cách cư xử đúng, tìm cách nói dễ nghe để không phật ý một ai, để có khả năng đi vào ngõ ngách của mọi tâm hồn một cách dịu dàng, uyển chuyển, đúng như người xưa đã nói: nhập giang tùy khúc, nhập gia tùy tục..."[588]

Cũng như Học giả Trần trọng Kim, chúng tôi ý thức rằng việc tìm hiểu triết lý gốc rễ dân tộc cũng quan trọng như việc tìm hiểu Việt sử nên xin ghi lại đây lời cụ Trần đã viết trong phần *Tựa* của cuốn *Việt Nam Sử lược*, quyển 1 để thay lời kết luận như sau:

"Chủ đích (của việc ghi chép Sử hay tìm hiểu Triết lý) là để làm một cái gương chung cổ cho người cả nước được đời đời soi vào đây mà biết cái sinh hoạt của người trước đã phải lao tâm lao lực những thế nào, mới chiếm giữ được cái địa vị ở dưới bóng mặt trời này".

12.23. Cần xây dựng một Hệ thống Lý thuyết cho có quy củ

Đời sống không thể thiếu nước được. Nhưng nước mang thuyền đi thì nước có thể làm đắm thuyền. Nước là môi trường sống nhưng con người không thể xây lâu đài trên nước được.

Văn hoá Nước là một khái niệm trừu tượng khái quát. Tuy có thể nói nó lờ mờ, nhưng là một

[588] Lê Hữu Mục. *Văn Hoá Nước, trong Việt Nam Văn Hoá và Môi Trường Chủ biên Lê Hữu Mục - Thái Công Tụng. Viện Việt Học. California USA.2012. Trang 37-46.*

thực tế đã hiện hữu trong bản chất chúng ta từ khi khai thiên lập địa, tiến hoá mà thành.

Sống sâu đậm lâu dài trong nước, chúng ta gặp một quá trình yếu kém về chữ viết. *"Chữ viết cho phép trừu tượng hoá, mở đầu cho khoa học. Không có chữ viết không có khoa học, đó là một sự thật không ai chối cãi. Nhất là toán học, một dụng cụ chủ yếu của khoa học. Ta có thể làm vài tính thường trong óc. Nhưng tính phức tạp thì không được, phải viết trên giấy. Triết lí cũng vậy (chưa nói đến triết học). Triết lí cần chữ viết để trừu tượng hoá quan niệm thông thường, để dựng một hệ thống có quy củ, để xem xét, phê bình, sửa đổi."*[589]

Nhà sử học lão thành Lê Thành Khôi nói thật chí lý. Chúng ta còn nhiều việc làm được mở ra quá bao la, ngoài khả năng cá nhân nhỏ bé như chúng tôi.

Mong rằng cuốn sách là một tiếng chuông cảnh báo trên đường xây dựng đất nước, tiến bộ chống ngoại xâm. Toàn bộ vùng Biển Đông của cha ông chúng ta không thể bị cướp đi nếu ai cũng biết rõ máu xương ngàn đời tổ tiên ta đã khai phá và còn lại những dấu vết sâu đậm trong phần *Văn Hoá Nước* Việt Nam.

---

[589] Lê Thành Khôi. *Đọc quyển Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam của Trần Ngọc Thêm*. Bài đăng trên tạp chí Diễn Đàn (Paris) số tháng 2. 2003. http://perso.wanadoo.fr/diendan.

Lời Bạt và Cảm tạ

Lời Cảm Tạ cũng xin ghi lời trần tình:

Cuốn sách *Văn Hóa Nước và hàng hải...* này là một bộ sưu tập, ghi nhận những công trình của nhiều người từng nghiên cứu về Dân tộc học Việt Nam trước đây.

Vì được vinh dự mang tên tác giả cuốn sách, chúng tôi nhận thức đã mang ơn quý vị và xin cảm ơn những giúp đỡ các ân nhân dành cho chúng tôi:

Những Học giả, những Tác giả, những Nhà Khảo cứu về các sinh hoạt liên hệ nước mà tên tuổi và tài liệu của họ được cuốn sách này nhắc nhở đến hay bị chúng tôi sơ ý ghi thiếu sót. Nội dung cuốn sách này dựa hoàn toàn trên công lao làm việc của các vị ân nhân này.

- Chúng tôi đã đọc nhiều sách vở miễn phí của các thư viện: Quốc hội Hoa Kỳ, Đại học Stanford, Los Angeles, Hawai, San Jose, Maritime Academy, Mormons Research Press, thành phố San José cùng chi nhánh, quận Santa Clara, Orange và chi nhánh...... Nhờ quý vị quản thủ, nhân viên phục vụ ở đó mà chúng tôi mượn được sách vở tra cứu cần thiết, ghi chép hay in lại được những tài liệu mang ra dùng trong cuốn sách này.

- Các vị trưởng thượng, bạn bè, thân hữu, bố mẹ, anh em đã khích lệ, đóng góp ý kiến, sửa chữa bản thảo, chỉ dẫn cách thức thực hiện nguyên bản trước khi đem in.

Lời cảm tạ sau cùng, của riêng cá nhân chúng tôi và bạn hữu, cũng là lời cảm ơn quan trọng vì nó nằm trong mục đích khi thực hiện cuốn sách này. Lời cảm ơn này dành cho số độc giả hiếm hoi như quý vị. Sách viết ra chờ đợi người đọc và mong chờ sự hưởng ứng, đóng góp thêm trên đường tìm ra sự thực về những công trình khai phá của tiền nhân chúng ta tại châu Mỹ.

Sự phê bình cuốn sách này nếu có sẽ rất hữu ích, không những chỉ riêng để cá nhân tác giả học hỏi mà chúng tôi còn rất vui sướng một khi nhận ra được sự lưu tâm của quý vị phê bình gia. Trong niềm lạc quan, chúng tôi mong mỏi có bạn đồng hành để rồi ra có thể chuyển tiếp từ công việc sơ cứu sang nghiên cứu sâu xa thêm nữa những giả thuyết này.

Ông Aurousseau đã nói từ năm 1932 như sau: *"Trong lãnh vực cổ sử cũng như trong các lãnh vực khác, sự khảo cứu không mãi mãi đứng yên một chỗ mà tiến triển không ngừng, những thủ đắc của người trước nếu không là điểm tựa cho người sau tiến lên thì cũng là chính đề để người sau xây dựng phản đề. Nhất là khi gặp những nghi vấn lịch sử, ý kiến người đối lập càng cần được mang ra kiểm soát, phê bình để biện minh cho ý kiến của mình"*.

Các lời phê bình cũng quan trọng cho những người tiếp nối chiều hướng nghiên cứu này tìm hiểu thêm các sự kiện cho chính xác hơn. Chúng

tôi ý thức và cũng thường tâm niệm rằng công việc của chúng tôi làm lúc này quá nhỏ bé nếu so sánh với những nỗ lực mà loài người nói chung và dân Việt nói riêng, rồi đây sẽ bỏ ra để tìm hiểu vấn đề mà chúng tôi hy vọng đã góp một chút công lao nêu lên sự quan trọng của nó. Trong chiều hướng phục vụ công ích, chúng tôi xin cảm ơn quý vị phê bình gia và nhiệt liệt cảm tạ những nhà nghiên cứu ngày mai.

Và lời nói gọn lại: Vì hiểu biết còn thô, phương tiện thiếu thốn và nhất là khả năng biên soạn chưa giỏi, chúng tôi đã không tránh khỏi sai lầm và thiếu sót trong khi làm việc sơ khảo này. Kính mong độc giả lượng thứ cho. Tác giả chân thành cảm tạ.

Vũ Hữu San

Phụ Bản

Phần Phụ Bản này để bổ túc những chi tiết có thể thiếu sót hay chưa đầy đủ trong cuốn sách. Đây là những bài viết từng được đăng nguyên vẹn

trên các đặc san *Lướt Sóng, Huynh Đệ* từ 1980-2007. Do đó sự lập đi lập lại là không thể tránh được.

Xin quý độc giả lượng thứ.

Phụ Bản 1- Thuật ngữ Hàng hải của dân ta

1. Yếu tố ngôn ngữ trong dòng sử nước Việt

Ngôn ngữ có những liên hệ quan trọng với sinh mệnh dân tộc.

Theo nhà sử học Lea E. Williams, sự độc lập của quốc gia chúng ta là một ngoại lệ trong tiến trình người Trung Hoa thôn tính vùng Đông Á lúc xưa. Việt Nam là quốc gia độc nhất phục hồi được nền tự chủ sau hàng ngàn năm Bắc thuộc. Bí quyết của hiện tượng này là suốt thời bị ngoại bang đô hộ, dân Việt vẫn sử dụng và gìn giữ được tiếng mẹ đẻ. Khi người dân nói chuyện bằng tiếng Việt với nhau, đương nhiên họ đã bảo toàn được nguồn gốc dân tộc của họ.[590] Thật đúng với ý nghiã của câu nói "Ngôn ngữ còn, Dân tộc còn" vậy!

Việt ngữ lại là niềm tự hào lớn cho dân tộc chúng ta. Ông Mai Liệu đã viết như sau: "Chúng ta có thể tự hào về dân tộc và ngôn ngữ Việt Nam vì không riêng các sắc dân Bách Việt khác đã mất gốc, mất tiếng tổ tiên mà cả đến những dân tộc hữu danh như Do Thái, Pháp... cũng đã mất ngôn ngữ (tiếng Gôloa của tổ tiên dân Pháp và tiếng Hêbrơ của tổ tiên dân Do Thái) vì Pháp đã bị đế quốc La Mã thống trị, và Do Thái đã lần lượt bị đô hộ bởi ba đế quốc Assyri, Babylon và La Mã..." [591]

---

[590] *Southeast Asia: A History*, Lea E. Williams, Oxford University Press, New York. 1976, trang 40-41.

[591] Tuần báo *Sáng*, San José, không biết số, các trang 34-40.

Liên hệ ngôn ngữ và dân tộc có quá nhiều vấn đề để nghiên cứu và để trình bày. Ở đây, trong vòng chủ đề cuốn sách, chúng tôi chỉ đề cập đến các đặc điểm về "tiếng Việt đậm màu sắc hàng hải". Đồng thời cũng nhân cơ hội này, đưa ra vài ý kiến riêng của chúng tôi về những giả thuyết ngôn ngữ khác của dân tộc.

2. Ngôn ngữ Đông Nam Á và Hàng hải

Sách giáo khoa Việt Nam không ghi chép về tầm ảnh hưởng rộng lớn cuả ngôn ngữ Việt Nam nói riêng, ngôn ngữ Đông Nam Á nói chung, ra khắp mặt đại dương. Tuy vậy, trong khi nghiên cứu về Đông Nam Á, nhiều nhà ngôn ngữ học đã đồng ý nhận xét ngôn ngữ vùng này có tầm ảnh hưởng rộng lớn lan tràn đi nhiều nơi khác trên địa cầu.

Qua bài tường trình "Sumérien et Océanien", nhà ngôn ngữ học Paul Rivet minh chứng rằng ngôn ngữ Đông Nam Á mang tính chất hàng hải đã theo đường biển đi tới tận Nhật Bản, Tasmania, Địa trung hải, châu Phi, châu Mỹ. [592]

3. Cánh buồm và Hàng hải, yếu tố truyền bá ngôn ngữ

Các giáo sư đại học Terry G. Jordan, Mona Domosh và Lester Rowntree nhận ra những con đường biển xuất phát từ đất liền Đông Nam Á đi ra các đảo. Trong khi hợp biên cuốn sách *The Human Mosaic, A Thematic introduction to*

---

[592] Sumérien et Océanien, trong Collection linguistique, publiée par la Société de linguistique de Paris 24, Paris. 1929)

Cultural Geography, ba vị ấy đã vẽ ra một bản đồ mà theo đó, ngôn ngữ Nam Đảo Austronesian đã đi từ khu vực nằm giữa Bắc Việt Nam và Miến Điện 5.000 năm trước, lan truyền tới các hải đảo đảo New Zealand, Easter Island, Hawaiivà Madagascar của Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương bằng phương tiện ghe thuyền. Nếu nông nghiệp là "kỹ thuật" giúp cho sự bành trướng ngôn ngữ Ấn Âu thì cánh buồm và hàng hải chính là yếu tố căn bản truyền bá ngôn ngữ Nam Đảo.[593] Theo thuyết này, ngôn ngữ gốc Môn Khmer (gồm có Việt, Miến, Mên) phải là một ngôn ngữ rất cổ, cổ hơn tất cả các loại ngôn ngữ Nam Á và Nam Đảo mà người Đông Nam Á và châu Đại Dương đang sử dụng ngày nay.

4. Trung Hoa thừa hưởng thổ ngữ Đông Nam Á

Vì nước ta nằm cạnh biển Đông, dân ta sử dụng loại ngôn ngữ khác hẳn với các dân khác sống giữa lòng lục địa. Tiếng Việt đã nhuốm màu sắc hàng hải đậm nét từ lâu đời. Thứ ngôn ngữ hàng hải này không những chỉ nhận thấy ở bán đảo Hoa Ấn mà ảnh hưởng của nó có thể đã được tiền nhân chúng ta đem đi truyền bá rất xa trên các bước đường hải hành viễn duyên hay xuyên dương thời cổ.

Việc truy nguyên nguồn gốc tiếng nói giữ vai trò quan trọng trong môn ngữ học. Cũng như

---

[593] Terry G. Jordan, Mona Domosh, Lester Rowntree. The Human Mosaic, A Thematic Introduction to Cultural Geography. 7th Edition. Longman, New York. 1997. Bản đồ trang 177.

các việc đào xới đất cát, mò lặn đáy biển, tìm tòi, ước lượng tuổi tác cổ vật..., các nhà khoa học cũng thường dùng phương pháp truy tầm ngôn ngữ này trong môn khảo cổ học. Tiến sĩ nhân chủng học Paul K. Benedict đã khám phá ra nhiều từ ngữ của các sắc dân vùng Đông Nam Á mà người Trung Hoa đã vay mượn.[594] Sự vay mượn ngôn ngữ này có lẽ đã xảy ra từ hồi tiền sử. Vì lâu đời quá nên chính người Trung Hoa cũng tưởng tất cả những từ ngữ có tính cách khoa học, kỹ thuật là nguyên ngữ Trung Hoa. Đúng ra, những tiếng căn bản biểu thị sự tiến triển của nền văn minh như đồ gốm, búa rìu, ghe thuyền, sắt vàng và đồng... đều là thổ ngữ Đông Nam Á.[595]

Về những sinh hoạt sông biển, nhiều tiếng thoạt nghe tưởng như là nguyên ngữ Trung Hoa nhưng thật ra không phải như vậy. Sự truy nguyên ngôn ngữ cho thấy rằng hầu hết danh từ hàng hải đã đi từ Đông Nam Á lan rộng ra nhiều nơi và kho tàng ngữ vựng Trung Hoa cũng đã được thừa hưởng không ít.

Học giả người Mỹ Keith Weller Taylor quả quyết rằng: "Tiếng *Sông* hay tiếng *Giang* chẳng hạn là tiếng mà tổ tiên người Việt đã dùng mấy ngàn năm xưa. Danh tự *Sông* hay *Giang* nằm trong gia đình ngôn ngữ Nam Á, cũng được nói bởi các dân láng giềng với Việt Nam. Người Trung Hoa chỉ mới vay mượn vào ngôn ngữ của họ không lâu." [596]

---

[594] Trang 306, National Geographic, Vol. 139, No. 3, March 1971). Bài của Peter T. White, nhan đề"Mosaic of Cultures."

[595] Paul K. Benedict. *Austro Thai, Language and Culture with a Glossary of Roots*, HRAF Press. 1975, trang 59, 237.

Nếu cũng hiểu như vậy, ta thấy rằng tất cả những tên tương tự như Dương Tử Giang, Trường Giang, Ngô Giang, Tây Giang v. v... có lẽ chỉ mới được người Trung Hoa nói đến không lâu, sau khi ngôn ngữ Trung Hoa và Việt ảnh hưởng qua lại vào khoảng một thiên niên kỷ trước công nguyên mà thôi.

Một số học giả nước ta và nước ngoài cho rằng danh từ Lạc Việt không phải là từ Hán Việt. *Lạc* chính là *Lạch*, hay *Rạch*, hay con sông nhỏ tức là các Việt ngữ thuần túy. Tên gọi *Lạc Việt* dùng chỉ tiền nhân chúng ta đã nhắc đến địa bàn sinh sống là sông nước. Còn danh tự Việt chắc chắn đã xuất hiện cùng với tiên tổ của chúng ta, kể từ hàng chục ngàn năm về trước. Riêng người Hán, cho dù có nói quá đáng đi nữa, theo như huyền thoại Trung Hoa, thì họ cũng chỉ mới đến sông Hoàng Hà lập quốc vào thiên kỷ thứ ba TCN,[597] tức là tương đối gần đây!

Trong khi đó văn minh Hàng hải/ Nông nghiệp Hoà Bình đã khởi sự trễ nhất là 11 ngàn năm trước đây.[598] Chiều hướng ảnh hưởng ngôn ngữ đương nhiên đã từ Nam lên Bắc suốt nhiều ngàn năm, đi ngược hẳn lại với chiều hướng mà người Trung Hoa vẫn thường lầm lẫn xưa nay.

---

597 Học giả Ray Huang còn nói rõ hơn nữa về niên đại đó như sau: "As things stand today, the first page of Chinese history that has archaeological backing bears the relatively late date of 1600 B.C. at the founding of the Shang dynasty..." (*China: A Macrohistory*, New York. 1988, trang 6.)

598 William J. Duiker. *Historical Dictionary of Vietnam.* The Scarecrow Press, Inc, New Jersey & London. 1989, trang 69.

E. G. Pulleyblank chứng minh dân cư các nước Việt, nước Ngô, cũng như người họ Lý thuộc gốc Nam Á. Theo học giả này những tiếng như *hổ cọp, nỏ ná, sông giang, thung lũng* v.v... đều là nguyên ngữ Nam Á trước khi được Hoa ngữ hoá.[599]

Trong lãnh vực văn tự, chữ viết Trung Hoa được kể là sử dụng rất sớm sủa. Tuy vậy, khi xét về tiếng nói, thì ngôn ngữ Tàu lại rất trẻ và không có phân tán rộng rãi. Krantz, 1988 và Rengrew, 1989 cho rằng chỉ có 4 ngôn ngữ được kể là cổ xưa có tầm ảnh hưởng rộng lớn khắp thế giới là: Indo-European, Afro-Asiatic, Niger Congo và Austronesian.

5. Một nhận định sai lầm lớn lao

Qua các khía cạnh hàng hải, chúng tôi có một nhận xét rằng những cái sai lầm lớn nhất trong địa hạt nhân chủng và ngôn ngữ là quan niệm người Việt giống người Tàu, hay tệ hại hơn nữa người Việt đi từ người Tàu mà ra.

Thật buồn thay cho những người Việt Nam nào nghĩ như vậy. Người Tàu đã không bao giờ nhận Việt là Tàu, mà sử ký Trung Hoa cũng ghi rõ ràng là trước khi họ xuất hiện ở Đông Á thì tiền nhân của Bách Việt đã sinh sống tại đó từ trước. Hơn nữa, một số học giả Trung Hoa như Ku Chieh Kang còn phải kêu gọi chính đồng bào nước họ

---

[599] E. G. Pulleyblank. *The Chinese and Their Neighbors in Prehistoric and Early Historic Times*, trong "The Origins of Chinese Civilisation", edited by David N. Keightley", University of California Press, Berkley. 1983, trang 433-442.

nên trở lại nguồn gốc[600] để tìm xem ảnh hưởng của Đông Di, Nam Man tác dụng lên văn hoá khởi nguyên Trung Hoa như thế nào ngay từ thời lập quốc. [601]

Thực tế đã chứng minh rằng sọ Việt, máu Việt, màu da, lông tóc, mắt mũi khác Trung Hoa. Còn ngôn ngữ cũng không có tí nào giống Trung Hoa hết. Nếu tiền nhân ta nói tiếng Trung Hoa thì ta đã thành Trung Hoa, nước đã mất cho Trung Hoa rồi.

Mà… chính tiếng Trung Hoa là loại ngôn ngữ nào? Khi Hoàng đế ngày xưa và Chủ tịch nhà nước Trung Hoa nói chuyện với quốc dân, bao nhiêu người thực sự hiểu ngay, không cần thông dịch. Báo chí Mỹ viết rằng Mao Trạch Đông rất khốn khổ vì không phát âm đúng giọng Quan Thoại và ngay cư dân Bắc Bình đôi khi không hiểu ông nói gì. Đài phát thanh truyền hình với cả trăm triệu người nghe, nói các loại ngôn ngữ khác biệt hẳn nhau, nghe lạ tai cũng như giữa tiếng Việt Nam với tiếng Ấn Độ vậy.

Anthony Reid cũng như các nhà nghiên cứu cận đại cho rằng ảnh hưởng ngôn ngữ Trung Hoa

---

[600] Laurence A. Schneider. *Ku Chieh-kang and China's New History, Nationalism and the Quest for Alternative Traditions*/ University of California Press, Berkeley, Los Angeles, London. 1971, trang 14: *The non Chinese people were thus seen as a primary source of historical continuity for China, past and present.*

[601] Laurence A. Schneider., *Ku Chieh-kang and China's New History, Nationalism and the Quest for Alternative Traditions,* University of California Press. 1971.

vào ngôn ngữ Việt Nam chỉ có hời hợt bên ngoài và mới xảy ra tương đối hồi gần đây mà thôi.[602]

Chúng ta tuy dùng từ Hán Việt nhưng sự phát âm khác hẳn Trung Hoa, cách thức sử dụng cũng không giống họ. Nếu hỏi một người Trung Hoa về các từ Hán Việt đó, họ thật sự không biết tại sao lại có những biến dạng ghê gớm như vậy.

Tám chín phần mười người Việt Nam sống ở đồng ruộng. Cái đại đa số tuyệt đối người dân đó không dùng nhiều loại từ Hán Việt như ta vẫn thường thấy trên sách vở giấy tờ. Số lượng từ Hán Việt này lại đang suy giảm hay biến thể sang những dạng mới khác hẳn cái gốc Trung Nguyên của nó. Khi kỹ thuật không gian và điện toán ảnh hưởng mạnh mẽ hơn vào đời sống, sự suy giảm đó sẽ còn tiến nhanh hơn nữa.

Cũng như văn hoá nói chung, chúng ta không nên quá vội vàng để nhận xét sai lạc về những lớp sơn ngoại lai này. Dân tộc ta có gốc nguồn riêng biệt của chúng ta. Thời gian qua đi, ảnh hưởng của ngôn ngữ Tàu chắc chắn sẽ mờ nhạt dần.

6. Người đầu tiên thấy "Tàu sinh từ gốc Việt" mà ra

Không phải chỉ mới đây người ta mới thấy thuyết văn minh Trung Hoa là do nền văn minh

---

[602]Anthony Reid. *Southeast Asia in the Age of Commerce 1540-1680, Volume One: The Lands Below the Winds*, , Yale University Press. 1988, trang 3)
The tones which Vietnamese and the Tai group [Thai, Shan, Lao, and others] share with Chinese once caused linguists to classify these languages as Sino-Tibetan, but recent work [Haudricourt 1953. 1954] has established that Vietnamese is an Austro-Asiatic language related to Mon Khmer, and that its tones have developed relatively recently.

Việt/ Miến từ phía Nam sông Dương Tử khai sáng, mà ngay từ năm 1903, cố đạo Léon Wieger đã phát hiện ra sự kiện đó và viết vào sách.

Trong khi truyền đạo tại Trung Hoa, linh mục Wieger (1856-1933) của hội truyền giáo "The Society of Jesus" dành nhiều thời giờ nghiên cứu sinh hoạt của người Tàu. Ông đã làm mọi người rất ngạc nhiên khi cho xuất bản tập sách "Texte Historique"[603], trong đó, cha Wieger công bố rằng văn hoá bao gồm ngôn ngữ, nhân chủng Trung Hoa đều khởi sự từ vùng Miến Điện[604], tức khu vực Môn/Khmer.

Các minh chứng cho lý lẽ được tác giả trình bày như sau:

- Những chữ tượng hình xưa nhất của Tàu đều liên hệ đến quang cảnh vùng nhiệt đới, chữ viết mang chỉ dấu nơi chốn phát sinh.
- Ngôn ngữ Trung Hoa có âm điệu tương đồng nhiều nhất với ngôn ngữ bán đảo Đông Dương, hơn tất cả các vùng nào khác.
- Thanh âm cổ nhất của ngôn ngữ Tàu tìm thấy ở khu miền Nam nước Tàu, và
- Ngôn ngữ Trung Hoa vùng Hoa Nam mang vẻ nguyên chất hơn so với vùng Hoa Bắc. Càng về Bắc, giọng nói càng thêm biến đổi.

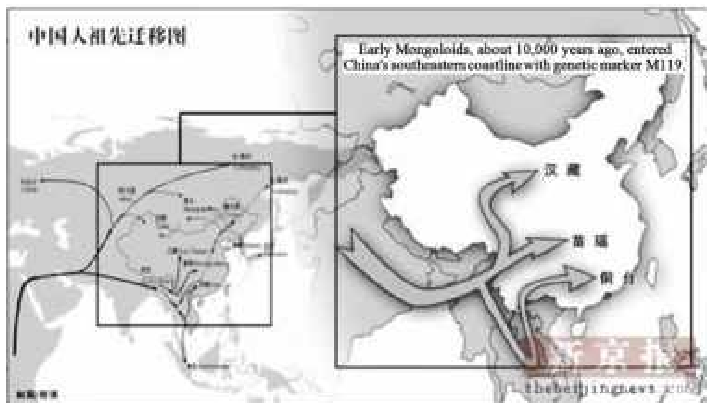
Khoảng 100 năm sau khi cha Wieger nói nhân chủng Trung Hoa đến từ khu vực Môn/Khmer, khảo sát về DNA chứng minh điều khám phá đó

---

[603] Père Léon. *Wieger. Texte Historique.* Vol. 1. Imprimerie de la Mission Catholique, Ho-Chien Fu [China]. 1903, trang 15-16.

[604] Edward Thomas Williams. *A Short History of China.* Harper & Brothers Publishers, New York and London. 1928, trang 631-632.

chính xác. Dưới đây là tấm bản đồ nhân chủng được công bố vào năm 2012. [605]



Hình 235 Bản đồ của Doctorate Li Hui from Fudan University of China.

7. Ý kiến ông Nhượng Tống

Vào năm 1944, khi dịch sách "Đại Việt sử ký toàn thư, Ngoại kỷ" của Ngô Sĩ Liên và các sử thần đời Lê, sử gia Nhượng Tống đã có những nhận định rất xác đáng về tự pháp riêng biệt của tiếng Việt cũng như nguồn gốc bản địa của người Việt Nam như sau đây:

... Giống người chúng ta ngày nay là giống thuộc dòng Bách Việt về miền biển và vẫn ở đất này. Trong bao nhiêu năm chung đụng với người Tàu, sự lẫn giống cố nhiên là có. Thế nhưng bảo chúng ta hoàn toàn là con cháu khách buôn, các lính thú ở Tàu sang đây như ý nhiều người thì

---
[605] Li Hui (2012) Asian Expansion of Modern Human out of Africa. The American Society of Human Genetics 62nd Annual Meeting, San Francisco, CA, Nov.6-10, 2012. No. 120120997, Poster 3320W.

quyết là không đúng. Vì nếu như thế, sao tiếng nói của chúng ta lại khác hẳn của Tàu về tự pháp? Ví dụ khi Hình động từ mà người Tàu đặt trên Danh từ thì bao giờ ta cũng đặt xuống dưới. Tàu nói *hảo hoa* thì ta nói *hoa đẹp* (hay *bông đẹp*). Tàu nói *hiếu tử hiền tôn* thì ta nói là *con hiếu, cháu hiền*. Chúng tôi nghĩ nếu cùng một giống thì tiếng nói có thể khác nhau về phương ngôn, về thổ âm, chứ chẳng có thể khác nhau về tự pháp như thế được. [606]

Ấy, đại khái quan niệm về nguồn gốc người mình ở tôi là thế. Mấy người ngoại quốc khảo cứu về nhân chủng ở xứ ta còn có nhiều ức thuyết nữa. Tổ tiên ta, người thì cho từ Mân việt (Phúc Kiến) sang, người thì cho tự Vân Nam xuống; người lại nói ở Mã Lai qua nữa. Đó chỉ là những ức thuyết chả có gì là chắc chắn cả. Vậy tôi (lời sử gia Nhượng Tống) hãy tin ức thuyết của tôi…

Có một số nhà ngữ học cố công tìm ra những luật ngôn ngữ cho tiếng Việt. Đã có nhiều luật được nêu ra tưởng như là những khám phá lớn, nhưng rồi luật nào luật ấy cũng chỉ có hiệu lực một cách giới hạn và thường thường chỉ dùng cho chính tác giả của nó mà thôi.

Việt ngữ có vẻ như tiến hoá một cách thật là tự nhiên. Luật ngôn ngữ mang ra áp dụng không hoàn toàn chính xác vì tiếng Việt rất giản dị và có quá nhiều ngoại lệ. Thực tế cho thấy chiều hướng tiến hoá của ngôn ngữ thực dụng loài người cũng vậy. Tiếng nói càng ngày càng thêm giản dị để

---

[606] *Đại Việt sử ký toàn thư, Ngoại kỷ,* Ngô Sĩ Liên và các sử thần đời Lê, bản dịch của Mạc Bảo Thần Nhượng Tống. 1944. Đại Nam, California in lại, thập niên 1990, trang 57.

thích nghi hơn với sự truyền đạt ý nghĩ. Tình trạng phức tạp tối đa về văn phạm có lẽ đã xảy ra cho tiếng Pháp nhưng thực tế chứng tỏ rằng ngữ luật không mang lại lợi ích nhiều cho đời sống thường ngày.

Một số nhà ngữ học cố công tạo ra những luật ngôn ngữ cho tiếng Việt. Khó có luật nào hoàn toàn chính xác vì tiếng Việt có quá nhiều ngoại lệ. Ngôn ngữ thực dụng của loài người càng ngày càng thêm giản dị và thích nghi hơn với sự truyền đạt ý nghĩ. Tình trạng phức tạp tối đa về văn phạm có lẽ đã xảy ra cho tiếng Pháp nhưng không mang lại lợi ích gì cho đời sống thường ngày.

8. Việt ngữ đậm màu hàng hải

Ngày nay, chúng ta quen dùng các danh từ Hán Việt trong sách vở nhiều ngành khoa học và kỹ thuật, kể cả ngành hàng hải. Tuy vậy nhưng trên tàu thuyền, người thuỷ thủ Việt Nam vẫn thường xuyên sử dụng những danh từ thuần tuý Việt Nam. Ngữ vựng hàng hải của chúng ta rất phong phú và cần được các nhà khoa học lưu tâm nghiên cứu. Khi tìm hiểu những tiếng như *ấp bổ chèo, ấp khẩu, bên đốc, bên lái, chèo, cặc, lồn, hèo, lù, lỗ, ngà, con trân, ống đụt, ống đôi, xiếm* v. v... người nghiên cứu tìm ra nhiều thích thú. Vì bài viết có hạn, chúng tôi chỉ xin trình bày một số nhỏ những nhận xét về các tiếng "của người đi biển” mà thôi.

Trong ngôn ngữ Việt Nam, những tiếng liên hệ đến nước, sông, biển, bờ, bến, sóng, gió, buồm, lái v. v... rất nhiều. Các từ ngữ hàng hải được dùng dưới nhiều hình thức để biểu diễn tư tưởng,

có nhiều nghĩa đen, nghĩa bóng khác nhau. Qua ngôn ngữ bình dân cũng như qua văn chương, người ta thấy ẩn hiện đâu đó nhiều hình ảnh, mỹ từ liên hệ đến các hoạt động trên sông nước. Những người nước ngoài đọc sách Việt, nghe người Việt nói đều ghi nhận đặc điểm này. Hai học giả Pierre Huard và Maurice Durand thuộc Trường Viễn Đông Bác cổ của Pháp là những người đóng góp nhiều cho các công trình khảo cứu văn hoá Việt Nam cũng đã từng xác nhận rằng tiếng Việt rất phong phú các từ ngữ hàng hải. [607]

Hầu hết các địa danh quan trọng ở Việt Nam mang hình ảnh của sông (Giang, Hà, Thuỷ), của biển (Dương, Hải), hồ, bến, nước, kinh, ngòi v. v. Ngay như thủ đô ngàn năm văn vật của cả nước cũng là thành phố nằm giữa các dòng sông: đó là Hà Nội. Các thành phố hay làng mạc khác có tên như Hải Dương, Hà Giang, Bến Thuỷ, Hải Phòng, Bến Hải, Long Hồ, Ba Ngòi...

Trong dòng thơ văn yêu nước vào cuối thế kỷ 18 đầu 19, người ta tìm thấy chữ "Nước" được sử dụng khá phổ biến, đặc sắc nhất là bài "Thề Non Nước" của Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu. Ông sử dụng đến 12 chữ Nước trong một bài thơ chỉ có 22 câu nhưng không hề trùng lắp, nêu rõ mối quan hệ chia cắt trùng phùng và hạnh ngộ giữa núi non và sông nước trong chuyển hóa của thế giới thiên nhiên qua một bức tranh một cách tài tình.

Nước non nặng một lời thề

---

[607] Pierre Huard và Maurice Durand. *Connaissance du Việt Nam.* Hanoi. 1954, trang 232.

Nước đi đi mãi không về cùng non
Nhớ lời "nguyện nước, thề non"
Nước đi chưa lại, non còn đứng không
... Non cao đã biết hay chưa
Nước đi ra bể lại mưa về nguồn.[608]

Người Việt Nam sống sát với Trung Hoa lại bị họ đô hộ cả ngàn năm, văn hoá chúng ta chịu nhiều ảnh hưởng của họ, nhất là phần ngôn ngữ triết học, văn chương. Tuy vậy dân ta vẫn giữ lại được hầu như toàn bộ tiếng nói bình dân rất gần với Việt ngữ thời tiền đô hộ. Đặc biệt nhất là ngôn ngữ hàng hải, vì mang tính chất đặc thù dân tộc nên nhiều tiếng nói hoàn toàn là ngôn ngữ cổ nhân vẫn còn tồn tại. Vốn là dân lục địa, người Trung Hoa di cư sang nước ta không mấy ai thích sinh sống với sông nước. Quyền lực của các quan đô hộ gốc Trung Hoa ít khi len lỏi vào được các làng thuỷ cơ, các xóm chài lưới hay các nhóm thuyền gia nay đây, mai đó. Tiếng nói của người đánh cá, dân thương hồ Việt Nam nhờ ít bị ảnh hưởng ngoại lai, đã may mắn được bảo tồn.

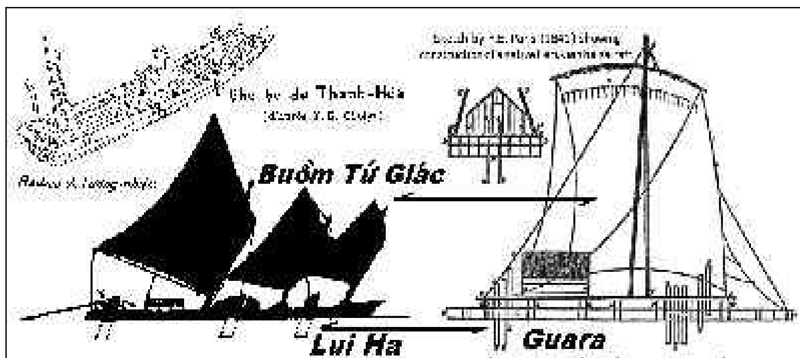
9. Các tiếng căn bản hàng hải: Bè, Mảng.

Về khía cạnh hàng hải, sự nghiên cứu các liên hệ ngôn ngữ giữa những sắc dân duyên hà, duyên hải và hải đảo có thể dẫn đến nhiều giả thuyết về sự di dân bằng đường biển. Một khi những chi tiết tương đồng về ngôn ngữ như vậy lại phù hợp với những chi tiết đặc thù về các hoạt động thuỷ sinh thì các giả thuyết di dân trên biển sẽ dễ dàng thuyết phục các nhà khoa học.

608 Hồng Lê Thọ. Tìm hiểu chữ "Nước" trong tiếng Việt. Bài báo nầy tác giả viết vào tháng 7/1998, trong loạt bài khoa học về "Nước".

Tiến trình văn minh hàng hải khởi phát từ lúc con người đầu tiên biết bám vào khúc cây để di chuyển theo dòng nước. Sau đó những chiếc bè đã ra đời tại khu vực văn minh Hoà Bình.

Các nhà khoa học như Meacham ước lượng trễ nhất là 10.000 năm TCN, cổ nhân đã biết dùng bè để di chuyển qua lại trên biển Đông.[609] Trước khi ấy, một hình thức bè thô sơ nào đó đã đưa người Đông Nam Á vượt biển sang châu Úc từ 40.000 năm trước đây.[610] Vậy ngay đây, chúng tôi xin đề cập đến các tiếng gọi bè, mảng của dân Việt Nam.



Hình 236 Bè Nam Mỹ trong hình này, giống mảng Việt Nam ở tên gọi và cả cách thức vận chuyển.

[609] William Meacham. *Origins and Development of the Yüeh Coastal Neolithic: A Microcosm of Culture Change on the Mainland of East Asia*, , in "The Origins of the Chinese Civilization” edited by David N. Keightley, University of California Press, Berkley, 1983.

[610] Nicolas Tarling. *The Cambridge History of Southeast Asia*, Vol. 1 From Early times to C 1800. Cambridge University Press. 1992, trang 55.

Theo tài liệu Việt Nam Tự điển, hội Khai Trí Tiến Đức[611]: Tre, gỗ, nứa ghép lại thả sông, thả biển; người Việt kêu là "Bè”.

Đi theo âm "Bè” hay "Mảng”, ta thấy người Trung Hoa ngày nay sống trong lãnh thổ của Cổ Việt kêu "B'ai”, "Palsam”; thổ dân Đài Loan gọi là "P'ai”; người Đại Hàn kêu "Palson”; dân Polynesia gọi là "Paepae”; người Ecuador kêu "Balsa”; người Brazil gọi là "Jangada”. Tài liệu với chi tiết về ngôn ngữ này được trình bày bởi Ling Shun Shêng vào năm 1956 với bài "Formosa Sea Going Raft and its Origin in Ancient China”[612] Ngoài ra, thổ dân duyên hải Siberia kêu thuyền độc mộc thông dụng trong vùng là "Baidars”, người Eskimo gọi là "Umiaks”, dân quần đảo Salomon kêu loại ghe bản xứ của họ là "Mon”.

Đường biển nối các địa danh này có thể là hải lộ mà cổ nhân chúng ta thường qua lại. Khi đế quốc Trung Hoa bành trướng, tiền nhân ta phải ào ạt thoát ra biển để bảo toàn mạng sống. Nhiều nhà khảo cổ nghĩ rằng dân Việt suốt nhiều ngàn năm đã liên miên phiêu bạt trên biển làm kiếp thuyền nhân.

10. Tên gọi theo tiến trình phát triển: Ghe thuyền.

Theo sự nghiên cứu của Wilheim G. Solheim II, tiếp theo sự xuất hiện của bè mảng, các thuyền

---

[611] Hội Khai Trí Tiến Đức. *Việt Nam Tự điển.* Hà Nội những năm 1931-1937.

[612] Ling Shun Shêng. *Formosa Sea Going Raft and its Origin in Ancient China.* Trong Bulletin of the institute of Ethnology, Academia Sinica. 1956, trang 25-54.

độc mộc đã được dân Đông Nam Á sử dụng từ 5 thiên kỷ TCN.

Theo nhóm nghiên cứu "Advanced Research Project Agency" các thuyền có thân phụ (*outriggers*) có lẽ phát minh từ Việt Nam[613] ra đời sau đó. Chừng 4.000 năm TCN, Loại thuyền nhiều thân này là phát minh giúp cho sự đi lại trên biển được vững bền hơn. [614]

Ngày nay tại Việt Nam, các loại thuyền nhiều thân đã biến mất. Tuy vậy, những thuyền đi biển đi sông vẫn còn buộc những cây tre, cây bương kèm hai bên hông thuyền. Cây tre bương cũng làm thuyền bền vững hơn trước sóng gió, chúng là chứng tích dân Việt khai sinh outriggers vậy. Các giống dân Mã Lai/ Nam Dương, Melanesian, Polynesian và Nam Ấn sử dụng loại thuyền outriggers này rất nhiều. [615]

Ngoài ra, cuốn tự điển "Webster's New Twentieth Century Dictionary” lưu hành khắp thế giới gần một thế kỷ qua trong mục từ "GãY'YOU”, ghi là "một kiểu thuyền Việt Nam có thân phụ loại outrigger”. Tài liệu của Pierre Paris cũng bàn đến giả thuyết các thuyền thân phụ hiện hữu tại Việt Nam lúc xưa.

---

[613] Advanced Research Project Agency. Junk Blue Book: *A Handbook of Junks of South Vietnam.* Washington DC. 1962.

[614] Nguyên văn trong "New Light on a Forgotten Past," Dr. Wilhelm G. Solheim II viết: “Probably not long before 4000 B.C. the outrigger was invented in South-East Asia, adding the stability needed to move by sea.” (National Geographic Vol. 139, No. 3. March 1971, trang 330.)

[615] Edwin Doran. Wangka, *Austronesian Canoe Origins.* Texas A&M University Press. 1981, trang 90-92).

Haddon, A. C. và Hornell, James hợp biên một bộ sách lớn nhan đề "Canoes of Oceania", năm 1938, bàn về các loại thuyền ngoài biển Đông Nam Á. Trong quyển 3 "Definition of Terms, General Survey, and Conclusion", in lại ở Honolulu, 1975; Edwin Doran, Jr. không đồng ý với Haddon và Hornell về thứ tự phát minh các ghe Thái Bình Dương. Ông cho là thuyền hai thân (double canoe) được phát minh trước thuyền một thân phụ (single outrigger) và thuyền hai thân phụ (double outrigger).

Tuy lý thuyết khác nhau, cả ba học giả này cùng nhận ra rằng double outrigger khởi nguyên từ Việt Nam.[616]

Khoảng 4.000 năm TCN, người Đông Nam Á (nói rõ hơn là người Bách Việt) đã di chuyển sang Đài Loan và Nhật Bản mang đến Nhật nghề trồng khoai sọ và hoa màu khác. [617]

Peter Bellwood trong cuốn sách "Man's Conquest of the Pacific", New York, 1979, cũng cho rằng công trình chinh phục các đại dương Ấn Độ và Thái Bình khởi phát từ vùng Đông Nam Á, trong đó ông có đề cập đến các nền văn minh hàng hải Hoà Bình, Đông Sơn.

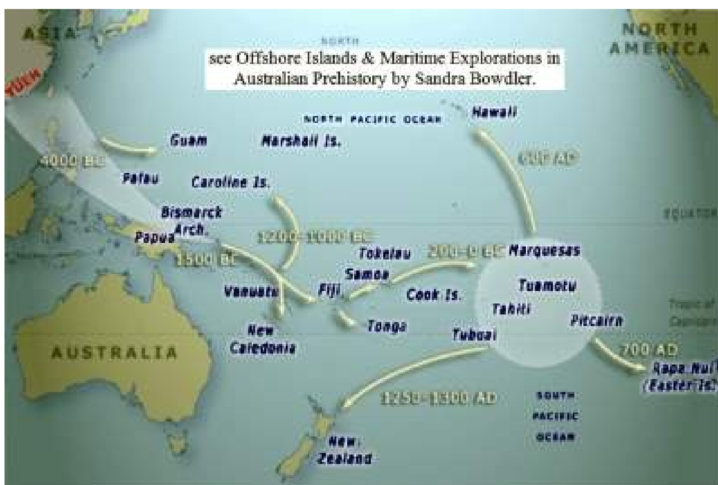
Trong cuốn sách "Wangka" đã kể ở trên, Edwin Doran cũng đưa ra giả thuyết: những di dân từ vùng cổ Việt đi ra khắp nơi hải đảo Thái Bình Dương bằng thuyền bè kèm theo với bản đồ dẫn chứng.

---

[616] Edwin Doran. Wangka, *Austronesian Canoe Origins.* Texas A&M University Press. 1981, trang 90-92.)

[617] Wilheim G. Solheim II. *New Light on a Forgotten Past.* National Geographic, Vol 139, No 3. March 1971.

Chúng ta có thể truy nguyên đến ngôn ngữ gọi tên ghe thuyền làm bằng chứng hỗ trợ cho những giả thuyết của các học giả này về sự bành trướng văn minh hàng hải.



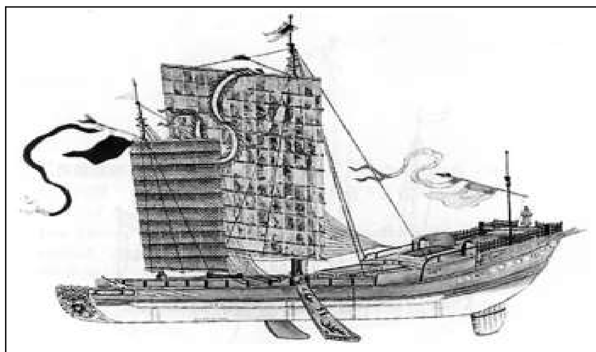
Hình 237 Bản đồ di dân ra hải đảo từ vùng cổ Việt rất phù hợp với sự phân phối ghe thuyền

Ngoài danh xưng các loại bè đã được đề cập ở đoạn trên, tại đây ta xét tiếp đến tiếng "GHE”. Stephen C Jett, cùng trong cuốn sách "Diffusion versus Independent Development”[618], cũng lại cung cấp thêm các tài liệu về ngôn ngữ gọi vật dụng ấy (lấy thêm từ Ling, 1956: 47; Thompson 1950: 73): "Banga” ở Đài Loan, "Banca” ở Philippines, "Pongayi” ở Nam Ấn, "Pongo” ở Oaxaca, Mexico; "Bongo” ở Panama, "Panga” ở vùng duyên hải xứ Colombia. Theo đó, ta nhận ra

[618] Trong sưu tập "Man Across the Ocean”, University of Texas Press: Austin. 1971, trang 36)

rằng âm hưởng "GHE” tìm ra ở khắp hai đại dương, tới cả Bắc, Trung và Nam Mỹ châu.

Ngoài ra âm hưởng của những ngôn ngữ khác về hàng hải cũng mang những dấu vết tương đồng như cây "lui hạ” (tức cây xiếm), người Nam Mỹ kêu là "guara”, "nước” họ gọi là "unu” còn "khoảng xa” thì được kêu là "kora”.



Hình 238 Hai chiếc phù bản gắn ngoài thân thuyền thời Tống.

11. Tiếng "Kết nút” đi theo trên những hải trình xuyên dương

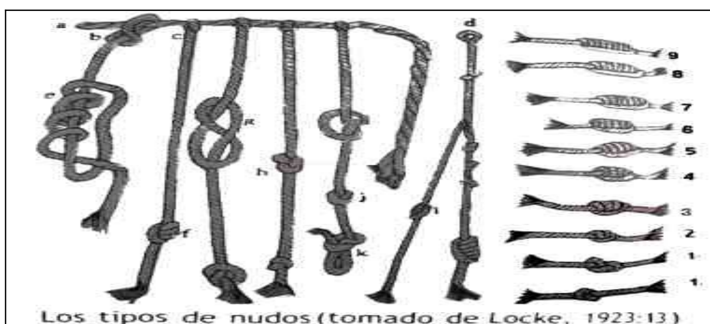
Trước khi phát minh ra chữ viết, nhân loại đã cố tìm cách ghi chép, tính toán. Ở xứ ta vào thời thượng cổ, "chưa biết chữ viết, người Việt nghĩ được một cách hay nhất là sử dụng một hệ thống dây buộc nút để có một khả năng nào đó dùng liên lạc”[619]

---

[619] Jean Chesneaux. *Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne*, Paris. 1955). Malcolm Salmon dịch ra Anh ngữ: *The Vietnamese Nation Contribution to a History*. Sydney. 1966, trang 18.

Sách *An Nam chí* của Cao Hùng Trưng có chép: "Nguyên đất Giao Chỉ (khi chưa thuộc về Tàu) chưa có quận huyện, có ruộng lạc theo nước trào lên xuống (ruộng đồng chiêm, do phù sa bồi)... Khẩn ruộng ấy là Lạc dân. Cai trị dân ấy là Lạc vương. Giúp việc ông vua ấy là các Lạc tướng. Đều ấn đồng, thao xanh. Gọi là nước Văn Lang. Lấy thuần phác làm tục, thắt nút thừng làm trị (không có chữ). Truyền được mười tám đời."[620]

Bằng cách sử dụng một chùm dây, kết những sợi dây màu sắc, độ dài khác nhau, buộc những nút theo một quy ước nào đó; người ta có thể ghi chép lại các biến cố, lưu trữ tài liệu, làm việc kế toán, gửi tin tức... Dân Peru gọi dụng cụ này là "qui'pu”. Người Việt cổ chúng ta dùng loại "Kết nút” này từ đời Hùng Vương, có khi được gọi là "Kết thằng”.



Hình 239 Hình một loại qui’pu ở Nam Mỹ, thứ này cũng tương tự như chùm dây kết nút trưng bày ở Viện bảo tàng Huế.

---

620 Dẫn trong sách "Đại Việt sử ký toàn thư, Ngoại kỷ, Ngô Sĩ Liên và các sử thần đời Lê", bản dịch của Mạc Bảo Thần Nhượng Tống. 1944, Đại Nam, California in lại, thập niên 1990, trang 44-45.

Tiếng Kết nút cũng là một danh từ liên hệ đến hải hành thời cổ. Tương đương với máy tính điện toán ngày nay, lúc xưa thuyền bè có lẽ cũng dùng chùm dây kết nút như một dụng cụ hải hành để ghi chép, tính toán...

Ký giả Kuno Knöbl, khi thấy chùm kết nút trưng bày ở Viện bảo tàng Huế giống in hệt như loại qui'pu (phiên âm là kê'pu) của Peru, đã nghĩ rằng có sự giao tiếp trực tiếp giữa hai nơi Việt và Mỹ.[621]

12. Các tiếng Lá và Nước trong mối liên hệ Nông nghiệp và Hàng hải

Đối với sinh vật và nhất là con người, không có gì thân thương, quý trọng hơn chính cái thân thể của mình. Người Việt gây giống rau cỏ, bầu bí, cây trái từ những loại cỏ dại, dây rừng, cây hoang làm thực phẩm nuôi thân, mở đường cho loài người bước lên nền văn minh nông nghiệp. Dân ta hẳn đã suy ngẫm chín chắn đến mức độ sâu xa nào đó mới gọi tên các bộ phận trong thân thể là lá (lá phổi, lá gan, lá lách, lá mía...), là quả là trái là buồng (quả tim, trái thận, buồng trứng, buồng phổi...)

Như đã trình bày ở một chương phía trên: Người Việt yêu cây cỏ đất đai rất nhiều mà yêu sông hồ biển cả cũng không kém. Sinh hoạt của dân ta liên hệ chặt chẽ với nước cũng như với đất. Người Cổ Việt sống trên sông hồ, biển cả, họ yêu nước đến độ gọi tổ quốc, quê hương, lãnh thổ, quốc gia là nước.

Sự liên hệ giữa các ngành nông nghiệp, ngư nghiệp và hàng hải đã được nhiều học giả lưu tâm

---

[621] Kuno Knöbl. *Tai Ki, Journey of No Return*, Boston. 1976)

nghiên cứu. Carl Sauer cùng với Meacham đã đôi lần nhấn mạnh đến tầm quan trọng của sự phát triển ngư nghiệp, hàng hải trong tiến trình văn minh Á Đông thời cổ. [622]

Những tiếng như cây xiếm, cây chèo, lá buồm, chân chèo, tay lái... mang những vết tích kết hợp giữa nông nghiệp và ngư nghiệp.

13. Danh xưng đặc biệt: Xiếm

Chúng tôi đã tìm kiếm định nghĩa của chữ "xiếm" nhưng không tìm thấy trong các tự điển Việt Nam. Danh tự "xiếm" này có lẽ đã cùng chung số phận với nhiều danh xưng hàng hải quan trọng khác đang đi dần vào quên lãng. Sự "đau lòng" là ở chỗ những tiếng "thuần Việt" này có thể đã từng chung sống với dân tộc ta từ nhiều ngàn năm về trước.

Theo hình dạng và công dụng của nó, chúng tôi xin tạm thời diễn tả cây xiếm (có khi gọi trệch đi là cây xiên hay cây xiêm) như sau:

" Xiếm là một trang cụ trên các thuyền buồm, dùng để chống lại sự giạt ngang. Xiếm trên bè hình chữ nhật làm bằng tre. Xiếm trên thuyền thường làm bằng gỗ, đặt ở giữa thuyền. Xiếm trên các loại ghe bầu, ghe nang được đặt trong một cái rãnh ở mũi ghe, hình cong cong như một lưỡi đoản đao. Vài loại ghe như ở Cửa Lò có gắn cây xiếm ở giữa thuyền. Vào đầu thập niên 1960, một số hải thuyền Việt Nam Cộng Hoà được gắn tới hai cây xiếm phía trước cột buồm giữa".

Cây xiếm còn được gọi là "lui hạ" trên các ghe bầu. Dân đi biển các vùng Quảng Ngãi, Bình

---

[622] Carl Sauer. *Agricultural Origins and Dispersals*. New York 1952, trang 24-25.

Định, Phan Rang kêu nó là "xà bát”. Thổ dân Đài Loan cũng dùng trang cụ này trên bè đánh cá mà họ gọi là tS'iam[623], phát âm tương tự như tiếng “xiếm” của ta.

Trong thời cổ, thuyền bè Việt Nam có khả năng đi chếch ngược với hướng gió là nhờ trang cụ này. Trống đồng Đông Sơn ghi dấu những tàu bè người Lạc Việt được trang bị các cây xiếm có lẽ cả ở mũi lẫn ở lái thuyền từ nhiều thế kỷ trước công nguyên. Ngày nay, trên các tàu buồm và nhất là loại thể thao hay thuyền đua, cây xiếm được cải biến nhiều, làm bằng những vật liệu khác nhau như tre, gỗ, sắt, plastic. Hình dạng xiếm cũng chịu sự biến đổi, không còn vuông vức như xưa; có cái hình bình hành, hình thang, cái khác lại mang dáng vẻ như đuôi con cá voi.

Tiếng Pháp là Dérive. Tiếng Anh là Leeboard, Daggerboard. Centerboard. Leeboard cũng như Dérive diễn tả công dụng của "xiếm” trên tàu thuyền dùng chống giạt. Daggerboard chỉ "xiếm” hình đoản đao. Centerboard nói "xiếm” đặt giữa thuyền.

Bà Françoise Aubaile Sallenave cho một định nghĩa Dérive (xiếm) như sau: «*Dérive: Sorte de quille mobile, enfoncée dans l'eau, soit au centre de dérive du bateau quand elle est unique, soit quand il y en à plusieurs à l'extérieur de chaque côté, ou bien, comme sur les radeaux de Sầm Sơn et de Formose, enfoncés, en divers*

[623] Ling Shun sheng. 1956, *Formosan Sea going Raft and its Origin in Ancient China,* in Bulletin of the institute of Ethnology, Academia Sinica. Taipei), trang25-54.

endroits du radeau. Elles empêchent le bateau de dériver latéralement." [624]

Tự điển Anh Việt của Nguyễn Văn Khôn[625] không dịch Leeboard ra Xiếm mà viết như sau: "*lee board" : Bản sắt ở dưới đáy thuyền để đỡ trôi giạt". (n. =noun)*. Câu này là một cách giải nghĩa công dụng của xiếm nhưng đã cho rằng leeboard (chỉ) làm bằng sắt!

Từ điển Anh Việt của Viện Ngôn ngữ học thuộc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, Nhà xuất bản Tp. Hồ Chí Minh 1993 đã không dịch ra Việt ngữ hai từ Leeboard và Daggerboard, chỉ dịch có từ Centerboard như sau: "*Centerboard: n, miếng ván có thể di chuyển nâng lên hoặc hạ xuống qua một cái khe ở sống thuyền buồm để giữ cho thuyền khỏi bị trôi giạt"* (trang 236, cột 3), thay vì dùng từ xiếm của tiếng ta đã có từ lâu!

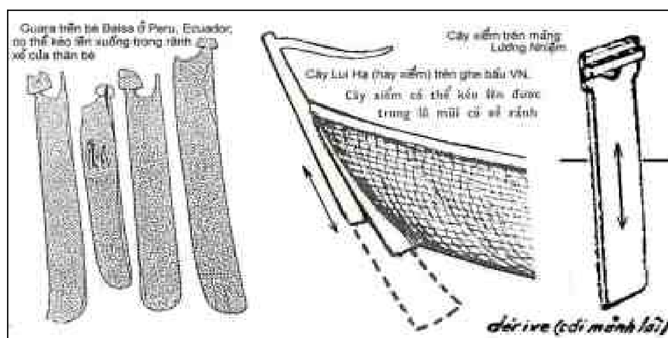
Từ điển thuật ngữ Ngoại thương và Hàng hải Anh Việt của Đỗ Hữu Vinh[626] có ghi từ *leeboard: tấm sạp đứng (chống giật)*, nghĩa "chống giật" này xem ra hơi xa lạ...

---

[624] Françoise Aubaile Sallenave. *Bois et Bateaux du Việtnam*. Paris. 1987, trang 162.

[625] Nguyễn Văn Khôn. *Tự điển Anh Việt.* Nhà Xuất bản Khai Trí, Saigon. 1952.

[626] Đỗ Hữu Vinh. *Từ điển thuật ngữ Ngoại thương và Hàng hải Anh Việt*. Nhà Xuất bản Đại Học Quốc gia, TP Hồ Chí Minh, 2003.



Hình 240 Guara dùng trên bè ở Nam Mỹ, tên gọi tương tự như Lui hạ tại Việt Nam.

14. Tam bản và các giả thuyết về nguồn gốc của nó

Ngày xưa, trong khi các tiếng liên hệ đến hàng hải thời cổ xuất phát từ Đông Nam Á lan truyền qua các nước Đông Á và Nam Á thì cũng có thể có nhiều tên gọi ghe thuyền của Việt Nam qua tới châu Mỹ. Phương tiện hàng hải của người Việt thời cổ chắc chắn là động cơ trung gian truyền bá loại ngôn ngữ này. Những chứng cớ sau đây hỗ trợ cho giả thuyết này:

Một khám phá về ngôn ngữ học đáng để ta lưu tâm là trường hợp tiếng "tam bản" mà người tây phương phiên âm là "sampan". Như tiến sĩ Paul K. Benedict cho biết có nhiều danh từ mà trước đây người ta đã tưởng là tiếng Trung Hoa thật ra lại có nguồn gốc Đông Nam Á[627]. Phản, bản là ngôn ngữ Đông Nam Á. Tam bản không phải chỉ loại thuyền có ba (tam) tấm ván (bản) ghép lại và như vậy, "tam bản" không phải

[627] Paul K. Benedict. *Austro Thai Language and Culture with a Glossary of Roots.* HRAF Press. 1975.

nguyên ngữ của Trung Hoa. Tam bản dùng chỉ chung các loại ghe thuyền nhỏ, có thể là độc mộc, có thể do 3, 4, 5 hay nhiều thanh ván gỗ hay tre đan ghép lại lại với nhau...

Noel Peri tìm ra nguồn gốc tiếng này phát xuất từ Columbia, Peru thuộc Nam Mỹ.[628] Nhà khảo cứu này lý luận rằng: "từ ngữ "tam bản" là nguyên ngữ Nam Mỹ. Từ thời cổ, thổ dân ở đó gọi ghe thuyền bằng những tiếng mà phát âm tương tự như "chiampa, champana, champan, champa..." Paul Rivet mang thêm dẫn chứng từ tài liệu của một học giả Nam Mỹ là Francisco A. Loayza, đề nghị nghiên cứu thêm về các loại từ ngữ thổ dân Nam Mỹ và không phải tiếng Tàu này.[629]

Bẵng đi một thời gian hơn nửa thế kỷ, một học giả đương thời là George F. Carter, giáo sư Texas A & M University, Texas 77843, khi đề cập đến liên hệ giữa hàng hải và ngôn ngữ Á Mỹ, đã xác nhận người Columbia gọi tàu thuyền nhỏ là "chamban"[630].

Theo cuốn sách Thanh Thư về tàu thuyền cận duyên miền Nam Việt Nam[631]: "... tam bản là loại thuyền (junk) nhỏ." Một định nghĩa nữa xuất xứ từ vùng sông Dương Tử, gọi tất cả mọi loại

---

[628] Noel Peri. *Bulletin de l'école française d'Extrême Orient*, Hanoi, t. XiX. 1919, trang 14-19.

[629] Paul Rivet. *A propos du mot"sampan. Journal de la société des americanistes de Paris.* 12. 1920, trang 253-254.

[630] George F. Carter. *Chinese Contacts with America: Fu Sang Again. Anthropological Journal of Canada*, Vol. 14, No. 1. 1976.

[631] *Blue Book of Coastal Vessels South Vietnam, Columbus, Ohio*. 1967, trang 6.

thuyền nào quá hẹp không đủ chở một con trâu đứng ngang giữa khoang thuyền, là "tam bản”. Worcester, G. R. G. đề nghị dùng bề dài toàn thể chiếc ghe 9m làm giới hạn phân loại giữa "thuyền” và "tam bản”[632].

Tam đã không phải là ba mà bản cũng không phải là nguyên ngữ của Trung Hoa. Paul K. Benedict truy cứu thấy danh từ "bản” dùng để gọi một tấm ván hay một miếng gỗ phẳng là nguyên ngữ Đông Nam Á. Ông xếp chúng vào loại ngôn ngữ Nam Thái và liệt kê như sau: Nam Dương "papan”, Thái "pheen”, Thái Trắng "phuun” (ván đóng thuyền) Makazayazaya "pa:n”...; danh từ gọi ghe Nam Dương "banka”, Thái "?baan”, Thổ Nùng "bo:n”, "ban”...[633]

Còn người Việt Nam chúng ta có những chữ như phản, bản, phên, phà.

Cách truy cứu này phù hợp với các khám phá kể trên tăng cường cho lý luận: ngôn ngữ về ghe thuyền châu Mỹ gần với Đông Nam Á hơn là gần với Trung Hoa hay bất cứ một xứ sở nào khác.

Sau nữa, nếu tất cả các luận thuyết trên là xác đáng, người ta đã tìm được một bằng chứng: "ảnh hưởng ngôn ngữ đã đi ngược lại từ Nam Mỹ qua Việt Nam và các xứ cận kề Đông Nam Á”. Bằng chứng hiếm hoi này thật quý giá vì nó có thể đánh đổ được lý luận của phái "Văn minh châu Mỹ

---

[632] G. R. G. Worcester. *Sail and Sweep in China: The History and Development of the Chinese Junk as illustrated* by the Collection of Junk Models in the Science Museum. Her Majesty's Stationery Office: London. 1966.

[633] Paul K. Benedict. *Austro Thai Language and Culture with a Glossary of Roots*. HRAF Press, 1975, các trang 59, 237.

độc lập". Đó là "Lý thuyết giao tiếp Cựu và Tân thế giới không vững: nếu đã có chứng cớ liên hệ Á sang Mỹ, tại sao lại không tìm thấy ảnh hưởng nào ngược lại từ Mỹ sang Á?".

15. Danh từ dùng trong lịch toán

Hải hành không những liên hệ đến thiên văn mà còn liên hệ đến lịch toán. Vì sống trong vùng có hai vụ gió mùa, người Việt biết rõ chu kỳ và thời gian mùa gió. Vì cần lấy nước vào ruộng, dân ta lưu tâm quan sát mực nước lên xuống, họ cũng thông hiểu chu kỳ và biên độ thuỷ triều cùng thời gian khi nào trăng tròn hay khuyết...

Khi nghiên cứu các danh từ dùng trong âm lịch, một số nhà nghiên cứu đã cho rằng gốc tích việc đặt tên 12 con giáp không đến từ nước Trung Hoa mà lại đến từ khu vực Việt Nam chúng ta. Có cả giả thuyết còn đi rất xa như cho rằng:

- Mẫu tự ABC đi từ tên các con giáp của âm lịch vùng Đông Nam Á.
- Tên gọi trong âm lịch Đông Nam Á tạo nên hệ thống 24 chữ cái Alphabet thông dụng ngày nay.
- Ngôn ngữ Việt Mường chính là nguyên ngữ dùng trong cách gọi tên 12 địa chi của lịch Á Đông.

Việc giải thích tại sao chữ "quốc ngữ Việt Nam" lại quá hoàn chỉnh theo cách thức đánh vần ABC[634], nó cho phép người Việt phát âm rất chỉnh,

---

[634] Có thuyết cho rằng người Việt đã có chữ viết từ thời Hùng Vương, là loại chữ được các tài liệu về sau gọi là "khoa đẩu" ("chữ nòng nọc") hay "hỏa tự" ("chữ lửa"). Sau nhiều năm nghiên cứu, nhà giáo Đỗ Văn Xuyền đã lập được một bộ chữ cái mà ông cho là của loại chữ viết trên, cùng một bảng song ngữ với chữ cái Latin. Vietnamnet, Người tìm chữ cổ, 04/03/2008. Thuyết này chưa được công nhận rộng rãi tại Việt Nam.

hơn hẳn các loại ngôn ngữ khác... xin được trình-bày trong bài Lịch toán và Ngôn ngữ[635]. Sau đây chúng tôi chỉ xin gợi ý một vài điều nhận xét tổng quát về các danh từ dùng trong lịch mà thôi:

a) Liên hệ Việt và Trung Hoa

Người Việt chắc chắn đã hiểu biết lịch toán từ thượng cổ. Jerry Norman đã tìm ra rằng: "... dân Trung Hoa tiếp xúc với người Nam Á trước cả thiên kỷ thứ nhất trước công nguyên, đã vay mượn một số kiến thức văn hoá của họ. Vì hình thức (thập nhị chi) của Trung Hoa giống cận kề với những danh từ hiện được dùng tại Việt Nam và Mường, sự vay mượn ngôn ngữ rất có thể qua vùng duyên hải Đông Nam, chỗ hai nước Ngô và Việt về thời cổ[636].

Thập nhị chi được thể hiện bởi các con vật sinh sống nhiều ở vùng đất dân Việt cư trú, không phải các động vật vùng ôn đới của lưu vực sông Hoàng Hà. Lịch toán rất có thể do người Việt thuộc nền văn minh Hoà Bình/ Đông Sơn chúng ta phát minh. Truyện ghi trong sách sử của Trung Hoa về "Sứ Việt thường cống Rùa Thần" hỗ trợ cho giả thuyết này.

b) Liên hệ Việt và cổ châu Mỹ

Cổ Việt và cổ Mỹ châu cùng dùng loại âm lịch tính theo sự chuyển động của nguyệt cầu và cùng sử dụng tên súc vật để chỉ ngày như 12 con giáp trong thập nhị chi của ta:

---

[635] Bài "Lịch toán và Ngôn ngữ" đăng trong *Lướt Sóng* số 31, ngày 30-4-1997: 89-107.

[636] Graham Theorgood (edited). *Linguistic of the Sino Tibetan Area The State of the Art. Australia*, 1985, trang 85-89.

(1) 5 tên gọi đồng nhất về Dần (Cọp Việt, Báo Mỹ), Mẹo (Thỏ Việt Mỹ), Tị (Rắn Việt Mỹ), Thân (Khỉ Việt Mỹ), Tuất (Chó Việt Mỹ).
(2) 5 tên tương đồng đặc tính: vua chúa: Thìn (rồng Việt, vua Kên kên Mỹ); nông súc, nông phẩm chính: Sửu (trâu Việt, ngô Mỹ); thiên tai cho mùa màng: Tí (chuột Việt, thuỷ tai Mỹ); súc vật ăn cây cỏ: Mùi (dê Việt, nai Mỹ); loài chim muông, Dậu (gà Việt, chim ưng Mỹ).
(3) 2 tên còn lại thuộc lục súc Việt Nam: Ngọ (ngựa Việt, thần Chết Mỹ) và Hợi (heo Việt, Nước của lịch Mỹ). Theo Paul Kirchhoff, trong nhiều xứ Á Đông, Ngọ (Ngựa) liên hệ đến Thần Chết.[637] Ở Mỹ không có Heo làm gia súc, Hợi đã được thay thế bằng Nước.



Hình 241 *Những con giáp như Dần, Mẹo,Tị, Thân, Tuất*
trong lịch cổ châu Mỹ và Á Đông.

Sự kiện người dân Việt biết trước, thổ dân Mỹ biết sau, lại cùng một hệ thống danh hiệu có thể chứng tỏ lịch toán là sản phẩm của hàng hải người Việt cổ chúng ta đã mang qua Tân thế giới.

637 Paul Kirchhoff. *Diffusion of a great Religious System from India to Mexico.* Báo cáo XXXV Congresso internacional de Americanista: Mexico 1962, trang 80.

16. Các giả thuyết liên hệ đến "Ngôn ngữ và Hàng hải”

Chúng tôi có được dịp đọc qua một số sách khảo cứu về ngữ học. Mặc dù không thông thạo môn này, chúng tôi rất ngạc nhiên vì không thấy mấy nhà nghiên cứu lưu tâm đến các hoạt động hàng hải cũng như ngôn ngữ đặc biệt của ngành này.

Trên thực tế, văn hoá chịu ảnh hưởng của việc vận chuyển, và nhân loại chỉ khởi sự di chuyển nhanh, xa và nhiều khi biết kỹ thuật hải hành.

Trên đất, người ta không vận chuyển được nhiều, khu vực hoạt động nhỏ hẹp vì bị giới hạn bởi sông hồ, núi non, rừng rậm, sa mạc... Nếu so với sự phát triển đường biển thì "vận chuyển trên đất liền phát triển với một mức độ chậm chạp hơn nhiều..."[638]

Ngôn ngữ đi theo con đường loài người di chuyển. Tại Đông Nam Á, địa thế lại đặc biệt, những sự vận chuyển hầu hết nhờ vào thuyền bè. Trong các công trình nghiên cứu ngữ học vùng Đông Nam Á, người ta không thể bỏ quên sự quan trọng của khía cạnh hàng hải. Trong những bảng ngôn ngữ tỷ hiệu dùng so sánh hiện nay, các danh từ vận chuyển đường thuỷ hầu như bị môn ngữ học vô tình loại bỏ.

Văn hoá Hoà Bình phát sinh từ lúc biển Đông rộng mở, khi các vùng đồng bằng tại Sunda, vịnh Thái Lan và Vịnh Bắc Bộ dần chìm trong biển nước. Người dân ta từ biển đi theo các dòng sông vào những vùng cao, dùng thuyền bè làm phương

[638] *Funk & Wagnalls New Encyclopedia,* Vol. 23, New York. 1992, mục từ: Transportation.

tiện sinh hoạt. Tuy sau này hầu hết người dân cày cấy ruộng đất nhưng vẫn nửa cạn nửa nước, một số khác còn tiếp tục sống với sông, hồ, biển, nước. Tiếp theo Hoà Bình, nền văn minh Đông Sơn còn nhuốm màu biển cả đậm đà hơn nữa. Hoà Bình Đông Sơn có những địa bàn rộng rãi ngang qua các mặt đại dương. Vậy không thể lấy những không gian hạn hẹp của những nền văn minh như Lưỡng Hà, Bắc Trung Hoa hay cả Ấn Độ ra làm tiêu chuẩn nghiên cứu cho những nền văn minh hàng hải của dân tộc ta.

Bên cạnh nhiều giả thuyết về xếp hạng ngôn ngữ Việt Nam, Wolfram Eberhard cũng góp nhiều ý kiến mà chúng tôi cố thu gọn như sau:

(1) Văn hoá Việt, ngoài đặc tính hàng hải của văn hoá Nam đảo, còn trộn lẫn từ văn hoá của hai chủng tộc là Dao (Yao) và Thái.

(2) Trong ba loại ngôn ngữ Thái, Dao, Việt thì ngôn ngữ Thái gần với Hoa ngữ nhất trong khi ngôn ngữ Dao và Việt lại liên hệ với ngôn ngữ Nam đảo của Nam Dương và các ngôn ngữ Nam Thái Bình Dương.

Thoạt đọc cuốn sách "A History of China" của Eberhard[639], người ta thấy các lời phát biểu của ông nghe như rắc rối. Tuy thế, cuốn sách này chứng minh rõ rằng trong khi Việt Thái Dao cùng chịu chung ảnh hưởng của một thứ văn hoá nông nghiệp, chỉ riêng có Việt ngữ là tách ra vì ngoài nông nghiệp, người Việt lại có thêm văn hoá hàng hải. Như vậy ngôn ngữ Việt hẳn phải bao gồm đủ cả hai đặc tính Nam Á lẫn Nam đảo.

---

[639] Wolfram Eberhard. *A History of China*, Fourth Edition. University of California Press. 1977.

Địa bàn của các ghe thuyền có thân phụ và bè mảng chạy buồm gần như trùng hợp với địa bàn ngôn ngữ "Nam phương”.

Khi nghiên cứu ngữ học, cụ Mai Liệu, cho biết ngôn ngữ của tiền sử Việt có sự kiện kỳ lạ: ngôn ngữ Việt Nam là hột từ căn bản, tổng hợp hầu hết ngôn ngữ của các dân Bách Việt trong 3 chi lớn của đại tộc Việt: Tạng Miến (Tibeto Burman), Nam Á (Austro Asian) và Mã Lai đa đảo (Malayo Polynesian) tức Nam Đảo (Austronesian). [640]

Nếu các giả thuyết: (1) gốc gác của những thuyền nhiều thân (outriggers) đi từ Việt Nam” và (2) Việt ngữ có ảnh hưởng ít nhiều trên ngôn ngữ các sắc dân Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương (ít nhất là một số từ ngữ hàng hải) là đúng, thì đề nghị của Wilhelm Schmidt có thêm lý lẽ hỗ trợ. Nhà ngữ học này đề nghị gộp cả họ Nam Á (Austroasian trong đó có Việt ngữ) lẫn họ Nam Đảo (Austronesian bao gồm các đảo) vào một nhánh lớn gọi là Nam phương ngữ Austric.

Đến nay, các nhà ngữ học vẫn còn không hoàn toàn đồng ý với nhau được về việc sắp xếp Việt ngữ vào trong một gia đình, một tiểu họ hay một họ ngôn ngữ nào. Tiếng Việt có được đặt vào quá nhiều chỗ đứng khác nhau: trong gia đình Việt Mường, trong tiểu họ Mon Khmer, thuộc họ ngôn ngữ Thái (Austro Thai), thuộc họ Nam Á (Austroasian), họ Altaic, có nguồn gốc Mã Lai, có

---

[640] Nguyễn Việt An. *Ngôn ngữ Việt và Ngôn ngữ Việt Cộng.* Báo SàiGòn Nhỏ, Giai phẩm Xuân Mậu Dần 1998, trang 058-067.

liên hệ với ngôn ngữ Nam Đảo như Melanesian v. v...

Ông Nguyễn Khắc Ngữ sau khi soạn thảo xong cuốn Tự Điển Chàm Việt đã tìm thấy rằng người Chiêm Thành và người Việt Nam cùng nói nhiều tiếng tương tự. Trong khoảng 1000 tiếng thông dụng của Chàm (thời cổ), người ta thấy có trên 200 tiếng giống tiếng Việt.[641]

Theo ông Bình nguyên Lộc, những thuyết về ngôn ngữ của các ông Tây, ông Việt thật rối loạn khiến người ta phải điên đầu:

Ông Kari Himly cho rằng tiếng ta có bà con với tiếng Môn.

Ông H. Maspéro bỏ Việt ngữ vào bộ Thái ngữ.

Ông E. Souvignet cho rằng tiếng ta có liên hệ đến Mã Lai ngữ.

B. S. Reynaud nhấn mạnh về ngữ vựng Miên Việt giống nhau quá nhiều.

Nhà sử học Nguyễn Phương khẳng định tiếng ta là tiếng Trung Hoa.[642] Giáo sư Lê Ngọc Trụ, có thể cũng đồng quan điểm này, đã cố chứng minh như vậy trong khoảng thập niên 1960, qua sách vở và từ điển của ông..

Nhà sử học Phạm Văn Sơn kết luận rằng Việt ngữ và Việt chủng là một chủng tộc và một ngôn ngữ riêng biệt.[643]

---

[641] Nguyễn Khắc Ngữ. *Nguồn gốc Dân tộc Việt Nam.* 1985, từ trang 131 đến 136.

[642] Nguyễn Phương. *Việt Nam thời khai sinh*, Huế. 1965.

[643] Xem Bình Nguyên lộc. *Nguồn gốc Mã lai của dân tộc Việt nam.* Bách Bộc, Sài Gòn. 1971, tr. 472-473.

Nhà ngữ học nào cũng cố đưa ra được lý lẽ mà ông ta tin rằng vững vàng để bảo vệ lập trường của mình và xem ra đều có một phần nào đó hữu lý. Tiện đây người viết xin đề nghị chúng ta cùng nhau dùng thử "viên thuốc hàng hải" may ra có thể bớt cơn điên đầu (mà ông Bình nguyên Lộc nói đến) được chút nào không?

Nhân đây, xin nhắc lại là ngôn ngữ Môn/Khmer đã nhiều lần được giới ngôn ngữ học đề nghị phải chỉnh lại cho đúng là Mon-Annam ngay từ thời Việt Nam thuộc Pháp cuối thế kỷ thứ 19 (Logan 1850, Forbes 1881) sang thế kỷ 20 như dẫn chứng *trong sách "Pre-Aryan and Pre-Dravidian in India"* của Sylvain Lévi, Jean Przyluski, Jules Bloch.1929, trang i- Introduction.

Khi nghiên cứu về hàng hải thời cổ, người ta thấy tiền nhân Việt chúng ta xuất hiện từ lâu ở Đông Nam Á, lại giao thương khắp nơi bằng đường biển, thế nên ngôn ngữ ta đã pha trộn rất nhiều và ảnh hưởng các loại ngôn ngữ khác cũng không ít. Cứ lấy nguyên lý "thày bói xem voi” ra làm thí dụ thì ta có lẽ hiểu được thực trạng của sự xếp đặt ngôn ngữ này đúng sai thế nào.

17. Những ảnh hưởng của sinh hoạt hàng hải sang ngôn ngữ

Chưa có một nhà khoa học nào nghiên cứu thử xem ảnh hưởng sinh hoạt hàng hải tác động lên các sinh hoạt văn hoá khác trong cổ thời như ngôn ngữ, triết lý, nghệ thuật... ra sao. Đối với các dân tộc khác xa cách biển cả, đất ít sông hồ; tầm ảnh hưởng đó nếu có cũng không to lớn bao nhiêu nhưng có lẽ nó thật quan trọng trong mọi sinh hoạt của dân Việt ta vào thời cổ.

Trước khi tìm hiểu ngôn ngữ, người ta thấy cần xem lại hoàn cảnh sinh hoạt của con người hồi 40.000 năm về trước. Theo nhiều nhà khoa học thì có lẽ ngôn ngữ phát triển mạnh khi đó. Nhờ các tiến bộ của ngũ quan và đặc biệt sự phát triển tiếng nói để truyền thông mà nhân loại đã tồn tại và..

Những ai đã một phần đời, sống với sông hồ biển cả hay từng là thuyền nhân sẽ dễ dàng nhận thức một số điều chúng tôi trình bày dưới đây.

18. Xuôi ý như Buồm xuôi gió hay Trôi đi theo dòng nước

Giáo sư Trần Quốc Vượng đã viết nhiều về tinh thần xuôi ý trong Việt ngữ: Danh từ Thần Nông hay Ông thần nghề Nông đúng là theo sát với tinh thần "xuôi ý" trong ngôn ngữ Việt Nam. [644]

Nhà dân tộc ngôn ngữ học Nguyễn Bạt Tụy đã từng kêu gọi: Ngữ ta thuộc một hệ thống phụ âm đầu đặc biệt mà người Trung Hoa (kể cả người "Việt" Hoa Nam) không có, vậy ta phải tôn trọng tinh thần xuôi ý của ta mà không ăn nói như người Hán.

Nhận xét "xuôi ý" này của riêng ngôn ngữ ta đã được triết gia Kim Định cùng một số học giả Việt Nam khác nêu ra trong hai ba thập niên vừa qua.

Không như đi bộ, cưỡi ngựa hay lái xe; kẻ bộ hành, người kỵ mã hay tài xế phải quẹo qua lại liên miên, người điều khiển con thuyền, giữ thẳng

[644] Trần Quốc Vượng. *Trong Cõi,* Những ý kiến về lịch sử, truyền thống và hiện trạng dân tộc của một nhà sử học trong nước. Garden Grove, CA, Hoa Kỳ. 1993.

hướng đi; một số loại ghe thuyền ở Việt Nam có thể tự nó lái lấy và giữ hướng đi trong nhiều ngày dài, không cần phải sửa đổi tay lái.[645]

Khi lái thuyền trên biển rộng, dẫn ghe theo dòng sông; người thuỷ thủ hướng ghe thuyền về bờ, về bến. Muốn đi đâu là thuyền sẽ đến đó vậy.

Thí dụ: Tôi đi Đà Nẵng. Người Việt không nói: Tôi đi đến Đà Nẵng. (Người Anh nói: *I go to Đà Nẵng*, người Pháp nói *Je vais à Đà Nẵng*).

Ước muốn của người đi biển luôn luôn là mong mỏi được xuôi sóng, xuôi gió, thuyền xuôi theo dòng nước, thời tiết được tốt đẹp để sao cho thuận buồm xuôi gió và hải trình êm ả như một giấc mơ.

19. Trực giác hơn luận lý

Sử gia Phạm Văn Sơn cho rằng người Việt chúng ta sử dụng trực giác nhiều hơn luận lý.[646] Rất có thể vì chúng ta là con cháu của dân hàng hải nên không mấy người Việt chúng ta có thể trở nên những nhà luận lý hay triết gia nổi tiếng.

Thật thế, trước khi hàng hải biến đổi thành môn khoa học thực dụng đặt căn bản trên toán học, người đi biển qua nhiều ngàn năm thường chỉ dùng trực giác nhiều hơn luận lý để vượt thoát khó khăn. Nhà hàng hải giỏi là người có trực giác tốt, cảm nhận những thay đổi của thiên nhiên và tự thích nghi được với thời tiết nắng, mưa, gió, sóng…

20. Xưng hô với Người đối diện như Người trong gia đình

---

[645] Pierre Huard và Maurice Durand. *Connaissance du Việt Nam.* Hanoi. 1954, trang 232.

[646] Phạm Văn Sơn. *Việt sử toàn thư*. Sài Gòn. 1960.

Đời sống trên sông biển, dù trong khuôn khổ nhỏ hẹp như một thuỷ thủ đoàn hay lớn hơn như trong một đoàn ghe thuyền và nhất là trong tổ chức bộ lạc hải du, để sống còn, người ta rất đoàn kết, coi nhau như thành phần của đại gia đình. Khi gặp nhau dù chưa quen, chúng ta biểu lộ lòng thân ái qua tiếng hỏi câu chào vì "bốn biển cùng một nhà, tất cả là bà con anh em". Người Việt Nam xưng hô với mọi người, dù thân hay sơ cũng xếp người ấy vào vai vế nào đó, và cũng tự nhận mình vào một thứ hạng làm sao cho tương xứng với người đối thoại.

21. Tự do như Biển rộng Sông dài

Ngôn ngữ Việt thể hiện sự tự do tối đa trong cách biểu lộ tình cảm con người. Vốn sẵn có tinh thần tương trợ, lòng hiếu khách, tâm hồn rộng rãi bao la của những người hành thuỷ, nên lời ăn tiếng nói của dân ta hồn nhiên như có vần điệu tự nhiên. Ngôn ngữ không gò bó theo văn phạm, ngữ luật rắc rối. Rất có thể nhờ ảnh hưởng cái bao la của biển rộng, sự xa dài của sông ngòi mà ngôn ngữ được như thế chăng?

Duyệt qua những kiến thức tương tự về ảnh hưởng hàng hải như vậy, chúng tôi hiểu được những điều nhận xét "có vẻ như không ổn" về người Việt. Chẳng hạn như tại sao người Việt chúng ta vừa hiền vừa can đảm, cả chia rẽ lẫn đoàn kết, mới kỷ luật đó mà nay muốn nổi loạn, dũng cảm trong chiến tranh nhưng ít thù hận trong hoà bình...

Chúng tôi đã một lần suy nghiệm nên xem tính chất của nước: Nước đầy vơi và không hết bao giờ, khi yên phẳng lặng, khi động cuồng loạn,

có lúc đang lặng lại hoá ra cuồng, chỗ nào nước cũng tới được. Nước cuốn trôi mọi rác rưởi, nước cũng sửa sạch mọi dơ bẩn... Người Việt chúng ta có nhiều dáng vẻ thật gần Biển và gần Nước. Tương tự như Biển hay thay đổi, người thuỷ thủ trên biển và dân chúng trên bờ ngày nay cũng vậy. Dân Việt Nam ta có chịu nhận những "điều không ổn" về tri thức đó chăng?

22. Ngôn ngữ Hàng hải, di sản quý báu của dân tộc Việt

Chưa có một nhà sử học nào đưa ra quan niệm là nước ta vẫn tồn tại sau hàng ngàn năm Bắc thuộc vì nhờ vào truyền thống hàng hải lâu đời của dân tộc; nhưng không một ai trong chúng ta có thể phủ nhận được một sự thật hiển nhiên rằng đứng ra ngoài hàng trăm giống dân vùng Đông Á bị Trung Hoa đồng hoá hay tiêu diệt, chỉ còn mỗi một giống dân hàng hải tiền tiến là người Việt chúng ta sống sót mà thôi.

Văn minh Trung Hoa gắn liền với lục địa, tầm ảnh hưởng của nó trên ngôn ngữ bình dân Việt Nam nói chung không có bao nhiêu. Phần từ ngữ hàng hải của chúng ta, nhờ mang đậm sắc thái đặc thù dân tộc mà miễn nhiễm đối với Hoa ngữ, thật đúng là một di sản vô cùng quý báu, đáng được bảo tồn và phát huy. Trong khi nhiều danh từ mới về kỹ thuật đang làm giàu thêm Việt ngữ, chúng ta cũng không nên vô tình quên lãng các lời ăn tiếng nói dùng trên sông nước ngày xưa để thiệt thòi cho vốn liếng ngôn ngữ Việt Nam.

Kỹ thuật mới cũng đang xâm nhập các hoạt động hàng hải làm con người quên mất dần các phương tiện cổ sơ như bè, mảng, chèo, lù v.v...

cùng quên đi cả ngôn ngữ nguyên thuỷ của tổ tiên. Mọi người Việt chúng ta và đặc biệt là những dân hành thuỷ cần góp nhặt lại các danh từ hàng hải thời cổ và nên cùng nhau sử dụng, đồng thời phát triển thêm. Những danh từ mới đây như đi bờ, dẫn lộ... cùng tất cả những tiếng hàng hải khác nên được ghi thêm vào từ điển.

Không lý nào hàng muôn vạn tiếng nói đã gắn liền với dòng sinh mệnh dân tộc sau nhiều ngàn năm truyền thống, lại có thể vì sơ ý của thế hệ chúng ta mà để cho mai một hay sao!

23. Một ý kiến của ông Bình nguyên Lộc

Tuy ông Bình nguyên Lộc không phải là một nhà hàng hải, ông cũng không bao giờ bỏ thời giờ nghiên cứu về sinh hoạt hàng hải của dân ta, nhưng chúng tôi tìm ra được nhiều ý kiến của ông hỗ trợ mạnh mẽ cho chủ đề quyển sách này.

Nhân khi bàn đến danh tự *Bến* mà tiếng Quan Thoại đọc là "Pin", ông Bình nguyên Lộc, cho dù không giải thích được dễ dàng tiếng "Bến" là thuần Việt, cũng đã lý luận như sau:

"Nhưng như thế, cũng không thể bảo rằng tiếng Việt do tiếng Trung Hoa mà ra, vì cái lẽ là dân Lạc Việt đã giỏi chèo thuyền, đã di cư bằng thuyền biển trên một lộ trình 10 ngàn cây số, đã biết làm ruộng dựa các bờ sông thì lẽ nào lại không có một danh từ chỉ cái Bến là danh từ căn bản. [647]

Theo cụ Mai Liệu nghiên cứu ngữ học, chúng ta biết ngôn ngữ của tiền sử Việt có sự kiện

[647] Bình Nguyên lộc. *Nguồn gốc Mã lai của dân tộc Việt nam.* Bách Bộc, Sài Gòn. 1971, tr. 511.

kỳ lạ: ngôn ngữ Việt Nam là hột từ căn bản, tổng hợp hầu hết ngôn ngữ của các dân Bách Việt trong 3 chi lớn của đại tộc Việt: Tạng Miến (Tibeto Burman), Nam Á (Austro Asian) và Mã Lai đa đảo (Malayo Polynesian) tức Nam Đảo (Austronesian).[648]

[648] Nguyễn Việt An. *Ngôn ngữ Việt và Ngôn ngữ Việt Cộng.* Sài Gòn Nhỏ, Giai phẩm Xuân Mậu Dần. 1998, trang: 058-067.

Phụ Bản 2- Cây xiếm thần lái bè tự động hay chứng tích hiển nhiên liên hệ Việt Mỹ

Hàng hải: niềm hãnh diện dân tộc?

Nếu có ai hỏi chúng ta: hàng hải Việt Nam có gì đáng kể là hãnh diện không? Vì đã một thời sống với sông và biển, chúng tôi không ngại ngần trả lời: ngành hàng hải Việt Nam thời cổ đáng kể là tiền tiến nhất nhân loại. Trường hợp người hỏi tò mò muốn biết thêm lý lẽ hay bằng cớ, chúng tôi xin trả lời ngay dẫn chứng: nhiều ngàn năm đi trước hầu hết nhân loại, tiền nhân Việt đã biết dùng thuyền bè hải hành tự động, không người lái.

Nhiều vị thức giả sẽ không đồng ý về cách thức trả lời nặng tính cách đề cao riêng ngành hàng hải lên như vậy. Dân ta không xây kim tự tháp khổng lồ, đền đài tráng lệ... có lẽ vì nghĩ rằng những công trình như vậy không phục vụ đời sống con người, làm hao tổn sinh lực dân tộc. Người Việt thời cổ nhắm nỗ lực vào những phát minh hàng hải giúp cho con người sinh tồn trên biển và cung cấp những phương tiện di chuyển dễ dàng khắp nơi.

Bài viết này cố gắng trình bày một kỹ thuật đáng gọi là cao siêu một cách đơn giản qua những kiến thức sơ đẳng của chúng tôi về cây xiếm.

Với trang cụ độc đáo này, người Việt đã có thể đưa thuyền chạy xéo ngược gió trước phần còn lại của nhân loại khoảng hơn ngàn năm. Sau nữa, giấc mộng đi thuyền "không người lái” cũng đã được tiền nhân chúng ta thực hiện trong thời

đại mà kiến thức các ngành cơ khí, điện tử còn ấu trĩ hay chưa xuất hiện.

Mấy dòng sử hàng hải

Để dễ dàng cho sự trình bày hoạt động của cây xiếm, chúng tôi xin nói qua vài dòng về lịch sử bè và ghe thuyền.

Từ thời thượng cổ, sau khi ngẫu nhiên bám vào khúc cây gỗ, người tiền sử biết rằng họ có thể lợi dụng dòng nước. Để di chuyển khúc cây trên mặt nước, con người đầu tiên chỉ có một khả năng là dùng chân đạp và tay quào trong nước. Có lẽ con người phải mất nhiều suy nghĩ và thời gian để biết dùng dây rừng bện dăm ba cây vào nhau thành chiếc bè. Sau đấy, anh chàng "thuỷ thủ" nào đó biết dùng đến cây sào để đẩy bè ra xa bờ hay dùng nó chống xuống đáy sông mà đẩy bè đi tới. Nhờ bè mảng, họ di chuyển xa hơn, an toàn hơn vì khó bị lật nhào xuống nước. Đến những chỗ quá sâu, cây sào thành ra vô dụng vì không chạm đáy, con người lại suy nghĩ ra chiếc bơi chèo.

Theo sự tình cờ, nhờ sự dò dẫm và hơn nữa, do trí thông minh, óc suy xét mà con người phát minh ra cánh buồm, lợi dụng gió làm sức đẩy thuyền thay cho công sức của những bắp thịt đặt trên mái chèo.

Kể từ khi xuất hiện trên trái đất, sự di chuyển đó đây là một giấc mộng lớn của con người. Thoạt tiên, con người di chuyển bằng chân rồi tiến tới việc dùng ngựa để cưỡi hay làm xe do súc vật kéo. Trên đất, người ta không vận chuyển được nhiều, khu vực hoạt động nhỏ hẹp vì bị giới hạn bởi sông hồ, núi non, rừng rậm, sa mạc.

Các nhà nghiên cứu về vận chuyển cho rằng: Nếu so với sự phát triển đường biển thì "vận chuyển trên đất liền phát triển với một mức độ chậm chạp hơn nhiều. Sự vận chuyển đường bộ được cải thiện rất ít cho tới năm 1825, khi kỹ sư người Anh George Stephenson áp dụng máy hơi nước để chạy một đầu máy xe lửa...” [649]

Sau hàng ngàn năm dài mò mẫm tìm cách di chuyển trên sông nước, con người phát minh ra bè, ra thuyền cùng với nhiều dụng cụ để điều khiển thuyền bè như bánh lái, cây xiếm...

Bè Việt Nam là một trường hợp đặc biệt cần nghiên cứu.

Bè thường thường bị mọi người coi như một phương tiện không có giá trị, chỉ vì họ không biết nhiều về đặc tính cái bè như:

- Bè Việt Nam không chỉ trôi xuôi theo gió mà còn có thể đi chếch ngược hướng gió.

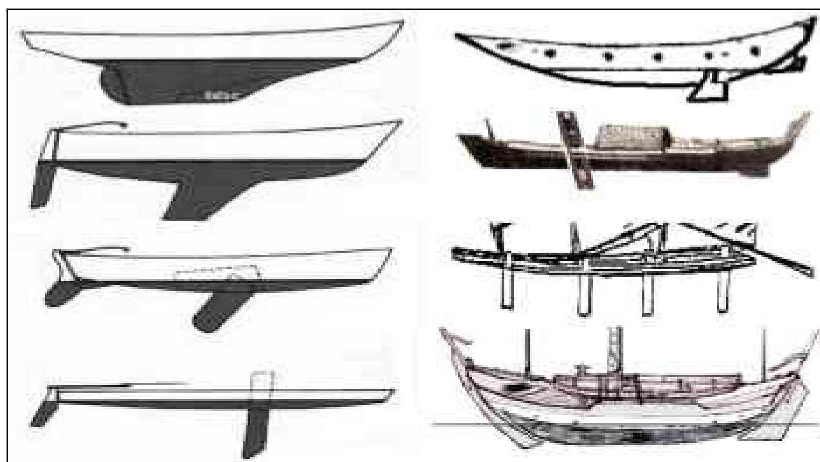
- Bè có trước thuyền mà thuyền, theo khoa khảo cổ, cũng đã xuất hiện ít nhất từ 4.000 năm trước.

- Bè là phương tiện có thể sử dụng để vượt cả đại dương được, nhờ những cât xiếm.

Một số lý do trên đủ để trả lời câu hỏi: "Tại sao lại phải nghiên cứu đặc tính bè”. Ngoài ra còn một lý d

o nữa mà chúng ta thấy rằng rất đáng kể, xin dẫn giải dưới đây.

[649] *Funk & Wagnalls New Encyclopedia,* Vol. 23, New York. 1992, từ mục: Transportation.



Hình 242 *Những cây xiếm.*

Người Cổ Việt lái thuyền bè tự động chăng?

Chúng tôi đã có ý tìm xem có cuốn sách nào bằng Việt ngữ nói tới cách "lái thuyền bè tự động” nhưng tuyệt nhiên không thấy. Nếu có người Việt Nam nào viết trước đây thì tài liệu đã mất mà đến nay thì có thể rằng kỹ thuật ấy đã bị sao lãng và cũng không còn ai quan tâm tới chăng!?

Pierre Huard và Maurice Durand[650] cho rằng thuỷ thủ những ghe Mành ở Cửa Lò biết cách thức điều chỉnh các cánh buồm làm sao cho phù hợp với sự điều chỉnh cây xiếm để chiếc ghe có thể chạy mà không cần người lái trên những hải lộ định trước. Thuyền tự nó lái lấy và giữ hướng đi trong nhiều ngày dài, không cần phải sửa đổi tay lái. (*Aux allures portantes, le navire gouverne*

[650] Các ông này là người phương Tây nhưng biết và viết ra nhiều điều về người Việt hơn là chính người Việt chúng ta.

tout seul et reste à l'angle de route des journées entières, sans qu'il faille corriger le gouvernail)[651]

Hai ông này cũng dẫn chứng tài liệu của Laurent: "Voyage de Pierre Poivre” (1749-1750), viết lại theo lời kể khá chi tiết của nhà ngoại giao Pierre Poivre về cách điều khiển "thuyền có lái tự động”. Ông Poivre là người Pháp đến thăm viếng Việt Nam với hy vọng được vua chúa ta mở cửa giao thương. Ông đã quan sát và báo cáo các sinh hoạt của dân Việt Nam, kể cả người "dân nước, dân thuyền” trong những năm vào giữa thế kỷ 18 (1749-1750).

Vào khoảng thập niên 1930, nhà hàng hải Pierre Paris cũng nghiên cứu tới việc sử dụng những cây xiếm trên thuyền Việt Nam. Sau khi đã duyệt qua một số tài liệu bàn về ghe thuyền quốc tế, Paris tin tưởng rằng sự tương đồng trong cách thức đi bè "không người lái” của người Việt Nam và thổ dân Nam Mỹ là một trong nhiều cách chứng minh xác đáng nhất về sự giao liên trực tiếp giữa hai đại châu Á và Mỹ. Ông đề nghị nghiên cứu sâu xa đặc tính của những cây xiếm và bè Trung phần Việt Nam. (*Esquisse d'une Ethnographie Navale des Peuples Annamites*, 1939, tái bản tại Rotterdam, Holland, 1955: 63)

Với những phương thức điều chỉnh độ nông sâu của các cây xiếm phối hợp với sự điều khiển các cánh buồm, người ta điều khiển con thuyền đi thẳng về một hướng như có máy lái tự động vậy.

Định nghĩa *Xiếm*

[651] Pierre Huard và Maurice Durand. *Connaissance du Việt Nam*. Hanoi. 1954, trang 232.

Chúng tôi đã cố công tìm kiếm định nghĩa của chữ "xiếm” nhưng không tìm ra trong các tự điển Việt Nam. Danh từ *Xiếm* này có lẽ cũng dã cùng chung số phận với nhiều danh từ hàng hải quan trọng khác đang đi dần vào quên lãng. Sự "đau lòng” là ở chỗ những tiếng "thuần Việt” này có thể đã từng chung sống với dân tộc ta từ nhiều ngàn năm về trước.

Theo hình dạng và công dụng của nó, chúng tôi xin diễn tả cây xiếm như sau:

Xiếm là một trang cụ trên các thuyền buồm, dùng để chống lại sự giạt ngang. Xiếm trên bè hình chữ nhật làm bằng tre. Xiếm trên thuyền thường làm bằng gỗ. Xiếm trên các loại ghe bầu, ghe nan; được đặt trong một cái rãnh ở mũi ghe, hình cong cong như một lưỡi đoản đao. Vài loại ghe như ở Cửa Lò, hải thuyền Việt Nam Cộng Hoà gắn cây xiếm ở giữa thuyền, trước cột buồm giữa.

Cây xiếm còn được gọi là "lui hạ” trên các ghe bầu. Dân đi biển các vùng Quảng Ngãi, Bình Định, Phan Rang kêu nó là "xà bát”.

Tiếng Pháp là *Dérive*.

Tiếng Anh là *Leeboard, Daggerboard. Centerboard*.

Xiếm là đồ thờ vì tính chất huyền bí, ở cổ Mỹ châu.

Trong thời cổ, thuyền bè Việt Nam có thể đi chếch ngược với hướng gió là nhờ trang cụ này. Trống đồng Đông Sơn ghi dấu những tàu bè người Lạc Việt được trang bị các cây xiếm có lẽ cả ở mũi lẫn ở lái thuyền từ nhiều thế kỷ trước công nguyên. Ngày nay, trên các tàu buồm và nhất là loại thể thao hay thuyền đua, cây xiếm được cải

biến nhiều trên các loại thuyền buồm làm bằng những vật liệu khác nhau như tre, gỗ, plastic. Hình dạng xiếm cũng chịu sự biến đổi, không còn vuông vức như xưa; có cái hình bình hành, hình thang, cái khác lại mang dáng vẻ như đuôi con cá voi.

Kỹ thuật *auto pilot*

Ghe thuyền nổi trôi trên mặt nước, nước là chất lỏng dễ di chuyển. Không giống như xe lửa chỉ chạy theo đường rầy cố định, ghe thuyền di chuyển, nổi trôi trên mặt nước theo hai chiều không gian. Sóng gió nhồi đập trên vỏ thuyền làm ghe thuyền trồi lên, hụp xuống trong chiều không gian thứ ba.

Đầu máy xe lửa kéo xe lửa chạy tới, lực tác dụng có hướng theo chiều của đường rầy. Đối với thuyền bè hệ thống lực rắc rối hơn, bao gồm nhiều lực phức tạp theo những hướng và cường độ khác nhau tác dụng trên nhiều vị trí khác biệt. Những lực đó phân làm hai loại: đẩy và cản.

1- Lực đẩy. Lực đẩy F1 tạo bởi buồm, lực này tuy làm bè đi tới nhưng cũng làm bè giạt ngang (điểm tác dụng nằm cao nhiều thước trên mặt nước.)

2- Lực cản. Lực cản F2 tạo bởi nước và không khí:

- Lực cản của nước trên phần chìm của bè làm bè bị cản lại không tiến lên được (điểm tác dung nằm trong khoảng vài tấc dưới mặt nước).

- Lực cản của không khí trên phần nổi của bè theo gió biểu kiến. Gió này làm bè bị cản lại và giạt ngang (điểm tác dụng nằm trong khoảng vài tấc trên mặt nước)

Sau đây trong tiến trình nghiên cứu, chúng ta giản dị hoá vấn đề và chỉ xét đến những lực chính yếu nằm trên một mặt phẳng là sàn thuyền.

Khi một chiếc bè (hay ghe) khởi sự chạy (vận tốc từ 0 gia tăng tới v), chúng ta biết ngoài lực f làm bè chuyển động, các lực khác còn lại tác dụng trên bè đó có tổng hợp bằng Zero.

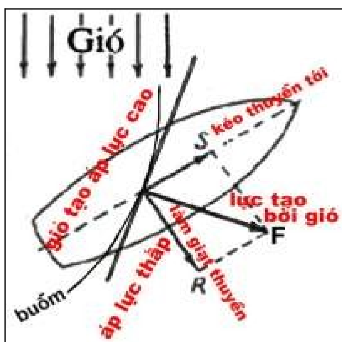
Lực f này tạo nên một gia tốc làm bè chuyển dịch từ vận tốc 0 gia tăng lên vận tốc v. Tùy theo sức hút tác dụng trên buồm cũng như sức cản của nước và gió, bè sẽ đạt đến một vận tốc nào đó và không nhanh hơn được nữa.

Theo nguyên lý quán tính: khi một vật chịu tác dụng của một hệ thống lực có hợp lực triệt tiêu thì:

a) Nếu vật đứng yên sẽ đứng yên mãi.

b) Nếu vật chuyển động sẽ chuyển động thẳng và đều.

Khi bè chạy đều, tổng hợp các lực tác dụng triệt tiêu nhau, nghĩa là lực đẩy và lực cản là hai lực đối nghịch (cùng cường độ nhưng ngược chiều).



Hình 243 Gió thổi qua buồm, tạo ra một lực kéo thuyền đi tới F. Cây xiếm có tác dụng làm triệt tiêu lực R (làm giạt thuyền).

Lực đẩy bè

Lực này tạo ra do sự sai biệt áp lực hai bên cánh buồm. Các phân tử không khí đi từ a cùng muốn đến b để gặp nhau nhưng bị cánh buồm phân ra làm hai phần: luồng không khí ở phần lồi của buồm phải chạy khoảng xa hơn luồng không khí bên phần lõm, nên phải chạy nhanh hơn, tạo một vùng áp lực thấp hơn ở vùng đó. Sự sai biệt áp lực hai bên cánh buồm làm thành một lực mà ta tạm gọi là lực hút của gió hay lực đẩy bè.

Lực cản

Cũng theo quán tính, các phân tử nước và không khí muốn chống lại với sự di chuyển của bè nên tạo ra lực cản lại. Người lái bè luôn luôn muốn bè đi thẳng và không bị giạt ngang. Vì vậy, bè (hay thuyền) thường phải thon và dài để bè (hay thuyền) dễ đi tới và tránh giạt ngang.

Khi gió thổi với vận tốc và hướng không đổi tác dụng trên một cánh buồm cố định, lực hút F1 sẽ theo một hướng và có một cường độ nhất định. Nếu ta lại giữ cho F2, tổng lực cản trở gió nước, luôn luôn triệt tiêu lực F1 thì thuyền đi thẳng. Thông thường, thuyền bè nào cũng bị giạt rất nhiều và ta không bao giờ biết rõ vector lực F1 cũng như lực F2 ra sao.

Muốn thuyền bớt giạt ta dùng những cây xiếm thả sâu xuống nước. Tác động nước lên cây xiếm làm thuyền không giạt ngang và đi thẳng

cũng như thanh kiếm lướt nhẹ nhàng trong nước vậy.

Cho dù ghe thuyền đã đạt đến thế cân bằng nào đó nhưng nếu bất cứ một lực nào thay đổi về hướng, về cường độ, về điểm tác dụng thì hệ thống lực không còn cân bằng nữa, moment quay xuất hiện làm thuyền lệch mũi ra khỏi hướng đi.

Như ta đã biết, thuyền không bao giờ nằm yên, luôn luôn bị đảo qua nghiêng lại, trồi lên hụp xuống vì sóng gió, nên rất khó mà giữ hướng.

Trường hợp gió xuôi, thuyền xem ra có vẻ dễ dàng nằm ở thế cân bằng nhất vì buồm kéo thuyền tới trước, sức nước cản thuyền lại phía sau. Nhưng hễ thuyền nghiêng đi, hai lực trên không còn thẳng hàng nữa, chúng đã tạo thành "moment” làm quay và thuyền bị kéo lệch ra ngoài hướng đi.

Thường thường thuyền không đi thẳng nên người ta phải dùng tay lái để tạo nên một lực ở đuôi thuyền làm trung hoà hệ thống lực và như vậy giữ được thuyền đi đúng hướng đã định. Cho đến nay, bánh lái có trục đặt ở đuôi thuyền vẫn là trang cụ hữu hiệu nhất trong việc lái thuyền như vậy. Hình chạm trổ trên trống đồng Đông Sơn hùng hồn chứng minh rằng người Lạc Việt chính là giống dân đầu tiên đã sáng chế và sử dụng trang cụ này ít nhất đã từ 600 hay 700 năm trước công nguyên. Trong khi đó, tàu thuyền châu Âu chỉ mới khởi sự được gắn bánh lái vào thế kỷ thứ 12, tức gần hai ngàn năm đi sau chúng ta.



Hình 244 Hình khắc trạm bánh lái đuôi thuyền trên bình đựng nước thánh tại nước Bỉ vào năm 1180.

Bộ điều khiển bánh lái tự động

Bánh lái tuy hữu hiệu trong việc giữ cho thuyền đi thẳng nhưng lại phải cần một người ngồi thường trực tại đó để bẻ bánh lái qua lại.

Chỉ mới gần đây nhờ sự tiến bộ trong các ngành cơ khí và điện tử, người ta mới chế tạo được những bộ điều khiển lái tự động.

Sự định hướng có thể cung cấp bởi la bàn điện hay la bàn từ khi người ta muốn lái theo Bắc địa dư hay Bắc từ. Người ta cũng có thể lái theo hướng gió bằng cách dựa vào bộ phận "van gió”.

Khi thấy mũi lệch qua phải, bộ điều khiển sẽ nhận biết và bẻ lái qua trái để chống lại. Khi bộ điều khiển nhận ra mũi thuyền lệch qua trái, nó sẽ tự động bẻ lái qua phải cho thuyền trở về đúng hướng. Thuyền có thể hơi đi ngoằn ngoèo một chút nhưng tổng quát vẫn đi sát hướng đi.

Kỹ thuật người xưa

Người Việt lúc xưa tuy không có kiến thức về hệ thống lực, không chế tạo được những bộ óc điều khiển lái tự động nhưng lại đã tìm ra được

cách làm trung hoà các lực tránh cho bè không bị giạt ngang, không quay và đi sát được hướng gió. Đó là cách sử dụng hệ thống xiếm để cản lại sức giạt, để lái và cũng để giữ hướng đi cả trong trường hợp đi chếch ngược gió.

Như trình bày ở trên, nếu biết rõ vector F1 nằm ở vị trí O nào đó, ta chỉ cần để cây xiếm đúng ngay vị trí O đó thả cây xiếm xuống nước là xong. Trên thực tế ta không thể nào biết hướng, cường độ cũng như điểm tác dụng của F1 đó nằm ở đâu.

Bất cứ một lực nào đó không bị hệ thống triệt tiêu đều tạo moment làm quay bè. Một cây xiếm không để đúng vị trí, thả quá nông hay quá sâu, cũng có thể tạo nên một moment và làm bè quay thêm. Tuy vậy nếu thực hiện được một hệ thống nhiều cây xiếm đặt dọc theo thân bè từ mũi đến lái, sự kiện lại khác đi. Các moment quay lúc này vì nằm ở hai đầu bè dễ dàng có khả năng làm trung hoà các moment lệch lạc (đối nghịch) và toàn thể hệ thống lực tuy phức tạp nhưng có nhiều cơ hội để bị triệt tiêu.

Do kinh nghiệm hành nghề, người Việt chúng ta điều chỉnh độ nông sâu của các cây xiếm cho đến khi nào tạo được thế cân bằng và chiếc bè thẳng tiến tới theo hướng định trước.

Bè có nhiều ưu điểm hơn hầu hết những loại ghe thuyền khác để có thể đi sát với hướng gió, nghĩa là góc A thường có trị số tối thiểu. Nguyên do vì:

- Bè Việt Nam được trang bị một trong những loại buồm tam giác hay tứ giác, là những loại buồm tốt nhất, có thể trở mạn nhanh và đón gió cả hai mặt ;

- Bè có trang bị một hệ thống gồm nhiều cây xiếm tạo được phản lực chống giạt rất hữu hiệu ;

- Bè ít bị gió làm giạt vì phần nổi ít... Bè lại được ghép bằng nhiều cây bương hay tre, sự cân bằng vững vàng, không bị nghiêng lệch nhờ tác dụng như loại thuyền nhiều thân phụ.

Chỉ từ đầu thế kỷ 16, các nhà khoa học phương Tây mới nghiên cứu kỹ lưỡng về khả năng thuyền buồm cùng cách thức làm sao cho đi chếch ngược được với hướng gió. Thomas Hobbes trình bày một lý thuyết chạy buồm thường được gọi là căn bản (*classical theory*) vào năm 1655. Theo đó điều cần thiết nếu muốn thuyền đi sát hướng gió là thân thuyền phải có dạng chống được sự giạt ngang và buồm phải phẳng. (*Die Theorie des Segelns in ihrer Entwicklung*, Ludwig Rank, Berlin 1984).

Tác dụng Xiếm

Đi theo sự khảo sát các lực tác dụng trên thuyền bè tương tự như trên ta thấy có nhiều điều phức tạp. Sự giải thích của chúng tôi cũng chỉ là những xét đoán cá nhân riêng rẽ nên không dám nhận rằng cách chứng minh được xác đáng. Tuy nhiên, chúng tôi cũng xin trình bày cách sử dụng xiếm một cách thực tế và hy vọng sự trình bày này dễ hiểu hơn.

Quan sát một chiếc thuyền được trang bị hai cây xiếm ở hai đầu mũi lái đang bị trôi. Nếu ta hạ cây xiếm mũi xuống thì ở mũi thuyền, vì phần chìm tăng lên và nước cản nhiều hơn. Vì đà trôi ở mũi chậm lại nên thuyền sẽ hướng gió (nói ngược gió cũng vậy). Nếu ta chỉ hạ cây xiếm lái xuống

thì lái thuyền như bị giữ lại và thuyền sẽ trốn gió (hay xuôi gió cũng vậy).

Bằng cách điều chỉnh tầm nông sâu của hai cây xiếm ta có thể giữ thuyền nằm theo một hướng nào đó tương ứng với chiều gió. Khi kéo cánh buồm lên, thuyền sẽ chạy tới. Với thuyền bè trang bị nhiều xiếm và nhiều buồm, hệ thống lực tác dụng sẽ phức tạp thêm nhiều. Tuy vậy, đối với những người đi biển lành nghề thì sự khắc phục không mấy khó khăn nhờ kinh nghiệm. Thuyền bè được điều khiển dễ dàng khi muốn thay đổi hướng đi cũng như giữ hướng đi đó một cách vững vàng hơn vì sẵn có nhiều lực hữu dụng có thể chỉnh được. Ưu điểm này tương tự như trường hợp một ông chủ lớn có nhiều công nhân lực lưỡng, tài năng sẵn sàng trong tay vậy!

Xiếm ở châu Mỹ

Thổ dân châu Mỹ bắt đầu sử dụng cây xiếm trên thuyền bè của họ từ lúc nào thì khó mà biết rõ. Tuy vậy người ta thấy chứng tích hiển nhiên:

Nhiều cây xiếm rất cổ dùng làm đồ thờ cúng được tìm thấy ở vùng người dân Inca sinh sống.

Bè có trang bị xiếm được các nhà thám hiểm châu Âu nhìn thấy ở Nam Mỹ vào thế kỷ 18. Các nhà nghiên cứu hàng hải đều đồng ý là những phương tiện này có trước thời Columbus. Họ cùng xác nhận rằng thổ dân Nam Mỹ lái bè với một cách độc nhất là điều khiển những cây xiếm. Theo G. Juan và A. de Ulloa nói có tới 5, 6 cây xiếm trên mỗi bè và khi điều chỉnh xong tầm sâu, hướng đi của bè được giữ đúng như ý muốn.

Đô đốc Paris vẽ hình bè Nam Mỹ với 9 cây xiếm.

Xiếm không ở các nơi khác trên thế giới trừ Việt Nam, Đài Loan và Nam Mỹ thời cổ.

Xiếm xuất hiện ở Việ Nam thời cổ theo chứng tích Đông Sơn.

Sách vở Trung Hoa đã từng nói xiếm của người Việt.

Sự tiến triển liên tục của cây xiếm và bánh lái qua những chứng cớ về:

- Ngữ học:

+ danh từ bè, mảng.+ danh từ lui hạ.

+ danh từ phà (bè lớn đủ để chở ngựa, chở voi cho kỵ binh, tượng binh).

- Cách buộc dây kết bè giống nhau.
- Xiếm liên hệ đến buồm.
- Kiến trúc bè.
- Sự quy tụ của nhiều tương đồng Mỹ Việt chính là nơi có bè và xiếm (từ vùng Maya đến Inca, chứng tích đủ loại).

Ưu điểm của bè trong:

- Sóng gió
- *auto pilot*

Tổng kết tương đồng:

- Cây xiếm trang bị trên bè chỉ có vài nơi: Việt, Đài Loan, châu Mỹ.
- Lấy dữ liệu tóm lại bằng biểu đồ so sánh giữa bè Việt Nam (VN) bè Đài Loan (ĐL) với bè Nam Mỹ (NM).

Các yếu tố	ĐL	VN	NM
làm bằng tre,	x	x	0

làm bằng balsa		0	0	x	
số cây tre hay balsa lẻ		x	x	x	
buồm tam giác	x	0	x		
buồm hình tai trên bè		0	x	x	
chứng tích xiếm (trống đồng,đồ thờ)			x	x	x
xiếm chữ nhật		x	x	x	
xiếm đoản đao, dài		0	x	x	
xiếm đoản đao (điều chỉnh được) trên ghe			0	x	0
lái bằng xiếm		x	x	x	
hệ thống hai, ba buồm + xiếm			0	x	x
xiếm trang bị thành cặp song song		x	0	0	
liên hệ cận kề giữa bánh lái và xiếm			0	x	0

Chỉ ở Việt Nam và Nam Mỹ mới có bè trang bị:

- Nhiều xiếm
- Nhiều buồm

Dân Việt đã phát minh xiếm cùng hệ thống kết hợp Bè + Buồm + Xiếm. Quá trình văn hoá cũng phù hợp, dân Việt tiến triển hơn thổ dân Đài Loan và thổ dân châu Mỹ. Người ta không thấy có hệ thống nhiều cây xiếm ở Tàu.

Cùng nhu cầu di chuyển trên nước, các nơi cùng nghĩ ra bè.

Buồm có thể do phát minh độc lập, Xiếm thì không vì kỹ thuật đã cao hơn. Chứng cớ là châu Âu tiến bộ trong nhiều lãnh vực, nhưng không phát minh xiếm, họ mới chỉ học hỏi kỹ thuật và đặt cây xiếm lên thuyền của họ vào thế kỷ thứ 17 mà thôi, tức là sau Việt tới hơn hai ngàn năm.

Sự phối hợp buồm và xiếm trên bè là một công trình nghiên cứu lâu dài qua nhiều thế hệ, hai nơi biệt lập có thể cùng phát triển nhưng cách ứng dụng không thể hoàn toàn giống nhau.

Phương pháp giữ bè chạy một hướng cố định bằng cách điều chỉnh tầm nông sâu của các cây xiếm, phối hợp với việc điều khiển hệ thống hai ba buồm ở thế "cân bằng bền” không thể ngẫu nhiên cùng được phát minh mà không có liên hệ trực tiếp. Kỹ thuật này phức tạp quá, chỉ có sự huấn luyện, chỉ dẫn kỹ lưỡng mới giúp người chưa biết, làm sao để lái bè được mà thôi. Nếu trong tình thế hoàn toàn cô lập, thổ dân châu Mỹ chẳng thể nào tự sáng chế hay nắm vững kỹ thuật này nếu không được thuyền nhân Việt hướng dẫn tận tình.

Những điều cần nghiên cứu thêm

Những phần nghiên cứu căn bản chưa từng được thi hành thực sự ngoài biển cho bè Việt Nam. Các báo cáo của các học giả Âu Mỹ chỉ nói sơ lược về việc vận chuyển bè mà chưa ai thực sự đi sâu vào các yếu tố kỹ thuật: kích thước bè, buồm, xiếm; bài thuỷ lượng, sức cản thuỷ động, hướng và sức gió, sóng tác dụng; thời gian và sức tác dụng hệ thống xiếm cùng hệ thống buồm, cách phối hợp hoàn thiện cho toàn thể sự vận

chuyển; những giới hạn khả năng, ảnh hưởng khi thay đổi trọng tải, di chuyển trọng lượng trên bè, vận tốc bè, sơ đồ liên hệ vận tốc và hướng gió, sự khả hữu về cân bằng bền khi để xiếm giữ hướng đi tự động…

Ngay cả bè châu Mỹ cũng chưa được nghiên cứu đầy đủ các chi tiết dữ kiện như giới hạn sức gió, nước, thời gian ảnh hưởng đến việc đổi hướng đi, vận tốc, sơ đồ liên hệ vận tốc và hướng gió, khả năng giữ hướng đi ra sao…

Hãy tưởng tượng còn sống trong thời Đồ Đá mà thổ dân Nam Mỹ biết đi bè tự động "không người lái” thì có khác gì lúc này chúng ta có phi thuyền du hành vũ trụ.

Kỹ thuật này cho đến thế kỷ 20 mới thực hiện được trên một số tàu thuyền và còn chưa phổ biến tổng quát khắp thế giới. Kỹ thuật cao như vậy không thể ngẫu nhiên mà người Nam Mỹ hiểu biết mà thực hành được.

Hàng hải là một ngành hoạt động ít được các nhà khoa học Việt Nam lưu tâm khảo cứu. Những công trình phát minh của dân ta trong lãnh vực này cũng không được cộng đồng nhân loại biết đến nhiều mặc dầu một số chứng tích hiển nhiên có thể làm các nhà khảo cổ giật mình mỗi khi lưu tâm nhận xét…

Khi tàu thuyền đổi hướng, vận tốc bị giảm. Thông thường khi giữ một chiếc thuyền đi thẳng, tay lái không nằm ở số không, nó lệch qua phải hay qua trái tùy trường hợp. Nước tác dụng vào bánh lái tuy giúp tàu thuyền giữ hướng đi nhưng một số năng lượng hữu ích của máy đã bị giảm

mất đi một phần. Trường hợp dùng hệ thống xiếm, năng lượng này không bị mất nhiều.

Với hệ thống điện tử người ta có thể "lái tự động" theo hai cách:

1- qua sự điều khiển một bánh lái phụ thêm với xiếm

2- trực tiếp điều chỉnh xiếm cho phù hợp với hướng đi.

Phương pháp cổ điển là lái thuyền theo hướng tương đối với gió (wind valve), chẳng hạn lái hướng 45° bên trái hướng gió. nhưng ta có thể định hướng bằng la bàn qua trung gian hướng gió...

Giả thuyết về tiến trình cải thiện bè và xiếm Việt Nam:

Ở Việt Nam, tiến trình cải tiến bè + xiếm đầy đủ

Xét theo kỹ thuật thực hiện từ dễ đến khó

Bè có trước ghe thuyền (bè nổi làm bằng chính vật liệu của nó ghép vào với nhau. Bè khó chìm vì không có khoảng trống như trong lòng thuyền. Nước không chui vào các ống tre, lại có nhiều cây tre ghép lại nên khó lật.

Bơi chèo

Mái chèo

Mái chèo lái

Bánh lái

Xiếm được sử dụng trên bè trước hết vì dễ dàng cho việc thiết trí. Hệ thống nhiều cây xiếm trên bè cũng có thể đã được thực hiện khá hoàn hảo trước khi hệ thống xiếm này được gắn trên thuyền như:

Phù bản

Bánh lái + Xiếm trên lái + mũi

Bánh lái lớn

Xiếm giữa thuyền

Lịch sử hàng hải Việt Nam với những phát minh độc đáo đi trước nhân loại nhiều ngàn năm như vậy mà để cho quên lãng thì thật là điều đáng tiếc.

Truyền thống hàng chục ngàn sinh hoạt sông nước, biển cả của dân ta lẽ nào để cho mai một cho đành!

Phụ Bản 3- Nét độc đáo của ghe bầu và bè mảng xứ ta

Khái quát về ghe thuyền người Việt

Quê hương Việt Nam có khoảng 2.500 cây số bờ biển, rất nhiều sông rạch chằng chịt khắp nơi. Những vùng châu thổ sông Hồng Hà và sông Cửu Long có hệ thống giao thông đường thuỷ tiện lợi nhất thế giới, mật độ nước so với đất chỉ đứng sau có Hoà Lan.[652] Từ ngàn xưa, dân ta đã dùng ghe thuyền làm phương tiện di chuyển. Kỹ thuật và truyền thống sử dụng buồm được phát huy cao độ đến mức nhiều nhà nghiên cứu châu Âu từ những thế kỷ trước, khi đến nước ta đã say mê và bị hấp dẫn bởi những nét độc đáo của các loại bè mảng, ghe thuyền mà họ nhìn thấy khắp nơi. (*Nét độc đáo của chiếc ghe bầu Việt Nam* trong Phụ bản Đại dương và những con tàu, báo Khoa học phổ thông, Sài gòn tháng 4/1984, trang 20)

Trong gần hai thập niên khởi đi từ năm 1958, việc cơ giới hoá thuyền bè, đặc biệt ở miền Nam Việt Nam đã tạo nên một không khí sôi động trong các sinh hoạt trên sông biển. Sau đó người ta lãng quên dần các hình ảnh xưa cũ của những cánh buồm no gió, một thời được coi là cuộc cách mạng quan trọng nhất trong lịch sử ngành hàng hải.

---

[652] Bùi Tiến Rũng. *Shipyards in Việt Nam*. The Vietnam Council on Foreign Relations. Saigon, 1970. Thời đó sách vở thường ghi "Việt Nam có khoảng 2.500 cây số bờ biển".

Những phát hiện mới đây của nhiều nhà khoa học chuyên nghiên cứu về tàu thuyền chạy buồm thời cổ, đặc biệt là vùng Á Đông không những đã gây chấn động khắp nơi, mà cũng có thể gây ngạc nhiên cho cả chính chúng ta là những người Việt Nam. Sau đây là một số dẫn chứng:

1. Nhà địa lý học Clinton Edwards, sau nhiều công trình nghiên cứu về giả thuyết người Á Đông khám phá châu Mỹ đã viết rằng: "Bờ biển Đông Á có lẽ là nơi quy tụ nhiều kiểu ghe thuyền phong phú hơn bất cứ nơi nào khác trên thế giới. Thực vậy, đặc biệt là Hoa Nam và Đông Dương (Việt Nam) được coi như một trong những vùng chính có những phát minh đầu tiên về phương tiện cũng như hoàn thiện kỹ thuật ghe thuyền" (Sách *New World perspectives on pre European voyaging in the Pacific*, New York, 1969). Như ta đã biết, Hoa Nam là vùng đất hồi xưa dân Việt sinh sống trước khi bị người Trung Hoa tràn xuống chinh phục.

2. Christian J. Buys va Sheli O. Smith phát biểu hai điều cũng liên hệ đến buồm va ghe thuyền nước ta như sau:

a... Tất cả đưa đến việc thừa nhận khoảng 4 hay 3.000 năm trước, người Đông Dương (Việt Nam) đã sử dụng thuyền đi biển. Hiển nhiên, những bè trang bị buồm đủ khả năng hải hành (Doran, 1971) hẳn đã phải ra đời trước đó một thời gian.

b. Những cánh buồm đầu tiên xuất hiện đâu đó trong vùng giữa New Guinea và bờ Biển Đông Dương.[653]

---

[653] Christian J. Buys and Sheli O. Smith. Chinese Batten Lug Sails. Tạp chí Marine Mirror, Volume 66, tháng 8/1980.

3. Trong bảng liệt kê những biến chuyển quan trọng về lịch sử hàng hải ghi nơi cuốn sách *The Junks & Sampans of the Yangtze* (US Naval institute Press, Annapolis, 1971), R. G. Worcester đã ghi một vài niên đại liên hệ đến vùng Đông Á là địa bàn sinh sống của người Cổ Việt như sau:

a. Khoảng năm 2.000 TCN, neo được sử dụng lần đầu tiên.

b. Năm 472 TCN, sách cổ đề cập lần đầu tiên đến một lực lượng hải quân, đó là của nước Việt (Yüeh).

Ghe thuyền Việt Nam có nhiều loại, nhiều kiểu, danh từ để gọi phải tới hàng trăm, nếu lại kể đến những tên theo ngôn ngữ địa phương thì còn nhiều hơn nữa. Trong khuôn khổ hạn hẹp của một bài báo, sau đây người viết chỉ xin giới thiệu các nét độc đáo của một loại bè và môt loại thuyền mà thôi.

I. Bè mảng kỳ diệu

Ở Lương Nhiệm, nơi vùng bãi biển nổi tiếng Sầm Sơn, Thanh Hoá xưa kia cũng như nhiều vùng khác đã từng có những chiếc mảng rất đặc biệt. Từ 12 đến 15 cây bương ghép song song với nhau rồi được buộc lại bằng lạt tre tươi, có thanh ngang bắc qua. Lạt nhúng nước sôi trước khi buộc cho dẻo, cây bương uốn trên lửa cho cong lên hai đầu. Chiếc mảng xem chừng như thô sơ nhưng có thể đưa ba người ra khơi đánh cá dài ngày.

Lịch sử của cái bè này rất dài và rất kỳ bí, khởi sự từ nhiều ngàn năm trước, nơi vùng người Việt cổ cư trú tại Đông Á, kiểu mẫu này cũng

chuyển sang Đài Loan (bài *Formosa Sea going Raft and its Origine in Ancient China*, Bull. inst. Ethnol., Acad. Sinica, no. 1, pp. 1-54) J. B. Pietri cho biết ở Việt Nam, loại ghe bè xuất hiện trong khoảng bờ biển từ Cửa Tùng (Quảng Trị) đến cửa Ba Lạt (Thái Bình), vài loại sử dụng tới ba buồm và ba cây xiêm, có thể rút lên hạ xuống. Ông Pietri và trước đó, ông Pierre Paris đã có dịp chạy thử (*esssayer en mer*) và đều công nhận là những chiếc mảng rất dễ vận chuyển.[654]

Tuy chúng ta bình thường ít nghĩ đến việc vượt đại dương bằng bè hay ghe nhỏ bé nhưng nhiều cuộc thử nghiệm gần đây đã chứng minh rằng những ghe thuyền tí hon, có cái chạy buồm, có cái chèo tay, chỉ 6 bộ Anh chiều dài cũng có thể thành công khi hải hành băng ngang Đại Tây Dương hay cả Thái Bình Dương.

Trong sưu tập *Man Across the Sea Problems of Pre Columbian Contacts*, xuất bản năm 1971, ở Austin (USA) và London (England), Stephen C. Jett viết rằng tàu lớn thì càng nặng, do đó quán tính gia tăng, sức chịu đựng giảm, dễ bị bể vỡ vì sóng gió. Một chiếc thuyền nhỏ nhưng kiến trúc tốt dễ dàng hoàn tất việc vượt đại dương, đặc biệt hay hơn nữa nếu như diây buộc nối các thân cây lại mềm dẻo như ở các loại bè. Thuyền dùng những mảnh gỗ ván kết với nhau bằng thừng hay cáp cũng tốt.[655]

---

[654] J. B. Piétri. Voiliers d'indochine, Saigon. 1949. trang 89-91.

[655] Stephen C. Jett. *Man Across the Sea Problems of Pre Columbian Contacts.* Austin (USA) và London (England). 1971, trang 10.

Cùng trong sưu tập trên, Edwin Doran, Jr viết một bài khảo cứu riêng rẽ nhưng cũng đồng ý với Stephen C. Jett rằng giao tiếp xảy ra trước nhất giữa Á và châu Mỹ có thể đã thực hiện qua phương tiện của những chiếc bè chạy buồm và có cây xiếm (*dagger board sailing rafts*) (trang 54-54 và trang 115-138). Bài viết của Edwin Doran nghiên cứu đến các loại bè, đặc biệt lưu tâm đến chiếc mảng của Việt Nam, so sánh với bè của Ecuador, mà ông nhận ra rằng hai loại này tiến bộ nhất. Ông cũng lấy thêm tài liệu hỗ trợ từ Ling, 1956; Estrada and Megger, 1961:935; Richard Bowen, 1953:108, là những nhà khoa học uy tín có hiểu biết nhiều về thuyền chạy buồm, để đi đến kết luận rằng kỹ thuật kiến trúc và sử dụng bè chạy buồm ở châu Á (Trung phần Việt Nam) và châu Mỹ (Ecuador), quá giống nhau và quá phức tạp đến mức không thể nào có thể được phát triển riêng biệt.

Sau khi biết nhà thám hiểm Na Uy Thor Heyerdahl cùng với năm người bạn dùng một chiếc bè gỗ Balsa như kiểu của người Peru, đã thành công vượt 8.000 kilomet đường biển trong vòng 85 ngày trên Thái Bình Dương, lại hay rằng dân Guam nguồn gốc từ châu Á, Đỗ Thái Bình, tác giả cuốn sách "Trong thế giới tàu thuyền” đã đặt ra câu hỏi: "Liệu chiếc mảng Lương Nhiệm có phải là một trong những phương tiện đã đưa người từ vùng "ban công nhìn thẳng ra Thái Bình Dương” tới những hòn đảo đó không?”[656]

---

[656] Đỗ Thái Bình. *Trong thế giới tàu thuyền.* Sài gòn. 1978, trang 11.



Hình 245 Thor Heyerdahl cùng với năm người bạn dùng một chiếc bè gỗ Balsa, như kiểu của người Peru, vượt biển.

Năm 1954, khi đất nước chúng ta bị chia cắt, dọc bờ biển từ Thái Bình đến bắc Trung phần, cùng các loại ghe thuyền nhỏ bé khác, những bè mảng này cũng đã một lần nữa làm chuyện lịch sử khi chuyên chở nhiều người dân quê Bắc phần từ bờ ra khơi, bỏ lại nhà cửa làng xóm, đón tàu để di cư vào miền Nam..

II. Ghe bầu độc đáo

Tại Mũi Né trở ra đến Quảng Ngãi, Quảng Nam ngày nay, đôi khi ta còn nhìn thấy những chiếc ghe bầu khá lớn. Hồi 1949, loại này thường dài khoảng 30 thước tây, trọng tải 120 tấn. Vào cuối thế kỷ 19, theo J. B. Pietri, các ghe Mũi Né thường vượt quá 300 tấn, đến giờ những thuyền

khổ lớn ấy đã biến mất (sách Voiliers d'indochine). Để dễ hình dung, ta có thể so sánh với trọng tấn của Trục lôi hạm MSC (tiêu chuẩn 320 tấn, nặng 370 tấn) hay Giang pháo hạm LSIL ngày nay (tiêu chuẩn 227 tấn, nặng 386 tấn).



Hình 246 Ghe bầu khổ lớn dần biến mất. Hình này chụp vào đầu thế kỷ thứ 20.

Xưa kia, ghe bầu là phương tiện chủ lực buôn bán với Trung Quốc, Thái Lan và Tân Gia Ba... Chắc chắn rằng trong hạm đội thuyền tác chiến và thuyền vận tải của nhà Tây Sơn, có khá nhiều ghe bầu.[657]

Dian H. Murray cho rằng hải tặc biển Trung Hoa cách nay hai thế kỷ khởi đi từ những thuyền nhân (Boat people) là người Việt hay dièng dõi cổ Việt. Vua Quang Trung đã đứng ra đỡ đầu và cấp phát cho họ một số chiến thuyền, có lẽ thuộc loại ghe bầu. Lực lượng này sau đó tăng lên đến 70.000 người, quấy phá nhà Thanh suốt dọc bờ

[657] Đỗ Thái Bình. Phụ bản Đại dương và những con tàu. Báo Khoa học Phổ thông. Sài gòn tháng 4/1984.

biển Trung Hoa, từ biên giới Việt Nam đến Đài Loan. Những hải tặc này rất trung thành với Đại Việt Hoàng đế, đã tham dự nhiều chiến trận dưới cờ Bắc Bình Vương cho đến ngày cuối cùng của triều đại Quang Toản. Trong kế hoạch phục hồi Cổ Việt, những chiến thuyền lớn chở voi trận được báo cáo đã khởi sự kiến trúc. Đại đế đột nhiên băng hà trước khi đoàn chiến tượng kịp đổ bộ lên Quảng Đông... Nếu kế hoạch ban hành, hải tặc có thể là một động lực yểm trợ.[658]

Ghe bầu ngày nay vẫn tiếp tục được chế tạo với vài cải biến nhỏ, sử dụng gần suốt dọc bờ biển miền nam Trung phần, dùng đánh cá hay vận chuyển vật liệu, nhiều khi chở tới 20.000 tĩnh nước mắm. Những thuyền trưởng lành nghề còn đôi khi dẫn lộ ghe bầu lên tận thủ đô Nam Vang của Cambodge, đi ngược với dòng nước của Cửu Long Giang chỉ nhờ sức đẩy thuần túy của gió.

Ghe bầu có ba buồm: buồm mũi, buồm loan (còn gọi là buồm lòng vì buồm nằm giữa thuyền) và buồm cửu (ở đuôi thuyền). Ghe bầu chở nặng lại đi nhanh (có thể trên 10 gút) nên diện tích buồm rất lớn có thể làm lật ghe. Để tăng sự cân bằng, người ta đặt một đòn then ở sau cột buồm chĩa ra phía trên gió. Hai ba, hay có khi tới bốn người có thể phải ngồi xổm ở trên đòn then đó để tránh cho ghe khỏi lật mỗi khi gió lớn.

Để chống với lực giạt ngang, vì ghe bầu không có sống đáy (hay la ký), một nhà phát minh người Việt nào đó đã nghĩ ra cây xiếm di động đặt trong một cái rãnh nơi phía mũi thuyền. Ở Nghĩa

[658] Dian Murray. *Pirates of the China Coast*, 1798-1810. California. 1987, trang 55.

Bình, Phan Rang, cái xiếm này được gọi tên là xà bát, các nơi khác gọi là lui hạ; có hình dáng cong cong như lưỡi gươm. Xiếm cũng như bánh lái có thể kéo lên, hạ xuống để điều chỉnh diện tích ngập nước cho phù hợp với sự tăng giảm của lực giạt ngang gây ra bởi buồm và gió.

Ngoài những đặc điểm trên, ghe bầu còn có thêm các nét đáng nói đến về vật liệu và cách chế tạo. Phần chìm dưới nước của thuyền làm bằng tre, phần nổi lên trên làm bằng các loại gỗ tốt như quỳnh, trường mật, săng lẻ. Tre không những rẻ, lại nhẹ, và ít bị tàn phá bởi mọt hay hàu hà như gỗ. Vỏ thuyền có tính cách co dãn nên chịu đựng sóng gió khá tốt và thường không hư hại khi lên bãi.[659] Người ta đổi mê tre ba năm một lần, trường hợp có hỏng, thay thế cũng dễ còn phần gỗ thường bền tới 15-20 năm. Thuyền được xảm kỹ lưỡng bằng xơ dừa hay phân trâu (các xơ cellulose của phân trâu nhét kín các kẽ hở). Tiếp đó, thuyền được phủ kín bằng một lớp dầu rái.



Hình 247 Một chiếc ghe bầu đánh cá ở Vũng Tàu

[659] Thanh thư về tàu thuyền Cận duyên Miền Nam Việt Nam. Columbus, Ohio, 1967.

Trong bộ sách *Science and Civilisation in China*, xuất-bản năm 1971 tại Cambridge), các tác giả là Joseph Needham, Wang Ling va Lu Gwei Djen cho hay các loại ghe sóng, ghe giả, ghe nặng... của Trung phần Việt Nam cùng cách kiến trúc như ghe bầu, tất cả đều rất chịu biển, tốt hơn là người ta tưởng (*Such vessels are much more seaworthy than might be supposed*). Tên của nhà sáng chế những loại ghe vỏ bằng mê tre được tìm ra là ông Trần Ứng Long, thực hiện vào quãng năm 968.[660]

Thời đó Vạn Thắng Vương Đinh Bộ Lĩnh dẹp yên nạn mười hai sứ quân, lên ngôi Hoàng đế, sử ghi quân đội nước ta có 10 đạo, mỗi đạo 10 vạn. Trong đạo quân một triệu người đó, ta tuy khó biết được bao nhiêu hải quân nhưng có thể ước đoán là trong đoàn chiến thuyền hùng hậu của Đại Việt, tiền thân của ghe bầu đã xuất hiện để rồi ngay sau đó, hải hành viễn chinh đi kháng Tống, bình Chiêm.

Cũng giữ vai trò như bè mảng năm 1954-1955, các loại ghe bầu lại giúp chuyên chở dân tỵ nạn lũ lượt ra đi sau con quốc biến 1975. Lần này người ta phải vượt biển xa hơn đến khắp các nước vùng Đông và Đông Nam Á như Hồng Kông, Đài Loan, Nhật Bản, Tân gia ba, Mã lai á và cả Úc châu nữa. Theo tài liệu riêng của người viết, các ghe này bảo đảm sinh mạng những người ra đi một cách tốt đẹp. Những cánh buồm khi đã căng lên không bao giờ chết như máy móc, động cơ và tên nô lệ trung thành, không công là sức gió lúc

---

[660] Needham SSC, Volume 4, part III, trang 385.

nào cũng phục vụ cần mẫn việc đẩy thuyền, không như chân vịt, chẳng bao giờ ngừng lại một cách đột ngột "bất tử”.

Khi nhận xét những điểm độc đáo của ghe bầu, J. B. Piétri đã cho rằng ghe bầu mang nhiều nét độc đáo chỉ có ở Việt Nam. Ông thấy cách thức phối hợp giữa tác dụng của những cây xiếm di động ở mũi thuyền, bánh lái thay đổi độ nông sâu ở đuôi thuyền, vỏ thuyền kiến trúc bằng mê tre, và những cánh buồm điều chỉnh (tùy hướng gió) không thấy ở bất cứ nơi nào khác trên thế giới.

Ý kiến của Piétri có thể trùng hợp với Pierre Paris khi ông này chọn ghe bầu làm tiêu biểu cho kiến trúc ghe thuyền Việt Nam. Hình ghe bầu được dùng làm bìa cho cuốn sách mà ông đã đầy công nghiên cứu, nhan đề "Esquisse d'une ethnographie navale des pays annamites” (Phác thảo dân tộc học Thuyền bè Việt Nam) đăng tải trên Le Bulletin des Amis du Vieux Hué No. 14, Octobre Décembre 1942; in lại ở Rotterdam, Holland 1955).

Nói đến tài liệu, ghe bầu mang vinh dự tuy không lớn nhưng khá đặc biệt trong văn học nước ta. Pétrus Trương Vĩnh Ký là người Việt Nam đầu tiên đã bàn luận đến đặc tính loại thuyền này trong một bài viết bằng Pháp ngữ, nhan đề "Notes sur les diverses espèces de bateaux annamites”, dans Bulletin du Comité agricole et industriel de la Cochinchine, deuxième série, T. I, no IV, 1875, p. 222 - 226”.

Người Việt Nam đầu tiên công bố những nghiên cứu sơ bộ về văn hoá thuyền Việt chính là

Trương Vĩnh Ký. Năm 1875, ông đã xuất bản một ghi chép chỉ có hai trang về các loại thuyền khác nhau của Việt Nam. Ghi chép của ông chỉ là những phân loại khái quát – thuyền sông, thuyền biển, thuyền quân và thuyền quan – với hơn chục kiểu thuyền, mỗi kiểu có mấy dòng mô tả vắn tắt về loại gỗ làm thuyền, địa phương và đặc tính sử dụng. Tuy sơ lược, ghi chép của Trương Vĩnh Ký vẫn có giá trị lịch sử quan trọng về những loại thuyền hiện hữu vào thời kỳ đó.

Kết luận

Nhà văn Đào Khanh đã phát biểu rằng tàu thuyền là phương tiện chuyên chở văn hoá. Thuyền nhân chúng ta nhờ nó ra đi trải rộng văn hoá Việt khắp cả năm châu. Riêng ghe bè, ghe bầu đang được kể là độc đáo vì đã từ lâu đi vào lịch sử dân tộc, tham dự, chứng kiến và cũng đã thăng trầm theo dòng sinh mệnh dân tộc. Các công trình kiến trúc ấy được cải tiến trải qua nhiều đời ghe và cũng qua biết bao nhiêu thế hệ dân Việt nên kỹ thuật hoàn hảo, hình dáng mỹ thuật, khả năng hải hành và chuyên chở đa dạng, không những dùng được chỗ nước nông, đi cả trong sông mà lại chạy viễn duyên cũng tốt. Thật là những tài sản quý báu đáng được bảo tồn.

Phụ Bản 4- Văn hóa Nước từ sinh hoạt biển đi vào

Nền "Văn hóa Nước” đến từ Vịnh Bắc Bộ

Nói một cách chung khi trình bày thêm những yếu tố địa lý về Vịnh Bắc Bộ, chúng tôi tiếp tục đi theo sau các Ông Cửu Long Giang và Toan Ánh cùng một số tác giả khác đã viết về địa lý Việt Nam. Tuy vậy trong khía cạnh riêng biệt của chí lược, chúng tôi có ý nghiêng việc nghiên cứu về một quan niệm địa lý mới hơn. Lúc viết rằng "Miền Bắc khai nguyên”, chúng tôi tự đặt câu hỏi "có cái gì đi trước sự khai nguyên đó không?”.

Khi nghiên cứu truyền thuyết người ta có thể hiểu được tiến trình hình thành của một dân tộc. Đó là ý kiến của Keith Weller Taylor khi viết cuốn sách "The Birth of Vietnam". Trong chương đầu tiên (1- Lac Lords), Taylor bàn ngay đến những cách nhìn của ông về truyền thống hàng hải Việt Nam qua những truyện thần thoại đầu tiên của dân tộc chúng ta. Theo đó những vua Hùng truyền đi từ Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân. Ông vua Rồng Lạc Long này quê từ ngoài biển cả đi vào, giúp dân trừ yêu quái trên đất liền, dạy dân cách trồng lúa để ăn, may quần áo để mặc.[661]

Nhân lúc nghiên cứu về sinh hoạt biển cả Việt Nam, có thể chúng tôi đã tìm ra câu trả lời. Đó là ảnh hưởng của một nền "Văn hóa Nước” đến từ Vịnh Bắc Bộ sau thời đại Băng Đá, trước khi dân ta quy tụ lập nghiệp tại vùng châu thổ sông

[661] Keith Weller Taylor. *The Birth of Vietnam*, University of California Press. 1983.

Hồng. Giả thuyết này đã được chúng tôi giới thiệu trong cuốn "Địa lý Biển Đông với Hoàng Sa và Trường Sa", nay được trình bày thêm qua số chứng liệu mới..

Vịnh Bắc Bộ, Bể Đông, Biển Tây và các tên gọi

Truy nguyên nguồn gốc, chúng ta thấy rằng danh từ "Vịnh Bắc Bộ" còn tương đối rất mới. Bể Đông hay Biển Đông là chính danh lâu đời tên gọi vùng biển nước ta. Tên gọi "Bể Đông" rất có thể đã được Tổ tiên chúng ta là cư dân bản địa sử dụng từ hàng chục nghìn năm xưa, hiển nhiên trước cả khi lập quốc.

Người Việt chúng ta chỉ mới khởi sự nghĩ đến sự cần thiết phải xác định danh từ "Vịnh Bắc Bộ" khi bắt đầu cuộc Nam tiến, xuôi theo đồng bằng Nam Ngãi Bình Phú vào Nam. Rồi cuối cùng, lúc ngừng chân tại vùng đất màu mỡ Cửu Long Giang, cư dân mới người Việt gọi Vịnh Phú Quốc là Biển Tây vì vùng biển này nằm về phía Tây của họ. Tên Biển Tây mang tính cách địa phương, không có ý nghĩa nhiều về địa lý.

Nói một cách tổng quát, tên biển Việt Nam như sau:

- Tên Vịnh Bắc Bộ để chỉ vùng biển đoạn Móng Cái - Đảo Cồn Cỏ.
- Tên Biển Tây hay Vịnh Phú-Quốc (đoạn Cà Mau - Hà Tiên Phú-Quốc - Thổ Chu) xuất hiện từ thế kỷ 18.
- Bể Đông hay Biển Đông là tên biển bản địa lâu đời của dân ta.

Ngày nay, Biển Đông được hiểu là biển lớn bao gồm cả Vịnh Bắc Bộ. Hơn thế nữa, Biển Đông

là vùng biển của Đông Nam Á, bao quanh bởi các nước Việt Nam, Kampuchea, Thái Lan, Malaysia, Singapore, Indonesia, Brunei, Philippines, Taiwan và Trung Hoa.[662] Trên bản đồ toàn cầu, người ta thường dùng "Biển Nam Trung Hoa", nhưng mọi người đều biết rằng tên đó lúc đầu đã được các nhà hàng hải thời kỳ cổ đại đặt ra là để chỉ vị trí, hoàn toàn không phải là để chỉ chủ quyền[663].

Hành trình dân tộc trước khi Nam tiến

Từ "Miền Bắc khai nguyên”, dân ta bắt đầu Nam tiến khoảng một ngàn năm qua. Đã có nhiều tài liệu viết về công trình này và sử sách cũng ghi chép đầy đủ. Vì e ngại đồng bào đã vô tình quên lãng hai côngtrình khác tiến hành trước đó rất lâu, chúng tôi muốn trình bày những giả thuyết và đề nghị ghi thêm hai danh từ mới là Tây tiến và Đông tiến vào cho được đầy đủ.

Từ xa xưa, người Việt đã cư trú trên các đảo ven bờ và dần dần mở rộng các hoạt động kinh tế

---

[662] Trong đó phần bờ biển dài nhất là của Việt Nam (2. 828 hải lý). Chỉ có 10% chu vi của biển này (perimeter= 8192 nautical miles) thông thương được ra các biển Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.
Theo tài liệu của văn phòng International Hydrographic Bureau, diện tích Biển Đông vào khoảng 1. 091. 642 hải lý vuông, bao gồm cả hai vịnh biển khá lớn là Vịnh Bắc Bộ (46. 961 hải lý vuông) và vịnh Thái Lan (85. 521 hải lý vuông). Chiều dài nhất tới 1. 901 hải lý.
Theo tài liệu nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Đông Tây ở Hawaii, bờ biển Việt Nam chiếm tới 35% chu vi Biển Đông.

[663] Không phải ngẫu nhiên mà để chấm dứt sự hiểu lầm, có ý kiến của một số nước ở Đông Nam Á cho rằng nên đổi tên biển Nam Trung Hoa thành Biển Đông Nam Á. (Lê Bá Thảo. *Việt Nam Lãnh thổ và các vùng địa lý*. NXB Thế giới, Hà Nội. 1995. Trang 53-54)

trên các quần đảo ở xa trên Biển Đông. Ngay trong truyền thuyết Lạc Long Quân và bà Âu Cơ về nguồn gốc dân tộc Việt Nam, cũng đã thấy nói rằng 50 người con theo cha (Lạc Long Quân) xuống biển và 50 người con theo mẹ (Âu Cơ) lên núi. Những người con này của hai ông bà về sau đã sinh thêm con đàn cháu đống và đã hợp sức khai phá toàn lãnh thổ Việt Nam.[664]

Mặc dù đấy chỉ là truyền thuyết nhưng nó có một ý nghĩa nhất định: những người Việt cổ ngay từ đầu đã làm ăn sinh sống ở ngoài biển, trên những đảo và quần đảo tiếp cận. Hơn thế nữa lúc khởi nguyên, rất có thể tổ tiên ta đã từ ngoài Vịnh biển Bắc Việt di cư vào. Huyền thoại Lạc Long Quân chính là biểu tượng truyền kỳ của cuộc Tây tiến, cuộc hành trình đầu tiên của dân tộc.

Tây tiến và Đông tiến

Các tài liệu khảo cổ của Madeleine Colani chứng minh rằng con người đã định cư trên các đảo ven bờ Vịnh Bắc Bộ, trong khu vực hai quần đảo Hạ Long và Bái Tử Long từ 10.000 năm nay. Bà Madeleine Colani xếp sinh hoạt lúc ấy vào nền Văn minh Bắc Sơn. Theo giáo sư Lê Bá Thảo, thời đó là giai đoạn cuối của nền văn hóa Hòa Bình, sinh hoạt cư dân còn được thể hiện trong các di chỉ Soi Nhụ (cách đây khoảng trên 10 vạn năm) và nền văn hóa Cái Bèo (khoảng 6 nghìn năm trước). Đến nền văn hóa Hạ Long (khoảng 4.000 5.000 năm trước) thì con người đã sinh cơ lập nghiệp tại vùng ven biển, bao gồm cả các đảo và dải đất duyên hải.

---

[664] Lê Bá Thảo. *Việt Nam - Lãnh thổ và các vùng địa lý*. Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội. 1995. Trang 551-552.

Nói chung, khi đi sâu từ ngoài biển cả vào phía núi rừng (tức Tây tiến), người ta thấy chứng tích sinh hoạt loài người tại vùng núi ven biển sớm sủa hơn những vùng cao nguyên nằm sâu trong nội địa.

Các khoa học gia cho biết sau thời đại Băng Đá có một thời kỳ biển tiến. Tất cả những vùng đồng bằng bao la Sunda ngoài Biển Đông, đồng bằng Nanhai (trên nền Vịnh Bắc Bộ) bị chìm ngập dưới đại dương. Nước biển tràn vào tới Việt Trì. Con người thuộc nhiều sắc tộc khác nhau phải cùng nhau dồn lên cư trú dọc theo chân núi. Họ sống chủ yếu bằng săn bắt và hái lượm, trồng rau đậu với công cụ đá thô sơ. Những điểm cư trú của tiền nhân được phân bố khá gần nhau: dọc theo khu Thanh Hóa, Ninh Bình, Hòa Bình, ở phía Tây Nam; vùng Bắc Ninh, Đông Triều, Bắc Sơn, Hạ Long phía Đông Bắc... Cuộc hành trình Tây tiến đã kết hợp dân tộc. Văn minh Hòa Bình bắt đầu toả sáng.

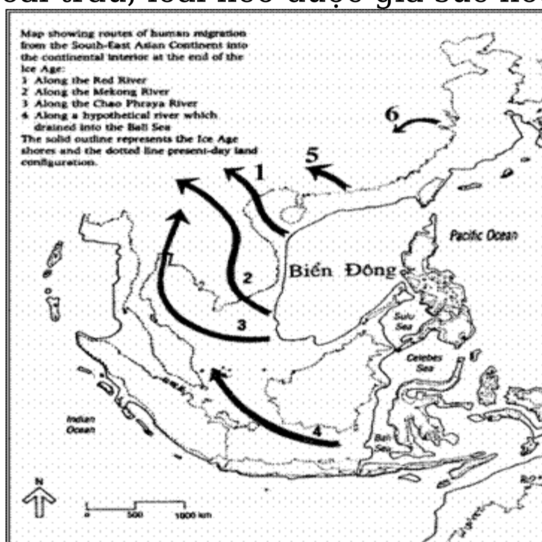
Thời gian tồn tại của họ cách nay khoảng trên mười nghìn năm... Rồi nước biển rút dần; vào thời điểm cách nay khoảng bảy nghìn năm, con người rời núi non, tràn xuống chiếm lĩnh đồng bằng châu thổ. Đây là cuộc hành trình Đông tiến, tiền nhân bành trướng khu vực sinh hoạt ra khắp duyên hải Vịnh Bắc Bộ.

Môi trường sống đã dễ chịu hơn trước; thức ăn khá dồi dào, ngoài dã thú và rau đậu, còn có cá tôm, nhất là sò hến nhiều không kể xiết. Công cụ đá được hoàn thiện một bước, đồ gốm làm bằng tay bên cạnh đồ gốm làm bằng bàn xoay.

Chester Norman cũng cho ta một sự mô tả tương tự về Tây tiến và Đông tiến như sau:

Ông viết rằng nền Văn minh Hòa Bình được tạo dựng trong thời gian thềm lục địa Sunda (và Nanhai) bị ngập nước. Khi đó vịnh Bắc phần và vịnh Thái Lan mà lúc trước là hai vùng đồng bằng trũng, nay cũng thành hình.

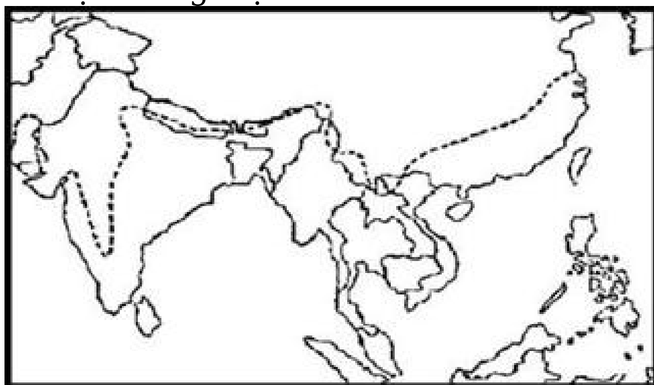
Từ nhiều ngàn năm trước, người dân thuộc nền văn hóa Hoà Bình ở miền Tây Biển Đông chỉ sống bằng cách săn bắn, hái lượm và trồng trọt ruộng khô trong những vùng thung lũng. Bỗng nhiên mật độ dân cư tăng lên nhanh, con người phải có phương pháp mới để sản xuất thêm thực phẩm. Loài trâu, loài heo được gia súc hóa.



Hình 248 Bản đồ ghi nhận những đường di dân "Tây tiến" từ ngoài Biển Đông vào đất liền trong thời Hậu Băng Đá: 1-Dân di cư đông đảo nhất theo Hồng Hà. 2-Theo sông Mekong. 3-Theo sông Chao Phraya. 4-Theo các dòng sông cổ xưa từ

vùng biển Bali Sea. 5-Theo Tây giang. 6-Theo Dương Tử.

Người ta di chuyển từ thung lũng xuống khai phá đồng bằng. Yếu tố quan trọng nhất của đà phát triển là sự ra đời của các giống cây cho hạt. Những loại ngũ cốc thuần hóa sau này thích hợp cho ruộng nước. Khoảng 5. 500 năm trước, cây lúa đã được trồng trọt.[665]



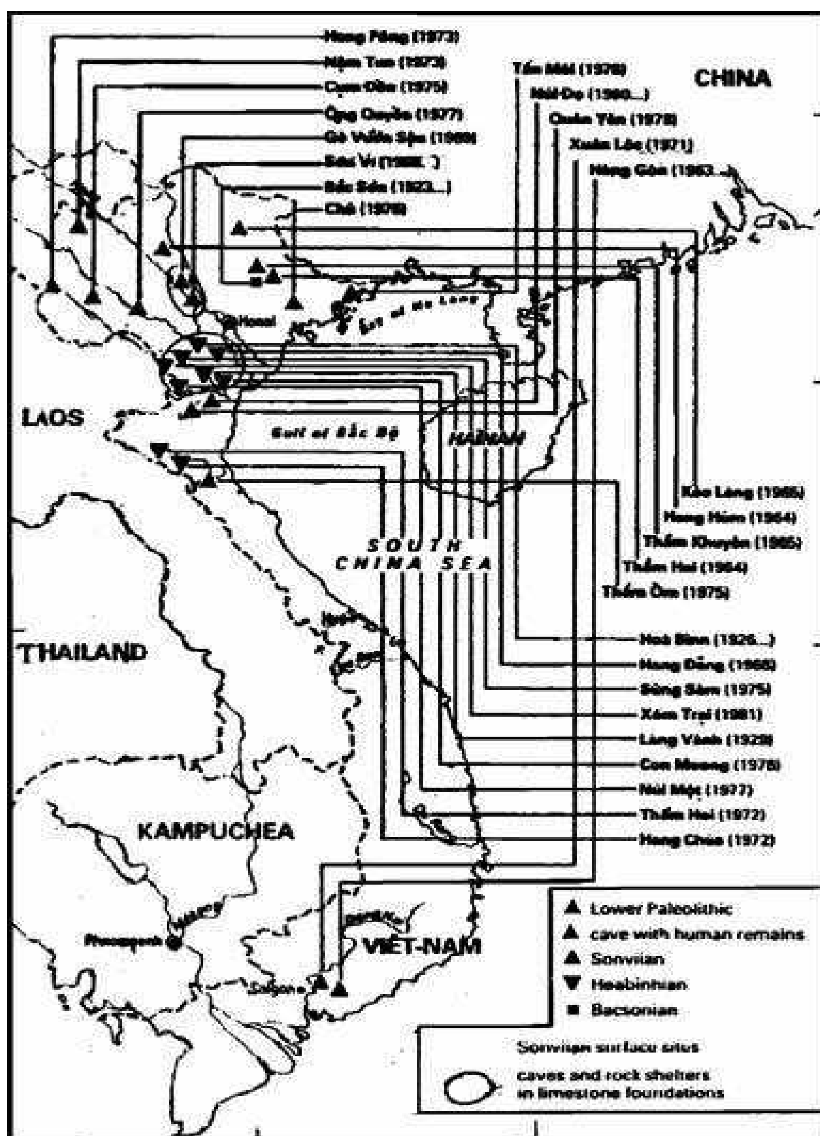
Hình 249 Việt Nam nằm trong vùng phân bố cây lúa dại. Lưu-ý Trung Hoa thời cổ không có loại cây này.

.

[665] Chester Norman. *The Hoabinhian and After: Subsistence Patterns in Southeast Asia during the Late Pleistocene and Early Periods*. Báo World Archaeology 2, No. 3. 1971, trang 300-320.

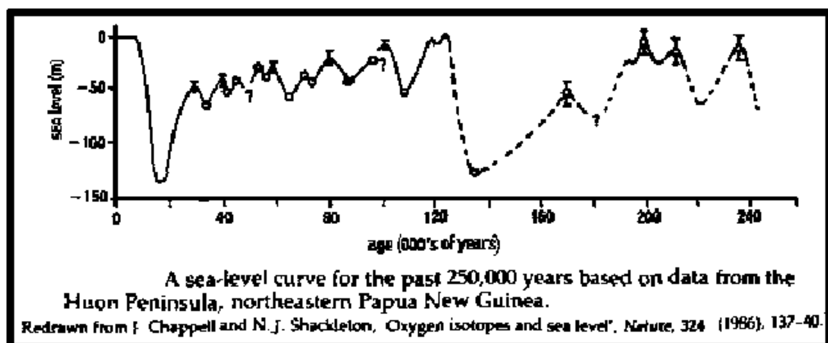


Hình 250 Âu Cơ Lạc Long Quân, 50 con đi lên miền núi đồi, 50 con xuống miền sông biển.

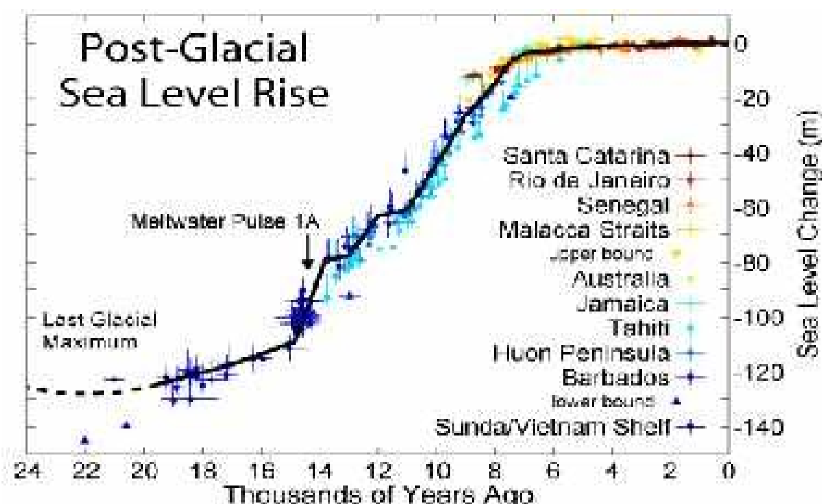


Hình 251 Các địa điểm khai quật thời Thạch khí thường dọc theo chân núi. Vùng châu thổ không có di chỉ nào cổ.

Truyền thuyết "Âu Cơ Lạc Long Quân với 50 con đi lên miền núi đồi, 50 con xuống miền sông biển” đã xác nhận các công trình Tây tiến của tiền nhân Việt tộc từ Vịnh Bắc Bộ đi vào đất liền và Đông tiến từ núi đồi, kéo nhau xuống khai thác những vùng đất tân bồi phía Đông. Truyền thuyết cũng nhằm giải thích sự có mặt của các bộ lạc khác nhau trước đây từ khắp các nơi thuộc đồng bằng Biển Đông, nay cùng tạo dựng nên cội nguồn thống nhất, cao quý của dân tộc Việt Nam



A sea-level curve for the past 250,000 years based on data from the Huon Peninsula, northeastern Papua New Guinea.
Redrawn from J. Chappell and N.J. Shackleton, 'Oxygen isotopes and sea level', Nature, 324 (1986), 137–40.



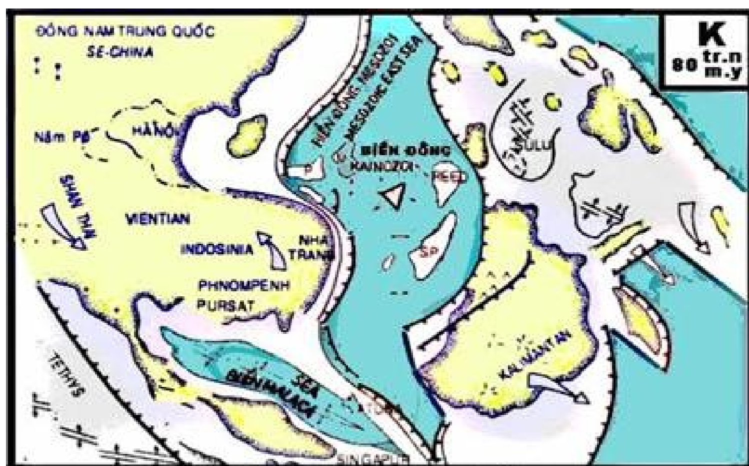
Hình 252 Trên:Mực nước biển tăng giảm trong thời gian 300.000 năm qua. Dưới: chi tiết cuối thời băng đá sau cùng.

Chính do sự trôi giạt phức tạp của các lục địa (kể cả lục địa Á Âu) mà khu vực Việt Nam /Biển Đông có lúc đã ở Bắc bán cầu, lại chuyển dần xuống xích đạo. Có giai đoạn Việt Nam trôi xuống Nam bán cầu, có lẽ gần vị trí Úc Đại Lợi hiện thời, rồi chuyển động ngược lại… và ngày nay, người ta lại thấy nó hiện diện trở lại tại Bắc bán cầu.

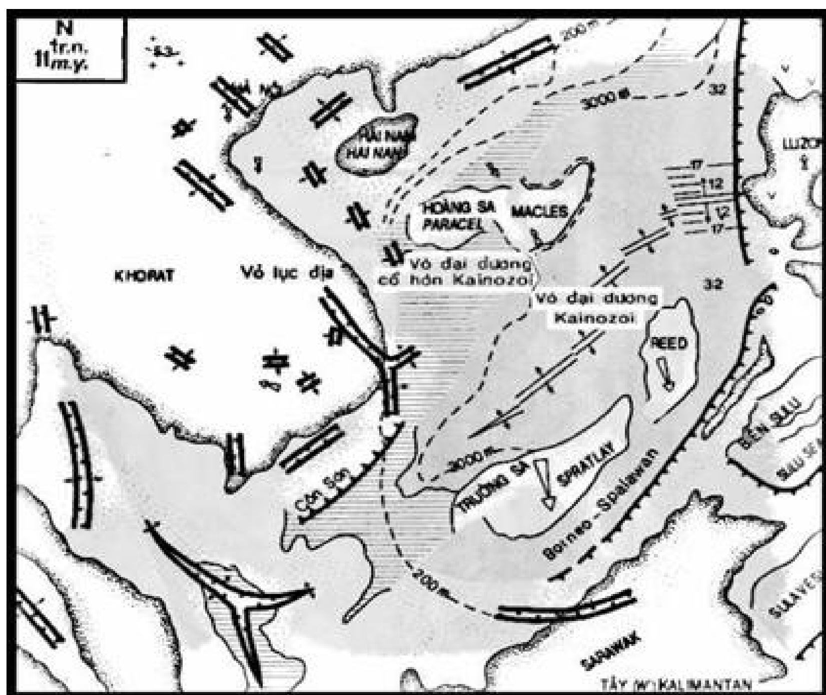
Trong giai đoạn hình thành Biển Đông, một vùng biển hồ nữa cũng xuất hiện tại khu vực phía Tây của Tây nguyên[666]. Biển này nằm vắt qua cả Lào, Cambodge và Thái Lan, dần dần xa rời miền trung bộ Đông Dương di chuyển về hướng Mã Lai. Sau cùng bị Biển Đông thu hút. thành vùng Biển Malacca mà ta thấy hiện nay.

[666] Khu biên giới Việt-Lào và Lào - Thái Lan còn ghi dấu vết.

Như đã trình bày ở trên, Vịnh Bắc Bộ trong quá khứ đã trải qua nhiều giai đoạn. Có khi vịnh ngập nước biển, có khi lại bị khô cạn. Khi vịnh cạn nước, nó không còn mang danh hiệu của một vịnh biển nữa.



Hình 253 Hình ảnh Biển Đông 80 triệu năm trước.



Hình 254 Sự hình thành Vịnh Bắc Bộ.

Hình thể Vịnh Bắc Bộ hôm nay

Ngày nay xem bản đồ, chúng ta có thể tưởng tượng Vịnh Bắc Bộ như một phần hình vành khăn tương đối đều đặn, rộng trung bình chừng 150 hải lý. Trung tâm vành khăn này nằm trên đảo Hải Nam. Bìa trong là bờ biển phía Tây của đảo Hải Nam. Bìa ngoài vành khăn ấy là bờ biển vùng Bắc Việt Nam và một phần tỉnh Quảng Tây của Trung Hoa.

Tuy vậy trong khoảng 2.000 năm qua, nhân loại đã hình dung vịnh này qua nhiều hình dạng và định vị trí của nó với nhiều sự dị biệt. Nhiều

bản đồ được vẽ ra với những hình thể không những kỳ lạ mà vị trí Vịnh Bắc Bộ được mô tả cũng khác xa với thực tế.

Signus Magnus Vịnh Bắc Bộ thuộc Ấn Độ Dương?

Vào thời Thượng cổ sang thời Trung cổ, không có một vùng biển nào của Á Đông nổi tiếng trong giới thượng lưu cũng như thương mại Âu châu bằng Vịnh Bắc Bộ. Người giàu có hãnh diện mỗi khi mua được những món hàng quý giá mang về từ Đông phương.

Hơn một thế kỷ sau công nguyên, học giả uy thế Ptolemy hình dung ra toàn đồ thế giới, ghi nhận những địa danh của "bán đảo Vàng" Mã Lai/ Đông Dương, Biển Đông với Vịnh Bắc Bộ tận cùng về phía Đông của Ấn Độ Dương. Ông chú giải chi tiết và vẽ hải đồ hàng hải giao thương với một hải cảng thuộc Giao Chỉ, được ghi rõ rệt là Cattigara (hoặc Catigara, Kattigara, hay Katigara, toạ độ 177 độ Đông kinh tuyến, 8 độ 30' Nam vĩ tuyến[667].

Một chuyện hãn hữu mang tính chất lịch sử đã xảy ra. Đó là chuyện những bản đồ vẽ theo Ptolemy[668] được các học giả Ả Rập sử dụng và nỗ lực phổ biến khắp nơi suốt thời gian hơn 1. 200 năm. Người ta tin tưởng vào công trình của Ptolemy đến độ một số sai lầm trong tác phẩm của ông còn tồn tại cho đến cuối thế kỷ thứ 18. [669]

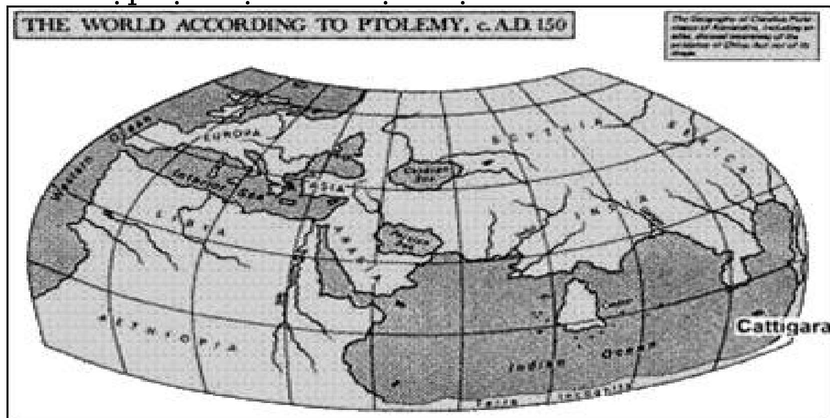
---

[667] Sách *Researches on Ptolemy's Geography of Eastern Asia*, Colonel G. E. Gerini, M. R. A. S., London 1909.

[668] Tuy gọi là bản đồ Ptolemy, nhưng chính Ptolemy không để lại một tấm bản đồ nào do chính ông vẽ ra lúc sinh thời.

[669] Robert Hendrickson, Ocean Almanac, Doubleday & Company, Inc., New York. 1984, p. 126.

Trong những sai lầm đó, quan trọng nhất là những yếu tố địa lý căn bản của Vịnh Bắc Bộ bị nhiều nhà hàng hải và cả một số nhà địa lý lừng danh lập lại một cách lệch lạc đến 1.700 năm sau.



Hình 255 Biển Đông với hải cảng chính Cattigara vẽ theo bản đồ Ptolemy. [670]

Theo Ptolemy, Vịnh Biển Lớn (Signus Magnus - chỉ Vịnh Bắc Bộ hay rất có thể cả Biển Đông) là một phần của biển Ấn Độ. Hải cảng chính của vịnh này là Cattigara nằm bên bờ phía Đông của Ấn Độ Dương cạnh hai con sông lớn. Tài liệu của Trường Viễn Đông Bác Cổ phỏng định vị trí hải cảng Cattigara nằm trong khu vực Quảng Yên, Hồng Gai[671].

---

670 Phỏng theo "Ancient History Atlas" Michael Grant, Cartograph by Arthur Bank, Mcmillan Publishing Co., Inc., New York. 1971, trang 75.

671 le Grand Golfe baigne à I'Est la côte du pays des Sinai, dont le dernier point accessible est le port de Kattigara. Le pays des Sinai correspond au Tonkin et a la partie meridionale de la Chine; quant au port de Kattigara, il faut très probablement le placer sur la côte aux environs de Quangyen et de Hongay. (Bulletin de l'École Française

Vì nhận ra rằng Vịnh Bắc Bộ không thể nằm quá xa về phía Tây của Việt Nam, một nhà họa đồ Pháp vào thế kỷ 17 đã phân giải sự sai nhầm về hình thể và vị trí khu vực Đông Dương bằng một bản đồ chính xác hơn mà chúng tôi xin trình bày nơi đây. Đặc biệt tác giả vô danh này còn ghi rất chính xác là Vịnh Bắc Bộ (Grand Golfe/Cignus Magnus) không nằm trong Ấn Độ Dương mà thuộc vào Biển Đông (Ocean Oriental).[672]

d'Extrême Orient, Tome XXI, Hanoi 1921, p. 197.)

[672] Thông thường hải đồ của người Pháp thời đó ghi biển này là Biển Trung Hoa (Mer de Chine).

Hình 256 Họa đồ Pháp phân giải sự nhầm-lẫn về vị trí và hình thể Vịnh Bắc Bộ của các bản đồ cổ Ptolemy.

Huyền thoại về hải cảng Vịnh Bắc Bộ

Trước khi Trung Hoa phát triển hàng hải vào thế kỷ thứ 5, hải cảng sầm uất nhất của Biển

Đông nằm trong Vịnh Bắc Bộ vùng Vân Đồn, Hòn Gai, Hải phòng mà các nhà hàng hải quốc tế thường gọi là Cattigara. Tên này có thể là phiên âm của một trong các địa danh thời cổ của nước ta như Giao Chỉ Cauchi, Kẻ Chợ Kesho hay Cửa Gay Hòn Gay/Hòn Gai/Hồng Gai.

Sau cuộc viễn chinh của Alexandre Đại đế (336-323 TCN) sang Ấn Độ, nhiều giao tiếp đã xảy ra giữa Âu châu và Á châu. Từ đó, người Hy Lạp biết thêm nhiều sinh hoạt của người Á châu. Eratosthene (275-195 TCN) viết sách Geographia, Ptolemy (khoảng 100-170) phát triển môn địa lý, viết sách và hình dung ra một bản đồ thế giới mà tận cùng về phía Đông đông Nam là bán đảo Vàng Chersonese và hải cảng Kattigara (kinh độ 117 độ Đông, vĩ độ 8 độ Nam). Kinh tuyến gốc được lấy từ đảo Ferro (Islands of the Blest- quần đảo Canary). Nhiều người cho rằng bán đảo Vàng là Đông Dương và Kattigara (hay Cattigara) chỉ Kẻ Chợ (Kesho), Long Biên (Lugin) hay Hà Nội ngày nay.

Riêng về từ ngữ hàng hải, ta có thể hiểu chữ Cattigara theo như nghĩa người Bắc Âu: Kati là tàu thuyền, Gata là hải đạo. Như vậy Kattigara có nghĩa là một địa danh hải cảng (Á đông) mà tàu thuyền hải hành tới.

Ông Bình nguyên Lộc không thỏa mãn với vị trí ước đoán cho rằng Kattigara nằm trong vùng Kẻ Chợ Hà Nội, mà nghĩ rằng Kattigara có thể là Kẻ Thị Gay, tức thành phố Ghe thuyền. Ông suy ra tên Kattigara chính là địa danh của thương cảng Hòn Gai như ta vẫn gọi ngày nay?

Việc xác định xem thương cảng Kattigara ở đâu vẫn chưa thực hiện được. Theo ý một vài nhà nghiên cứu, khi biết đúng vị trí, những cuộc khai quật chắc chắn sẽ mang lại thêm nhiều hiểu biết mới và giúp chúng ta trả lời được nhiều câu hỏi chưa có giải đáp về thành quả hàng hải và thương mại của người cổ Việt.

Tác giả cuốn sách "Ancient India as Described by Ptolemy" là J. W. MacGrindle, cũng đồng ý Kattigara là Hà Nội. Nơi trang 9, lời tác giả ghi chú: "Trung Hoa trong gần 1.000 năm đã được biết như là quốc gia nằm trong nội địa Á châu (inner Asia)". Tại trang 26, ông viết: "... với lý thuyết rằng Kattigara, điểm xa nhất về phía Đông tới được bằng đường biển, phải nằm gần hay trên cùng kinh tuyến với nước Tàu, điểm xa nhất đi đến được qua đất liền."[673]

Người Âu châu thời đó, khi nghĩ đến Đông phương hàng hải là nghĩ đến vùng đất quê hương chúng ta nhiều của cải, đầy vàng bạc châu báu, và cửa biển chính thông thương ở Vịnh Bắc Bộ. Từ trước thời Bắc thuộc, lưu vực sông Hồng, sông Mã đã là những trung tâm hàng hải cùng thương mại phồn thịnh, hàng hoá đi khắp nơi và có nhiều mối liên lạc với Tây phương. Sự giao thương này chắc chắn sâu đậm đến mức độ tất cả những bản đồ thế giới do Tây phương ấn hành suốt mười mấy thế kỷ sau đó, đều có ghi địa danh Kattigara.

Thật lạ lùng là sau chuyến đi của Marco Polo sang Á Đông vào thế kỷ 13, các nhà địa lý đã

---

[673] John Watson McCrindle (first printed 1884), revised by Ramchandra Jain. MacCrindle's Ancient India as described by Ptolemy. New Delhi. 1984.

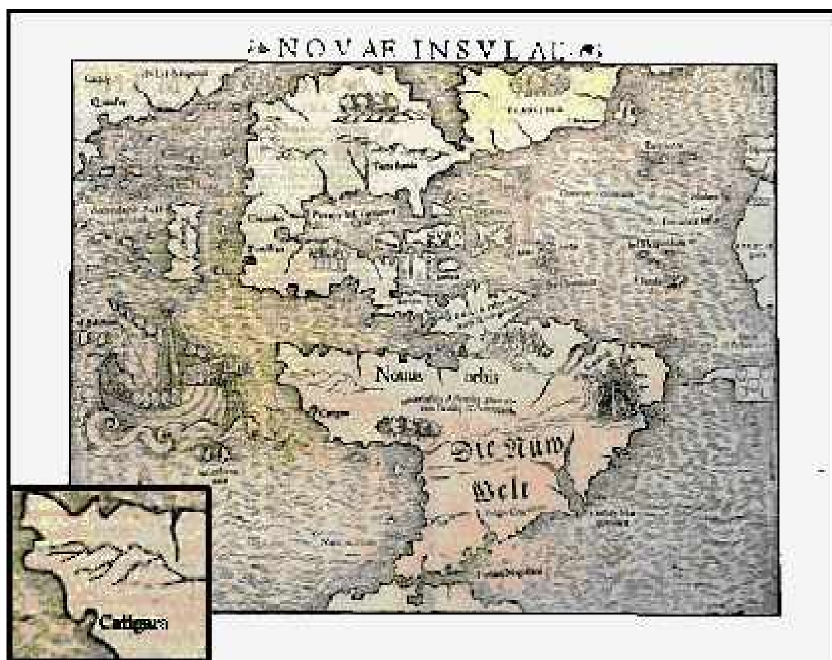
không sửa được bản đồ cho đúng, mà cả sau khi Magellan mất mạng trên đường đi vòng quanh thế giới (năm 1521), tọa độ địa dư của Kittigara (Thăng Long hay một hải cảng nào trên bờ Vịnh Bắc Bộ cũng vậy) vẫn giữ nguyên như cũ.

Khi tìm được Tân Thế giới, người Âu châu tưởng rằng mình đã khám phá ra được con đường hàng hải sang Á châu và đinh ninh sẽ tìm ra được cảng Kattigara của Vịnh Bắc Bộ. Địa danh hải cảng này do đó được tiếp tục ghi trên lục địa Mỹ châu trong nhiều thế kỷ. Anh em nhà Columbus[674] cũng như Amerigo Vespucci và Ferdinand Magellan[675] cùng chép trong sổ hải hành sự mong đợi được ghé tàu cặp bến xứ ta.

---

[674] Truy cứu lại tài liệu hải hành, các nhà nghiên cứu tìm ra rằng thời Columbus chưa nắm vững kỹ thuật thiên văn và hàng hải, việc phỏng định bị sai lệch vì tác dụng gió nước rất phức tạp, không tính toán được.

[675] Magellan cũng lưu tâm đến vị trí Cattigara rất nhiều. Sau khi từ Đại Tây Dương vào được Thái Bình Dương, ông dẫn hải đội dọc theo bờ biển Chí Lợi, viên thư ký giữ tài liệu hải hành của ông là Pigafetta có vẻ bi quan khi nói rằng: "Cái mũi đất Cattigara mà ngay cả những nhà "vũ trụ học" (!) cũng chưa nhìn thấy thì lúc này không những chẳng thể nào tìm ra mà (chúng ta) cũng không thể tưởng tượng được là nó ở vào chỗ nào!"?



Hình 257 Bản đồ Sebastian Múnster (1540)"định vị” hải cảng Bắc Việt Catigara trên Nam Mỹ châu.

Tên America, chỉ danh của toàn thể lục địa Mỹ châu, là theo tên của nhà hàng hải Amerigo Vespucci. Ông là người đầu tiên xác định được "Tân Thế giới” không phải là lục địa Á châu. Tuy vậy, Vespucci vẫn không giám quả quyết hướng đi nào dẫn tới Kattigara và rất có thể, giống những người đồng thời, ông phỏng đoán "Giao Chỉ” ở đâu đó rất gần vùng đất mới.

Hình ảnh hải cảng huyền thoại đó[676] không những đã đeo đuổi ông mà còn đeo đuổi tiếp tục

---

[676] Rất có thể trong vùng Vân Đồn và Hồng Gai.

những nhà hàng hải và họa đồ thế giới theo sau nghề nghiệp của ông hàng thế kỷ.

Trở lại quá khứ để tìm hiểu, một nhà nghiên cứu hàng hải thế kỷ 20 đã đặt các hải đồ thông dụng thời đó lên trên cầu đồ thì thấy rằng:

- Những hải đồ vẽ theo tài liệu Ptolemy (hải đồ Behaim (1492) trong trắc nghiệm này) cho thấy vị trí của Vịnh Bắc Bộ (và hải cảng Cattigara) quá xa về hướng Đông, tức gần sát với Nam Mỹ châu. [677]

- Những hải đồ họa hình Tân Thế giới cũng sai lệch (hải đồ La Cosa (1500) trong trắc nghiệm này) cho thấy bờ biển Trung Mỹ và Nam Mỹ như "muốn vươn dài" qua phía Á châu.

Phần lớn sự lầm lẫn đã xảy ra vì lý do các nhà hàng hải quá tin vào kiến thức thời Ptolemy, do đó cứ bắt chước ông "vẽ phỏng chừng" Vịnh Bắc Bộ mà thôi. Giữa những sai nhầm ghê gớm ấy, có một sự trùng hợp ngẫu nhiên là: khi xưa (thời Ptolemy) có nhiều người tin là vịnh biển nước ta mở phía Tây ra Ấn Độ Dương thì sau đó những nhà hàng hải "hậu Columbus" cũng lại cho rằng "Vịnh Bắc Bộ" phải nằm đâu đó ở "Nam Mỹ" và mở ra biển Thái Bình Dương cũng hướng Tây.

[677] Với phương tiện thô sơ, chúng tôi phỏng định vị trí hải cảng nước ta trên bản đồ Ptolemy nằm tại tọa độ quá xa về hướng Đông, sai lệch tới 55 độ kinh tuyến (hay 60 X 55 = 3, 300 hải lý, tức 61. 12 grade hay 6, 112 km) và cũng quá xa về hướng Nam, sai tới 30 độ vĩ tuyến (hay 60x30 = 1. 800 hải lý, tức 33,334 grade hay 3.333,4 km).

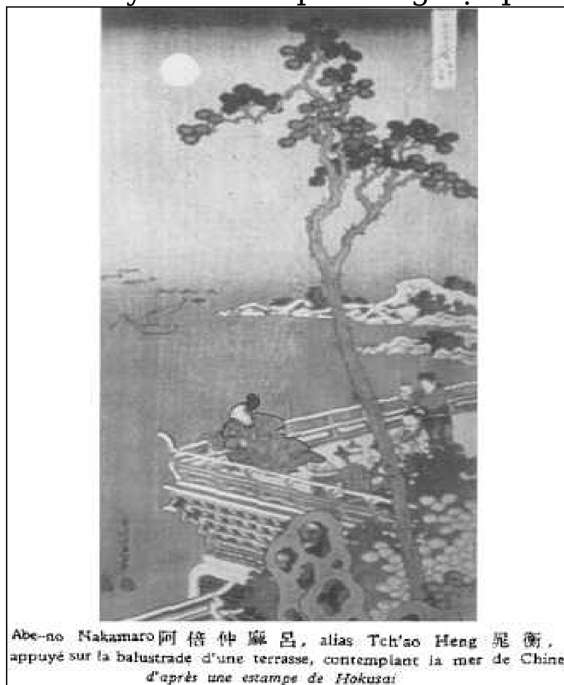


Hình 258 Khi đặt hai hải đồ Behaim và La Cosa lên trên cầu đồ người ta hiểu tại sao Vịnh Bắc Bộ đã nhiều lần được vẽ trên bờ biển Nam Mỹ châu (với hải cảng Cattigara) trông ra Thái Bình Dương.

Phụ Bản 5- Địa lý thiên nhiên của Biển, Đảo và Duyên hải Bắc Bộ

Quang cảnh chung bờ biển Việt Nam

Đường bờ biển thay đổi không ngừng. Quang cảnh bờ Vịnh Bắc Bộ mà ta thấy hiện nay, cũng như của các nước trong khu vực, mới được hình thành cách đây khoảng 4-5 nghìn năm, sau thời kỳ biển tiến Flandri. Đường bờ biển trải ra rộng hay hẹp tùy thuộc vào độ chênh của mức thủy triều cao và mức thủy triều thấp ở từng địa phương.



Abe-no Nakamaro 阿倍仲麻呂, alias Tch'ao Heng 晁衡, appuyé sur la balustrade d'une terrasse, contemplant la mer de Chine
d'après une estampe de Hokusai

Hình 259 Hình ảnh Biển Đông. Katsushika Hokusai (1760-1849) vẽ cảnh trên lầu Triều

Hoành nhìn ra biển. Hoành là người Nhật Bản, làm An Nam tiết độ sứ (761-767)

Nếu phân chia chi tiết thì người ta có thể nhận ra ít nhất đến 11 đoạn bờ biển Việt Nam có những đặc điểm hình thái và động lực khác nhau. Tuy vậy về đại quát theo giáo sư địa lý Lê Bá Thảo thì chỉ có hai kiểu bờ biển: kiểu đồng bằng và kiểu đá gốc[678]. Ông mô tả hai loại đó như sau:

(1) Các "xứ" đồng bằng (các đồng bằng cửa sông, các châu thổ) đều có bề mặt nghiêng nhẹ về phía biển và kết thúc bằng những bờ biển bằng phẳng và thấp. Sóng, thủy triều và các dòng phù sa ven bờ hàng ngày vẫn làm chúng biến đổi tuy rằng để nhận thấy được điều đó, cần phải có một thời gian dài đến một vài chục năm.

Trên bờ biển Vịnh Bắc Bộ, có một đoạn thuộc "xứ" đồng bằng kéo dài từ nam Quảng Yên đến Quảng Trị. Có những đường bờ bị chia cắt mạnh mẽ bởi các cửa sông hình phễu và các lạch triều với nhiều đảo phù sa mà độ cao không chênh bao nhiêu so với mực nước biển. Đấy là kiểu bờ biển các châu thổ thủy triều của hệ thống sông Thái Bình ở miền Bắc và của hệ thống sông Đồng Nai Vàm Cỏ ở phía nam. Lại có kiểu đường bờ bằng phẳng và liên tục của các châu thổ và đồng bằng rìa phía nam các cửa sông, thông thường lầy lội, có các bộ phận bị mài mòn và bồi tụ xen kẽ. Đấy là trường hợp của cả hai châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long.

[678] Lê Bá Thảo. *Việt Nam - Lãnh thổ và các vùng địa lý*. Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội. 1995. Trang 63-65.

Các khúc bờ biển bằng phẳng từ Thanh Hóa trở vào đến đèo Hải Vân được giới hạn ở các cửa sông. Các đoạn trung gian giữa hai cửa sông là đồng bằng thuộc nhiều nguồn gốc. Tại Vịnh Bắc Bộ, khu vực Quảng Bình chỉ có các cồn cát phong thành. Trong khi đó, người ta thấy ở các nơi khác là các mũi tên cát chắn những đầm phá ở bên trong (như ở Thừa Thiên), có nơi là những bãi lầy sú vẹt như đoạn từ mũi Cà Mau lên đến Rạch Giá. Tổng quát, đặc tính chung của bờ biển các "xứ" đồng bằng là bằng phẳng nhưng không phải vì thế mà bờ biển trở thành đơn điệu.

(2) Bờ biển của các "xứ" núi, núi ra sát biển khúc khuỷu, bị chia cắt bởi nhiều vũng, vịnh nhưng rất ít kiểu bờ vách đá gốc.

Có hai đoạn bờ biển Việt Nam thuộc "xứ" núi: đoạn từ Móng Cái về đến Yên Lập ở Bắc Bộ và đoạn từ Đà Nẵng xuống đến mũi Dinh, kéo dài cho đến Vũng Tàu.

Toàn bộ đoạn thứ nhất thuộc tỉnh Quảng Ninh, một tỉnh thuộc miền núi Đông Bắc. Bờ biển lởm chởm những mũi đá do có nhiều sông suối ngắn từ nội địa chảy ra cắt qua các dẫy thềm biển (hoặc sông biển). Mặt bằng ven biển rất ít, người ta chỉ có thể thấy một không gian tương đối hẹp như vậy ở Tiên Yên, nhưng mà lại chính trên bậc thềm cao của sông Phố Cũ, và ở Móng Cái, trong thực tế cũng là một bậc thềm mài mòn. Toàn đoạn bờ biển này nhìn ra vùng quần đảo Bái Tử Long và Hạ Long là vùng núi đồi bị chìm ngập.

Đảo ven bờ lớn nhất là đảo Cái Bầu và xa hơn về phía Tây Nam là đảo Cát Bà, cả hai đảo này đều còn giữ được nhiều loài cây và thú quý hiếm.

Vịnh cho tàu đậu lớn nhất và có giá trị kinh tế quan trọng là vịnh Cửa Lục, nơi có cảng nước sâu duy nhất của Bắc Bộ, là cảng Cái Lân.


Panorama of the coast to the east of Hon Gay (drawn from photographs)

Hình 260 Vùng Hồng Gai có nhiều đảo chi chít, nằm sát bờ.

Các đoạn bờ biển Vịnh Bắc Bộ

Theo đặc tính của địa thế, các tác giả Vũ Nguyệt Minh, Lữ Đông Hà, Lê Khánh Tâm, Quỳnh Tố Thùy của cuốn sách "Nước Tôi Dân Tôi"[679], bờ biển Vịnh Bắc Bộ có thể được chia thành hai đoạn như sau:

- Đoạn Móng Cái Hải Phòng: Bờ biển hiểm trở. Trong các vịnh ven biển như vịnh Hạ Long và vịnh Bái Tử Long có hàng ngàn đảo nhỏ và những đảo lớn như Cái Bầu, Cát Bà, Cái Bàn... Phong cảnh hang động và đảo ở vịnh Hạ Long được xen như những kỳ quan ngoạn mục nhất vùng Biển

[679] Vũ Nguyệt Minh, Lữ Đông Hà, Lê Khánh Tâm, Quỳnh Tố Thùy. "Nước Tôi Dân Tôi". Cơ sở Đông Tiến, San José, Califonia. 1989. Trang 14-15.

Đông Nam Á. Hải Phòng và Cái Lân là hai hải cảng quan trọng trong đoạn bờ biển này.

- Đoạn Hải Phòng - Quy Nhơn: Bờ biển hầu hết đều thấp và phẳng. Có những núi thuộc dãy Trường Sơn đâm ngang tạo thành những mũi đá nhô ra biển như mũi Sầm Sơn ở Thanh Hóa, mũi Rọn dưới chân đèo Ngang giữa Hà Tĩnh và Quảng Bình. Cảng Cửa Lò là hải cảng quan trọng nhất

Xa hơn về phía Nam của Vịnh Bắc Bộ, địa thế bờ biển cũng tương tự. Mũi Chân Mây dưới chân đèo Hải Vân, nằm giữa Thừa Thiên và Quảng Nam. Mũi Ba Làng An ở Quảng Ngãi, mũi Yến ở Quy Nhơn. Những hải cảng quan trọng trong đoạn bờ biển này là Đà Nẵng và Quy Nhơn.

Phụ Bản 6- Văn minh và sinh hoạt các tỉnh duyên hải Bắc Bộ

Tính cách bản địa của dân Việt Nam

Thế giới ngày nay nghĩ rằng Việt Nam, hay lớn hơn chút nữa: Đông Dương, là sản phẩm của sự giao tiếp giữa hai nền văn hoá lớn Trung Hoa và Ấn Độ. Tuy vậy hai nền văn hoá này chỉ mới xâm nhập quê hương ta, khi đó chỉ bao quanh Vịnh Bắc Bộ, chừng hơn 2.000 năm trở lại đây. Nếu đem so sánh với số tuổi của các nền văn minh "nước" Hoà Bình/ Đông Sơn khởi sự từ mười ngàn năm về trước thì văn minh của cả hai nơi Tàu và Ấn đều trễ hơn rất nhiều.

William Meacham cho rằng vào thời Băng Đá, tức hơn một chục ngàn năm trước đây đã có dân cư trú dọc bờ Biển Đông Á, vùng Nanhailand, Sundaland. Nay chỗ đó là Biển Đông. Họ là tiền nhân giống Việt thích nghi đặc biệt với biển, hồ, sông, nước sau này. Giống dân bản địa này gặp khi mực nước biển dâng lên làm ngập lụt nơi cư trú, đã phải chạy theo các dòng sông di chuyển lên các vùng cao trong nội địa. Lý thuyết gia William Meacham đã đưa ra hình ảnh khá chi tiết về sinh hoạt đặc thù hàng hải của dân Việt trong bài "Origins and Development of the Yüeh Coastal Neolithic: A Microcosm of Culture Change on the Mainland of East Asia".[680]

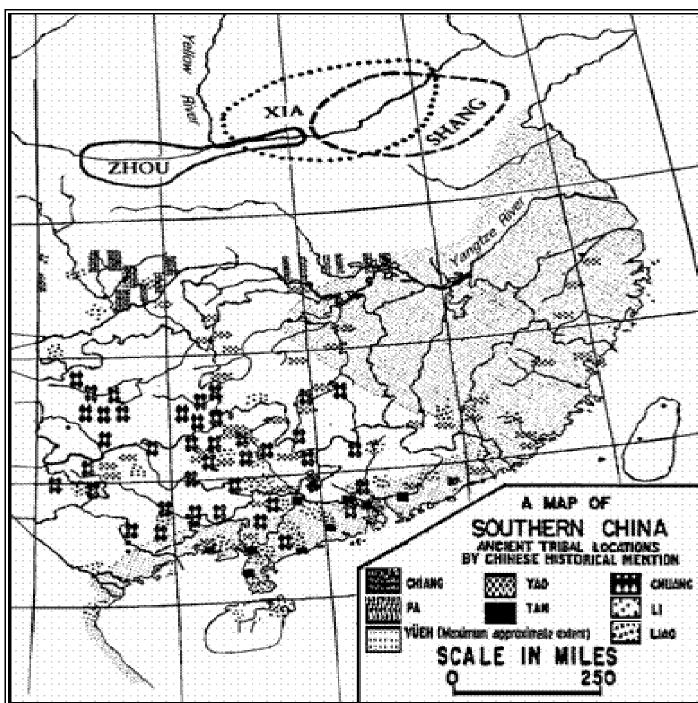
Còn người Tàu xuất hiện ở Đông Á rất trễ. Trong giai đoạn đầu mới lập quốc qua các đời

[680] Sưu-tập "The Origins of Chinese Civilization", edited by David N. Keightley. London. 1983, các trang 147-175.

Đường Ngu, Hạ; lãnh thổ Trung Hoa nằm sát nguồn sông Hoàng Hà, còn rất nhỏ hẹp. Cho đến đời nhà Thương (1766-1050 TCN) nước Tàu tuy có mở lớn hơn nhưng cũng chỉ vào khoảng tối đa mỗi chiều 400km x 300km, tức vài ba trăm dặm mỗi chiều.[681] Cuốn sách "Chine Esprit et Société" của Speiser nghiên cứu sự việc này. John King Fairbank cung cấp một bản đồ, ước lượng lãnh thổ đó vào khoảng 10.000 km2.

---

[681] Sử gia Phan Huy Chú đọc sử Tàu, thấy diện tích đất đai các đời nhà Thương và nhà Chu rất hạn hẹp: Vua Thành Thang chỉ có 70 dặm đất, Văn vương chỉ có 100 dặm đất mà làm vua thiên hạ. (*Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú. 1819: Bản phiên dịch, Tập Một: Dư địa chí - Nhân vật chí - Quan chức chí, Hà Nội. 1992, trang 27).



Hình 261 Địa bàn sinh sống của các sắc dân vùng Hoa Nam theo sử liệu Trung Hoa. Người Việt đông đảo nhất, chiếm địa bàn rộng rãi, phì nhiêu nhất. (Bản đồ Wiens[682] & Bản đồ Fairbank[683]).

Nước Tàu hồi đó ở xa với duyên hải và người dân Trung Hoa còn rất lạ lùng với biển cả. Cũng vào thời này, người Việt tuy chưa tạo được hình thức quốc gia chặt chẽ nhưng có lẽ đông đảo hơn người Tàu rất nhiều và đất đai họ chiếm ngự nhất

---

682 Harold J. Wiens. *China's March Towards the Tropics*, Conn. 1954.

683 John King Fairbank. *China, A New History*. Harvard University Press. 1992, hình 6, trang 36.

định bao la rộng lớn, ít nhất cũng lớn gấp hàng chục lần so với nước Tàu nguyên thủy.

Những sinh hoạt khi biển tiến

Trở lại với sinh hoạt tiền nhân lúc nước Biển Đông dâng lên làm ngập thềm lục địa. Họ đã phải dần dà, lần lượt di cư hoặc tìm cách lánh biển tiến. Theo Stephen Oppenheimer nói trong cuốn sách *Eden In The East*[684], con người lùi dần vào phía đất cao trong lục địa, có người đóng tàu đi biển, còn người ở lại thì phải cất nhà sàn. Có thể một số nhỏ đã vượt biển, nhưng số đông chọn giải pháp đơn giản đối với họ là tiến vào chỗ đất liền gần nhất; đối với cư dân vịnh Hạ Long, đó là vùng bờ biển Nam Bắc phần và Bắc Trung phần Việt Nam. Chủ nhân các văn hoá ven biển như Đa Bút, Quỳnh Văn, Bàu Tró, và cả Bàu Dủ, Sa Huỳnh do đó đều là những người Nam Đảo tị nạn biển tiến.

Khi duyệt sách trên, ông Nguyễn Quang Trọng kể tiếp như sau: Riêng dân sống trên thềm lục địa biển vùng Đông Nam Trung Hoa, một số lùi vào phía Hong Kong trong lục địa, một số lên chỗ cao bên ngoài là đảo Đài Loan. Di tích xưa ở Dapengeng Bắc Đài Loan có gốm hoa văn thừng và hoa văn chải bằng "lược", cùng loại với nhiều di tích trên bờ biển Nam Trung Hoa và Bắc Việt Nam, và cư dân nơi ấy cũng ăn sò nhiều, cũng dùng chày đập vỏ cây. Người sống trên lục địa này sau đó bị Hán hoá. Xem qua di tích khảo cổ, tại Đài Loan ngoài các di tích, thổ dân trên núi còn giữ tiếng Nam Đảo và một số phong tục đến

---

[684] Stephen Oppenheimer. *Eden in the East: the Drowned Continent of Southeast Asia.* Nhà xuất bản Phoenix, London. 1998.

bây giờ (thí dụ ăn trầu). Những di tích này được Trung Hoa xem như di tích của người "Yue"[685] (Việt) cổ.

Ngày nay các nhà khảo cổ đều đồng ý là cư dân Nam Trung Hoa cổ, và thổ dân chưa bị lai hoàn toàn, không thuộc chủng tộc Hán. Cư dân vùng cực Nam Trung Hoa (Quảng Đông và QuảngTây, Vân Nam, Quế Lâm) và cực Bắc Việt Nam nói những thứ tiếng thuộc nhiều nhánh khác nhau của ngôn ngữ gốc Austric như Môn, Thái, Kadai, Yao, Miêu.[686]

Giúp cho phần trình bày được rõ ràng, ông Nguyễn Quang Trọng còn cung cấp một tấm bản đồ chỉ những hướng đi của dân Nam Đảo.



[685] Yue hay Yueh hay Yüeh (với u accent trema).
[686] Nguyễn Quang Trọng, *Về nguồn gốc dân tộc Việt Nam và địa đàng phương Đông của Oppenheimer*. Rouen 01/2002.

Hình 262 Địa điểm di tích các nền văn hóa:
1- Soi Nhụ; 2- Hạ Long; 3- Đa Bút; 4- Quỳnh Văn; 5- Bàu Tró; 6- Sa Huỳnh; 7- Hong Kong (cửa sông Châu giang); 8- Dapengeng; HB: Hoà Bình.
2- Các di tích dọc sông Dương Tử: a- Sanxingdui, b- Pengtou; c- Diantonghuan; d- Hemudu.

Dưới đây là chú thích của tác giả Nguyễn Quang Trọng:

Bản đồ vùng Đông Nam Á lục địa, từ Nam Trung Hoa đến Trung Việt Nam. Bờ biển phía Đông (đường liên tục __) được thềm lục địa (độ sâu dưới 100 m, đường vẽ) bọc bên ngoài đến tận đảo Đài Loan và Hải Nam. Những mũi tên chỉ hướng đi của dân nói tiếng Nam Đảo từ ngoài thềm lục địa di tản vào đất liền dọc bờ biển Bắc Việt khi vùng vịnh Hạ Long bị biển ngập.

Là một nhà nghiên cứu được biết nhiều trên mạng điện toán, ông Nguyễn Văn Tuấn đặc biệt chỉ cho thấy nền tảng vững chắc của những thuyết di dân từ Đông Nam Á lên phía Trung Hoa. Ông viết:

Mới đây thuyết Bắc tiến còn có căn cứ khoa học vững vàng (dù lúc viết sách, ông Oppenheimer không biết đến), đó là: trong một bài báo khoa học quan trọng được công bố trên Tạp chí của Viện Hàn lâm Quốc gia Khoa học Mỹ (một tạp chí khoa học rất uy tín trên thế giới), một nhóm nghiên cứu thuộc Trường Đại học Texas (Mỹ) và Viện Nghiên cứu Di truyền học[687]

[687] Về các phân tích di truyền học, có thể tham khảo các bài báo khoa học sau đây: (i)"Genetic relationship of populations in China", của bài báo của giáo sư J. Y. Chu và

Trung Quốc cho thấy nguồn gốc của người Trung Hoa (và cả người Đông Á) rất có thể là do người từ Đông Nam Á di dân lên [11], chứ không phải ở Bắc di dân xuống Nam! Như vậy, cho rằng dân tộc Việt là xuất phát từ người Trung Quốc có thể là một ngộ nhận. Phải hiểu ngược lại thì mới đúng![688]

Liên hệ trình độ văn minh và dân số Bắc bộ

Buckminster Fuller, một nhà Toán học và Địa lý, tác giả nhiều tấm bản đồ "đồng nhất tỷ lệ" Dymaxion World Maps[689], tin rằng có thể tìm ra nguồn gốc các nền văn minh vì sự liên hệ đồng thuận giữa trình độ văn hóa, di dân và mật độ dân số[690]. Ông khảo sát địa lý thế giới và đưa ra giả

đồng nghiệp thuộc Trường Đại học Texas, đăng trên Tập san Proceedings of the National Academy of Science (USA) 1998; số 95, trang 11763-11768; (ii) "Khám phá mới di truyền học về nguồn gốc con người ở Đông Nam Á," của Nguyễn Đức Hiệp, đăng trên Tập san Tư Tưởng, số 7, năm 2000, trang 9-13; (iii)"Y-chromosome evidence for a northward migration of modern humans into Eastern Asia during the last Ice age" của B. Su và đồng nghiệp, đăng trên Tập san American Journal of Human Genetics, năm 1999, số 65, trang 1718-1724.

688 Nguyễn Văn Tuấn. Nhân đọc "Eden In The East: Đặt lại vấn đề nguồn gốc dân tộc và văn minh Việt Nam. Lược trích từ Tập san Tư Tưởng.

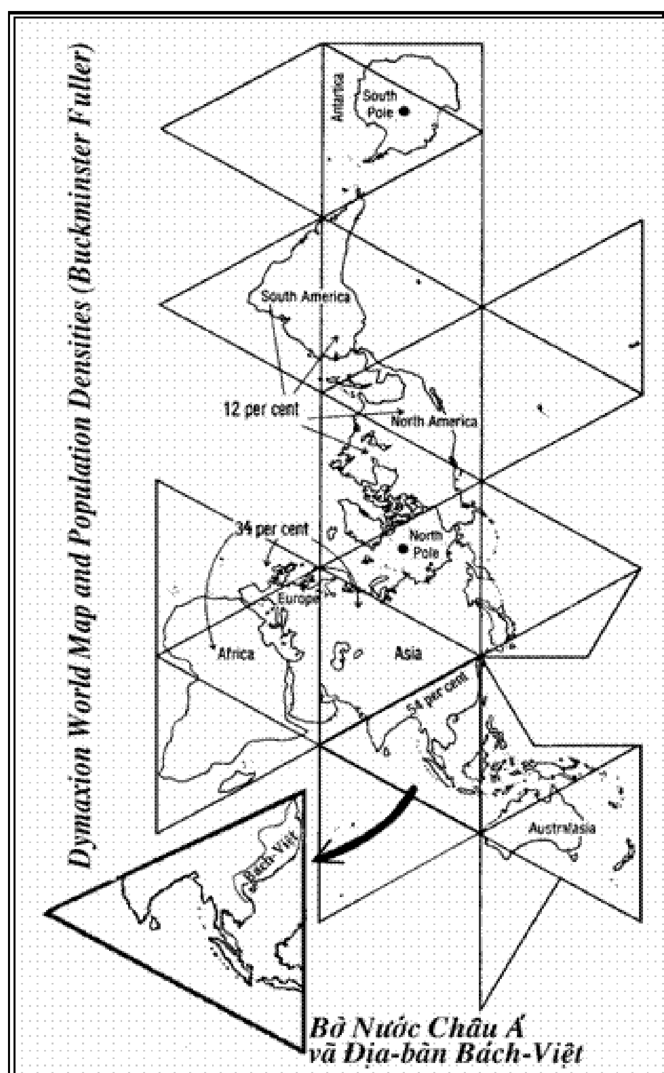
689 Nhờ giữ tỷ lệ tương đối đồng nhất, các bản đồ "Dymaxion World Maps" không tạo "ảo tưởng" là những vùng vĩ độ cao như Greenland hay các xứ Bắc Âu quá to lớn – như ta thường thấy trong bản đồ vẽ theo quy tắc Mercator.

690 Sumet Jumsai bàn về địa bàn rộng lớn và quan trọng của "Đông Nam Á" trong vùng "bờ nước Châu Á" (Sách. Naga: Cultural Origins in Siam and the West Pacific. 1988.)

thuyết là vùng duyên hải Đông và Nam Á với dân số đậm đặc đã khởi nguyên những nền văn minh đầu tiên của nhân loại.

Địa bàn dân Bách Việt thời cổ không những bao bọc tới gần 40% vùng b"bờ nước châu Á" mà lại chiếm trọn khu vực thuận hảo nhất cho sự sinh hoạt. Nếu thuyết Fuller chính xác, nó cũng đưa đến các hệ quả hiển nhiên như sau:

- Bách Việt một chủng loại tương đối đồng nhất có thể cũng là chủng đông đảo nhất nhân loại trong các thiên kỷ thứ 3 hay thứ 4 TCN. Ước tính theo với tỷ lệ của Fuller đưa ra, Việt chủng có thể chiếm đến khoảng 15-20% dân số thế giới. Hỗ trợ cho thuyết này, thống kê thời nhà Hán cho thấy đã có cả triệu người, chỉ nguyên tại châu thổ sông Hồng bao quanh Vịnh Bắc Bộ (lúc đó còn hẹp) vào đầu công nguyên.



Hình 263 Duyên hải Đông và Nam Á về diện tích chỉ chiếm 5% địa cầu nhưng có tới 54% nhân loại (Buckminster Fuller's Dymaxion World Map) Lưu

ý địa bàn dân Bách Việt thời xưa chiếm tỷ-lệ lớn trong đó.

Vịnh Bắc Bộ và rộng hơn, Biển Đông của Việt Nam là chiếc động cơ một thời đã đẩy đưa cái nôi văn minh loài người.

- Giống Việt có lẽ nắm vai trò độc bá hàng hải một thời. Căn cứ trên sử liệu, giao thương của người Á Rập và Ấn độ chưa xuất hiện trên biển trong giai đoạn đó.

Hỗ trợ cho thuyết này là:

- Thuyết của Paul Rivet về ngôn ngữ Đông Nam Á (mà nhóm quan trọng nhất là Mon Khmer/Việt Nam) đã được truyền bá đi bằng đường hàng hải đến Nhật Bản, Tasmania, Địa trung hải, Phi châu và Mỹ châu"?

- Thuyết Ronald Provencher phỏng đoán loài người đã xuất hiện sinh sống tại Đông Nam Á từ 2 triệu năm trước đây.[691]

Ý kiến ông Nhượng Tống

Ông Nhượng Tống, khi dịch cuốn sách "Đại Việt sử ký toàn thư, Ngoại kỷ" của Ngô Sĩ Liên và các sử thần đời Lê ra quốc ngữ năm 1944, đã nhận định rằng người Việt Nam là giống dân bản địa Bách Việt về miền Biển. Lý luận của học giả này rất vững chắc. Ông viết như sau:

Dân Bách Việt chia ở hai miền; miền núi và miền biển. Trong đám dân miền biển có nước Việt đã từng diệt nước Ngô ở thời Xuân thu. Quốc gia thứ hai được tổ chức do dân miền núi là nước

---

[691] Ronald Provencher. Mainland Southeast Asia: A Anthropological Perspective. Goodyear Publishing Company, California 4/ 1975, trang 17.

Nam Chiếu. Mạnh Hoạch, người đánh nhau với Khổng Minh, chính là vị anh hùng nước này. Một quốc gia thứ ba nữa thành lập, đó là nước Việt Nam chúng ta. Trong ba nước ấy thì chỉ có nước ta còn đến ngày nay. Nước Việt, nước Nam Chiếu đã lần lượt bị người Tàu chiếm lĩnh và đồng hoá.

Nói tóm lại, giống người Việt Nam chúng ta ngày nay là giống thuộc dòng Bách Việt về miền Biển và vẫn ở đất này. [692]

Giáo sư Keith Weller Taylor, tác giả cuốn sách *The Birth of Vietnam* cũng xác nhận như vậy: "Những nghiên cứu mới đây về nhân chủng học đã tiết lộ một sự liên tục đáng chú ý trong quá trình tiến hóa của giống dân ở Bắc Việt Nam từ thời tiền sử cho đến ngày nay. Một sự liên tục rõ rệt về dòng giống từ kỷ nguyên này sang kỷ nguyên khác như thế đã loại bỏ lập luận về bất cứ một cuộc di dân đại qui mô, đột xuất nào đã dùng từ trước để giải thích nguồn gốc của một dân tộc."[693]

---

[692] *Đại Việt sử ký toàn thư, Ngoại kỷ*, Ngô Sĩ Liên và các sử thần đời Lê, bản dịch của Mạc Bảo Thần Nhượng Tống. 1944, Đại Nam, California in lại, thập niên 1990.

[693] Keith Weller Taylor. *The Birth of Vietnam*. University of California Press. 1983, trang 17.



Hình 264 Một kiểu vẽ trang phục người nước Việt thuộc giới quý tộc thời Xuân thu.

Nơi khai sinh nền Văn minh Nước và Văn minh Thực vật

Đất nước chúng ta nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa. Có nhiều ý kiến khác nhau về ảnh hưởng vị trí đối với trình độ sinh hoạt của dân ta.

Một số nhà địa lý và nhân chủng học đã cho rằng nền Văn minh Việt Nam đặt trên vị trí "bình nguyên nhiệt đới".[694] Tuy vậy, văn minh của chúng ta không hoàn toàn mang tính cách của một bình nguyên nhiệt đới vì các lý do như sau:

- Về vị trí, lãnh thổ Việt Nam không nằm sâu trong nội địa mà lại nằm cạnh Biển Đông. Việt Nam có lẽ là quốc gia độc nhất trong đất liền nhiệt đới mà một phần duyên hải lại mang tính chất riêng biệt của hải đảo. Linda Norene Shaffer cho rằng trải dài suốt mấy trăm hải lý, bờ biển lồi

[694] *Những đặc điểm của nền văn minh Việt Nam*, Thái Văn Kiểm, trong Tuyển tập Ngôn ngữ Văn tự Việt Nam, Dòng Việt, San José. 1993, trang 141-151.

lõm Trung Việt có đặc tính rõ rệt của hải đảo nhiều hơn các đặc tính thuộc về lục địa.[695]

- Về văn hoá, người Việt Nam hướng đến các hoạt động về nông nghiệp và hàng hải. Dân ta không nhận ảnh hưởng từ một nền văn minh thạch đá nào như các dân tộc khác trên những bình nguyên nhiệt đới như Ai Cập, Mễ Tây Cơ v. v...

Mặc dù tiến bộ sớm nhất Đông Nam Á, người Việt Nam không bao giờ theo đuổi chiều hướng xây cất đá khối nặng nề như các dân tộc láng giềng như Nam Dương, Khmer, Lào...

Học giả Sumet Jumsai đã dùng ý kiến của một học giả đầy uy tín như Buckminster Fuller để viết phần kết luận cho quyển sách khá nổi tiếng của ông, cuốn "Naga: Cultural Origins in Siam and the West Pacific"[696]: Buckminster Fuller đã bị thuyết phục và mong rằng vì sự sống còn của nhân loại trong tương lai, con người nên noi theo chân lý "nước" đó mà tiết kiệm vật liệu, năng lượng v. v... (Nguyên văn: *He (Fuller) was convinced that future worlds will survive only if humans create more by using less material, less weight, less enegy, etc*.)

Vì những lý do hiển nhiên như vậy, các nhà khảo cổ như Carl Sauer, Solheim đã tin tưởng Đông Nam Á là nơi thuận tiện nhất để con người có thể dễ dàng chuyển biến cây rừng cỏ dại thành rau trái trồng trọt được trong vườn. Chỉ nhờ những sự thuần hoá đó, nhân loại mới sản xuất

[695] Linda Norene Shaffer. Maritime Southeast Asia to 1500, USA. 1996, trang 3.
[696] Sumet Jumsai. Naga, p. 174.

thêm nhiều thực phẩm. Vì không còn phải nay đây mai đó, tốn kém quá nhiều thời giờ để gom nhặt thực phẩm một cách khó khăn, tiền nhân bắt đầu định cư lại. Cùng với nền văn minh hàng hải, một nền văn minh thực vật đã xuất hiện rất sớm sủa.

Lawrence J. Ma thuộc University of Akron nghĩ rằng giống người Homo Sapien xuất hiện rất sớm tại Đông Nam Á, sau này là tiền nhân của chủng loại Austroloid. Giáo sư Ma ước lượng thổ dân vùng này khởi sự gia súc hoá loài vật và trồng trọt từ 15.000 năm trước đây, tức là sớm sủa hơn vùng Tây Nam Á châu (hay Bán nguyệt Phì nhiêu) tới 5.000 năm[697].

Nước Việt Nam nằm trên một bán đảo có nhiều vùng châu thổ rất thấp ở về phía cực Đông Nam của lục địa Á châu. Quanh năm khí trời ấm áp, nhiệt độ tuy cao nhưng đều đều ít thay đổi. Ánh nắng mặt trời chan hoà, vũ độ thường niên rất cao và bầu trời ít khi u ám. Hai mùa gió Đông Bắc, Tây Nam đối nghịch đem theo hai mùa mưa nắng rõ rệt. Trên có rừng ngăn chặn lối đi, dưới có biển mở rộng đường qua nhiều xứ sở. Địa thế và môi trường như vậy được kể là độc nhất, không có vùng đất nào trên thế giới tương tự như vậy.

Giới hạn của giả thuyết

Chúng ta đã duyệt qua một số giả thuyết về "địa lý nhân văn cổ thời" để thấy các khía cạnh sinh hoạt khác nhau về văn hóa thời cổ quanh Vịnh Bắc Bộ. Lý thuyết nào cũng chỉ tương đối, có thể chính xác hay không, bị phủ nhận hay được

---

[697] Laurence J. Ma. Cultural Diversity; trong cuốn sách "Southeast Asia, Ream of Contrasts"; edited by Ashok K. Dutt, Westview Press, Colorado. 1985, p. 54.

công nhận, lâu hay mau là tùy theo cái gọng kìm nghiệt ngã của thời gian.

Dù sao chăng nữa, trong một nhận định xem ra chắc chắn nhất, chúng ta đồng ý với hai ông Nguyễn Quang Trọng và Tạ Chi Đại Trường rằng: "... quả là liều mạng khi xem "Đông Nam Á là một trung tâm văn hoá lớn ngay từ thời cổ đại, trong đó Việt Nam là nơi hội tụ ở mức độ đầy đủ nhất mọi đặc trưng của văn hoá khu vực", như một học giả trong nước đã viết”[698].

Khoa Khảo cổ với Văn minh vùng duyên hải Bắc Việt

Thời tiền sử Việt Nam thường được chia ra các thời đại đồ đá (mới, cũ) và đồ kim khí (đồng, sắt). Một bài văn tiêu biểu[699] về khảo cổ học như sau đây:

Thời Đồ Đá Cũ

Con người đã xuất hiện khá sớm trên đất Việt Nam. Cho đến nay, các nhà khảo cổ học đã tìm thấy dấu vết của người vượn Homo erectus trong một số hang động ở Lạng Sơn và Nghệ An. Đặc biệt là ở hậu kỳ thời đá cũ (văn hóa Sơn Vi cách ngày nay 10.000 - 23.000 năm), con người đã phân bố khá rộng và khá đông trên đất Việt Nam. Đến văn hoá Hoà Bình Bắc Sơn (khoảng 6.000 – 10.000 năm), con người đã biết dùng công cụ cuội được ghè đẽo một mặt, bắt đầu biết mài rìu đá,

[698] Tạ Chí Đại Trường, tham gia đối thoại sử học, Văn học, Westminster (CA, USA). Nguyễn Quang Trọng dẫn trong "Về nguồn gốc dân tộc Việt Nam và địa đàng phương Đông của Oppenheimer”. Hợp Lưu 64. 01 Sept. 2002.

[699] Được đăng trên mạng lưới điện tử của chính quyền Hà Nội.

làm đồ gốm và có khả năng đã biết đến trồng trọt sơ khai.

Thời Đồ Đá Mới

Trong giai đoạn này trên đất Việt Nam, đã xuất hiện những nhóm cư dân tiền sử có đặc trưng văn hoá là thuộc thời đại đá mới. Con người trong giai đoạn này đã biết dùng những chiếc rìu đá được mài nhẵn hoàn toàn, những chiếc vòng tay đá được khoan rất khéo, và những đồ gốm có hoa văn rất đẹp.

Thời Đồ Đồng

Con người đã biết đúc các công cụ, vũ khí và đồ trang sức bằng đồng thau. Họ đã biết trồng lúa và chăn nuôi một số gia súc như trâu, bò, lợn, gà. Có ba nhóm văn hoá phân bố ở ba khu vực. Nhóm thứ nhất (văn hoá Tiền Đông Sơn) phân bố trong các lưu vực sông Hồng, sông Mã và sông Cả. Nhóm thứ hai (văn hoá Tiền Sa Huỳnh) phân bố ở vùng Nam Trung Bộ. Và nhóm thứ ba, phân bố trong lưu vực sông Đồng Nai ở miền Đông Nam Bộ.

Ở miền Bắc Việt Nam, các văn hoá Tiền Đông Sơn tương ứng với giai đoạn đầu của thời kỳ Hùng Vương.

Thời Đồ Sắt

Các nhóm văn hoá Tiền Đông Sơn ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ đã hội tụ lại thành một văn hoá thống nhất, đó là văn hoá Đông Sơn, thuộc thời đại sắt sớm vì một số công cụ bằng sắt đã xuất hiện. Nhưng các chế phẩm bằng đồng thau tinh xảo mới là đặc trưng của văn hoá này. Hiện vật tiêu biểu là những chiếc trống đồng lớn có hoa văn trang trí đẹp.

Những tài liệu mới bất ngờ về khảo cổ

Nhiều khám phá mới về khảo cổ xảy ra thường xuyên và bất ngờ, có thể làm thay đổi những kiến thức khoa học trước đây. Chúng tôi kể hai khám phá mới đây:

- **Dụng cụ bằng đá cổ tới 800.000 năm**. Tài liệu khảo cổ vùng Đông Nam Á nói chung và vùng Vịnh Bắc Bộ nói riêng, chưa được hệ thống hóa một cách chính xác. Viện Smithsonian đang góp công hoàn thành nỗ lực này.

Năm 1998, đoàn khảo cổ của viện với sự hợp tác của người địa phương đã tìm thấy các dụng cụ bằng đá cổ tới 800.000 năm tại vùng Tự Tri Chuang sát biên giới Việt Hoa[700]. Vị trí này không xa bờ Vịnh Bắc Bộ bao nhiêu. Khám phá này rất có thể kéo lùi thời đại Đồ Đá Việt Nam hàng mấy trăm ngàn năm xa hơn về quá khứ chăng?! Dù sao sự kiện thật bất ngờ và làm… thay đổi kiến thức khoa tiền sử học.

[700] Smithsonian National Museum of Natural History - Careful excavation of stone tool artifacts and control over the stratigraphy reveal a wealth of information about the early human inhabitants of Bose. The Bose Basin is yielding evidence of stone tools dating to just over 800.000 years ago, giving scientists insight into the technology of early humans in East Asia and how they were using it.



Hình 265 Vi trí tìm thấy dụng cụ Đồ Đá 800.000 năm.

Views of both sides of one of the hand axes found in southeast China. Dated to 800.000 years old, the tools show that the hominids in Asia were as skilled in shaping tools as those in Africa. (Science)

- **Đô thị thứ ba: Đò Mè.** Cho đến nay, sử sách Việt Nam mới chỉ công nhận Thăng Long và Phố Hiến là hai đô thị "quốc tế” duy nhất ở Đàng Ngoài, chưa thấy tài liệu nào nhắc đến tên của một đô thị khác. Nhưng gần đây, một số nhà khảo cổ và sử học Việt Nam đang đặt giả thuyết về sự tồn tại của một đô thị thứ ba mang tên Domea, một địa danh thương cảng nằm giữa cửa sông Thái Bình và Hải Phòng ngày nay.

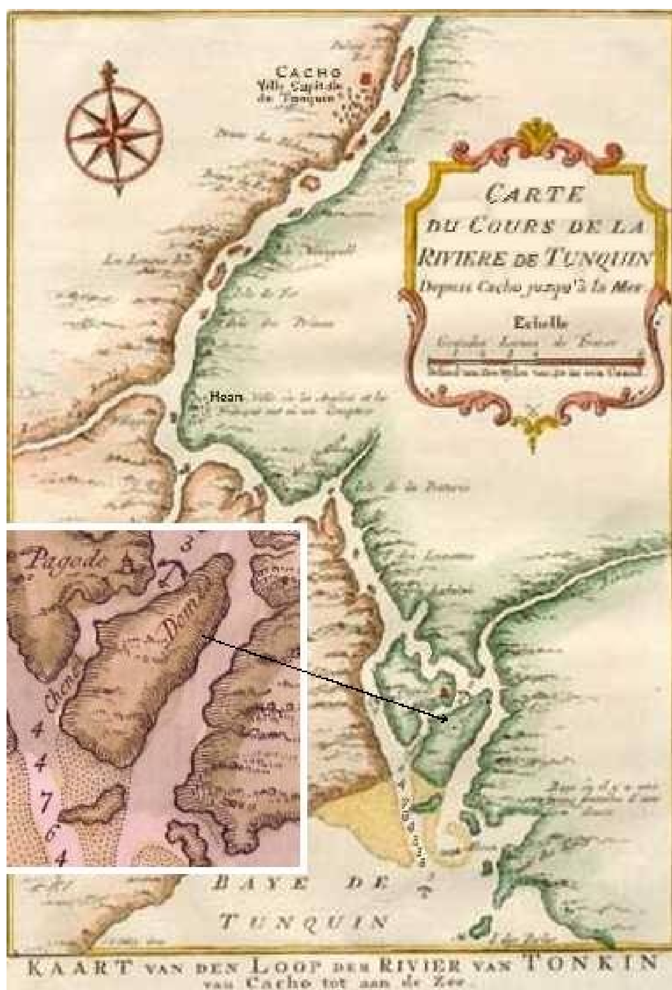
Một nhà hàng hải đã viết: "Ngày 13/2/1676, người Hà Lan xuống Domea để gửi đi thuyền hàng thứ hai của họ đến Batavia, chở đầy tơ sống, lụa… và những thứ khác đi Nhật Bản…”. Qua mô tả thì Domea không chỉ là nơi tạm trú của người ngoại quốc mà còn như một trạm trung chuyển và tập kết hàng hóa. Từ đây, các chuyến hàng mới đi

Thăng Long và Phố Hiến, sang Batavia và Nhật Bản, trở lại Hà Lan và Anh...

Qua các tài liệu mà phó giáo sư Nguyễn Quang Ngọc thu thập phải chăng Domea (Đò Mè) chính là hải cảng tiền thân của Hải Phòng ngày nay?[701]

---

701 http://www. vnexpress. net/Vietnam/Khoa-hoc/2002/05/3B9BBA18/



Hình 266 Đây là bản đồ do Jacques Nicolas Bellin, nhà nghiên cứu bản đồ người Pháp vẽ năm 1755, dựa trên bản gốc của một nhà hàng hải người

Anh. Cacho (Kẻ Chợ/Thăng Long) phía trên, Phố Hiến (Hean) ở giữa. Domea[702] *ở gần cửa sông.*

Nhân khám phá này, chúng ta thấy cũng nên lưu tâm để hy vọng một "ngày đẹp trời” nào đó tìm lại được "hải cảng huyền thoại Cattigara” ngày xưa.

Sinh hoạt lâu đời dọc ven biển

Nhiều chứng liệu cho thấy những người Việt cổ đã có mặt từ lâu đời ở khắp nơi dọc ven biển Vịnh Bắc Bộ.

Giáo sư Lê Bá Thảo tóm tắt một số sinh hoạt như sau:

Trên các đảo và quần đảo, các hoạt động kinh tế của con người trở nên đa dạng hơn: ngoài hoạt động nông lâm nghiệp quen thuộc (trồng lúa nước, hoa màu, cây ăn quả và chăn nuôi), đã có hoạt động đánh cá, đóng tàu thuyền đi biển xa và tất nhiên cả hoạt động thương mại. Hai hoạt động sau tỏ ra nhộn nhịp hơn cả. Dân nước Văn Lang[703] (năm 258 trước công nguyên trở về trước) từ xưa đã làm nghề chài lưới như đã được chép trong sử cũ, còn hoạt động thương mại diễn ra có thể chậm hơn, ít nhất là xét về mặt thương mại quốc tế.

Người ta thường hay nêu ra hai cảng thương mại quốc tế tiểu biểu là Phố Hiến (ở Hưng Yên) và Hội An (thuộc Quảng Nam) nhưng cũng cần biết

[702] Xin ghi thêm, theo nhà nghiên cứu Trịnh Quốc Thiên, chữ này chính xác là chữ Dome (nghĩa là nhà vòm)

[703] Lời chú của GS Lê Bá Thảo: Văn Lang là tên cũ của nước Việt Nam, thời kỳ Hùng Vương, với cương vực phía bắc lên đến động Đình Hồ, tây giáp Ba Thục, nam giáp nước Hồ Tôn (Chiêm Thành), đông giáp Biển Đông.

rằng ngay từ đầu thế kỷ thứ XI, thương cảng Vân Đồn ở khu vực Quảng Yên đã có những hoạt động xuất nhập cảng rộn rịp, không những với những nước trong khu vực, nhất là với Trung Hoa, mà còn với tàu buôn một số nước phương Tây (thí dụ với Tây Ban Nha).

Các triều đại vua chúa ngày trước đều chú ý bảo vệ vùng biển như xây đắp đồn lũy (thí dụ như thành nhà Mạc ở Cát Bà, Xích Thổ, Cẩm Phả, đồn Ngọc Vừng trên đảo cùng tên dưới thời Minh Mạng), các đội chiến thuyền, kể cả hạm đội tàu đồng như dưới thời Minh Mạng.

Tất nhiên, việc định cư và hoạt động kinh tế ở dải đất duyên hải, trên các đảo ven bờ không dễ dàng như ở trong nội địa, Ở các quần đảo xa bờ, sinh hoạt lại còn khó khăn gấp bội. Thiên nhiên vùng biển cũng có lúc trời yên gió lặng nhưng phần lớn thời gian trong năm là sóng to và bão tố. Riêng khoảng cách và độ sâu cũng đã là những trở ngại đối với sự di chuyển của con người. Do đó việc chinh phục vùng biển còn phải tiếp tục từ đời này sang đời khác. Ngày nay, nhiệm vụ này càng phức tạp hơn và rõ ràng Nhà nước Việt Nam cần phải có chiến lược thích hợp[704].

[704] Lê Bá Thảo. *Việt Nam - Lãnh thổ và các vùng địa lý.* Nhà xuất bản Thế giới. 1995. Trang 551.



Hình 267 Trong giai đoạn từ 1604 đến 1635. khoảng70 Châu Ấn thuyền, có phép của Nhật Bản đến Đàng Trong.

Giáo sư Thảo nhấn mạnh lời cảnh báo về sự quản lý vùng "hải phận đặc quyền kinh tế" ngoài biển như sau: "Một vùng biển rộng gấp ba lần diện tích đất liền, nhiều tài nguyên các loại đang chờ có sự quản lý và khai thác hợp lý."

Những đô thị cạnh bờ nước Vịnh Bắc Bộ

Theo giáo sư Trần Quốc Vượng, tính chất bán đảo của Việt Nam nổi bật nhất Đông Nam Á. Ông mô tả các đô thị cổ Việt Nam đều có một đặc điểm chung là nằm giữa những tuyến đường thủy:

- Việt Trì là đô thị cổ nhất Việt Nam, mà vùng chung quanh đó được gọi là Đất Tổ, xuất hiện vào thế kỷ thứ 7 TCN. Việt Trì, thành phố nằm trên ngã ba các con sông Hồng Hà, Đà giang và Lô giang, ngay trong thời đại các vua Hùng đã trở thành đô thị dịch trạm với hệ thống thuyền mảng dưới sông và hệ thống voi gùi trên đường bộ xuyên sơn.

- Cổ Loa, trung tâm của nước Âu Lạc, nằm giữa vùng châu thổ, là nơi hội tụ của nhiều đường sông rạch, vị trí có nhiều mặt ưu thế hơn Việt Trì, nhất là gần biển hơn.

- Sau cuộc xâm lược của Hán Vũ Đế, các cảng Luy Lâu rồi Long Biên ở hạ lưu sông Hồng và Lạch Trường ở hạ lưu sông Mã đã thành hình. Các đô thị này đều gần biển và là những cảng thị sầm uất và lớn lao vào hạng nhất nhì trên Biển Đông.

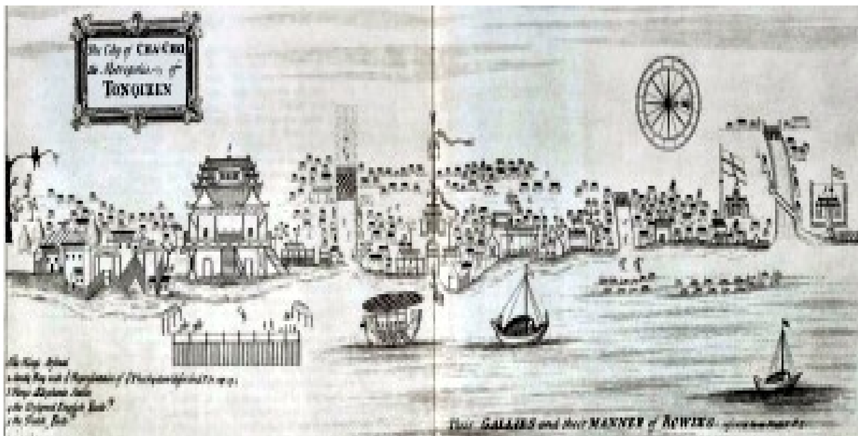
- Hà Nội, đi từ một Thăng Long truyền thống với mạng lưới cơ bản là đường thủy, có phương tiện giao thông cơ bản là thuyền. Với lưới sông thông thương với nhau, giao thông đường thủy rất thuận lợi. Thuyền từ sông Đáy vào sông Nhuệ rồi "lên Kinh" bằng sông Tô hoặc ngược lại từ quân cảng Đông Bộ đầu và thương cảng ở cửa sông Tô trên sông Nhị, qua sông Tô, sang sông Nhuệ rồi xuống sông Đáy mà ra biển vào Nam, hay xuôi sông Đuống, sông Dâu xuống Lục đầu giang mà ra Hải đông, Hạ Long biển Bắc...

Ta có thể gọi Hà Nội là thành phố sông. Nói đúng hơn, Hà Nội cổ là thành phố sông hồ: Hồ Tây, Hồ Gươm, Thuyền Quang, Bẩy Mẫu v. v...[705]

Kinh đô Thăng Long là trung tâm thương mại quốc tế lớn nhất của Việt Nam và cũng của Đông Nam Á suốt thời trung cổ. Dân số các đô thị loại này tăng lên rất nhiều khi giới thương buôn và hành thủy ngoại quốc ghé Tàu cặp bến, đặc biệt tùy theo mùa gió thuận tiện.

---

[705]Trần Quốc Vượng. *Trong Cõi*, Những ý kiến về lịch sử, truyền thống và hiện trạng dân tộc của một nhà sử học trong nước. Garden Grove, CA, Hoa Kỳ. 1993, trang 76-102.

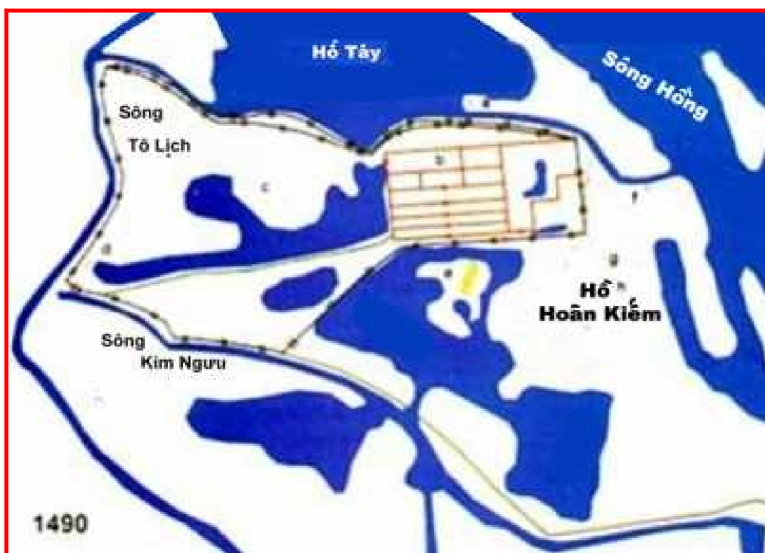


Hình 268 Theo Samuel Baron, đường phố Thăng Long (1685) rất đông đảo.

Theo tài liệu của Samuel Baron viết lại vào đầu thế kỷ 18, đường phố Thăng Long rất đông đảo trong những phiên chợ vào các ngày mùng một và ngày rằm âm lịch. Một số du khách ngoại quốc đã nghĩ rằng kinh đô nước Việt "đông người nhất thế giới” (?!) vào những ngày này. Muốn chỉ đi 100 bước, người ta cũng phải tốn mất nửa giờ.[706]

Giáo sư Peter Bellwood nhận xét về phát triển hải thương của người Việt Nam, ước lượng dân cư kinh đô nước ta vượt con số 100.000 người trong các thế kỷ 15 đến 18, sau khi nhà Lê mở rộng tường thành tới 10km đường kính.[707]

[706] Samuel Baron. "A Description of the Kingdom of Tonqeen". Trong "A Collection of Voyages and Travels", ed. A. and W. Churchill. London. 1703-32, IV. 3. Abbe Richard, "Histoire naturelle, civile et politique du Tonquin". Paris. 1778. 1. 28.



Hình 269 Kinh đô Thăng Long triều Lý là một thành phố nằm giữa sông hồ. Cho đến cuối thế kỷ 15, những vùng nước lớn (không kể kinh rạch nhỏ) vẫn còn bao phủ khắp nơi. Hồ Hoàn Kiếm hình thành (bản đồ- 1490).

Trước Thăng Long, thủ đô nước ta đã đóng tại Hoa Lư. Khi quốc gia vừa tái lập được nền tự chủ, nhà Đinh đã đóng đô ngay trên bờ con sông Hoàng Long Giang, từ nơi này chạy ra Biển Đông chỉ chừng hơn mười hải lý...[708] Theo cuốn sách *Đại Việt sử ký toàn thư* của sử gia Ngô Sĩ Liên, thương thuyền thuộc nhiều nước cập bến Hoa Lư buôn bán tấp nập. Hải thương tiếp tục bành trướng đúng như truyền thống ngàn đời của dân tộc.

---

[707] Nicolas Tarling. *The Cambridge History of Southeast Asia*, Vol. 1 From Early times to C 1800. Cambridge University Press. 1992, trang 472-473.

[708] Cửa sông Đáy lúc đó chưa lan ra biển, bờ Biển Đông rất gần kinh đô.

Truyền thống Làng xóm ven bờ sông

Một trong những nét rõ rệt của nền "Văn minh Nước" tìm thấy ở Việt Nam là tổ chức làng xóm ven bờ nước.

Từ đời thượng cổ, những xóm làng Việt Nam đều nằm dọc theo hai bờ sông, kinh, rạch. Trong đồng bằng sông Hồng, sông Mã; các làng có lũy tre xanh vây quanh nhưng vẫn mở xuống bến nước ven sông[709]. Phần lớn các đô thị nước ta đã đi từ sự phát triển vượt bực của những làng xã có đường thông thương tiện lợi ra biển.

Làng nổi tiếng nhất trong ngành khảo cổ là Đông Sơn. Làng này nằm bên bờ sông Mã và cận kề Biển Đông, ngày xưa là một bến cảng sầm uất. Từ vùng Đông Sơn / Lạch Trường, nhiều tàu thuyền Lạc Việt đã khởi sự những chuyến hải hành vượt Biển Đông, đi thật xa, hàng trăm hàng ngàn hải lý.

Một loại làng đặc biệt quanh Vịnh Bắc Bộ là làng thủy cơ. Làng này không giống các làng trên cạn mà được thành lập dưới nước. Những làng này gồm nhiều nhà nổi trên mặt sông hay hồ. Làng thủy cơ còn gọi là làng Vạn, làng Chài.[710] Dân cư các làng này làm nghề chài lưới hay sinh sống bằng các nghề nghiệp khác liên hệ đến sông nước.[711]

---

[709] Hình ảnh làng Việt Nam có lũy tre xanh, có con sông lơ lửng vờn quanh...

[710] Cửu Long giang và Toan Ánh. *Miền Bắc khai nguyên*. 1969, trang 6.

[711] Hiện nay làng chài còn thấy tại 6 xã thuộc huyện Thọ Xuân bên dòng sông Chu (Thanh Hóa), làng Vân Trình bên sông Ô Lâu (xã Phong Bình, huyện Phong Điền, Thừa Thiên Huế). Ở Nam phần, những xóm nổi cũng thấy tại Tân Uyên

Hai ông Cửu Long Giang và Toan Ánh đã trích dẫn tài liệu của học giả Đào duy Anh viết về hệ thống hành chánh của các làng thủy cơ trong tiền bán thế kỷ 20 trở về trước như sau:

Theo nguyên lý thì làng chài nào cũng phụ thuộc với một xã thôn trên cạn. (Trong trường hợp này, làng chài chỉ là một thôn của làng khác).

Thực ra làng chài vốn là một làng riêng mà nhà nước chỉ bắt theo về một xã thôn trên đất để tiện việc thu thuế cho nên những dân thủy cơ tuy phải đóng sưu thuế cho lý trưởng mà vẫn không có liên lạc gì với xã thôn ấy cả. Làng thủy cơ thường là một đơn vị hành chánh độc lập có đủ tổ chức như một xã thôn, hoặc thống thuộc vào một tổng với các làng ở cạn hoặc nhiều làng họp thành một tổng thủy cơ riêng.[712]

Làng thủy cơ Việt Nam mang tính chất lưu động và có nhiều nét đặc thù như các tổ chức thôn xóm của Thuyền nhân (Boat People) bên Trung Hoa hay các bộ lạc Hải du (Sea Nomads) thuộc các hải đảo nằm về phía Nam của Biển Đông.

Dân số Việt Nam

Tài nguyên chính của một nước là dân chúng. Dân số Việt Nam tăng khá nhanh. Từ đầu thế kỷ thứ 20, dân số nước ta khoảng 19 triệu người. Đến

---

Biên Hòa. Làng nổi Tâm Lập huyện Mộc Hóa là một làng kiểu mẫu... Và cả những làng Việt kiều rất lớn trên Biển Hồ Tonlé Sap, Campuchia. Phần lớn dân vạn chài muốn lên bờ lập nghiệp, nhưng không có tiền mua đất làm nhà, không có ruộng cày cấy. Còn ở lại thì nạn ô nhiễm nguồn nước đã chặn đường sinh sống của họ...

[712] Đào Duy Anh. *Việt Nam văn hoá sử cương*, Nxb. Bốn Phương, Sài Gòn, 1961.

giữa thế kỷ, lên đến 25 triệu người. Cuối năm 1988, dân số Việt Nam tăng tới 67 triệu người, mật độ trung bình là 204 người trên một cây số vuông. Cuối năm 1999 dân số Việt Nam là 78,7 triệu người. Hiện nay, chắc chắn dân chúng ta đã ngoài 90 triệu người.

Dân cư Việt Nam phân phối không đồng đều, phần lớn đồng bào ta tập trung ở những miền có nhiều tài nguyên thiên nhiên dễ khai thác và ở các đô thị, thành phố, các trung tâm kỹ nghệ... Dân ta sống gắn bó với ruộng vườn, làng mạc, sông nước; nên tỷ số đồng bào ở nông thôn bao giờ cũng cao, ước lượng có thể lên tới 85% dân số. [713]

[713] Vũ Nguyệt Minh, Lữ Đông Hà, Lê Khánh Tâm, Quỳnh Tố Thùy."Nước Tôi Dân Tôi". Cơ sở Đông Tiến, San José, Califonia. 1989. Tỷ lệ này đã thay dổi.



Hình 270 Bản đồ ghi địa danh các châu ngày trước.



Hình 271 Cấy lúa trên ruộng nước. Hình ảnh trên tờ giấy "cinq piastres" của Banque de l'Indochine, lưu hành đầu thế kỷ 20.



Hình 272 Hình ảnh về dân Đông Nam Á do Âu châu tưởng tượng lúc xưa như: - Người sống trên cây, Người đảo Andaman một chân, Người Đông Dương khi chết được buộc vào thân cây cho chim ăn thịt...

Phụ Bản 7- Vịnh Bắc Bộ, nơi khai nguyên Hàng hải

Văn minh và Hàng hải

Người khen nâng lên, kẻ chê đạp xuống; sự đánh giá văn hóa Việt Nam cổ thời rất là khác biệt. Đã có nhiều người cho rằng căn bản của dân ta quá thấp kém. Thí dụ như trong cuốn sách "Tổ Quốc ăn năn”, tác giả Nguyễn Gia Kiểng đã nhận xét như sau: "... chúng ta có lẽ là nền văn minh phù sa muộn nhất... dấu ấn của nền văn minh phù sa: cần cù, nhẫn nại, nhưng thủ cựu, thiếu sáng kiến và thiếu óc mạo hiểm.” Ông cho rằng tổ tiên của chúng ta qua nhiều ngàn năm, tuy sống bên cạnh biển, mà chỉ nhìn biển với cặp mắt sợ hãi, không sáng chế ra kỹ thuật hàng hải nào cả.[714]

Chúng tôi đồng ý với ông Kiểng là thế hệ chúng ta có thể "thủ cựu, thiếu sáng kiến, thiếu óc mạo hiểm, và... sợ biển”, thế nhưng tiền nhân chúng ta thì không. Một số chứng cớ sau đây góp phần "biện hộ” cho người xưa đã "không sợ biển” và nhiều ít vinh danh những đóng góp to lớn của ông cha chúng ta trong kỹ thuật hàng hải. Đặc biệt đáng nhấn mạnh ở đây, hầu hết các công trình phát minh hàng hải đều đã được thực hiện bên bờ Vịnh Bắc Bộ và Biển Đông.

Tiền nhân chúng ta sống ngoài biển thời Băng Đá

---

[714] Nguyễn Gia Kiểng. *Tổ Quốc ăn năn*. Paris. 2001, trang 306.

Trong lịch sử trái đất, mực nước biển đã dâng lên hạ xuống nhiều lần, sự sai biệt có tới 150m. Cách nay chừng 18.000 năm, diện tích Biển Đông chỉ bằng phân nửa hiện nay. Dân cư vùng duyên hải vốn sống bằng cách thu lượm tôm cá, sò ốc. William Meacham[715] khi nghiên cứu bản đồ địa hình đáy biển, cho biết lúc xưa bờ Biển Đông tương đối bằng phẳng nhưng bị sông, hồ nước chia cắt khắp nơi[716]. Khoảng 14.000 năm trước đây, bè tre đã xuất hiện như phương tiện di chuyển chính yếu.

Nhà khảo cổ Malcolm F. Farmer, trong khi đi tìm nguồn gốc thuyền bè, đã thấy rằng Vịnh Bắc Bộ là nơi có chứng cớ nhiều truyền thống liên hệ nhất giữa những loại bè thời cổ với thuyền độc mộc và với các ghe thuyền kiến trúc có sườn, có khung sau này. Farmer cho rằng chính trên các loại bè này, người ta đã phát minh cánh buồm đầu tiên. Chắc chắn "Bè có trang liệu Buồm" là phương tiện viễn duyên đầu tiên của nhân loại. [717]



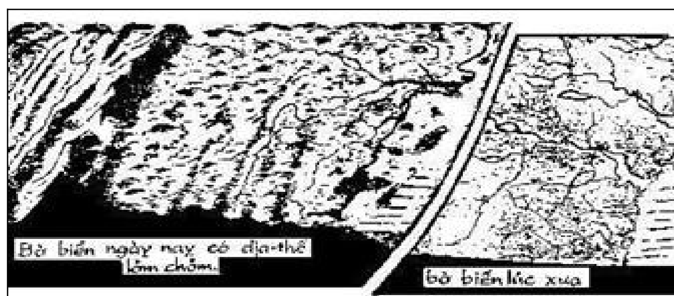
[715] Giáo sư William
mang tính tiền pho
Á như bài "On the
South China", đă
quyển 25, năm 198

[716] Quang cảnh tư
sử, chỉ có núi đồi, g

[717] Malcolm F. Fa
Craft, trong báo
1969, trang 22-26.

Hình 273 Hình thể Biển Đông với các đồng bằng thời Băng Đá. Theo ý kiến của một số nhà khảo cổ, dân cư của vùng Nanhai, Sunda sinh sống trong môi trường hàng hải.[718]

Rồi qua thời Hậu Băng Đá[719], nước biển cứ cao dần. Khi mực nước biển gần đạt đến mức độ như hiện nay, chừng -25m, bờ biển đã lùi sâu vào lục địa, gặp đúng chỗ địa thế lởm chởm, lồi lõm. Nhiều nhóm người sống trên các hải đảo. Sự liên lạc, di chuyển bằng thuyền bè trở nên càng ngày càng cần thiết hơn.



Hình 274 Bờ biển xứ ta lúc xưa phẳng phiu chia cắt bởi nhiều sông, hồ. Ngày nay vì nước dâng lên, bờ biển thành lởm chởm lồi lõm.

Các trở ngại, khó khăn trên biển đã thúc đẩy con người phải phát minh ra những cánh buồm, những bánh lái, những loại thuyền nhiều thân và những cơ phận điều khiển khác để việc hải hành được an toàn hơn, tránh bị thổi ra ngoài khơi[720].

[718] Keith Buchanan. *The Southeast Asian World*, New York. 1967, trang 45.

[719] Băng đá ở hai cực và các vùng núi cao tan ra nước.

[720] Origins and Development of the Yüeh Coastal Neolithic trong *The Origins of Chinese Civilisation*, University of

Meacham tin rằng 6.000 – 4.000 năm trước Công nguyên, những nền văn minh vùng châu thổ sông Hồng bắt đầu nảy nở. Đồ gốm đã được nặn trên bàn xoay ở Đậu Dương. Khoa khảo cổ cũng tìm thấy dây câu, lưới bắt cá và thuyền độc mộc. Phần lớn dân cư sống bằng ngư nghiệp. (4.000 năm TCN.) Nhiều người đặc biệt thích nghi với môi trường nước, một số nhỏ hơn sống suốt đời trên bè, trên ghe. Một vài nhóm trở thành những bộ lạc hải du.[721]

Môi trường độc nhất thời Băng Đá tạo sinh hoạt hàng hải

Vùng Đông Nam Á nói chung và vùng Vịnh Bắc Bộ nói riêng là nơi duy nhất trên thế giới đã trải qua nhiều cuộc biến chuyển mạnh mẽ về địa lý và nhân văn đặc biệt ảnh hưởng bởi môi trường nước.

Một số nhà nghiên cứu cho rằng sự thay đổi về địa lý Biển Đông không những chỉ làm thay đổi môi trường sinh sống của sinh, thực vật trên đất, dưới biển trong vùng mà còn tạo dựng lên cả một cuộc biến đổi to lớn làm phát sinh những nền văn minh quan trọng về nông ngư nghiệp cùng hàng hải có thể gọi là tiền tiến của nhân loại.

Tài liệu mới là cuốn sách "Eden in the East: The Drowned Continent of Southeast Asia" của bác sĩ Stephen Oppenheimer, xuất bản tại Anh quốc năm 1999. Dựa trên những kiến thức cập nhật mới đây của các ngành khoa học như di truyền học, nhân chủng học, thần thoại, văn học

California Press. 1983, trang 147-175.

[721] Một số học giả tin rằng họ Trần (tổ tiên Đức Trần Hưng Đạo) thuộc một bộ lạc hải du vùng Phúc Kiến.

dân gian, ngôn ngữ học, hải dương học, khảo cổ học... Oppenheimer cho ra đời một cuốn sách làm cho nhiều nhà nghiên cứu Đông Nam Á học và khảo cổ học phải ngẩn ngơ...[722] Theo ông Nguyễn Văn Tuấn: có người còn cho rằng đây là một quyển sách quan trọng vào bậc nhất trong ngành Đông Nam Á học!

Chính tác giả Oppenheimer đã viết: "Lý thuyết mà tôi trình bày trong cuốn sách này lần đầu tiên, đặt Đông Nam Á vào trung tâm của các nguồn gốc văn hóa và văn minh. Tôi cho rằng nhiều người đã phải di tản khỏi vùng duyên hải của họ ở phương Đông vì lụt lội. Những người tỵ nạn này từ đó vun đắp những nền văn minh vĩ đại ở phương Tây."

Đã có nhiều nhà khoa học cố gắng giải thích sự hình thành nền văn hóa hàng hải của dân Việt nói riêng và của dân Đông Nam Á nói chung. Những sắc thái đặc thù này khác biệt hẳn với sắc thái văn hóa hoàn toàn lục địa của Trung Hoa.

Sự phân tán văn minh theo đường hàng hải

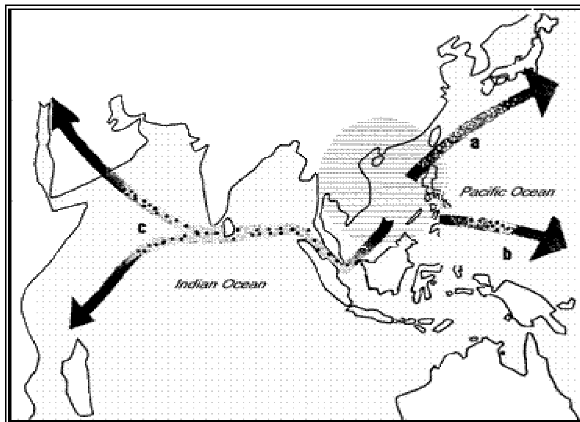
Lý thuyết Norman cho rằng một số lớn dân Đông Nam Á khởi sự trước hết bằng cuộc sống ở duyên hải[723], sau này hội nhập với dân cư vùng cao nguyên nhưng rồi trở về lại vùng đồng bằng gần biển, tiếp tục phát triển nghề hàng hải.

---

[722] Nguyễn Văn Tuấn. *Nhân đọc "Eden In The East: Đặt lại vấn đề nguồn gốc dân tộc và văn minh Việt Nam*." Lược trích từ Tập San Tư Tưởng.

[723] Duyên hải lúc đó chạy ra rất xa, tới giữa Biển Đông ngày nay. Dân cư sống bằng hải sản như sò ốc, cua, cá. Họ di chuyển bằng bè, ghe...

Wilheim G. Solheim cho rằng 6.000 năm trước, dân Đông Nam Á đã mạo hiểm ra khơi vì nhu cầu di chuyển. Gió bão và hải lưu của Biển Đông và Thái Bình Dương đã cuốn trôi một số người tới Nhật Bản, trong khi các nhóm khác bị quét sang Phi Luật Tân, Nam Dương và Melanesia. Tiếp theo, những toán dân chúng di chuyển tới các đảo ngoài khơi Thái Bình Dương và sang Madagascar.

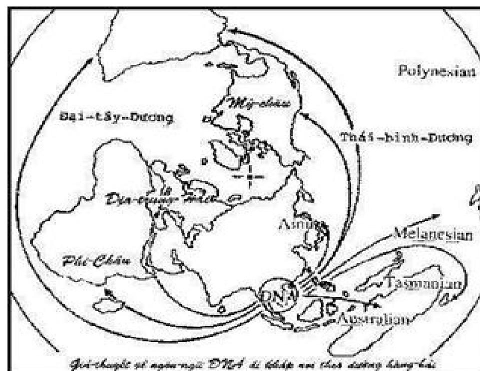


Hình 275 Thuyết Buckminster Fuller về hải lộ phân tán dân cư. Khi nước biển dâng cao, từ Biển Đông di dân đi ra khắp nơi theo các giai đoạn phát minh thuyền bè, buồm, xiếm...

Bàn rộng hơn thế nữa, cũng theo Solheim, Biển Đông của Đông Nam Á thời cổ còn là nơi phát sinh những đường hàng hải giao tiếp với các nơi ở dọc biển Á châu, Âu châu, Phi châu, Đại Dương châu và cả Mỹ châu. Như đã dẫn chứng ở một chương trước đây, Solheim từng lý luận rằng chỉ có sự kiện Đông Nam Á giữ vai trò trung tâm phân tán như trục một cái bánh xe toả nan hoa ra

khắp nơi mới giải thích được hiện tượng lịch sửlà tại sao các chủng tộc khác biệt của loài người sống xa cách nhau trên khắp thế giới lại có nhiều sự tương đồng về sinh hoạt văn hóa như vậy![724]

Cùng nhận định như Solheim nhưng đi trước ông tới 40 năm, nhà ngữ học Pháp Paul Rivet đã làm nhiều cuộc nghiên cứu và kết luận rằng: "Từ vùng Đông Nam Á châu, một thứ ngôn ngữ đã được truyền bá đi bằng đường hàng hải đến Nhật Bản, Tasmania, Địa trung hải, Phi châu và Mỹ châu". [725]



Hình 276 Quan niệm truyền bá ngôn ngữ Đông Nam Á đi khắp thế giới theo đường hàng hải, khởi sự từ Biển Đông (Paul Rivet, 1929).

Carl Sauer duyệt xét những biến chuyển về địa lý Biển Đông trong thời khoảng mười mấy ngàn năm trước đây, đưa ra kết luận về tinh thần

---

[724] Wilhelm G. Solheim II."World Ethnographic Sample... A Possible Historical Explanation”. Báo American Anthropologist 70. 1968, trang 569.

[725] Paul Rivet. *Sumerien et Océanien*, Collection Linguistique, Paris. 1929.

tiến bộ của cư dân người Việt (Yüeh) thời cổ như sau: "Mực nước Biển Đông dâng cao làm tăng thêm nhịp bồi đắp phù sa lên những khu thung lũng duyên hà trong khi các vùng đất thấp tiếp tục bị lụt. Dân cư khi xưa sống rải rác thì lúc này thu lại thành các vùng cư trú dọc theo nguồn nước... Một thế giới mới đã thành hình, sự thay đổi môi trường vật lý địa dư đã trở thành cơ hội thuận tiện tối đa cho những dân thích phiêu lưu và mong tiến bộ... Người dân bỏ sự nhàn rỗi và nhờ trí óc tò mò để tìm thử nghiệm, một cộng đồng như vậy chỉ cần một thời gian ngắn để chuyển tiếp từ ngư nghiệp sang thẳng nông nghiệp.[726]

Cùng với Meacham, Sauer ý thức tầm quan trọng của ngư nghiệp và hàng hải trong tiến trình văn minh Đông Á thời cổ. Khác biệt hẳn với các nơi khác trên thế giới, Biển Đông và vùng đất chung quanh có tới hai vụ gió mùa trong một năm, nên hoàn cảnh rất thuận lợi cho sự phát triển các ngành nông nghiệp, ngư nghiệp và hàng hải. [727]

Vì Biển Đông có hai mùa gió nên việc hải hành viễn duyên khi đi cũng như lúc về rất tiện lợi. Hàng hải phát triển kéo theo sự bành trướng thương mại. Sự trao đổi hàng hóa nâng cao kỹ thuật chế tạo phẩm vật và phương tiện giao thương.

---

[726] Carl Sauer. Environment and Culture During the Last Deglaciation, trong Proceedings of the American Philosophical Society 92. 1, trang 65-77.

[727] Carl Sauer. *Agricultural Origins and Dispersals*. New York 1952, trang 24-25.

Charles F. Keyes viết trong sách "The Golden Peninsula"[728] rằng Việt Nam là nơi phát khởi nền văn minh Hoà Bình trải rộng khắp Đông Nam Á. Keyes đã xác định hai điểm sau:

- Quá trình văn hóa thời tiền sửcủa toàn vùng Đông Nam Á thường được chia ra làm những giai đoạn mà chỉ danh từng giai đoạn lấy từ địa danh các vị trí khảo cổ tiêu biểu nhất như Hòa Bình, Bắc Sơn, Đông Sơn; tất cả đều nằm trong Bắc phần Việt Nam (trang 182.)
- Thời đại Đồ Đồng xuất hiện vào khoảng 3.000 đến 2.500 năm TCN ở Đông Nam Á, nghĩa là khởi sự sớm hơn Trung Hoa và Ấn Độ. Biểu tượng chính của nền văn minh này là những trống đồng tìm thấy ở nhiều nơi xa xăm như Flores, Sulawesi thuộc Nam Dương quần đảo. Những trống đồng như vậy đều được đúc tại vùng đất Đông Sơn nhỏ hẹp của Việt Nam, từ đó trống được phân phối đi khắp Đông Nam Á theo đường hải thương (trang 16.)

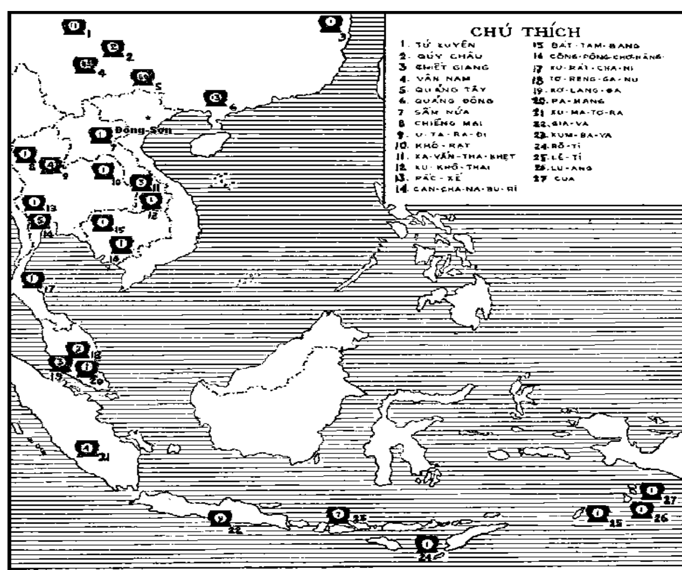
Nằm cạnh bờ Vịnh Bắc Bộ, nền văn minh Đông Sơn không những chi phối các sinh hoạt con người toàn vùng Đông Nam Á mà còn ảnh hưởng xa hơn, ra các đảo Thái Bình Dương và đến cả Mỹ châu. Điều cần thiết phải nhấn mạnh là Đông Sơn, đặc biệt hơn một số các nền văn minh khác ở chỗ nó nhuốm mầu sắc hàng hải, hướng về biển cả hơn là đất liền. Cũng nhờ đó, Đông Sơn trở thành một trong các nền văn minh có địa bàn rộng rãi bao la nhất trong lịch sử nhân loại. Cho dù các văn minh Cận Đông, Ai Cập, Ấn Độ, Trung

[728] Charles F. Keyes. *The Golden Peninsula*. New York. 1977.

Hoa, Hy Lạp, La Mã... có chói sáng, có vĩ đại mấy đi nữa; cũng chưa bao giờ được kể là đã đi xuyên đại dương, vượt ngang qua nhiều đại lục.

Trong học thuyết về nền văn hóa Đông Sơn, Victor Golubev[729] nói đến ảnh hưởng của nó ra các khu vực lân cận. Ông nêu rõ các dấu tích ảnh hưởng của nền văn minh Đông Sơn cổ ở những quốc gia miền Nam và vùng ven biển Trung Quốc, quần đảo Nhật Bản, ở các dân tộc Nam Đảo châu Đại Dương. Là người ủng hộ tư tưởng về những cuộc tiếp xúc văn hóa rộng lớn thời cổ, ông kiên trì nhấn mạnh nguồn gốc bản địa của nền văn hóa Đông Sơn. Trong cuộc tranh luận với E. Gaspardone, Golubev đã bác bỏ quan điểm chủ đạo trong ngành Hán học Pháp rằng, dụng cụ bằng kim loại, cũng như nhiều đặc trưng khác của nền văn minh và văn hóa Trung Hoa, mới du nhập vào Việt Nam sau khi nhà Hán xâm chiếm được đất Việt.[730]

[729] Có khi viết là Victor Goloubew. Bài viết của ông trong Bull. de l'Ecole Franc. d'Extrême Orient. 1929, t. 29. et 1940, trang 40.
[730] Tài liệu của V. I. Antoshchenko (Tạp chí *Xưa và Nay*).



*Hình 277 Trống đồng ghi dấu khắp nơi ở Đông Nam Á (*Trống Đông Sơn*, Viện Khảo cổ học, Hà Nội 1987, trang 131).*

Ghe thuyền Việt Nam kỹ thuật cao trong thời cổ

Nhiều nhà nghiên cứu hàng hải Âu Mỹ đồng ý với quan điểm của Clinton R. Edwards rằng bờ biển Việt Nam, đặc biệt vùng Vịnh Bắc Bộ và Hoa Nam chính là nơi quy tụ nhiều kiểu ghe thuyền phong phú hơn bất cứ nơi nào khác trên thế giới. Kiến trúc tàu bè Việt Nam rất độc đáo và đã đạt đến trình độ kỹ thuật cao ngay từ cổ thời.

Edwards cho rằng những Người Biển (Orang Laut) ở Đông Nam Á thuộc những bộ lạc Hải du

(Sea nomads) phát triển truyền thống hàng hải trước khi chính họ mở mang nông nghiệp.[731]

Tuy vậy nhân loại ít lưu tâm tới quá trình hàng hải đó nếu như trong khoảng bốn thập niên trở lại đây không có phong trào nghiên cứu những giao tiếp Á Mỹ trước thời Kha Luân Bố[732]. Một trong những học giả uy tín nhất là Robert Heine Geldern đã nhận ra nhiều mối liên hệ văn hoá giữa Mỹ châu và bờ biển Á Đông mà trong đó nền văn hoá Đông Sơn của Việt Nam rất đậm nét.[733] Vì giao tiếp chỉ có thể thực hiện được bằng đường biển nên người ta cần tìm hiểu kỹ thuật kiến trúc ghe thuyền. Đó là lý do thúc đẩy các nhà xuất bản cho in các cuốn sách nghiên cứu mới và tái bản những sách cũ mà tài liệu liên hệ đến nền hàng hải cổ thời của Việt Nam.[734]

Người Việt tiên phong về kiến trúc ghe thuyền

Chúng tôi đã điểm qua các thuyết về quá trình hàng hải của dân ta. Nếu quả thực như trên, chúng ta phải tìm kiếm xem dân ta đã phát minh và hoàn thiện ghe tàu như thế nào thì mới hoàn toàn thuyết phục được mọi người.

---

[731] Clinton R. Edwards. *New World perpectives on pre-European voyaging in the Pacific*, sưu tập Early Chinese Art and its Possible influence in the Pacific Basin, Vol. 3, edited by Noel Bernard, New York. 1969.

[732] Liên Hiệp Quốc đứng ra hỗ trợ phong trào này.

[733] Robert Heine Geldern. *American Metallurgy and the Old World*, sưu tập Early Chinese Art and its Possible influence in the Pacific Basin, Vol. 3, Taiwan, 1972.

[734] Pierre Paris. Avant-Propos-Esquisse d'une Ethnographie Navale des Peuples Annamites-Deuxième Edition, Rotterdam, Holland. 1955.

Nói về những thành quả phát minh của người Việt trong công tác kiến trúc thuyền bè, người ta sẽ phải viết rất nhiều. Đề tài này chưa được nhiều người Việt Nam nghiên cứu và viết thành sách. Riêng chúng tôi trong khi đi tìm ra những điểm mốc căn bản cho kỹ thuật hàng hải thời cổ, đã thấy rằng nhân loại nói chung đã đi từ khúc cây làm bè, chuyển dần qua thuyền, cải tiến buồm để di chuyển mọi hướng (quan trọng nhất là đi chếch ngược với hướng gió) và có lẽ sau cùng nghĩ ra cách vận chuyển (lái) thuyền tự động (không cần người lái). Những mốc bức phá quan trọng nhất về hàng hải đúng là đã xảy ra tại Biển Đông (mà cái nôi là Vịnh Bắc Bộ).

Sau đây, chúng tôi xin lược kê các phát minh được thực hiện bởi tiền nhân người Việt chúng ta, như sau:

- Chế tạo bè tre gồm những cây tre có đặc tính nổi tự nó. Bè tre không giống ghe thuyền phải tạo ra khoảng không gian kín nước mới nổi được. Sự kết hợp các cây tre tạo tác dụng như những thuyền nhiều thân mang lại sự bền vững (Moment cân bằng là bội số gia tăng theo số các thân thuyền).

- Phát minh buồm để có thể sử dụng được cả hai mặt (fore and aft lugsail). Tiến bộ của kỹ thuật này giúp thuyền đi chếch ngược hướng gió.

- Phát minh các ô kín nước (áp dụng từ đặc tính tự nổi của bè tre) để gia tăng sự an toàn. Kỹ thuật kiến trúc mềm dẻo, làm thân thuyền thích nghi với sóng gió.

- Phát minh bánh lái đặt ở đuôi trục giữa thuyền giúp thuyền vận chuyển dễ dàng và chính xác hơn.
- Phát minh cây xiếm, phối hợp xiếm với buồm để thuyền tự động lái theo một hướng cố định với hướng gió.

Khả năng đi biển của Bè tre Việt Nam

Theo Malcolm F. Farmer, không những bè mảng là thứ "phương tiện nổi" đầu tiên được trang liệu buồm; bè mảng còn là tiền thân của các loại ghe thuyền có nhiều khoang kín nước ngày nay.[735]

- Bè tre tự nó, theo kiến trúc là một loại phương tiện nổi gồm nhiều ngăn kín nước là những lóng tre. Người Việt là giống dân độc nhất sử dụng đủ các loại tre, bương, luồng... trong mọi kiến trúc ghe thuyền.

Stephen C. Jett, một học giả uy tín chuyên khảo cứu về khả năng vượt biển của nhân loại về cổ thời, đã phát biểu trong bài "Diffusion versus Independent Development" như sau:... sức tác dụng của sóng gió tăng theo với quán tính của những con thuyền nặng nề và do đó cũng làm cho nó dễ bị bể vỡ hơn. Một con thuyền hay một chiếc bè nhỏ bé nhưng kiến trúc tốt, dễ dàng hoàn tất việc vượt đại dương. Đặc biệt tốt hơn nữa nếu kiến trúc lại mềm dẻo, tỷ như các loại bè ghép bằng cây tre và loại thuyền kết bởi ván gỗ (*flexible construction as lashed-log rafts and sewn*

[735] Malcolm F. Farmer. *Origin and Development of Watercraft*. Trong Anthropological Journal of Canada 7(2) 1969, pp 22-26.

plank boats)[736]... Đặc tính kiến trúc và cả hai loại bè và thuyền ưu việt kể trên đồng thời đều hiện hữu tại Việt Nam.

Phát minh Bánh lái

Một mẫu thuyền bằng đồ gốm, có đầy đủ bánh lái và trục bánh lái nằm giữa đuôi thuyền được tìm thấy ở Quảng Châu, gần kinh đô Phiên ngung của nước Nam Việt trong thời nhà Triệu (thế kỷ thứ nhất trước Công nguyên). Phát minh quan trọng về lái tàu đã khởi sự trước đó 6 thế kỷ trước thời gian này. Hình ảnh bánh lái đã xuất hiện trên trống đồng Đông Sơn. Vì vùng Quảng Châu là đất những người người Việt cổ sinh sống trước kia, nên người ta tìm ra mẫu thuyền có bánh lái ở đó.

Cùng suy luận như vậy, Per Sorensen cho rằng quan sát những hình thuyền trên trống đồng, người ta nhận thấy có sự cải tiến kỹ thuật bánh lái theo thời gian. Trên trống loại OB 89 (Tam Ongbah, Thái Lan), bánh lái như được gắn vào một cái trục ở đuôi thuyền. Trên trống Hữu Chung (Việt Nam), bánh lái được thiết trí tương tự như một số ghe thuyền ngày nay. Những thay đổi này đã mở đường cho những khả năng hải hành ngoài biển rộng.[737]

---

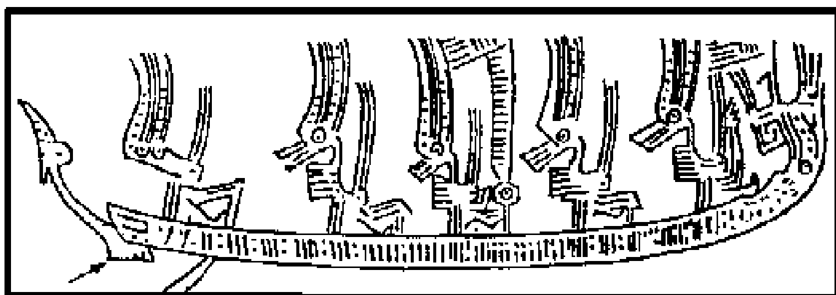
[736] Stephen C. Jett. *Diffusion versus Independent Development* sưu tập "Man Across the Ocean" Caroll Riley et al., editors. Austin. 1971, trang 10.

[737] Per Sorenson. Kettledrums of Heger Type I: Some Observations, in Southeast Asian Archaeology 1986, edited by Ian và Emily Glover, BAR international Series 61. 1990, trang 195-196.


• *The rudder.* The stern-post rudder is found in model boats dating from the first century B.C. in the Canton area, though Chinese boats did not have a stern post as such—it was rather box shaped. The rudder reached Europe in the twelfth century (about the same time as the magnetic compass).

Hình 278 Bánh lái trên thuyền Quảng Châu với phần ghi chú "không phải của người Tàu" (China's Civilization, Arthur Cotterell & David Morgan, New York, 1975).

Ảnh hưởng to lớn đến ngành hàng hải như vậy mà chỉ được người Âu châu biết đến và áp dụng vào thế kỷ thứ 12. Một số sử gia cận đại phát biểu rằng chiếc bánh lái sau khi gắn vào đuôi tàu Tây phương đã đẩy mạnh thời đại thám hiểm cùng khám phá đất lạ và dĩ nhiên sau đó, bành trướng chế độ thuộc địa. Văn minh Tây phương, thường được gọi là "Rise of the White" bắt đầu bộc phát mạnh cũng từ đấy.



Hình 279 Trang cụ kiểu bánh lái được gắn nơi lái các thuyền Đông Sơn (700 năm trước Công nguyên).

Theo những khám phá kể trên, từ thời văn minh Đông Sơn, dân Việt chúng ta đã phát minh ra cách thức điều chinh độ sâu của các bánh lái và cây xiếm. Đến nay, những trang cụ độc đáo này còn sử dụng trên các loại bè vùng từ cửa sông Thái Bình đến bờ biển miền Trung, trên các ghe bầu, ghe nang,... chạy khắp nơi trong nước.

Chế tác Buồm đi trước thời đại

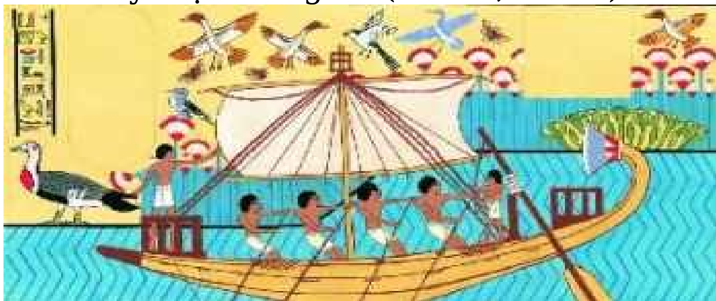
Một số khoa học gia, trong đó có Edwin Doran Jr., Christian J. Buys & Sheli O. Smith đã nghiên cứu và phát hiện rằng cánh buồm đầu tiên xuất hiện giữa vùng Biển Đông (Việt Nam / Đông Dương) và New Guinea.[738] Đồ gốm và đá mài tìm thấy trên các đảo trong vùng này chứng minh những giao tiếp bằng đường biển đã xảy ra trước khoảng thời gian 1.500 TCN. (Doran, 1973: trang 49). Khuynh hướng chung ngày nay đã xác nhận rằng đồ gốm, đá mài và các tiến triển văn minh đầu tiên đã khởi đi từ vùng bìa lục địa tại Việt Nam.

Khảo cổ học tuy xác nhận buồm hình chữ nhật đã có ở Ai Cập 4.000 năm TCN, nhưng cũng cho biết dáng vẻ ấy ít thay đổi suốt mấy ngàn năm sau đó. Thuyền Ai Cập có thể rất to lớn nhưng thường thường di chuyển được nhờ mái chèo và chỉ hải hành cận duyên. Qua đến ngày

[738] Edwin Doran Jr. Christian J. Buys & Sheli O. Smith. "Chinese Batten Lug Sails”, Mariner's Mirror, August 1980, trang 244-245.

tàn của đế quốc này (khoảng 1.200 TCN.), loại thuyền buồm thực sự của người đảo Crete cũng như dân xứ Phoenicia mới xuất hiện.[739]

Ở Á Đông, người ta có thể thừa nhận trong khoảng thiên kỷ thứ 4 hay thứ 3 trước Công nguyên, người Đông Dương (và những dân cư Bách Việt sống trên đất Tàu ngày nay) đã sử dụng ghe thuyền đi biển.[740] Theo lẽ đương nhiên, bè mảng chạy buồm có khả năng đi biển đã xuất hiện trước khi ấy một thời gian (Doran, 1971.)[741]



Hình 280 Thuyền buồm Ai Cập.

Vì người Tàu thời đó còn đang sinh sống trên thượng nguồn sông Hoàng Hà, rất xa biển; những thành tích này hẳn nhiên phải do người Việt, lúc đó đang cư ngụ ở vùng duyên hải, thực hiện. Các tác giả trên đồng ý rằng kỹ thuật chạy buồm Á

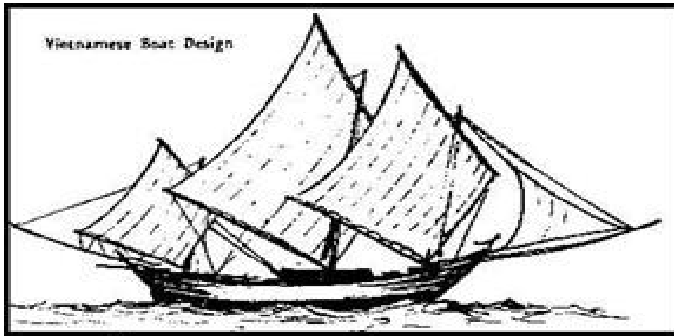
---

739 Romola Anderson, Roger Charles Anderson. *The sailing ship, six thousand years of history*. New York. 1963, trang 17- 31.

740 Christian J. Buys and Sheli O. Smith. *Chinese batten lug sails.* Mariner's Mirror. August 1980, trang 244-245.

741 Edwin Doran Jr. *The sailing raft as a great tradition*, sưu tập Man Across the Sea: Problems of Pre-Columbian Contacts, edited by Carol L. Riley. Austin. 1971, trang 135-138.

Đông đã ảnh hưởng sang Tây phương, ngược lại với chiều hướng suy tưởng thông thường.



Hình 281 Thuyền Việt Nam trang bị các loại buồm tứ giác tiến bộ nhất.

Nhà khảo cổ Malcolm F. Farmer, trong khi đi tìm nguồn gốc thuyền bè, đã thấy rằng Vịnh Bắc Bộ là nơi có chứng cớ nhiều truyền thống liên hệ nhất giữa những loại bè thời cổ với thuyền độc mộc và với các ghe thuyền kiến trúc có sườn, có khung sau này. Farmer cho rằng chính trên các loại bè, người ta đã phát minh cánh buồm đầu tiên. Chắc chắn "Bè có trang liệu Buồm" là phương tiện viễn duyên đầu tiên của nhân loại.[742]

Theo Robert Temple, tác giả cuốn sách "The Genius of China, 3.000 years of Science, Discovery and Invention"[743], sự tiến triển vĩ đại nhất về kỹ thuật chạy buồm là ở chỗ người Á

---

[742] Malcolm F. Farmer. *Origin and Development of Water Craft*, trong báo Anthropological Journal of Canada 7(2). 1969, trang 22-26.

[743] Robert Temple. *The Genius of China, 3.000 years of Science*, Discovery and invention xuất bản ở New York. 1986.

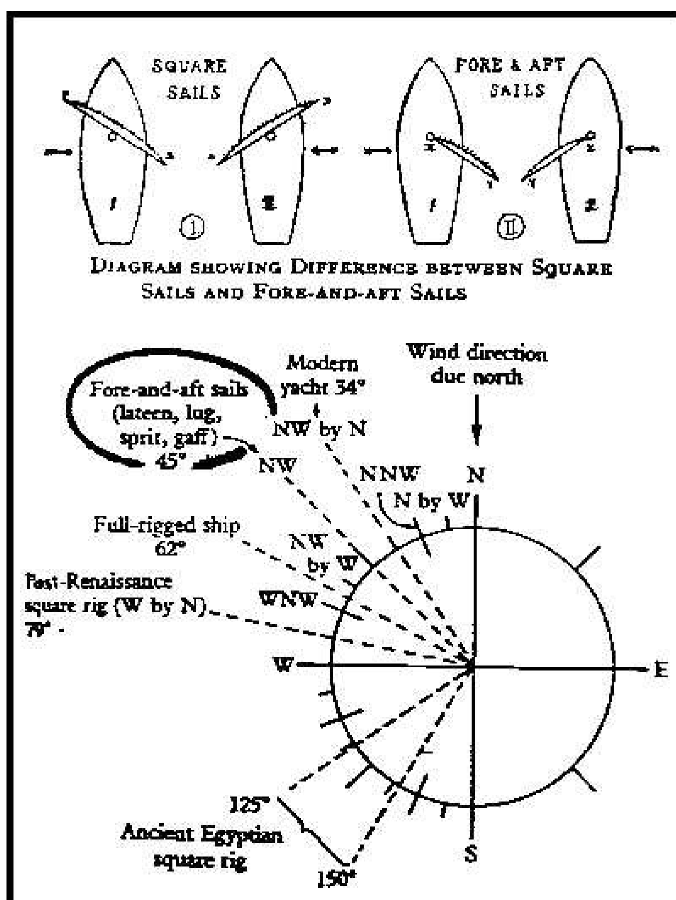
Đông đã đi từ chiếc buồm đơn độc, vuông vức hình chữ nhật chuyển sang loại buồm với những cây nẹp ngang, có thể trở mạn để đón gió ở cả mặt sau (fore and aft rig - lug sails) mà nhờ đó thuyền có thể chạy chếch ngược về hướng gió (to sail into the wind). Ông cũng cho rằng: "Không ngoa khi nói rằng thế thượng phong của hải quân Anh phần lớn nhờ ở tình trạng sẵn sàng áp dụng những phát minh (Á Đông) nhanh hơn các cường quốc Âu châu khác".

Sách "Science and Civilization of China" quyển 4, mà tác giả là 2 người Tàu (Wang Ling & Lu Gwei Djen) và một người Anh (Joseph Needham) đã trích dẫn cuốn sách *Nam châu dị vật chí* của Wang Chen và cho rằng "vào thế kỷ thứ 3[744], tàu thuyền ở Trung phần Việt Nam đã rất tiến bộ, chở được tới 700 người và 260 tấn hàng hoá, mang bốn buồm không đặt thẳng một hàng dọc nên đón được nhiều gió từ những hướng khác nhau."[745]

---

[744] *Nam châu dị vật chí* do Vạn Chấn viết vào khoảng năm 290.

[745] Joseph Needham, Wang Ling & Lu Gwei Djen. *Science and Civilization of China* Vol. 4. Cambridge. 1971, trang 600.

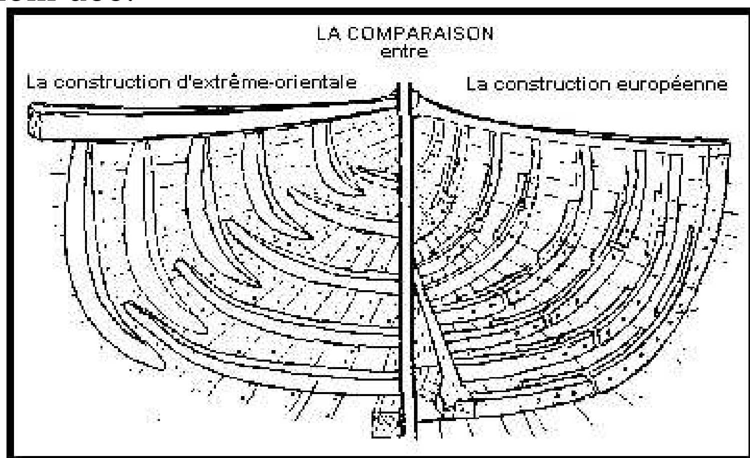


Hình 282 So sánh khả năng chạy ngược gió của các loại buồm. Lưu ý các thuyền cổ Tây phương thường chỉ chạy xuôi gió. Buồm Việt Nam "fore and aft" giúp thuyền đi sát 45 độ so với hướng gió thổi tới.

Kiến trúc Mềm dẻo

Phát minh của người Việt trong công tác kiến trúc tàu bè đáng kể là ở sự mềm dẻo.

Bà Françoise Aubaile-Sallenave viết nguyên cả một cuốn sách đề cập rất kỹ lưỡng đến cách thức đóng ghe rất tiến bộ của Việt Nam[746]. Theo tác giả này, hai đặc tính tiên quyết trong việc kiến trúc là ghe tàu phải nhẹ nhàng và có sức chịu đựng. Cả hai ưu điểm này đều tìm thấy ở các loại thuyền Việt Nam. Trong khi kỹ thuật Tây phương cố gắng cải tiến làm sao cho sườn và vỏ tàu được cứng cáp thì người Việt Nam từ nhiều ngàn năm qua, vẫn tiếp tục giữ truyền thống đóng tàu cho mềm dẻo.



Hình 283 So sánh kiến trúc tàu thuyền Việt Nam và Âu-châu.

Bà Sallenave cũng như những kỹ thuật gia kim thời mới đây đã khám phá ra rằng muốn kiến trúc cứng cáp thì vật liệu đóng thuyền phải nặng, quán tính do đó cũng tăng theo, dễ bị bể vỡ vì sóng gió; thuyền nhẹ và mềm dẻo thì lực tác dụng của sóng nước được phân phối đều trên toàn thể

[746] Françoise Aubaile-Sallenave. Bois et Bateaux du Việtnam. Paris. 1987.

thân thuyền nên sức chịu đựng gia tăng và thuyền được bền bỉ hơn.[747]

- **Thuyền gỗ khâu**. Cũng trong quan niệm kiến trúc cổ truyền và độc đáo như trên, người Việt đã phát triển khả năng vượt bực trong việc chế tạo nhiều loại thuyền không có cả khung hay sườn mà chỉ với một cách đơn giản là kết những mảnh ván gỗ vào nhau bằng dây. Những mối dây này được kết vào bên trong nên phía ngoài vỏ thuyền vẫn phẳng phiu.

Pierre-Yves Manguin viết trong bài "Sewn Plank Craft of South-East Asia - A Preliminary Survey" như sau: "Nhiều du khách người Âu châu vào thế kỷ thứ 17 và 18 đã đề cập đến các thuyền của Việt Nam bằng ván khâu lại với nhau. Thuyền này chạy biển hay cận duyên, được gọi là Sinja (thuyền gia), thường đi lại buôn bán với Thái Lan và có nhiều tại Trung phần Việt Nam. Một vài chiếc chuyên chở tới 150 tấn hàng hoá"[748].

Manguin cho rằng kỹ thuật đóng ghe loại này đã lan truyền khắp các đảo Thái Bình Dương qua đường hàng hải. Nơi trang 338 của cuốn sách trên, tác giả còn ước đoán rằng vào thời gian người Ai Cập đóng chiếc tàu cho hoàng gia Cheops (2.600 TCN), dân Đông Nam Á khởi sự hải hành ra các đảo ngoài Thái Bình Dương bằng

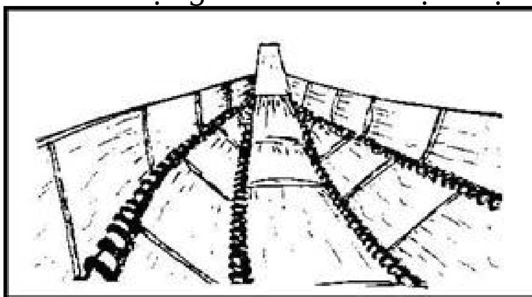
---

[747] Françoise Aubaile-Sallenave. Bois et Bateaux du Việtnam. Paris. 1987.

[748] Pierre-Yves Manguin. *Sewn-Plank Craft of South-East Asia - A Preliminary Survey.* Sưu tập "Sewn Plank Boats-Archaeological and Ethnographic papers based on those presented to a conference at Greenwich in November. 1984, edited by Sean McGrail and Eric Kentley, Greenwich. 1985.

thuyền, có thể phỏng định là loại ván khâu rất đặc biệt này.

Loại ghe này được sử dụng vài nơi trên thế giới kể cả Nam Mỹ, nhưng không ở đâu ghe đạt kỹ thuật cao và trọng tải lớn như tại Việt Nam.



Hình 284 Kiến trúc thuyền ván khâu Việt Nam, có loại chuyên chở được 150 tấn hàng hoá.

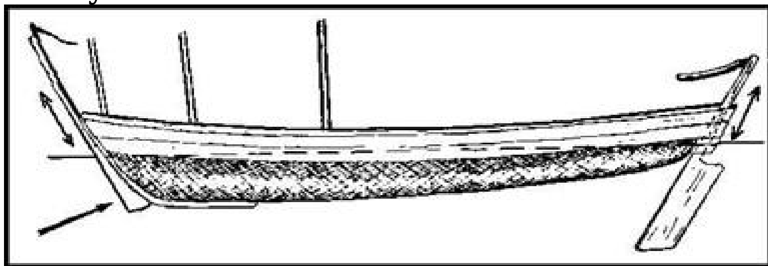
- **Thuyền đáy mê.** Theo cuốn sách "Thanh thư về tàu thuyền cận duyên miền Nam Việt Nam"[749], thuyền có đáy mê (nan tre) là loại thuyền thông dụng nhất ở Việt Nam. Hai lối kiến trúc thường được dùng là đáy mê với mạn thuyền bằng ván be (thành gỗ) và vỏ thuyền hoàn toàn bằng mê. Loại thuyền có vỏ bằng tre đan này nhẹ hơn loại gỗ, dễ thấm dầu chai, chịu được sóng cồn, sức dội khi ủi bãi và không bị mọt ăn. Hơn nữa tre rất dễ tìm và rẻ hơn loại gỗ tốt, còn đáy tre đan lại dễ thay, vừa nhanh lại vừa rẻ tiền. Đáy nan dùng được chừng 5 năm. Kiến trúc đan bằng nan tre phổ cập rất rộng rãi với các cỡ ghe thuyền lớn

[749] *Thanh thư về Tàu thuyền Cận duyên Miền Nam Việt Nam* (Blue Book of Coastal Vessels, South Vietnam). Remote Area Conflict Information Center xuất bản. Columbus, Ohio. 1967.

nhỏ, nhiều kiểu như canoes, dinghies, thuyền thúng, thuyền buôn và thuyền đánh cá các loại."

Jean Yves Claeys cho biết nhiều ghe thuyền ở vùng Nha trang có toàn thân làm bằng tre. Chỉ có phần trên làm bằng gỗ. Vỏ thuyền mê có thể bền bỉ tới 20 năm nếu được sử dụng và bảo trì đúng cách[750].

Người Việt Nam là dân tộc độc nhất đã phát triển và hoàn thiện đủ mọi loại ghe thuyền bằng tre này.[751]



Hình 285 Thuyền làm bằng nan tre và gỗ. Loại này có lái và cây xiếm mũi (thường gọi là lui-hạ) điều chỉnh được chiều sâu.

Thuyền nhiều khoang kín nước

Theo Malcolm F. Farmer, không những bè mảng là thứ "phương tiện nổi" đầu tiên được trang liệu buồm; bè mảng còn là tiền thân của các loại ghe thuyền có nhiều khoang kín nước ngày nay.[752] Tất cả tàu thuyền hiện đại đều kiến trúc

---

[750] Jean Yves Claeys. L'Annamite et la mer. 1942, Bulletins et Travaux, Institut Indochinois pour l'étude de l'homme, 5, trang 17-28.

[751] Pierre Paris. Esquisse d'une Ethnographie Navale des Peuples Annamites, Rotterdam, Holland. 1955.

[752] Malcolm F. Farmer. *Origin and Development of Watercraft*. In Anthropological Journal of Canada 7(2). 1969, trang 22-26.

thành nhiều ngăn. Người Tàu đã cố ý "nhận vơ" nhưng người Việt chúng ta mới thực sự đúng là tác giả của phát minh quan trọng này. Lý lẽ kể ra như sau:

- Bè tre tự nó, theo kiến trúc là một loại phương tiện nổi gồm nhiều ngăn kín nước là những lóng tre. Người Việt là giống dân độc nhất sử dụng đủ các loại tre, bương trong mọi kiến trúc ghe thuyền.

- Bè là phương tiện nổi đầu tiên xuất hiện ở người Đông Nam Á. Người tiền sử rất có thể đã dùng nó để vượt biển sang Úc châu từ 40.000 - 50.000 năm trước. Người Việt phát triển những kiểu bè mà kỹ thuật tân tiến nhất với nhiều buồm, nhiều xiếm và có khả năng tự động giữ hướng đi.

- Khoa khảo cổ cho biết những thuyền có khoang kín đầu tiên tìm thấy tại Hoa Nam, nơi người Việt cư ngụ lúc xưa. Người Việt có loại thuyền rất cổ là thuyền ô vì kiến tạo bằng nhiều ô (khoang) kín nước.

- Người Việt Nam khởi sự việc đánh cá trước cả thời Băng Đá; trong khi người Trung Hoa còn sinh sống trong nội địa. Ngư phủ Việt Nam thích bán cá tươi nên từ lâu họ chứa cá sống trong ngăn đựng nước, có lỗ thông ra ngoài. Đó là một loại khoang kín nước vậy.

- Thuyền của Việt Nam không những đã được kiến trúc nhiều ngăn, người Việt còn thấu triệt nguyên lý cân bằng tàu thuyền. Chúng ta đựng các chất lỏng trong bình, chai, lọ tĩnh trước khi xếp vào khoang thuyền; chúng ta đã nắm được một kỹ thuật còn cao hơn cả ngăn kín nước nữa.

Cây xiếm, phát minh đảo lộn hàng hải

Sau khi người Bắc Phi và Âu châu biết sử dụng buồm tứ giác, họ nhờ gió đẩy thuyền đi, nhưng cánh buồm thường thường trở thành vô dụng vì không mấy khi thuyền hoàn toàn thuận gió xuôi. Người Địa trung hải vì đó, phát triển tối đa năng lực chèo thuyền của những kẻ nô lệ, có thuyền trang bị tới 5, 6 hàng chèo và hàng trăm chiếc giầm. Cuộc đời người chèo thuyền thật nặng nhọc, quá khốn khổ và rất ngắn ngủi. Họ phải làm việc dưới roi vọt, miệng bị nút chặt, chân khoá trong xiềng xích, thiếu thốn thực phẩm; ít người sống quá 3 năm và khi kiệt lực rồi, chủ quăng xác xuống biển.

Cho đến thế kỷ thứ 15, dù đã có nhiều cải tiến trong kỹ thuật kiến trúc, ngoài khả năng thông thường chạy xuôi gió, tàu thuyền Âu châu cũng chỉ có thể lợi dụng gió ngang và đành bỏ cuộc khi gió mạnh thổi ngược chiều.

Cùng trong sưu tập "Man Across the Ocean" dẫn chứng ở đoạn trên, Stephen C. Jett cho rằng: "các ghe Á Đông, nếu nói đến vận tốc chạy biển, vượt xa chiếc thuyền chạy nhanh nhất trên thế giới mà còn đi ngược lại được gần với hướng gió hơn bất cứ một chiếc thuyền buồm nào khác"[753]. Ngoài hệ thống buồm hữu hiệu, cây xiếm đã góp công không nhỏ trong những thành tích làm tăng tiến khả năng hải hành.

Trở lại với các hình thuyền trên trống đồng Đông Sơn, ta thấy tiền thân của những cây xiếm

---

[753] Stephen C. Jett. *Diffusion Versus Independent Development*. Sưu tập C. L. Riley et al. (eds.). Man Across the Sea. Austin and London. 197l.

cũng đã xuất hiện. Vì trên những thuyền này không có người chèo, nên ta cũng có thể hiểu được là thuyền chạy bằng buồm. Ngoài mái chèo lái ở đuôi và mũi, cả đuôi thuyền lẫn mũi thuyền đều có những bộ phận đưa ra như mảnh ván nhằm chống với sức giạt. Tổng hợp tác dụng của nước trên các trang cụ này đủ để giúp cho thuyền giữ một hướng cố định, nhờ đó thuyền có thể chạy thẳng về phía trước. Hình ảnh này không khác mấy với hình ảnh những loại trang cụ trên bè mảng hay thuyền buồm ngày nay: Bè ở Bắc và Trung Việt Nam có tới 3 hay 4 cây xiếm, còn loại thuyền buồm tiêu biểu ngày nay ở Trung phần Việt Nam có bánh lái cùng cây xiếm hình đoản đao (dagger-board) đặt trong hai lỗ khoét ra ở cả mũi lẫn lái. Loại xiếm ấy không choán chỗ và tỏ ra rất hữu hiệu trong việc vận chuyển. Cũng như bánh lái, tầm sâu của xiếm có thể điều chỉnh được dễ dàng[754] nên thuyền có thể đi vào những nơi nông cạn.

Giả thuyết về nguồn gốc cây xiếm này không trái ngược với giả thuyết nguồn gốc bánh lái được nêu ở một đoạn trên, nó phát biểu thêm rằng cả bánh lái và cây xiếm đều có thể đã được dân Việt phát minh nhiều thế kỷ trước Công nguyên. Cho đến nay, những nét khắc chìm trên trống đồng Đông Sơn vẫn là chứng tích cổ nhất và hiển nhiên nhất về sự phát minh lái và xiếm.

---

[754] Thanh thư về Tàu thuyền Cận duyên Miền Nam Việt Nam "Blue Book of Coastal Vessels, South Vietnam”. Remote Area Conflict Information Center xuất bản. Columbus, Ohio. 1967.

Những cây xiếm hình dáng tương tự, kể cả thứ xiếm như cây đoản đao (dagger boards), cũng tìm thấy ở Mỹ châu. Các nhà khảo cổ tin rằng đã có thời chúng được coi như vật thiêng liêng, làm đồ thờ cúng trong những đền đài.

Cả một hệ thống xiếm và buồm phức tạp do thổ dân Nam Mỹ sử dụng trên các bè Balsa trước thời Columbus làm nhiều khoa học gia kinh ngạc và đồng ý là đã có sự liên hệ Á Mỹ trong cổ thời.[755]

Phát triển đủ mọi loại xiếm

Người Việt đã phát triển đủ mọi loại xiếm. Ngoài loại "phù bản" thời cổ được tả trong cổ thư Trung Hoa[756], loại "mũi, lái" nói trong đoạn trên người ta còn thấy những loại như sau:

Trên thế giới, thuyền có xiếm thường được trang liệu một cây xiếm, nhưng ở xứ ta thuyền bè có thể được gắn nhiều cây xiếm:

a- Hệ thống hai xiếm đồng thời ở mũi và ở lái. Cách này chỉ thấy trên các loại thuyền Việt Nam.[757]

b- Hệ thống "lái” phối hợp nhiều tới 3, 4 cây xiếm, một chiếc bánh lái (hay chèo lái). Trên các bè mảng Trung và Bắc phần Việt Nam, cách thiết

---

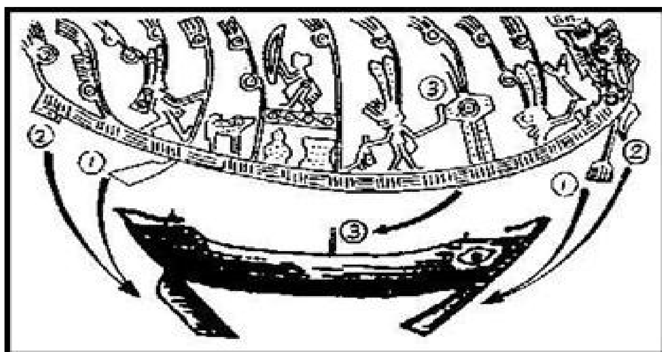
[755] Ling Shun-Sheng. Formosan Seagoing Raft And Its Origin In Ancient China (Translation). Bulletin of the Institute of Ethnology, Academia Sinica 1. 1956.

[756] Xiếm này được làm một cặp gắn hai bên hông thuyền buồm. Sách cổ gọi là phù bản, tác dụng như cánh bay làm thuyền phi nhanh và giúp thuyền cân bằng, không chìm khi sóng to, gió lớn. Xem hình thuyền Tai Ki.

[757] *Thanh thư về tàu thuyền cận duyên miền Nam Việt Nam*, trang 73.

trí này là một phát kiến đặc thù, giúp cho việc vận chuyển trên biển thật dễ dàng.

Khi bánh lái gài thẳng lại, chiếc bè như được trang liệu bởi 4 cây xiếm và nhờ điều chỉnh tầm sâu của xiếm, người ta có thể giữ cho chiếc bè chay buồm theo đúng hướng đi so với chiều gió, không cần người bẻ lái.

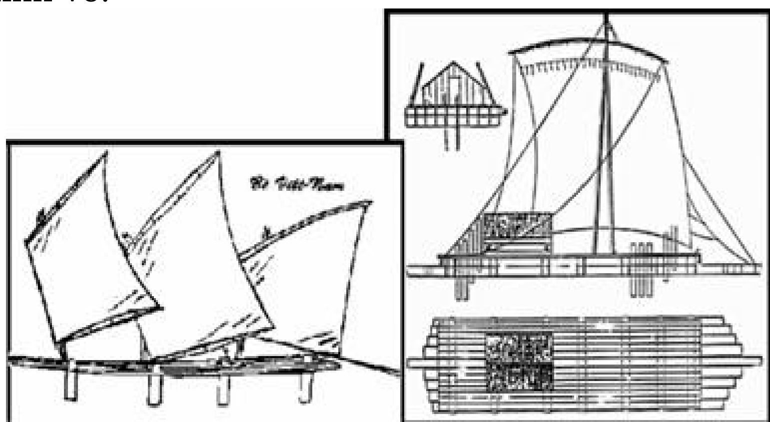


Hình 286 ***Trên:*** *Thuyền Đông Sơn, ngoài 2 mái chèo (1) để lái, còn có 2 trang cụ như cây xiếm (2) dùng chống giạt. Cột buồm (3) nằm ở nửa phần thuyền phía trước.*

Dưới*: Ghe Nang (nan?) ở Trung phần Việt Nam với giả thuyết về sự tiến hoá của bánh lái và cây xiếm, đi từ những trang cụ đã có từ cổ thời.*

Nhìn sang Mỹ châu, người ta thấy Thor Hayerdahl đã bỏ nhiều công lao và cũng tìm ra rằng bè Nam Mỹ vốn có khả năng không cần dùng mái chèo hay bánh lái, mà vẫn giữ hướng đi một cách tự động so với chiều gió. Kỹ thuật này có lẽ bị lãng quên hồi mới gần đây. Phương thức vận chuyển bằng cách điều chỉnh tầm sâu những

cây xiếm được Hayerdahl diễn tả rõ ràng bằng hình vẽ.[758]



Hình 287 Bè ở Nam-Mỹ-Châu với hệ thống 9 cây xiếm và một buồm, có chiếc dùng hai buồm. So sánh với bè tre Việt Nam.

Phát hiện này rất quan trọng dùng minh-chứng rằng các bè Á và Mỹ phải cùng một nguồn gốc, suy rộng ra người Việt chắc chắn đã đến Mỹ châu trong cổ thời.

Ngoài biển rộng, khi gió mùa thổi đều đặn, nhiều thuyền Việt Nam giữ hướng đi khá tốt. Kỹ thuật này được tạm gọi là lái tự động (auto-pilot). Một ngư phủ trong khi cho thuyền chạy vẩn rảnh chân tay để thả lưới hay bắt cá.

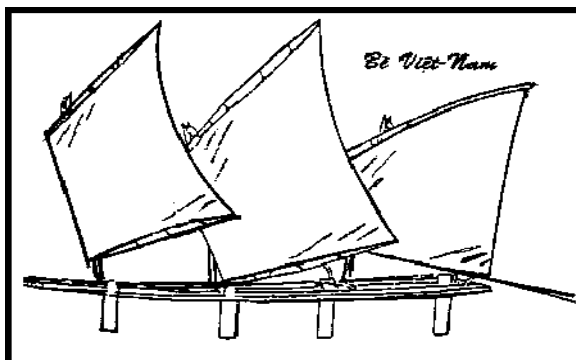
Tính chất liên tục của phát minh cùng công trình hoàn liệu kỹ thuật

Căn cứ vào những phát minh hàng hải, các nhà nghiên cứu thấy rằng không có nơi nào trên thế giới hội tụ đầy đủ mọi loại ghe thuyền to, nhỏ;

[758] Thor Heyerdahl. *Early Man and the Ocean*, New York. 1979.

thân đơn, kép; mọi loại xiếm mũi, lái, giữa; mọi loại bơi chèo mái chèo mũi, lái, giữa; mọi loại buồm vuông, tam gác, đơn kép... như tại Việt Nam.

Đủ mọi loại trang cụ thuyền bè cùng nhau đã tồn tại ở Việt Nam. Người ta thấy trang cụ thô sơ nhất là cách ôm một cây tre bơi bằng tay, đạp bằng chân ra khơi đâm cá. Người ta cũng thấy loại thuyền hoàn liệu nhất, phức tạp nhất như thân gỗ vỏ mê tre, trang bị năm buồm, có lái, có xiếm, phao phụ bên hông thuyền và không cần người bẻ lái, thuyền tự động giữ lấy hướng đi.



Hình 288 Bè Sầm Sơn Thanh Hóa với trang liệu tối đa 3 cánh buồm và 4 cây xiếm.

Kỹ thuật cao đi trước thời đại điện tử

Chúng tôi đã có ý tìm xem có cuốn sách nào bằng Việt ngữ nói tới cách "lái thuyền bè tự động" ở xứ ta nhưng không thấy. Nếu có người Việt Nam nào viết trước đây thì tài liệu đã mất mà nay thì có thể rằng kỹ thuật ấy đã bị sao lãng và cũng không còn ai quan tâm tới chăng!

Tuy sách Việt ngữ không có hay bị mất mát, nhưng chúng tôi đã nhận ra nhiều tài liệu rất lạ đến từ Tây phương. Các tác giả này là người Âu Mỹ đã biết và viết ra nhiều điều về hoạt động hàng hải người Việt hơn là chính người Việt viết cho chúng ta.

Trong nhóm này, hai ông Pierre Huard và Maurice Durand cho rằng thủy thủ những ghe Mành ở Cửa Lò biết cách thức điều chỉnh các cánh buồm làm sao cho phù hợp với sự điều chỉnh cây xiếm để chiếc ghe có thể chạy mà không cần người lái trên những hải lộ định trước. Thuyền tự nó lái lấy và giữ hướng đi trong nhiều ngày dài, không cần phải sửa đổi tay lái.[759]

Hai ông này dẫn chứng tài liệu của Laurent: "Voyage de Pierre Poivre" (1749-1750), viết lại theo lời kể khá chi tiết của nhà ngoại giao Pierre Poivre về cách điều khiển "thuyền có lái tự động". Ông Poivre là người Pháp đến thăm viếng Việt Nam với hy vọng được Vua chúa ta mở cửa giao thương. Ông đã quan sát và báo cáo các sinh hoạt của dân Việt Nam trong những năm vào giữa thế kỷ 18 (1749-1750).

Vào khoảng thập niên 1930, nhà hàng hải Pierre Paris cũng nghiên cứu tới việc sử dụng những cây xiếm trên thuyền Việt Nam. Sau khi đã duyệt qua một số tài liệu bàn về ghe thuyền quốc tế, Paris tin tưởng rằng sự tương đồng trong cách

---

[759] Nguyên văn: "Aux allures portantes, le navire gouverne tout seul et reste à l'angle de route des journées entières, sans qu'il faille corriger le gouvernail" (Pierre Huard và Maurice Durand. *Connaissance du Việt Nam.* Hanoi. 1954, trang 232.)

thức đi bè "không người lái" của người Việt Nam và thổ dân Nam Mỹ là một trong nhiều cách chứng minh xác đáng nhất về sự giao liên trực tiếp giữa hai đại châu Á và Mỹ. Qua cuốn sách "Phác thảo dân tộc học thuyền bè Việt Nam", ông đề nghị các khoa học gia nên nghiên cứu sâu xa đặc tính của những cây xiếm và bè Trung phần Việt Nam.[760]

Tính cách nhân bản trong sinh hoạt hàng hải Việt Nam

Dựa vào những tài liệu khả hữu, phương tiện hạn hẹp, lại chỉ được nghiên cứu sơ sài, người viết xin tóm lược hai nhận xét sau đây có tính cách "triết lý" đặc thù về phát minh hàng hải Việt trong cổ thời:

- *Tính cách nhân bản và thiên nhiên.* Trong khi tung hoành trên biển cả kiểu "giang sơn nào anh hùng ấy" nhưng dân Việt không làm hải tặc, không chứng cớ nào buộc tội tổ tiên ta về cướp bóc tài sản hay bắt bớ nô lệ dù chỉ là để chèo thuyền. Tinh thần sáng tạo của dân ta hướng về nhân bản và thuận theo thiên nhiên. Phát minh như buồm, xiếm... mục đích là lợi dụng sức gió thay cho sức người khỏi phải lao lực trên mái chèo. Kiến trúc tàu bè mềm dẻo để toàn thể thân thuyền hấp thụ bạo lực của sóng gió, nhờ đó thuyền được bền bỉ và cũng giúp thủy thủ đỡ mệt mỏi vì sức dội.

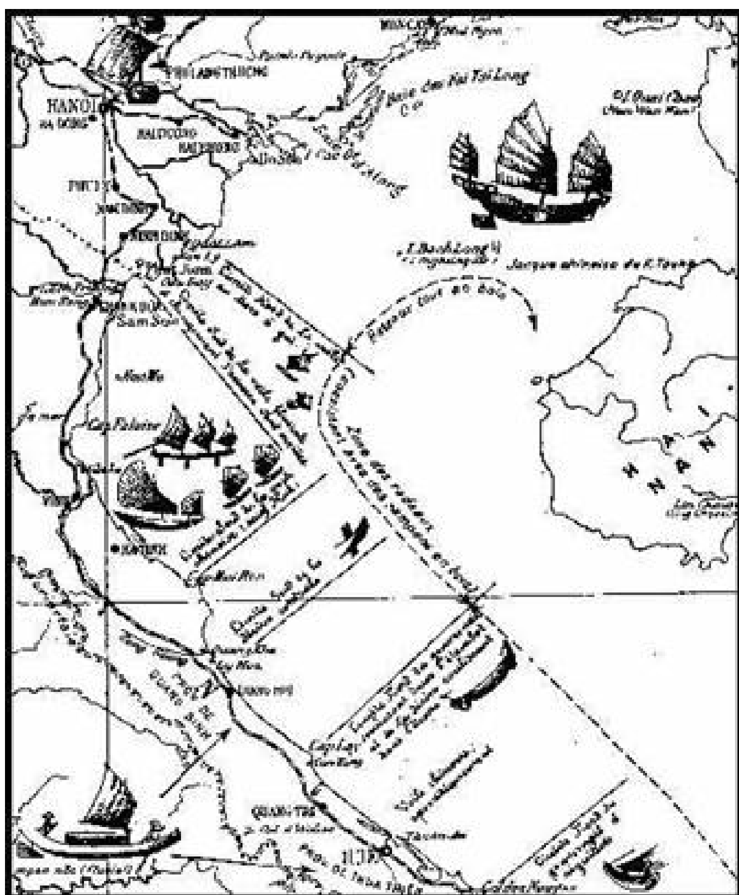
- *Tính cách thảo mộc*. Người Việt yêu nước và cũng yêu cây cỏ. Phát minh liên hệ đến kiến trúc tàu bè dùng toàn nguyên liệu thảo mộc tại địa

[760] Pierre Paris. *Esquisse d'une Ethnographie Naval des Peuples Annamites*. Rotterdam, Holland. 1955, trang 63.

phương. Dù là giống dân tiên phong trong lãnh vực luyện kim đồng và sắt, nhưng cho đến thời đại gần đây người Việt Nam vẫn hoàn toàn không dùng đến kim loại hay khoáng chất, dù chỉ một chiếc đinh hay một lớp sơn xảm trong khi đóng ráp ghe thuyền.

Ông Pierre Paris và nhiều học giả Âu Mỹ như đô đốc Pâris, Joseph Needham… biết nhiều về cổ hàng hải Việt Nam hơn chúng ta ngày nay rất nhiều.

Hải sử phần Cổ Việt trong vùng Vịnh Bắc Bộ hoàn toàn còn là những vùng đất chưa được khai thác nhưng đầy các điều hữu ích và thích thú. Trên đường đi tìm về nguồn gốc, thiết tưởng người dân Việt chúng ta nên dành ra một chút thì giờ và tiền bạc nghiên cứu rộng rãi hơn lãnh vực này.



Hình 289 Các kiểu ghe thuyền Việt Nam đầu thế kỷ 20 theo Pierre Paris.

Sự tiến bộ của hải quân thời Hùng Vương

Khoa khảo cổ Trung Hoa từ đời Tống đã phát triển, nhưng không có một ai chú ý tới trống đồng với tư cách một hiện vật khảo cổ. Lư Đại Lâm với tác phẩm "Khảo cổ đồ" không hề nhắc tới trống đồng vì cho rằng không có minh văn, không có giá

trị sử liệu.[761]. Sự lầm lẫn này quá lớn và đáng tiếc. Vì nhiều lầm lẫn khác cũng tương tự như vậy, văn hoá Tàu không coi trọng hàng hải. Học giả người Anh, G. R. Worcester, đã từng than rằng:

"... Và thế là chúng ta đành bỏ cuộc tìm kiếm với niềm tiếc rằng những tranh vẽ, văn chương và sản phẩm văn hoá của người Tàu dưới mọi hình thức, mặc dù có truyền thống đáng kể liên tục hơn 2.000 năm mà lại chứa đựng rất ít về tàu thuyền và thủy thủ"[762].

Ngày nay, ai ai cũng biết rằng nội dung hình vẽ thường thường có khả năng biểu lộ tư tưởng tương đương với cả ngàn lời, ngàn chữ. Trong khoa khảo cổ, các nét trạm trổ hay họa hình thời xưa có giá trị vô cùng to lớn. Riêng Trống Đồng là những sử liệu quan trọng, tự nó nói lên được nhiều chi tiết xác thực hơn cả "minh văn".

Tình trạng quân thủy thời Hùng Vương đã được người xưa diễn tả rõ ràng qua các hình khắc trên trống đồng của nền văn minh Đông Sơn.

Rất nhiều chi tiết chứng minh rằng hái quân thời Hùng Vương cách nay khoảng 3.000 năm đã tiến bộ đến độ ít người ngờ tới. Các sách nghiên cứu về trống đồng như cuốn "Trống Đông Sơn", do Viện Khảo cổ học biên soạn (Hà Nội, 1987), trình bày rất nhiều chi tiết lý thú. Chúng tôi chỉ xin kể sơ lược một số điểm chính yếu trong đoạn sau đây:

---

761 *Trống Đông Sơn*, Viện Khảo cổ học, Hà Nội. 1987, trang 11.

762 *The Junks & Sampans of the Yangtze*, U. S. Naval Institute Press. 1971, trang 17.

- Chiến thuyền lớn có bánh lái (Phạm Cao Dương, *Lịch sử dân tộc Việt Nam*, quyển 1, 1987, trang 45-46.) Chiến thuyền Tây phương chỉ trang liệu bánh lái vào thế kỷ thứ XII (*China's Civilization*, Arthur Cotterell & David Morgan, New York, 1975.)

- Chiến thuyền đi biển chạy buồm. Loại này không có thủy binh chèo chống, có trụ để dựng cột buồm.

- Vũ khí trang bị rất hùng hậu, gồm nhiều loại:

* Tầm xa: nỏ thần thiết trí trên thượng tầng kiến trúc. Cánh nỏ và mũi tên lớn quá khổ (2-3m). Có lẽ dùng tác-xạ liên hoàn loại tên bằng đồng hay tên lửa.

* Tầm trung: giáo dài (2-2. 5m)

* Cận chiến: rìu chiến

* Nhiều thuyền có chó săn (quân khuyển)

* Một số thủy binh mang khiên, lá chắn.

- Kiến trúc chiến thuyền có những điểm khác nhau cho những nhiệm vụ đặc biệt

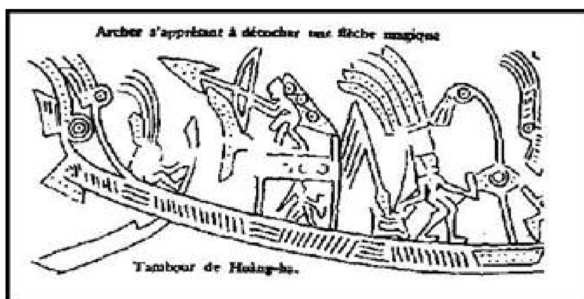
* có lầu cao[763], dùng như pháo tháp cho vũ khí tầm xa.

* thuyền thân cong dùng cho nhu cầu vận tốc cao.

* thuyền có phần mũi thấp hơn để đổ bộ được dễ dàng.

---

[763] Hình ảnh lâu thuyền đầu tiên xuất hiện trên trống đồng Heger loại I, 700 năm TCN. Sử Trung Hoa lần đầu tiên ghi việc sử dụng lâu thuyền là loại lâu thuyền nước Việt thời Chiến Quốc và Nam phương lâu thuyền thời nhà Hán, đánh nhà Triệu (Nam Việt).



Hình 290 Nỏ thần trên chiến thuyền đời Hùng Vương. Pháo tháp có lẽ được trang liệu cơ quan máy móc để nạp pháo tiễn liên hoàn. Loại nỏ thần này được ghi nhận trong sử Trung Hoa.

- Tổ chức hải quân có lẽ đã khá chặt chẽ. Người ta quan sát thấy những chi tiết như:

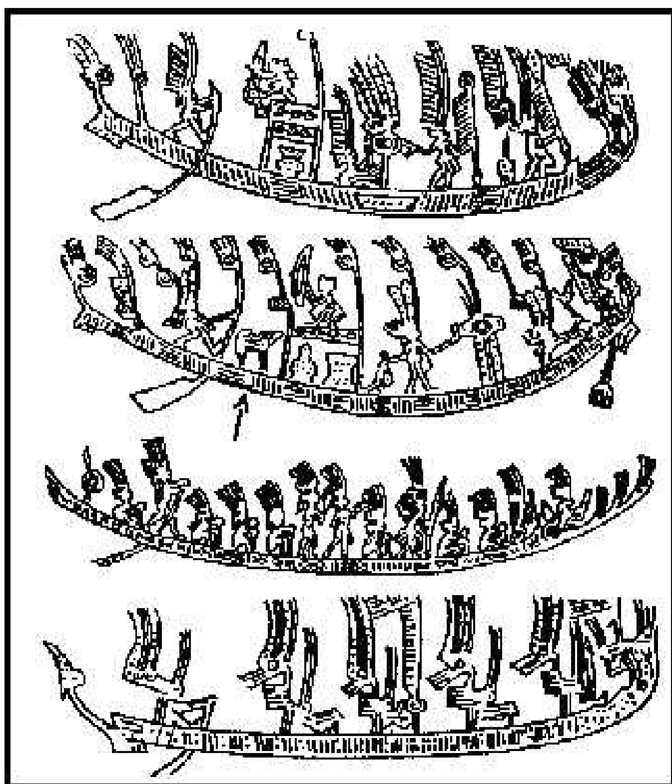
* cách trang phục của thủy thủ khác nhau tùy theo nhiệm vụ như thuyền trưởng, thủy binh cận chiến, nhân viên pháo tiễn hay lái thuyền. Tuy nét vẽ không đủ chi tiết nhưng khi phân tích, người ta thấy dường như hải quân thời Hùng Vương đã có đồng phục riêng cho từng chuyên nghiệp.

* cách phân nhiệm chiến thuyền trong hạm đội như:

(i) thuyền chuyên dùng tấn công với tư thế sẵn sàng của chiến binh và pháo tiễn hướng về phía trước.

(ii) thuyền hộ tống hay giữ an ninh hậu tập có pháo tiễn và chiến binh quay về phía sau.

* phương tiện truyền tin và mệnh lệnh: trống đồng.



Hình 291 Các loại chiến thuyền thời Hùng Vương, có chiếc trang liệu cột trụ để dựng buồm, có cả quân khuyển (thuyền thứ nhì kể từ trên xuống).

- Một điểm đáng kể ra nữa là nhiều chiến thuyền được trang liệu ở phía mũi một trang cụ giống như cây xiếm. Trang cụ loại này giúp cho thuyền chạy buồm có thể thay đổi hướng đi hay giữ đúng hướng không cần người lái.[764] Kỹ thuật Việt Nam kiểu "auto-pilot" này là một bước tiến

[764] Pierre Huard et Maurice Durand. *Connaissance du VietNam*. École Française d' Extrême Orient, Hanoi. 1954, trang 232.

vượt thời gian mà phần lớn tàu thuyền chỉ mới thực hiện được ngày nay.

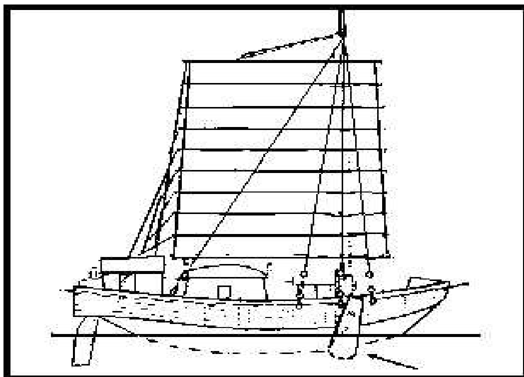
Thử nghiệm Thuyết Xuyên dương từ Biển Đông

Robert Von Heine-Geldern trong suốt một phần tư thế kỷ kể từ 1939, đã viết rất nhiều về giao tiếp Á Mỹ. Ông liệt kê thành hệ thống những điểm tương đồng, lưu tâm khá nhiều đến nền văn minh Đông Sơn. Ông cho rằng những dân đi biển ở Đông Á tới Mỹ châu trước hết, người Ấn nhờ học hỏi kinh nghiệm người đi trước, cũng vượt Thái Bình Dương đến sau. Tàu thuyền Đông Nam Á và Ấn Độ có thể cũng hải hành về hướng Tây, vượt cả Đại Tây Dương tới Mỹ một cách ngẫu nhiên.

Người nước ngoài không những thích thú trong việc khảo cứu thuyền bè nước ta, còn quyết tâm muốn thử nghiệm lý thuyết "người Việt cổ xuyên dương” nữa. Những người can đảm, không sợ hiểm nguy làm bè Đông Sơn, đóng thuyền Cổ Việt để vượt đại dương có lẽ đã xảy ra từ lâu. Chúng tôi được biết có chuyến đi như vậy được báo cáo chính thức qua sách vở kèm theo cả bản đồ hải hành cùng sơ đồ kiến trúc thuyền bè của họ.

- Kuno Knöbl, một phóng viên Đức làm cho Đài truyền hình Úc, sau khi thấy "chùm dây buộc nút" (knotted cords - kết thằng) trong Viện Bảo tàng ở Huế giống y hệt loại Qui’pu của Peru, nhìn nhận ra rằng đã có sự giao tiếp trực tiếp giữa hai nơi Việt Mỹ. Để chứng minh niềm tin của mình là đúng đắn, Knöbl đứng ra quyên góp tiền bạc, đóng thuyền buồm theo kiểu cổ thời đế quốc Nam Việt để xuyên Thái Bình Dương. Knöbl muốn khởi

hành chuyến thử nghiệm từ Việt Nam nhưng không được vì lúc đó chiến tranh đang hồi ác liệt. Knöbl đành thực hiện chuyến đi từ Hồng Kông sang Mỹ châu với thủy thủ đoàn 8 người từ Hồng Kông đi Mỹ châu trên thuyền Taiki (Thái Cực). Nếu biết cách trị con hà (teredo, một loại sâu gỗ thân mềm, đục thủng ván gỗ làm hư hỏng vỏ thuyền) thì họ đã tới bờ biển Mỹ châu. Cuối cùng, Kuno Knöbl phải nhờ thương thuyền cứu giúp. Sách viết bằng Đức ngữ, nhan đề "Thái Cực", bản dịch Anh ngữ: *Taiki, Journey to the Point of No Return.*[765]



Hình 292 Hình thuyền Taiki đóng theo kiểu thuyền người Cổ Việt (Quảng Châu) với 2 cây xiếm kiểu "phù bản".

- Tim Severin, vì thán phục học thuyết "xuyên dương" của Joseph Needham[766] nên đã quyết tâm

[765] **Kuno Knöbl, with Arno Dennig, (trans. by Rita & Robert Kimber) Tai Ki: To The Point of No Return.** Boston: Little, Brown & Co. 1975.

[766] Joseph Needham là nhà nghiên cứu hàng đầu về khoa học và kỹ thuật Trung Hoa. Ông khám phá rất nhiều phát

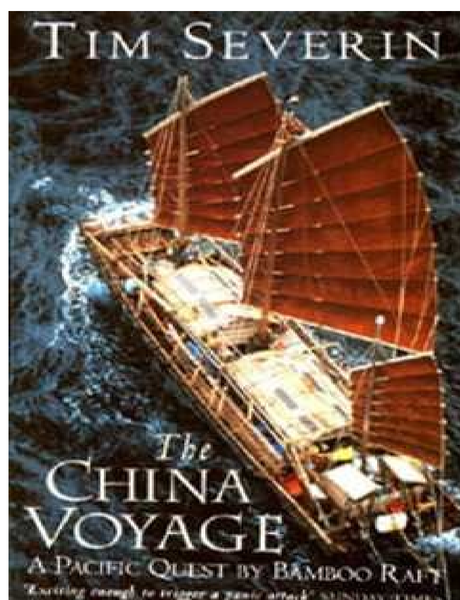
minh chứng rằng người Á Đông thuộc nền Văn hoá Đông Sơn đã tới Mỹ nhiều ngàn năm trước đây.

Severin là một nhà văn Ái Nhĩ Lan rất ưa thích việc khảo cứu về hàng hải. Chiếc bè của ông được đóng tại Sầm Sơn (Thanh Hoá, Việt Nam) gồm có 220 cây luồng buộc lại với nhau bằng những dây leo trong rừng dài tới 46km. Đặc biệt để giữ nguyên kỹ thuật xưa, thợ làm bè không dùng đến một chiếc đinh nào bằng kim loại. Thủy thủ đoàn gồm có 5 người, trong đó có một người Việt Nam. Họ lái chiếc bè này bằng cách điều chỉnh độ nông sâu của 10 chiếc xiếm, vào ra những nơi chật hẹp có nhiều tàu thuyền qua lại như hải cảng Hồng Kông và quần đảo Ryukyu. Đoàn "thám hiểm” đã hải hành phần lớn một cách tư động, không người lái, vượt qua 5.500 hải lý, tức là gần hết hải trình xuyên Thái Bình Dương[767] (chừng 6.500 hải lý). Nếu Severin nắm vững được cách sơn kín nước thì những luồng đã không ngập nước và họ có thể đã thành công.

---

minh về hàng hải là do người Việt thực hiện. Xem cuốn sách: Joseph Needham, Wang Ling & Lu Gwei Djen. Science and Civilization of China" Vol. 4. Cambridge. 1971. Tài liệu quan trọng nằm trong Part III: Civil Engineering and Nautics.

[767] Tim Severin. The China Voyage Across the Pacific by Bamboo Raft, Addison- Wesley Publishing Company, July 1995.



Hình 293 Bìa sách in hình ảnh chiếc bè Sầm Sơn. Kuno Knöbl muốn chứng minh rằng người Việt đã vượt Thái Bình Dương mấy ngàn năm trước đây.

Liệt-Kê Hình Ảnh

Bản Tra Cứu

Tài liệu Tham khảo

Advanced Research Project Agency. Junk Blue Book: A Handbook of Junks of South Vietnam. Washington DC. 1962.

An, Zhimin. Regarding some Problems of the Liangzhu Culture. Kaogu, 1988(3).

Anderson, Romola, Roger Charles Anderson. The Sailing Ship, Six Thousand Years of History. New York. 1963.

Anthony, Christie. The Sea locked Lands, The diverse traditions of Southeast Asia. Trong The Dawn of Civilization. S. Piggott (ed.), London. 196l.

Arnold, Channing và Frederick J. Tabor Frost. The American Egypt: A Record of Travel in Yucatan, New York & London. 1909.

Aubaret, Gabriel. Histoire ét description de la Basse - Cochinchine Imprimerẻe Imperiale. 1863.

Aurousseau, Léonard. La première conquête chinoise des pays annamites (III Siècle avant notre ère). Bulletin de l'École Française d'Extrême Orient (BEFEO) Vol. XXXIII, Hanoi. 1923.

Baron, Samuel. A Description of the Kingdom of Tonqeen. Trong A Collection of Voyages and Travels. ed. A. and W. Churchill, London. 1703-32, IV. 3. Abbe Richard,"Histoire naturelle, civile et politique du Tonquin", Paris. 1778. 1. 28.

Bellwood, Peter. Man's Conquest of the Pacific, The Prehistoric of Southeast Asia and Oceania. Oxford University Press. 1979.

Bellwood, Peter. The Cambridge History of Southeast Asia, Vol. 1 From Early times to C 1800, edited by Nicholas Tarling, Cambridge University Press, 1992.

Benedict, Paul K. Languages and Literature of Indochina. Far Eastern Quarterly. New York: Columbia University Press, 1947. Vol. 6.

Benedict, Paul K. Austro Thai Language and Culture with a

Glossary of Roots. HRAF Press. 1975.
Bezacier, Manuel, figs. 75-78. 104-5. 109-10. 113-15
Bình nguyên Lộc. Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam, Viết tắt NGMLCDTVN, Bách Bộc, Sài Gòn. 1971.
Blue Book of Coastal Vessels South Vietnam, Columbus, Ohio. 1967.
Bộ Ngoại giao VNCH. The Origins of the Vietnamese People, trong Vietnam Culture Series No 10. 1960.
Boorstin, Daniel. A History of Man's Search to Know His World and Himself. 1983.
Bowyear, Thomas. Báo cáo gửi thống đốc Madras"Tập kỷ yếu của những người bạn Huế” - 1920.
Brown, Dale (Editor). Southeast Asia: A Past Regained. Time-Life Books, Virginia. 1999.
Buchanan, Keith. The Southeast Asian World, New York. 1967.
Bùi tiến Rũng. Shipyards in Việt Nam. The Vietnam Council on Foreign Relations. Saigon, 1970.
Bùi Văn Nguyên. Việt Nam Truyện Cổ với Triết lý Tình thương. Hà Nội. 1991.
Buttinger, Joseph. A Dragon Defiant: A Short History of Vietnam. New York. 1972.
Buttinger, Joseph. Vietnam: A Political History. Frederick A. Praeder, Publishers, New York Washington. 1968.
Buys, Christian J. & Sheli O. Smith."Chinese Batten Lug Sails”, Mariner's Mirror, August 1980.
Cady, John F. Southeast Asia: lts Historical Development. McGraw Hill. NewYork. 1964.
Campbell, Joseph.,"Historical Atlas of World Mythology", San Francisco. 1983.
Cao Thế Dung. Tự hào là người Việt Nam qua Chứng liệu Văn hoá Lịch sử. Florida. 1989.
Cao Thế Dung. Việt Nam Binh Sử Võ Đạo. Arizona. 1993.
Carter, George F. Chinese Contacts with America: Fu Sang Again. Anthropological Journal of Canada, Vol. 14, No. 1. 1976.

Carter, George F. On Pre Columbian Discoveries of America, báo Anthrological Journal of Canada, Vol. 19, No. 2. 1981.
Caso, Alphonso. Relations between the Old and the New World: A Note on Methodology. Tập san Congreso internacional de Americanista, Mexico City. 1962.
Chappell, J. and N. J. Shackleton, Oxygen isotopes and Sea Level. Nature No. 324. 1966.
Cheesman, Paul R. và Millie F. Cheesman, Ancient American Indians Their Origins, Civilizations & Old World Connections. Utah. 1991.
Chesneaux, Jean. Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne. Paris. 1955. Malcolm Salmon dịch ra Anh ngữ: "The Vietnamese Nation - Contribution to a History by Jean Chesneaux", Sydney. 1966.
Christie, Anthony. The diverse traditions of South East Asia. Trong cuốn sách "The Dawn of Civilization", edited by Stuart Piggott, Thames and Hudson Limited, London 1961.
Cima, Ronald J. Vietnam: A Country Study (Area Handbook Series), US Government Printing Office, Washington D. C. 1989.
Ciochon, Russell. The Ape That Was. Natural History. November 1991.
Claeys, Jean Yves Claeys. L'Annamite et la mer. 1942, Bulletins et travaux, instituit Indochinois pour l'étude de l'homme, 5.
Clark, Grahame and Stuart Piggott. Prehistoric Societies. Penguin. 1970.
Clarke, Hyde 1878 Les origines des langues, de la mythologie et de la civilisation de l'Amerique, dans l'ancien monde. (C.-R. Congres internat, des Americanizes, a vols. Nancy, 1875).
Cœdès, George. Histoire ancienne des états Hindouisés d'Extrême Orient. 1944.
Colonel G. E. Gerini. Recherches on Ptolemy's Geography of

Eastern Asia. M. R. A. S., London. 1909.
Coon, Carleton S. The Story of Man From the First Human to Primitive Culture and Beyond, New York. 1955.
Cotterell, Arthur & David Morgan. China's Civilization. New York. 1975.
Croizat, Victor. The Brown Water Navy, The River and Coastal War in Indo China and Vietnam. 1948-1972. Blanford Press. 1984.
Cửu Long Giang và Toan Ánh. Miền Bắc Khai nguyên. Sài Gòn. 1969.
Cửu Long Giang và Toan Ánh. Người Việt Đất Việt. Sài Gòn. 1967.
Dewall, Magdalene von. Decorative Concepts and Stylistic Principles in the Bronze Art of Tien, sưu tập Early Chinese and its Possible Influence in the Pacific Basin, edited by Noel Barnard & Douglas Fraser, Vol. 2: Asia, Hongkong 1974.
Doran Jr., Edwin. The Origin of Leeboards. Tạp chí Mariner's Mirror No 53. 1967.
Doran Jr., Edwin. The Sailing Raft as a Great Tradition, sưu tập Man Across the Sea: Problems of Pre Columbian Contacts, edited by Carol L. Riley. Austin. 1971.
Doran Jr., Edwin. Wangka, Austronesian Canoe Origins. Texas A&M University Press. 1981.
Duiker, William J. Historical Dictionary of Vietnam. The Scarecrow Press, Inc, New Jersey & London. 1989.
Dương Quảng Hàm. Việt Nam Văn Học Sử Yếu. Trung tâm Học liệu, Bộ Giáo Dục. 1968.
Đào Duy Anh. Việt Nam Văn hoá Sử cương, NXB Bốn Phương. 1961.
Đào Văn Dương nói về "Cốt lõi của Văn hoá Việt”. Báo Việt Nam, San José, Tết Đinh Sửu. 1997.
Đỗ Hữu Vinh. Từ Điển Thuật Ngữ Ngoại Thương và Hàng hải Anh Việt. Nhà Xuất bản Đại Học Quốc gia, TP Hồ Chí Minh, 2003.
Đỗ Thái Bình. Đại dương và những Con Tàu. Phụ bản Báo

Khoa học Phổ thông. Sài gòn tháng 4/1984.
Đỗ Thái Bình. Trong Thế giới Tàu thuyền. Sài gòn. 1978.
Đỗ trọng Huề. Hương Trà, NXB Hoa lư, 1968.
Đồng Hồng Hoàn, Trịnh Minh Hiên. Thành NêLê, Đồ Sơn - Thời Asoka. Nhà XB Từ điển Bách khoa Hà Nội 2008.
Earl, George Windsor. The Eastern Seas on Voyages and Adventures in the Indian Archipelago in 1832-33-34. London. 1837, Reprinted, Oxford University Press, London New York 1971.
Eberhard, Wolfram. A History of China, Fourth Edition. University of California Press. 1977.
Edwards, Clinton R. Pre-European Voyaging in the Pacific, trong sưu tập"Early Chinese Art and its Possible influence in the Pacific Basin", Vol. 3. 1972.
Eldridge, F. B. The Background of Eastern Sea Power. Melbourne. 1948.
Environment and Culture During the Last Deglaciation, trong Proceedings of the American Philosophical Society Vol. 92. 1948.
Fagan, Brian M. People of the Earth, An Introduction World Prehistory. Harper Collin Publishers, New York. 1992.
Fairbank, John King. China, A New History. Harvard University Press. 1992.
Fairgrieve, James. Geography and World Power. London. 1921.
Farmer, Malcolm F. Origin and Development of Water Craft, trong báo Anthropological Journal of Canada 7(2). 1969.
Ferrar, M.J. 2010. The maps of Claudius Ptolemy explained with a resolution of the place names including Cattigara. India Intra et Extra Ganggem – Sinea and Taprobane. http://www.cartographyunchained.com/cartographicalabstracts.html
Fisher, Charles A. South East Asia, A Social, Economic and Political Geography, Charles A. Fisher, Great Britain, second edition. 1966.

Fisher, James. The Wonderful World, the Adventure of the Earth We Live On. USA. 1954.
Fitzgerald, C. P. The Southern Expansion of the Chinese People: Southern Fields and Southern Ocean. Praeger Publishers, New York. 1972.
François Edmond Pâris. Essai sur la construction navale des peuples extra européens. Nhà sách Arthur Bertrand: Paris. 1841-1843.
Frederic, Louis. Encyclopaedia of Asian Civilizations, Vol. 9, 1984, Paris.
Fullerm, R. Buckminster and Kiyoshi Kuromiya. Critical Path. St. Martin's Press. New York. 1981.
Fullerm, R. Buckminster. 'Fluid Geography', in The Buckminster Fuller Reader, (Ed. James Meller). London: Pelican Books. 1972.
Funk & Wagnalls New Encyclopedia, Vol. 23, New York. 1992,
Gimpera, Pedro Bosch. Paralelos Transpacificos de las atas culturas americanas y su cronologia. Anales de Anthropologia 7, trang 43-89. Mexico. 1970.
Goloubew, Victor. L' Age Du Bronze Au Tonkin Et Dans Le Nord-Annam. Trong Bull. de l'Ecole Franc. d'Extrême Orient. 1929, t. 29. Le Tambour Metallique De Hoang Ha. 1940, t. 40.
Grasso, Dick Edgar Ibarra. America en la Prehistoria Mundial. Buenos Aires. 1982.
Gribbin, John. Coming Soon: Another Ice Age, Scientists Tell Why. Science Digest, Dec 1982: 73-75.
Groslier, Bernard Philippe. The Art of Indochina, bản dịch Bản dịch Anh Ngữ của George Lawrence, Crown Publishers, inc., New York. 1962.
Grousset, René. The Rise and Splendour of the Chinese Empire. Barnes & Noble, Inc. 1992.
Gruvel, Abel. Pêche dans la Préhistoire dans l'Antiquité et chez les peuples primitifs, Paris. 1928.
Gungwu, Wang. The Nanhai Trade - A Study of the Early

History of the Chinese Trade in the South China Sea. Journal of the Malayan Branch Royal Asiatic Society, Kuala Lumpur. 1959.

Haasum, Sibylla. Viking atidens segling och navigation. 1974, tài liệu trong North European Archaeology 4: 61-71, University of Stockholm; Ole Crumlin Petersen. The ships of the Vikings. Trong sưu tập"The Vikings”, Proceedings of the Symposium of the Faculty of Arts of Uppsala University, June 6-9, 1977 và Ole Crumlin Petersen. Viking Shipbuilding and Seamanship, báo cáo "Proceedings of the Eighth Viking Congress”, Arhus, 24-31 August 1977.

Hall, D. G. E. A History of South East Asia, Fourth Edition. London 1981.

Haws, Duncan và Alex A. Hurst. The Maritime History of the World. Teredo Books LTD. Brighton, Sussex. 1985, trang 18, tiểu mục 2634 B. C.

Heine-Geldern, R. 1937,"L'art prébouddhique de la Chine et de l'Asie du sud-est et son influence en Oceanie". Revue des Arts Asiatiques 11:177-206. 1966,"A note on relations between the art styles of the Maori and of ancient China". Tạp chí WBKL- Wiener Beitrage zur Kulturgeschichte und Linguistik 15.

Heine-Geldern, Robert von. Across the Pacific, Ronald Press: New York. 1952,

Heine-Geldern, Robert von. Asiatische und mesoamerikanische Hochkulturen [Asiatic and Mesoamerican Advanced Civilizations] trong Festschrift für Ad. E. Jensen, edited by Eike Haberland, Meinhard Schuster, and Helmut Straube. 1:173-191, Klaus Renner: Munich. 1964.

Heine-Geldern, Robert von. Significant parallels in the symbolic arts of Southern Asia and Middle America, 1951. Trong "The Civilizations of Ancient America; Selected Papers of the 29th international Congress of Americanists" (New York. 1949), edited by Sol Tax, pages

299-309, University of Chicago Press: Chicago.
Heine-Geldern, Robert. American Metallurgy and the Old World, sưu tập Early Chinese Art and its Possible Influence in the Pacific Basin, Vol. 3. Taiwan, 1972.
Hendrickson, Robert. Ocean Almanac, Doubleday & Company, Inc., New York. 1984.
Herrmann A. "Ein Alter Seeverkehr zw. Abessinien u. Süd-China bis zum Beginn unserer Zeitre-chnung", ZGEB, Zeitschr. d. Gesellsch. f. Erdkunde (Berlin) 1913, 553.
Hertz, Solange (translated into English). Rhode of Việt Nam, The Travels and Missions of Father Alexander de Rhodes in China and Other Kingdoms of the Orient. The Newman Press, Wesminster, Mariland. 1966.
Heyerdahl, Thor. Early Man and the Ocean, A search for the Beginnings of Navigation and Seaborne Civilization. Double Day &Company, Inc; New York. 1979.
Hickey, Gerald Cannon. Sons of the Mountain, Ethnohistory of the Vietnamese Central Highlands to 1954, Yale University Press. 1982.
Ho, Ping-ti. Cradle of the East. Hongkong. 1975.
Hoàng Văn Chí. From Colonialism to Communism, a Case History of North Vietnam. Frederich, Praeger Publisher, New York & London. 1964.
Hodgkin, Thomas. Vietnam: The Revolutionary Path, St Martin's Press, New York. 1981.
Hội Khai Trí Tiến Đức. Việt Nam Tự điển. Hà Nội những năm 1931-1937.
Holmes, William Henry. Bearing of Archeological Evidence on the Place of Origin and on the Question of the unity or Plurality of the American Race. Báo American Anthropologist 14. 1912.
Hood, Steven J. Dragon Entangled, Indochina and the China-Vietnam War. M. E. Sharpe Inc., New York, London. 1992.
Hornell, James. Water Transport: Origins and Early Evolution. Cambridge. 1946.

Huang, Ray. China: A Macrohistory, New York. 1988.
Huang, Tsui-Mei. Liangzhu – a late Neolithic jade-yielding culture in southeastern coastal China. Báo Antiquity Volume: 66 Number: 250, trang 75–83, Antiquity Publications Ltd. 1992.
Huard, Pierre et Maurice Durand. Connaissance du VietNam. École Française d' Extrême Orient, Hanoi. 1954.
Huyghe, Patrick. Columbus Was Last. New York. 1992.
Irwin, Geofrey, Brickler, Simon and Quirke, Philip.Pacific Voyaging by Canoe and Computer. Antiquity 64 (242). 1990.
Isoart, Paul. Le Phénomène national vietnamien: De l'indépendance unitaire à l'indépendance fractioné. Paris. 1961.
Jeramy, N. C. S. Davidson 1975. Recent Archaeological Activity in Viet Nam. Journal of the Hong Kong Archaeological Society 6:80–99.
Jett, Stephen C. Diffusion versus Independent Development. Trong Man Across the Ocean. Caroll Riley et al., editors. Austin. 1971.
Jett, Stephen C. Malaysia and Tropical America: Some Racial, Cultural, and Ethnobotanical Comparaisons, báo cáo Proceedings of the 37th international Congress of Americanists, Argentina 1966, 4.
Jett, Stephen C. Man Across the Sea Problems of Pre Columbian Contacts. Austin (USA) và London (England). 1971.
Johnstone, Paul. Sean McGrail. The Sea Craft of Prehistory. Routledge, London and New York. 1988.
Jones, R. East of Wallace's line: Issue and Problems in the Colonisation of the Australian Continent. Trong The Human Revolution: Behavioural and Biological Perspectives on the Origins of Modern Humans, ed. P. Mellars and C. B. Stringer. Edinburgh University Press, 1989.
Jordan, G. Terry, Mona Domosh, Lester Rowntree. The

Human Mosaic, A Thematic Introduction to Cultural Geography, 7th Edition. Longman, New York. 1997.
Journal of Transactions of the Victoria Institute 40. 1908.
Jumsai, Sumet. Naga: Cultural Origins in Siam and the West Pacific. Singapore, Oxford University Press. 1988.
Keyes, Charles F. The Golden Peninsula, Culture and Adaptation in Mainland Southeast Asia. Macmillan Publishing Co., Inc. New York. 1977.
Kim Định. Triết Lý Cái Đình, Chương VIII Việt Triết Giang.
Kim Định. Gốc Rễ Triết Việt. An Việt Houston. 1990.
Kim Định. Hùng Việt Sử ca. Sài Gòn. 1984.
Kim Định. Việt Lý Tố Nguyên. Trong Tủ Sách Dũng Lạc.
Kirchhoff, Paul. Diffusion of a great Religious System from India to Mexico. Báo cáo XXXV Congresso internacional de Americanista: Mexico 1962.
Knöbl, Kuno. Tai Ki, Journey to the Point of No Return. Bản dịch do Rita và Robert Kimber. Little, Brown and Company. Boston. 1976.
Koburger, Jr. Charles W. The French Navy in Indochina, Riverine and Coastal Forces. 1945-54. Praeder, New York. 1991.
Kwang-Chih Chang. Chinese Prehistory in Pacific Perpective: Some Hypotheses and Problems. 1959, Harvard Journal of Asiatic Studies 22.
Kwang-Chih, Chang. A Working Hypothesis for the Early Cultural History of South China. Academia Sinica Institute of Ethnology, No. 7. 1959.
Lamb, Altair. The Mandarin Road to Old Hué. London. 1970.
Lamb, Helen B. Vietnam's Will to Live Resistance to Foreign Aggression from Early Times Through the Nineteenth Century. Monthly Review Press, New York and London. 1972.
Lê Bá Thảo. Việt Nam - Lãnh thổ và các Vùng Địa Lý. Nhà Xuất bản Thế giới, Hà Nội. 1995.
Lê Đình Thông. La Marine vietnamienne avant l'Arrivée des

Français. Trong cuốn sách "Marin et Océan III”. Paris 1992.
Lê Đình Thông. Stratégie et Science du Combat sur l'Eau au Vietnam avant l'Arrivée des Français. Trong cuốn sách "L'évolution de la Pensée Navale II”, Paris. 1992.
Lê Hữu Mục. Văn Hoá Nước, trong Việt Nam Văn Hoá và Môi Trường Chủ biên Lê Hữu Mục - Thái Công Tụng. Viện Việt Học. California USA.2012. Trang 37-46.
Lê Nhâm Tuyết, Một số phong tục thời Hùng Vương qua những hình ảnh trên trống đồng, Tạp chí Khảo cổ số 14. 1974.
Lê Quí Đôn. Vân Đài Loại Ngữ. Phạm Vũ, Lê Hiền dịch và chú giải. Sài Gòn, 1973.
Lê Thành Khôi. Le Viet Nam: Histoire et Civilization, Paris. 1955.
Lê Văn Siêu. Văn minh Việt Nam. Sài gòn. 1964.
Lê Văn Siêu. Việt Nam Văn minh sử. Sống Mới xuất bản 1983.
Leakey, Richard E. and Roger Lewin. Origins: The Emergence and Evolution of Our Species and Its Possible Future. MacDonald and Jane's, London. 1977.
Lecomte, Louis. Nouveaux Mémoires sur l'état présent de la Chine. Anisson, Paris. 1696.
Lịch Văn hoá Việt Nam. 1988.
Liu, Meirong. Addressing the Mental Health Problems of Chinese International College Students in the United States. www.journals.iupui.edu/index.php/advancesinsocialwork/article/.../205. 2009.
Lỗ Tấn Toàn tập. Thượng Hải. 1948, trang 26. Cao Thế Dung dẫn lại trong Tự hào là người Việt Nam qua Chứng liệu.
Lướt Sóng, Đặc san Kỷ Niệm Húy Nhật Đức Trần Hưng Đạo. San José. 1983.
Ma Huan Ying Yai Sheng Lan "The Overall Survey of the Ocean's Shores [1433], Cambridge University Press.

1970.
Ma, Laurence J. Cultural Diversity; trong cuốn sách "Southeast Asia, Ream of Contrasts"; edited by Ashok K. Dutt, Westview Press, Colorado. 1985.
Madrolle, Claudius. Le Tonkin ancien. Ecole française d'Extrême-Orient, 1937.Series: BEFEO. 37.2, 1937, Edwards, Clinton R. New World perpectives on pre-European voyaging in the Pacific, sưu tập Early Chinese Art and its Possible influence in the Pacific Basin, Vol. 3, edited by Noel Bernard, New York. 1969.
Mai Lân biên khảo. Quê hương Bốn ngàn Năm, Thuỷ quân Hải quân các thời xa xưa. Lướt Sóng Xuân Mậu Dần. San José. 1998, trang 105-121.
Manguin, Pierre Yves. Sewn Plank Craft of South East Asia, trong sưu tập Sewn Plank Boats, tổng kết các phúc trình của Hội nghị khảo cổ và nhân chủng ở Greenwich tháng 12. 1984, edited by Sean McGrail and Eric Kentley, Greenwich. 1985.
Marshall, Michael. Neanderthals were Ancient Mariners/ Báo New Scientist, 29 February 2012
Marr. David G. Vietnam, World Bibliographical Series, Vol 147. Clio Press, England. 1992.
McCloud, Donald G. Southeast Asia, Tradition and Modernity in the Contemporary World. Westview Press, Boulder. 1995.
McCrindle, John Watson (first printed 1884), revised by Ramchandra Jain. MacCrindle's Ancient India as described by Ptolemy. New Delhi. 1984.
McGrindle, J. W. Ancient India as Described by Ptolemy. New Delhi, First Reprint. 1885.
Meacham, William. On the improbability of Austronesian origins in South China, đăng trong Tập san Asian Perspectives, quyển 25, năm 1984.
Meacham, William. Origins and Development of the Yüeh Coastal Neolithic: A Microcosm of Culture Change on the Mainland of East Asia, sưu tập "The Origins of Chinese

Civilization”, edited by David N. Keightley. London. 1983.
Menghin, Oswald. Relaciones transpacificas de America Precolombina.Báo Runa 10 (1-2). 1967.
Morgan, Joseph R. & Mark J. Valencia. Atlas for Marine Policy in Southern Asian Seas, University of California Press. 1983.
Morice, Adrien Gabriel
Hyde Clarke. Les Origines des langues, de la mythologie et de la civilisation de l'Amerique dans l'ancient monde, Compte-Rendu de La Seconde Session, Luxembourg-1877 by International Congress of Americanists.Luxemburg, 1877), 1:158-167.
Murray, Dian H. Pirates of the South China Coast. 1790-1810, Stanford University Press. 1987.
Mus, Paul. Vietnam: Sociologie d'une guerre. Paris. 1950.
N. i. Vavlov. The Origin, Variation, immunity, and Breeding of Cultivated Plants (translated from the Russian by K. S. Chester). Chronica Botanica, Vol. 13, Nos. 1-6. 1949/50.
Needham, Joseph, Wang Ling & Lu Gwei Djen. Science and Civilization of China" Vol. 4. Cambridge. 1971. Part III: Civil Engineering and Nautics. Viết tắt Joseph Needham SCC. Vol.4.
Needham, Joseph. Science and Civilisation in China, Vol. 1, Introductory Orientations. Cambridge. 1954, trang 89. Viết tắt Joseph Needham SCC. Vol.1.
Nejad, Shahab Setudeh. Cultural and Cosmological Impact of Sasanian Civilization in Vietnam and Peninsular Areas of Southeast Asia. Trong báo"Asian Culture, Asian Pacific Culture Quarterly", Vol. XXIV, No. 4, Winter 1996.
Newton Robert R., John Hopkins. The Crime of Claudius Ptolemy. University Press, Maryland, USA. 1977.
Ngô Sĩ Liên và các Sử thần đời Lê. Đại Việt Sử ký Toàn thư Ngoại kỷ. Bản dịch của Mạc Bảo Thần Nhượng Tống. 1944. Đại Nam, California in lại, thập niên 1990.
Ngô Thì Sĩ. Việt Sử Tiêu Án. Bản dịch của Hội Văn hoá châu Á. Sài Gòn. 1960.

Nguyễn Đăng Thục. The Origins of the Vietnamese People. Vietnam Culture Series No 10, Bộ Ngoại giao VNCH, Saigon 1960.
Nguyễn Đức Sách. Kinh Việt, Sứ điệp Hạnh phúc của Văn hoá Việt. Nhà xuất bản Hoa Tiên Rồng Brisbane Australia. 1993, Lời Mở.
Nguyễn Duy Chính. Chiến Lược Biển Đông, Báo Thời Luận, số cuối năm 1995.
Nguyễn Gia Kiểng. Tổ quốc Ăn Năn. Paris, 2001.
Nguyễn Huyền Anh. Việt Nam danh nhân từ điển, Nhà XB Zieleks Co., Texas. 1981.
Nguyễn Khắc Ngữ. Mỹ thuật Cổ truyền Việt Nam, Montreal 1981..
Nguyễn Khắc Ngữ. Nguồn gốc Dân tộc Việt Nam. Nghiên Cứu Sử Địa, Montréal. 1985.
Nguyễn Khắc Kham."Characteristics of Vietnamese Culture” American Friends of Vietnam. 1960.
Nguyễn Quang Trọng.Về Nguồn gốc Dân tộc Việt Nam và Địa đàng phương Đông của Oppenheimer. Hợp Lưu 64. 01 Sept. 2002.
Nguyễn Văn Khôn. Tự điển Anh Việt. Nhà Xuất bản Khai Trí, Saigon. 1952.
Nguyễn Văn Tuấn. Nhân đọc "Eden In The East: Đặt Lại Vấn đề Nguồn Gốc Dân tộc và Văn Minh Việt Nam. báo Thế Kỷ 21, số tháng 12 năm 2001, nam California.
Nguyễn Việt An. Ngôn ngữ Việt và Ngôn ngữ Việt Cộng. Báo SàiGòn Nhỏ, Giai phẩm Xuân Mậu Dần 1998.
Nguyễn khắc Ngữ. Bồ đào Nha, Tây ban Nha và Hoà Lan giao tiếp với Đại Việt. Montréal. 1988.
Nguyễn Phương. Việt Nam thời Khai sinh, Huế. 1965.
Norman, Chester. The Hoabinhian and After: Subsistence Patterns in Southeast Asia during the Late Pleistocene and Early Periods. Báo World Archaeology 2, No. 3. 1971, trang 300-320.
Norton, William. Human Geography - Oxford University Press, Ontario, Canada. 1995.

Olsen, John. Southeast Asia: A Past Regained. Time-Life Books, Virginia. 1995, trang 16-17.
Oppenheimer, Stephen. Eden in the East: the Drowned Continent of Southeast Asia. Nhà xuất bản Phoenix, London. 1998.
Oppenheimer, Stephen. Journey of Mankind. http://www.bradshawfoundation.com/journey/
Pâris, François Edmond. Souvenirs de Marine: Collection de Plans ou Dessins de Navires et de Bateaux Anciens et Modernes existants ou disparus. 1882. Tập sách gồm có 6 vols. do nhà sách Gauthier Villars, Paris phát hành trong những năm 1882, 1908.
Paris, Pierre. Esquisse d'une Ethnographie Naval des Peuples Annamites. Rotterdam, Holland. 1955, trang 40-41. Le Bulletin des Amis du Vieux Hué no. 14, Octobre Décembre 1942 in nguyên cả cuốn sách này.
Paris, Pierre. L'Amérique pré-colombienne et l'Asie méridionale. Đăng tải trên hai số Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises 17(2), trang 1-36; 18(1), trang1-25 [Hanoi], hai năm 1942 1943.
Patanne, E. P. The Philippines in the World of Southeast Asia A Cultural History. Quezon City, Philippines. 1972.
Peri, Noel. Bulletin de l'école française d'Extrême Orient, Hanoi, t. XIX. 1919.
Phạm Cao Dương. Lịch sử dân tộc Việt Nam, quyển 1, Truyền thống Việt, Hoa Kỳ. 1987.
Phạm Kim Vinh. The Vietnamese Culture, An Introduction. USA. 1994.
Phạm Minh Huyền, Nguyễn Văn Huyên, Trịnh Sinh. Trống Đông Sơn. Viện Khảo cổ Học, Hà Nội. 1987.
Phạm Văn Sơn. Quân Lực Việt Nam chống Bắc Xâm và Nam Tiến, Quyển II, Bộ TTM/ QLVNCH. 1969. Trung tâm Văn Khố Quân Đội VNCH in lại năm 1972.
Phạm Văn Sơn. Quân lực Việt Nam Dưới các Triều Đại Phong Kiến. Bộ TTM/ QLVNCH. 1968.
Phạm Văn Sơn. Việt Sử Toàn Thư, Sài Gòn. 1960.

Phạm Việt Tuyền. Tâm hồn người Việt Nam qua thi ca truyền khẩu bình dân Việt Nam trong Đệ Ngũ Thiên kỷ, Chủ biên: Vương Kỳ Sơn, USA, 1994, tr. 51.
Walter Buehr. Ships and Life at Sea, From Galley to Turbine, New York, Charles Scribner's Sons, 1953
Phan Huy Chú. Lịch triều Hiến chương Loại chí. 1819: Bản phiên dịch, Tập Một: Dư Địa Chí Nhân vật Chí, Quan Chức Chí, Hà Nội. 1992.
Phan Kế Bính. Việt Nam Phong tục. Nhà xuất bản Sống Mới, AR, in lại 1983.
Phan Khoang. Trung Quốc Sử Cương. Hồng Phát Chợ Lớn 1958. In lại Đại Nam, California. 1985.
Phan Khoang. Việt Sử Xứ Đàng Trong 1558-1777. Sài Gòn, 1967.
Piétri, J. B. Voiliers d'indochine, Saigon. 1949.
Provencher, Ronald. Mainland Southeast Asia: A Anthropological Perspective. Goodyear Publishing Company, California 4/ 1975.
Pulleyblank, E. G. The Chinese and Their Neighbors in Prehistoric and Early Historic Times, trong "The Origins of Chinese Civilisation”, edited by David N. Keightley”, University of California Press, Berkley. 1983.
Rafique, Ali Jairazbhoy. Old World Origins of American Civilization, Vol. 1, New Jersey & London 1974.
Reid, Anthony. Southeast Asia in the Age of Commerce 1540-1680, Volume One: The Lands Below the Winds. Yale University Press. 1988.
Rey, Capitaine. De Bordeaux à Huê au temps de S. M. Gia - Long. B. E. I. tháng 1-3-42.
Rivet, Paul. A propos du mot "sampan. Journal de la société des americanistes de Paris. 12. 1920.
Rivet, Paul. Sumerien et Océanien, Collection Linguistique, publiée par la Société de la linguistique de Paris 24, Paris. 1929.
Room, Adrian. Places Names of the World. New Jersey. 1974.

Sallenave, Françoise Aubaile. Bois et Bateaux du Việtnam. Paris. 1987.
SarDesai, D. R. Viet Nam & The Struggle for National identity, Westview Press. Colorado. 1992.
Sauer, Carl. Agricultural Origins and Dispersals. American Geographical Society. New York. 1952.
Sauer, Carl. Environment and Culture During the Last Deglaciation, trong Proceedings of the American Philosophical Society Vol. 92. 1. 1948.
Schneider, Laurence A., Ku Chieh-kang and China’s New History, Nationalism and the Quest for Alternative Traditions, University of California Press. 1971.
Severin, Tim. The China Voyage Across the Pacific by Bamboo Raft, Addison- Wesley Publishing Company, July 1995.
Shaffer, Linda Norene. Maritime Southeast Asia to 1500, USA. 1996.
Shao, Paul. The Origin of Ancient American Cultures. Iowa State University Press. 1983.
Shih, Vincent Y. C. The Taiping ideology, its Sources, interpretations and influences. 1967.
Shun-Sheng, Ling. Formosan Sea going Raft and its Origin in Ancient China in Bulletin of the institute of Ethnology, Academia Sinica. Taipei). 1956.
Simkin, C. G. F. Traditional Trade of Asia. Oxford University Press, London. 1968.
Singer, S. Fred. The Ocean in Human Affairs. New York. 1990.
Smith, Grafton Elliot. Elephants and Ethnologists: Asiatic Origines of the Maya Ruins. London & New York. 1924.
Solheim II, Wilheim G. An Earlier Agricultural Revolution, trong Scientific American 226. 4. 1972.
Solheim II, Wilheim G. New Light on a Forgotten Past. National Geographic, Vol 139, No 3. March 1971.
Solheim II, Wilheim G. Reworking Southeast Asian Prehistory. Paideuma. 15: 125-139. 1969.

Solheim II, Wilheim G. World Ethnographic Sample, A Possible Historical Explanation. Báo American Anthropologist 70. 1968.
Solheim II, Wilheim G. Reworking Southeast Asian Prehistory, Paideuma. 15: 125-139) 1969.
Sorensen, Per. Kettledrums of Heger Type I: Some Observations, in Southeast Asian Archaeology 1986. Wieger, Léon. Texte Historique. Vol. 1. Imprimerie de la Mission Catholique, Ho-Chien-Fu [China]. 1903, trang 15-16.
Soule, Garner. Christopher Columbus - On the Green Sea of Darkness. U. S. A. 1988.
Speck, Gordon. Myth and New World Explorations. Washington. 1979.
Speiser, Werner Chine. Esprit et Société. Albin Michel. 1963.
Steiner, Stain. Fusang, Chinese Who Build America. New York. 1979.
Swanson, Bruce. Eighth Voyage of the Dragon - History of China's Quest for Sea Power". Naval Institute Press, Annapolis. 1982.
Tạ Chí Đại Trường, Tham gia đối thoại sử học, Văn Học, Westminster CA, USA. 2004.
Taboulet, Georges. La geste française en Indochine Vol. 1. Paris. 1955).
Tài liệu của V. I. Antoshchenko (Tạp chí Xưa và Nay.).
Tarling, Nicolas. The Cambridge History of Southeast Asia”, Vol. 1 From Early times to C 1800. Cambridge University Press. 1992.
Taylor, Keith Weller. Madagascar in the Ancient Malayo Polynesian Myth. 1976: 30, 45-46, in "Explorations in Early Southeast Asian History: The Origins of southeast Asian Statecraft" Hall, Kenneth, and John K. Whitmore, eds. 1976. Ann Arbor: University of Michigan, Center for South and Southeast Asian Studies.
Taylor, Keith Weller. The Birth of Vietnam, University of

California Press. 1983.
Taylor, Keith Weller. The Early Kingdoms. 1992. Pp. 137-182 in The Cambridge History of Southeast Asia. Vol. 1, From Early Times to c.1800. Edited by Nicholas Tarling.
Temple, Robert. The Genius of China, 3,000 years of Science, Discovery and Invention" xuất bản ở New York. 1986.
Thái Văn Kiểm. Những đặc điểm của nền Văn minh Việt Nam. Trong Tuyển Tập Ngôn ngữ Văn tự Việt Nam. Báo Dòng Việt. San José. 1993.
Thái Văn Kiểm. Đất Việt Trời Nam. Xuất bản ngày 22-08-1960. Sàigòn.
Thanh thư về tàu thuyền Cận duyên Miền Nam Việt Nam. Columbus, Ohio, 1967.
The Pacific navigators' debt to the ancient seafarers of Asia,, trong The Changing Pacific, edited by Neil Gunson, Oxford University Press. 1979.
Funk & Wagnalls New Encyclopedia: Eratosthene (276-196 B. C.)
Theorgood, Graham (edited). Linguistic of the Sino Tibetan Area The State of the Art. Australia, 1985.
Thompson, Gunnar. Nu-Sun, Asian-American Voyages 500 B. C. Fresno. 1989.
Thompson, J. Eric S. Canoes and Navigation of the Maya and their Neighbors, Jour. Royal Anthropol. inst.. 1950, No. 79.
Thuỵ Khê. Nhà thơ Viên Linh nói về"Thuỷ Mộ Quan”. Hồn Việt Vol. 17, No. 107, August 1992.
Tolstoy, Paul. Cultural Parallels Between Southeast Asia and Mesoamerica in the Manufacture of Bark Cloth. Trong Transactions of the New York Academy of Sciences Vol. 25. April 1963, trang 646-662.
Trần Cao Lĩnh. Việt Nam quê hương muôn thuở, My Country Forever. France. 1984.
Trần Đức Thanh Sơn. Hướng Biển. Báo Tuổi Trẻ. Số Xuân 2011.

http://tuoitre.vn/TetOnline2011/Du-Xuan/421806/Huong-bien.html.
Trần Ngọc Thêm, *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam*, nxb Thành phố Hồ Chí Minh, in lần thứ ba, 2001
Trần Ngọc Thêm, Nước, Văn hóa và Hội nhập. Trong cuốn sách: "*Khoa học xã hội và nhân văn trong bối cảnh hội nhập quốc tế*". Trường ĐH KHXH và NV & NXB Tp. Hồ Chí Minh, 2003.
Trần Ngọc Thêm. Văn Hóa Biển Đảo và Văn hóa Biển Đảo ở Khánh hòa - Cái Nhìn Nha Trang 2011. Festival Biển Ngày 15-6-2011.
Trần Quang Hải, mạng cá nhân http://tranquanghai. info/ 2010. Paris, Pháp.
Trần Quốc Vượng. Trong Cõi, Những ý kiến về lịch sử, truyền thống và hiện trạng dân tộc của một nhà sử học trong nước. Garden Grove, CA, Hoa Kỳ. 1993.
Trần Văn Khê. Âm nhạc Đông Nam Á. Nhà xuất bản Đông Nam Á. 1986.
Trần trọng Kim. Việt Nam Sử Lược, Quyển 1. Bộ Giáo Dục, Trung tâm Học liệu. Sài Gòn. 1971.
Turnbill, Constance Mary. A History of Malaysia, Singapore and Brunei; in tại Hong Kong. 1989.
Vạn Chấn. Nam Châu Dị Vật Chí, viết vào khoảng năm 290.
Văn Tân. Vai trò của thuỷ quân Việt Nam trong Lịch sử dân tộc. Nghiên cứu Sử học số 5, tháng 9/ 1977.
Victor Croizat, USMC. Col. The Brown Water Navy, The River and Coastal War in Indo China and Vietnam, 1948-1972. Blanford Press. 1984.
Viện Khảo Cổ Học. Trống Đông Sơn. Hà Nội. 1987.
Vietnam Handbook, Footprint Handbooks, Bath BA2- 3DZ, England, February 1997.
Vũ Minh Giang Nguyễn Việt. Đất nước, con người Việt Nam và truyền thống giỏi thuỷ chiến. Báo Sử học số 2, năm 1979.
Vũ Nguyệt Minh, Lữ Đông Hà, Lê Khánh Tâm, Quỳnh Tố Thùy. Nước Tôi Dân Tôi. Cơ sở Đông Tiến, San José,

Califonia. 1989.
Vương Kỳ Sơn. Việt Nam Đệ Ngũ Thiên kỷ, USA. 1994.
Wallbank, T. Walter, Alastair M. Taylor, Nels M. Bailkey. Civilization -Past and Present. Scott, Foresman and Company, Glenview, Illinois. 1967.
Wallbank, T. Walter. Man's Story, World History in Its Geographic Setting. Scott. Foresman & Co., USA. 1961, trang 45.
Wells, H. G. The Outline of History, Volume I. Garden City Books, New York. 1956.
Wells, Spencer. The journey of Man: a genetic odyssey. Princeton University Press, 2002.
West, Helen. Insight Guide Vietnam. Singapore. 1995.
White, John. A Voyage to Cochinchina. 1824, in lại Oxford University Press. 1972.
White, Peter T. Mosaic of Cultures. National Geographic, Vol. 139, No. 3, March 1971.
Wiens, Harold J. China's March Towards the Tropics, Conn. 1954.
Williams, Edward Thomas. A Short History of China. Harper & Brothers Publishers, New York and London. 1928.
Williams, Lea E. Southeast Asia: A History. Oxford University Press, New York. 1976.
Woodside, Alexander. Vietnam and the Chinese Model: A Comparative Study of Nguyen and Ch'ing. Cambridge, Harvard University Press. 1971.
Worcester, G. R. G. Sail and Sweep in China: The History and Development of the Chinese Junk as illustrated by the Collection of Junk Models in the Science Museum. Her Majesty's Stationery Office: London. 1966.
Worcester, G. R. G. The Junks & Sampans of the Yangtze. Naval Institute Press, Annapolis. 1971.
Worster, Donald. Rivers Empire, New York: Pantheon Books, 1985.